CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

Địa điểm: xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
(Nay thuộc xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

Đồng Nai, tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

Địa điểm: xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
(Nay thuộc xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CGCN MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đắc Dương

Đồng Nai, Tháng 08 năm 2025

MỞ ĐẦU 1
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN 1
1.1. Thông tin chung về dự án.....1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư 2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2
1.3.1. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....2
1.3.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 3
1.3.3. Mối quan hệ của Dự án với các Dự án khác 4
1.3.4. Sự phù hợp với các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 4
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM 4
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM. 4
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án. 11
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM. 11
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 12
3.1. Tổ chức thực hiện ĐTM.....12
3.2. Danh sách những người tham gia lập báo cáo ĐTM dự án 12
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....15
4.1. Các phương pháp ĐTM 15
4.2. Các phương pháp khác.....17
5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM 20
5.1. Thông tin về dự án 20
5.1.1. Thông tin chung về Dự án.....20
5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất. 20
5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án 22
5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: 23
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động đến môi trường.24
5.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án 24

5.2.2. Giai đoạn vận hành Dự án.....24
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án 24
5.3.1. Nước thải, khí thải.....24
5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại 26
5.3.3. Tiếng ồn, độ rung.....28
5.3.4. Các tác động khác 29
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....29
5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải 29
5.4.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải 30
5.4.3. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý CTR, CTNH 31
5.4.3.1. Đối với thu gom và xử lý CTR thông thường.....31
5.4.3.2. Đối với thu gom và xử lý CTNH 32
5.4.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung.....33
5.4.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 33
5.4.6. Các công trình, biện pháp khác.....33
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án.....34
5.5.1. Chương trình giám sát giai đoạn thi công dự án.....34
5.5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành dự án 34
CHƯƠNG 1.....37
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 37
1.1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN.....37
1.1.1. Tên Dự án.....37
1.1.2. Chủ dự án 37
1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án.....37
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của Dự án.....3
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường 12
1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án 15
1.1.6.1. Mục tiêu của dự án.....15
1.1.6.2. Loại hình dự án 15
1.1.6.3. Quy mô của dự án 15

1.1.7. Phạm vi của Dự án 22
1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm của Dự án 23
1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN 23
1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án 23
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án 36
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 37
1.2.3.1. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và BVMT trong giai đoạn thi công 37
1.2.3.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và BVMT trong giai đoạn vận hành 38
1.2.4. Các hoạt động của dự án 46
1.3. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN; NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN 48
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất 48
1.3.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng dự án 48
1.3.1.2. Giai đoạn vận hành dự án 57
1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước 57
1.3.2.1. Nguồn cung cấp điện, nước giai đoạn thi công dự án 57
1.3.2.2. Nguồn cung cấp điện, nước giai đoạn vận hành dự án 58
1.4. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, VẬN HÀNH 59
1.5. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG 59
1.5.1. Biện pháp tổ chức thi công chung 59
1.5.2. Biện pháp thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án 62
1.5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án 69
1.5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng dự án 69
1.5.3.2. Giai đoạn vận hành dự án 71
1.6. TIẾN ĐỘ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN 88
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án 88
1.6.2. Tổng mức đầu tư 89
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 89
1.6.3.1. Giai đoạn triển khai xây dựng dự án 89
1.6.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án 90
CHƯƠNG 2 92

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 92
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI 92
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 92
2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất 92
2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng 99
2.1.1.3. Điều kiện về thủy văn 103
2.1.2. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án và chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận nước thải 104
2.1.3. Điều kiện kinh tế – xã hội khu vực thực hiện Dự án 104
2.1.3.1. Điều kiện kinh tế – xã hội xã Long Đức (Nay là xã Bình An) 104
2.1.3.2. Điều kiện kinh tế – xã hội xã Lộc An (Nay là xã Long Thành) 106
2.1.3.3. Điều kiện kinh tế – xã hội hộ dân bị chiếm dụng đất bởi dự án 107
2.1.4. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 109
2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 109
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 109
2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường khu vực dự án 109
2.2.1.2. Đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án 110
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 117
2.2.2.1. Hiện trạng đa dạng sinh học khu vực xung quanh Dự án 117
2.2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học trong khu vực Dự án 118
2.3. CÁC ĐỐI TƯỢNG BỊ TÁC ĐỘNG, YẾU TỐ NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 119
2.4. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỊA ĐIỂM LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN 120
CHƯƠNG 3 122
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ... 122
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 122

3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 1.....122
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng giai đoạn 1 122
3.1.1.1. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng giai đoạn 1 Dự án 123
3.1.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án 152
3.1.1.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án 166
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án 168
3.1.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án 168
3.1.2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án 175
3.1.2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án 181
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN 183
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn vận hành 184
3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải 185
3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải 233
3.2.1.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường giai đoạn vận hành.....238
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường giai đoạn vận hành Dự án.....247
3.2.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án.....247
3.2.2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án.....266
3.2.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn vận hành Dự án ...269
3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 275
3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 275

3.3.2. Tổ chức thực hiện.....276
3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ NHẬN DẠNG, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO.....276
CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC..... 279
CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..... 281
5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN.....281
5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN 286
5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng.....286
5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm.....287
5.2.3. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành.....288
CHƯƠNG 6..... 290
KẾT QUẢ THAM VẤN..... 290
6.1. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG 290
6.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng.....290
6.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử.....290
6.1.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến.....290
Đại diện các bên tham gia cùng ký tên vào biên bản họp.....291
6.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản 291
Bản sao các văn bản tham vấn đính kèm Phụ lục 2.....291
6.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng.....291
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 298
1. KẾT LUẬN.....298
2. KIẾN NGHỊ 298

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
Bộ NNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BQL	Ban quản lý
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HST	Hệ sinh thái
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KTQG	Kỹ thuật Quốc gia
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
NXB	Nhà xuất bản
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
QĐ	Quyết định
QL	Quốc lộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
US-EPA	Cục BVMT Mỹ
VSMT	Vệ sinh môi trường
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Danh sách cán bộ tham gia lập báo cáo ĐTM của Dự án 13
Bảng 0. 2. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm.....19
Bảng 0. 3. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án.....20

Bảng 1.1. Tọa độ ranh giới khu đất Dự án.....38
Bảng 1.2. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án 3
Bảng 1.3. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án theo từng xã 3
Bảng 1. 4. Thống kê hiện trạng đường giao thông trong khu đất Dự án 4
Bảng 1.5. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.....12
Bảng 1. 6. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án.....16
Bảng 1. 7. Chi tiết về cơ cấu sử dụng đất của Dự án.....16
Bảng 1. 8. Tổng hợp các loại hình công nghiệp định hướng thu hút đầu tư vào KCN 21
Bảng 1. 9. Bảng tổng hợp khối lượng san nền.....24
Bảng 1. 10. Bảng thống kê quy mô các tuyến đường giao thông 26
Bảng 1. 11. Thống kê khối lượng hệ thống đường giao thông 27
Bảng 1. 12. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước 31
Bảng 1. 13. Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp điện.....33
Bảng 1. 14. Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc 35
Bảng 1. 15. Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa 42
Bảng 1.16. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải.....43
Bảng 1.17. Tính toán lưu lượng nước thải của Dự án.....44
Bảng 1. 18. Quy định nước thải đầu vào tại 02 trạm XLNT tập trung của Dự án.....45
Bảng 1. 19. Tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu chính thi công Dự án.....49
Bảng 1. 20. Khối lượng hóa chất sử dụng cho Dự án.....57
Bảng 1. 21. Nhu cầu sử dụng điện 58
Bảng 1. 22. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án.....59
Bảng 1. 23. Khối lượng phá dỡ công trình hiện trạng trong khu đất Dự án 62
Bảng 1.24. Khối lượng đào đắp các hạng mục công trình của giai đoạn 1 68
Bảng 1.25. Khối lượng đào đắp các hạng mục công trình của giai đoạn 2 69
Bảng 1.26. Danh mục máy móc, thiết bị thi công xây dựng Dự án.....69

Bảng 1. 27. Danh mục máy móc, thiết bị trạm XLNT 1 71
Bảng 1. 28. Danh mục máy móc, thiết bị trạm XLNT 2 80
Bảng 1. 29. Tiến độ thực hiện Dự án 89

Bảng 2. 1. Tổng Hợp Đặc Điểm Địa Chất Các Lớp Đất 93
Bảng 2. 2. Bảng thông tin của lớp (F) 94
Bảng 2. 3. Bảng thông tin của lớp (1) 94
Bảng 2. 4. Bảng thông tin của lớp (2) 95
Bảng 2. 5. Bảng thông tin của lớp (3) 96
Bảng 2. 6. Bảng thông tin của lớp (3a) 96
Bảng 2. 7. Bảng thông tin của lớp (4) 97
Bảng 2.8. Nhiệt độ trung bình các tháng tại khu vực Dự án 99
Bảng 2.9. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Đơn vị: %) 100
Bảng 2.10. Tổng lượng mưa trung bình tháng trong các năm (mm) 100
Bảng 2.11. Tốc độ gió (m/s) trung bình các tháng trong năm 100
Bảng 2.12. Nhiệt độ không khí trung bình, cao nhất, thấp nhất tháng và năm (°C) 101
Bảng 2. 13. Bão và áp thấp nhiệt đới tại khu vực vùng biển Nam bộ (từ Bình Thuận đến Cà Mau) 101
Bảng 2.14. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí khu vực Dự án 111
Bảng 2.15. Kết quả phân tích hiện trạng môi trường không khí khu vực Dự án 112
Bảng 2.16. Vị trí lấy mẫu môi trường nước mặt khu vực Dự án 113
Bảng 2.17. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt khu vực Dự án 113
Bảng 2.18. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực Dự án 114
Bảng 2.19. Vị trí lấy mẫu môi trường đất khu vực Dự án 115
Bảng 2.20. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất khu vực Dự án 116
Bảng 2.21. Kết quả phân tích chất lượng trầm tích khu vực Dự án 116

Bảng 3.1. Các tác động môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng giai đoạn 1 của Dự án 122
Bảng 3.2. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san nền 124
Bảng 3.3. Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình bóc hữu cơ, san nền và đào đắp 125
Bảng 3.4. Số lượng xe vận chuyển đất đắp và nguyên vật liệu thi công 127

Bảng 3.5. Hệ số ô nhiễm đối với các loại xe của một số chất ô nhiễm chính 127
Bảng 3.6. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình vận chuyển đất đắp san nền và nguyên, vật liệu phục vụ thi công Dự án.....128
Bảng 3.7. Nồng độ bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển theo khoảng cách theo giai đoạn xây dựng Dự án 129
Bảng 3.8. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của một số máy móc thi công.....131
Bảng 3.9. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của một số máy móc thi công.....132
Bảng 3.10. Lượng phát thải của một số máy móc, thiết bị thi công chính trong quá trình thi công xây dựng.....132
Bảng 3.11. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng 135
Bảng 3.12. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công Dự án 139
Bảng 3.13. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 139
Bảng 3.14. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 140
Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm tại mỗi khu vực thi công 140
Bảng 3.16. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công Dự án 145
Bảng 3.17. Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt.....145
Bảng 3.18. Diện tích đất phải thực hiện phát quang của Dự án.....146
Bảng 3.19. Sinh khối của 1m^2 loại thảm thực vật.....147
Bảng 3.20. Thành phần CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án.....150
Bảng 3.21. Dự báo mức suy giảm tiếng ồn theo khoảng cách.....154
Bảng 3.22. Mức độ tiếng ồn điển hình của máy móc thi công ở khoảng cách 2m.....155
Bảng 3.23. Mức ồn gây ra do các phương tiện thi công theo khoảng cách 156
Bảng 3.24. Tác động của tiếng ồn ở các mức khác nhau đến sức khỏe con người 159
Bảng 3.25. Mức độ gây rung của một số loại máy móc xây dựng (Đơn vị: dB).....159
Bảng 3.26. Nhận dạng nguồn và quy mô tác động trong giai đoạn vận hành của Dự án..184
Bảng 3.27. Ước tính số lượng phương tiện giao thông ra vào KCN 185
Bảng 3.28. Hệ số ô nhiễm của các loại xe 186
Bảng 3. 29. Tải lượng các chất ô nhiễm do giao thông 186
Bảng 3.30. Kết quả tính toán nồng độ ô nhiễm khí thải giao thông của Dự án.....186
Bảng 3.31. Tính toán cân bằng nước trong giai đoạn vận hành Dự án.....190
Bảng 3.32. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt.....190

Bảng 3. 33. Thành phần và tính chất nước thải phát sinh từ một số ngành nghề thu hút đầu tư của Dự án 191
Bảng 3. 34. Thông số dòng chảy tại suối Ông Quế và vị trí suối Ông Quế đổ vào sông Đồng Môn 197
Bảng 3. 35. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế 200
Bảng 3. 36. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế C(x).....201
Bảng 3. 37. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế 205
Bảng 3. 38. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững trong suối Ông Quế sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án.....206
Bảng 3. 39. Kết quả tính toán tích lũy các chất hữu cơ tại các vị trí khác nhau sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý 209
Bảng 3. 40. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế 214
Bảng 3. 41. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế C(x).....215
Bảng 3. 42. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế 219
Bảng 3. 43. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững trong suối Ông Quế sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án.....220
Bảng 3. 44. Kết quả tính toán tích lũy các chất hữu cơ tại các vị trí khác nhau sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý 223
Bảng 3.34. Đặc điểm và tính chất CTRCNTT chính của Dự án 229
Bảng 3.35. Khối lượng CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN 230
Bảng 3.36. Dự báo thành phần và tính chất của CTNH phát sinh tại các nhà máy trong KCN 231
Bảng 3.37. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án.....231
Bảng 3.38. Dự báo khối lượng CTRCN cần được kiểm soát phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án 232

Bảng 3.39. Mức độ tác động của tiếng ồn đến sức khỏe con người 233
Bảng 3. 51. Chi tiết sự cố có thể xảy ra tại hệ thống XLNT tập trung KCN Long Đức 3 242
Bảng 3. 41. Hiệu quả xử lý của 02 trạm XLNT.....262
Bảng 3.17. Hạng mục công trình chính của trạm XLNT 1.....262
Bảng 3.18. Hạng mục công trình chính của trạm XLNT 1.....263
Bảng 3.42. Một số sự cố thiết bị và cách khắc phục.....271
Bảng 3.43. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án.....275
Bảng 3.44. Nhận xét mức độ tin cậy của các đánh giá 276

Bảng 5. 1. Chương trình quản lý môi trường của Dự án 282
Bảng 5. 2. Nội dung giám sát môi trường không khí trong giai đoạn thi công 286
Bảng 5. 3. Nội dung giám sát môi trường nước thải giai đoạn vận hành 288
Bảng 5. 4. Nội dung giám sát CTR thông thường và CTNH giai đoạn vận hành Dự án ..289

Bảng 6. 1. Tổng hợp các ý kiến tham vấn.....292

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ tỉnh Đồng Nai trong Vùng thành phố Hồ Chí Minh ...1
Hình 1.2. Sơ đồ thể hiện vị trí khu vực Dự án 2
Hình 1. 3. Hiện trạng đường giao thông trong khu đất Dự án 5
Hình 1. 4. Vị trí các trạm biến áp 110/22 kV lân cận 6
Hình 1. 5. Hiện trạng đường dây điện trong khu đất Dự án 7
Hình 1.6. Hiện trạng trong khu vực thực hiện Dự án 11
Hình 1.7. Mối tương quan giữa phạm vi thực hiện Dự án và các đối tượng xung quanh ...14
Hình 1. 8. Sơ đồ mạng lưới cấp nước 29
Hình 1. 9. Mặt bằng bố trí trụ cứu hỏa....30
Hình 1. 10. Mặt bằng phân phối 22KV....33
Hình 1. 11. Lưu vực tính toán thoát nước mưa ra suối Ông Quế 40
Hình 1. 12. Phương án thoát nước ra suối Ông Quế....41
Hình 1. 13. Phương án thoát nước ra suối Phèn 41
Hình 1. 14. Sơ đồ tổ chức vận hành Dự án 91

Hình 2. 1. Bản đồ cao độ địa hình khu vực Dự án....93

Hình 3.1. Mô phỏng hình ảnh nhà vệ sinh di động 02 buồng dự kiến sử dụng tại Dự án .171
Hình 3.2. Vị trí suối Ông Quế....197
Hình 3. 3. Biểu đồ lan truyền các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế 202
Hình 3. 4. Biểu đồ lan truyền các chất hữu cơ trong suối Ông Quế của trường hợp 2.....207
Hình 3. 5. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (TSS) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 210
Hình 3. 6. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (BOD_5) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 210
Hình 3. 7. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng P) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 211
Hình 3. 8. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng N) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 211
Hình 3. 9. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (COD) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 212

Hình 3. 10. Biểu đồ lan truyền các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế 216
Hình 3. 11. Biểu đồ lan truyền các chất hữu cơ trong suối Ông Quế của trường hợp 2....221
Hình 3. 12. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (TSS) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 224
Hình 3. 13. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (BOD_5) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 224
Hình 3. 14. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng P) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 225
Hình 3. 15. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng N) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 225
Hình 3. 16. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (COD) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3 226
Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải trong giai đoạn vận hành Dự án.....250
Hình 3.18. Sơ đồ công nghệ xử lý của trạm XLNT 1.....252
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ xử lý của trạm XLNT 2.....261
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn 264

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về xây dựng và phát triển KCN. Đồng Nai là tỉnh tập trung nhiều KCN nhất cả nước, số đông các tập đoàn lớn trên thế giới đều đã có mặt tại Đồng Nai như: Hyosung, Formosa, Amata, Forval, Fujitsu, Lixil, Changshin, Kenda, Cargill, Ajinomoto, Meggitt, Bosch, Schaeffler... Nhiều tập đoàn đa quốc gia khác cũng có dự định đầu tư vào Đồng Nai, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 36 KCN được thành lập với tổng diện tích đất khoảng 12.813,69 ha. Trong đó 31 KCN đang hoạt động, 01 KCN đang trong giai đoạn thu hồi đất và đầu tư xây dựng hạ tầng, thu hút đầu tư (KCN Công nghệ cao Long Thành); 04 KCN mới thành lập, đang tổ chức lập quy hoạch xây dựng, chuẩn bị đầu tư xây dựng (KCN Long Đức 3, KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp giai đoạn 1, KCN Xuân Quế Sông Nhạn giai đoạn 1, KCN Phước Bình 2).

Tuy nhiên, đa số các KCN đang hoạt động có tỷ lệ lấp đầy đã đạt từ 92-100% nên nhu cầu mở rộng diện tích và quy hoạch thêm các KCN mới là cần thiết. Thực tế, nhiều doanh nghiệp trong các KCN hiện hữu khi tăng công suất đều có nhu cầu thuê thêm đất để xây dựng nhà xưởng. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp lớn sau một thời gian hoạt động hiệu quả cũng muốn "kéo" những doanh nghiệp nhỏ trong chuỗi cung ứng về gần để thuận tiện cho cả hai bên. Hiện nay, trong quy hoạch các KCN Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt thì tỉnh có 8 KCN được chấp thuận điều chỉnh mở rộng, tăng thêm diện tích gồm: Amata (TP.Biên Hòa); An Phước, công nghệ cao Long Thành, Long Đức; Tân Phú; Xuân Lộc; Hố Nai, Sông Mây.

Theo Quy hoạch tỉnh Đồng Nai cũ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024; đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 48 KCN được thành lập, tổng diện tích quy hoạch là 18.443 ha. Hiện còn 15 KCN chưa có quy hoạch được duyệt gồm: KCN Long Đức 3, KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp, KCN Phước Bình 2, KCN Xuân Quế - Sông Nhạn, KCN Xuân Thiện, KCN Hàng Gòn, KCN Mo Nang, KCN Gia Canh, KCN Xuân Hòa, KCN Bàu Xéo 2, KCN Dầu Giây giai đoạn 2, KCN Tân Phú giai đoạn 2, KCN Phước An giai đoạn 2, KCN Phước Bình giai đoạn 2, KCN Tân Phú mở rộng.

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư số 842/QĐ-TTg ngày 14/7/2023

và hiệu đính địa chỉ thực hiện Dự án tại văn bản số 884/TTg-CN ngày 29/10/2024. Tại các quyết định trên thể hiện nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cầu hạ tầng KCN, quy mô sử dụng đất 244,5ha tại địa bàn 02 xã Bình An, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 1/8/2025, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế đã có quyết định số 40/QĐ-KCNKKT về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Bình An, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Dự án thuộc loại hình xây mới, thuộc mục số 6, phụ lục III, Nghị định số 05/202/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Điểm a, Khoản 1, Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14: Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Đối chiếu với Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14: Dự án thuộc đối tượng do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan phê duyệt giấy chứng nhận đầu tư của Dự án: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế Đồng Nai.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.3.1. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại điểm b, khoản 2 Điều 1 thể hiện mục tiêu: "Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm

hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững".

Một trong các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: "Phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, KCN sinh thái".

Trong quá trình triển khai Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3", việc đảm bảo công tác bảo vệ môi trường sẽ là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chủ dự án với mục tiêu góp phần chuyển đổi mô hình kinh tế, hướng tới nền kinh tế xanh, các-bon thấp, ít chất thải. Do vậy việc lựa chọn nhà đầu tư thứ cấp được thực hiện kỹ càng, ưu tiên các nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến, hiện đại, phát sinh ít chất thải; hạn chế tối đa việc nhập khẩu thiết bị, công nghệ cũ. Ngoài ra, Chủ đầu tư đầu tư các công trình bảo vệ môi trường đồng bộ đảm bảo toàn bộ lượng nước thải phát sinh được dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 8.500 m^3/ngày để xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Trong quá trình triển khai Dự án, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh đối với quá trình quá trình thi công và hoạt động của Dự án.

Như vậy Dự án phù hợp với quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đưa ra.

1.3.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

*) Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tại Điểm 1, Mục II, Điều 1 của quyết định thể hiện quan điểm phát triển có nội dung sau: "*Thu hút đầu tư có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm, hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sinh học,…; Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển; phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn,…*".

- Tại Điểm 1, Mục II, Điều 1 của quyết định thể hiện các nhiệm vụ đột phá phát triển thể hiện nội dung sau: "*Xây dựng các Khu công nghiệp xanh, thực hiện chuyển đổi các Khu công nghiệp hiện hữu theo lộ trình thực hiện mục tiêu giảm phát thải cac-bon. Tập trung thu hút đầu tư các dự án công nghiệp hiện đại, có giá trị gia tăng cao, công nghệ mới, thân thiện môi trường, gắn với chuỗi giá trị toàn cầu*".

- Tại phụ lục II - Phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/07/2024. Dự án nằm trong quy hoạch được thể hiện tại số thứ tự 27 với quy mô quy hoạch 2021 – 2030 có diện tích 244,5ha.

Như vậy có thể thấy Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 với mục tiêu thu hút các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, ưu tiên các loại hình công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.3. Mối quan hệ của Dự án với các Dự án khác

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất xã Bình An và xã Long Thành đến năm 2030. Tiếp giáp phía Bắc Dự án là KCN Long Đức 2 với diện tích 293,9 ha được Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại quyết định số 265/QĐ-TTg ngày 11/2/2025.

Cách Dự án khoảng 2km về phía Đông Nam là KCN Lộc An – Bình Sơn với diện tích 498 ha. Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn được thành lập theo quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 20/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, do công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển V.R.G Long Thành làm chủ đầu tư. Tính đến thời điểm hiện tại 8/2025 KCN Long An – Bình Sơn đã đạt tỷ lệ lấp đầy lên đến 73,95%.

Khu đô thị Gem Sky World tiếp giáp phía Bắc Dự án của Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An có quy mô 92,2 ha đáp ứng nhu cầu cho khoảng từ 15.500 đến 18.500 cư dân. Dự án được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 20/3/2020. Dự án có quy mô gồm 6 khu: Khu Công viên cây xanh; khu phố thương mại; nhà ở liên kế; khu biệt thự; khu thương mại dịch vụ; khu Các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện đại. Tính đến thời điểm hiện tại tháng 8/2025 Dự án đã cơ bản hoàn thiện và đã đi vào vận hành.

Như vậy có thể thấy khi Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 đi vào triển khai xây dựng và vận hành sẽ có những tác động hai chiều đến các dự án tiếp giáp và xung quanh. Chi tiết sẽ được đánh giá đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng tại Chương 3 của báo cáo.

1.3.4. Sự phù hợp với các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

****) Về lĩnh vực môi trường***

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

****) Về lĩnh vực đất đai***

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội nước CHXHCNVN khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ 5.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

****) Về lĩnh vực tài nguyên nước***

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2013 của Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, điều 1 của quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

****) Về lĩnh vực đầu tư và xây dựng***

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành.

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

****) Về lĩnh vực Hóa chất***

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 của Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

****) Về lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy***

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9;

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC số 40/2013/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC và Nghị đính số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

- Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/05/2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

****) Về lĩnh vực đa dạng sinh học***

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 13/11/2008.

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

****) Lĩnh vực phòng chống thiên tai, thủy lợi***

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành.

- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

****) Lĩnh vực khác có liên quan***

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 3/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định tuyến đường và thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý; chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

****) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường áp dụng***

- TCVN 13606:2023: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 13983:2024: Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng - Yêu cầu thiết kế.

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về ngưỡng chất thải nguy hại.

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn KTQG về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn KTQG về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 02:2022/BXD - Quy chuẩn KTQG về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn KTQG về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng đất.

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng không khí.

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước dưới đất.

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (có hiệu lực từ tháng 01/9/2025).

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải công nghiệp.

- QCVN 40:2025/BTNNT - Quy chuẩn KTQG về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ tháng 01/9/2025).

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về độ rung.

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về khí thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025).

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn KTQG về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn KTQG về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

****) Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ thực hiện ĐTM***

- Sổ tay hướng dẫn lập ĐTM tập 1, tập 2 do Cục thẩm định và đánh giá tác động môi trường biên soạn (hiện nay là Vụ thẩm định và đánh giá tác động môi trường);

- Lê Thạc Cán, Đánh giá tác động môi trường, phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn, NXB Khoa học kỹ thuật, 1995;

- Sổ tay đánh giá tác động môi trường có sự tham gia của cộng đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 2012;

- Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá tác động đa dạng sinh học lồng ghép trong quy trình đánh giá tác động môi trường, NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2015;

- Lê Trình, Các phương pháp tiên tiến trong đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động tích hợp và đánh giá sự cố môi trường - NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2022;

- Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc Hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn diện và nguồn di động.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3603772555 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/7/2023;

- Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 884/TTg-CN ngày 29/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 40/QĐ-KCNKKT ngày 01/8/2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/200 khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Bình An, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

- Thuyết minh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Long Đức 3 tại xã Bình An, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Bản vẽ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Long Đức 3 tại xã Bình An, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án.

- Các bản vẽ kỹ thuật có liên quan đến Dự án.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Tổ chức thực hiện ĐTM

Báo cáo ĐTM của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" được Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 (Chủ dự án) chủ trì thực hiện với sự tư vấn của Đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Môi trường Thăng Long.

Chủ dự án: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3603772555 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/7/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Villa B24 Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân, Long Hưng, khu phố Hưng Phước, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật (Bà): Trần Cẩm Nhung

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

Đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM: Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ môi trường Thăng Long.

Đại diện: Ông Nguyễn Đắc Dương.

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 26, ngách 1, ngõ Toàn Thắng, phố Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.22422104.

3.2. Danh sách những người tham gia lập báo cáo ĐTM dự án

Bảng 0.1. Danh sách cán bộ tham gia lập báo cáo ĐTM của Dự án

TT	Họ và tên	Chuyên ngành/Chức vụ	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I.	**Chủ dự án: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3**			
1	Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Chủ trì thực hiện ĐTM; Xem xét và ký ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	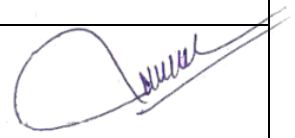
2	Trần Hữu Thi	Trưởng bộ phận Hạ tầng	Cung cấp tài liệu, hỗ trợ đơn vị tư vấn lập ĐTM	
3	Đặng Thị Thanh Hà	Trưởng bộ phận Môi trường		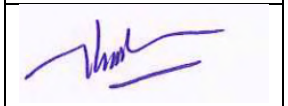
II.	**Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Tư vấn và chuyển giao công nghệ môi trường Thăng Long**			
4	Nguyễn Đắc Dương	Th.S. Khoa học quản lý môi trường/ Giám đốc	Xem xét và ký ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	
5	Tạ Thị Đoan	Th.S. Kỹ thuật môi trường/ Nhân viên	Tổng hợp báo cáo chính	
6	Nguyễn Quang Thắng	CN. Quản lý tài nguyên và môi trường/ Nhân viên	Phụ trách điều hành quan trắc, khảo sát thực địa; đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án	
7	Lê Thị Thu Phương	KS. Môi trường/ Nhân viên	Phụ trách xây dựng các chương trình quản lý môi trường; Tổng hợp báo cáo chính	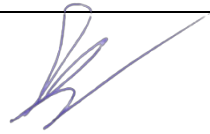

TT	Họ và tên	Chuyên ngành/Chức vụ	Nội dung phụ trách	Chữ ký
8	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Th.S Môi trường/Nhân viên	Phụ trách nội dung dự báo, đánh giá tác động trong giai đoạn thi công, vận hành Dự án	
9	Dương Thị Phương Dung	Th.S. Khoa học môi trường/ Nhân viên	Phụ trách nội dung đề xuất biện pháp giảm thiểu các tác động tương ứng trong giai đoạn thi công, vận hành Dự án	
10	La Thu Hạnh	KS. Thủy văn và Tài nguyên nước/ Nhân viên	Phụ trách nội dung dự báo, đánh giá rủi các rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công và vận hành; Đề xuất biện pháp phòng ngừa, ứng phó các rủi ro, sự cố tương ứng	
III.	**Chuyên gia hỗ trợ lập báo cáo**			
11	Ngô Trà Mai	PGS.TS. Bảo vệ Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường/ Chuyên gia môi trường (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)	Chuyên gia, hỗ trợ quá trình lập báo cáo	

**) Các bước lập báo cáo ĐTM của Dự án:*

Trên cơ sở các quy định của Luật BVMT 2020, quá trình tổ chức thực hiện và lập báo cáo ĐTM của Dự án được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Tiếp nhận và nghiên cứu: hồ sơ nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở, các văn bản pháp lý, tài liệu kỹ thuật của Dự án đầu tư;

- Bước 2: Xác định sơ bộ: nguồn tác động chính, đối tượng chịu ảnh hưởng làm cơ sở cho việc thực hiện các bước tiếp theo;

- Bước 3: Nghiên cứu, thu thập các số liệu, tài liệu về điều kiện địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thực hiện Dự án; tổ chức nhân lực - vật lực để thực hiện;

- Bước 4: Khảo sát và đo đạc đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực thực hiện Dự án;

- Bước 5: Xác định các nguồn gây tác động, quy mô phạm vi tác động; phân tích các nguồn, đối tượng có thể là nguyên nhân gây ra rủi ro sự cố; Đánh giá các tác động của Dự án tới môi trường;

- Bước 6: Xây dựng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của Dự án;

- Bước 7: Xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường;

- Bước 8: Lập dự toán kinh phí cho các công trình bảo vệ môi trường;

- Bước 9: Tổng hợp báo cáo ĐTM của Dự án;

- Bước 10: Hội thảo sửa chữa giữa Chủ dự án và đơn vị tư vấn để thống nhất nội dung báo cáo;

- Bước 11: Tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư cùng với UBND và đại diện các tổ chức xã hội của địa phương; các tổ chức liên quan; tham vấn online trên trang web của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bước 12: Hiệu chỉnh, hoàn thiện báo cáo theo nội dung tham vấn, theo ý kiến tham vấn của các chuyên gia, tổ chức và trình thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án.

4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh: Dùng để xác định nhanh tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải, nước thải, ồn, rung.

- Đối với môi trường không khí (bụi và khí thải):

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm theo *Compilation of Air pollutant emission factors, volume I, Stationary point and area sources, Office of air quality and standards office of air radiation, January 1995* để tính bụi phát sinh từ hoạt động san nền. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A.

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm của *Phạm Ngọc Đăng, Giáo trình Môi trường không khí, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003* để tính toán bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển phù hợp với điều kiện Việt Nam. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A.

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm của *Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution Part 1: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, WHO, 1993* để tính toán (Việt Nam chưa xây dựng được bộ chỉ số ô nhiễm của các máy móc thiết bị thi công, nên báo cáo sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO để bổ trợ trong quá trình đánh giá). Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục A.

+ Sử dụng các hệ số theo hướng dẫn tại Công văn số 1074/BTNMT-KSON ngày 21/2/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi khí thải từ nguồn điểm nguồn điện và nguồn di động.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: sử dụng hệ số ô nhiễm của Ủy ban BVMT U.S và Cục đường bộ Hoa Kỳ tính toán mức độ ồn, rung của phương tiện, máy móc thiết bị thi công theo khoảng cách. Từ đó đánh giá tác động đến đối tượng xung quanh và đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục B.

- Đối với nước thải sinh hoạt: sử dụng hệ số ô nhiễm theo *TCVN 7957:2023 – Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài, tiêu chuẩn thiết kế* để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.1, tiểu mục A, ý (2) và Mục 3.1.1.2, tiểu mục A.

- Đối với CTR:

+ Sử dụng hệ số phát thải của *Lê Anh Dũng, Môi trường trong xây dựng, NXB Xây dựng, 2006* để tính toán tải lượng CTR sinh hoạt phát sinh của CBCNV trong các giai đoạn thi công, vận hành Dự án. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.1, tiểu mục A, ý (3).

+ Sử dụng định mức hao hụt vật liệu trong quá trình thi công của *Bộ Xây dựng, Định mức vật tư trong xây dựng công bố kèm theo Công văn số 1329/BXD-VP ngày 19/12/2016* để ước tính khối lượng CTR xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (1.3).

b. Phương pháp mô hình hóa: Là cách tiếp cận toán học mô phỏng diễn biến quá trình chuyển hóa, biến đổi trong thực tế về thành phần và khối lượng của các chất ô nhiễm trong không gian và theo thời gian.

- Báo cáo sử dụng mô hình Sutton, mô hình nguồn đường để tính toán nồng độ bụi và khí thải phát tán do phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (1.2).

- Sử dụng mô hình Gifford & Hanna dùng để xác định nồng độ trung bình của chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình san nền. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (1.1).

c. Phương pháp danh mục kiểm tra: Dùng để liệt kê thành một danh mục tất cả các nhân tố môi trường liên quan đến hoạt động thi công xây dựng và vận hành từ đó nhận diện các nguồn tác động, đối tượng chịu tác động đi kèm.

Phương pháp này được áp dụng để định hướng nghiên cứu, bao gồm việc liệt kê danh sách các yếu tố có thể tác động đến môi trường và các ảnh hưởng hệ quả trong các giai đoạn xây dựng và hoạt động. Từ đó có thể định tính được tác động đến môi trường do các tác nhân khác nhau trong quá trình xây dựng và hoạt động. Cụ thể là các bảng danh mục đánh giá nguồn tác động, các đối tượng chịu tác động trong giai đoạn khai thác được thể hiện tại Chương 3 của báo cáo.

d. Phương pháp chồng ghép bản đồ: Phương pháp này nhằm xem xét sơ bộ các tác động của Dự án đến từng thành phần môi trường trong vùng, làm cơ sở để định hướng đánh giá. Phương pháp chập bản đồ dựa trên việc sử dụng các bản đồ chuyên đề (sử dụng bản đồ quy hoạch, nền bản đồ Google earth) để xây dựng thành các bản đồ, sơ đồ chuyên đề (bản đồ vị trí Dự án, sơ đồ mối tương quan giữa Dự án với các đối tượng xung quanh) phục vụ cho công tác ĐTM, làm rõ đối tượng, khoảng cách đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội xung quanh khu vực Dự án.

Phương pháp này được áp dụng tại Chương 1 của báo cáo.

4.2. Các phương pháp khác

a. Phương pháp thống kê: Áp dụng trong việc xử lý các số liệu của quá trình đánh giá sơ bộ môi trường nền nhằm xác định các đặc trưng của chuỗi số liệu tài nguyên - môi trường. Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong Chương 2.

b. Phương pháp so sánh: Phương pháp so sánh với quy chuẩn dùng để đánh giá các tác động đến môi trường trên cơ sở so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường bắt

buộc do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Phương pháp này được sử dụng tại Chương 2, Chương 3 của báo cáo.

c. Phương pháp tham vấn cộng đồng: Theo tài liệu "Hướng dẫn chung về thực hiện đánh giá tác động môi trường" do Cục thẩm định và đánh giá tác động môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2010. Tham vấn cộng đồng là "quá trình phỏng vấn lãnh đạo và nhân dân địa phương tại nơi thực hiện Dự án để thu thập các thông tin cần thiết cho công tác ĐTM". Báo cáo đã sử dụng phương pháp này để thu thập, lấy ý kiến của cộng đồng dân cư tại khu vực triển khai Dự án thuộc địa phận xã Bình An; xã Long Thành; ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế; Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai, ... Từ đó thu thập thông tin về vấn đề môi trường dễ bị chịu tác động bởi quá trình thi công, thực hiện Dự án làm cơ sở đánh giá cũng như đưa ra biện pháp BVMT đồng thời phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân địa phương. Phương pháp này được sử dụng trong Chương 6 của báo cáo.

d. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu và khảo sát thực địa: Trước và khi tiến hành thực hiện ĐTM, Chủ dự án đã chủ trì điều tra khảo sát thực địa để xác định đối tượng xung quanh, nhạy cảm của khu vực có khả năng chịu tác động trong quá trình thi công và hoạt động của Dự án. Đồng thời trong quá trình điều tra, khảo sát hiện trường, xác định vị trí lấy mẫu môi trường làm cơ sở cho việc đo đạc các thông số môi trường nền. Kết quả của phương pháp được thể hiện tại Chương 1, Mục 1.1.5 và Chương 2, Mục 2.2.1.2 của báo cáo.

e. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm: Chủ dự án đã phối hợp với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam. Đơn vị quan trắc đã được Bộ TNMT cấp Quyết định số 07/GCN-BTNMT ngày 15/02/2024 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Số hiệu VIMCERTS 039 tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích chất lượng môi trường khu vực Dự án.

Từ kết quả phân tích đưa ra đánh giá, nhận định về chất lượng môi trường nền của khu vực nhằm có các giải pháp tương ứng trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án. Kết quả của phương pháp được thể hiện tại Chương 2, Mục 2.2.1.2, các phần đánh giá và giảm thiểu tương ứng trong Chương 3 của báo cáo.

Phương pháp lấy mẫu và phân tích được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 0. 2. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích mẫu
I	**Môi trường không khí**		
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	-
2	Độ ẩm		-
3	Tốc độ gió		-
4	Hướng gió		-
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	-
6	TSP	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995
7	CO	HD 85 – PT CO	HD 85 – PT CO
8	SO_2	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995
9	NO_2	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009
II	**Môi trường nước**		
II.1	***Nước mặt***		
1	pH	TCVN 6492:2011	TCVN 6492:2011
2	COD	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2018	SMEWW 5220C:2023
3	BOD_5 (20^oC)		SMEWW 5210B:2023
4	TSS		TCVN 6625:2000
5	$N\text{-}NO_3^-$		TCVN 6180:1996
6	$N\text{-}NH_4^+$		SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$		SMEWW 4500-P.E:2023
8	Cl^-		SMEWW 4500-Cl-.B:2023
9	Sắt (Fe)		SMEWW 3111B:2023
	Thủy ngân (Hg)		SMEWW 3112B:2023
	Asen (As)		SMEWW 3113B:2023
	Tổng Coliform		SMEWW 9221B:2023
II.2	***Nước dưới đất***		
1	pH	TCVN 6492:2011	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011. TCVN 6663-3:2016	SMEWW 2340C:2023
3	TSS		TCVN 6625:2000
4	$N - NO_3^-$		TCVN 6180:1996
5	Clorua (Cl^-)		SMEWW 4500-Cl-.B:2023
6	Asen (As)		SMEWW 3113B:2023
7	Sắt (Fe)		TCVN 6177:1996
8	Đồng (Cu)		SMEWW 3111B:2023
9	Chì (Pb)		SMEWW 3113B:2023
10	Mangan (Mn)		SMEWW 3111B:2023
11	$CN^{-(*)}$		TCVN 6181:1996
12	Tổng Coliform		SMEWW 9221B:2023

TT	Thông số phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích mẫu
III	**Môi trường đất**		
1	Asen (As)	TCVN 5297:1995, TCVN 7358-2:2005, TCVN 4046:1985	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
2	Cadmi (Cd)		
3	Chì (Pb)		US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
4	Đồng (Cu)		
5	Kẽm (Zn)		
IV	**Trầm tích**		
1	Asen (As)	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010
2	Cadimi (Cd)		
3	Chì (Pb)		US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B
4	Đồng (Cu)		
5	Kẽm (Zn)		

5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung về Dự án

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3.

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất.

- Dự án thực hiện trên tổng diện tích 244,5ha.

- Quy mô các hạng mục Dự án thể hiện tại bảng sau:

Bảng 0. 3. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	**Đất điều hành, dịch vụ**	**4,9070**	**2,01**	**3,6636**	**1,2434**
1.1	Đất điều hành, dịch vụ dùng chung	2,9070	1,19	1,6636	1,2434
1.2	Đất trụ sở an ninh trật tự, PCCC…	2,0000	0,82	2,0000	-
2	**Đất nhà máy, kho tàng**	**182,8449**	**74,79**	**107,5068**	**75,3381**
3	**Đất khu hạ tầng kỹ thuật**	**3,8850**	**1,59**	**3,6350**	**0,2500**
4	**Đất cây xanh, mặt nước**	**28,1003**	**11,50**	**12,6547**	**15,4456**
4.1	Đất cây xanh	24,4856	10,02	9,0400	15,4456
4.2	Đất có mặt nước	3,6147	1,48	3,6147	0,0000

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
5	**Đất giao thông**	**24,7485**	**10,11**	**17,7878**	**6,9598**
5.1	Đất bãi đỗ xe	0,2503	0,10	0,2503	-
5.2	Đất giao thông nội khu	21,2997	8,70	14,3399	6,9598
5.3	Đất giao thông đường Vũ Hồng Phô	3,1985	1,31	3,1985	-
	Tổng	**244,4857**	**100**	**145,2488**	**99,2369**

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

- Các ngành nghề thu hút đầu tư của Dự án:

sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất sản phẩm thuốc lá; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; sản xuất giày, dép; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm C1701); in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm C2394); sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; công nghiệp chế biến, chế tạo khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; điện mặt trời; phân phối điện; phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; tái chế phế liệu; xây dựng công trình điện; lắp đặt hệ thống điện; bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; bưu chính và chuyển phát; dịch vụ ăn uống; viễn thông; lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin; hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); hoạt động tài chính khác; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi

tài chính; hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác; dịch vụ hỗ trợ giáo dục; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí; sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Chi tiết thể hiện tại Bảng 1. 8.

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

(1). Các hạng mục chính của dự án bao gồm:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

- Trạm XLNT 1 với công suất 4.900 m^3/ngày và trạm XLNT 2 công suất 4.900 m^3/ngày.

- Vệ sinh môi trường.

- Các hạng mục công trình phụ trợ khác của Dự án (cây xanh, dịch vụ kinh doanh hạ tầng,...).

(2). Các hoạt động của Dự án

(1). Giai đoạn thi công

****) Thi công giai đoạn 1:***

- Phá dỡ công trình hiện trạng trên đất, phát quang, thu dọn mặt bằng.

- Bóc lớp đất mặt (phần diện tích đất xây dựng đường giao thông); San nền toàn khu đất Dự án

- Hoạt động thi công các hạng mục giai đoạn 1 của Dự án:

+ Đào đắp các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 1

+ Thực hiện thi công đồng thời các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 1 (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, thông tin liên lạc, cây xanh, vệ sinh môi trường,...).

+ Xây dựng trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày đêm.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phục vụ thi công giai đoạn 1.

- Vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công giai đoạn 1.

- Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công các hạng mục công trình giai đoạn 1.

****) Thi công giai đoạn 2:***

- Hoạt động thi công các hạng mục giai đoạn 2 của Dự án:

+ Đào đắp các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2

+ Thực hiện thi công đồng thời các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 2 (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, thông tin liên lạc, cây xanh, vệ sinh môi trường,...).

+ Xây dựng trạm XLNT 2 công suất 2.600 m^3/ngày đêm.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phục vụ thi công giai đoạn 2.

- Vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công giai đoạn 2.

- Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công các hạng mục công trình giai đoạn 2.

- Hoạt động vận hành giai đoạn 1.

(2). Giai đoạn vận hành

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV thực hiện quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

- Hoạt động của các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thông tin liên lạc,...

- Hoạt động thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp về 02 trạm XLNT, kiểm soát chất lượng nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Hoạt động vận hành 02 trạm XLNT: trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày; trạm XLNT 2.600 m^3/ngày đêm đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là suối Ông Quế.

- Hoạt động thu gom, xử lý các loại chất thải (CTR thông thường, CTR sinh hoạt, CTNH) phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành Dự án.

5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Nước thải sau xử lý xả ra suối Ông Quế, sau đó chảy ra sông Đồng Môn thuộc xã Long Thành và xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (trước đây là huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể: Đoạn Suối Ông Quế chảy ra sông Đồng Môn từ năm 2021 trở đi áp dụng cột A trong QCVN 40:2021/BTNMT.

Như vậy, Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ

sung tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động đến môi trường

5.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án

- Dự án chiếm dụng khoảng 224,4857 ha trong đó là đất sản xuất nông nghiệp (236,6824ha) làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp của khu vực và ảnh hưởng đến đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai và 01 hộ dân bị chiếm dụng đất.

- Hoạt động phát quang; chuẩn bị mặt bằng thi công; san nền khu vực công trường; thi công các hạng mục công trình; hoạt động của máy móc, thiết bị và quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, CTR sinh hoạt, CTRTT, CTNH; ảnh hưởng đến chất lượng nước và hệ sinh thái tại hệ thống suối, sông khu vực; tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông,...

5.2.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV tham gia quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật của Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt, CTRCNTT, CTNH.

- Hoạt động sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thứ cấp của Dự án phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp), khí thải.

- Hoạt động XLNT, nạo vét cống thoát nước mưa của Dự án phát sinh bùn thải và mùi hôi.

- Hoạt động xả nước thải sau xử lý ra suối Ông Quế có nguy cơ gây ô nhiễm, gia tăng nguy cơ ngập úng, tác động tiêu cực đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận trong trường hợp nước thải không được thu gom xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

- Hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào Dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung, bụi, khí thải.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án

5.3.1. Nước thải, khí thải

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

**) Thi công giai đoạn 1:*

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng như sau: Quá trình thi công san nền khoảng 2,25 m^3/ngày; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 4,5 m^3/ngày, thi công trạm XLNT giai đoạn 2 khoảng 0,45 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe từ mỗi quá trình thi công san nền, công trình HTKT lớn nhất khoảng 8,16 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (TSS), váng dầu mỡ,...

**) Thi công giai đoạn 2:*

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 3,6 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe từ mỗi quá trình thi công công trình HTKT lớn nhất khoảng 6,00m^3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (TSS), váng dầu mỡ,...

- Tổng lưu lượng nước thải (gồm nước thải sản xuất và sinh hoạt) của giai đoạn 1 phát sinh tối đa khi KCN đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 4.001,26 m^3/ngày.

**) Giai đoạn vận hành:*

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại Ban quản lý KCN và hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P), kim loại nặng,…

Tổng lưu lượng nước thải (gồm nước thải sản xuất và sinh hoạt) phát sinh tối đa khi KCN đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 6.742,72 m^3/ngày.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 1*

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2, HC,...

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 2*

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2, HC,...

- Bụi, khí thải có thể phát sinh từ hoạt động sản xuất của các Nhà máy thuộc giai đoạn 1 trong KCN như: bụi, khí CO_2, SO_2, NO_x, các dung môi hữu cơ, hơi axit,... Chi tiết các khí thải phát sinh sẽ được tính toán trong quá trình lập ĐTM của mỗi Nhà máy trong KCN.

**) Giai đoạn vận hành*

- Hoạt động của phương tiện giao thông lưu thông trong KCN phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2, HC,...

- Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt, CTNH.

- Bụi, khí thải có thể phát sinh từ hoạt động sản xuất của các Nhà máy trong KCN như: bụi, khí CO_2, SO_2, NO_x, các dung môi hữu cơ, hơi axit,... Chi tiết các khí thải phát sinh sẽ được tính toán trong quá trình lập ĐTM của mỗi Nhà máy trong KCN.

5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTR thông thường

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 1*

- Hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng phát sinh khối lượng sinh khối khoảng 1.169,21 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm thực bì, cây cỏ, đất cát bám theo rễ cây,...

- Hoạt động phá dỡ các công trình phục vụ thi công phát sinh phế thải với khối lượng khoảng 1.006,3 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm đất đá, gạch ngói, bê tông, phế liệu,...

- Hoạt động bóc đất hữu cơ phát sinh là 38.041m^3.

- Hoạt động thi công làm phát sinh CTR xây dựng với khối lượng khoảng 88,6 tấn với thành phần chính là nguyên vật liệu rơi vãi.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh CTR sinh hoạt với khối lượng lớn nhất: Quá trình thi công san nền khoảng 15 kg/ngày; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 30 kg/ngày, thi công module XLNT giai đoạn 2 khoảng 3 kg với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,…

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 2*

- Hoạt động thi công làm phát sinh CTR xây dựng với khối lượng khoảng 21,9 tấn với thành phần chính là nguyên vật liệu rơi vãi.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh CTR sinh hoạt với khối lượng lớn nhất quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 30 kg/ngày với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,…

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Ban quản lý KCN trong giai đoạn 1 ước tính khoảng 30 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc trong các nhà máy của KCN phát sinh khoảng 15,61tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động của các nhà máy sản xuất trong KCN giai đoạn 1 khoảng 25 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN giai đoạn 1: Giấy, bìa các tông, giấy văn phòng phẩm; hộp mực in thải; bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án với tổng khối lượng khoảng 5.620 kg/năm.

**) Giai đoạn vận hành 2 giai đoạn*

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Ban quản lý KCN ước tính khoảng 60 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc trong các nhà máy của KCN phát sinh khoảng 36,61tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động của các nhà máy sản xuất trong KCN khoảng 55 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN: Giấy, bìa các tông, giấy văn phòng phẩm; hộp mực in thải; bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án với tổng khối lượng khoảng 10.620 kg/năm.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 1*

- CTNH (giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu nhiên liệu thải, vỏ hộp sơn thải,…) phát sinh với tổng khối lượng khoảng: Quá trình san nền: khoảng 35 kg/tháng; quá trình thi công HTKT: khoảng 166,16 kg/tháng.

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 2*

- CTNH (giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu nhiên liệu thải, vỏ hộp sơn thải,…) phát sinh quá trình thi công HTKT: khoảng 100,16 kg/tháng.

Hoạt động điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN giai đoạn 1 phát sinh CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ CTNH: Pin, ắc quy thải; bóng đèn hỏng, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, các thiết bị linh kiện điện tử thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...) với tổng khối lượng ước tính là: 150 kg/năm.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: bùn thải phát sinh từ trạm XLNT 1 với tổng khối lượng ước tính là 150 tấn/năm.

**) Giai đoạn vận hành*

Hoạt động điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ CTNH: Pin, ắc quy thải; bóng đèn hỏng, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, các thiết bị linh kiện điện tử thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...) với tổng khối lượng ước tính là: 300 kg/năm.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: bùn thải phát sinh từ trạm XLNT 1 và trạm XLNT 1 với tổng khối lượng ước tính là 350 tấn/năm.

5.3.3. Tiếng ồn, độ rung

**) Giai đoạn thi công:*

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện thi công tại công trình.

**) Giai đoạn vận hành*

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của các nhà đầu tư thứ cấp; từ các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào Dự án,...; từ hoạt động của các thiết bị, máy móc tại trạm XLNT tập trung.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác.

5.3.4. Các tác động khác

- Tác động đến hệ thống tiêu thoát nước
- Tác động đến HST.
- Tác động đến hệ thống giao thông.
- Tác động do quá trình đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 1:*

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường thi công từ quá trình chuẩn bị mặt bằng và tiếp tục tận dụng để sử dụng cho quá trình san. Quá trình đi vào thi công các hạng mục công trình sẽ bố trí bổ sung 03 nhà vệ sinh di động. Toàn bộ chất thải từ nhà vệ sinh di động thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hút và xử lý định kỳ với tuần suất khoảng 1-2 lần/tuần.

- Nước thải thi công phát sinh từ hoạt động rửa xe: Bố trí 01 khu rửa xe tại cổng ra vào giai đoạn 1. Nước thải từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công sẽ được đưa vào 01 hồ lắng 02 ngăn mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m. Nước thải sau khi xử lý tại bể lắng được tận dụng lại để rửa xe, không thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công: Thoát nước theo các kênh mương xây dựng bên trong khu đất Dự án.

**) Giai đoạn thi công giai đoạn 2:*

- Nước thải sinh hoạt: Tận dụng 05 nhà vệ sinh di động của giai đoạn 1 tiếp tục tận dụng để sử dụng cho quá trình thi công các hạng mục công trình. Toàn bộ chất thải từ nhà vệ sinh di động thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hút và xử lý định kỳ với tuần suất khoảng 1-2 lần/tuần.

- Nước thải thi công phát sinh từ hoạt động rửa xe: Bố trí 01 khu rửa xe tại cổng ra vào giai đoạn 2. Nước thải từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công sẽ được đưa vào 01 hồ lắng 02 ngăn mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m. Nước thải sau khi xử lý tại bể lắng được tận dụng lại để rửa xe, không thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công: Thoát nước theo các kênh mương xây dựng bên trong khu đất Dự án.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm quản lý điều hành KCN, các khu vực hạ tầng kỹ thuật của KCN như trạm XLNT, trạm điện, trạm cấp nước của giai đoạn 1... chỉ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN dẫn về trạm XLNT 1.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN được xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN. Sau đó, tiếp tục xử lý tại trạm XLNT 1 của KCN. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A trước khi xả ra suối Ông Quế.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa được quy hoạch thiết kế thu gom bằng hệ thống cống tròn, cống hộp, sau đó được bơm thoát ra suối Ông Quế và Suối Phèn (trong trường hợp khẩn cấp).

**) Giai đoạn vận hành:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm quản lý điều hành KCN, các khu vực hạ tầng kỹ thuật của KCN như trạm XLNT, trạm điện, trạm cấp nước... chỉ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN được xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN. Sau đó, tiếp tục xử lý tại trạm XLNT tập trung của KCN. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A trước khi xả ra suối Ông Quế.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa được quy hoạch thiết kế thu gom bằng hệ thống cống tròn, cống hộp, sau đó được bơm thoát ra suối Ông Quế và Suối Phèn (trong trường hợp khẩn cấp).

5.4.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải

**) Giai đoạn thi công:*

- Các phương tiện vận chuyển chất thải, nguyên vật liệu được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Phun nước dập bụi trên các đoạn tuyến thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, tần suất 1-2 lần/ngày.

- Bố trí công nhân vệ sinh phương tiện vận chuyển, gạt đất, cát dính vào bánh xe trước khi ra ngoài khu vực thi công.

**) Giai đoạn vận hành:*

- Các doanh nghiệp trong giai đoạn thi công xây dựng phải đảm bảo không làm rơi vãi đất cát trong quá trình thi công ra hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc phải vệ sinh sạch sẽ.

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa của doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động phải đảm bảo không làm rơi vãi xuống hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc vệ sinh sạch sẽ.

- Trường hợp cần thiết thì sẽ tiến hành tưới nước làm ẩm các tuyến đường nhằm ngăn ngừa bụi phát tán vào không khí.

- Đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch.

5.4.3. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý CTR, CTNH

5.4.3.1. Đối với thu gom và xử lý CTR thông thường

**) Giai đoạn thi công:*

- CTR sinh hoạt phát sinh trên công trường thi công: Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 05 thùng chứa rác dung tích 120 lít gần nhà vệ sinh di động để thu gom lượng chất thải phát sinh; đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 05 thùng chứa, tổng 10 thùng (số lượng thùng chứa có thể bố trí cho phù hợp với lượng chất thải phát sinh tại thời điểm thi công). Sau đó hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất ít nhất 3 ngày/lần.

- CTR xây dựng chủ yếu là khối lượng nguyên vật liệu không đạt chuẩn, rơi vãi. Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 02 thùng dung tích 120 lít để thu gom và chứa các loại phế liệu như đầu sắt, thép, bao bì,... sau đó giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 02 thùng dung tích 120 lít, tổng 04 thùng. CTR xây dựng không tận dụng được sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

**) Giai đoạn vận hành*

- CTR sinh hoạt: Phát sinh từ Trung tâm điều hành KCN, các khu hạ tầng kỹ thuật như trạm XLNT tập trung, trạm cấp điện, trạm cấp nước... được thu gom và lưu chứa vào các thùng chứa 120 lít hoặc 240 lít (số lượng thùng cũng như loại thùng chứa sẽ căn cứ vào thực tế phát sinh để bố trí). Tại trạm XLNT tập trung cũng sẽ bố trí 01 kho chứa CTR sinh hoạt với diện tích dự kiến khoảng 20 m^2 để có thể lưu chứa tập trung CTR sinh hoạt phát

sinh của công ty trong trường hợp cần thiết. Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- CTRCNTT: Phát sinh từ hoạt động của công ty sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Trạm XLNT tập trung KCN với diện tích dự kiến khoảng 65 m^2.

- CTR sinh hoạt và CTRCNTT phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN sẽ do Chủ doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn; sau đó vận chuyển đến điểm tập kết chất thải và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN sẽ được lưu chứa tại kho có diện tích dự kiến khoảng 300 m^2 trước khi giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước mưa và nước thải để lên phương án nạo vét nếu cần thiết. Đất cát, bùn sau khi nạo vét hệ thống thu gom nước mưa sẽ được giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo chất thải thông thường. Chất thải sau nạo vét trong hệ thống thu gom nước thải (nếu có) sẽ được giao cho đơn vị thu gom xử lý theo bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN.

5.4.3.2. Đối với thu gom và xử lý CTNH

**) Giai đoạn thi công:*

Bố trí 01 kho chứa CTNH tạm diện tích 15m^2, kho được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm, bên ngoài có biển báo nguy hiểm và chống lửa. Trong kho bố trí 04 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH cho từng loại.

**) Giai đoạn vận hành*

- CTNH từ các doanh nghiệp trong KCN: Các doanh nghiệp tự kê khai, đăng ký số lượng và quản lý CTNH; tự ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- CTNH từ trung tâm điều hành và các khu vực hạ tầng kỹ thuật KCN: Chủ dự án bố trí nhà chứa CTNH có diện tích 21,4m^2 tại trạm XLNT tập trung của KCN. Khi đủ khối lượng Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.4.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Phương tiện sử dụng đạt tiêu chuẩn; lựa chọn máy móc, thiết bị có mức gây ồn thấp; thực hiện bảo dưỡng thiết bị, máy móc thi công thường xuyên.

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác.

5.4.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

**) Giai đoạn thi công:*

- An toàn lao động: Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV; bố trí cán bộ giám sát quá trình thi công.

- Sự cố ngập lụt: Xử lý bằng bơm cưỡng bức, khơi thông dòng chảy.

- Biện pháp an toàn về cháy, nổ: Tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực và nhận thức của công nhân về an toàn cháy nổ, bố trí các bình chữa cháy. Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

**) Giai đoạn vận hành:*

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống XLNT tập trung:

Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Sự cố ngập úng: Khơi thông cống rãnh; sử dụng máy bơm để bơm thoát nước ra điểm xả theo quy định.

- An toàn về cháy, nổ: Trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,… Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình. Phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- An toàn lao động: Các cơ sở hoạt động trong KCN trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; nâng cao nhận thức cho công nhân về an toàn lao động,…

5.4.6. Các công trình, biện pháp khác

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội.

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái.

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông.

- Biện pháp đấu nối HTKT khu vực dự án với khu vực xung quanh.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

5.5.1. Chương trình giám sát giai đoạn thi công dự án

****) Giám sát CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH:***

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành dự án

1) Chương trình giám sát định kỳ đối với nước thải:

- Vị trí giám sát: 02 điểm sau xử lý của 02 trạm XLNT tập trung (tại hố ga trước khi xả thải ra ngoài môi trường).

- Thông số giám sát, tần suất giám sát như bảng sau

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng (vào và ra)	-	-	Theo quan trắc tự động	Thực hiện quan trắc tự động
2	Nhiệt độ	^{0}C	40		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	60		
5	TSS	mg/l	30		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Độ màu	Pt-Co	50	3 tháng/lần	
8	BOD_5		30		
9	Asen	mg/l	0.05		
10	Chì	mg/l	0.1		
11	Crom (VI)	mg/l	0.1		
12	Tổng Crom	mg/l	0.5		
13	Mangan	mg/l	2		
14	Sắt	mg/l	2		
15	Thủy ngân	mg/l	0.001		
16	Cadimi	mg/l	0.02		
17	Đồng	mg/l	1		

18	Kẽm	mg/l	1		
19	Niken	mg/l	0.1		
20	Florua	mg/l	3		
21	Tổng Nito	mg/l	20		
22	Tổng Phốt pho	mg/l	4		
23	Clorua	mg/l	500		
24	Clo dư	mg/l	1		
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5		
26	Tổng Phenol	mg/l	1		
27	Xianua	mg/l	0.2		
28	Coliform	MPN	3000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide.	mg/l	0.05	1 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl-parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion.	mg/l	0.3		
31	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/l	0.003		

2) Chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải:

- Vị trí: Nước thải sau xử lý tại mương quan trắc của trạm XLNT tập trung.

- Tần suất: Tự động, liên tục.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

3) Giám sát CTR thông thường và CTNH:

- Vị trí giám sát: Tại vị trí lưu chứa CTR bố trí tại trước tòa nhà văn phòng, phòng điều khiển tại trạm XLNT tập trung và tại kho chứa CTNH của Dự án.

- Tần suất: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng*:* Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1.1. Tên Dự án

"***Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3***"

1.1.2. Chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3

- Địa chỉ trụ sở: Villa BH1, Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân - Long Hưng, khu phố Hương Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai).

- Người đại diện: Bà Trần Cẩm Nhung Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ cấp Chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14/07/2023. Thời hạn hoạt động của Dự án: 50 năm kể từ ngày dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án

Dự án có tổng diện tích 244,5ha và được chấp thuận Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo văn bản số 884/TTg-CN ngày 29/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ, vị trí thực hiện Dự án được hiệu đính địa điểm thực hiện tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Theo Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Đồng Nai năm 2025. Tại Khoản 6 và 7, Điều 1 của nghị quyết thể hiện: "*sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Long Thành, xã Lộc An và xã Bình Sơn (huyện Long Thành), xã Long An thành xã mới có tên gọi là xã Long Thành; Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số xã Long Đức và xã Bình An thành xã mới có tên gọi là xã Bình An*". Như vậy, địa bàn thực hiện dự án sau khi sắp xếp lại thuộc địa bàn 02 xã là Bình An và Long Thành tỉnh Đồng Nai.

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 có diện tích là 244,5ha, nằm trên địa bàn các xã Bình An và Long Thành tỉnh Đồng Nai.

- Phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp: KĐT Gem Sky World và đất trồng cao su (hiện đã quy hoạch phát triển KCN Long Đức 2).

+ Phía Đông giáp: Khu dân cư xã Long Thành.

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư xã Bình An và Long Thành.

+ Phía Tây giáp: Khu dân cư xã Bình An.

Bảng 1.1. Tọa độ ranh giới khu đất Dự án

Hệ tọa độ VN2000					
Số hiệu mốc	**X**	**Y**	**Số hiệu mốc**	**X**	**Y**
1	1194162.02	413324.40	40	1196089.96	414569.09
2	1194075.88	413364.02	41	1196067.00	414573.61
3	1194000.66	413369.44	42	1196062.47	414550.66
4	1193938.00	413404.56	43	1196075.77	414548.04
5	1193911.48	413392.19	44	1195614.10	414544.01
6	1193684.77	413387.31	45	1195644.29	413385.21
7	1193815.64	413522.74	46	1195626.89	413385.23
8	1193736.16	413658.42	47	1195585.68	413385.28
9	1193830.56	413696.27	48	1195584.38	413394.02
10	1193854.45	413699.73	49	1195501.44	413391.61
11	1193895.02	413716.17	50	1195418.12	413389.06
12	1194039.64	413888.83	51	1195419.63	413192.84
13	1194051.89	413918.60	52	1195441.82	413147.38
14	1194227.72	414023.22	53	1195397.73	413135.21
15	1194292.66	414140.26	54	1195159.12	412910.63
16	1194291.32	414157.74	55	1195069.07	412853.80
17	1194311.44	414196.15	56	1194978.25	412853.41
18	1194329.49	414216.36	57	1194704.15	412940.51
19	1194285.28	414283.22	58	1194529.18	412960.03
20	1194374.34	414361.63	59	1194928.19	413071.62
21	1194605.54	414152.08	60	1194986.35	413086.68
22	1194639.66	414173.98	61	1194991.89	413096.67
23	1194639.11	414183.98	62	1195002.32	413101.78

Hệ tọa độ VN2000					
Số hiệu mốc	**X**	**Y**	**Số hiệu mốc**	**X**	**Y**
24	1195072.69	414437.12	63	1195014.15	413068.50
25	1195074.79	414351.88	64	1195209.55	413125.25
26	1195128.77	414353.29	65	1195209.06	413127.92
27	1195124.52	414453.78	66	1195253.87	413139.74
28	1195124.59	414846.68	67	1195272.32	413035.08
29	1195547.48	415296.29	68	1195042.27	412970.53
30	1195605.04	415320.72	69	1195046.40	412944.78
31	1195618.92	415342.42	70	1194968.28	412922.86
32	1195666.33	415364.20	71	1194287.31	413333.07
33	1196108.99	415381.35	72	1194159.56	413504.23
34	1196131.94	414548.55	73	1194158.45	413552.21
35	1196117.10	414548.41	74	1194656.50	413567.73
36	1196120.00	414563.16	75	1194652.25	413756.97
37	1196097.04	414567.68	76	1195144.74	413756.97
38	1196093.20	414548.20	77	1195151.55	413356.46
39	1196085.82	414548.13			

Tọa độ ranh giới của Dự án được thể hiện trên Bản đồ tổng mặt bằng quy hoạch sử dụng đất của Dự án (QH-01A) đính kèm Phụ lục 4.

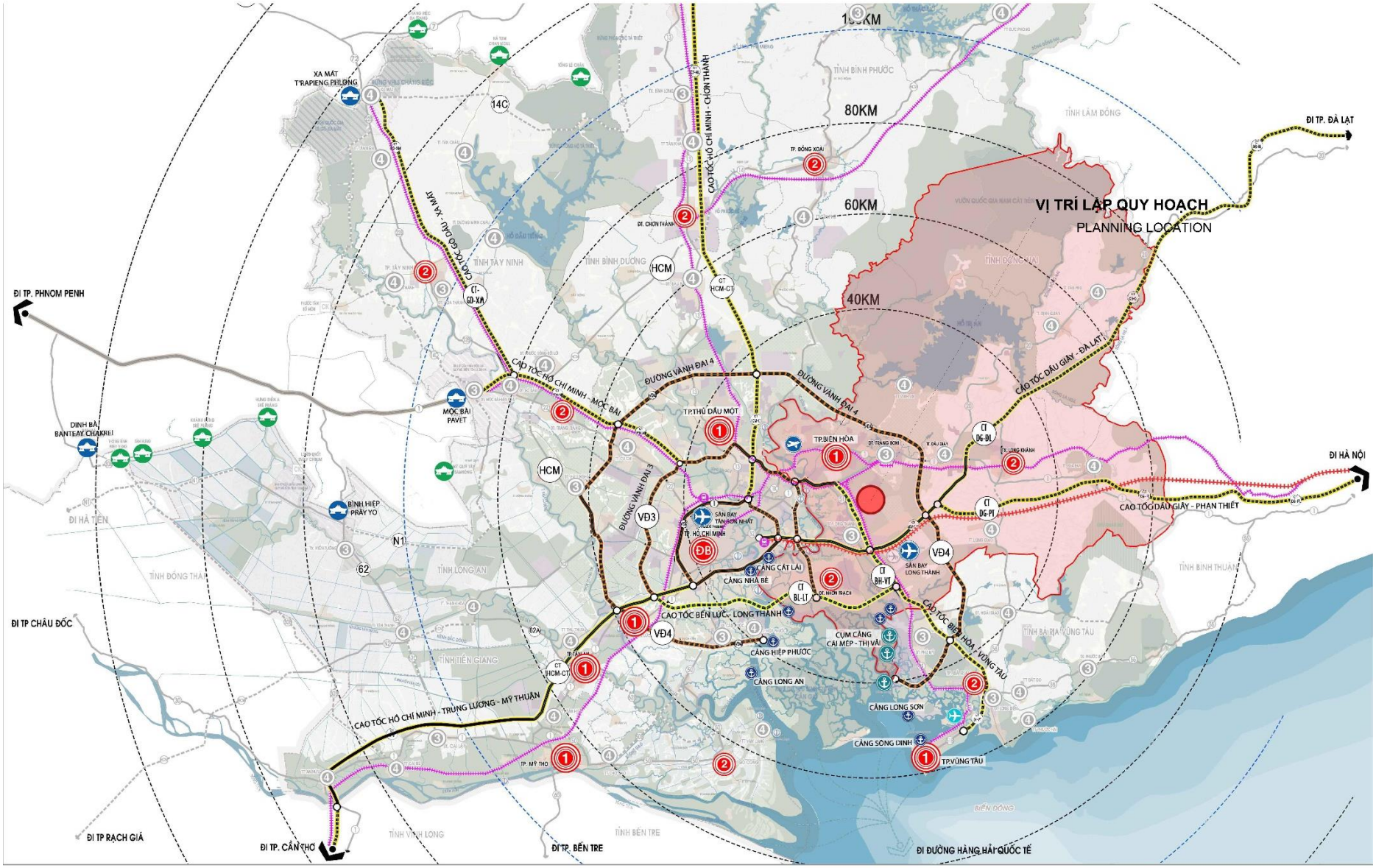

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ tỉnh Đồng Nai trong Vùng thành phố Hồ Chí Minh

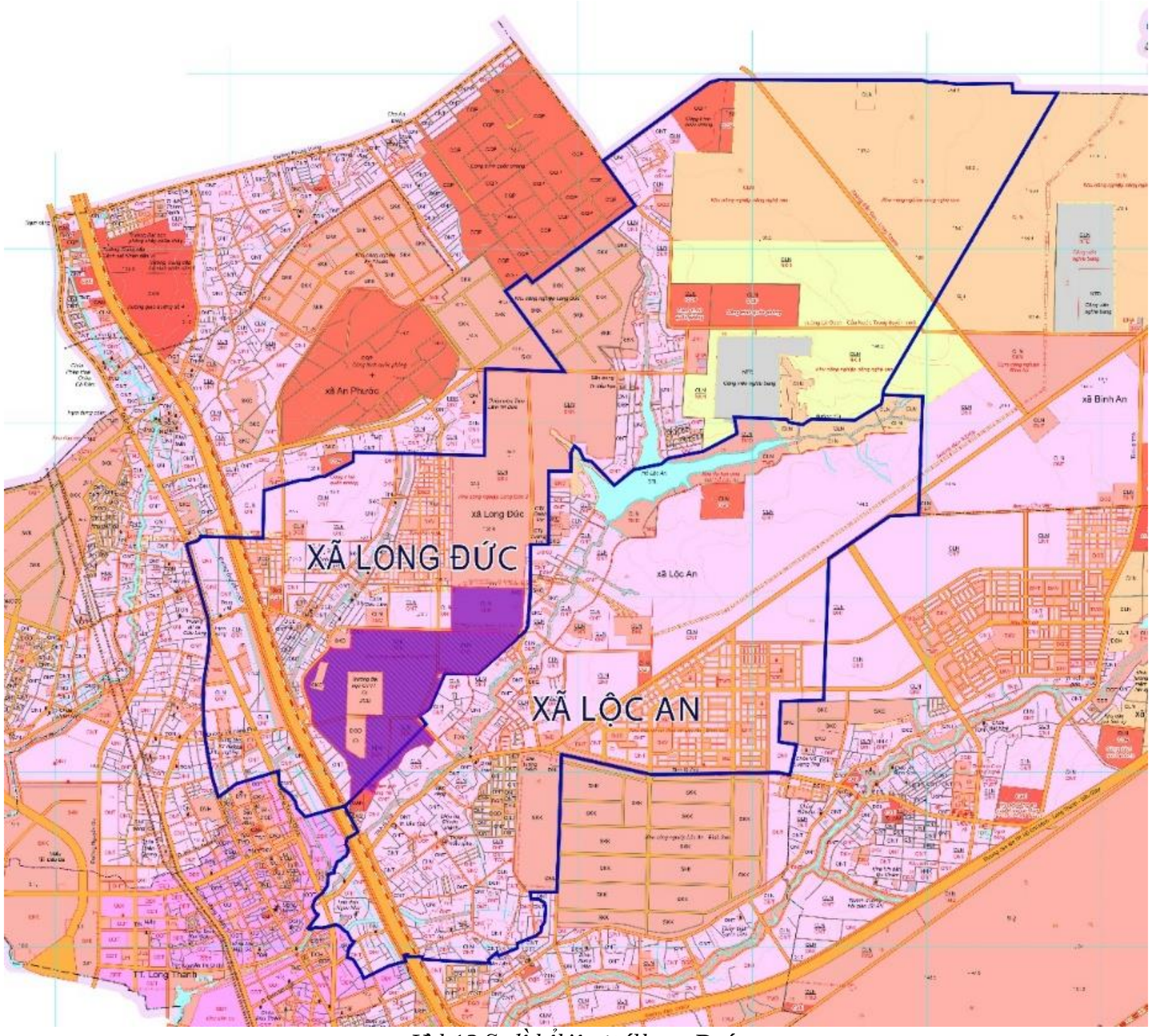

Hình 1.2. Sơ đồ thể hiện vị trí khu vực Dự án

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của Dự án

Toàn bộ diện tích sử dụng đất của Dự án là 224,4857 ha.

Dựa theo hiện trạng đo đạc thực tế của Chủ dự án, hiện trạng sử dụng đất của Dự án như sau:

Bảng 1.2. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	
			(m^2)	(ha)
1	Đất sản xuất nông nghiệp (Đất trồng cây lâu năm)	CLN	2.366.824,4	236,6824
2	Đất phi nông nghiệp (Đất giao thông)	DGT	78.032,8	7,8033
Tổng			**2.444.857,2**	**224,4857**

Chi tiết hiện trạng sử dụng từng loại đất theo từng xã như sau:

Bảng 1.3. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án theo từng xã

TT	Tên xã	Đối tượng (hộ)	Tổng diện tích (m^2)	Loại đất (m^2)	
				CLN	DGT
1	Xã Bình An	Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.332.801,50	2.269.973,70	62.827,80
		UBND xã Bình An	9.748,80	-	9.748,80
		Ông/bà Trương Đăng Đoàn	1.588,9	1.588,9	-
2	Xã Long Thành	Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai	95.261,8	95.261,8	-
		UBND xã Long Thành	5.456,2	-	5.456,2
Tổng			**2.444.857,2**		

Mô tả cụ thể hiện trạng sử dụng đất của Dự án:

(1). Đất sản xuất nông nghiệp:

Trồng cây lâu năm:

Dự án sử dụng khoảng 2.366.824,4 m^2 đất trồng cây lâu năm, tập trung tại địa bàn hai xã Bình An và xã Long Thành. Phần lớn diện tích đất này hiện đang được sử dụng để trồng cây cao su. Cụ thể, Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai đang quản lý và sử dụng khoảng 2.269.973,70 m^2 đất trồng cây lâu năm tại xã Bình An và khoảng 95.261,8 m^2 tại xã Long Thành, với mục đích trồng cây cao su. Ngoài ra, tại xã Long Thành còn có 1.588,9 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Trương Đăng Đoàn.

(2). Đất phi nông nghiệp:

Đất giao thông:

Khu vực dự án có hệ thống giao thông bao gồm một tuyến đường chính và các

tuyến đường nội bộ. Tuyến đường chính là tuyến Long Đức - Lộc An, đây là tuyến đường có vai trò kết nối quan trọng, chạy qua khu vực phía Bắc và phía Tây khu đất dự án. Tuyến đường này có lộ giới quy hoạch khoảng 32m, bề rộng lòng khoảng 12m, chiều dài đoạn chiếm dụng khoảng 780m. Ngoài tuyến chính, các tuyến đường nội bộ chủ yếu là đường đất và đường lô với bề rộng trung bình từ 4m đến 7m, phục vụ cho việc đi lại và hoạt động sản xuất trong khu vực. Hiện trạng mặt đường tại các tuyến nội bộ phần lớn là đường đất, chưa được bê tông hóa.

Khi thu hồi, hầu hết diện tích trên các tuyến đường nội đồng này không còn chức năng phục vụ sản xuất nên không phải hoàn trả các tuyến đường này, ngoại trừ một phần đoạn tuyến đường Long Đức - Lộc An chiều rộng 12m, có chiều dài bị ảnh hưởng khoảng 780m. Sau khi hoàn thành công trình, tuyến đường này vẫn giữ nguyên hiện trạng và tiếp tục phục vụ giao thông khu vực.

Bảng 1. 4. Thống kê hiện trạng đường giao thông trong khu đất Dự án

TT	Hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)
I	***Xã Bình An***		
1	Đường bê tông	780	12
2	Đường đất	12.643,32	4-7
II	***Xã Long Thành***		
1	Đường đất	1.091,24	4-7
2	Đường bê tông	-	-
Tổng	**Đường bê tông**	**780**	
	Đường đất	**13.734,56**	

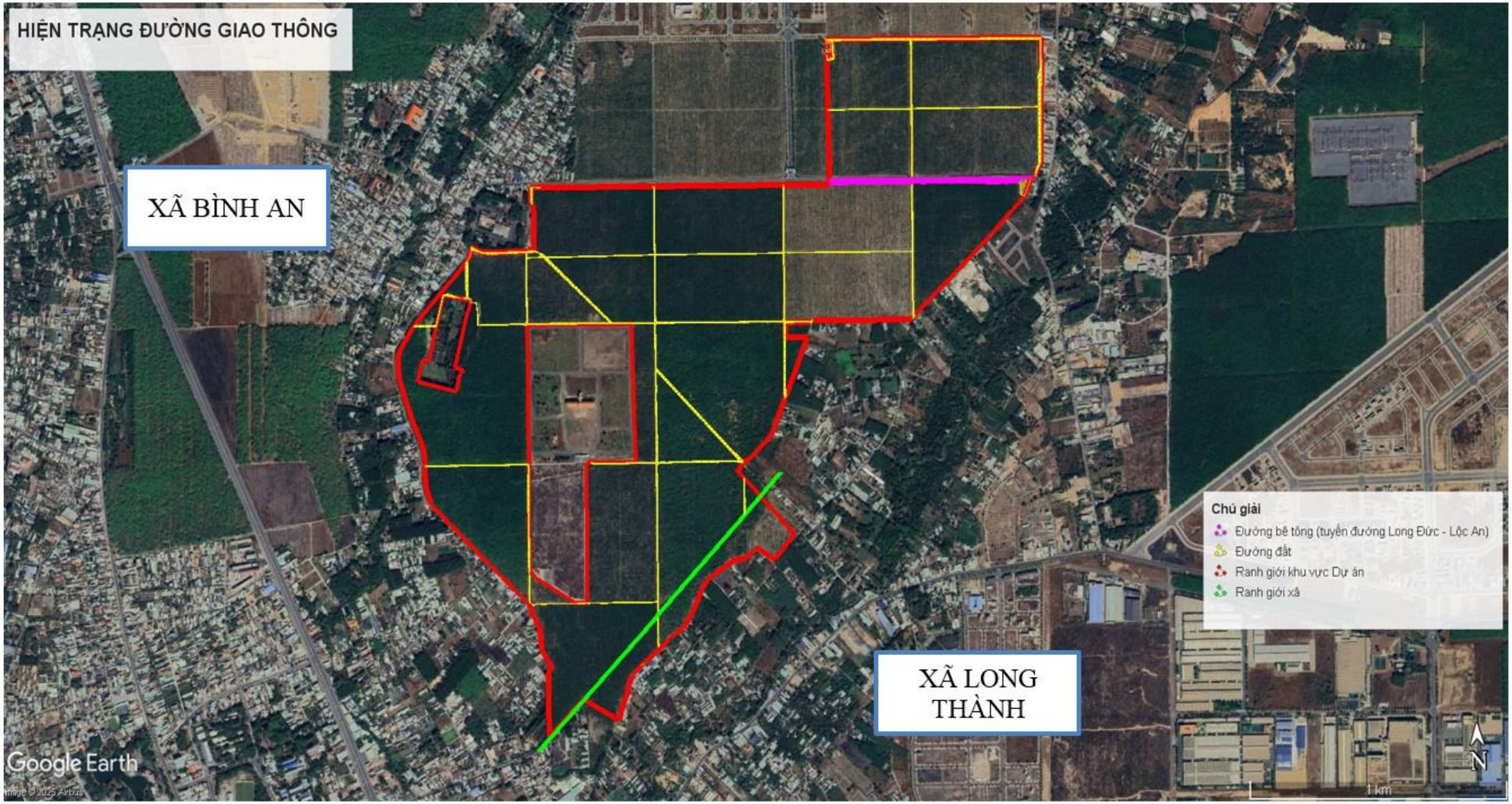

Hình 1. 3. Hiện trạng đường giao thông trong khu đất Dự án

(3). Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác:

a). Hiện trạng cấp điện

Trong khu vực lập Dự án hiện có các tuyến đường dây điện trung thế 22 kV, gồm tuyến chạy dọc theo đường Long Đức – Lộc An, xuất phát từ tuyến 478 Tuấn Hải – 476 Thanh Khiết, thuộc trạm biến áp 110/22 kV Bình Sơn (công suất 2x63 MVA), và tuyến chạy dọc theo đường Võ Thị Sáu. Về phía Bắc khu vực Dự án, có tuyến đường dây truyền tải điện cao thế 220 kV cắt qua ranh giới dự án. Trong khu vực lân cận, hiện có một số trạm biến áp 110/22 kV, bao gồm trạm biến áp An Phước (cách khu vực lập quy hoạch khoảng 4 km) và trạm biến áp Bình Sơn (cách khoảng 3 km).

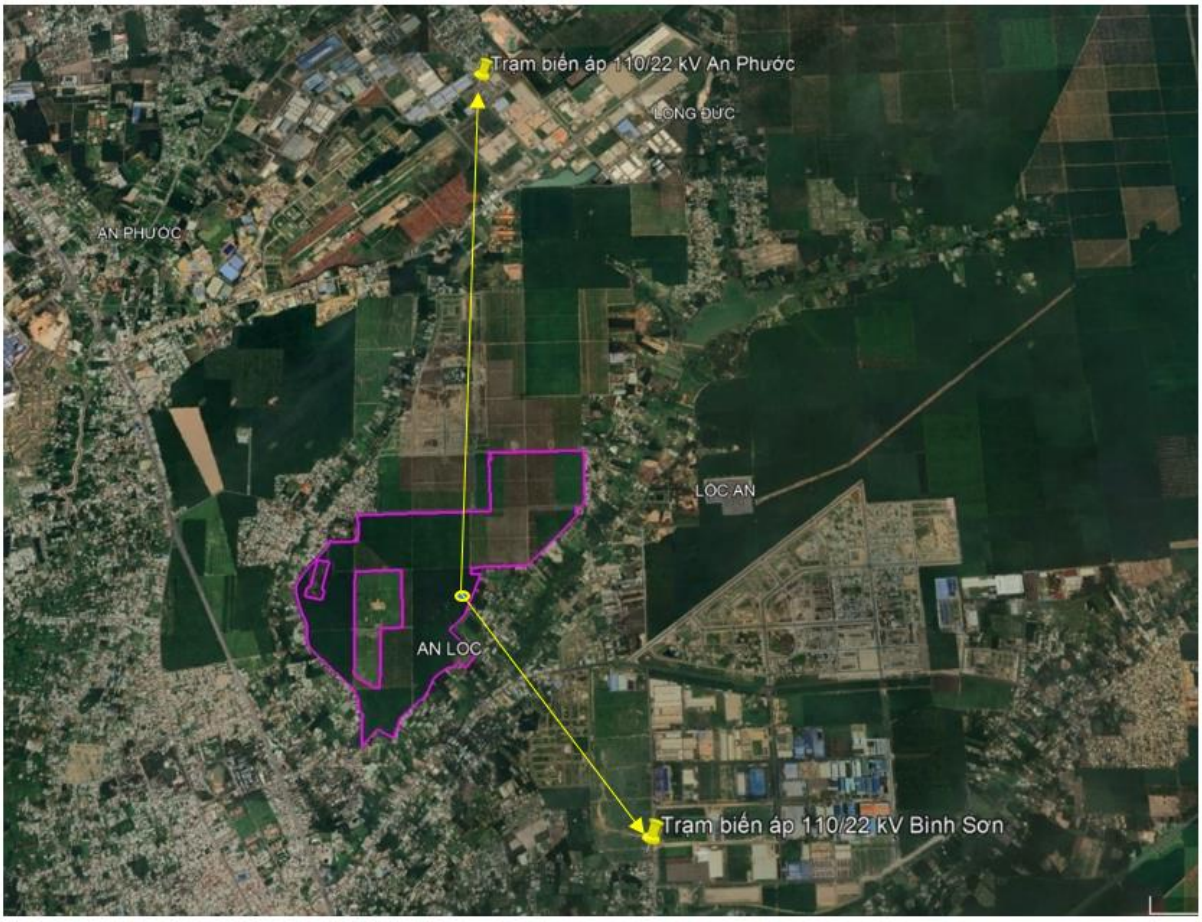

Hình 1. 4. Vị trí các trạm biến áp 110/22 kV lân cận

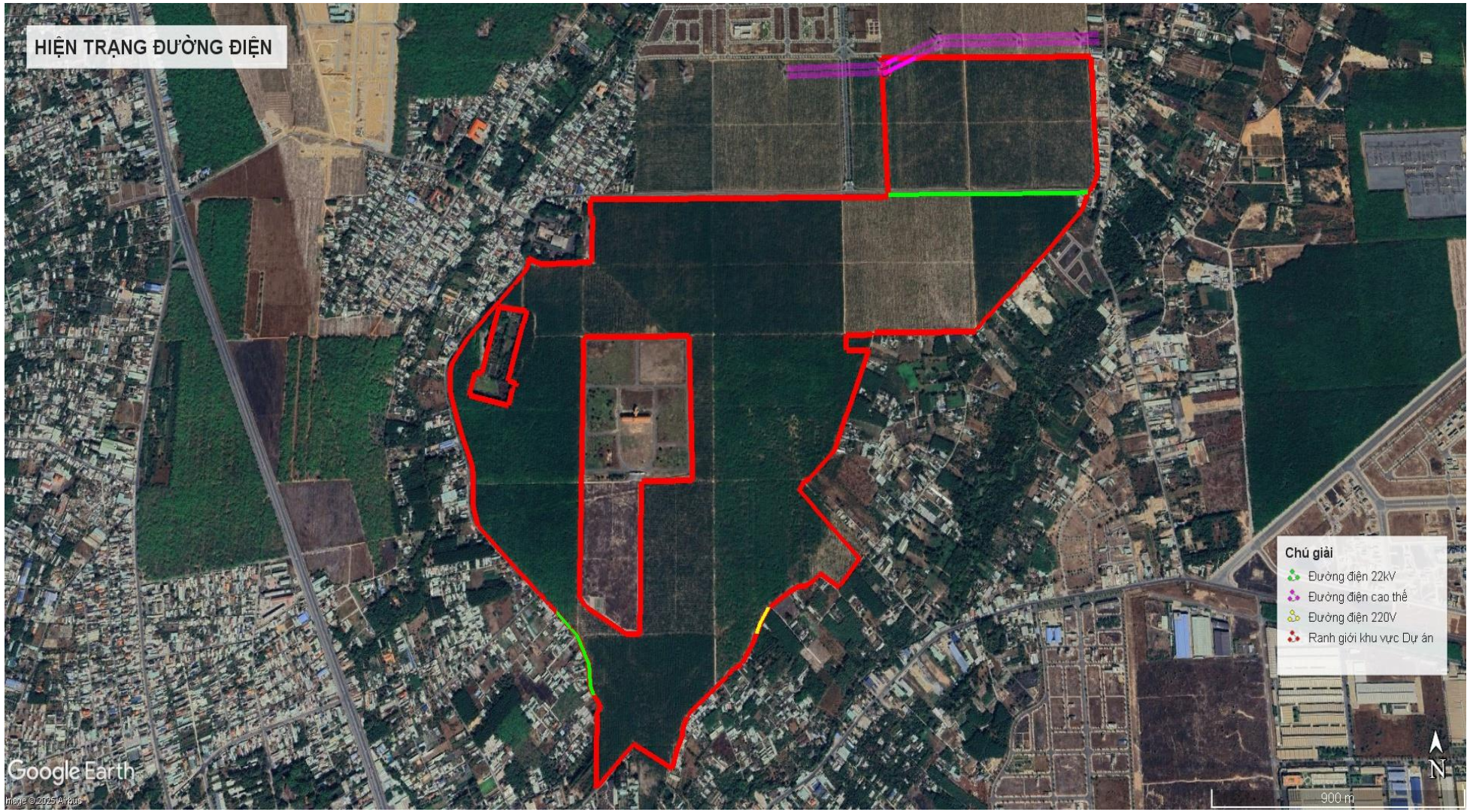

Hình 1. 5. Hiện trạng đường dây điện trong khu đất Dự án

b). Hiện trạng cấp nước:

Trong khu vực thực hiện Dự án phần lớn không có nhà ở nên không có hoạt động cấp nước sinh hoạt. Đối với hoạt động nông nghiệp trồng cây cao su, tận dụng nguồn nước tự nhiên, không có hệ thống kênh mương tưới tiêu. Tuy nhiên, tại khu vực có 01 hộ dân sinh sống ổn định trên đất có nguồn gốc cây lâu năm (CLN), việc cấp nước sinh hoạt được thực hiện thông qua đấu nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu của khu dân cư lân cận.

c). Hiện trạng thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa: Nước mặt theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương thoát nước xung quanh Dự án. Hệ thống kênh mương chủ yếu là mương đất, phục vụ thoát nước mưa tại khu vực. Tại một số vị trí như điểm cuối tuyến đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường Võ Thị Sáu giáp ranh giới dự án, có bố trí mương xây tại các khu vực có địa hình thấp hoặc dễ bị xói lở để ổn định dòng chảy và giảm nguy cơ sạt lở trước khi dẫn nước vào hệ thống thoát nước khu vực.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Khu vực Dự án chủ yếu là đất canh tác sản xuất nông nghiệp, do vậy chưa có hệ thống thoát nước thải. Tại khu đất có 01 hộ dân sinh sống, nước thải sinh hoạt được thu gom qua hệ thống ống nhựa và thoát ra mương hoặc đấu nối vào hệ thống thoát nước khu dân cư gần kề.

d). Hiện trạng các công trình trên khu đất

Trong khu đất thực hiện Dự án có 01 hộ dân sinh sống được xây dựng trên đất có nguồn gốc cây lâu năm (CLN) có diện tích khoảng 1.588,9 m^2 bao gồm: 10 nhà cấp 4 mái lợp fibro xi măng diện tích khoảng 628,94 m^2. Các công trình được xây dựng kiên cố, có sử dụng điện, nước sinh hoạt và được kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư lân cận. Trong quá trình GPMB sẽ thực hiện phá dỡ các hạng mục hiện trạng tại nhà hộ dân này.

e). Hiện trạng vệ sinh môi trường

Trong khu vực thực hiện Dự án không có các công trình nhạy cảm như đền chùa, miếu, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Đối với hộ dân hiện hữu, rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom định kỳ thông qua đơn vị vệ sinh môi trường của địa phương.

Khu vực thực hiện Dự án không có dân cư sinh sống tập trung, không chiếm dụng đất nhà cửa, các công trình kiến trúc lớn, do vậy không phát sinh yêu cầu về di dân tái định cư.

Đất trồng cây cao su

Đường giao thông nội khu (đường đất)

Đường Long Đức - Lộc An

Trường đại học Giao thông vận tải TP.HCM phân hiệu Đồng Nai
(Hiện trạng không hoạt động)

Hộ dân sinh sống trong khu vực Dự án

Mương đất thoát nước mưa

Mương xây thoát nước mưa

Đường điện 22KV tiếp giáp đường Võ Thị Sáu

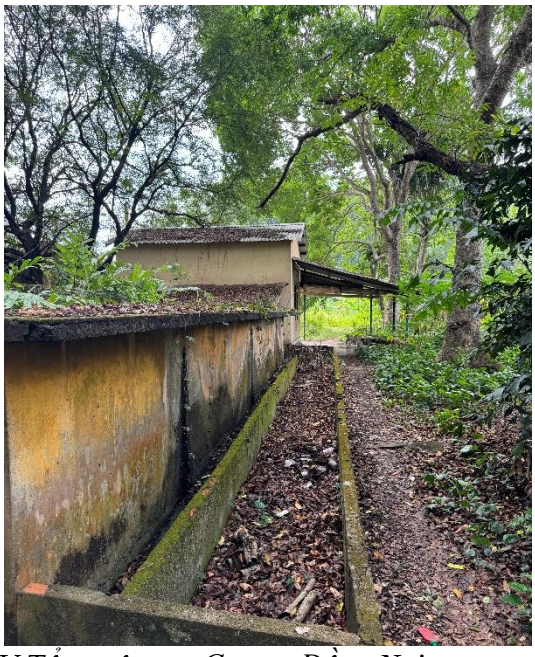

Trạm XLNT cũ của công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai (hiện trạng không hoạt động)

Tuyến điện 22kV dọc đường Long Đức-Lộc An

Tuyến điện 220kV tại ranh giới phía Bắc

Hình 1.6. Hiện trạng trong khu vực thực hiện Dự án

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.5. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

STT	Tên	Khoảng cách (m)	Hướng
I	**Khu dân cư**		
1	Khu 12, xã Bình An	500	Tây Nam
2	Khu 13, xã Bình An	200	Tây Bắc
3	Khu 14, xã Bình An	100	Tây Bắc
4	Ấp Bình Lâm, xã Long Thành	400	Đông Nam
5	Ấp Thanh Bình, xã Long Thành	400	Đông
II	**Công trình nhạy cảm**		
1	Trường song Ngữ Quốc tế Greenfield School	800	Bắc
2	Chùa Từ Phong	900	Bắc
3	Chùa Thanh Nguyên	650	Tây Bắc
4	Chùa Phật Ân	650	Tây Bắc
5	Tịnh thất Bảo Đàn Hoa	600	Tây Bắc
6	Chùa Bửa Lâm	350	Tây Bắc
7	Tịnh thất Vĩnh Bửu	320	Tây Bắc
8	Tịnh thất sự Trung Thông	300	Tây Bắc
9	Miếu Bà	180	Tây Bắc
10	Mầm non Hoa Anh Đào	320	Tây Bắc
11	Trường tiểu học Long Đức	370	Tây Bắc
12	Trường THCS Long Đức	410	Tây Bắc
13	Mẫu giáo Hoa Hồng	390	Tây Bắc
14	Nhà thờ giáo xứ Sĩ Phước	490	Tây Bắc
15	Nhà văn hóa xã Bình An	420	Tây Bắc
16	Chùa Tuệ Không	50	Tây
17	Chùa Đức Lâm	360	Tây Nam
18	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina	210	Nam
19	Mầm non Hạnh Phúc	400	Nam
20	Trường tiểu học Lộc An	390	Nam
21	Trạm y tế xã Long Thành	440	Nam
22	Chùa Hồng Ân	450	Đông Nam
23	Nhà văn hóa Lộc An	1200	Đông
24	UBND xã Long Thành	1200	Đông
25	Trạm y tế xã Long Thành	1300	Đông
26	Trường mầm non ABC Lộc An	350	Đông

****) Khoảng cách từ vị trí xây dựng trạm XLNT tập trung đến các yếu tố nhạy cảm xung quanh:***

- Trạm XLNT tập trung KCN Long Đức 3 - giai đoạn 1, công suất là 4.900m^3/ngày.đêm.

+ Cách khu dân cư xã Long Thành khoảng 150m về phía Đông Nam;

+ Cách công ty TNHH thương mại dịch vụ SUNG JIN VINA khoảng 480m về phía Nam;

+ Cách suối Ông Quế khoảng 480m về phía Đông Nam;

- Trạm XLNT tập trung KCN Long Đức 3 - giai đoạn 2, công suất là 2.600 m^3/ngày.đêm.

+ Cách trường đại học Giao thông vận tải TP.HCM phân hiệu Đồng Nai khoảng 250m về phía Đông;

+ Cách trường Đại học Tư thục Phương Nam khoảng 350m về phía Đông Nam;

+ Cách chùa Tuệ Không khoảng 280m về phía Tây Nam;

Xung quanh bán kính 2 km của khu vực thực hiện Dự án không có khu bảo tồn thiên nhiên, rừng nguyên sinh.

Hình 1.7. Mối tương quan giữa phạm vi thực hiện Dự án và các đối tượng xung quanh

1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

1.1.6.1. Mục tiêu của dự án

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Đức 3 trở thành KCN xanh sạch đẹp, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của Nhà nước, thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp có quy mô lớn, công nghệ sản xuất tiên tiến, đảm bảo môi trường sinh thái, khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng và thu hút đầu tư.

- Tạo điều kiện xây dựng các ngành nghề công nghiệp mới, công nghệ cao, tiên tiến hiện đại, quản lý tốt về môi trường đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm cho người lao động và nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân trong xã Long Thành, xã Bình An nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung.

1.1.6.2. Loại hình dự án

Loại hình dự án: Khu công nghiệp định hướng KCN sinh thái.

Chủ yếu cung cấp các dịch vụ như sau:

- Kinh doanh hạ tầng KCN.

- Cho các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp vào KCN thuê đất.

- Cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, cấp gas (bởi đơn vị thứ 3), cấp Internet và viễn thông (bởi đơn vị thứ ba)...

1.1.6.3. Quy mô của dự án

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Thành và xã Bình An, tỉnh Đồng Nai trên tổng diện tích 244,5ha với các hạng mục chính bao gồm: San nền; xây dựng hệ thống giao thông; hệ thống cấp nước; hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung và hồ sự cố; hệ thống cấp điện và thông tin liên lạc; hệ thống PCCC; khu nhà hành chính, dịch vụ; hệ thống cây xanh - mặt nước.

Bảng 1. 6. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	**Đất điều hành, dịch vụ**	**4,9070**	**2,01**	**3,6636**	**1,2434**
1.1	Đất điều hành, dịch vụ dùng chung	2,9070	1,19	1,6636	1,2434
1.2	Đất trụ sở an ninh trật tự, PCCC…	2,0000	0,82	2,0000	-
2	**Đất nhà máy, kho tàng**	**182,8449**	**74,79**	**107,5068**	**75,3381**
3	**Đất khu hạ tầng kỹ thuật**	**3,8850**	**1,59**	**3,6350**	**0,2500**
4	**Đất cây xanh, mặt nước**	**28,1003**	**11,50**	**12,6547**	**15,4456**
4.1	Đất cây xanh	24,4856	10,02	9,0400	15,4456
4.2	Đất có mặt nước	3,6147	1,48	3,6147	0,0000
5	**Đất giao thông**	**24,7485**	**10,11**	**17,7878**	**6,9598**
5.1	Đất bãi đỗ xe	0,2503	0,10	0,2503	-
5.2	Đất giao thông nội khu	21,2997	8,70	14,3399	6,9598
5.3	Đất giao thông đường Vũ Hồng Phô	3,1985	1,31	3,1985	-
	Tổng	**244,4857**	**100**	**145,2488**	**99,2369**

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

Chi tiết cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 1. 7. Chi tiết về cơ cấu sử dụng đất của Dự án

STT	Loại đất	Kí hiệu	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)
1	**Đất điều hành, dịch vụ**		**3,6636**	**1,2434**
1.1	*Đất khu dịch vụ*	SC1	-	1,2434
1.2	*Đất khu dịch vụ*	SC2	1,6636	-
1.3	Đất trụ sở An ninh trật tự, PCCC...	CA1	2,0000	-
2	**Đất nhà máy, kho tàng**		**107,5068**	**75,3381**
2.1	*Đất nhà máy, kho tàng*	A1	-	1,9363
2.2	*Đất nhà máy, kho tàng*	A2	-	4,9905
2.3	*Đất nhà máy, kho tàng*	A3	-	1,7528
2.4	*Đất nhà máy, kho tàng*	A3	-	4,9336
2.5	*Đất nhà máy, kho tàng*	A5	-	1,5928
2.6	*Đất nhà máy, kho tàng*	A6	-	1,7859
2.7	*Đất nhà máy, kho tàng*	B1	-	1,8504
2.8	*Đất nhà máy, kho tàng*	B2	-	1,7528
2.9	*Đất nhà máy, kho tàng*	B2	-	5,1483
2.10	*Đất nhà máy, kho tàng*	C1	-	1,5928

STT	Loại đất	Kí hiệu	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)
2.11	*Đất nhà máy, kho tàng*	C2	-	1,8586
2.12	*Đất nhà máy, kho tàng*	C3	-	4,7250
2.13	*Đất nhà máy, kho tàng*	D1	-	2,8241
2.14	*Đất nhà máy, kho tàng*	D2	-	2,6782
2.15	*Đất nhà máy, kho tàng*	D3	-	2,6406
2.16	*Đất nhà máy, kho tàng*	D4	3,0439	-
2.17	*Đất nhà máy, kho tàng*	D5	3,2560	-
2.18	*Đất nhà máy, kho tàng*	D6	2,1991	-
2.19	*Đất nhà máy, kho tàng*	D7	2,1704	-
2.20	*Đất nhà máy, kho tàng*	D8	2,1005	-
2.21	*Đất nhà máy, kho tàng*	E1	2,6789	-
2.22	*Đất nhà máy, kho tàng*	E2	2,5893	-
2.23	*Đất nhà máy, kho tàng*	E3	2,7135	-
2.24	*Đất nhà máy, kho tàng*	E4	2,7067	-
2.25	*Đất nhà máy, kho tàng*	F1	-	4,7793
2.26	*Đất nhà máy, kho tàng*	F2	-	2,8943
2.27	*Đất nhà máy, kho tàng*	G1	-	1,4399
2.28	*Đất nhà máy, kho tàng*	G10	-	2,2525
2.29	*Đất nhà máy, kho tàng*	G11	-	2,2525
2.30	*Đất nhà máy, kho tàng*	G12	-	2,2525
2.31	*Đất nhà máy, kho tàng*	G13	1,3843	-
2.32	*Đất nhà máy, kho tàng*	G14	1,2966	-
2.33	*Đất nhà máy, kho tàng*	G15	1,0753	-
2.34	*Đất nhà máy, kho tàng*	G16	1,0753	-
2.35	*Đất nhà máy, kho tàng*	G17	1,0753	-
2.36	*Đất nhà máy, kho tàng*	G18	1,0753	-
2.37	*Đất nhà máy, kho tàng*	G19	1,0753	-
2.38	*Đất nhà máy, kho tàng*	G2	-	1,2181
2.39	*Đất nhà máy, kho tàng*	G20	1,1446	-
2.40	*Đất nhà máy, kho tàng*	G3	-	1,2331
2.41	*Đất nhà máy, kho tàng*	G4	-	1,2482
2.42	*Đất nhà máy, kho tàng*	G5	-	1,2633
2.43	*Đất nhà máy, kho tàng*	G6	-	1,2783
2.44	*Đất nhà máy, kho tàng*	G7	-	1,5506
2.45	*Đất nhà máy, kho tàng*	G8	-	1,6568
2.46	*Đất nhà máy, kho tàng*	G9	-	2,2891
2.47	*Đất nhà máy, kho tàng*	H1	1,5218	-
2.48	*Đất nhà máy, kho tàng*	H10	1,3900	-
2.49	*Đất nhà máy, kho tàng*	H11	1,6366	-
2.50	*Đất nhà máy, kho tàng*	H12	1,3900	-
2.51	*Đất nhà máy, kho tàng*	H13	1,3345	-
2.52	*Đất nhà máy, kho tàng*	H14	1,4842	-
2.53	*Đất nhà máy, kho tàng*	H15	1,1128	-

STT	Loại đất	Kí hiệu	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)
2.54	*Đất nhà máy, kho tàng*	H2	1,5079	-
2.55	*Đất nhà máy, kho tàng*	H3	1,6816	-
2.56	*Đất nhà máy, kho tàng*	H4	1,4248	-
2.57	*Đất nhà máy, kho tàng*	H5	2,6494	-
2.58	*Đất nhà máy, kho tàng*	H6	1,5637	-
2.59	*Đất nhà máy, kho tàng*	H7	2,5424	-
2.60	*Đất nhà máy, kho tàng*	H8	1,3900	-
2.61	*Đất nhà máy, kho tàng*	H9	1,9388	-
2.62	*Đất nhà máy, kho tàng*	I1	1,7009	-
2.63	*Đất nhà máy, kho tàng*	I2	2,2050	-
2.64	*Đất nhà máy, kho tàng*	I3	2,6766	-
2.65	*Đất nhà máy, kho tàng*	I4	2,9272	-
2.66	*Đất nhà máy, kho tàng*	I5	2,3986	-
2.67	*Đất nhà máy, kho tàng*	K1	4,9187	-
2.68	*Đất nhà máy, kho tàng*	L1	-	5,6669
2.69	*Đất nhà máy, kho tàng*	M1	5,2797	-
2.70	*Đất nhà máy, kho tàng*	M2	5,0932	-
2.71	*Đất nhà máy, kho tàng*	M3	3,7223	-
2.72	*Đất nhà máy, kho tàng*	M4	4,2634	-
2.73	*Đất nhà máy, kho tàng*	N1	3,9537	-
2.74	*Đất nhà máy, kho tàng*	N2	4,5930	-
2.75	*Đất nhà máy, kho tàng*	N3	1,5457	-
2.76	*Đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa…*	DN1	1,7771	-
2.77	*Đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa…*	DN2	1,6647	-
2.78	*Đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa…*	DN3	1,5582	-
3	**Đất khu hạ tầng kỹ thuật**		**3,6350**	**0,2500**
3.1	*Đất trạm bơm cấp nước & trạm giảm áp gas*	TB	0,0600	-
3.2	*Đất trạm bơm nước*	WP	0,5250	-
3.3	*Đất trạm xử lý nước thải 1*	WWTP1	1,2000	-
3.4	*Đất trạm xử lý nước thải 2*	WWTP2	-	0,2500
3.5	*Đất trạm điện 110/22kV*	S/S	0,7700	-
3.6	*Đất nhà điện*	EH	0,6300	-
3.7	*Đất trạm cấp gas*	GAS	0,4500	-
4	**Đất cây xanh, mặt nước**		**12,6548**	**15,4456**
4.1	Đất cây xanh		9,0400	15,4456
4.2	*Hồ điều hòa 1*	POND 1	1,1142	-
4.3	*Hồ điều hòa 2*	POND 2	2,5006	-
5	**Đất giao thông**		**17,7887**	**6,9598**
5.1	Đất bãi đỗ xe	BDX	0,2503	-
5.2	Đất giao thông nội khu		14,3399	6,9598

STT	Loại đất	Kí hiệu	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)
5.3	Đất giao thông Đường Vũ Hồng Phô		3,1985	-

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

***) Tổ chức không gian quy hoạch và phân khu chức năng**

Thiết kế xây dựng theo đúng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

****) Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan:**

Nguyên tắc tổ chức không gian tổng thể: Phân khu chức năng rõ ràng, tránh chồng lấn. Khu nhà máy kho tàng, khu hành chính – dịch vụ, khi hạ tầng kỹ thuật, khu cây xanh cách ly, cảnh quan. Tổ chức không gian theo hướng trục giao thông, thuận tiện giao thông hành hóa, vận chuyên nguyên vật liệu sản xuất, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa chát. Đảm bảo khoảng cách an toàn giữa khu công nghiệp với các khu chức năng, khu dân cư liền kề, đặc biệt giữa khu sản xuất trong khu công nghiệp với khi dân cư bên ngoài hành chính dịch vụ nội khu.

****) Khu vực điều hành, dịch vụ:**

Bố trí các khu dịch vụ tại vị trí cửa ngõ phía Đông và phía Tây khu công nghiệp, thuận tiện tiếp cận với trục đường Vũ Hồng Phô. Các hạng mục công trình như: khu lưu trú cho công nhân, trụ sở công an phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, khu điều hành, văn phòng, bưu điện, hải quan và các chức năng thương mại, dịch vụ, thiết chế văn hóa thể thao,.. Trong đó, đất khu lưu trú cho người lao động có các hạng mục công trình để phục vụ cho nhu cầu tạm trú, lưu trí cho các chuyên gia và lao động để phục vụ cho các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật.

****) Khu vực nhà máy, kho tàng :**

Các nhà máy, kho tàng trong KCN được xây dựng các lô đất quy hoạch (ký hiệu CN, DN) có mật độ xây dựng tối đa 70%, đối với các lô đất có trên 5 sàn sử dụng để sản xuất mật độ không quá 60%, đặc điểm mỗi lô đất xây dựng quy hoạch như sau:

- Khuyến khích thu hút các loại hình công nghiệp được sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượn, có thể tạo thành mô hình sản xuất theo hướng tuần hoàn, xanh,

sạch, sinh thái cao. Hạn chế thu hút các công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, hạn chế thu hút các loại hình công nghiệp thâm dụng lớn, lao động phổ thông, ít qua đào tạo.

- Bố trí dọc các tuyến đường được quản lý xây dựng theo một tổng thể hài hòa về hình thức kiến trúc, đảm bảo mỹ quan chung.

- Bố trí diện tích các lô đất một cách linh hoạt, kích thước đa dạng phù hợp với nhiều loại nhu cầu quy mô sản xuất, có khả năng thay đổi quy mô linh hoạt.

- Không gian kiến trúc của nhà máy kho tàng được kết hợp hài hòa giữa khu sản xuất, khu hành chính, cây xanh khuôn viên và cây xanh cách ly. Không bố trí các nhà máy sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm không khí đầu hướng gió. Đặc biệt không bố trí các nhà máy sản xuất gây tiếng ồn, khói bụi, mùi, tiềm ẩn ô nhiễm tác động ảnh hướng đến khu đất giáo dục (trường đại học) hiện hữu trong KCN.

****) Cây xanh, mặt nước:**

- Không gian cây xanh tập trung: Bố trí khu cây xanh tập trung kết hợp với dịch vụ công cộng, nhằm mang lại không gian riêng nghỉ ngơi cho các chuyên gia và công nhân trong nhà máy.

- Không gian cây xanh cách ly: Không gian cây xanh vành đai chuyên dụng bao quanh ranh giới KCN đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường, tạo khoảng cách ly các ô đất công nghiệp với khu vực chức năng ngoài hàng rào. Bố trí đất cây xanh cách ly xung quanh các công trình kỹ thuật, trạm XLNT.

- Không gian xanh cảnh quan: Bố trí dải cây xanh dọc một số tuyến đường giao thông chính.

****) Khu xây dựng các công trình đầu mối HTKT:**

- Khu xử lý nước thải:

+ Thiết kế và xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN Long Đức 3 - giai đoạn 1, công suất là 4.900 m^3/ngày.đêm. Trạm được bố trí tại khu XLNT-01 phía Nam Dự án, bao gồm: Bể thu gom, bể lắng cát & tách dầu, bể điều hòa, bể keo tụ 1, bể tạo bông 1, bể lắng hóa l, ngăn thu bùn hóa lý 1, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng sinh học, ngăn thu bùn sinh học, bể khử màu, bể keo tụ 2, bể tạo bông 2, bể lắng hóa lý 2, ngăn thu bùn hóa lý 2, bể trung gian, bể nén bùn, bể chứa bùn, bể sự cố (ngầm).

+ Thiết kế và xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN Long Đức 3 - giai đoạn 2, công suất là 2.600 m^3/ngày.đêm. Trạm được bố trí tại khu XLNT-02 phía Tây Bắc Dự án với công nghệ tương tự như giai đoạn 1.

****) Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN:**

Bảng 1. 8. Tổng hợp các loại hình công nghiệp định hướng thu hút đầu tư vào KCN

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
7	Sản xuất giày, dép	C152
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy C1701)	C17
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18
11	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao C2394)	C23
15	Sản xuất kim loại	C24
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
18	Sản xuất thiết bị điện	C27
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
20	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
25	Điện mặt trời	D35116
26	Phân phối và bán lẻ điện	D35122
27	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
28	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
29	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
30	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
31	Tái chế phế liệu	E383
32	Xây dựng công trình điện	F4221
33	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
34	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
35	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
36	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
37	Vận tải hang hóa bằng đường bộ	H4933

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
38	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
39	Bưu chính và chuyển phát	H53
40	Dịch vụ ăn uống	I56
41	Viễn thông	J61
42	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
43	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
44	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
45	Hoạt động tài chính khác	K66
46	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
47	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
48	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73
49	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741
50	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N79
53	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
54	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82
55	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	P856
56	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93
57	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

1.1.7. Phạm vi của Dự án

1) Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án:

a. Phạm vi không gian:

Dự án thực hiện trên tổng diện tích 244,5ha.

b. Phạm vi thời gian:

*) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động rà phá bom, mìn.

- Hoạt động đền bù, GPMB: Thực hiện phát quang thực vật, phá dỡ công trình trên đất, dọn dẹp mặt bằng.

- Hoạt động bóc lớp đất mặt, san nền.

- Hoạt động đào đắp các hạng mục công trình theo 02 giai đoạn.

- Thi công xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của Dự án theo 02 giai đoạn gồm: hệ thống giao thông, cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, trạm XLNT tập trung, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, cây xanh.

*) Giai đoạn vận hành:

Quản lý và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

2) Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi ĐTM bao gồm:

- Hoạt động thi công xây dựng và vận hành của các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN.

1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm của Dự án

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Nước thải sau xử lý xả ra suối Ông Quế, sau đó chảy ra sông Đồng Môn thuộc xã Long Thành và xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (trước đây là huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể: Đoạn Suối Ông Quế chảy ra sông Đồng Môn từ năm 2021 trở đi áp dụng cột A trong QCVN 40:2021/BTNMT.

Như vậy, Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án

(1). San nền

****) Nguyên tắc thiết kế:***

- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ khống chế tại các điểm nút giao của các tuyến đường quy hoạch. Cắt ngang qua dự án đang có đường hiện trạng Long Đức – Lộc An, và đường quy hoạch Vũ Hồng Phô, đảm bảo kết hợp với cao độ hiện trạng để thiết kế cho KCN đảm bảo độ dốc thoát nước mặt.

- Cao độ khống chế: Phía đông là suối Ông Quế với chế độ lũ +8,11m (P=1%), phía tây là suối Phèn với chế độ lũ +10,63 (P=1%), đã tính đến biến đổi khí hậu. Theo QCVN 01:2021/BXD cao độ nền khống chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình cao

hơn cao độ mực nước ngập đối với đất công nghiệp là 0,5m. Do đó cao độ nền xây dựng đối với khu vực phía đông tối thiểu là +8,61m và phía Tây tối thiểu là +11,13m.

****) Giải pháp thiết kế:***

- Hướng san nền chung cho toàn khu đất theo độ dốc tự nhiên về phía các trục tiêu thoát nước chính của khu vực nghiên cứu; Trong khuôn viên công trình đảm bảo độ dốc ≥ 0,1% cho nước mưa tự chảy về hệ thống thoát nước một cách thuận lợi; Chia bề mặt của dự án ra thành nhiều hướng dốc bám theo địa hình tự nhiên trên cơ sở đảm bảo độ dốc trên các trục đường giao thông. Thiết kế mái taluy dọc theo ranh giới khu công nghiệp, cao độ đỉnh taluy theo cao độ san nền, chân taluy tại ranh giới lô đất nhà máy. Độ dốc mái taluy được khống chế 1:n, với n ≥ 1,0;

- Vật liệu san nền: Vật liệu đắp nền là đất tận dụng vật liệu từ khu vực nền đào để đắp nếu đảm bảo các yêu cầu về vật liệu đắp nền, san nền thành từng lớp đầm chặt K ≥ 0,90 đối với lô đất và K ≥ 0,85 đối với khu vực cây xanh. Trước khi san nền, đường giao thông được bóc đất mặt với chiều dày trung bình 0,2m. Khối lượng đất hữu cơ này sẽ được tận dụng để đắp vào các khu vực cây xanh trong khu công nghiệp, góp phần tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh.

****) Tính toán khối lượng san nền tại Dự án:***

Khối lượng san nền được tính toán theo phương pháp lưới ô vuông 20mx20m; tính khối lượng trong phạm vi các ô đất, phần tuyến đường giao thông được tính trong hạng mục giao thông. Dự án tiến hành san nền trên toàn bộ diện tích, không chia giai đoạn.

Bảng 1. 9. Bảng tổng hợp khối lượng san nền

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Khối lượng đào nền	m^3	1.364.965	
2	Khối lượng đắp nền	m^3	1.306.811	
3	Khối lượng chuyển đổi từ đào sang đắp	m^3	130.681	Theo Bảng 2.1, Thông tư 12:2021/TT-BXD) – Hệ số 1,1.
4	Khối lượng đào - đắp	m^3	-72.526	

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

Ghi chú:

Khối lượng vét hữu cơ, tận dụng để đắp vào khu cây xanh, không vận chuyển ra ngoài dự án: khoảng 35.069m^3.

(2). Hệ thống đường giao thông

a). Nguyên tắc thiết kế:

- Thiết kế quy hoạch giao thông trong khu vực đảm bảo liên hệ thuận tiện giữa khu vực với bên ngoài, giữa các khu chức năng với nhau, đảm bảo mỹ quan khu công nghiệp và các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật.
- Đảm bảo an toàn cho người và phương tiện trong quá trình sử dụng.
- Đấu nối thuận tiện với mạng giao thông bên ngoài.
- Khai thác triệt để hệ thống giao thông đối ngoại.
- Bố trí hợp lý mạng lưới giao thông làm cơ sở để bố trí các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác trong khu vực.
- Tạo nên mối quan hệ đồng bộ thích hợp giữa giao thông đối nội và đối ngoại nhằm đảm bảo tốt sự liên hệ giữa khu công nghiệp với các vùng phụ cận và các đô thị bên ngoài.
- Mạng lưới cần đơn giản, rõ ràng nhằm tạo cho công tác tổ chức giao thông an toàn, thông suốt, phù hợp với địa hình và đặc thù riêng của khu công nghiệp để đảm bảo các yêu cầu kinh tế kỹ thuật cũng như cảnh quan môi trường.

b). Giải pháp thiết kế:

b.1). Giao thông đối ngoại:

Giao thông kết nối ngoài KCN: Kết nối KCN với khu vực bên ngoài với 02 trục giao thông đi qua KCN gồm: Đường Vũ Hồng Phô điểm bắt đầu là Quốc lộ 51 và điểm kết thúc là ĐT769; tuyến đường trục chính Long Đức - Lộc An nằm ở phía Bắc của dự án.

b.2). Giao thông trong khu công nghiệp:

Gồm các tuyến đường N1, N2, N3, D1, D2, D3, D4; lộ giới các tuyến đường từ 36 – 34m được thể hiện theo các mặt cắt sau:

+ Mặt cắt 1-1: Gồm các tuyến đường N2, D1, D2 và D4, đường nội bộ khu công nghiệp, lộ giới 28m (chiều rộng mặt đường 2x6=12m; chiều rộng hè đường 2x8=16m).

+ Mặt cắt 2-2: Tuyến đường D3, đường nội bộ khu công nghiệp, lộ giới 34m (chiều rộng mặt đường 2x8=16m; chiều rộng dải phân cách 2m; chiều rộng hè đường 2x8=16m).

+ Mặt cắt 3-3: Tuyến đường N1 (đường Vũ Hồng Phô), đường trục chính KCN, lộ giới 32m (chiều rộng mặt đường 2x10,5=21m; dải phân cách 3m; chiều rộng hè đường 2x4=8m; dải phân cách cây xanh mở rộng 2x4=8m).

+ Mặt cắt 4-4: Tuyến đường N3 (Long Đức – Lộc An) đường trục chính KCN, lộ giới 32m (chiều rộng mặt đường 2x10,5m=21m; dải phân c

ách 3m; chiều rộng hè đường 2x4-8m; dải cây xanh mở rộng 2x4-8m).

+ Mặt cắt 5-5: Tuyến đường N4, đường nội bộ KCN, lộ giới 26m (chiều rộng mặt đường: 2x6=12m; chiều rộng hè đường 2x7=14m).

+ Bãi đỗ xe: Bố trí 01 bãi đỗ xe, diện tích khoảng 0,2503ha

Bảng 1. 10. Bảng thống kê quy mô các tuyến đường giao thông

STT	Tên đường	Mặt cắt	Bề rộng đường					Quy mô MCN	Chiều dài toàn tuyến (Trong phạm vi dự án)	Cấp đường	Tốc độ thiết kế
			Vỉa hè trái	Mặt đường trái	Dải phân cách	Mặt đường phải	Vỉa hè phải				
			(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)		(km/h)
1	Đường N1 (Vũ Hồng Phô)	3-3	4,0	10,5	3,0	10,5	4,0	32,0	1.215	II	50
2	Đường N2	1-1	8,0	6,0	-	6,0	8,0	28,0	1.788,66	III	40
3	Đường N3 (Long Đức – Lộc An)	4-4	4,0	10,5	3,0	10,5	4,0	32,0	786	II	50
4	Đường N4	5-5	7,0	6,0	-	6,0	7,0	26,0	488,36	III	40
5	Đường D1	1-1	8,0	6,0	-	6,0	8,0	28,0	796,83	III	40
6	Đường D2	1-1	8,0	6,0	-	6,0	8,0	28,0	1.706,77	III	40
7	Đường D3	2-2	8,0	8,0	2,0	8,0	8,0	34,0	1.046,93	III	40
8	Đường D4	1-1	8,0	6,0	-	6,0	8,0	28,0	714,17	III	40

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

***) Đối với hệ thống giao thông thực hiện thi công theo 02 giai đoạn:**

- Giai đoạn 1: thi công các tuyến đường Vũ Hồng Phô (trong ranh dự án), toàn

bộ đường N2, một phần đường D1 (từ Km0+677.86 đến cuối tuyến), toàn bộ đường D2, toàn bộ đường D3, một phần đường D4 (từ Km0+213.52 đến cuối tuyến).

- Giai đoạn 2: thi công phần còn lại của đường D1, phần còn lại đường D4 (phía Bắc đường Long Đức – Lộc An) và toàn bộ đường N4.

Bảng 1. 11. Thống kê khối lượng hệ thống đường giao thông

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
I	**Đường**				
1	Diện tích mặt đường	m^2	69,610.94	53,974.29	15,636.65
2	Bó vỉa BTXM đúc sẵn có đan rãnh	m	11,556.43	8,813.15	2,743.27
3	Bó vỉa BTXM đúc sẵn dải phân cách	m	1,869.66	1,869.66	0.00
4	Bó lề vỉa hè	m	23,112.85	17,626.31	5,486.54
5	Diện tích vỉa hè	m^2	15,023.35	11,457.10	3,566.25
6	Diện tích trồng cây xanh	m^2	73,500.25	56,967.86	16,532.39
II	**Nút giao**				
1	Diện tích mặt đường	m^2	12,113	5,231	6,883
2	Bó vỉa BTXM đúc sẵn có đan rãnh	m	1,396	611	785
3	Bó lề vỉa hè	m	3,048	2,097	951
4	Diện tích vỉa hè	m^2	2,647	646	2,001
5	Diện tích trồng cây xanh	m^2	5,067	3,454	1,613

(3). Hệ thống cấp nước

a). Nguồn cung cấp nước:

- Lưu lượng nước cấp sử dụng: Khoảng 10.000 m^3/ngày .

- Nguồn cấp nước cho hoạt động của Dự án: Nguồn nước cấp cho Dự án từ hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1, công suất 100.000m^3/ngđ do Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nau (Dowaco) đang quản lý vận hành.

- Vị trí đấu nguồn: đấu nối từ tuyến ống chuyển tải DN900mm trên đường quy hoạch Vũ Hồng Phô thông qua tuyến ống HPDE OD560mm trên đường Vũ Hồng Phô do Dowaco đầu tư xây dựng dài khoảng 400mm về Dự án.

b). Thiết kế mạng lưới cấp nước:

- Mạng lưới cấp nước gồm mạng lưới cấp nước sản xuất kết hợp chữa cháy trong từng khu công nghiệp. Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp mạng cành cây bao gồm mạng lưới cấp nước có đường kính DN160mm – DN400mm.

- Hạ tầng hệ thống cấp nước được thi công đồng bộ với hệ thống đường giao thông theo từng giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: thi công hệ thống cấp nước dọc các tuyến đường Vũ Hồng Phô (trong ranh dự án), đường N2, một phần đường D1, đường D2, đường D3, một phần đường D4, trạm bơm cấp. Trạm bơm cấp nước được thi công trước ở giai đoạn 1 sẽ đảm bảo khả năng cấp nước cho Khu công nghiệp theo đúng thiết kế.

+ Giai đoạn 2: thi công hệ thống cấp nước phần còn lại của đường D1, phần còn lại đường D4 và đường N4.

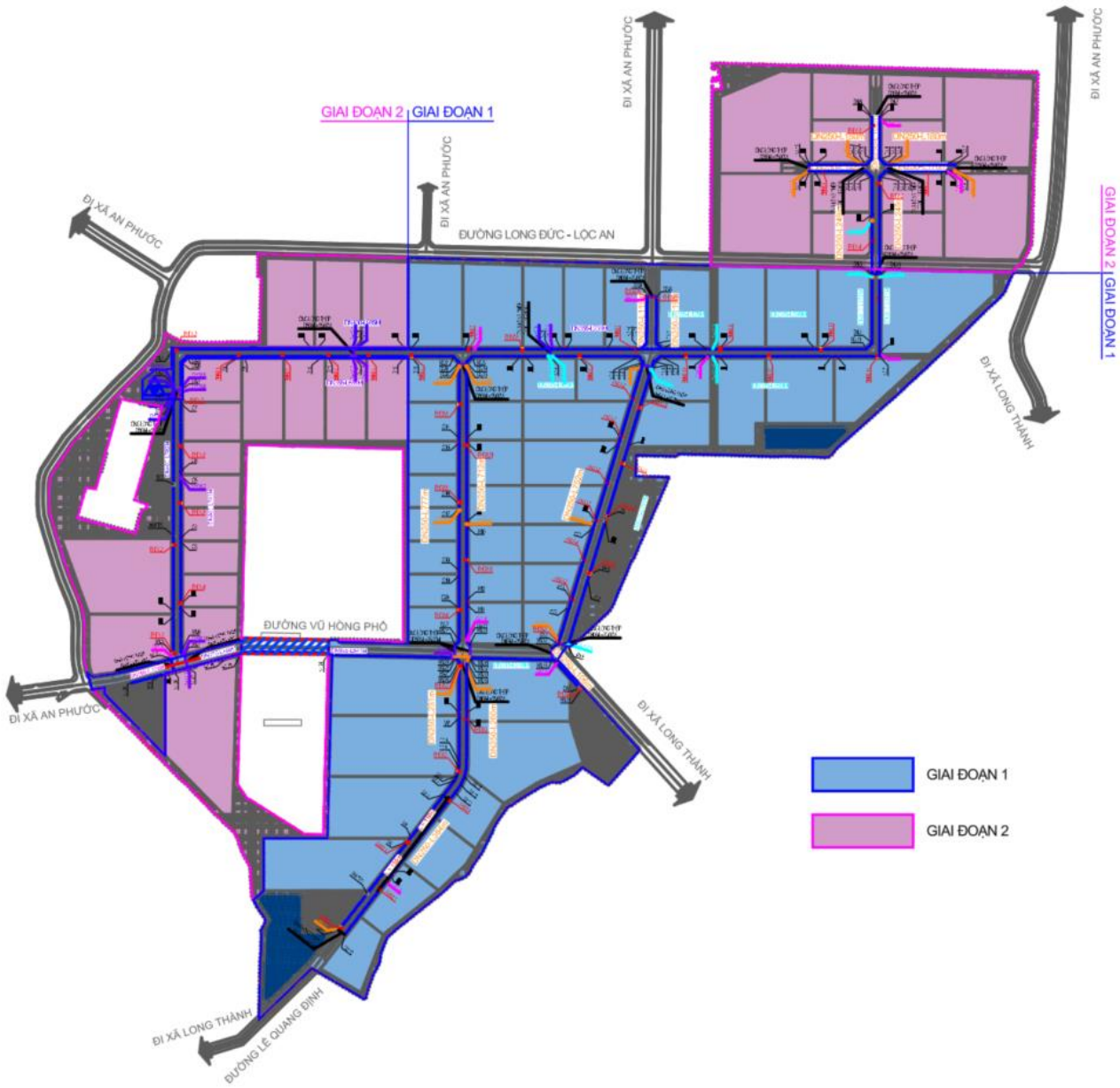

Hình 1. 8. Sơ đồ mạng lưới cấp nước

c). Phương án phòng cháy, chữa cháy

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy là mạng lưới áp lực thấp kết hợp mạng lưới cấp nước sản xuất. Các trụ nước chữa cháy được đặt theo các tuyến đường nội bộ KCN; đường ống cấp nước có đường kính DN110mm trở lên, khoảng cách giữa các trụ không quá 150m đảm bảo PCCC. Bố trí đầy đủ cơ sở hạ tầng, trụ sở trạm PCCC theo quy định.

- Khu công nghiệp được tính toán với 02 đám cháy xảy ra đồng thời. Lưu lượng nước cứu hỏa cho 1 đám cháy dự kiến khoảng 110 l/s.

- Yêu cầu kỹ thuật của trụ thực hiện theo TCVN 6379:2024.

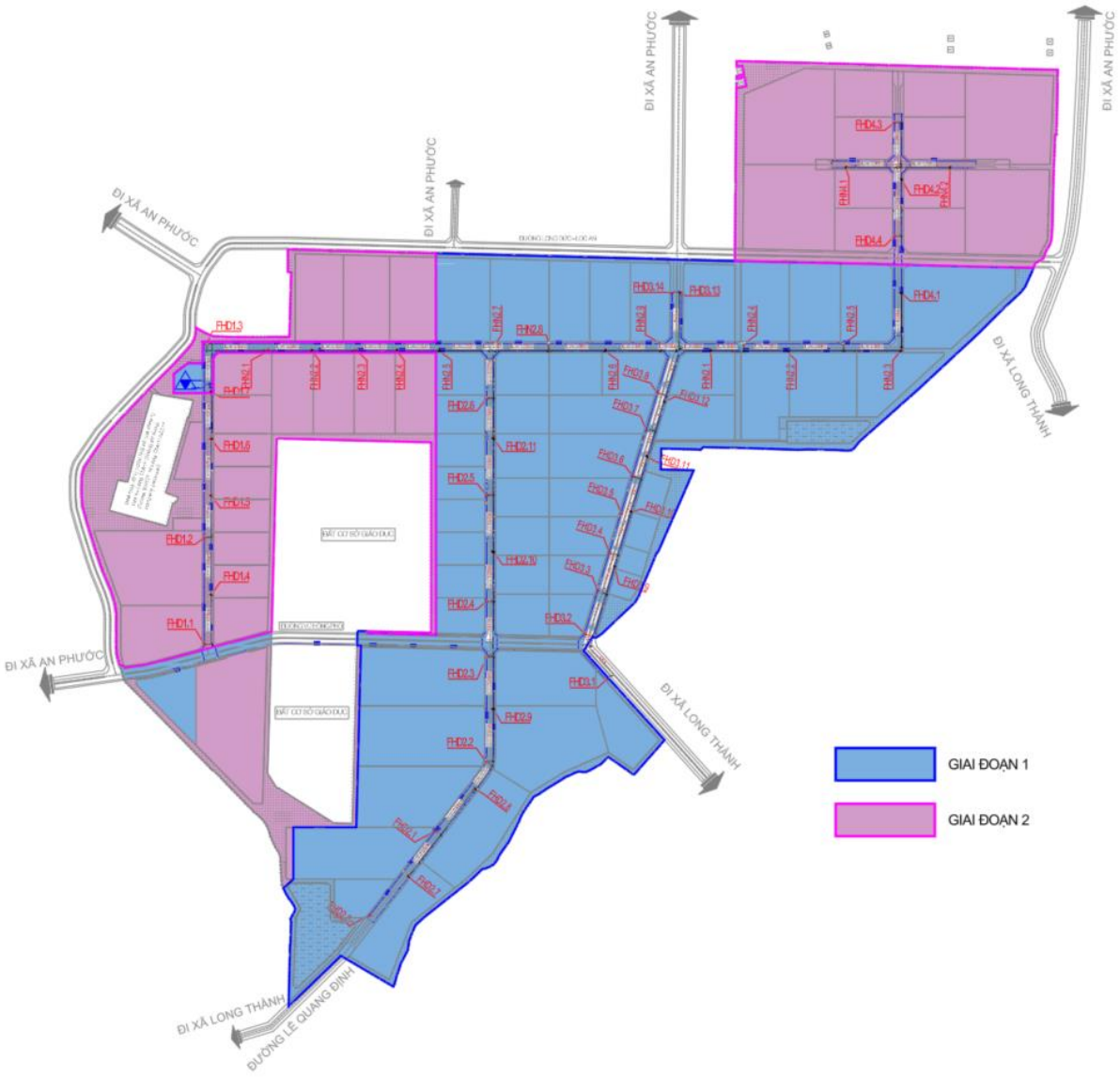

Hình 1. 9. Mặt bằng bố trí trụ cứu hỏa

) Trạm cấp nước

Trạm bơm cấp nước: Xây dựng trạm bơm tăng áp kết hợp PCCC để đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục. Quy mô công suất trạm bơm chữa cháy được tính toán đáp ứng cung cấp nước trong 3 giờ dùng nước lớn nhất và có cháy xảy ra.

- Bể chứa nước chữa cháy: Bể chứa nước thiết kế với dung tích đảm bảo lưu lượng cung cấp cho dự án thường xuyên và lưu trữ nước tối thiểu cho 3 giờ dùng nước lớn nhất và có cháy xảy ra. Bể chứa nước dự án được thiết kế thành các ngăn và có van khóa nối giữa các ngăn để đảm bảo trường hợp ngắt ngăn thì lượng nước dự trữ chữa

cháy của ngăn còn lại phải không nhỏ hơn 50% lượng nước yêu cầu chữa cháy theo quy định.

- Công suất trạm bơm cấp nước khoảng 10.000 m^3/ngđ;
- Cụm bơm chữa cháy: sử dụng 03 bơm chữa cháy trong đó 02 bơm hoạt động và 01 bơm dự phòng, hoạt động luân phiên. Công suất mỗi bơm: Q=440m^3/h, H=50m;
- Cụm bơm sản xuất: sử dụng 03 bơm sản xuất trong đó 02 bơm hoạt động và 01 bơm dự phòng, hoạt động luân phiên. Công suất mỗi bơm: Q=252m^3/h, H=35m;
- Trong trạm bơm cấp nước dự án bố trí máy phát điện với công suất đáp ứng hoạt động của hệ thống trong trường hợp có sự cố cấp điện bên ngoài.

Bảng 1. 12. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước

STT	Mô tả	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng GĐ 1	Khối lượng GĐ 2
I	**Mạng lưới cấp nước**				
1	Ống HDPE DN400 - PN10 (PE100)	m	1.920	1.920	
2	Ống HDPE D355 - PN10 (PE100)	m	2.595	1.860	735
3	Ống HDPE D315 - PN10 (PE100)	m	3.144	3.144	
4	Ống HDPE D250 - PN10 (PE100)	m	5.787	4.270	1517
5	Ống HDPE D160 - PN10 (PE100)	m	108	108	
6	Ống lồng thép đen DN500 - SCH20	m	140	115	25
7	Ống lồng thép đen DN400 - SCH20	m	120	95	25
8	Ống lồng thép đen DN300 - SCH20	m	105	30	75
9	Van cổng DN400 - PN16-25	bộ	4	4	
10	Van cổng DN350 - PN16-25	bộ	9	7	2
11	Van cổng DN300 - PN16-25	bộ	5	5	0
12	Van cổng DN250 - PN16-25	bộ	16	11	5
13	Trụ cứu hoả	bộ	53	44	9
14	Van xả khí	bộ	4	3	1
15	Van xả cặn	bộ	6	5	1
16	Trạm bơm cấp nước	trạm	1	1	
17	Dự phòng phụ kiện	%	20	20	20

(4). Hệ thống cấp điện và chiếu sáng

a) Nguyên tắc thiết kế:

Thiết kế hệ thống điện cho khu quy hoạch bao gồm: Tính toán, giải pháp thiết kế cấp điện, hướng tuyến điện trung thế và mạng lưới hạ thế. Xác định vị trí, công suất trạm biến thế cấp điện cho khu vực công cộng dịch vụ nhà điều hành. Vị trí và công suất các trạm biến thế cấp điện cho các lô đất công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp sản xuất phụ thuộc vào bố trí mặt bằng sản xuất và nhu cầu công suất của từng nhà máy và sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư hoặc thiết kế tổng mặt bằng nhà máy và thiết kế kỹ thuật thi công.

Mạng lưới cấp điện cho khu vực phải đảm bảo an toàn, mỹ quan và có các chỉ tiêu cấp điện phù hợp.

b) Nguồn cấp điện:

Giai đoạn đầu khi phụ tải còn thấp, nguồn cấp điện cho dự án được lấy từ các xuất tuyến 22kV sau trạm biến áp 110/22 kV An Phước - Bình Sơn và các trạm biến áp 110/22 kV lân cận, chủ yếu phục vụ thi công xây dựng hạ tầng và giai đoạn vận hành ban đầu của khu công nghiệp.

Đề đáp ứng nhu cầu phụ tải về lâu dài cho KCN, dự kiến xây dựng trạm biến áp 110/22kV với tổng công suất 4x63MVA trong KCN để cấp điện cho các phụ tải trong khu. Thời gian đầu, lắp trước 2 máy 63MVA. Các máy còn lại sẽ được lắp đặt theo tiến độ phát triển phụ tải của KCN đế đáp ứng nhu cầu.

Dự kiến có 4 mạch đường dây 110kV để cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV KCN Long Đức 3: 2 mạch đường dây 110kV đấu nối vào thanh cái 110kV trạm biến áp 220kV Tam Phước, và 2 mạch đường dây 110kV đấu nối vào thanh cái 110kV trạm biến áp 500kV Long Thành nối cấp.

Chủ đầu tư KCN Long Đức 3 sẽ đầu tư hệ thống điện nội bộ bên trong KCN để mua điện từ EVN và bán điện đến các khách hàng trong KCN.

Ngoài ra chủ đầu tư KCN Long Đức 3 sẽ đầu tư hệ thống phát điện dự phòng và hệ thống năng lượng tái tạo, năng lượng xanh phù hợp với xu hướng giảm phát thải khí thải trong tương lai.

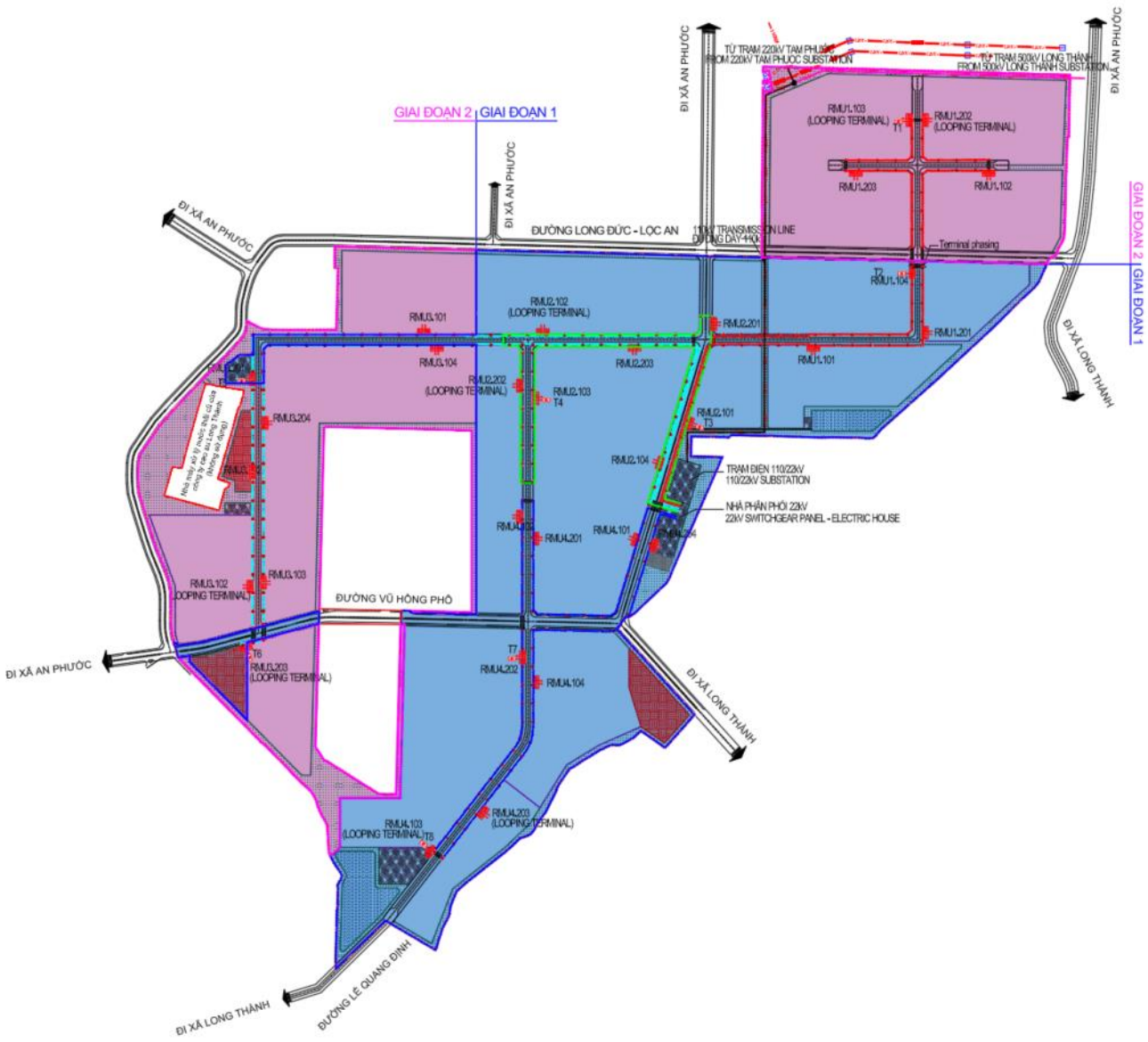

Hình 1. 10. Mặt bằng phân phối 22KV

Bảng 1. 13. Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp điện

STT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng Giai đoạn 1	Khối lượng Giai đoạn 2
I	**Hệ thống cấp và phân phối điện**				
1	Đường dây 110 kV (tạm tính)	km	20	20	
2	Cột điện đường dây 110 kV (tạm tính)	Cột	60	60	
3	TBA 110/22 kV 4x63 MVA	Trạm	1	1	
II	**Trạm cắt chính (Nhà điện)**				
1	Ngăn vào từ EVN: VCB Panel 24kV, 1250A, 25kA trong 3s	Tủ	12	8	4
2	Ngăn vào từ máy phát điện: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA trong 3s	Bộ	2	2	
3	Tủ lộ ra: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA trong 3s	Bộ	20	12	8

STT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng Giai đoạn 1	Khối lượng Giai đoạn 2
4	Tủ lộ ra cho máy biến áp tự ngẫu: LBS Panel 24kV, 200A kết hợp cầu chì	Bộ	2	2	
5	Tủ trung gian: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA for 3s	Bộ	3	2	1
6	Tủ đo lường và phân phối trung thế: VTs & Riser Bus-bar 3P 1250A 24kV Panel	Bộ	4	2	2
7	Máy biến áp tự dùng 3 pha 100 kVA – 22/0,4kv loại ONAN	Bộ	2	2	
8	Tủ điện chính cho chiếu sáng và ổ cắm	Tủ	1	1	
9	Tủ điều khiển SCADA và quản lý điện trạm cắt chính	Tủ	1	1	
10	Hệ thống quản lý cấp điện (PMS)	Bộ	1	1	
11	Hệ thống SCADA bao gồm liên khóa và đồng bộ thanh cái	Bộ	1	1	
12	Hệ thống nguồn 1 chiều (bao gồm ắc quy)	Lot	1	1	
13	Cáp trung thế 24kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1C-500mm2 x6	m	40	24	16
14	Cáp điều khiển	m	11.780	7.068	4.712
15	Cáp mạng Cat5	Cuộn	10	6	4
16	Cáp profibus	m	1.350	810	540
III	**Hệ thống máy phát điện Diesel**				
1	Máy phát Diesel 2000 kVA 3P4W 400VAC 50Hz	Bộ	2	2	
2	Máy biến áp tăng áp 2.000 kVA, 0.4/22 kV, 3P, 50Hz	Bộ	2	2	
3	Cáp 24 Kv -Cu/XLPE/DSTA/PVC-3Cx95mm2 + Cu/PVC 50mm2	m	200	120	80
4	Cáp 24kV - Cu/XLPE/DSTA/PVC 3C-35mm2	m	300	180	120
5	Tủ chuyển mạch : ACB Panel 0.4kV, 3.200A, 85kA – Draw out type	Bộ	2	2	
4	**Hệ thống bơm và bồn trữ dầu**	**Bộ**	**1**	1	
5	**Hệ thống bình bọt chữa cháy cho bồn nhiên liệu**	**Bộ**	**1**	1	
IV	**Hệ thống điện trung thế 22 kV**				
1	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4 kV cho chiếu sáng	Trạm	8	5	3
2	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4 kV cho trạm bơm dâng XLNT	Trạm	1	1	
3	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4kV cho trạm bơm nước mưa	Trạm	1	1	
4	Tủ RMU 4 ngăn	Tủ	30	20	10

STT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng Giai đoạn 1	Khối lượng Giai đoạn 2
5	Cáp điện 24 Kv,Cu/XLPE/PVC/DSTA/ (3x300)mm2 + Cu/PVC (1x150)mm2	m	16.000	9.304	6.696
6	Cáp điện 24kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/ (3x70)mm2 + Cu/PVC (1x35)mm2	m	2.431	1.458,6	972,4
7	Ống HDPE FEP D195/150	m	16.000	9.304	6.696

c) Chiếu sáng giao thông khu công nghiệp:

Nguồn điện chiếu sáng cho đèn được lấy ra từ các trạm biến áp đèn đường và trạm biến áp khu hạ tầng kỹ thuật. Toàn bộ tuyến chiếu sáng dùng cáp ngầm nhằm đảm bảo cảnh quan cho khu vực. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

(5). Hệ thống thông tin liên lạc

a). Nguyên tắc thiết kế:

- Hệ thống đường cáp thông tin được thiết kế đi ngầm trong hệ thống ống HDPE D110.

- Việc đầu tư xây dựng hạng mục này sẽ được thực hiện bởi các đơn vị khai thác sau khi khu công nghiệp được hình thành. Do đó trong giai đoạn thiết kế quy hoạch chỉ đưa ra chỉ tiêu và một số giải pháp kỹ thuật chính như: xác định tuyến ống và mặt bằng bố trí ga kỹ thuật kéo cáp, không đề cập chi tiết về các giải pháp kỹ thuật cụ thể.

- Thuê bao cố định (điện thoại cố định, Internet có dây): Tối thiểu 01 thuê bao/nhà xưởng hoặc văn phòng.

b). Giải pháp thiết kế thông tin liên lạc:

- Tổng nhu cầu thuê bao thông tin khoảng 4.347 thuê bao

- Trạm thu phát sóng (BTS): Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao trong khu vực. Bố trí 18 trạm BTS phục vụ truyền phát tín hiệu viễn thông trong khu vực dự án. Vị trí dự kiến xây dựng trạm tại các khu vực cây xanh, trên tầng thượng khu vực hành chính, dịch vụ công cộng hoặc trên vỉa hè.

Bảng 1. 14. Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng Giai đoạn 1	Khối lượng Giai đoạn 2
1	Ống HDPED110	m	78.589	66.689	11.900
2	Ductbank qua đường	m	1200	720	480
3	Bể cáp thông tin	bể	137	92	45
4	Trạm BTS	trạm	18	11	7

(6). Khí và năng lượng

Đối với hệ thống cấp khí bao gồm CNG và LNG, Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với 1 đơn vị cấp khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để cấp cho các đơn vị thứ cấp trong KCN có nhu cầu sử dụng. Hệ thống đường ống cấp khí được bố trí đi ngầm trong hệ thống hào cáp và do đơn vị cấp khí chịu trách nhiệm lắp đặt, đảm bảo cấp khí đến các đơn vị thứ cấp có nhu cầu sử dụng.

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

➢ **Cây xanh:**

a. Không gian xanh tập trung

Bố trí khu cây xanh tập trung kết hợp với dịch vụ công cộng, nhằm mang lại không gian riêng nghỉ ngơi cho các chuyên gia và công nhân trong nhà máy.

Khu cây xanh bao gồm cây xanh, mặt nước, đường dạo, kề cận khu nhà điều hành, dịch vụ, nhà văn hoá, sân thể thao... phục vụ nhu cầu của cán bộ, công nhân viên và dân cư lân cận.

b. Không gian xanh cách ly

Không gian cây xanh vành đai cây xanh chuyên dụng bao quanh ranh giới khu công nghiệp đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường, tạo khoảng cách ly các ô đất công nghiệp với khu vực chức năng ngoài hàng rào.

Không gian cây xanh gồm các mảng xanh cách ly dọc theo ranh biên của khu công nghiệp, giảm tiếng ồn, bụi, hơi độc do quá trình sản xuất thải ra, cải thiện khí hậu cho khu vực.

Bố trí đất cây xanh cách ly tại xung quanh các công trình kỹ thuật, trạm xử lý nước thải

c. Không gian xanh cảnh quan

Bố trí dải cây xanh dọc một số tuyến giao thông chính. Được sử dụng kết hợp bố trí hệ thống hạ tầng ngầm. Không gian cây xanh dọc theo các trục đường tạo cảnh quan đẹp cho đường giao thông nội bộ khu quy hoạch theo yêu cầu về kiến trúc không gian chung cho từng loại hình công trình. Hệ thống cây xanh các đường nội bộ, tạo bóng mát

cho hè đường và phần xe chạy, giảm tiếng ồn, bụi, hơi độc do quá trình sản xuất thải ra, cải thiện khí hậu cho khu vực.

Cây xanh các trục đường chính, cần khai thác tối đa chủng loại cây xanh sẵn có tại địa phương, có thể chọn các loại cây chủ đề cho từng tuyến đường để tạo ra sự khác biệt, phong cách riêng cho từng tuyến đường chính. Chọn loại cây trồng phải phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương

d. Cây xanh khác

Cây xanh trang trí ở dải phân cách, dọc theo các dải cây xanh giữa đường phố và nhà máy.

Ngoài ra trong khuôn viên các nhà máy, xí nghiệp, khu vực hạ tầng kỹ thuật: cần tổ chức trồng cây xanh, vườn hoa với tỷ lệ đạt trên 20% diện tích nhà máy, xí nghiệp trong khu công nghiệp.

Cây xanh cảnh quan, cây xanh tập trung bố trí đều trên mặt bằng KCN thành các khu cây xanh xen kẽ giữa các khu nhà máy nhằm tăng hiệu quả về cải thiện môi trường và cảnh quan chung cho tổng thể các khu vực nhà máy, xí nghiệp.

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

1.2.3.1. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và BVMT trong giai đoạn thi công

- Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Bố trí tổng 05 nhà vệ sinh di động 2 ngăn di chuyển trên công trường. Vị trí đặt nhà vệ sinh đảm bảo không gian và hạn chế ảnh hưởng đến giao thông, người dân tại khu vực và thuận tiện cho việc di chuyển của CBCNV.

+ Nước thải thi công: Bố trí 01 cầu rửa xe, nước thải từ hoạt động rửa xe được dẫn thu vào hố lắng 2 ngăn, mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m.

- CTR sinh hoạt: bố trí tổng 10 thùng chứa rác dung tích 120 lít gần nhà vệ sinh di động để thu gom lượng chất thải phát sinh. Rác thải được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom vận chuyển xử lý.

- CTR xây dựng: bố trí 04 thùng dung tích 120 lít để lưu chứa và giao cho các đội công nhân thu gom, tái sử dụng hoặc bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- CTNH: bố trí 04 thùng lưa chứa thải phát sinh. Toàn bộ thùng chứa CTNH được vận chuyển về kho chứa CTNH tạm phía Tây Dự án với diện tích 15m^2. Kho được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm, bên ngoài có biển báo nguy

hiểm và chống lửa theo đúng quy định, sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

1.2.3.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và BVMT trong giai đoạn vận hành

(1). Công trình thu gom, thoát nước mưa

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Phương án thoát nước mưa Khu công nghiệp Long Đức 3 sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Vạch tuyến mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo nguyên tắc tự chảy, dựa vào địa hình tận dụng các hướng thoát nước của hiện trạng và địa hình san nền.

- Phân chia lưu vực hợp lý, mạng lưới thoát nước có chiều dài các tuyến thoát nước ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước mặt là nhanh nhất, phục vụ được diện tích lớn nhất. Hạn chế giao cắt của hệ thống rãnh thoát nước với các công trình ngầm khác trong quá trình vạch mạng lưới.

- Độ dốc thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, đảm bảo điều kiện làm việc về thuỷ lực cũng như giảm khối lượng đào đắp cống.

b) Giải pháp thiết kế:

- Hạ tầng hệ thống thoát nước mưa được thi công đồng bộ với hệ thống đường giao thông theo từng giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: thi công hệ thống thoát nước mưa dọc các tuyến đường Vũ Hồng Phô (trong ranh dự án), đường N2, một phần đường D1, đường D2, đường D3, một phần đường D4; hệ thống thoát nước mưa khu dịch vụ DV2 dọc theo hàng rào phía Tây Nam dự án về hồ điều hòa 2; rãnh thu nước U400x400 dọc hàng rào dự án; trạm bơm nước mưa, hồ điều hòa 1 và hồ điều hòa 2. Hệ thống trạm bơm nước mưa, hai hồ điều hòa và cống thu gom nước mưa ở phía hạ lưu lưu vực thoát nước khu công nghiệp được thi công trước ở giai đoạn 1 sẽ đảm bảo khả năng tiêu thoát theo đúng thiết kế.

+ Giai đoạn 2: thi công hệ thống thoát nước mưa phần còn lại của đường D1, phần còn lại đường D4 và đường N4.

- Hệ thống thoát nước mưa bao gồm hệ thống cống tròn, cống hộp BTCT thoát nước các lô đất và thoát nước mặt đường, hồ điều hòa, trạm bơm cùng với các hố ga thu/thăm và các cửa xả.

- Hướng thoát nước dự án chia làm 2 lưu vực chảy vào 02 hồ điều hòa được xây dựng mới trong dự án.

- Lưu vực số 1 phía Đông Bắc khoảng 66 ha thu gom bằng hệ thống cống thoát nước, hố ga và cửa xả về hồ điều hòa 01 (MN-01). Bố trí 01 trạm bơm tại hồ điều hòa 01 (MN-01) bơm ra hệ thống cống tự chảy dẫn về hồ điều hòa 02 (MN-02).

- Lưu vực số 2 là phần diện tích còn lại của dự án và cả phần lưu vực số 1 dẫn về hồ điều hòa 02 (MN-02) *(bao gồm cả phần thoát nước lưu vực số 1)* sau đó điều tiết bằng cửa xả thoát nước ra suối Ông Quế.

- Mạng lưới cống thoát nước mưa chính bao gồm:

- Bố trí các cống tròn BTCT D600-D1200; Cống hộp bê tông cốt thép rộng BxH=1200x1200 - 2500x2500, đặt trên vỉa hè, qua đường; cống hộp tiết diện (2500x2500) mm và 2 lần (2500x2000) mm dẫn nước về các hồ điều hòa đặt tren dải cây xanh cách ly.

- Bố trí các miệng thu nước trực tiếp mặt đường, thu nước bằng cống BTCT D300 và cống PVC D250; Bố trí tại hồ điều hòa 1 hệ thống trạm bơm công suất khoảng 2m^3/s và bơm qua ống áp lực D1200 vào hệ thống cống tự chảy dẫn về hồ điều hòa 2.

- Bố trí các rãnh hở tại dải cây xanh cách ly xung quanh dự án để thu nước dải cây xanh xung quanh khu công nghiệp. Phần lớn nước mưa của dự án được thu gom về hồ điều hòa 2 sau đó được điều tiết bằng cửa xả thoát ra suối Ông Quế kích thước BxH=2000x2000 với lưu lượng dự kiến khoảng 6,5 – 8,0 m^3/s.

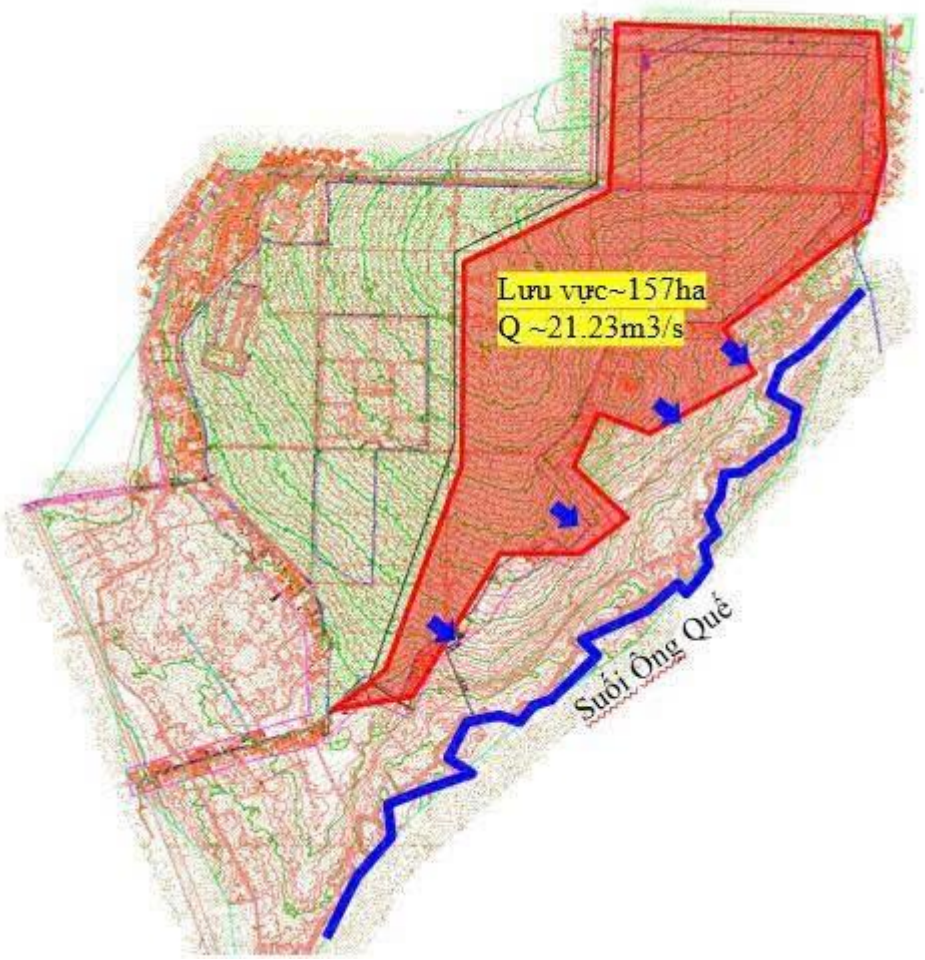

Hình 1. 11. Lưu vực tính toán thoát nước mưa ra suối Ông Quế

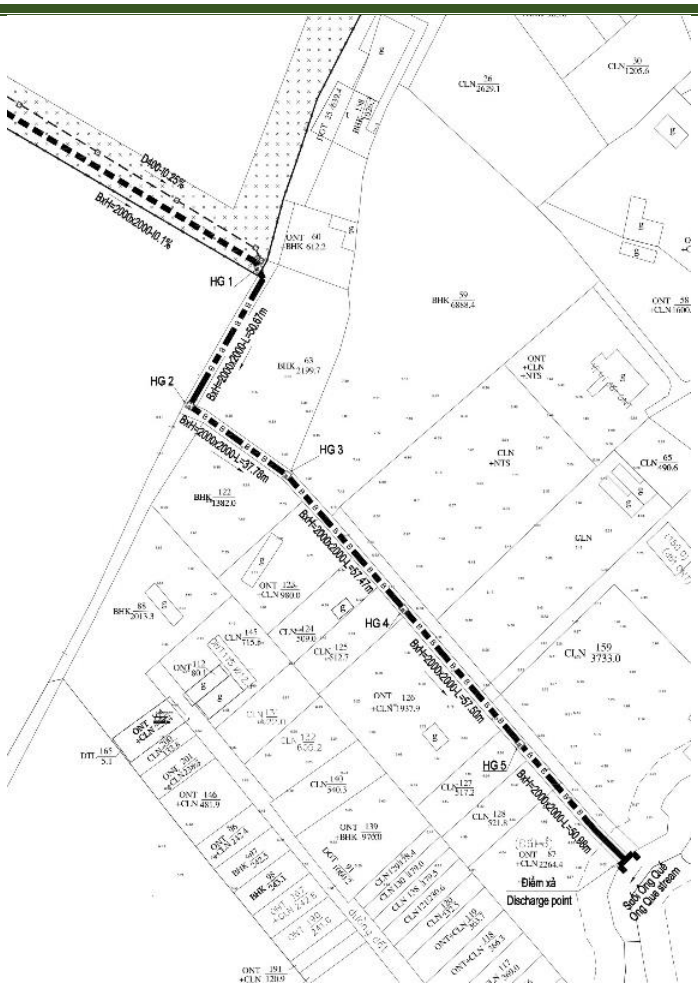

Hình 1. 12. Phương án thoát nước ra suối Ông Quế

- Khi trời mưa to kéo dài, một phần lưu lượng nước mưa sẽ được thoát về suối Phèn với lưu lượng 1,0m^3/s - 2,0m^3/s để giảm tải cho hồ điều hoà 2 qua hố van điều tiết nước mưa.

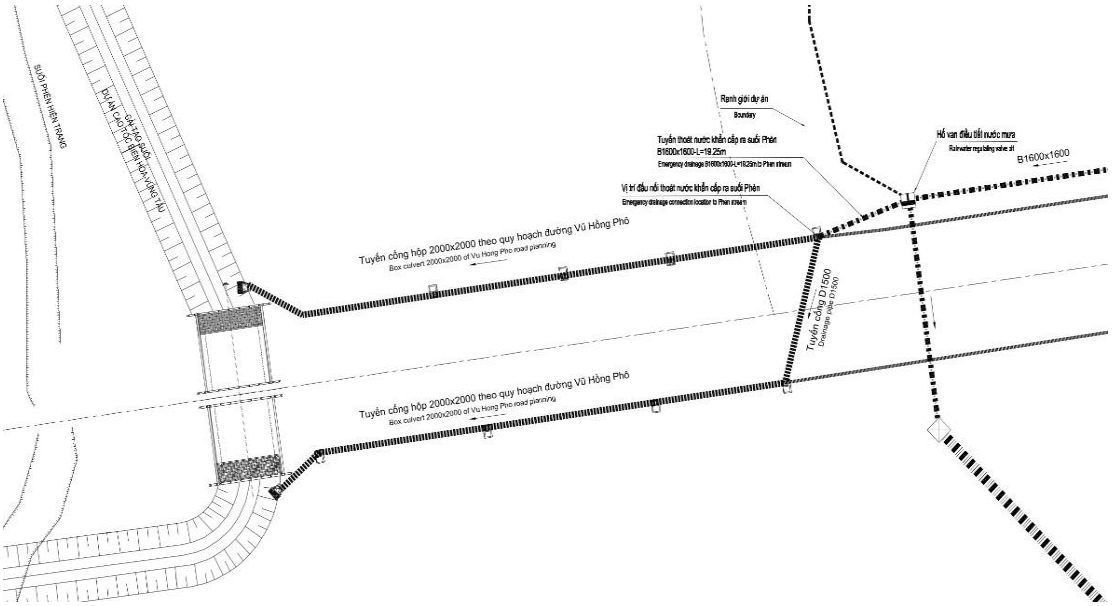

Hình 1. 13. Phương án thoát nước ra suối Phèn

Bảng 1. 15. Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng khối lượng	Khối lượng Giai đoạn 1	Khối lượng Giai đoạn 2
1	D250	m	832,00	540,00	292,00
2	D600	m	2.491,03	1.876,00	615,03
3	D800	m	852,93	391,00	461,93
4	D1000	m	1,696,81	985,80	711,01
5	D1200	m	3.436,99	1.393,78	2.043,21
6	D1200 có áp	m	361,00	361,00	0,00
7	B1200x1200	m	1.125,30	247,42	877,88
8	B1600x1600	m	2.614,79	2.038,52	576,27
9	B2000x1600	m	1.779,13	1.453,67	325,46
10	B2000x2000	m	170,00	170,00	0,00
11	B2500x2000	m	247,95	247,95	0,00
12	B2500x2500	m	752,43	0,00	752,43
13	2xB2500x2000	m	299,51	299,51	0,00
14	U400x400	m	9.113,28	2.410,00	6.703,28
15	Hố ga	cái	269,00	167,00	102,00
16	Cửa thu	cái	416,00	270,00	146,00
17	Trạm bơm	cái	1,00	1,00	0,00
18	Hố van	cái	1,00	0,00	1,00
19	Cửa phai	cái	1,00	1,00	0,00
20	Cửa xả	cái	3	3	
21	Hồ điều hòa 1	hồ	1	1	
22	Hồ điều hòa 2	hồ	1	1	

(2). Công trình thu gom, thoát nước thải và xử lý nước thải

a) Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế là hệ thống thoát nước riêng, tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Hạ tầng hệ thống thoát nước thải được thi công đồng bộ với hệ thống đường giao thông theo 02 giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 1: thi công hệ thống thoát nước thải dọc các tuyến đường Vũ Hồng Phô (trong ranh dự án), đường N2, đường D2, đường D3, một phần đường D4; ống thoát nước thải từ khu đất dịch vụ DV2 về trạm xử lý nước thải số 1; ống thoát nước thải tạm từ trạm bơm cấp nước về hố ga nước thải tự chảy trên đường N2; trạm bơm nước thải; trạm xử lý nước thải số 1.

+ Giai đoạn 2: thi công hệ thống thoát nước thải phần còn lại của đường D1, phần còn lại đường D4 và đường N4; trạm xử lý nước thải số 2.

- Mạng lưới đường ống thoát nước thải chôn dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông và lô đất cây xanh trong Khu công nghiệp để thu nước thải từ các nhà

máy, khu hạ tầng kỹ thuật, khu điều hành quản lý và dịch vụ công cộng sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung. Mạng lưới thoát nước thải dự án sử dụng ống thoát nước tự chảy có đường kính từ D300-D500 và ống có áp đường kính từ D200-D250. Vật liệu ống thoát nước thải tự chảy bằng BTCT, ống có áp bằng HDPE hoặc vật liệu tương đương. Trên tuyến cống thoát nước có xây dựng các hố ga bằng bê tông cốt thép. Khoảng cách các hố từ 20 đến 40 m. Độ sâu chôn ống tính từ đỉnh cống tối thiểu bằng 0,3m đối với vỉa hè và 0,5m đối với dưới đường có xe cơ dưới qua lại. Độ dốc đặt ống tối thiểu imin = 1/D.

- Nước thải từ các nhà máy, khu điều hành dịch vụ và công cộng phải được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép bởi nhà đầu tư và theo quy định quản lý nội bộ Khu công nghiệp mới được phép thoát vào hệ thống thoát nước thải của dự án.

- Toàn bộ nước thải dự án trong giai đoạn đầu sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải số 01 (TXLNT-01) nằm ở phía Nam dự án. Trong tương lai khi nhà máy xử lý nước thải số 01 (TXLNT-01) tiếp nhận đủ công suất xử lý thì sẽ xây dựng thêm 1 nhà máy xử lý nước thải số 2 (TXLNT-02) nằm ở phía Tây dự án. TXLNT-02 sẽ tiếp nhận 1 phần lưu vực thoát nước của dự án để đảm bảo giảm tải cho công suất xử lý cho TXLNT-01 cũng như cho dự án.

- Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý tập trung của Khu công nghiệp đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT mới được phép xả ra ngoài dự án.

Bảng 1.16. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Ống D250	m	850	850	0
2	Ống D200	m	3.100	468	2.632
3	Ống D300	m	3.363	2.291	1.072
4	Ống D400	m	7.745	6.139	1.606
5	Ống D500	m	1.112	1.112	0
6	Hố ga	cái	359	279	80
7	Trạm bơm thoát nước thải	trạm	1	1	0
8	Trạm xử lý nước thải	trạm	2	1	1

Nước thải sau xử lý được giám sát bởi hệ thống quan trắc tự động, liên tục. Khi chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A nước thải tiếp tục được dẫn thoát ra suối Ông Quế qua 01 điểm xả.

- Vị trí xả nước thải: Suối Ông Quế phía Nam Dự án

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy

b). Công trình xử lý nước thải

Dựa theo nhu cầu sử dụng nước của Dự án, tính toán lượng nước thải phát sinh như sau:

Bảng 1.17. Tính toán lưu lượng nước thải của Dự án

STT	Chức năng sử dụng đất	Quy mô (ha)		Tiêu chuẩn	Đơn vị	Giai đoạn 1 (m^3/ngày đêm)	Giai đoạn 2 (m^3/ngày đêm)	Tổng lưu lượng (m^3/ngày đêm)
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2					
1	Đất khu dịch vụ	3,6636	1,2434	2	lít/ m^2.sàn/ngđ	73,27	24,87	98,14
2	Đất nhà máy, kho tàng	107,5068	75,3381	36	m^3/ha/ngđ	3869,83	2712,59	6582,42
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	3,635	0,2500	16	m^3/ha/ngđ	58,16	4,00	62,16
Tổng lưu lượng (m^3/ngày đêm)						**4001,26**	**2741,45**	**6742,72**

Tổng lượng nước thải phát sinh của Dự án khi đi vào hoạt động lớn nhất khoảng 6.742,72 m^3/ngày.

Như vậy, Dự án bố trí 02 trạm XLNT tập trung với tổng công suất 7.500 m^3/ngày (trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày; trạm XLNT 2 công suất 2.600 m^3/ngày) là hoàn toàn đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh. Trạm XLNT 1 được bố trí tại phía Nam; trạm XLNT 2 bố trí tại phía Tây khu đất Dự án.

Phương án xây dựng trạm XLNT như sau: Do tính chất của KCN là tỷ lệ lấp đầy của các nhà đầu tư vào KCN sẽ tăng dần chứ không lấp đầy ngay lập tức, nên việc chia giai đoạn đối với trạm XLNT tập trung sẽ giúp cho các hạng mục công trình sớm hoàn thành xây dựng cũng như thực hiện các thủ tục liên quan về môi trường (như xin cấp giấy phép môi trường theo từng giai đoạn hoàn thành công trình bảo vệ môi trường) theo đúng tiến độ phân kỳ đầu tư của Dự án, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư vào KCN, cũng như tạo điều kiện cho hoạt động của các nhà đầu tư thứ cấp khi đầu tư vào KCN ngay từ thời gian đầu.

Do vậy trạm XLNT tập trung của Dự án được lựa chọn xây dựng theo 02 giai đoạn, giai đoạn đầu xây dựng trạm XLNT 1 với công suất 4.900m^3/ngày.đêm, giai đoạn sau xây dựng trạm XLNT 2 công suất khoảng 2.600m^3/ngày đêm.

Phương án xây dựng và công nghệ xử lý của trạm XLNT cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 1: Thi công xây dựng và lắp đặt trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày.

Công nghệ xử lý khi trạm hoạt động với công suất 4.900 m^3/ngày: Bể thu gom → Bể lắng cắt & tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1→ Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử màu → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Suối Ông Quế.

+ Giai đoạn 2: Thi công xây dựng và lắp đặt trạm XLNT 2 công suất 2.600 m^3/ngày.

Công nghệ xử lý khi trạm hoạt động với công suất 2.600 m^3/ngày: Bể thu gom → Bể lắng cắt & tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1→ Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử màu → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bể khử trùng (trạm XLNT 1) → Mương quan trắc (trạm XLNT 1) → Suối Ông Quế.

- Dự án bố trí 02 bể sự cố (ngầm): Giai đoạn 1 dung tích 7.592,81 m^3; giai đoạn 2 dung tích 2.621,1m^3.

Bảng 1. 18. Quy định nước thải đầu vào tại 02 trạm XLNT tập trung của Dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Nước thải trước xử lý	Nước thải sau xử lý
1	Màu/Color	Pt-Co	150 (Ngoại trừ ngành giấy = 50; nhuộm = 50; thực phẩm liên quan cafe = 50)	50
2	COD	mg/l	600	60
3	BOD	mg/l	500	30
4	TSS	mg/l	300	30
5	NH4-N	mg/l	20	5
6	TN	mg/l	40	20
7	TP	mg/l	8	4
8	pH	-	6-9	6-9
9	Coliform	MPN/100ml	-	3000
10	Các thông số còn lại	Tuân thủ theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột A		

(3). Hệ thống quản lý CTR

**) CTR từ các nhà máy thành viên trong KCN:*

- Đối với CTR sinh hoạt và CTRCNTT phát sinh từ quá trình sản xuất và xây dựng của các nhà máy trong KCN:

Các doanh nghiệp tự tổ chức phân loại CTRCNTT và bố trí các thùng chứa để thu gom các loại CTR có thể tái chế, tái sử dụng bán cho các cơ sở phế liệu.

Các doanh nghiệp chịu trách nhiệm hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với CTNH:

Các doanh nghiệp tự kê khai, đăng ký số lượng và quản lý CTNH; tự ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

**) CTR từ trung tâm điều hành và các khu vực hạ tầng kỹ thuật KCN:*

- CTR sinh hoạt: Được thu gom tập trung vào các thùng chứa bố trí tại trước các khu vực: tòa nhà văn phòng, trạm XLNT tập trung... Vị trí đặt thùng chứa thuận tiện cho đơn vị có chức năng thực hiện thu gom CTR thông thường.

- CTRCNTT: Bố trí 01 kho chứa CTRCNTT tại trạm XLNT tập trung với kích thước dự kiến: Dài x Rộng = (9,7x6,7)m, diện tích khoảng 65 m^2. CTRCNTT của công ty sau khi phát sinh được thu gom và lưu chứa tại kho.

- CTNH:

Bố trí 01 nhà chứa CTNH (R12) với kích thước: Dài x Rộng = (6,7 x 3,2)m, diện tích 21,4m^2. Khi đủ khối lượng Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Nhà chứa CTNH được xây dựng với nhà mái BTCT, tường gạch, nền gạch bê tông, có biển báo CTNH trong và ngoài kho. Trong nhà chứa bố trí rãnh thu gom chất thải và tập trung về rốn thu gom chất thải. Ngoài ra, còn bố trí chậu chứa cát và xẻng để phòng ngừa sự cố tại nhà chứa.

Bên trong nhà chứa có các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín, tại mỗi thùng có dán biển cảnh báo CTNH và có dán nhãn tên, mã số CTNH theo đúng quy định.

1.2.4. Các hoạt động của dự án

(1). Giai đoạn thi công

****) Thi công giai đoạn 1:***

- Phá dỡ công trình hiện trạng trên đất, phát quang, thu dọn mặt bằng.

- Bóc lớp đất mặt (phần diện tích đất xây dựng đường giao thông); San nền toàn khu đất Dự án

- Hoạt động thi công các hạng mục giai đoạn 1 của Dự án:

+ Đào đắp các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 1

+ Thực hiện thi công đồng thời các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 1 (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, thông tin liên lạc, cây xanh, vệ sinh môi trường,...).

+ Xây dựng trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày đêm.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phục vụ thi công giai đoạn 1.

- Vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công giai đoạn 1.

- Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công các hạng mục công trình giai đoạn 1.

****) Thi công giai đoạn 2:***

- Hoạt động thi công các hạng mục giai đoạn 2 của Dự án:

+ Đào đắp các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2

+ Thực hiện thi công đồng thời các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 2 (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, thông tin liên lạc, cây xanh, vệ sinh môi trường,...).

+ Xây dựng trạm XLNT 2 công suất 2.600 m^3/ngày đêm.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phục vụ thi công giai đoạn 2.

- Vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công giai đoạn 2.

- Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công các hạng mục công trình giai đoạn 2.

- Hoạt động vận hành giai đoạn 1.

(2). Giai đoạn vận hành

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV thực hiện quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

- Hoạt động của các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thông tin liên lạc,...

- Hoạt động thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp về 02 trạm XLNT, kiểm soát chất lượng nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Hoạt động vận hành 02 trạm XLNT: trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày; trạm XLNT 2.600 m^3/ngày đêm đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là suối Ông Quế.

- Hoạt động thu gom, xử lý các loại chất thải (CTR thông thường, CTR sinh hoạt, CTNH) phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành Dự án.

1.3. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN; NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất

1.3.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng dự án

**) Nguồn cung cấp và phương án vận chuyển nguyên vật liệu:*

- Nguồn cung cấp: Các loại nguyên, nhiên vật liệu được mua của các đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và vùng lân cận.

- Phương án vận chuyển: Sử dụng ô tô tự đổ có tải trọng 15 tấn.

- Tuyến đường và quãng đường vận chuyển: Quá trình vận chuyển sử dụng các tuyến đường như Vũ Hồng Phô, đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường liên thôn, liên xã,..., ước tính quãng đường vận chuyển trung bình khoảng 30km.

**) Khối lượng nguyên, nhiên vật liệu của Dự án:*

Dựa theo quy mô các hạng mục công trình, dự kiến khối lượng nguyên, nhiên vật liệu chính thi công các hạng mục công trình được thể hiện tại các bảng sau:

Bảng 1. 19. Tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu chính thi công Dự án

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
A	**San nền**						
B	**Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật**						
I	***Giao thông***			***94.433,52***			***27.357,91***
1	Cát mịn ML=1,5-2,0	2.067,94	m^3	2.853,76	599,10	m^3	826,75
2	Cát vàng	10.199,96	m^3	14.279,93	2.954,98	m^3	4.136,98
3	Cấp phối đá dăm loại I	23.325,67	m^3	37.321,07	6.757,58	m^3	10.812,12
4	Dây thép	5.020,33	kg	5,02	1.454,42	kg	1,45
5	Đá 1x2	15.758,74	m^3	25.213,99	4.565,40	m^3	7.304,63
6	Đá 4x6	1.033,20	m^3	1.601,47	299,33	m^3	463,95
7	Gạch lá nem tách 300x300x17	68.498,99	m^2	2.260,46	19.844,53	m^2	654,87
8	Que hàn	277,00	kg	0,28	80,25	kg	0,08
9	Sơn dẻo nhiệt	17.693,42	kg	17,69	5.125,88	kg	5,13
10	Sơn lót	0,75	kg	0,00	0,22	kg	0,00
11	Sơn lót đường	852,29	kg	0,85	246,91	kg	0,25
12	Sơn phủ	1,40	kg	0,00	0,41	kg	0,00
13	Thép hình	2.533,89	kg	2,54	734,08	kg	0,73
14	Thép hình, thép tấm	324,88	kg	0,33	94,12	kg	0,09
15	Thép tấm	4.209,94	kg	4,21	1.219,64	kg	1,22
16	Thép tròn D<=10mm	10.440,04	kg	10,44	3.024,54	kg	3,03
17	Xi măng PCB30	7.996.856,69	kg	7.996,86	2.316.733,56	kg	2.316,74
18	Xi măng PCB40	10.851,32	kg	10,86	3.143,69	kg	3,14
19	Xi măng trắng	2.067,94	kg	2.853,76	599,10	kg	826,75
II	***Hệ thống cấp nước***			***16.105,25***			***10.731,45***
1	Cát mịn ML=0,7-1,4	0,71	m^3	0,59	0,30	m^3	0,39
2	Cát mịn ML=1,5-2,0	2,37	m^3	2,09	1,01	m^3	1,39
3	Cát nền	17.746,75	m^3	15.850,12	7.547,68	m^3	10.566,74
4	Cát vàng	11,80	m^3	10,54	5,02	m^3	7,03
5	Cột chống thép ống	4,12	kg	0,00	1,75	kg	0,00

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
6	Dây thép	4,82	kg	0,01	2,05	kg	0,00
7	Đá 1x2	13,98	m^3	14,27	5,94	m^3	9,52
8	Đá 2x4	0,74	m^3	0,76	0,32	m^3	0,51
9	Đá 4x6	13,98	m^3	3,03	1,30	m^3	2,02
10	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	0,75	viên	4,88	1.413,59	viên	3,25
11	Que hàn	3,07	kg	0,03	19,62	kg	0,02
12	Thép hình	3.323,75	kg	0,03	18,86	kg	0,02
13	Thép tấm	46,14	kg	0,04	26,65	kg	0,03
14	Thép tròn	44,35	kg	0,04	23,25	kg	0,02
15	Xi măng PCB30	62,67	kg	0,04	28,41	kg	0,03
16	Xi măng PCB40	54,66	kg	0,20	135,01	kg	0,14
17	Ống HDPE DN400 - PN10 (PE100)	1.920	m	0,41	277,81	kg	0,28
18	Ống HDPE D355 - PN10 (PE100)	1.860	m	3,42	2.281,45	kg	2,28
19	Ống HDPE D315 - PN10 (PE100)	3.144	m	0,50	219,15	m	0,33
20	Ống HDPE D250 - PN10 (PE100)	4.270	m	4,97	1.468,29	m	3,32
21	Ống HDPE D160 - PN10 (PE100)	108	m	4,62	1.577,86	m	3,08
22	Ống lồng thép đen DN500 - SCH20	115	m	10,42	2.333,92	m	6,95
23	Ống lồng thép đen DN400 - SCH20	95	m	3,03	416,38	m	2,02
24	Ống lồng thép đen DN300 - SCH20	30	m	179,56	126,01	m	119,71
25	Van cổng DN400 - PN16-25	4	bộ	2	-		-
26	Van cổng DN350 - PN16-25	7	bộ	2,45	2	bộ	0,7
27	Van cổng DN300 - PN16-25	5	bộ	1,25	-		-
28	Van cổng DN250 - PN16-25	11	bộ	1,76	5	bộ	0,8
29	Trụ cứu hoả	44	bộ	3,96	9	bộ	0,81
30	Van xả khí	3	bộ	0,075	1	bộ	0,025
31	Van xả cặn	5	bộ	0,15	1	bộ	0,03
III	***Hệ thống thoát nước mưa***			***221.077,53***			***76.178,71***
1	Cát nền	14.219,77	m^3	19.907,68	15.050,23	m^3	21.070,32
2	Cát vàng	812,86	m^3	1.138,01	860,33	m^3	1.204,47

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
3	D250	540	m	43,2	292	m	23,36
4	D600	1.876,00	m	562,8	615,03	m	184,51
5	D800	391	m	175,95	461,93	m	207,87
6	D1000	985,8	m	690,06	711,01	m	497,71
7	D1200	1.393,78	m	1393,78	2.043,21	m	2043,21
8	D1200 có áp	361	m	433,20	-		
9	B1200x1200	247,42	m	296,9	877,88	m	1053,46
10	B1600x1600	2.038,52	m	3669,34	576,27	m	1037,29
11	B2000x1600	1.453,67	m	3052,71	325,46	m	683,47
12	B2000x2000	170	m	442	-		-
13	B2500x2000	247,95	m	743,85	-		-
14	B2500x2500	-		-	752,43	m	2.708,75
15	2xB2500x2000	299,51	m	1.737	-		-
16	U400x400	2.410,00	m	964	6.703,28	m	2.681,31
17	Hố ga	167	cái	-	102	cái	-
18	Cửa thu	270	cái	-	146	cái	-
19	Trạm bơm	1	cái	-	-		-
20	Hố van	-		-	1	cái	-
21	Cửa phai	1	cái	-	-		-
22	Cửa xả	3	cái	-	-		-
23	Dây thép	895,13	kg	0,89	947,41	kg	0,95
24	Đá 1x2	604,71	m^3	967,54	640,03	m^3	1.024,05
25	Đá 4x6	581,78	m^3	901,76	615,75	m^3	954,42
26	Que hàn	705,49	kg	0,7	746,69	kg	0,75
27	Thép hình	2.802,55	kg	2,8	2.966,23	kg	2,97
28	Thép tấm	12.289,79	kg	12,29	13.007,53	kg	13,01
29	Thép tròn	5.822,40	kg	5,82	6.162,44	kg	6,16
30	Xi măng PCB30	109.835,23	kg	109,83	116.249,79	kg	116,25
31	Xi măng PCB40	255.126,01	kg	255,13	270.025,80	kg	270,02

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
IV	***Thoát nước thải***			***2.488,57***			***1.214,12***
1	Cát nền	1.136,22	m^3	1.590,71	549,80	m^3	769,72
2	Cát vàng	171,31	m^3	239,82	82,89	m^3	116,05
3	Dây thép	311,37	kg	0,31	150,66	kg	0,15
4	Đá 1x2	252,81	m^3	404,49	122,33	m^3	195,73
5	Đá 4x6	28,93	m^3	44,84	14,00	m^3	21,70
6	Cống thoát nước thải tự chảy bằng HDPE D300 gân sóng 2l	850	m	6,8	-		-
7	Cống thoát nước thải tự chảy bằng HDPE D400 gân sóng 2l	468	m	5,62	2.632	m	31,58
8	Cống thoát nước thải tự chảy bằng HDPE D500 gân sóng 2l	2.291	m	41,24	1.072	m	19,30
9	Ống thoát nước thải có áp PN8-PE80 (D225)	6.139	m	42,97	1.606	m	11,24
10	Ống thoát nước thải có áp PN8-PE80 (D250)	1.112	m	10,01	-		-
11	Ống thoát nước thải có áp PN8-PE80 (D280)	279	m	3,07	80	m	0,88
12	Que hàn	227,30	kg	0,23	109,98	kg	0,11
13	Thép hình	1.191,17	kg	1,19	576,39	kg	0,58
14	Thép tấm	1.735,69	kg	1,73	839,87	kg	0,84
15	Thép tròn	632,31	kg	0,63	305,96	kg	0,31
16	Xi măng PCB40	94.915,84	kg	94,91	45.928,40	kg	45,93
V	***Cấp điện và chiếu sáng***			***540.252,35***			***88.105,08***
1	Dây thép	251,47	kg	0,76	191,50	kg	0,19
2	Dây thép D4mm	24,49	kg	0,02	4,63	kg	0,00
3	Dây thép D6mm	2.766,19	m	550,15	941,29	m	139,42
4	Đá 1x2	2.070,94	m^3	2.639,96	418,15	m^3	669,04
5	Đá 4x6	568,30	m^3	222,60	37,61	m^3	56,41
6	Gạch chỉ	13,74	viên	7,18	791,19	viên	1,82
7	Sơn	2.793,31	kg	0,02	4,13	kg	0,00
8	Thép hình	1.240,87	kg	21,45	5.434,26	kg	5,43
9	Thép tấm	111,61	kg	1,67	422,86	kg	0,42
10	Xi măng PCB30	2.347,89	kg	31,61	8.011,61	kg	8,01
11	Xi măng PCB40	12,27	kg	630,99	159.911,34	kg	159,91

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
12	Cát vàng	16.126,33	m^3	1.672,88	302,83	m^3	423,96
13	Que hàn	1.254,85	kg	0,03	7,38	kg	0,01
14	Đường dây 110 kV (tạm tính)	20	km	66	-		-
15	Cột điện đường dây 110 kV (tạm tính)	60	Cột	420	-		-
16	TBA 110/22 kV 4x63 MVA	1	Trạm	65	-		-
17	Ngăn vào từ EVN: VCB Panel 24kV, 1250A, 25kA trong 3s	8	Tủ	4	4	Tủ	2
18	Ngăn vào từ máy phát điện: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA trong 3s	2	Bộ	0,8		Bộ	
19	Tủ lộ ra: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA trong 3s	12	Bộ	4,8	8	Bộ	3,2
20	Tủ lộ ra cho máy biến áp tự ngẫu: LBS Panel 24kV, 200A kết hợp cầu chì	2	Bộ	0,6		Bộ	
21	Tủ trung gian: VCB Panel 24kV, 630A, 25kA for 3s	2	Bộ	0,6	1	Bộ	0,3
22	Tủ đo lường và phân phối trung thế: VTs & Riser Bus-bar 3P 1250A 24kV Panel	2	Bộ	0,8	2	Bộ	0,8
23	Máy biến áp tự dùng 3 pha 100 kVA – 22/0,4kv loại ONAN	2	Bộ	0,8	-		-
24	Tủ điện chính cho chiếu sáng và ổ cắm	1	Tủ	3,5	-		-
25	Tủ điều khiển SCADA và quản lý điện trạm cắt chính	1	Tủ	6	-		-
26	Hệ thống quản lý cấp điện (PMS)	1	Bộ	0,3	-		-
27	Hệ thống SCADA bao gồm liên khóa và đồng bộ thanh cái	1	Bộ	0,3	-		-
28	Hệ thống nguồn 1 chiều (bao gồm ắc quy)	1	Lot	0,2	-		-
29	Cáp trung thế 24kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1C-500mm2 x6	24	m	9,6	16	m	6,4
30	Cáp điều khiển	7.068	m	70,68	4.712	m	
31	Cáp mạng Cat5	6	Cuộn	14,4	4	Cuộn	
32	Cáp profibus	810	m	32,4	540	m	
33	Máy phát Diesel 2000 kVA 3P4W 400VAC 50Hz	2	Bộ	0,2	-		-
34	Máy biến áp tăng áp 2.000 kVA, 0.4/22 kV, 3P, 50Hz	2	Bộ	1,6	-		-
35	Cáp 24 Kv -Cu/XLPE/DSTA/PVC- 3Cx95mm2 + Cu/PVC 50mm2	120	m	960	80	m	640

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
36	Cáp 24kV - Cu/XLPE/DSTA/PVC 3C-35mm2	180	m	90	120	m	60
37	Tủ chuyển mạch : ACB Panel 0.4kV, 3.200A, 85kA – Draw out type	2	Bộ	2	-		-
38	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4 kV cho chiếu sáng	5	Trạm	0,3	3	Trạm	0,18
39	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4 kV cho trạm bơm dâng XLNT	1	Trạm	0,7			
40	Trạm biến áp hạ thế 22/0,4kV cho trạm bơm nước mưa	1	Trạm	0,5			
41	Tủ RMU 4 ngăn	20	Tủ	80	10	Tủ	40
42	Cáp điện 24 Kv,Cu/XLPE/PVC/DSTA/ (3x300)mm2 + Cu/PVC (1x150)mm2	9.304	m	37.216	6.696	m	26.784
43	Cáp điện 24kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/ (3x70)mm2 + Cu/PVC (1x35)mm2	1.458,60	m	5.834,4	972,4	m	3.889,6
44	Ống HDPE FEP D195/150	9.304	m	1.860,8	6.696	m	1.339,2
45	Tuyến cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x25)mm2	46.313	m	287.140,6	5.109	m	31.675,8
46	ống luồn dây điện Ø 85/65 mm	41.682	m	200.073,6	4.598	m	22.070,4
47	Cột đèn chiếu sáng 10m – 1x150W	363	Bộ	435,6	107	Bộ	128,4
48	Cột đèn chiếu sáng 12 m – 2x150W (Đèn đôi)	29	Bộ	31,9	0	Bộ	0,18
49	Cột đèn chiếu sáng 12m – 3x150W(Đèn ba)	5	Bộ	0,25	0	Bộ	
50	Cột đèn chiếu sáng 4m – 1x80W	292	Bộ	43,8	0	Bộ	
VI	***Hệ thống xử lý nước thải***						
VI.I	***Hệ thống xử lý nước thải 4.900 m^3/ngày đêm***			***8.996,59***			
1	Xi măng PCB40	11.153,14	kg	11,15	-		-
2	Cát vàng	104,16	m^3	145,82	-		-
3	Gạch	873,17	viên	5.681,43	-		-
4	Đá 1x2	775,06	m^3	791,14	-		-
5	Đá 4x6	87,93	m^3	19,06	-		-
6	Thép hình	1.321,29	kg	1,32	-		-
7	Thép tấm	216,55	kg	0,22	-		-
8	Ống D250	850	m	170	-		-
9	Ống D200	468	m	23,4	-		-

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
10	Ống D300	2.291	m	229,1	-		-
11	Ống D400	6.139	m	1.534,75	-		-
12	Ống D500	1.112	m	389,2	-		-
13	Hố ga	279	cái	-	-		-
VI.II	***Hệ thống xử lý nước thải 2.600 m^3/ngày đêm***						***4.168,91***
1	Xi măng PCB40	-		-	5.917,99	kg	5,92
2	Cát vàng	-		-	55,27	m^3	77,38
3	Gạch	-		-	463,31	viên	3.014,6
4	Đá 1x2	-		-	411,26	m^3	419,79
5	Đá 4x6	-		-	46,66	m^3	10,11
6	Thép hình	-		-	701,09	kg	0,7
7	Thép tấm	-		-	114,9	kg	0,11
8	Ống D250	-		-	0	m	
9	Ống D200	-		-	2.632	m	131,6
10	Ống D300	-		-	1.072	m	107,2
11	Ống D400	-		-	1.606	m	401,5
12	Ống D500	-		-	0	m	-
13	Hố ga	-		-	80	cái	-
VII	***Thông tin liên lạc***			***2.539,47***			***1.367,76***
1	Cát vàng	51,38	m^3	71,93	9,46	m^3	13,24
2	Dây thép	223,54	kg	0,22	41,16	kg	0,04
3	Đá 1x2	82,42	m^3	131,88	15,18	m^3	24,28
4	Gạch chỉ	75.182,73	viên	172,91	13.844,53	viên	31,84
5	Que hàn	232,56	kg	0,24	42,83	kg	0,04
6	Thép hình	304,67	kg	0,30	56,10	kg	0,06
7	Thép tấm	8.964,07	kg	8,96	1.650,69	kg	1,65
8	Thép tròn	3.704,09	kg	3,71	682,09	kg	0,68
9	Ống HDPED110	66.689	m	173,39	11.900	m	30,94
10	Ductbank qua đường	720	m	1.728	480	m	1152

STT	Tên vật tư	Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Khối lượng		Khối lượng (tấn)	Khối lượng		Khối lượng (tấn)
11	Bể cáp thông tin	92	bể	220,8	45	bể	108
12	Trạm BTS	11	trạm	-	7	trạm	-
13	Xi măng PCB40	27.125,48	kg	27,13	4.995,02	kg	4,99
C	**Các hạng mục phụ trợ khác**			***402,3***			***268,21***
1	Cát mịn ML=1,5-2,0	16,00	m^3	22,08	10,67	m^3	14,72
2	Cát vàng	78,92	m^3	110,50	52,62	m^3	73,67
3	Đá 1x2	121,94	m^3	195,11	81,29	m^3	130,08
4	Đá 4x6	8,00	m^3	12,79	5,33	m^3	8,52
5	Xi măng PCB40	61.824,79	kg	61,82	41.216,53	kg	41,22
Tổng (*I*+*II*+*III*+*IV*+*V*+*VI*+*VII*+C)				**886.295,58**			**209.392,15**

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

1.3.1.2. Giai đoạn vận hành dự án

**) Nguồn cung cấp hóa chất:*

Được cấp từ các đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**) Nhu cầu sử dụng hóa chất của 02 trạm XLNT:*

Dự án hoạt động trong lĩnh vực khai thác, quản lý hạ tầng KCN nên hóa chất chủ yếu được sử dụng cho hoạt động của trạm XLNT tập trung.

Khối lượng và nồng độ hóa chất sử dụng tùy thuộc vào điều kiện vận hành thực tế sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Các hóa chất sử dụng gồm: NaOH, H_2SO_4, PAC, NaOCl, ..., cơ chất hoặc các hóa chất khác có tính chất, công dụng tương tự.

Dự kiến khối lượng hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1. 20. Khối lượng hóa chất sử dụng cho Dự án

STT	LOẠI HÓA CHẤT	SỐ LƯỢNG (*) (KG/NGÀY)	
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	H_2SO_4 (32%) (**)	153,1	153,1
2	NaOH (32%) (**)	153,1	153,1
3	PAC (30%)	147,0	147,0
4	Polymer anion	7,4	7,4
5	Cơ chất (Methanol 100%) (**)	49,0	49,0
6	Chất khử màu (**)	98,0	98,0
7	NaOCl (10%)	196,0	196,0
8	Polymer cation	10,8	10,8

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi)

Ghi chú: (*) Giá trị hóa chất tiêu thụ thực tế tùy thuộc vào tính chất nước thải đầu vào; (**) Hóa chất dự phòng, không sử dụng thường xuyên.

1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước

1.3.2.1. Nguồn cung cấp điện, nước giai đoạn thi công dự án

**) Nguồn cung cấp điện:*

Điện trong quá trình thi công sẽ sử dụng từ các xuất tuyến 22kV sau trạm biến áp 110/22 kV An Phước - Bình Sơn và các trạm biến áp 110/22 kV lân cận (theo nội dung tại biên bản làm việc về việc cung cấp điện cho KCN Long Đức 3 ngày 20/1/2025). Trước khi thi công, Chủ dự án sẽ làm việc với đơn vị điện lực để thực hiện đăng ký nhu cầu công suất và tiến hành các thủ tục đăng ký đấu nối cấp điện.

Ngoài ra quá trình thi công bố trí 02 máy phát điện công suất 2.000 kVA/máy dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện.

**) Nguồn cung cấp nước:*

- Nước uống: Mua bình nước đóng sẵn trên địa bàn xã Bình An và Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nước sử dụng cho sinh hoạt: Khoảng 2-10 m^3/ngày.

- Nước sử dụng cho hoạt động xây dựng: Khoảng 15-20 m^3/ngày được mua tại các nguồn có sẵn tại địa phương.

Nguồn cấp: Căn cứ vào biên bản thỏa thuận về việc cung cấp và sử dụng nguồn nước sạch cho KCN Long Đức 3 ngày 17/7/2028 giữa Chủ Dự án và Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco) được đấu nối với tuyến ống D280 hiện hữu thuộc đường Long Đức – Lộc An.

1.3.2.2. Nguồn cung cấp điện, nước giai đoạn vận hành dự án

**) Nhu cầu sử dụng điện:* khoảng 154.033 kW, trong đó giai đoạn 1 là 127.112 kW, giai đoạn 2 là 26.921kW. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 21. Nhu cầu sử dụng điện

Stt	**Chức năng sử dụng đất**	**Quy mô (ha)**		**Chỉ tiêu**	**Đơn vị**	**Tổng nhu cầu (kW)**	**Giai đoạn 1 (kW)**	**Giai đoạn 2 (kW)**
		Giai đoạn 1	**Giai đoạn 2**					
1	Đất khu dịch vụ	3,6636	1,2434	30	W/m^2/sàn	1.472	1.100	372
2	Đất nhà máy, kho tàng	54,3820	75,3381	350	Kw/ha	45.398	19.030	26.368
3	Đất sản xuất công nghiệp công nghệ cao	53,1248	0	2000	Kw/ha	106.250	106.250	0
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	3,6350	0,2500	140	Kw/ha	544	509	35
5	Đất cây xanh	9,0400	15,4456	5	Kw/ha	122	45	77
6	Đất giao thông	17,7887	6,9598	10	Kw/ha	247	178	69
	Tổng					**154.033**	**127.112**	**26.921**

**) Nhu cầu sử dụng nước:*

Dựa theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn KTQG về quy hoạch xây dựng; TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp sử dụng cho Dự án như sau:

- Cấp nước sản xuất : 22 ÷ 45 m^3/ha/ngày đêm.
- Cấp nước hành chính dịch vụ : 02 lít/m^2 sàn/ ngày đêm.

- Cấp nước tưới cây : 03 ÷ 05 lít/m^2/1 lần tưới/ngày.
- Chỉ tiêu cấp nước rửa đường : 1,2 ÷ 1,5 lít/m^2/1 lần rửa/ngày.

Bảng 1. 22. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án

STT	Chức năng sử dụng đất	Quy mô (ha)		Tiêu chuẩn	Đơn vị	Tổng nhu cầu (m^3/ngày đêm)	Giai đoạn 1 (m^3/ngày đêm)	Giai đoạn 2 (m^3/ngày đêm)
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2					
1	Đất khu dịch vụ	3,6636	1,2434	2	lít/ m^2.sàn/ngđ	98	73	25
2	Đất nhà máy, kho tàng	107,5068	75,3381	45	m^3/ha/ngđ	8.228	4837	3391
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	3,6350	0,2500	20	m^3/ha/ngđ	78	73	5
4	Đất cây xanh (tưới cây)	9,0400	15,4456	3	lít/m^2/ngđ	735	271	463
5	Đất giao thông (rửa đường)	17,7887	6,9598	1,2	lít/m^2/ngđ	297	214	83
6	Dự phòng rò rỉ			5% Q		472	273	198
	Tổng					**9.907**	**5.741**	**4.166**

- Chỉ tiêu cấp nước cứu hỏa: Lượng nước dự phòng chữa cháy được tính toán đồng thời cho 02 đám cháy với với lưu lượng 110 l/s cho 1 đám cháy KCN trong thời gian 3 giờ.

Ghi chú: Đối với lượng nước PCCC: Lượng nước này luôn được dự trữ trong bể chứa của trạm cấp nước KCN, chỉ được dùng cấp cho các xe cứu hoả khi có cháy, không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

1.4. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, VẬN HÀNH

Dự án khai thác, cung cấp các tiện ích và quản lý hạ tầng KCN nên công nghệ hoạt động chủ yếu là cung cấp các dịch vụ như sau:

- Kinh doanh hạ tầng KCN.
- Cho các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp vào KCN thuê đất.
- Cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thu gom và XLNT trên cơ sở thu phí các dịch vụ cung cấp.

1.5. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG

1.5.1. Biện pháp tổ chức thi công chung

1). Chuẩn bị mặt bằng thi công

- Xin cấp phép thi công theo quy định.

- Cắm mốc ranh giới thu hồi đất để thực hiện xây dựng công trình.

- Điều động thiết bị thi công, nhân lực phục vụ thi công đến công trường và thành lập các tổ, đội công nhân lành nghề.

- Chuẩn bị cọc tiêu, biển báo để phục vụ công trường thi công.

- Di chuyển máy móc, thiết bị thi công đến vị trí tập kết trong ranh giới Dự án.

2). Phương án bố trí công trường và mặt bằng thi công

Dự án không chiếm dụng đất tạm thời ngoài ranh giới Dự án trong giai đoạn thi công, các hạng mục phục vụ thi công như bãi tập kết nguyên vật liệu tạm, vị trí tập kết đất hữu cơ, kho chứa CTR tạm đều được bố trí trong khu đất thực hiện Dự án, kết thúc giai đoạn thi công, chủ dự án sẽ thực hiện hoàn trả mặt bằng tại các khu vực này.

Dự án thực hiện thi công theo 02 giai đoạn. Mỗi giai đoạn bố trí 01 công trường thi công, gồm:

Ban chỉ huy công trường: Gồm có cán bộ của nhà thầu và các cán bộ giúp việc chỉ đạo thi công công trình.

Chỉ huy trưởng công trường: Đại diện cho nhà thầu thi công ở công trường, có trách nhiệm điều hành toàn bộ Dự án.

Bộ phận vật tư: đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ vật tư cho công trình, không được làm ảnh hưởng tới tiến độ thi công công trình.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật: Gồm các kỹ sư có kinh nghiệm chuyên ngành phụ trách thi công có thâm niên nhiều năm thi công công trình tương tự trực tiếp thi công các hạng mục công việc. Ngoài ra còn có các kỹ thuật viên phụ trách chi tiết công việc.

Đội ngũ công nhân: Các đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có tay nghề cao, đủ số lượng tham gia thi công xây dựng công trình. Bố trí 01 lán trại dạng container diện tích 15m^2/lán đã bố trí sẵn nhà vệ sinh, phục vụ trông coi nguyên vật liệu, công trường. Công nhân tự túc ăn ở hoặc thuê nhà dân, không ăn ở tại lán trại. Ngoài ra, tại công trường thi công bố trí 04 nhà vệ sinh di động 2 buồng.

Bố trí tổng mặt bằng thi công:

Bố trí tổng mặt bằng thi công dựa trên tổng mặt bằng xây dựng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công, trình tự thi công các hạng mục đề ra.

Vị trí đặt móc móc thiết bị: trên nền đất cao, bằng phẳng, gần khu vực thi công, phù hợp với mặt bằng thi công theo bản vẽ thiết kế thi công.

) Phương án tập kết nguyên vật liệu

Dự án thực thiện thi công theo 02 giai đoạn. Tại mỗi giai đoạn thi công thực hiện theo phương án thi công cuốn chiếu, do vậy chỉ bố trí các kho bãi tập kết tạm tại khu vực thi công và có thể thay đổi vị trí để thuận lợi cho quá trình tập kết và thi công. Các bãi tập kết được bố trí cách xa các kênh mương và khu dân cư xung quanh.

) Giai đoạn 1:

- *Nguyên vật liệu (cát, đá, ...)*: tập kết trong phạm vi giai đoạn 1 diện tích 145,2488 m^2. Dự án, tận dụng mặt bằng chưa thi công đến làm kho bãi, tập kết nguyên vật liệu tạm. Bãi chứa tạm có diện tích khoảng 100m^2, phủ bạt HDPE và ghim xung quanh hạn chế nước mưa rửa trôi và phát tán bụi ra môi trường.

- *Bãi tập kết đất tận dụng trồng cây*: Toàn bộ đất bóc và đất đào sẽ được vận chuyển tập kết về các khu đất quy hoạch trồng cây xanh của giai đoạn 1, để tận dụng để trông cây xanh, không thải ra ngoài. Tại đây đất được đầm nén để hạn chế rơi vãi ra xung quanh; Đối với khối lượng đất 40.386m^3 dư thừa của giai đoạn 1 sẽ bố trí khoảng 40 bãi tập kết với diện tích 500m^2/bãi, cao không quá 2m tại phần diện tích giai đoạn 2 phía Tây Bắc Dự án để tận dụng trồng cây, không thực hiện đổ thải.

- *Xăng, dầu*: mua đến đâu sử dụng đến đấy và hạn chế tồn trữ tại công trình.

- Lán trại: không bố trí lán trại để ăn, ngủ cho công nhân thi công, không bố trí văn phòng. Công nhân tự túc ăn ở, thuê nhà dân tại địa phương, không ở lại công trường. Chỉ bố trí 01 bốt bảo vệ dạng contener sắp xếp 1-2 người luân phiên trông coi nguyên vật liệu.

- Kho chứa CTNH tạm: bố trí 01 kho chứa CTNH tạm phía Đông Nam dự án diện tích 10m^2. Kho chứa CTNH tạm được bố trí đảm bảo yêu cầu theo đúng quy định tại Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

) Giai đoạn 2:

Bố trí các khu tương tự như giai đoạn 1. Cụ thể như sau:

- *Nguyên vật liệu (cát, đá, ...)*: tập kết trong phạm vi giai đoạn 2 diện tích 99,2369 m^2. Dự án, tận dụng mặt bằng chưa thi công đến làm kho bãi, tập kết nguyên vật liệu tạm. Bãi chứa tạm có diện tích khoảng 100m^2, phủ bạt HDPE và ghim xung quanh hạn chế nước mưa rửa trôi và phát tán bụi ra môi trường.

- *Bãi tập kết đất tận dụng trồng cây*: Toàn bộ khối lượng đất tận dụng trông cây xanh dư thừa của giai đoạn 1 khoảng 40.386m^3 và đất đào sẽ được vận chuyển tập kết

về các khu đất quy hoạch trồng cây xanh của giai đoạn 2, để tận dụng để trồng cây xanh, không thải ra ngoài. Tại đây đất được đầm nén để hạn chế rơi vãi ra xung quanh.

- *Xăng, dầu*: mua đến đâu sử dụng đến đấy và hạn chế tồn trữ tại công trình.

- Lán trại: không bố trí lán trại để ăn, ngủ cho công nhân thi công, không bố trí văn phòng. Công nhân tự túc ăn ở, thuê nhà dân tại địa phương, không ở lại công trường. Tận dụng 01 bốt bảo vệ dạng contener của giai đoạn 1 cho 1-2 người luân phiên trông coi nguyên vật liệu.

- Kho chứa CTNH tạm: Tận dụng 01 kho chứa CTNH tạm của giai đoạn 1 và bố trí vào phía Tây Nam dự án diện tích 10m^2. Kho chứa CTNH tạm được bố trí đảm bảo yêu cầu theo đúng quy định tại Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

3). Phá dỡ công trình hiện trạng

Trong quá trình chuẩn bị Dự án chỉ tiến hành phá dỡ các công trình nhà ở tại hộ gia đình ông Trương Đăng Đoàn trong phạm vi của Dự án. Khối lượng phá dỡ công trình được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1. 23. Khối lượng phá dỡ công trình hiện trạng trong khu đất Dự án

STT	Công trình phá dỡ	Số lượng	Khối lượng		Ghi chú
			m^3	tấn	
1	Nhà 1 tầng	9	628,94	1.006,3	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái bằng

Ghi chú:

- Tỷ trọng của gạch phá dỡ 1,6 tấn/m^3.

1.5.2. Biện pháp thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án

1). Thực hiện rà phá bom mìn

2). Công tác san nền khu vực Dự án:

Trình tự thi công san nền được thể hiện qua các bước gồm:

- Thực hiện phát quang thực vật, dọn dẹp mặt bằng, đào bóc lớp đất mặt (phần diện tích thi công đường giao thông).

- San nền khu vực Dự án.

3) Tiến hành thi công đồng thời các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của 02 giai đoạn, bao gồm:

- Thi công hệ thống đường giao thông: nền đường, mặt đường, vỉa hè.

- Thi công các hạng mục thoát nước mưa, thoát nước thải.

- Thi công hệ thông cấp nước, cấp điện.

- Thi công trạm XLNT tập trung theo từng giai đoạn.

- Thực hiện trồng cây xanh.

Các biện pháp thi công cho từng hạng mục xây dựng của Dự án cụ thể như sau:

1). Biện pháp thi công san nền

Dự án tiến hành san nền, biện pháp thi công san nền thực hiện tương tự nhau, cụ thể các bước thực hiện như sau:

- Công tác định vị và phân chia khu vực san nền:

+ Công tác định vị trí thi công trên thực địa được thực hiện bằng máy toàn đạc điện tử kết hợp với thước thép để xác định và dùng cọc tre đóng xuống nền hiện trạng để đánh dấu các vị trí.

+ Toàn bộ khu vực Dự án được phân chia thành các lô san nền nhỏ. Tùy thuộc vào biện pháp thi công cụ thể, lực lượng tham gia thi công của đơn vị thi công để bố trí số mũi thi công san lấp mặt bằng.

+ Công tác san nền sơ bộ khu vực Dự án:

- Đào bỏ lớp đất mặt (phần diện tích thi công đường giao thông) trung bình 20cm. Sử dụng máy ủi 110CV tiến hành đào bỏ lớp đất hữu cơ khỏi phạm vi khu vực san nền.

Đất đào được vận chuyển đến các khu vực đất quy hoạch trồng cây xanh trong Dự án để tận dụng đắp nền, đổ đến đâu đầm chặt đến đó để hạn chế đất rơi vãi ra khu vực xung quanh.

- Đắp đất san nền theo từng lớp tiến hành lu lèn đảm bảo độ chặt K=0,9 và tiến hành nghiệm thu độ chặt của từng lớp.

- Tiến hành đắp các lớp tiếp theo đến cao độ thiết kế.

- Nghiệm thu độ chặt và độ dốc san nền.

2). Biện pháp kè taluy

- Đóng cọc cừ tre (D6-8cm), mật độ 25 cọc/m^2; L=2,5m.

- Đệm móng đá dăm D≤6cm.

- Xây móng đá hộc VXM M100.

- Xây tường đá hộc VXM M100.

- Bố trí ống PVC D60.

- Sử dụng vải địa kỹ thuật bịt đầu ống tầng lọc ngược.

3). Biện pháp thi công đường giao thông

- Thi công nền đường:

+ Công tác đào nền đường: chuẩn bị mặt bằng.

+ Đắp nền đường: đắp đất và cát đến cao độ thiết kế và nghỉ chờ cố kết theo thời gian được quy định trong tiến trình thi công.

- Thi công móng đường cấp phối đá dăm:

+ Lớp cấp phối đá dăm dày 30cm. Sử dụng ô tô tự đổ vận chuyển vật liệu đổ thành từng đống trên lòng đường, dùng máy san tự hành san gạt cấp phối đều khắp mặt đường đúng độ dốc ngang mặt đường thiết kế.

+ Biện pháp lu lèn: dùng lu 6T lu sơ bộ đảm bảo móng đường có độ dốc dọc và độ dốc ngang theo đúng thiết kế, sau khi lu đủ 6-8 lượt kết thúc đợt 1 tiếp tục lu đợt 2, lu đợt 3 dùng lu bánh lốp, số lượt lu 20-25 lượt/điểm (hoặc dùng lu bánh sắt nặng loại 10-12T). Trong quá trình lu tưới ẩm nhẹ để bù lại lượng ẩm bị bốc hơi và luôn giữ ẩm bề mặt lớp cấp phối đá dăm bằng hệ thống tưới nước của các loại lu.

+ Sau khi thi công xong lớp cấp phối đá dăm lớp trên đã đầm chặt được bảo dưỡng. Nhà thầu sẽ không cho xe cộ qua lại trên lớp cấp phối đá dăm sau đó sẽ trải tấm ni lông ngăn cách trước khi lắp đặt cốt thép ván khuôn và đổ bê tông mặt đường.

- Thi công lề đường: san phẳng đúng với độ dốc ngang lề đường thiết kế, dùng đầm cóc đầm nén đạt độ chặt K=0,95.

- Đắp nền đường: Việc đắp nền đường, chuẩn bị phạm vi trên đó được đắp đất, việc rải và đầm nén vật liệu thích hợp được chấp thuận trong phạm vi nền đường, các vị trí có vật liệu không phù hợp đã được đào bỏ, lấp và đầm đất ở các lỗ, hố và các chỗ lõm khác trong phạm vi nền đường, phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật và đúng với hướng tuyến, cao độ, kích thước, chiều dày và trắc ngang tiêu chuẩn.

- Công tác bảo dưỡng bê tông: Sau khi đổ bê tông 1 ngày ta tiến hành bảo dưỡng, bơm nước đều lên khắp mặt đường, bảo dưỡng bê tông để tránh cho bê tông nứt nẻ bề mặt tạo điều kiện cho bê tông phát triển cường độ theo yêu cầu.

- Thi công khe co, khe giãn, khe dọc:

+ Công tác lắp đặt cốt thép khe co, khe giãn, khe dọc được tiến hành song song với công tác đổ bê tông nền đường.

+ Tại những vị trí khe co, khe giãn, khe dọc khi thi công đổ bê tông mặt đường cần được tạo khe trước bằng cách đặt ván khuôn gỗ hoặc xốp.

+ Sau khi mặt đường bê tông đạt cường độ theo yêu cầu thiết kế, tiến hành tháo dỡ ván khuôn khe co, khe giãn, khe dọc; làm sạch khe và chèn khe bằng vật liệu theo hồ sơ thiết kế.

- Thi công rãnh đan, lắp đặt bó vỉa và vỉa hè:

+ Các cấu kiện đúc sẵn như bó vỉa, rãnh đan, bó hè phải được nhà thầu đúc sẵn theo kích thước thiết kế.

+ Bê tông được trộn bằng máy trộn đảm bảo mác vữa theo thiết kế, độ dẻo, độ sụt và các tiêu chuẩn của bê tông.

+ Vận chuyển bê tông bằng xe đẩy tay 1 bánh chuyên dụng cho đổ bê tông.

+ Bê tông đổ phải nhất thiết kẹp cốp pha 1 bên phía vỉa hè, không xếp gạch đá thay cốp pha.

+ Bề mặt bê tông phải căn phẳng mặt và đủ cốt để thuận tiện khi lắp đặt tấm vỉa bê tông.

+ Trong quá trình đổ bê tông lót, cao độ mặt phải luôn luôn được kiểm tra.

+ Định vị vị trí lắp đắt cấu kiện đúc sẵn trước khi tiến hành lắp đặt

+ Lót vữa đến đâu lắp đặt bó vỉa đến đó, vữa phải đủ độ dẻo.

+ Khi lắp đặt xong chèn vữa mặt ngoài phía vỉa hè để giữ chân.

+ Vận chuyển và đắp đất sét, đất màu trồng cỏ cho dải phân cách giữa theo bề dày thiết kế.

+ Đổ bê tông lót vỉa hè, thi công lớp vữa đệm và tiến hành lát gạch tự chèn.

4). Biện pháp tổ chức thi công cấp điện, chiếu sáng

- Tập kết và bảo quản vật tư thi công.

- Xác định các tuyến đường dây cáp ngầm cấp điện, đường dây cấp điện trên không, các vị trí móng cột, các tim của móng cột, vị trí đặt trạm biến áp theo đúng bản vẽ thiết kế cấp điện trung thế, cấp điện hạ thế và cấp điện chiếu sáng.

**) Đối với các tuyến đường dây cáp ngầm điện:*

- Thi công hệ thống hào cáp kỹ thuật có tác dụng ngầm hóa hệ thống đường đường dây thông tin liên lạc,...

- Đào đất rộng 0,5m đến độ sâu 0,8-1,2m so với mặt đất, đào vát để tránh sạt lở, đầm chặt, rải 1 lớp đệm cát dày 100mm, đầm lèn chặt theo thiết kế.

- Đắp cát, đầm chặt K = 0,95.

- Lắp đặt ống nhựa HDPE và hàn các mối nối.

- Đắp cát, đầm chặt K = 0,95.

**) Đối với công trình điện chiếu sáng:*

- Đào hố móng, lót móng.

- Thi công chôn dựng cột hệ thống chiếu sáng

+ Tổ chức đổ móng cột có khung thép móng cột theo bản vẽ chi tiết. Định vị cột theo vị trí của mặt bằng, cao độ móng cột theo cao độ của vỉa hè.

+ Móng cột và tiếp địa được làm trước khi thi công các phần sau.

+ Đặt khung móng vuông góc với đáy móng, đặt sẵn 02 ống nhựa luồn cáp trong móng cột.

+ Lắp đặt cột vào móng cột, chú ý luồn cáp qua lỗ đế cột, tránh làm hư hỏng cáp. Bắt chặt các dây nối tiếp địa có tai tiếp địa vào chân các cột thép.

+ Làm tiếp địa cho cột.

+ Lắp cần đèn và tay bắt trang trí lên cột, căn chỉnh đúng vị trí.

+ Lắp choá đèn chiếu sáng đường phố lên cần đèn và đèn chiếu sáng vỉa hè trên tay bắt bằng xe chuyên dùng, căn chỉnh đúng vị trí.

+ Đấu nối các đầu cáp và dây lên đèn theo các bản vẽ chi tiết.

**) Đối với việc lắp đặt trạm điện:*

- Sau khi xác định vị trí xây dựng trạm điện sẽ tiến hành đổ nền bê tông.

- Thi công,lắp đặt.

- Vận hành thử; Nghiệm thu, lắp đặt biển báo và đi vào hoạt động.

5). Biện pháp tổ chức thi công hệ thống cấp nước

- Tập kết và bảo quản vật tư thi công tại kho của công trình.

- Vận chuyển các ống cấp nước đến các vị trí cần lắp đặt.

- Chèn, đệm kín khe hở khớp nối khi thi công trục đường ống cấp nước.

- Tất cả các đầu ống trước và sau thi công đều được bịt kín bằng nút bịt ống tránh các vật lạ lọt vào.

- Sau khi lắp đặt xong tiến hành công tác thử nghiệm và kiểm tra khả năng cấp nước đến từng hạng mục công trình của Dự án.

6). Biện pháp thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải

❖ *Biện pháp thi công hệ thống thoát nước mưa*

- Đào các rãnh thoát nước, hố ga, hố lắng của Dự án theo đúng bản vẽ thiết kế

- Tiến hành xây dựng các tuyến rãnh thoát nước, các hố ga, hố lắng.

- Tiến hành lắp đặt các cống thoát nước ở vị trí thoát nước của Dự án.

- Kiểm tra hệ thống thoát nước để khắc phục các sự cố và lỗi kỹ thuật do quá trình thi công.

❖ *Biện pháp tổ chức thi công hệ thống thoát nước thải và 02 trạm XLNT.*

**) Biện pháp tổ chức thi công hệ thống thoát nước thải:*

- Xác định các tuyến đường ống thu nước thải từ các công trình về trạm XLNT tập trung của Dự án theo đúng thiết kế.

- Tiến hành đào hào kỹ thuật và lắp đặt các đường ống thu gom. Tại các điểm đấu nối giữa các đường ống sẽ sử dụng các ống ren để thiết chặt điểm đấu nối, đảm bảo không rò rỉ nước thải.

Do Dự án tiến hành xây dựng HTKT nên tại các điểm chờ đấu nối thoát nước thải tại mỗi công trình sẽ được bịt kín, khi nào các công trình được xây dựng xong cần tiến hành khớp nối với HTKT thì sẽ bỏ đầu bịt và tiến hành đấu nối.

- Nghiệm thu công trình, bàn giao lại cho Chủ dự án.

**) Biện pháp thi công 02 trạm XLNT*

- Toàn bộ hệ thống hồ của trạm XLNT tập trung được đào trần, bề mặt hoàn thiện được phủ bởi các tấm HDPE dày 1,5mm.

- Các bước xây dựng hệ thống xử lý nước thải như sau:

+ Định vị công trình.

+ Đào xúc đất hố móng bằng máy đào và máy ủi.

+ Đắp đất chân hố móng bằng máy đầm và máy ủi.

+ Đắp đất nền móng công trình bằng đất tận dụng.

+ Đầm bằng tạo bề mặt hoàn thiện.

+ Phủ tấm HDPE lót và được ghim chặt xung quanh.

+ Nghiệm thu, kiểm tra công trình trước khi đưa vào vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị cho toàn bộ hệ thống và sẽ vận hành theo từng giai đoạn.

- Giai đoạn 2: thi công tương tự như Giai đoạn 1.

7). Biện pháp thi công hệ thống thông tin liên lạc

Toàn bộ cáp điện, cáp thông tin liên lạc của Dự án được đi ngầm dưới đất và được luồn qua đường ống HDPE để bảo vệ. Các bước chính của quá trình thi công như sau:

- Khảo sát vị trí, tiến hành đo đạc.

- Đào hào, hố đặt cáp: sử dụng máy đào kết hợp đào thủ công.

- Luồn dây cáp: luôn dây cáp chủ yếu sử dụng máy nén khí, máy bắn cáp, máy hàn cáp,…

- Đặt dây cáp xuống hào.

- Kiểm tra, hoàn thiện đường dây cáp và hoàn trả mặt bằng.

8). Biện pháp thi công khớp nối hạ tầng của khu vực dự án với xung quanh

- Xác định vị trí các công trình hạ tầng kỹ thuật xung quanh Dự án (cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, thông tin liên lạc, cấp gas…).

- Thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật của KCN theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

- Xác định các điểm đấu nối thực hiện khớp nối theo các văn bản thỏa thuận với cơ quan quản lý theo đúng quy định.

**) Tổng hợp khối lượng, đào đắp các hạng mục công trình của Dự án:*

Bảng 1.24. Khối lượng đào đắp các hạng mục công trình của giai đoạn 1

STT	Hạng mục	Tổng hợp khối lượng	
		m^3	tấn
I	**Khối lượng đào**	**295.566**	**413.792**
1	Bóc hữu cơ đường giao thông	38.041	53.258
2	Đường giao thông	146.265	204.770
3	Trạm XLNT 1	26.082	36.515
4	Trạm bơm cấp nước	7.000	9.800
5	Trạm bơm nước mưa	1.304	1.826
6	Hệ thống thoát nước mưa	32.791	45.907
7	Hệ thống thoát nước thải	19.662	27.527
8	Nhà điều hành dịch vụ	24.421	34.189
II	**Khối lượng đất đắp**	**150.109**	**210.153**
1	Đường giao thông	57.936	81.110
2	Trạm XLNT 1	18.388	25.743
3	Trạm bơm cấp nước	5.667	7.933
4	Trạm bơm nước mưa	1.869	2.617
5	Hệ thống thoát nước mưa	26.861	37.605
6	Hệ thống thoát nước thải	18.108	25.351
7	Nhà điều hành dịch vụ	21.281	29.793

	Khối lượng (I) – (II) (*)	**145.456**	**203.639**
	Khối lượng đất cần để trồng cây (diện tích đất cây xanh 90.400 m^2) (**)	**32.544**	
	Khối lượng đất san nền còn thiếu (theo bảng 1.9) (***)	**72.526**	
	Lượng đất còn dư thừa (tận dụng trồng cây trong giai đoạn 2), không đổ thải = (*) – ((**) + (***))	**40.386**	

Bảng 1.25. Khối lượng đào đắp các hạng mục công trình của giai đoạn 2

STT	Hạng mục	Tổng hợp khối lượng	
		m^3	tấn
I	**Khối lượng đào**	**76.824**	**107.553**
1	Đường giao thông	8.176	11.446
2	Trạm XLNT 2	5.434	7.607
3	Hệ thống thoát nước mưa	35.285	49.399
4	Hệ thống thoát nước thải	9.614	13.460
5	Nhà điều hành dịch vụ	18.315	25.641
II	**Khối lượng đất đắp**	**61.890**	**86.645**
1	Đường giao thông	16.124	22.574
2	Trạm XLNT 2	3.623	5.072
3	Hệ thống thoát nước mưa	23.523	32.933
4	Hệ thống thoát nước thải	6.409	8.973
5	Nhà điều hành dịch vụ	12.210	17.094
	Khối lượng (I) – (II)	**14.934**	**20.908**
	Khối lượng đất cần để trồng cây (diện tích đất cây xanh 154.456 m^2)	**55.604**	
	Lượng đất còn dư thừa của giai đoạn 1 (tận dụng trồng cây trong giai đoạn 2), không đổ thải	**40.386**	

Ghi chú: Lượng đất dư thừa được tận dụng trồng cây trong giai đoạn 2 là 14.934 + 40.386 =55.320m^3 < 55.604 m^3

1.5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

1.5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng dự án

Bảng 1.26. Danh mục máy móc, thiết bị thi công xây dựng Dự án

TT	Máy thi công	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
I	***Quá trình san nền (thực hiện san nền trên toàn Dự án)***				
1	Xe tự đổ	7-20T	5	Đài Loan	90%

TT	Máy thi công	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
2	Máy xúc	1,25m^3	4	Nhật Bản	80%
3	Đầm bàn	1KW	4	Hàn Quốc	80%
4	Máy ủi	110CV	3	Nhật Bản	90%
5	Xe lu	-	3	Trung Quốc	80%
6	Ô tô phun nước dập bụi	5m^3	2	Trung Quốc	80%
7	Máy bơm nước	50-100m^3/h	2	Nhật Bản	90%
II	***Quá trình thi công các hạng mục HTKT (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, cấp gas, trạm XLNT 1,…)***				
1	Xe tự đổ	7-20T	5	Đài Loan	90%
2	Máy xúc	1,25m^3	4	Nhật Bản	80%
3	Đầm bàn	1KW	4	Hàn Quốc	80%
4	Đầm dùi	1,5 KW	2	Hàn Quốc	80%
5	Máy trộn vữa	80L	4	Nhật Bản	80%
6	Máy bơm vữa	3-6 m^3/h	2	Đài Loan	90%
7	Máy trộn bê tông	5-6m^3	2	Đài Loan	90%
8	Máy bơm bê tông	60-80m^3	2	Đài Loan	90%
9	Ô tô phun nước dập bụi	5m^3	2	Trung Quốc	80%
10	Máy ủi	110CV	3	Nhật Bản	90%
11	Xe lu	-	3	Trung Quốc	80%
12	Xe nâng	-	3	Việt Nam	100%
13	Máy rải cấp phối đá dăm	60m^3/h	2	Nhật Bản	80%
14	Máy phun nhựa đường	190CV	2	Nhật Bản	80%
15	Máy rải bê tông nhựa	65,0 T/h	2	Nhật Bản	80%
16	Cần trục tháp	60 tấn	2	Nhật Bản	80%
17	Máy bơm nước	50-100m^3/h	2	Nhật Bản	90%
18	Máy hàn điện	500A	1	Việt Nam	80%
19	Máy phát điện	2000KVA	2	Việt Nam	80%
III	***Quá trình thi công các hạng mục HTKT (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, cấp gas, trạm XLNT 2,…)***				
1	Xe tự đổ	7-20T	4	Đài Loan	90%

TT	Máy thi công	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
2	Máy xúc	1,25m^3	3	Nhật Bản	80%
3	Đầm bàn	1KW	3	Hàn Quốc	80%
4	Đầm dùi	1,5 KW	2	Hàn Quốc	80%
5	Máy trộn vữa	80L	3	Nhật Bản	80%
6	Máy bơm vữa	3-6 m^3/h	2	Đài Loan	90%
7	Máy trộn bê tông	5-6m^3	2	Đài Loan	90%
8	Máy bơm bê tông	60-80m^3	2	Đài Loan	90%
9	Ô tô phun nước dập bụi	5m^3	2	Trung Quốc	80%
10	Máy ủi	110CV	2	Nhật Bản	90%
11	Xe lu	-	2	Trung Quốc	80%
12	Xe nâng	-	2	Việt Nam	100%
13	Máy rải cấp phối đá dăm	60m^3/h	2	Nhật Bản	80%
14	Máy phun nhựa đường	190CV	2	Nhật Bản	80%
15	Máy rải bê tông nhựa	65,0 T/h	2	Nhật Bản	80%
16	Cần trục tháp	60 tấn	2	Nhật Bản	80%
17	Máy bơm nước	50-100m^3/h	2	Nhật Bản	90%
18	Máy hàn điện	500A	1	Việt Nam	80%
19	Máy phát điện	2000KVA	2	Việt Nam	80%

1.5.3.2. Giai đoạn vận hành dự án

Danh mục các trang thiết bị chính trong giai đoạn vận hành Dự án chủ yếu là các máy móc, thiết bị lắp đặt cho 02 trạm XLNT tập trung, thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 27. Danh mục máy móc, thiết bị trạm XLNT 1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1.0	BỂ THU GOM				
1.1	Lược rác thô	Loại: tự động, dạng xích kéo Khe hở: 10 mm Công suất: 3ph/380V/50Hz (Động cơ: EU/G7) Vật liệu: - Thân: SUS304; Nhông xích: POM	Việt Nam	Bộ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		- Cánh gạt: SUS304 + chổi quét			
1.2	Thùng chứa rác	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
1.3	Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 105 m3/h Cột áp: 14m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	3
1.4	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	4
1.5	Van cửa phai	Van phai vận hành tay Kiểu lắp đặt: Lắp ốp tường	Việt Nam	Bộ	1
2.0	BỂ LẮNG CÁT & TÁCH DẦU				
2.1	Lược rác tinh	Loại: tự động, dạng trống quay Lưu lượng: 315 m3/h Khe hở: 2 mm Công suất: 3ph/380V/50Hz (Động cơ: EU/G7) Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
2.2	Thùng chứa rác	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
2.3	Thiết bị thu dầu	Loại: Ống thu dầu thủ công Vật liệu: SUS304/ uPVC	Việt Nam	Bộ	1
2.4	Thùng chứa dầu	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
2.5	Bơm cát	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 10 m3/h Cột áp: 8m Công suất: 0,75kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
3.0	BỂ ĐIỀU HÒA				
3.1	Máy khuấy chìm	Công suất: 2,8kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân: gang - Cánh: thép không gỉ - Trục: thép không gỉ	EU/G7	Cái	4
3.2	Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 105 m3/h Cột áp: 8m	EU/G7	Cái	3

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)			
3.3	Biến tần bơm nước thải	3ph/380V/50Hz	EU/G7; Châu Á	Cái	3
3.4	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	4
3.5	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: Điện từ, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng, dạng compact	EU/G7	Bộ	1
4.0	BỂ KEO TỤ 1				
4.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
4.2	Bồn chứa axit	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.3	Bơm định lượng axit	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
4.4	Bồn chứa xút	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.5	Bơm định lượng xút	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
4.6	Thiết bị đo pH	Loại: Đo và kiểm soát pH, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 14 pH Bao gồm: 01 bộ hiển thị & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	1
4.7	Hệ giá đỡ thiết bị đo pH	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
4.8	Bồn chứa PAC	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.9	Máy khuấy bồn pha PAC	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
4.10	Bơm định lượng PAC	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu:	EU/G7	Cái	2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		- Đầu bơm: PP - Màng: PTFE			
5.0	BỂ TẠO BÔNG 1				
5.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
5.2	Bồn chứa A-polymer	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
5.3	Máy khuấy bồn A-polymer	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
5.4	Bơm định lượng A-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 520L/h Cột áp max: 5 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
6.0	BỂ LẮNG HÓA LÝ 1				
6.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn: - Trên mặt nước: Thép phủ epoxy - Dưới mặt nước: Thép không gỉ SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
6.2	Máng răng cưa, tấm chắn bọt	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
6.3	Bơm bùn hóa lý	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 20 m3/h Cột áp: 6m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
7.0	BỂ THIẾU KHÍ				
7.1	Bồn chứa cơ chất	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
7.2	Bơm định lượng cơ chất	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
7.3	Máy khuấy chìm	Công suất: 1,5kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân: gang - Cánh: thép không gỉ - Trục: thép không gỉ	EU/G7	Cái	4
8.0	BỂ HIẾU KHÍ				
8.1	Máy thổi khí	Loại: Root Lưu lượng: 22,6m3/min Cột áp: 5,0m	EU/G7	Cái	3
8.2	Biến tần máy thổi khí	3ph/380V/50Hz	EU/G7; Châu Á	Cái	3
8.3	Đĩa phân phối khí	Loại: Đĩa phân phối khí mịn Đường kính: 12 inches Vật liệu màng: EPDM	EU/G7	Hệ	1
8.4	Thiết bị đo DO	Loại: đo và điều khiển DO, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 20mg/l Bao gồm: 01 bộ truyền tín hiệu & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	2
8.5	Hệ giá đỡ thiết bị đo DO	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	2
8.5	Bơm tuần hoàn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 157 m3/h Cột áp: 7m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	4
9.0	BỂ LẮNG SINH HỌC & NGĂN THU BÙN SINH HỌC				
9.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	2
9.2	Ống trung tâm, máng răng cưa, tấm chắn bọt, máng thu váng nổi	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	2
9.3	Bơm bùn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 78,5 m3/h Cột áp: 7m Vật liệu:	EU/G7	Cái	4

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		- Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)			
9.2	Van bùn dư	Loại: Van bướm điện điều khiển ON/OFF	EU/G7; Thụy Sỹ	Cái	2
10.0	BỂ KHỬ MÀU				
10.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
10.2	Bồn chứa chất khử màu	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
10.3	Máy khuấy chất khử màu	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
10.4	Bơm định lượng chất khử màu	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.0	BỂ KEO TỤ 2				
11.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
11.2	Bơm định lượng axit	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.3	Bơm định lượng xút	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.4	Thiết bị đo pH	Loại: Đo và kiểm soát pH, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 14 pH Bao gồm: 01 bộ hiển thị & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	1
11.5	Hệ giá đỡ thiết bị đo pH	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
11.2	Bơm định lượng PAC	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 260L/h Cột áp max: 7 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
10.0	BỂ TẠO BÔNG 2				
10.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	2
10.2	Bơm định lượng A-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 520L/h Cột áp max: 5 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.0	BỂ LẮNG HÓA LÝ 2				
11.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Trên mặt nước: Thép phủ epoxy - Dưới mặt nước: Thép không gỉ SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
11.2	Máng răng cưa, tấm chắn bọt, máng thu váng nổi	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
11.3	Bơm bùn hóa lý	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 20m3/h Cột áp: 6m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
12.0	BỂ KHỬ TRÙNG				
12.1	Bồn chứa Chlorine	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
12.2	Bơm định lượng Chlorine	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 50L/h Cột áp max: 12 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
12.3	Van cửa phai	Van phai vận hành tay Kiểu lắp đặt: Lắp ốp tường	Việt Nam	Bộ	1
13.0	BỂ NÉN BÙN				
13.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
13.2	Ống trung tâm	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
13.3	Bơm bùn	Loại: Bơm trục vít Lưu lượng: 10 m3/h Cột áp: 2 bar	EU/G7	Cái	2
14.0	BỂ CHỨA BÙN				
14.1	Bơm bùn đến máy ép bùn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 10m3/h Cột áp: 10m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
14.2	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	2
15.0	CỤM XỬ LÝ BÙN				
15.1	Máy ép bùn	Loại: băng tải	Việt Nam	Bộ	1
15.2	Bồn chứa C-polymer	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
15.3	Máy khuấy bồn C-polymer	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
15.4	Bơm định lượng C-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 520L/h Cột áp max: 5 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
15.5	Máy nén khí	Công suất: 2HP, 3ph/380V/50Hz	Châu Á	Cái	1
15.6	Bơm rửa	Loại: Bơm ly tâm trục đứng Lưu lượng: 6 - 9 m3/h Cột áp: ≥ 50 m	EU/G7	Cái	1
15.7	Công tắc mực nước	Loại: phao	EU/G7	Bộ	2
16.0	HỒ SỰ CỐ				
16.1	Bơm sự cố	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 210 m3/h Cột áp: 10m	EU/G7	Cái	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)			
16.2	Công tắc mực nước	Loại: phao	EU/G7	Bộ	2
16.3	Bơm nước ngầm	Loại: chìm Lưu lượng: 8 m3/h Cột áp: 5m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	1
16.4	Công tắc mực nước	Loại: phao	EU/G7	Bộ	2
17.0	HỆ THỐNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI ĐẦU RA	Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm: pH/ nhiệt độ, COD, TSS, Amoni và lưu lượng nước thải đầu ra	EU/G7; Việt Nam; Châu Á	Hệ	1
18.0	THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM	Dùng để phân tích các chỉ tiêu: pH, DO, NO3-, MLSS, TSS và làm thí nghiệm Jatest	EU/G7/Châu Á	Hệ	1
19.0	HẠNG MỤC PHỤ TRỢ				
19.1	Lan can			Hệ	1
19.2	Mái che, bảng tên công trình/ thiết bị	Vật liệu: SUS304		Hệ	1
19.3	Hệ thống nâng thiết bị	Loại: Palăng kéo tay Tải trọng: 1 tấn Vật liệu: thép sơn epoxy		Hệ	1
19.4	Máy điều hòa Quạt thông gió			Hệ	1
19.5	Hệ thống chiếu sáng ngoài trời			Hệ	1
19.6	Hệ thống chống sét			Hệ	1
19.7	Hệ thống PCCC	Bình chữa cháy tại chỗ: 01 bộ bao gồm: - 01 bình khí CO2 5kg - 01 bình bột 8kg - 01 tủ đựng bình chữa cháy - 01 bộ bảng nội quy, tiêu lệnh		Bộ	6

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
19.8	Thiết bị rửa mắt	Bao gồm: Thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen khẩn cấp Vật liệu: inox		Cái	1
20.0	HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI				
20.1	Hệ thống xử lý mùi	Bao gồm: a/ Tháp khử mùi Vật liệu: SUS304 Số lượng: 01 tháp Xuất xứ: Việt Nam b/ Quạt hút Số lượng: 01 bộ Xuất xứ: Việt Nam c/ Bơm tuần hoàn Số lượng: 01 bộ Xuất xứ: Mỹ d/ Sàn thao tác lấy mẫu khí Xuất xứ: Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1
21.0	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN VÀ ĐƯỜNG ĐIỆN KỸ THUẬT			Hệ	1
22.0	TRẠM BIẾN ÁP			Hệ	1
23.0	MÁY PHÁT ĐIỆN			Hệ	1
24.0	ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ & HỆ THỐNG VAN ĐIỀU KHIỂN			Hệ	1

Bảng 1. 28. Danh mục máy móc, thiết bị trạm XLNT 2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1.0	BỂ THU GOM				
1.1	Lược rác thô	Loại: thủ công Khe hở: 10 mm Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
1.2	Thùng chứa rác	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
1.3	Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 82 m3/h Cột áp: 14m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ	EU/G7	Cái	2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)			
1.4	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	3
2.0	BỂ LẮNG CÁT & TÁCH DẦU				
2.1	Lược rác tinh	Loại: tĩnh Lưu lượng: 165 m3/h Khe hở: 2 mm Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
2.2	Thùng chứa rác	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
2.3	Thiết bị thu dầu	Loại: Ống thu dầu thủ công Vật liệu: SUS304/ uPVC	Việt Nam	Bộ	1
2.4	Thùng chứa dầu	Loại: Thùng chứa có bánh xe	Việt Nam	Cái	1
2.5	Bơm cát	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 10 m3/h Cột áp: 8m Công suất: 0,75kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
3.0	BỂ ĐIỀU HÒA				
3.1	Máy khuấy chìm	Công suất: 1,5kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân: gang - Cánh: thép không gỉ - Trục: thép không gỉ	EU/G7	Cái	3
3.2	Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 109 m3/h Cột áp: 8m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
3.3	Biến tần bơm nước thải	3ph/380V/50Hz	EU/G7; Châu Á	Cái	2
3.4	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	4
3.5	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: Điện từ, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng, dạng compact	EU/G7	Bộ	1
4.0	BỂ KEO TỤ 1				

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
4.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
4.2	Bồn chứa axit	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.3	Bơm định lượng axit	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
4.4	Bồn chứa xút	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.5	Bơm định lượng xút	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
4.6	Thiết bị đo pH	Loại: Đo và kiểm soát pH, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 14 pH Bao gồm: 01 bộ hiển thị & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	1
4.7	Hệ giá đỡ thiết bị đo pH	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
4.8	Bồn chứa PAC	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
4.9	Máy khuấy bồn pha PAC	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
4.10	Bơm định lượng PAC	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
5.0	BỂ TẠO BÔNG 1				
5.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
5.2	Bồn chứa A-polymer	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
5.3	Máy khuấy bồn A-polymer	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
5.4	Bơm định lượng A-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 420L/h Cột áp max: 6 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
6.0	BỂ LẮNG HÓA LÝ 1 & NGĂN THU BÙN HÓA LÝ 1				
6.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
6.2	Máng răng cưa, tấm chắn bọt	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
6.3	Bơm bùn hóa lý	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 10m3/h Cột áp: 6m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
7.0	BỂ THIẾU KHÍ				
7.1	Bồn chứa cơ chất	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
7.2	Bơm định lượng cơ chất	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
7.3	Máy khuấy chìm	Công suất: 1,5kW, 3ph/380V/50Hz Vật liệu: - Thân: gang - Cánh: thép không gỉ - Trục: thép không gỉ	EU/G7	Cái	2
8.0	BỂ HIẾU KHÍ				
8.1	Máy thổi khí	Loại: Root Lưu lượng: 22,6m3/min Cột áp: 5,0m	EU/G7	Cái	2
8.2	Biến tần máy thổi khí	3ph/380V/50Hz	EU/G7; Châu Á	Cái	2
8.3	Đĩa phân phối khí	Loại: Đĩa phân phối khí mịn Đường kính: 12 inches Vật liệu màng: EPDM	EU/G7	Hệ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
8.4	Thiết bị đo DO	Loại: đo và điều khiển DO, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 20mg/l Bao gồm: 01 bộ truyền tín hiệu & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	2
8.5	Hệ giá đỡ thiết bị đo DO	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	2
8.5	Bơm tuần hoàn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 76 m3/h Cột áp: 7m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
9.0	BỂ LẮNG SINH HỌC & NGĂN THU BÙN SINH HỌC				
9.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
9.2	Ống trung tâm, máng răng cưa, tấm chắn bọt, máng thu váng nổi	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
9.3	Bơm bùn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 76 m3/h Cột áp: 7m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
9.2	Van bùn dư	Loại: Van bướm điện điều khiển ON/OFF	EU/G7; Thụy Sỹ	Cái	1
10.0	BỂ KHỬ MÀU				
10.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
10.2	Bồn chứa chất khử màu	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
10.3	Máy khuấy chất khử màu	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
10.4	Bơm định lượng chất khử màu	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.0	BỂ KEO TỤ 2				
11.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
11.2	Bơm định lượng axit	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.3	Bơm định lượng xút	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
11.4	Thiết bị đo pH	Loại: Đo và kiểm soát pH, lắp trong bể Khoảng đo: 0 - 14 pH Bao gồm: 01 bộ hiển thị & 01 đầu dò	EU/G7	Bộ	1
11.5	Hệ giá đỡ thiết bị đo pH	Tủ đặt transmiter và giá đỡ sensor Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
11.2	Bơm định lượng PAC	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 155L/h Cột áp max: 10 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
10.0	BỂ TẠO BÔNG 2				
10.1	Máy khuấy trong bể	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	2
10.2	Bơm định lượng A-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 420L/h Cột áp max: 6 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
11.0	BỂ LẮNG HÓA LÝ 2 & NGĂN THU BÙN HÓA LÝ 2				
11.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1
11.2	Máng răng cưa, tấm chắn bọt, máng thu váng nổi	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
11.3	Bơm bùn hóa lý	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 10m3/h Cột áp: 6m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
12.0	BỂ TRUNG GIAN				
12.1	Bồn chứa Chlorine	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
12.2	Bơm định lượng Chlorine	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 50L/h Cột áp max: 12 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
12.3	Van cửa phai	Van phai vận hành tay Kiểu lắp đặt: Lắp ốp tường	Việt Nam	Bộ	1
12.4	Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 109 m3/h Cột áp: 20m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
12.5	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	3
12.6	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: Điện từ, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng, dạng compact	EU/G7	Bộ	1
12.7	Thiết bị khuấy trộn tĩnh	Loại: Khuấy trộn trên đường ống Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
13.0	BỂ NÉN BÙN				
13.1	Thiết bị gạt bùn	a/ Động cơ giảm tốc b/ Dàn gạt bùn - Vật liệu: SUS304, cao su	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Hệ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
13.2	Ống trung tâm	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Bộ	1
13.3	Bơm bùn	Loại: Bơm trục vít Lưu lượng: 5m3/h Cột áp: 2 bar	EU/G7	Cái	2
14.0	BỂ CHỨA BÙN				
14.1	Bơm bùn đến máy ép bùn	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5m3/h Cột áp: 10m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	2
14.2	Công tắc mức nước	Loại: Phao	EU/G7	Bộ	2
15.0	CỤM XỬ LÝ BÙN				
15.1	Máy ép bùn	Loại: băng tải	Việt Nam	Bộ	1
15.2	Bồn chứa C-polymer	Vật liệu: LLDPE	Việt Nam	Cái	1
15.3	Máy khuấy bồn C-polymer	a/ Động cơ giảm tốc b/ Cánh khuấy và trục: SUS304	Động cơ: EU/G7; Cơ khí: Việt Nam	Bộ	1
15.4	Bơm định lượng C-polymer	Loại: Bơm màng Lưu lượng max: 420L/h Cột áp max: 6 bar Vật liệu: - Đầu bơm: PP - Màng: PTFE	EU/G7	Cái	2
15.5	Máy nén khí	Công suất: 2HP, 3ph/380V/50Hz	Châu Á	Cái	1
15.6	Bơm rửa	Loại: Bơm ly tâm trục đứng Lưu lượng: 6 - 8 m3/h Cột áp: ≥ 50 m	EU/G7	Cái	1
15.7	Công tắc mực nước	Loại: phao	EU/G7	Bộ	2
16.0	BỂ SỰ CỐ (NGẦM)				
16.1	Bơm sự cố	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 109 m3/h Cột áp: 10m Vật liệu: - Thân, cánh: gang - Trục: thép không gỉ Bao gồm: Khớp nối tự động bằng gang (Việt Nam)	EU/G7	Cái	1
16.2	Công tắc mực nước	Loại: phao	EU/G7	Bộ	2
17.0	HẠNG MỤC PHỤ TRỢ				
17.1	Lan can			Hệ	1
17.2	Mái che, bảng tên công trình/ thiết bị	Vật liệu: SUS304		Hệ	1

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
17.3	Hệ thống nâng thiết bị	Loại: Palăng kéo tay Tải trọng: 1 tấn Vật liệu: thép sơn epoxy		Hệ	1
17.4	Máy điều hòa Quạt thông gió			Hệ	1
17.5	Hệ thống chiếu sáng ngoài trời			Hệ	1
17.6	Hệ thống chống sét			Hệ	1
17.7	Hệ thống PCCC	Bình chữa cháy tại chỗ: 01 bộ bao gồm: - 01 bình khí CO2 5kg - 01 bình bột 8kg - 01 tủ đựng bình chữa cháy - 01 bộ bảng nội quy, tiêu lệnh		Bộ	3
17.8	Thiết bị rửa mắt	Bao gồm: Thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen khẩn cấp Vật liệu: inox		Cái	1
18.0	HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI				
18.1	Hệ thống xử lý mùi	Bao gồm: a/ Tháp khử mùi Vật liệu: SUS304 Số lượng: 01 tháp Xuất xứ: Việt Nam b/ Quạt hút Số lượng: 01 bộ Xuất xứ: Việt Nam c/ Bơm tuần hoàn Số lượng: 01 bộ Xuất xứ: Mỹ d/ Sàn thao tác lấy mẫu khí Xuất xứ: Việt Nam	Việt Nam	Hệ	1
19.0	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN VÀ ĐƯỜNG ĐIỆN KỸ THUẬT			Hệ	1
20.0	TRẠM BIẾN ÁP			Hệ	1
21.0	MÁY PHÁT ĐIỆN			Hệ	1
22.0	ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ & HỆ THỐNG VAN ĐIỀU KHIỂN			Hệ	1

1.6. TIẾN ĐỘ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự kiến: từ Quý I/2026 đến Quý II/2027.

Bảng 1. 29. Tiến độ thực hiện Dự án

STT	Nội dung	Tiến độ thực hiện
*** Giai đoạn 1**: Diện tích khoảng 146 ha		
1	Khởi công xây dựng Giai đoạn 1	Từ Quý I/2026
2	Hoàn thành xây dựng Giai đoạn 1	Quý III/2027
3	Đưa Giai đoạn 1 vào hoạt động chính thức	Từ Quý IV/2027
*** Giai đoạn 2**: Diện tích khoảng 99 ha		
1	Khởi công xây dựng Giai đoạn 2	Từ Quý IV/2027
2	Hoàn thành xây dựng Giai đoạn 2	Quý II/2029
3	Đưa Giai đoạn 2 vào hoạt động chính thức	Từ Quý II/2029

Ghi chú: Thời gian thi công có thể thay đổi từ 3-6 tháng tùy thuộc theo thực tế.

1.6.2. Tổng mức đầu tư

- Tổng mức đầu tư: 1.800.000.000.000 đồng.

- Nguồn vốn thực hiện Dự án: Vốn tự có của Chủ đầu tư, Vốn huy động từ các đối tác cùng tham gia đầu tư và vốn vay các ngân hàng thương mại. Trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư: 270.000.000.000 đồng.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.3.1. Giai đoạn triển khai xây dựng dự án

**) Nhu cầu nhân lực:*

Trong giai đoạn thi công xây dựng, Chủ dự án sẽ thành lập một BQL Dự án chuyên trách có năng lực và kinh nghiệm để quản lý, điều hành quá trình chuẩn bị, thi công Dự án và chuyên trách về môi trường.

- Quá trình CBMB, san nền thực hiện một giai đoạn bố trí 50 CBCNV;

- Giai đoạn thi công các hạng mục công trình của giai đoạn 1 bố trí 100 CBCNV;

- Giai đoạn thi công các hạng mục công trình của giai đoạn 2 bố trí 60 CBCNV

Bố trí 02 lán trại cho công nhân nghỉ trưa tại công trường, không bố trí lán trại ăn ở, tiên hành thuê nhà dân hoặc công nhân tự túc ăn ở. Bố trí từ Giai đoạn 1 và tận dụng cho các giai đoạn 2.

- Quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: Bố trí thêm CBCNV thi công trên công trường với tổng số lượng tối đa khoảng 150 CBCNV trong một giai đoạn tham gia thi công (bao gồm công nhân địa phương và công nhân từ nơi khác đến). Trong đó bố trí 03 cán bộ phụ trách và quản lý Dự án.

**) Cơ cấu tổ chức:*

Tất cả mọi hoạt động của công trường được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Chủ dự án. Tiến độ và biện pháp thi công chi tiết, biện pháp về An toàn lao động, vệ sinh và bảo vệ môi trường của các Nhà thầu phải được Chủ dự án phê duyệt trước khi tiến hành thi công.

Chủ dự án sẽ giám sát toàn bộ quá trình thi công qua các báo cáo hàng tuần, hàng tháng, đồng thời có cán bộ tại công trường theo dõi, kiểm tra thực tế quá trình thi công và cùng với Tư vấn giám sát xây dựng và Tư vấn giám sát môi trường giải quyết những vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình thực hiện xây dựng.

**) Phương án bố trí công trường tập kết máy móc, vật liệu xây dựng*

Ngay sau khi được bàn giao mặt bằng thi công, nhà thầu sẽ thực hiện công tác chuẩn bị trước thi công xây dựng như xây dựng tường rào bao quanh, các công trình phụ trợ, hệ thống điện, nước phục vụ thi công, hệ thống PCCC,... Khu vực bãi tập kết vật liệu dự kiến bố trí tại vị trí quy hoạch trục giao thông chính của Dự án.

- Bố trí khu vực văn phòng công trình điều hành Dự án: sử dụng các văn phòng container thuê từ đơn vị cung cấp.

- Nhà bảo vệ: Sử dụng bốt bảo vệ thuê từ các đơn vị cung cấp. Bốt bảo vệ được đặt tại cổng vào Dự án và bố trí bảo vệ 24/24 trong suốt quá trình thi công. Diện tích khoảng 10m^2.

- Dự án thuê các dịch vụ lưu trú xung quanh, không bố trí lán trại ăn ở cho công nhân.

- Vị trí tập kết tạm thời CTNH: Dự án bố trí khu vực lưu trữ trên công trường tại nơi có nền đất cao, diện tích 10m^2, kết cấu là tường và mái tôn, nền bê tông xi măng.

- Nhà vệ sinh: Sử dụng 05 nhà vệ sinh di động 2 buồng.

1.6.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án

Sau khi Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng, Chủ dự án sẽ thành lập Ban quản lý KCN có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định cụ thể nhằm quản lý, vận

hành KCN theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định khác.

Trạm XLNT tập trung sẽ do nhà đầu tư được chỉ định bởi Chủ đầu tư tiến hành đầu tư, xây dựng, vận hành.

Tổng số lượng CBCNV làm việc tại KCN khoảng 30 người.

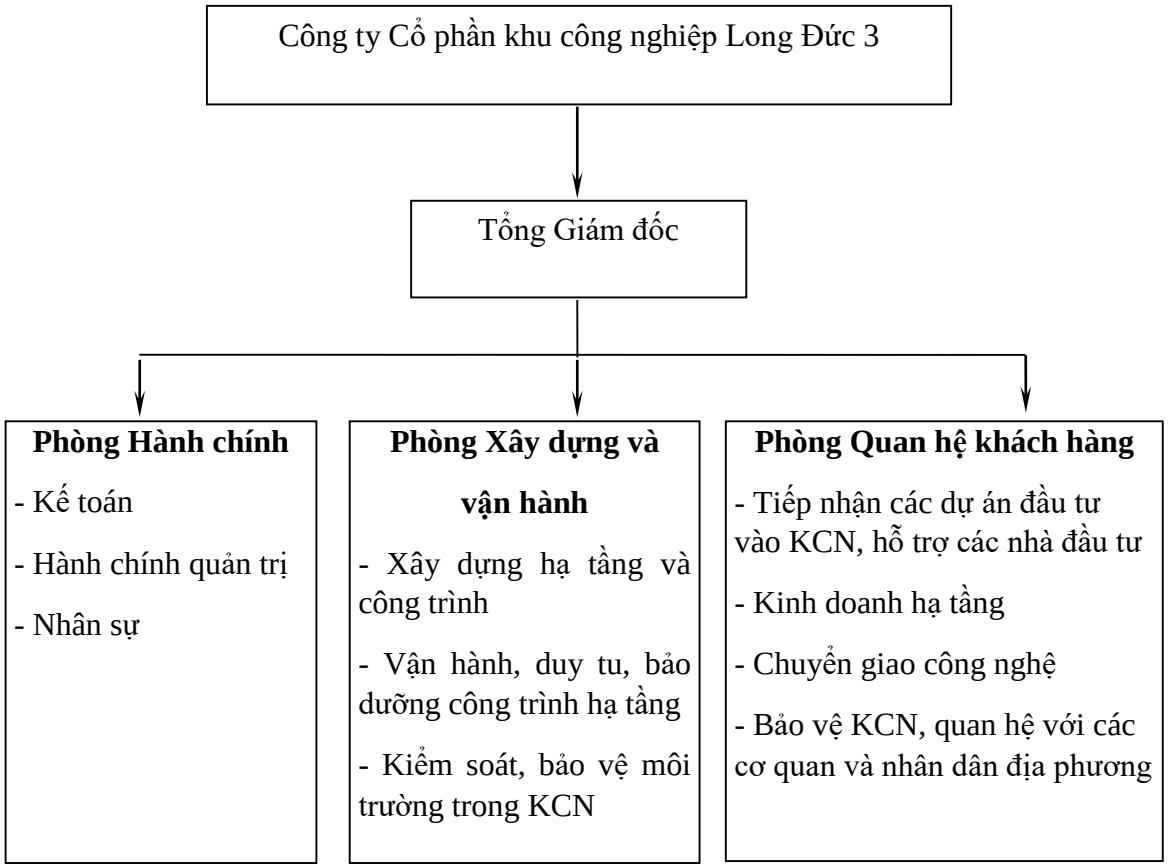

Hình 1. 14. Sơ đồ tổ chức vận hành Dự án

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

a) Vị trí địa lý:

Dự án nằm trên địa bàn các xã các xã Long Đức, Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Phạm vi ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp: KĐT Gem Sky World và đất trồng cao su (hiện đã quy hoạch phát triển KCN Long Đức 2).
- Phía Đông giáp: Khu dân cư xã Long Thành.
- Phía Nam giáp: Khu dân cư xã Bình An và xã Long Thành.
- Phía Tây giáp: Khu dân cư xã Bình An.

b) Đặc điểm địa hình, địa mạo:

Căn cứ vào Báo cáo khảo sát địa hình của Dự án do Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng tổng hợp H.A.I thực hiện năm 2025, đặc điểm địa hình của Dự án như sau:

Khu vực khảo sát nằm trong dải đất có độ cao giảm dần từ phía Bắc (biên phía Bắc của Dự án có cao độ khoảng 33.5m) xuống phía Nam (biên phía Nam của Dự án có cao độ khoảng 10.5m) và giảm từ trục giữa sang hai bên. Theo xu thế địa hình, nước từ phần bên trái của Dự án sẽ thoát về biên phía Tây là suối Phèn và nước từ phần bên phải của Dự án sẽ thoát về biên phía Đông là suối Quế.

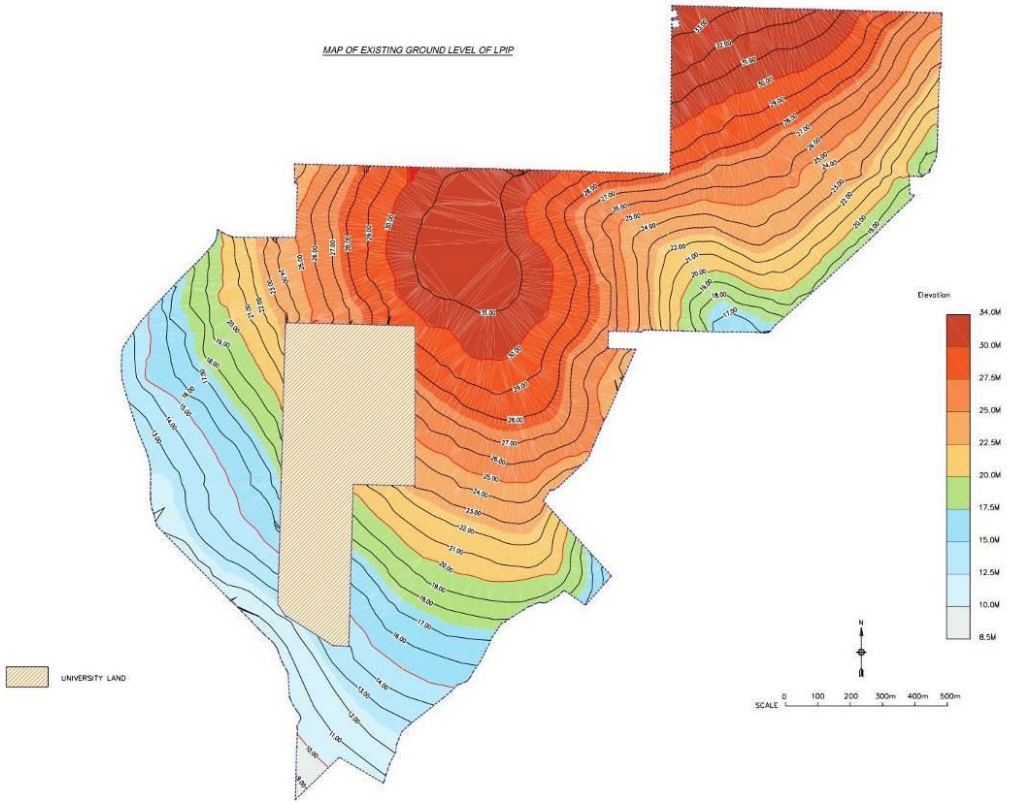

Hình 2. 1. Bản đồ cao độ địa hình khu vực Dự án

c) Đặc điểm địa chất:

Khu vực Dự án có cao độ địa hình thay đổi từ (+9.45)m đến (+32.36)m, công tác khảo sát địa chất được thực hiện trong 17 hố khoan với tổng độ sâu 530.0m, độ sâu của mỗi hố khoan là 30.0m - 40.0m. Các lớp đất trong khu vực khảo sát tính từ mặt đất hiện hữu đến độ sâu 40.0m (Độ sâu khoan lớn nhất) bao gồm các lớp, cụ thể như sau:

Bảng 2. 1. Tổng Hợp Đặc Điểm Địa Chất Các Lớp Đất

STT	Các lớp đất	Tên đất	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	Điều kiện địa kỹ thuật
1	**F**	Đất cát sét san lấp, nâu vàng	0.4-1.7	(+14.550-(+29.10)	0.95	-
2	**1**	(SC) Đất cát sét, nâu vàng, xám trắng, xám xanh, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	1.5-5.2	(+4.85) - (+29.96)	3.09	Khả năng chịu tải trung bình
3	**2**	(CL) Đất sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn sỏi Laterite, nâu đỏ, xám trắng, nâu vàng, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng, đôi chỗ cứng	6.7-11. 6	(+2.96) - (+23.13)	5.75	Khả năng chịu tải trung bình
4	**3**	(SM)- (SM-SC), Đất cát lẫn bụi - Đất cát lẫn bụi sét, đôi chỗ lẫn sạn sỏi, nâu đỏ, nâu	CXĐ	CXĐ	>19.36	Khả năng chịu tải trung bình đến cao

		vàng, xám trắng, kết cấu chặt vừa đến chặt, đôi chỗ rời rạc				
5	**3a**	(CL) Đất sét ít dẻo, xám xanh, xám trắng, nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng	10.6-27.0	(-4.70) - (+17.43)	2.90	Khả năng chịu tải trung bình
6	**4**	(CL) Đất sét ít dẻo, nâu vàng, xám xanh, trạng thái nửa cứng đến cứng	CXĐ	CXĐ	>5.08	Khả năng chịu tải trung bình đến cao
7	**5**	Đá sét kết, phong hóa mạnh đến hoàn toàn, xám xanh, nâu vàng, cường độ đá thấp - nửa cứng	CXĐ	CXĐ	>5.85	Khả năng chịu tải cao

Ghi chú: CXĐ – Chưa xác định

Căn cứ vào Báo cáo khảo sát địa chất của Dự án do Chủ dự án phối hợp với Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng tổng hợp H.A.I thực hiện năm 2025, đặc điểm địa chất của Dự án như sau:

Lớp F: Đất cát sét san lấp, nâu vàng

Lớp bắt gặp tại 04 vị trí khoan, phân bố từ mặt đất hiện hữu. Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. 2. Bảng thông tin của lớp (F)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)
1	**BH2**	1.3	29.10	1.3
2	**BH7**	1.7	18.89	1.7
3	**BH8**	0.4	17.81	0.4
4	**BH11**	0.4	14.55	0.4
Giá trị nhỏ nhất		**0.4**	**14.5**	**0.4**
Giá trị lớn nhất		**1.7**	**29.1**	**1.7**
Giá trị trung bình		**0.95**	**20.34**	**0.95**

Thành phần chủ yếu của lớp là cát, sét, màu nâu vàng...san lấp.

Lớp 1: (SC) Đất cát sét, nâu vàng, xám trắng, xám xanh, kết cấu rời rạc đến chặt vừa

Lớp bắt gặp tại 15 vị trí khoan, phân bố dưới lớp (F). Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan trong bảng sau:

Bảng 2. 3. Bảng thông tin của lớp (1)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	SPT (Từ...đến) búa
1	**BH1**	9.8	22.56	7.4	9-31
2	**BH2**	9.3	21.10	4.1	14-15
3	**BH3**	7.7	18.34	4.0	12-15
4	**BH4**	9.6	10.90	9.6	13-15

5	**BH5**	8.6	23.13	5.1	11-23
6	**BH6**	8.5	16.25	7.0	12-34
7	**BH7**	6.7	14.89	3.5	13-15
8	**BH8**	9.6	8.61	6.0	17-21
9	**BH9**	7.2	20.07	3.5	23
10	**BH10**	9.4	16.72	6.9	14-15
11	**BH11**	11.6	3.35	8.2	8-14
12	**BH12**	8.5	12.05	5.8	13-15
13	**BH13**	8.0	15.42	5.7	20-21
14	**BH14**	6.7	12.32	1.7	15
15	**BH15**	10.5	2.96	7.7	9-15
Giá trị nhỏ nhất		**6.7**	**3.0**	**1.7**	**8**
Giá trị lớn nhất		**11.6**	**23.1**	**9.6**	**34**
Giá trị trung bình		**8.78**	**14.58**	**5.75**	**15**

Thành phần chủ yếu của lớp là cát, sét, màu nâu vàng, xám trắng, xám xanh, kết cấu rời rạc đến chặt vừa.

Áp lực tính toán quy ước của đất R_o = 255 kPa.

Lớp 2: (CL) Đất sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn sỏi Laterite, nâu đỏ, xám trắng, nâu vàng, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng, đôi chỗ cứng

Lớp bắt gặp tại 15 vị trí khoan, phân bố dưới lớp (1). Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan trong bảng sau:

Bảng 2. 4. Bảng thông tin của lớp (2)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	SPT (Từ...đến) búa
1	**BH1**	9.8	22.56	7.4	9-31
2	**BH2**	9.3	21.10	4.1	14-15
3	**BH3**	7.7	18.34	4.0	12-15
4	**BH4**	9.6	10.90	9.6	13-15
5	**BH5**	8.6	23.13	5.1	11-23
6	**BH6**	8.5	16.25	7.0	12-34
7	**BH7**	6.7	14.89	3.5	13-15
8	**BH8**	9.6	8.61	6.0	17-21
9	**BH9**	7.2	20.07	3.5	23->50
10	**BH10**	9.4	16.72	6.9	14->50
11	**BH11**	11.6	3.35	8.2	8-14
12	**BH12**	8.5	12.05	5.8	13-15
13	**BH13**	8.0	15.42	5.7	20->50
14	**BH14**	6.7	12.32	1.7	15
15	**BH15**	10.5	2.96	7.7	9-15
Giá trị nhỏ nhất		**6.7**	**3.0**	**1.7**	**8**
Giá trị lớn nhất		**11.6**	**23.1**	**9.6**	**>50**
Giá trị trung bình		**8.78**	**14.58**	**5.75**	**15**

Thành phần chủ yếu của lớp là sét, cát, đôi chỗ lẫn sạn sỏi Laterite, màu nâu đỏ, xám trắng, nâu vàng, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng, đôi chỗ cứng.

Áp lực tính toán quy ước của đất R_o = 241 kPa.

Lớp 3: (SM)-(SM-SC), Đất cát lẫn bụi - Đất cát lẫn bụi sét, đôi chỗ lẫn sạn sỏi, nâu đỏ, nâu vàng, xám trắng, kết cấu chặt vừa đến chặt, đôi chỗ rời rạc

Lớp bắt gặp tại 17 vị trí khoan, phân bố dưới lớp (2). Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan trong bảng sau:

Bảng 2. 5. Bảng thông tin của lớp (3)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	SPT (Từ...đến) búa
1	**BH1**	CXĐ	CXĐ	>20.2	10-36
2	**BH2**	23.0 và CXĐ	(+7.40) và CXĐ	>18.0	11-36
3	**BH3**	22.8 và CXĐ	(+3.24) và CXĐ	>21.1	11-23
4	**BH4**	17.8 và CXĐ	(+2.70) và CXĐ	>13.0	12-57
5	**BH5**	11.0 và 28.6	(+20.73) và (+3.13)	16.7	13-31
6	**BH6**	15.4 và CXĐ	(+9.35) và CXĐ	>13.9	12-35
7	**BH7**	CXĐ	CXĐ	>23.3	10-21
8	**BH8**	CXĐ	CXĐ	>20.4	12-33
9	**BH9**	23.4 và CXĐ	(+3.87) và CXĐ	>21.2	13-20
10	**BH10**	25.3 và CXĐ	(+0.82) và CXĐ	>18.9	10-18
11	**BH11**	29.2	-14.26	17.6	13-25
12	**BH12**	17.5 và CXĐ	(+3.05) và CXĐ	>20.0	13-23
13	**BH13**	CXĐ	CXĐ	>22.0	11-24
14	**BH14**	13.2 và CXĐ	(+5.82) và CXĐ	>21.7	14-32
15	**BH15**	13.8 và 27.0	(-0.34) và (-13.54)	15.3	13-24
16	**BH16**	23.1	-13.65	18.5	10-57
17	**BH17**	8.5 và 25.0	(+7.31) và (-9.19)	27.3	2-23
Giá trị nhỏ nhất		**23.1**	**-14.3**	**-**	**2**
Giá trị lớn nhất		**29.2**	**-13.7**	**-**	**57**
Giá trị trung bình		**26.15**	**-13.96**	**>19.36**	**18**

Thành phần chủ yếu của lớp là cát, bụi, đôi chỗ lẫn sạn sỏi, màu nâu đỏ, nâu vàng, xám trắng, kết cấu chặt vừa đến chặt, đôi chỗ rời rạc.

Áp lực tính toán quy ước của đất R_o = 321 kPa.

Lớp 3a: (CL) Đất sét ít dẻo, xám xanh, xám trắng, nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng

Lớp bắt gặp tại 11 vị trí khoan, phân bố trong lớp (3). Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan trong bảng sau:

Bảng 2. 6. Bảng thông tin của lớp (3a)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp	Cao độ đáy lớp	Bề dày lớp	SPT

		(m)	(m)	(m)	(Từ...đến) búa
1	**BH2**	25.7	4.70	2.7	20
2	**BH3**	24.0	2.04	1.2	14
3	**BH4**	25.2	-4.70	7.4	9-13
4	**BH5**	14.3	17.43	3.3	16-17
5	**BH6**	23.0	1.75	7.6	13-17
6	**BH9**	25.0	2.27	1.6	19
7	**BH10**	27.0	-0.88	1.7	13
8	**BH12**	19.0	1.55	1.5	12
9	**BH14**	14.8	4.22	1.6	19
10	**BH15**	15.0	-1.54	1.2	6
11	**BH17**	10.6	5.21	2.1	10
Giá trị nhỏ nhất		**10.6**	**-4.7**	**1.2**	**6**
Giá trị lớn nhất		**27.0**	**17.4**	**7.6**	**20**
Giá trị trung bình		**20.33**	**2.91**	**2.90**	**14**

Thành phần chủ yếu của lớp là sét, màu xám xanh, xám trắng, nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng.

Áp lực tính toán quy ước của đất R_o = 213 kPa.

Lớp 4: (CL) Đất sét ít dẻo, nâu vàng, xám xanh, trạng thái nửa cứng đến cứng

Lớp bắt gặp tại 05 vị trí khoan, phân bố dưới lớp (3). Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan trong bảng sau:

Bảng 2. 7. Bảng thông tin của lớp (4)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	SPT (Từ...đến) búa
1	**BH5**	CXĐ	CXĐ	>1.4	16

2	**BH11**	CXĐ	CXĐ	>0.8	17
3	**BH15**	CXĐ	CXĐ	>3.0	34-39
4	**BH16**	35.0	-25.55	11.9	25-56
5	**BH17**	33.3	-17.49	8.3	30-53
Giá trị nhỏ nhất		-	-	-	**16**
Giá trị lớn nhất		-	-	-	**56**
Giá trị trung bình		-	-	**>5.08**	**35**

Thành phần chủ yếu của lớp là sét, màu nâu vàng, xám xanh, trạng thái nửa cứng đến cứng.

Áp lực tính toán quy ước của đất R_o = 358 kPa.

Lớp 5: Đá sét kết, phong hóa mạnh đến hoàn toàn, xám xanh, nâu vàng, cường độ đá thấp - nửa cứng

Lớp bắt gặp tại tất cả 02 vị trí khoan, phân bố dưới lớp 4. Độ sâu phân bố của lớp bắt gặp trong các hố khoan như sau:

- BH16: Độ sâu phân bố từ 35.0m – Chưa xác định đáy lớp do hố khoan kết thúc tại 40.0m, cao độ từ (-25.55m) – chưa xác định. Bề dày chưa xác định (> 5.0m).

- BH17: Độ sâu phân bố từ 33.3m – Chưa xác định đáy lớp do hố khoan kết thúc tại 40.0m, cao độ từ (-17.49m) – chưa xác định. Bề dày chưa xác định (> 6.7m).

Bề dày trung bình lớp là >5.85m.

Thành phần chủ yếu của lớp là Đá sét kết, phong hóa mạnh đến hoàn toàn, xám xanh, nâu vàng, cường độ đá thấp - nửa cứng.

Tỉ lệ thu hồi mẫu TCR thay đổi từ 20% đến 65 %. Giá trị trung bình TCR = 38.9%.

Chỉ số chất lượng đá RQD thay đổi từ 0% đến 22 %. Giá trị trung bình = 7.9%.

Cường độ kháng nén UCS thay đổi từ 1.85 MPa đến 3.44 MPa. Giá trị trung bình UCS = 2.48 Mpa.

e) Địa chất thủy văn

Nước dưới đất chủ yếu tồn tại trong các đới đá phong hóa vật lý, nứt nẻ mạnh, lớp đất rời (cát, cuội, sỏi) với nguồn cung cấp chủ yếu là nước mưa, nước mặt. Tại khu vực Dự án nước dưới đất xuất hiện ở độ sâu từ khoảng 7-9m tùy từng khu vực. Hiện tại

chưa phát hiện các hiện tượng địa chất thủy văn có thể gây bất lợi đến sự ổn định của công trình.

f) Các hiện tượng địa chất động lực

Trong khu vực khảo sát chưa phát hiện các hiện tượng địa chất động lực gây bất lợi cho tính ổn định của công trình. Căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 375-2006: Thiết kế công trình chịu động đất, khu vực khảo sát có động đất cấp VI theo thang chia MSK-64. Ngoài ra không có hiện tượng địa chất động lực công trình nào ảnh hưởng đến công trình xây dựng.

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

Khu vực Dự án nằm trong vùng khí hậu Đông Nam bộ, mỗi năm có 2 mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Chi tiết đặc điểm khí hậu, khí tượng như sau:

a) Nhiệt độ

Đặc điểm nổi bật trong chế độ nhiệt của khu vực là có nền nhiệt độ khá cao và hầu như không thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình năm đạt tới 26,7°C. Biến trình năm của nhiệt độ có dạng xích đạo với hai cực đại ứng với thời gian mặt trời đi qua thiên đỉnh và hai cực tiểu vào thời gian độ cao mặt trời nhỏ nhất.

Qua các tháng nhiệt độ biến thiên rất ít. Chênh lệch giữa nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất vào khoảng 3 – 4,6°C.

Dao động ngày đêm của nhiệt độ khá mạnh với biên độ dao động ngày đêm vào khoảng từ 5 đến 7°C.

Bảng 2.8. Nhiệt độ trung bình các tháng tại khu vực Dự án

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB
2020	25,5	26,8	27,8	29,1	27,8	27,4	26,7	26,4	26	26,6	25,5	24,5	26,7
2021	25,6	25,8	27,9	28,5	29,1	26,8	26,9	26,6	26,5	25,6	26,1	25,2	26,7
2022	24,3	23,9	27,4	28,0	28,1	27,1	26,7	26,8	25,7	25,9	26,4	25,2	26,3
2023	25,3	26,3	27,6	27,4	27,1	26,9	26,2	26,0	25,9	26,1	26,0	24,6	26,3
2024	25,0	26,0	26,2	28,5	27,8	27,3	26,4	27,2	26,5	26,8	26,5	26,4	26,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai)

b) Độ ẩm

Độ ẩm trung bình năm của khu vực thường trên 80%. Độ ẩm cao nhất là tháng 10/2021 đạt 91%, thấp nhất là tháng 2/2020 là 68%.

Bảng 2.9. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Đơn vị: %)

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB
2020	70	68	69	71	81	85	85	88	89	83	83	76	79
2021	71	69	70	71	78	86	86	87	88	91	83	81	80
2022	75	72	71	76	81	85	85	88	89	90	84	79	81
2023	75	73	73	80	86	85	87	88	89	85	86	78	82
2024	76	71	70	75	82	85	89	86	88	87	84	74	81

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai)

c) Lượng mưa

Lượng mưa trong năm tập trung từ tháng 5 đến hết tháng 10 hằng năm, đạt cao điểm vào tháng 9 và chiếm khoảng 80% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa thấp nhất kéo dài từ tháng 1 đến tháng 3 năm sau, tháng thấp nhất thường rơi vào tháng 3. Lượng mưa ngày lớn nhất khu vực Dự án là 477,5 mm.

Bảng 2.10. Tổng lượng mưa trung bình tháng trong các năm (mm)

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
2020	2,3	-	-	22,8	277,2	240,4	227,4	260,8	323,1	173,9	89,8	-	1.617,7
2021	-	1,4	-	112,2	79,1	395,5	206,5	327,3	225,5	256,7	55,6	48,0	1.707,8
2022	-	38,8	2,9	126,6	269,5	138,4	325,4	263,7	466,6	312,5	72,1	16,0	2.032,5
2023	20,8	48,2	25,3	172,2	272,1	283,5	225,0	342,5	328,0	126,3	104,2	23,2	1.971,3
2024	36,5	0,7	-	70,4	313,4	264,0	477,5	194,5	349,9	301,3	48,9	12,9	2.070,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai)

d) Chế độ gió

Khu vực Dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, do đó chịu ảnh hưởng của các đợt gió chính trong năm như sau::

- Gió Bắc (gió mùa Đông Bắc): Kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Gió thổi từ phía Bắc, mang theo không khí khô và lạnh. Tốc độ gió trung bình dao động từ 1,3 m/s đến 1,6 m/s, cao nhất vào tháng 1 và tháng 2.

- Gió Tây Nam (gió Lào): Diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10. Đây là thời kỳ có lượng mưa lớn nhất trong năm, kèm theo gió Tây Nam mang theo không khí ẩm từ biển vào đất liền. Tốc độ gió trung bình từ 1,7 m/s đến 2,0 m/s, cao nhất vào tháng 8.

- Gió Đông Nam (gió Nồm): Xuất hiện vào thời kỳ giao mùa, từ tháng 3 đến tháng 5. Gió thổi từ biển vào, mang theo độ ẩm cao, tạo điều kiện cho các đợt mưa rải rác vào buổi chiều tối. Tốc độ gió trung bình dao động từ 1,4 m/s đến 1,7 m/s.

Bảng 2.11. Tốc độ gió (m/s) trung bình các tháng trong năm

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB
2019	1.5	1.6	1.4	1.5	1.6	1.8	1.9	2.0	1.7	1.5	1.4	1.5	1.63

2020	1.4	1.5	1.4	1.5	1.7	1.9	2.0	2.1	1.8	1.5	1.4	1.6	1.65
2021	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	1.8	1.6	1.5	1.5	1.63
2022	1.5	1.6	1.5	1.6	1.8	1.9	2.1	2.0	1.8	1.6	1.5	1.5	1.68
2023	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.2	1.9	1.7	1.6	1.6	1.72
2024	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.1	2.2	1.9	1.7	1.6	1.6	1.74

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn Đồng Nai)

e) Nắng

Đặc điểm nổi bật trong chế độ nhiệt của khu vực là có nền nhiệt độ khá cao và hầu như không thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình năm đạt tới 27°C. Biến trình năm của nhiệt độ có dạng xích đạo với hai cực đại ứng với thời gian mặt trời đi qua thiên đỉnh và hai cực tiểu vào thời gian độ cao mặt trời nhỏ nhất.

Qua các tháng nhiệt độ biến thiên rất ít. Chênh lệch giữa nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất vào khoảng 3 – 4°C.

Dao động ngày đêm của nhiệt độ khá mạnh với biên độ dao động ngày đêm vào khoảng từ 7 đến 8°C.

Bảng 2.12. Nhiệt độ không khí trung bình, cao nhất, thấp nhất tháng và năm (℃) trạm Biên Hòa

Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Trung Bình	25.2	26.9	28.4	29.0	28.6	27.2	26.9	26.8	26.8	26.7	26.4	25.2	27.0
Max	35.0	36.8	37.4	38.3	37.5	36.4	34.7	33.9	33.8	33.7	34.0	33.5	38.3
Min	13.6	14.5	16.5	20.9	21.5	21.5	20.0	21.7	21.9	21.2	18.0	13.2	13.2

f) Các hiện tượng thời tiết bất thường

Khu vực Dự án ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới (cơn bão Durian năm 2006 là cơn bão gần đây nhất đã đổ bộ vào khu vực thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu). Sự ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới trong khu vực này thường chỉ là mưa lớn và sự tăng tốc độ gió trong một khoảng thời gian nhất định, tốc độ gió lớn nhất đo được tại trạm Vũng Tàu là 26 m/s vào ngày 20 tháng 6 năm 1979. Thống kê số lượng các cơn bão đổ bộ trực tiếp vào khu vực từ Bình Thuận trở vào đặt trong bảng sau:

Bảng 2. 13. Bão và áp thấp nhiệt đới tại khu vực vùng biển Nam bộ (từ Bình Thuận đến Cà Mau)

STT	Năm	Tên	Đặc tính	Ngày tháng	Vmax* (m/s)	Pc* (mb)	Vùng ảnh hưởng
1	1962	Lucy	Bão mạnh	30/11	36	-	Trà Vinh
2	1968	Hester	Bão	19/10	18	995	Bình Thuận

3		Mamie	Bão mạnh	23/11	26	975	Tiền Giang
4	1973	Thelma	Bão	16/11	15	990	Sóc Trăng
5	1988	Tess	Bão mạnh	06/11	23	985	Bạc Liêu
6	1994	Teresa	Bão	26/10	23	1002	Bình Thuận
7	1996	Ernie	Bão	16/11	15	1008	Bến Tre
8	1997	Linda	Bão mạnh	02/11	28	990	Sóc Trăng
9	1998	Chip	Bão mạnh	14/11	26	1002	Bà Rịa – VT
10	2000	Rumnia	Bão	08/12	18	1006	Cà Mau
11	2004	Mufia	Bão	24/11	21	950	Bình Thuận
12	2006	Durian	Bão mạnh	05/12	33	913	TP. HCM
13	2012	Pakhar	Bão mạnh	26/3 – 02/4	26	985	TP HCM
14	2017	Auring	Bão	07-16/01	15	1002	Nam bộ
15		29W	ATNĐ	30/10-5/11	15	1006	Nam bộ
16		Kirogi	Bão	16-20/11	18	998	Bình Thuận
17		Kai - Tak	Bão	11-23/12	20	996	Nam bộ
18		Tembin	Bão	16-26/12	15	950	Cà Mau
19	2018	Usagi	Bão mạnh	9-26/11	31	990	Nam bộ

Nhận xét: Khu vực Dự án thuộc địa phận các Long Đức và Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai do đó chịu ảnh hưởng chung của các hiện tượng thời tiết bất thường nêu trên. Do đó, Chủ dự án sẽ phối hợp cùng đơn vị tư vấn thiết kế xây dựng biện pháp thi công phù hợp, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến hoạt động thi công cũng như vận hành Dự án.

g) Hiện trạng ngập úng, ngập lụt khu vực Dự án và xung quanh

- Năm 2021: Trên địa bàn huyện Long Thành đã xảy ra mưa lớn, triều cường và dông lốc gây ngập úng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Cụ thể, có khoảng 720 ha lúa bị thiệt hại tại các xã Tam An, An Phước, Long Đức, Lộc An, Cẩm Đường và Bình Sơn.

- Năm 2022: Huyện Long Thành ghi nhận 8 điểm ngập cục bộ, trong đó một số khu vực bị ngập sâu từ 20–30 cm do hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh. Tại xã Long Đức và Lộc An, tình trạng ngập xảy ra chủ yếu sau những đợt mưa lớn kéo dài, nước rút chậm gây ảnh hưởng tới các tuyến đường giao thông nông thôn.

- Tháng 9/2024: Mưa lớn vào khoảng 16h ngày 10/9 gây ngập sâu khoảng 0,5 m trên tuyến đường dẫn từ quốc lộ 51 vào Khu công nghiệp Long Đức. Nhiều phương tiện gặp khó khăn khi di chuyển, có trường hợp xe chết máy khi cố vượt qua điểm ngập.

- Tháng 10/2024: Do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 6, khu vực xã Long Thành tiếp tục xảy ra ngập úng cục bộ. Dù đã có công trình hồ điều tiết và nạo vét suối Ông Quế, một số điểm vẫn ngập gây gián đoạn sinh hoạt.

- Tháng 2/2025: Một trận mưa lớn bất thường vào rạng sáng 13/2 khiến nhiều nơi tại xã Long Đức bị ngập. Lượng mưa đo được tại khu vực đạt 159,2 mm, nhiều sân nhà bị chìm trong nước, cho thấy dấu hiệu bất thường về thời tiết ngay đầu năm.

Khu vực thực hiện Dự án chủ yếu là đất nông nghiệp trồng cây cao su và một phần đất giao thông, không có dân cư sinh sống nên không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Hiện trạng tiêu thoát nước chủ yếu phụ thuộc vào địa hình tự nhiên và các mương thoát nước hiện có.

2.1.1.3. Điều kiện về thủy văn

Khu vực thực hiện Dự án thuộc địa bàn hai xã Long Đức và Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Khu vực này không có sông lớn chảy qua, nhưng có hai dòng suối tự nhiên là suối Phèn và suối Ông Quế đóng vai trò quan trọng trong việc thoát nước mặt cho khu vực Dự án. Cụ thể:

Suối Phèn:

- Suối Phèn là dòng chảy tự nhiên có quy mô nhỏ, bắt nguồn từ vùng đồi thấp thuộc xã Bình An, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

- Suối có chiều dài khoảng 7 km, lòng suối hẹp, bề rộng trung bình khoảng 4–6 m, độ sâu trung bình khoảng 1,2 m.

- Lưu lượng dòng chảy trung bình năm ước đạt 0,4–0,7 m^3/s; vận tốc dòng chảy trung bình khoảng 0,15–0,25 m/s.

- Suối Phèn đóng vai trò tiêu thoát nước mưa cho khu vực phía Bắc của Dự án, đặc biệt trong mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.

Suối Ông Quế:

- Suối Ông Quế bắt nguồn từ địa hình cao hơn tại xã Long Thành, chảy theo hướng Đông Bắc sang Tây Nam và qua khu vực phía Nam của Dự án.

- Chiều dài khoảng 5 km, bề rộng mặt suối trung bình từ 3–5 m, độ sâu ước khoảng 1,0–1,5 m.

- Lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 0,3–0,5 m^3/s; tốc độ dòng chảy trung bình 0,1–0,2 m/s.

- Suối này là kênh tiêu thoát tự nhiên chủ yếu ở khu vực phía Nam Dự án, tiếp nhận nước mưa và nước thải của Dự án trong giai đoạn vận hành.

Mương thoát nước mặt

- Nước mặt trong khu vực Dự án thoát theo hướng tự nhiên về phía suối Phèn và suối Ông Quế, sau đó đổ về các vùng thấp hơn và ra hệ thống sông nhỏ liên kết với sông Đồng Môn.

- Do địa hình bằng phẳng, độ dốc nhỏ (0,1–0,3%), dòng chảy thoát nước chậm, đặc biệt trong các trận mưa lớn có thể gây ngập úng cục bộ tại một số điểm trũng.

2.1.2. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án và chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A,) sẽ xả ra suối Ông Quế phía Bắc Dự án. Chế độ thủy văn của suối Ông Quế như sau:

Suối Ông Quế là một dòng suối tự nhiên chảy qua địa bàn hai xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Suối có chiều dài khoảng 4,6 km, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và đóng vai trò tiêu thoát nước mưa cho khu vực phía Tây Nam của Dự án. Bề rộng mặt suối trung bình dao động từ 3–6 m, có đoạn mở rộng đến 8 m; độ sâu trung bình khoảng 1,2 m. Lưu lượng dòng chảy trung bình năm của suối ước khoảng 0,4–0,6 m^3/s và có thể tăng lên khoảng 1,0–1,2 m^3/s vào thời điểm cao điểm mùa mưa. Tốc độ dòng chảy trung bình vào mùa khô đạt khoảng 0,1–0,15 m/s, trong khi vào mùa mưa đạt khoảng 0,25–0,3 m/s. Hiện trạng đoạn suối chảy qua khu vực gần Dự án có lòng suối hẹp, bờ suối thoai thoải, một số đoạn có dấu hiệu bồi lắng, cỏ dại phát triển và tồn tại rác thải sinh hoạt. Dòng chảy của suối hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, chủ yếu là nước mưa và dòng chảy mặt từ các khu dân cư lân cận; suối không có công trình điều tiết và không đảm nhiệm chức năng tưới tiêu hay cấp nước sản xuất.

2.1.3. Điều kiện kinh tế – xã hội khu vực thực hiện Dự án

Theo Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Long Thành, xã Lộc An và xã Bình Sơn (huyện Long Thành), xã Long An thành xã mới có tên gọi là xã Long Thành; Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số xã Long Đức và xã Bình An thành xã mới có tên gọi là xã Bình An. Tuy nhiên, do chưa có đầy đủ hệ thống tài liệu riêng cho đơn vị hành chính mới, báo cáo vẫn sử dụng số liệu của địa phương cũ. Theo đó, điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực dự án được thể hiện như sau:

2.1.3.1. Điều kiện kinh tế – xã hội xã Long Đức (Nay là xã Bình An)

Theo Báo cáo thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 đối với xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng nai, điều kiện kinh tế - xã hội của xã Long Đức như sau:

- *Điều kiện kinh tế:* Xã Long Đức đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị – công nghiệp – dịch vụ. Diện tích đất nông nghiệp giảm mạnh do quy hoạch các khu công nghiệp (như Long Đức 2, 3), khu đô thị, khu tái định cư… Tuy nhiên, xã vẫn duy trì mô hình sản xuất VAC và ứng dụng kỹ thuật trong nông nghiệp như tưới tiết kiệm, chăn nuôi khép kín. Có mô hình trồng rau thủy canh đạt chuẩn VietGAP.

- *Điều kiện xã hội:*

+ Xã có diện tích khoảng 25 km^2, dân số khoảng 15.000 người, mật độ dân số 600 người/km^2. Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 đạt 68,44 triệu đồng/người/năm; tăng trưởng sản xuất hàng năm bình quân khoảng 6–7%.

Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%, toàn xã không còn nhà tạm, dột nát.

+ Giao thông: Hệ thống giao thông nông thôn được nhựa hóa và bê tông hóa đạt chuẩn với 100% đường trục thôn, liên xã, 82% đường ngõ xóm, đảm bảo tiêu chí "sáng – xanh – sạch – đẹp". Có 627 bóng đèn lắp dọc các tuyến chính.

+ Hiện trạng cấp điện: Xã có 43 trạm biến áp, 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia an toàn, liên tục. Tổng chiều dài lưới điện năm 2023 đạt 77,8 km, gồm 46,6 km hạ thế, 31,2 km trung thế..

+ Hiện trạng cấp nước: Hệ thống cấp nước sạch được đảm bảo, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 95%. Ngoài ra, diện tích sản xuất nông nghiệp mùa khô được tưới chủ động đạt 86,7% diện tích..

+ Hệ thống thoát nước: Toàn xã có hệ thống cống, mương tiêu thoát nước được nạo vét hàng năm. Không xảy ra ngập úng diện rộng trong mùa mưa, đảm bảo sản xuất nông nghiệp ổn định.

+ Giáo dục: Trên địa bàn có 3 trường học: Mầm non, Tiểu học, và THCS Long Đức. Năm 2022 dự kiến hoàn thành công nhận chuẩn quốc gia cho cả 3 trường. Trường Tiểu học Long Đức đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

+ Y tế: Trạm y tế xã được trang bị đầy đủ thiết bị cơ bản, có cán bộ chuyên trách. Phối hợp tốt trong công tác chăm sóc sức khỏe, tiêm chủng, và tuyên truyền phòng chống dịch bệnh.

+ Vệ sinh môi trường: Xã có đội thu gom rác dân sinh, triển khai vận động người

dân giữ gìn vệ sinh, xử lý điểm đen phát sinh rác tự phát. Hệ thống truyền thanh tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

2.1.3.2. Điều kiện kinh tế – xã hội xã Lộc An (Nay là xã Long Thành)

Theo QĐ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Lộc An năm 2022, điều kiện kinh tế xã hội của xã như sau:

- Điều kiện kinh tế: Xã Lộc An có nền kinh tế truyền thống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều và một số loại cây ăn trái như sầu riêng, bưởi, xoài... Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm hơn 75% diện tích tự nhiên toàn xã. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa và tác động từ các dự án lớn như Cảng hàng không quốc tế Long Thành đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế địa phương.

Nhiều hộ gia đình chuyển sang kinh doanh dịch vụ, thương mại nhỏ lẻ, cho thuê nhà trọ, kho bãi, đặc biệt là quanh các tuyến đường lớn và khu tái định cư. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nhỏ cũng phát triển nhẹ, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, cơ khí, mộc và sửa chữa dân dụng.

Dù chưa có cụm công nghiệp lớn, song địa phương có tiềm năng phát triển công nghiệp phụ trợ, hậu cần kỹ thuật trong tương lai gần. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 56 triệu đồng/người/năm, có xu hướng tăng qua các năm.

- Điều kiện xã hội:

+ Xã có diện tích khoảng 37,03 km², dân số xã khoảng 7.135 người, với 2.103 hộ (theo số liệu năm 2020), mật độ dân số đạt khoảng 193 người/km². Dân cư phân bố tương đối đồng đều tại các ấp trên địa bàn.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt khoảng 7–8%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo hiện còn 2,4% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021–2025) và có xu hướng giảm hàng năm khoảng 0,5–1%, cho thấy hiệu quả từ các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ sinh kế và việc làm.

+ Giao thông: Mạng lưới giao thông tại xã Lộc An đã được đầu tư đồng bộ và kết nối tốt với khu vực trung tâm huyện và các xã lân cận. Toàn xã có 4 tuyến đường trục chính cấp xã, 6 tuyến đường liên ấp và nhiều tuyến ngõ xóm đã được cứng hóa bằng bê tông hoặc nhựa nóng, đạt tỷ lệ trên 90% chiều dài toàn mạng lưới. Các tuyến đường có mặt cắt nhỏ (3,5–5,5 m), chủ yếu phục vụ xe máy, ô tô tải nhẹ và lưu thông nội bộ. Hệ thống giao thông đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, phục vụ sản xuất và

dân sinh. Một số tuyến đang được mở rộng để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị hóa.

+ Hiện trạng cấp điện: Hệ thống điện lưới quốc gia đã được kéo đến 100% các ấp trên địa bàn xã. 100% hộ dân được sử dụng điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Trạm biến áp và đường dây trung – hạ thế được đầu tư nâng cấp thường xuyên. Tuy nhiên, tại một số khu vực mới phát triển hoặc khu vực tái định cư, công suất cấp điện có thời điểm chưa đáp ứng kịp nhu cầu thực tế, đặc biệt vào giờ cao điểm.

+ Hiện trạng cấp nước: Khoảng 85–90% hộ dân đã được tiếp cận với nguồn nước sạch hợp vệ sinh, chủ yếu thông qua hệ thống cấp nước tập trung và giếng khoan được kiểm định chất lượng. Một số hộ ở khu vực xa trung tâm vẫn sử dụng nước mưa dự trữ hoặc nước giếng đào để phục vụ sinh hoạt, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn vệ sinh nước. Chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt quy mô xã.

+ Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng tại các trục đường chính và trung tâm hành chính xã, chủ yếu là mương bê tông hoặc rãnh nắp đậy. Tuy nhiên, thoát nước thải sinh hoạt còn chưa đồng bộ, phần lớn được xả tự nhiên ra kênh, mương, gây ô nhiễm cục bộ tại một số điểm dân cư đông đúc. Việc xử lý nước thải mới chỉ thực hiện ở quy mô hộ gia đình bằng bể tự hoại đơn giản.

+ Giáo dục: Trên địa bàn xã có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Cơ sở vật chất các trường học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt trên 98%, tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt cao. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh tiếp tục học THPT tại xã lân cận vẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đi lại.

+ Y tế: Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, có bác sĩ trực và đầy đủ cán bộ y tế cơ bản. Cơ sở vật chất khang trang, có các phòng chức năng như khám bệnh, tiêm chủng, sản khoa nhẹ và dược. Trạm y tế chủ yếu phục vụ khám chữa bệnh ban đầu, cấp cứu nhẹ và công tác y tế dự phòng.

+ Vệ sinh môi trường: Rác thải sinh hoạt được thu gom định kỳ 2–3 lần/tuần bởi đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường. Tỷ lệ hộ dân được thu gom rác đạt khoảng 85%, chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm và các trục đường chính. Một số khu vực vùng ven, khu sản xuất vẫn tồn tại tình trạng đổ rác tự phát, chưa được kiểm soát triệt để. Việc phân loại rác tại nguồn chưa được triển khai rộng rãi. Ý thức bảo vệ môi trường của người dân có cải thiện nhưng chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư.

2.1.3.3. Điều kiện kinh tế – xã hội hộ dân bị chiếm dụng đất bởi dự án

Dự án chiếm dụng đất trồng cây lâu năm và đất giao thông của 03 tổ chức và 01 hộ dân tại xã Bình An và xã Long Thành. Trong đó, phần lớn diện tích đất bị chiếm dụng thuộc về Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai, với tổng diện tích hơn 200 ha, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm đang được khai thác phục vụ sản xuất cao su. Việc bị thu hồi diện tích lớn đất sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, việc làm và thu nhập của hàng trăm công nhân đang làm việc tại các nông trường cao su trực thuộc công ty, vốn phụ thuộc phần lớn vào hoạt động trồng, khai thác mủ cao su ổn định nhiều năm qua.

Điều kiện sống, sinh kế các công nhân tại nông trường cao su như sau:

- Điều kiện về dân tộc học: Đa số công nhân là người dân tộc Kinh. Mỗi gia đình có từ 2-4 người. Số người trong độ tuổi lao động trong mỗi gia đình từ 2-3 người. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 60%, còn lại là trên và dưới độ tuổi lao động. Các công nhân sinh sống lâu năm tại địa phương, có truyền thống văn hóa và tín ngưỡng được duy trì theo đặc trưng vùng Đông Nam Bộ.

- Điều kiện về sinh kế và tài sản: Công nhân chủ yếu sống trong các khu nhà riêng hoặc nhà thuê tại địa phương, không do công ty bố trí. Các hộ gia đình đều có đầy đủ trang thiết bị thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày như tivi, tủ lạnh, máy giặt, bếp gas và các thiết bị điện tử hiện đại khác, đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Sinh kế chính của họ phụ thuộc vào thu nhập từ hoạt động trồng và khai thác mủ cao su tại công ty.

+ Trình độ văn hóa, giáo dục: 100% con em các công nhân đều được đến trường và phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.

+ Vệ sinh môi trường: 100% các công nhân đều đã sử dụng nước sạch. Mỗi gia đình đều có nhà vệ sinh riêng, có bể tự hoại. Chất thải sinh hoạt được đơn vị vệ sinh môi trường mỗi xã chịu trách nhiệm thu gom với tần suất 02 lần/tuần.

Điều kiện sống, sinh kế của 01 hộ dân như sau:

Hộ dân bị thu hồi diện tích 1.558,9 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) tại xã Long Đức, huyện Long Thành (nay là xã Bình An, tỉnh Đồng Nai). Hộ có hộ khẩu thường trú tại thành phố Cần Thơ, không sinh sống và không trực tiếp sử dụng diện tích đất bị thu hồi. Phần đất này được hộ cho thuê lại để sử dụng vào các mục đích khác nhau, bao gồm kinh doanh nhỏ lẻ (như quán nước ven đường) và hoạt động dân sinh. Trên phần diện tích 1.558,9 m^2 có cây trồng lâu năm (sung, chuối, đinh lăng) và một số công trình phụ trợ do bên thuê đầu tư, khai thác. Việc thu hồi đất không ảnh hưởng đến nơi ở hoặc điều

kiện sinh hoạt của hộ, nhưng có thể làm giảm nguồn thu nhập thường xuyên từ việc cho thuê đất. Việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ dân được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Do hộ không cư trú tại địa phương và không có công trình, vật liệu kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng nên không thuộc diện bố trí tái định cư.

Trong giai đoạn thi công và vận hành, Dự án sẽ cam kết thực hiện các biện pháp hỗ trợ các công nhân bị ảnh hưởng như: tạo điều kiện tuyển dụng người lao động tại địa phương, đặc biệt là các công nhân bị mất việc vào một số công việc đơn giản có yêu cầu kỹ thuật thấp trong giai đoạn thi công, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, phối hợp với địa phương mở các lớp hướng nghiệp để tạo nguồn lao động cho các dự án nhà máy tương lại trong Dự án.

2.1.4. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Một số đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện Dự án được xác định như sau:

- Đối tượng tự nhiên: chế độ dòng chảy, chất lượng nước tại nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là suối Ông Quế.

- Đối tượng kinh tế - xã hội:

+ Một số tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ Dự án: đường Vũ Hồng Phô, đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường liên thôn, liên xã,..

+ Các công nhân bị mất việc tại Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai.

+ Các khu dân cư xung quanh khu vực thực hiện Dự án và các đối tượng nhạy cảm xung quanh (chi tiết tại Mục 1.1.5, Chương 1).

2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Khu vực triển khai Dự án được thực hiện trên địa bàn xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Tham khảo các tài liệu sau đây: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh

Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chất lượng môi trường hiện trạng khu vực dự án như sau:

- Môi trường không khí: Chất lượng không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung tương đối tốt, tuy nhiên tại một số nút giao thông trọng điểm khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh. Các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (do thời điểm thực hiện các tài liệu nêu trên QCVN 05:2023/BTNMT chưa có hiệu lực).

- Môi trường nước mặt: Đối với các phụ lưu của đoạn 4 như lưu vực Sông Buông, Suối Nước Trong, Rạch Bà Chèo, Sông Đồng Môn thì chất lượng vẫn đang trong tình trạng ô nhiễm hữu cơ. Tại Sông Đồng Môn (cầu Quán Thủ) và sông Ông Quế có dấu hiệu cải thiện so với năm 2018 và năm 2017 tuy nhiên vẫn ở mức ô nhiễm. Do các phụ lưu này là nơi tiếp nhận nước thải từ khu dân sinh cũng như nước thải công nghiệp trên địa bàn.

- Môi trường nước dưới đất: Nước tại các công trình quan trắc động thái nước dưới đất khu vực huyện Long Thành có giá trị pH dao động từ 3,46 - 7,31;pH thấp nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của QCVN 09 chiếm 70% số liệu quan trắc. So với QCVN 09, chất lượng nước các tầng khu vực huyện Long Thành nhìn chung còn tốt. Chỉ số pecmanganat và nồng độ amoni đã có chiều hướng giảm qua các năm.

- Môi trường đất: Tại các mẫu quan trắc tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (do thời điểm thực hiện các hồ sơ trên QCVN 03:2023/BTNMT chưa có hiệu lực). Chất lượng môi trường đất tương đối tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

2.2.1.2. Đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án, Chủ dự án phối hợp với Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam. Đơn vị quan trắc đã được Bộ TNMT cấp Quyết định số 07/GCN-BTNMT ngày 15/02/2024 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Số hiệu VIMCERTS 039 tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích chất lượng môi trường khu vực Dự án.

Ghi chú: Quyết định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc của đơn vị chức

năng được đính kèm Phụ lục 3.

Thời gian lấy mẫu: Ngày 25/04/2025.

Quá trình đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường cho khu vực thực hiện Dự án được tuân thủ theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

a. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Để phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực Dự án, đoàn khảo sát tiến hành đo đạc tại 06 vị trí.

Bảng 2.14. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí khu vực Dự án

Kí hiệu	Vị trí	Tọa độ
KK01	Khu vực xây dựng trạm XLNT 8.500m^3/ngày đêm của dự án	X: 1193992; Y: 413751
KK02	Khu vực cổng trường đại học Giao thông Vận tải trong khu đất dự án	X: 1194643; Y: 413539
KK03	Khu vực khu dân cư ấp Thanh Bình, tiếp giáp đường Long Đức - Lộc An, cách vị trí dự án khoảng 50m về phía Đông Bắc	X: 1195608; Y: 415395
KK04	Khu vực vị trí tuyến đường vào khu vực Dự án, tiếp giáp khu dân cư xã Long Đức về phía Tây Bắc	X: 1195574; Y: 413135
KK05	Khu vực tại tuyến đường Võ Thị Sáu, giáp khu dân cư ấp Phước Hòa cách Dự án khoảng 50m về phía Tây Nam	X: 1194664; Y: 412928
KK06	Khu vực tại vị trí trung tâm khu vực Dự án	X: 1195132; Y: 414164

Cơ sở lựa chọn vị trí lấy mẫu: Mẫu không khí được lấy tại khu vực xây dựng trạm XLNT tập trung của Dự án, các khu dân cư và tuyến đường xung quanh khu vực Dự án. Đây là các đối tượng chịu tác động trực tiếp và gián tiếp bởi hoạt động của Dự án, từ đó để đánh giá hiện trạng không khí tại Dự án cũng như các tuyến đường vận chuyển. Trên cơ sở đó đưa ra đánh giá tác động do quá trình vận hành của Dự án.

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2.15. Kết quả phân tích hiện trạng môi trường không khí khu vực Dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
			KK01	KK02	KK03	KK04	KK05	KK06	
1	Nhiệt độ	^oC	32,3	31,0	32,2	32,1	29,5	31,7	-
2	Độ ẩm	%	65,8	68,2	67,8	67,4	79,3	71,3	-
3	Tốc độ gió	m/s	< 0,4	< 0,4	< 0,4	< 0,4	< 0,4	< 0,4	-
4	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Đông Bắc	Tây Bắc	Tây Nam	Tây Nam	-
5	Tiếng ồn	dBA	52,3	55,3	71,2	62,1	54,8	53,2	**≤ 70(1)**
6	Bụi	mg/Nm^3	0,152	0,176	0,298	0,288	0,254	0,123	**0,3**
7	SO_2	mg/Nm^3	0,089	0,093	0,098	0,103	0,097	0,108	**0,35**
8	NO_2	mg/Nm^3	0,071	0,088	0,083	0,097	0,072	0,096	**0,2**
9	CO	mg/Nm^3	< 8,3	< 8,3	< 8,3	< 8,3	< 8,3	< 8,3	**30**

Ghi chú: *(-): Không quy định; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích;*

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng không khí;

- (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về Tiếng ồn.

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu không khí xung quanh tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy: Các thông số đo chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Nhìn chung chất lượng môi trường không khí khu vực Dự án tương đối tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, thuận lợi cho quá trình triển khai Dự án.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

Để đánh giá chất lượng môi trường nước tại khu vực triển khai Dự án, đoàn khảo sát tiến hành lấy 02 mẫu nước mặt, 02 mẫu nước dưới đất:

Bảng 2.16. Vị trí lấy mẫu môi trường nước mặt khu vực Dự án

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
I	**Nước mặt**		
1	NM01	Nước mặt tại vị trí tiếp nhận nước thải của dự án tại suối Ông Quế, cách Dự án khoảng 270m về phía Nam	X: 1193469; Y: 413740
2	NM02	Nước mặt tại suối Phèn cách dự án khoảng 160m về phía Tây của dự án	X: 1194519; Y: 412792
II	**Nước dưới đất**		
1	NN01	Nước ngầm tại nhà ông Võ Văn Hóa, cách dự án khoảng 40m về phía Tây Bắc của dự án	X: 1195550; Y: 413111
2	NN02	Nước ngầm tại nhà ông Nguyễn Văn Hồng, cách dự án khoảng 230m về phía Nam của dự án	X: 1193505; Y: 413701

Cơ sở lựa chọn vị trí lấy mẫu:

Mẫu nước mặt được lấy tại khu vực tiếp nhận nước mưa, nước thải của Dự án.

Nước dưới đất (trước xử lý) được lấy tại giếng khoan của một số hộ dân gần khu vực Dự án để đánh giá chất lượng nước ngầm khu vực.

Đây là các đối tượng có thể chịu tác động từ quá trình vận hành Dự án. Việc lấy mẫu nhằm đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước khu vực, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp giảm thiểu khi triển khai Dự án phù hợp.

****) Hiện trạng môi trường nước mặt khu vực Dự án***

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2.17. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt khu vực Dự án

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT (Mức A, Bảng 2)
			NM01	NM02	
1	pH	-	7,01	6,77	**6,5 - 8,5**
2	COD	mg/L	< LOQ = 10	< LOQ = 10	**≤ 10**
3	BOD5 (20oC)	mg/L	3	2	**≤ 4**
4	TSS	mg/L	22	17	**≤ 25**
5	N-NO3-	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,45	-
6	N-NH4+	mg/L	KPH (LOD=0,01)	0,21	**0,3***

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT (Mức A, Bảng 2)
			NM01	NM02	
7	P-PO43-	mg/L	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	-
8	Cl-	mg/L	20,6	21,8	**250***
9	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	KPH (LOD=0,08)	**0,5***
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD= 0,00015)	KPH (LOD= 0,00015)	**0,001***
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD= 0,001)	KPH (LOD= 0,001)	**0,01***
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	$6,8x10^2$	$5,8x10^2$	**≤*5.000**

***Ghi chú**: - (-): Không quy định.*

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước mặt.

(*) giá trị so sánh quy chuẩn bảng 1

- KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện ; LOQ: Giới hạn định lượng

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

****) Hiện trạng môi trường nước dưới đất khu vực Dự án***

Kết quả phân tích mẫu nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.18. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực Dự án

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/BTNMT
			NN01	NN02	
1	pH	-	5,09	4,93	**6,0 - 8,5**
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	345	384	**500**
3	TSS	mg/L	< 6,7	KPH (LOD=2)	-
4	$N - NO_3^-$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	-
5	Clorua (Cl^-)	mg/L	25,6	26,1	**250**
6	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	**0,05**
7	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	**5**
8	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	**1**
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	**0,01**

10	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	**0,5**
11	CN^{-} (*)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	KPH (MDL = 0,001)	**0,01**
12	Tổng Coliform	MPN /100ml	2,0	1,8	**3**

***Ghi chú**: KPH: Không phát hiện.*

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước dưới đất;

- (-) Không quy định; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích;

- KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện ;

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcert 292, MKH (NTP-25-04812);

Nhận xét: Từ kết quả bảng trên cho thấy, các chỉ tiêu trong mẫu nước dưới đất trước xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Để đánh giá chất lượng môi trường đất tại khu vực Dự án, đoàn khảo sát tiến hành lấy 03 mẫu đất và 02 mẫu trầm tích. Vị trí cụ thể như sau:

Bảng 2.19. Vị trí lấy mẫu môi trường đất khu vực Dự án

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
I	**Mẫu đất**		
1	MĐ01	Mẫu đất tại vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải của dự án	X:1193969; Y: 413739
2	MĐ02	Mẫu đất tại vị trí trung tâm khu vực dự án	X:1195041; Y: 414080
3	MĐ03	Mẫu đất tại vị trí tiếp giáp trạm xử lý nước thải hiện trạng, trong khu đất Dự án	X: 1195247; Y: 413027
II	**Mẫu trầm tích**		
1	TT1	Tại vị trí tiếp nhận nước thải của dự án tại suối Ông Quế, cách dự án khoảng 270m về phía Nam	*X: 1193478; Y: 413750*

Cơ sở lựa chọn vị trí lấy mẫu:

Các vị trí lấy mẫu đất là các vị trí xây dựng các hạng mục công trình của Dự án và tuyến đường vận chuyển, mẫu trầm tích được lấy tại nguồn tiếp nhận nước thải là suối Ông Quế là đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi quá trình thi công và vận hành Dự án. Việc lấy mẫu hiện trạng môi trường tại các vị trí này nhằm đánh giá chất lượng môi trường khu vực Dự án, từ đó, đề xuất biện pháp giảm thiểu tương ứng trong giai đoạn thi công cũng như

vận hành Dự án.

Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2.20. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất khu vực Dự án

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả			LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 1
			MĐ01	MĐ02	MĐ03		
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**0,3**	25
02	Cadmi(Cd)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**0,15**	4
03	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**3**	200
04	Đồng (Cu)	mg/kg	21,6	18,6	20,3	**-**	150
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	28,4	24,1	27,7	**-**	300

Ghi chú*: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng đất;*

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích;

- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Nhận xét**:** Kết quả phân tích mẫu đất cho thấy: các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2023/BTNMT (loại 1). Như vậy chất lượng môi trường đất tại khu vực Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm, đảm bảo, thuận lợi cho quá trình thi công và vận hành Dự án.

Bảng 2.21. Kết quả phân tích chất lượng trầm tích khu vực Dự án

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 43:2017/BTNMT (Trầm tích nước ngọt)
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	**0,3**	**17**
02	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	**0,15**	**3,5**
03	Chì (Pb)	mg/kg	< 10	**-**	**91,3**
04	Đồng (Cu)	mg/kg	< 16,7	**-**	**197**
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	< 16,7	**-**	**315**

Ghi chú*:*

- *QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng trầm tích;*
- *KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;*
- *(-): Không nằm trong quy chuẩn.*

Nhận xét**:** Kết quả phân tích mẫu trầm tích cho thấy: các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 43:2017/BTNMT (trầm tích nước ngọt). Như vậy chất lượng môi trường trầm tích tại khu vực Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm, đảm bảo, thuận lợi cho quá trình thi công và vận hành Dự án.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Để đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học khu vực Dự án và xung quanh, báo cáo tham khảo một số tài liệu sau:

- Nghị Quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai đến 2020, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch hành động số 292/KH-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện Đề án "Tăng cường phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Báo cáo đa dạng sinh học Quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022.

Kết hợp với quá trình khảo sát khu vực Dự án, hiện trạng đa dạng sinh học khu vực Dự án như sau:

2.2.2.1. Hiện trạng đa dạng sinh học khu vực xung quanh Dự án

Tài nguyên sinh vật xung quanh khu vực dự án bao gồm các loài động - thực vật tự nhiên và các loài vật nuôi, cây trồng của người dân địa phương.

Hệ sinh thái trên cạn:

- Hệ thực vật: Hệ thực vật xung quanh Dự án đơn điệu, chủ yếu là các loài thông thường và đặc trưng cho đất nông nghiệp như: cao su, điều, bạch đàn, keo,…; cây ăn quả người dân như bưởi, xoài, ổi, nhãn, chuối, bưởi, mít,… và các loại cỏ và cây bụi như cây bụi, cỏ voi, cỏ dại, cỏ xuyến chi,… Ngoài ra còn có các loại rau màu, xà lách, rau cải, ớt Peru,...

- Hệ động vật: Bao gồm các loài động vật tự nhiên sống tập trung riêng lẻ như động vật nhỏ (chuột,...), các loài chim (chim sẻ, chim sâu, cu gáy,...), bò sát (thằn lằn, rắn,...), côn trùng (sâu, chuồn chuồn, bọ ngựa, xén tóc, cánh cam, ong, bướm,...), lưỡng cư (cóc, ếch, nhái,...), ngoài ra còn có hệ động vật sinh sống trong đất: giun, bọ chét và nhiều các loại côn trùng sâu bọ khác. Bên cạnh các loài động vật tự nhiên còn các loài vật nuôi như gia cầm, gia súc của các hộ gia đình như chó, mèo, gà, vịt,...

Hệ sinh thái dưới nước:

Phân bố tại suối Phèn, suối Ông Quế xung quanh Dự án.

- Hệ động vật: chủ yếu là các loài cá như cá chép, cá trắm, cá rô phi, cá mè, cá đuôi cờ,... Ngoài ra còn có các nhóm động vật thủy sinh với mật độ không cao.

+ Đặc điểm thủy sinh phân bố theo chiều thẳng đứng. Các loài có nhu cầu oxy cao như các loài cá thường phân bố ở tầng mặt chủ yếu là các sinh vật nổi và một số loài cá rô, cá trôi, cá chép...; các loài có nhu cầu oxy thấp và thích ăn các mùn bã hữu cơ lắng đọng,… sống ở tầng đáy: cua, trai, hến, ốc,…

+ Hệ thủy sinh tại 02 suối xung quanh Dự án chủ yếu là các loài động vật nổi, động vật đáy (giun ít tơ, giun nhiều tơ, chân bụng, 2 mảnh vỏ, giáp xác, ấu trùng, cua, trai, hến, ốc,...).

- Hệ thực vật: gồm các loài sống chìm trong nước (rong mái chèo, rau bát, rong đuôi chó,...); các loài sống trôi nổi trên mặt nước, ven bờ (bèo tây, bào cái, bèo ong, bèo tai chuột, rau muống, rau ngổ,...); các loài chịu ngập.

Nhìn chung, hệ sinh thái xung quanh dự án đơn điệu, tính phân loài không cao, chủ yếu là cây trồng vật nuôi của người dân. Không có các loài quý hiếm trong sách đỏ cần bảo tồn.

2.2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học trong khu vực Dự án

1) Hệ sinh thái trên cạn:

- Hệ thực vật: khu đất dự án hiện nay chủ yếu là đất nông nghiệp trồng cây cao su. Thành phần các loài động, thực vật kém phong phú. Cây thân thảo sống một hoặc nhiều năm như cỏ gà, cỏ trâu, cỏ gấu, cỏ may,…

- Hệ động vật: Các loại chim và các loài bò sát ếch nhái ở trong vùng tương đối nghèo nàn. Theo các kết quả khảo sát, số lượng loài nhiều nhất tập trung tại một số họ như họ chim sâu, họ sẻ, họ rắn nước, họ tắc kè, họ ếch nhái, các loài côn trùng như giun, bướm,... và một số động vật lưỡng cư như ếch, nhái, cóc,... Ngoài ra còn có một số loài động vật ở khu vực Dự án đặc trưng cho HST nông nghiệp như: giun, dế, kiến, sâu bọ, bướm, ấu trùng, một số loài côn trùng có hại như: sâu đục thân, châu chấu, cào cào thường xuất hiện nhiều vào mùa có độ ẩm cao.

2) Hệ sinh thái dưới nước:

Khu vực dự án không có diện tích đất thủy lợi, ao hồ tự nhiên hay nhân tạo. Xung

quanh dự án có hệ thống mương thoát nước mặt, dẫn nước mưa ra suối Phèn hoặc suối Ông Quế. Các mương này chủ yếu là mương khô, không có nước đọng, chỉ xuất hiện dòng chảy tạm thời khi có mưa.

Nhận xét chung: HST khu vực dự án tương đối đơn giản, không có loài quý hiếm, cần bảo vệ. Các tác động do hoạt động thi công và vận hành Dự án có thể làm ảnh hưởng đến HST tự nhiên khu vực. Vì vậy, trong quá trình triển khai, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động tiêu cực.

2.3. CÁC ĐỐI TƯỢNG BỊ TÁC ĐỘNG, YẾU TỐ NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Một số đối tượng, yếu tố nhạy cảm có khả năng chịu tác động trong quá trình thực hiện dự án bao gồm:

** Đối tượng tự nhiên:*

- Địa hình: Quá trình triển khai GPMB, xây dựng các công trình sẽ làm thay đổi cơ bản địa hình. Bề mặt che phủ tự nhiên với thảm thực vật chủ yếu là cây cao su được thay thế bằng công trình hạ tầng.

- Chất lượng nước suối Phèn (tuyến thoát nước khẩn cấp) , suối Ông Quế (tuyến thoát nước mưa, nước thải): là nguồn tiếp nhận nước mưa, nước thải của Dự án. Đây là đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi nước thải, nước mưa chảy tràn phát sinh trong quá trình thi công, vận hành Dự án.

** Đối tượng kinh tế - xã hội:*

- Một số tuyến đường: đường Vũ Hồng Phô, đường Long Đức - Lộc An, đường liên thôn, xã Bình An, xã Long Thành. Đây là các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thi công của Dự án.

- Khu dân cư khu 14 thuộc xã Bình An cách Dự án khoảng 100m về phía Tây Bắc, khu dân cư khu 13 thuộc xã Bình An cách Dự án khoảng 200m về phía Tây Bắc, Khu dân cư khu 12 thuộc xã Bình An cách Dự án khoảng 500m về phía Tây Nam, ấp Bình Lâm thuộc xã Long Thành cách Dự án khoảng 400m về phía Tây Nam, ấp Thanh Bình thuộc xã Long Thành cách Dự án khoảng 400m về phía Đông. Đây là các đối tượng chịu tác động

trực tiếp, gián tiếp bởi quá trình đào, đắp, san nền, vận chuyển nguyên vật liệu, đất đắp và hoạt động các thiết bị máy móc thi công.

- 01 hộ dân bị chiếm dụng đất.

- Các hộ dân dọc tuyến đường vận chuyển liên thôn, xã. Đây là các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, đất đắp.

- Một số đối tượng, công trình nhạy cảm gần khu vực thi công như: chùa Tuệ Không, miếu Bà, công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina, mầm non Hoa Anh Đào, Tịnh thất sự Trung Thông, trường tiểu học Long Đức , Tịnh thất Vĩnh Bửu, chùa Đức Lâm, trường mầm non ABC Lộc An, trường tiểu học Lộc An,… Đây là các đối tượng chịu tác động gián tiếp bởi quá trình hoạt động các thiết bị, máy móc thi công và giai đoạn vận hành Dự án.

2.4. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỊA ĐIỂM LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 thuộc Phụ lục II, mục I, số thứ tự 27, thuộc danh mục khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đã được quy hoạch giai đoạn đến năm 2020, tiếp tục quy hoạch cập nhập theo hiện trạng giai đoạn 2021-2030. Vị trí thực hiện Dự án khá thuận lợi trong việc định hướng phát triển một KCN ưu tiên công nghệ cao và thu hút các nhóm ngành công nghiệp liên quan. Xây dựng KCN hiện đại với cơ sở hạ tầng đồng bộ, phân khu chức năng hợp lý để phục vụ các dự án đa ngành, khai thác tối đa quỹ đất cho phát triển công nghiệp và lợi thế của hệ thống giao thông, Dự án tiếp giáp đường Quốc lộ 51 ở phía tây, đường tỉnh ĐT.769 ở phía đông, đường liên thôn, xã tương đối bằng phẳng thuận lợi cho công tác đi lại, lưu thông hàng hóa và kết nối với các KCN, CCN trong và ngoài khu vực. Việc lựa chọn địa điểm thực hiện Dự án tại các xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai) là phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 586/QĐ-TTg.

Quá trình triển khai dự án sẽ tạo điều kiện công ăn việc làm ổn định, lâu dài cho một số người dân địa phương, góp phần gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Dự án góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương tại các xã Bình An và xã Long Thành nói riêng, tỉnh Đồng Nai nói chung.

- Tổng diện tích thực hiện Dự án là 244,5ha, trong đó hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là đất nông nghiệp với khoảng 236,6824ha, còn lại một phần là đất giao thông với khoảng 7,8033ha. Hộ dân bị thu hồi diện tích 1.558,9 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) tại xã Long Đức, huyện Long Thành (nay là xã Bình An, tỉnh Đồng Nai). Do hộ không cư trú tại địa phương và không có công trình, vật liệu kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng nên không thuộc diện bố trí tái định cư. Dự án không chiếm dụng đất thổ cư nên thuận lợi cho quá trình GPMB.

- HST khu vực Dự án và xung quanh tương đối đơn giản, không có các loài quý hiếm, nằm trong sách Đỏ; do đó về cơ bản không tác động đến đa dạng sinh học của vùng.

- Xung quanh Dự án có hệ thống suối đảm bảo tiêu thoát nước trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường cho thấy chất lượng môi trường nền (không khí, đất, nước, trầm tích) tại khu vực Dự án tương đối tốt, thuận lợi cho quá trình thi công cũng như vận hành Dự án.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 1

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng giai đoạn 1

Các nguồn tác động trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3.1. Các tác động môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng giai đoạn 1 của Dự án

Hoạt động	Nguồn gây tác động	Các tác động	Đối tượng bị tác động
Thu hồi và đền bù khoảng 236,6824 ha đất trồng cây lâu năm	- Hoạt động thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp - Hoạt động đền bù, GPMB	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất - Chuyển đổi ngành nghề cho hộ dân bị chiếm dụng đất, CBCNV công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai mất việc làm. - Tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp	- Người dân bị thu hồi đất: 01 hộ - An ninh xã hội tại khu vực
Rà phá bom mìn	Do quá trình thi công xây dựng gặp phải bom mìn còn sót do chiến tranh	Sự cố nổ mìn do bom mìn còn sót lại trong chiến tranh	Tác động đến tính mạng người rà phá bom mìn và các đối tượng xung quanh
Phá dỡ nhà ở và phát quang thực vật	Quá trình phá dỡ và phát quang thực vật	Chất thải, sinh khối thực vật	Tác động đến các khu dân cư và công trình xung quanh Dự án
Vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị cho giai đoạn 1	- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu. - Hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị thi công	- Bụi do quá trình vận chuyển - Khí thải phát sinh do các quá trình đốt cháy nhiên liệu trong các phương tiện vận chuyển (SO_2, CO, NO_x, VOC…) - Bụi, CTR do rơi vãi vật liệu	- Môi trường không khí - Người dân sống dọc các tuyến đường vận chuyển - HST
Tập kết nguyên nhiên vật liệu trên công trường	Quá trình tập kết nguyên nhiên vật liệu từ các phương tiện	- Bụi phát sinh do gió cuốn nguyên vật liệu lưu giữ trong công trường	- Môi trường không khí - Môi trường đất - Môi trường nước

Hoạt động	Nguồn gây tác động	Các tác động	Đối tượng bị tác động
	vận chuyển đến mặt bằng công trường	- Xảy ra rò rỉ, phát tán chất ô nhiễm từ các kho chứa, bãi chứa nguyên vật liệu,… - Nước mưa chảy tràn chứa chất rắn lơ lửng và chất ô nhiễm (xăng dầu thải,…) xâm nhập vào nước mặt - CTR do rơi vãi vật liệu	
San nền toàn bộ và thi công các hạng mục công trình của giai đoạn 1	- San nền. - Thi công đồng thời toàn bộ các hạng mục giai đoạn 1 của Dự án: hệ thống cấp, thoát nước; cấp điện, giao thông, thông tin liên lạc, trạm XLNT số 01	- Khí thải độc hại phát sinh do các máy móc thi công trên công trường (SO_2, CO, NO_x, VOC…) - Khí thải độc hại do các máy thi công (SO_2, CO, NO_x, VOC…) - Khí thải do máy phát điện dự phòng - Nước mưa chảy tràn và nước thải thi công chứa chất rắn và chất ô nhiễm xâm nhập vào nước mặt và nước ngầm - CTR xây dựng	- Môi trường không khí - Môi trường đất - Môi trường nước - HST - Công nhân thi công - Người dân khu vực Dự án và lân cận
Hoạt động của công nhân	Sinh hoạt của CBCNV trên công trường	- Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công trên công trường - Chất thải phát sinh do hoạt động sinh hoạt của công nhân	- Môi trường không khí - Môi trường đất - Môi trường nước
Nước mưa chảy tràn	Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng công trường thi công	Các chất bẩn, cặn lơ lửng, dầu mỡ thải	- Môi trường nước - Môi trường đất - HST dưới nước

3.1.1.1. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng giai đoạn 1 Dự án

A. Đánh giá tác động đến môi trường không khí

(1). Bụi do phá dỡ công trình hiện trạng

Theo Bảng 1. 23: tổng khối lượng phá dỡ các công trình hiện trạng là 628,94m^3. Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO - 2003, hệ số phát thải do bụi sinh ra trong quá trình phá dỡ là 0,1-1g bụi/tấn. Do đó, lượng bụi phát sinh khoảng 62,89 – 928,94g bụi

tương đương lượng bụi phát sinh tối đa là 0,35 kg bụi. Thời gian phá dỡ khoảng 4 ngày, do vậy khối lượng bụi phát sinh khoảng 0,09 kg/ngày.

- Đánh giá tác động: Bụi từ hoạt động phá dỡ chủ yếu là bụi mịn có thể ảnh hưởng đến hệ hô hấp của CBCNV trực tiếp phá dỡ; bụi có thể phát tán ra xung quanh, đặc biệt trong điều kiện thời tiết khô, ít mưa và gió lớn.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV trực tiếp thực hiện phá dỡ và CBCNV làm việc gần khu vực phá dỡ.

- Phạm vi tác động: khu vực thực hiện phá dỡ.

- Thời gian tác động: trong thời gian phá dỡ các công trình hiện trạng.

(2). Bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san nền

Trong quá trình thi công phát sinh bụi do hoạt động bóc đất hữu cơ, đào đắp và san nền. Bụi phát sinh từ hoạt động san nền được tính toán dựa vào hệ số ô nhiễm E (theo *Compilation of Air pollutant emission factors, volume I, Stationary point and area sources, Office of air quality and standards office of air radiation, January 1995*).

$$E = k \times 0{,}0016 \times \frac{(U/2{,}2)^{1{,}3}}{(M/2)^{1{,}4}} \qquad \textbf{(3.1)}$$

Trong đó:

- E: Hệ số ô nhiễm (kg/m^3); k: Cấu trúc hạt (k=0,35).

- U: tốc độ gió lớn nhất theo hướng Đông Bắc là 2,5 m/s; Tây Nam là 2,0 m/s (Tham khảo số liệu tại Bảng A.15 – QCVN 01:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng).

- M: Độ ẩm trung bình của vật liệu (M=25,4%).

=> Hệ số ô nhiễm bụi phát sinh do đào đắp và san nền là: $E_{ĐB}$ = 0,012 (kg/m^3); E_{TN} = 0,009 kg/m^3.

Dựa vào Bảng 1. 9, xác định được khối lượng bóc đất hữu cơ, đất đào đắp, san nền của Dự án. Từ đó tính toán tải lượng bụi phát sinh như sau:

Bảng 3.2. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san nền

STT	Hạng mục	Khối lượng đất (m^3)	Hệ số (kg/m^3)	Thời gian thi công (ngày)	Lượng bụi phát sinh (g/s)

I.	**Bóc hữu cơ**				
-	Đông Bắc	25.378	0,012	50	0,21
-	Tây Nam		0,009		0,16
II.	**San nền**				
-	Đông Bắc	141.836	0,012	100	0,59
-	Tây Nam		0,009		0,44

Ghi chú: Thời gian thi công 1 ca/ngày, 1 ca = 8h.

Để xác định nồng độ chất ô nhiễm phát sinh do quá trình đào đắp sử dụng mô hình Gifford & Hanna:

$$C = Co + \frac{10^3 El}{uH}, \text{ mg/m}^3 \qquad \textbf{(3.2)}$$

C – Nồng độ chất ô nhiễm, mg/m^3.

C_o – Nồng độ nền trong không khí vùng tính toán C_o = 0,049 mg/m^3.

E – Tải lượng phát thải chất ô nhiễm, g/m^2.s

l – Chiều dài của vùng tính toán

u – tốc độ gió lớn nhất theo hướng Đông Bắc là 2,5m/s; Tây Nam là 2,0 m/s.

H – Độ cao hòa trộn của khí quyển, 10m (giới hạn của quá trình khuếch tán các chất ô nhiễm trong khí quyển).

Dựa vào tải lượng bụi phát sinh tại Bảng 3.2, thay vào công thức (3.2) tính toán được nồng độ chất ô nhiễm từ các hạng mục Dự án như sau:

Bảng 3.3. Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình bóc hữu cơ, san nền và đào đắp

STT	Chế độ tính toán	Các thông số tính toán					Nồng độ bụi (mg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT (mg/m^3)
		Diện tích (m^2)	E (g/m^2.s)	l (m)	u (m/s)	H (m)		
I.	**Đất bóc hữu cơ**							
-	Đông Bắc	68.672,8	3,07x10^{-6}	105	2,5	10	0,062	0,3
-	Tây Nam		2,31x10^{-6}		2,0		0,061	
II.	**San nền**							
-	Đông Bắc	2.366.824,4	2,49x10^{-7}	1105	2,5	10	0,05	0,3
-	Tây Nam		1,87x10^{-7}		2,0		0,04	

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Nhận xét: Dựa vào kết quả tính toán nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san nền, bóc đất hữu cơ cho thấy:

- Bụi từ hoạt động bóc đất hữu cơ đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

- Bụi từ hoạt động san nền vượt giới hạn cho phép so với quy chuẩn khoảng 1,4 lần do khối lượng tương đối lớn; trong đó bụi phát sinh theo hướng Đông Bắc lớn hơn so với hướng Tây Nam.

- Đánh giá tác động: Thực tế bụi phát sinh từ các hoạt động này phụ thuộc nhiều vào độ ẩm, kích thước của đất đá và điều kiện tự nhiên thực tế tại thời điểm thi công như tốc độ gió, chế độ gió.

+ Bụi từ hoạt động san lấp gây kích ứng mắt, mũi, họng, đặc biệt ảnh hưởng đến các đối tượng có bệnh nền về hô hấp ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công và tác động gián tiếp đến khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành cách Dự án khoảng từ 100-400m.

+ Bụi bám vào cây cối, nhà cửa, công trình dân sinh, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân gần khu vực thi công.

- Đối tượng chịu tác động: 160 CBCNV thi công của Dự án; người dân khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành cách Dự án khoảng từ 100-400m và một số công trình nhạy cảm cách Dự án từ 50-300m gồm chùa Tuệ Không, miếu Bà, Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina, Tịnh thất sự Trung Thông.

- Phạm vi tác động: Khu vực thi công Dự án, dự kiến khoảng 6 tháng.

- Thời gian tác động: Trong thời gian bóc hữu cơ, san nền, đào, đắp các hạng mục công trình.

(3). Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển

Giai đoạn thi công Dự án phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động sau:

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu mua từ các đơn vị cung cấp sử dụng xe tải 20 tấn, thời gian vận chuyển 8h. Xe vận tải sử dụng dầu diezen, quá trình đốt cháy nhiên liệu phát sinh bụi và khí thải.

- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1 công suất 4.900 m^3/ngày đêm, các công trình phụ trợ được thực hiện đồng thời, do đó báo cáo tiến hành tính toán phát thải bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công toàn bộ các hạng mục trên. Đối với trạm XLNT số 2 công suất 2.600 m^3/ngày đêm được thực hiện tại giai đoạn 2, do đó báo cáo tính toán phát thải riêng từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công hạng mục này.

- Hoạt động vận chuyển đất bóc hữu cơ tận dụng trồng cây xanh trong Dự án, đất đào tận dụng đắp được vận chuyển đến vị trí tận dụng gần nhất trong khu vực Dự án, sử dụng xe vận tải nhỏ, máy xúc, quãng đường vận chuyển ngắn, không liên tục nên không tính toán khí thải từ hoạt động này.

- Khối lượng đào đắp được tận dụng, không đổ thải nên không tính toán khí thải từ hoạt động này.

Dựa vào khối lượng nguyên, vật liệu tại **Error! Reference source not found.**, tính toán được số lượng xe ra vào khu vực Dự án như sau:

Bảng 3.4. Số lượng xe vận chuyển đất đắp và nguyên vật liệu thi công

STT	Hạng mục	Khối lượng (tấn)	Thời gian (ngày)	Số lượng xe/ngày	Lượt xe/h
I	**Nguyên vật liệu**				
I.1	**Nguyên vật liệu thi công hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1**	**216.049,68**	220	33	4
I.2	**Nguyên vật liệu thi công trạm XLNT số 2**	**10,34**	1	1	1

Bảng 3.5. Hệ số ô nhiễm đối với các loại xe của một số chất ô nhiễm chính

Loại xe	CO (g/km)	VOC (g/km)	SO_2 (g/km)	NO_2 (g/km)
Xe tải động cơ Diezen > 3,5 tấn	2,13	0,696	0,198	8,92

(Nguồn: Công Văn số 1074/BTNMT – KSONMT ngày 21/02/2024 về việc hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn điểm, nguồn diện và nguồn di động, sử dụng bộ phát thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO, tham khảo tại Bảng 1.15, Phụ lục 1)

Ghi chú: S: hàm lượng lưu huỳnh trong xăng, dầu (S chiếm 0,05%).

Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển được tính toán theo công thức sau: E = n x k (kg/1000km.h) **(3.3)**

Trong đó: n: là số lượng xe lưu thông trong thời điểm (xe/h); k: Là hệ số phát thải của các xe vận chuyển (g/km – Bảng 3.5); s: Chiều dài quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu khoảng 30km.

Bảng 3.6. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình vận chuyển đất đắp san nền và nguyên, vật liệu phục vụ thi công Dự án

TT	Hạng mục thi công	Số lượng xe (lượt xe/h)	Quãng đường (km)	Tải lượng ô nhiễm (mg/s)			
				CO	VOC	SO_2	NO_2
I	**Quá trình thi công hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1, công trình phụ trợ**	8	30	0,071	0,023	$1,21x10^{-04}$	0,297
II	**Quá trình thi công trạm XLNT số 2**	1	30	0,018	0,006	$3,03x10^{-05}$	0,074

****) Tính toán lan truyền bụi và khí thải trong quá trình vận chuyển***

Từ tải lượng chất ô nhiễm tại Bảng 3.6 tính toán được nồng độ các chất ô nhiễm dựa vào mô hình Sutton, xác định được nồng độ chất ô nhiễm tại các khoảng cách.

$$C = 0{,}8E\frac{\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2}\right]+\exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2}\right]\right\}}{\sigma_z.u} \quad (mg/m^3) \quad \textbf{(3.4)}$$

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Giáo trình môi trường không khí, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2003)

C là nồng độ chất ô nhiễm trong môi trường không khí (mg/m^3).

E là tải lượng của chất gây ô nhiễm từ nguồn thải (mg/ms) (Bảng 3.6).

z là độ cao của điểm tính toán (m). Nồng độ bụi lớn nhất phát sinh do bánh xe cuốn từ mặt đường trong quá trình vận chuyển tập trung ở khoảng cách từ 0 - 2m, lựa chọn z = 2m.

h là độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,2m.

u là tốc độ gió tại khu vực (m/s); hướng gió Đông Bắc: 2,3 m/s; hướng gió Tây Nam: 1,5 m/s (Bảng A.16 – QCVN 02:2022/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng).

σz- Hệ số khuếch tán theo phương Z, là hàm số của khoảng cách x theo phương gió thổi: σz = cxd + f. Trong trường hợp nguồn đường giao thông với độ ổn định khí quyển loại B (Căn cứ theo Thang Pasquill–Gifford là một hệ thống phân loại độ ổn định khí quyển được dùng phổ biến nhất trong mô hình phát tán khí trên thế giới, theo đó thang gồm 7 mức độ: căn cứ đặc điểm khí hậu tại khu vực Dự án là trời nắng, gió trung bình tương đương độ ổn định khí quyển loại B), σz có thể được xác định theo công thức đơn giản của Slade (1968): $\sigma z = 0,53.x^{0,73}$;

x: là khoảng cách tính từ đường sang 2 bên (m), lựa chọn các khoảng cách để tính toán gồm 10m, 50m, 100m, 200m, 300m.

Dựa vào tải lượng chất ô nhiễm tại Bảng 3.6 và các thông số thay vào công thức (3.4) trên ta tính toán dự báo được được nồng độ các chất gây ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển như sau:

Bảng 3.7. Nồng độ bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển theo khoảng cách theo giai đoạn xây dựng Dự án

Khoảng cách (m) / **Chỉ tiêu**	**Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m³)**					**QCVN 05:2023/BTNMT**
	10	**50**	**100**	**200**	**300**	
I.	**Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1, công trình phụ trợ**					
Đông Bắc						
CO	0,015	0,004	0,002	0,001	0,001	**30**
VOC	0,130	0,125	0,125	0,125	0,125	**-**
SO_2	0,056	0,056	0,056	0,056	0,056	**0,35**
NO_2	0,108	0,061	0,055	0,051	0,049	**0,2**
Tây Nam						
CO	0,012	0,003	0,002	0,001	0,001	**30**
VOC	0,129	0,126	0,125	0,125	0,125	**-**

Khoảng cách (m) / Chỉ tiêu	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)					QCVN 05:2023/BTNMT
	10	**50**	**100**	**200**	**300**	
SO_2	0,056	0,056	0,056	0,056	0,056	**0,35**
NO_2	0,095	0,058	0,053	0,050	0,049	**0,2**
II.	**Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công trạm XLNT số 2**					
Đông Bắc						
CO	0,004	0,001	0,001	0,0003	0,0002	**30**
VOC	0,126	0,125	0,125	0,125	0,125	**-**
SO_2	0,056	0,056	0,056	0,056	0,056	**0,35**
NO_2	0,061	0,049	0,048	0,047	0,046	**0,2**
Tây Nam						
CO	0,003	0,001	0,0004	0,0003	0,0002	**30**
VOC	0,126	0,125	0,125	0,125	0,125	**-**
SO_2	0,126	0,125	0,125	0,125	0,125	**0,35**
NO_2	0,058	0,048	0,047	0,046	0,046	**0,2**

Ghi chú: *QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1 giờ).*

Nhận xét: Kết quả phân tích tại bảng trên cho thấy:

- Nồng độ từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1, trạm XLNT số 2, công trình phụ trợ tại tất cả khoảng cách đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- Đánh giá tác động: Hoạt động vận chuyển chủ yếu phát sinh bụi cuốn từ mặt đường theo bánh xe và tác động đến CBCNV thi công và người dân sống dọc đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường liên thôn, liên xã,...

- Đối tượng chịu tác động: 160 CBCNV của Dự án; người dân khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành cách Dự án khoảng từ 100-400m và một số công trình nhạy cảm cách Dự án từ 50-300m gồm chùa Tuệ Không, miếu Bà, Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina, Tịnh thất sự Trung Thông.

- Phạm vi tác động: Dọc các tuyến đường vận chuyển, không gian xung quanh khu vực thi công.

- Thời gian tác động: Trong thời gian vận chuyển nguyên vật liệu (dự kiến khoảng 9 tháng).

(4). Bụi, khí thải phát sinh từ máy móc, thiết bị thi công

Quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình sử dụng máy móc, thiết bị thi công (các máy móc chính phục vụ thi công thể hiện tại **Error! Reference source not found.** – Chương 1). Các phương tiện này sử dụng nhiên liệu xăng, dầu diezel trong quá trình thi công phát sinh khí thải như bụi, CO, SO_2, NO_x,…

Đối với xe ô tô đã tính toán trong phần bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, một số máy móc như: máy xúc, máy đào, máy đầm bàn, đầm dùi, máy trộn bê tông,... sử dụng điện. Vì vậy, không tính toán khí thải phát sinh từ các loại máy này.

Lượng nhiên liệu sử dụng của các máy móc thi công như sau:

Bảng 3.8. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của một số máy móc thi công

TT	Các loại máy	Hệ số phát thải (kg/lít)				
		SO_2	**CO**	**NO_x**	**Bụi**	**VOC**
I.	**Quá trình san nền từng giai đoạn**					
1	Xe tự đổ	0,933S	0,018	0,044	0,005	0,003
2	Máy xúc	0,943S	0,019	0,039	0,032	0,004
3	Đầm bàn	0,823S	0,017	0,041	0,008	0,001
4	Máy ủi	0,933S	0,018	0,044	0,003	0,001
5	Xe lu	0,943S	0,019	0,039	0,032	0,004
6	Ô tô phun nước dập bụi	0,789S	0,006	0,070	0,003	0,001
7	Máy bơm nước	0,934S	0,005	0,038	0,002	0,003
II	**Quá trình thi công các hạng mục HTKT (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1)**					
1	Xe tự đổ	0,933S	0,018	0,044	0,005	0,003
2	Máy xúc	0,943S	0,019	0,039	0,032	0,004
3	Đầm bàn	0,823S	0,017	0,041	0,008	0,001
4	Đầm dùi	0,879S	0,015	0,031	0,002	0,001
5	Máy trộn vữa	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
6	Máy bơm vữa	0,926S	0,006	0,062	0,001	0,002
7	Máy trộn bê tông	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
8	Máy bơm bê tông	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
9	Ô tô phun nước dập bụi	0,925S	0,006	0,027	0,003	0,002
10	Máy ủi	0,933S	0,018	0,044	0,003	0,001
11	Xe lu	0,934S	0,006	0,058	0,004	0,003
12	Xe nâng	0,911S	0,019	0,046	0,002	0,001
13	Máy rải cấp phối đá dăm	0,911S	0,019	0,046	0,002	0,001
14	Máy phun nhựa đường	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
15	Máy rải bê tông nhựa	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
16	Cần trục tháp	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
17	Máy bơm nước	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002

TT	Các loại máy	Hệ số phát thải (kg/lít)				
		SO_2	CO	NO_x	Bụi	VOC
III.	**Quá trình thi công trạm XLNT số 2**					
1	Xe tự đổ	0,933S	0,018	0,044	0,005	0,003
2	Máy xúc	0,943S	0,019	0,039	0,032	0,004
3	Máy trộn vữa	0,933S	0,018	0,043	0,002	0,002
4	Máy bơm vữa	0,926S	0,006	0,062	0,001	0,002
5	Máy bơm bê tông	0,926S	0,006	0,062	0,001	0,002

(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution Part 1: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, WHO, 1993)

Ghi chú: *Trong đó: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu (%) = 0,05%.*

Lượng nhiên liệu sử dụng của các máy móc thi công như sau:

Bảng 3.9. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của một số máy móc thi công

TT	Thiết bị	Số lượng (cái)	Định mức tiêu thụ (lít/ca)(*)	Lượng dầu tiêu thụ (lít/ca)
1.	Máy xúc 1,25m^3	4	65	260
2.	Máy bơm bê tông 60-80m^3	2	53	106
3.	Máy ủi 110CV	3	46	138
4.	Máy rải cấp phối đá dăm 60m^3/h	2	30	60
5.	Máy phun nhựa đường 190CV	2	57	114
6.	Máy rải bê tông nhựa 65,0 T/h	2	34	68
7.	Máy bơm nước 50-100m^3/h	2	53	106
Tổng				**852**

*(Nguồn: * Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)*

Theo WHO, tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải của các thiết bị thi công được tính theo công thức:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số ô nhiễm x *Lượng dầu tiêu thụ* x *Số lượng máy móc thi công*

Bảng 3.10. Lượng phát thải của một số máy móc, thiết bị thi công chính trong quá trình thi công xây dựng

TT	Các loại máy	Số lượng (cái)	Lượng phát thải (kg/ca)				
			SO_2	CO	NO_x	Bụi	VOC
I.	**Quá trình san nền từng giai đoạn**						
1	Xe tự đổ	5	0,100	3,870	9,460	1,075	0,645
2	Máy xúc	4	0,067	3,040	6,240	5,120	0,640
3	Đầm bàn	4	0,044	1,836	4,428	0,864	0,108
4	Máy ủi	3	0,105	4,050	9,900	0,675	0,225
5	Xe lu	3	0,108	4,332	8,892	7,296	0,912

TT	Các loại máy	Số lượng (cái)	Lượng phát thải (kg/ca)				
			SO_2	CO	NO_x	Bụi	VOC
6	Ô tô phun nước dập bụi	2	0,043	0,648	7,560	0,324	0,108
7	Máy bơm nước	2	0,031	0,330	2,508	0,132	0,198
II	**Quá trình thi công các hạng mục HTKT (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1)**						
1	Xe tự đổ	5	0,100	3,870	9,460	1,075	0,645
2	Máy xúc	4	0,075	3,040	6,240	5,120	0,640
3	Đầm bàn	4	0,044	1,836	4,428	0,864	0,108
4	Đầm dùi	2	0,066	2,250	4,650	0,300	0,150
5	Máy trộn vữa	4	0,142	5,472	13,072	0,608	0,608
6	Máy bơm vữa	2	0,050	0,648	6,696	0,108	0,216
7	Máy trộn bê tông	2	0,031	1,188	2,838	0,132	0,132
8	Máy bơm bê tông	2	0,036	1,404	3,354	0,156	0,156
9	Ô tô phun nước dập bụi	2	0,022	0,288	1,296	0,144	0,096
10	Máy ủi	3	0,074	2,862	6,996	0,477	0,159
11	Xe lu	3	0,034	0,432	4,176	0,288	0,216
12	Xe nâng	3	0,052	2,166	5,244	0,228	0,114
13	Máy rải cấp phối đá dăm	2	0,047	1,976	4,784	0,208	0,104
14	Máy phun nhựa đường	2	0,040	1,548	3,698	0,172	0,172
15	Máy rải bê tông nhựa	2	0,037	1,440	3,440	0,160	0,160
16	Cần trục tháp	2	0,025	0,972	2,322	0,108	0,108
17	Máy bơm nước	2	0,070	2,700	6,450	0,300	0,300
III	**Quá trình thi công trạm XLNT số 2**						
1	Xe tự đổ	2	0,040	1,548	3,784	0,430	0,258
2	Máy xúc	1	0,019	0,760	1,560	1,280	0,160
3	Máy trộn vữa	2	0,022	0,918	2,214	0,432	0,054
4	Máy bơm vữa	1	0,033	1,125	2,325	0,150	0,075
5	Máy bơm bê tông	1	0,035	1,368	3,268	0,152	0,152

Nhận xét: Kết quả tính toán khí thải tại bảng trên cho thấy:

- Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ máy móc, thiết bị trong quá trình san nền; thi công các hạng mục HTKT gồm giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1 tương đối lớn, vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT nhiều lần do số lượng và chủng loại máy móc, thiết bị sử dụng nhiều. Tuy nhiên, máy móc thiết bị không hoạt động đồng thời tại 1 thời điểm và cùng 1 vị trí, khu vực thi công khác nhau và thi công theo từng công đoạn; do đó nồng độ bụi và khí thải phát sinh thực tế từ máy móc thi công nhỏ hơn nhiều so với tính toán. Khí thải từ máy móc thi công chủ yếu tác động cục bộ tại khu vực thi công xây dựng, tác động trực tiếp đến công nhân thi công, gián tiếp đến các khu dân cư xung quanh và công trình nhạy cảm cách Dự án từ 100-300m.

- Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ máy móc, thiết bị trong quá trình thi công trạm XLNT số 2 nhỏ do số lượng máy móc, thiết bị nhỏ, thời gian thi công ngắn, chủ yếu tác động trực tiếp đến CBCNV thi công các hạng mục trên.

- Đối tượng chịu tác động: người dân khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành cách Dự án khoảng từ 100-400m và một số công trình nhạy cảm cách Dự án từ 50-300m gồm chùa Tuệ Không, miếu Bà, Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina, Tịnh thất sự Trung Thông.

- Phạm vi tác động: Khu vực thi công Dự án.

- Thời gian tác động: Trong thời gian thi công (khoảng 12 tháng).

(5). Khí thải do máy phát điện dự phòng

Dự án bố trí 02 máy phát điện công suất 2.000kVA phục vụ quá trình thi công trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện. Máy phát điện sử dụng nhiên liệu là dầu Diezel, quá trình hoạt động phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường.

Do các máy phát điện không bố trí tập trung tại 01 khu vực mà được phân bố tại khu vực cách xa nhau. Vì vậy, chỉ tính toán lượng khí thải phát sinh cho 01 máy phát điện công suất 2.000kVA.

Theo WHO, có thể ước tính được tải lượng, nồng độ ô nhiễm sinh ra trong khí thải máy phát điện khi hoạt động như sau:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số ô nhiễm x lượng dầu tiêu thụ

Nồng độ ô nhiễm = Tải lượng ô nhiễm/Lưu lượng khí thải

Ước tính được tải lượng ô nhiễm sinh ra trong khí thải máy phát điện khi hoạt động và nồng độ ô nhiễm tương ứng theo các điều kiện sau:

- Công suất máy phát:	2.000 KVA
- Lượng dầu tiêu thụ:	93 kg dầu/h
- Hàm lượng cacbon, hydro và lưu huỳnh trong dầu:	86,6%, 12,5%, 1,2%
- Lượng khí thải đốt 1kg dầu ở điều kiện tiêu chuẩn và lấy hệ số khí dư là 1,2	18,5 Nm^3/kg dầu
- Lưu lượng khí thải:	1.720,5 Nm^3/h

Nồng độ ô nhiễm = Tải lượng ô nhiễm/Lưu lượng khí thải

Bảng 3.11. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng

Chất ô nhiễm	**Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu)**	**Tải lượng ô nhiễm (g/s)**	**Nồng độ chất ô nhiễm (mg/Nm^3)**	**QCVN 19:2009/BTNMT (mg/Nm^3), cột B**
Bụi	0,94	0,0243	50,8	200
SO_2	0,009	0,00023	0,5	500
CO	1,68	0,0434	90,8	1000
NO_x	11,8	0,3048	637,8	850

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05%.

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Dựa vào bảng trên cho thấy: nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Tuy nhiên, khí thải từ máy phát điện có thể tác động trực tiếp đến các công nhân thi công gần khu vực đặt máy phát điện. Máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, thời gian hoạt động ngắn, tác động do máy phát là nhỏ, không đáng kể.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV vận hành máy phát điện.

- Không gian tác động: khu vực đặt máy phát điện và xung quanh.

- Thời gian tác động: thời gian vận hành máy phát điện.

Đánh giá tác động chung của bụi, khí thải phát sinh đến con người và hệ động thực vật như sau:

**) Tác động của bụi*

- Đối với sức khỏe con người: tác hại của bụi phụ thuộc vào thành phần, kích thước, hình dạng và hàm lượng bụi trong không khí, thời gian tiếp xúc và độ nhạy cảm của từng người, bụi phát sinh tác động đến sức khỏe của con người, gây ra các bệnh liên quan đến đường hô hấp (viêm họng, viêm mũi, viêm xoang ...), đến mắt (đau mắt đỏ, viêm giác mạc, viêm mí mắt).

- Bụi bám vào nhà cửa, đồ vật của người dân sống dọc tuyến đường, ảnh hưởng môi trường sống của người dân.

- Bụi phát tán cản trở tầm nhìn của người tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển xung quanh khu vực Dự án, nghiêm trọng hơn có thể xảy ra tai nạn giao thông gây thiệt hại về người và kinh tế.

- Bụi phát tán bám trên bề mặt lá cây trồng dọc tuyến đường làm giảm khả năng quang hợp dẫn đến ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, giảm mỹ quan khu vực.

**) Tác động của khí thải:*

- Khí thải phát sinh tích lũy trong không khí làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thi công và người dân sống dọc các tuyến đường vận chuyển như gây rối loạn hô hấp, sưng màng phổi, hẹp cuống phổi, làm viêm mắt, viêm mũi, ung thư họng, phổi và đường hô hấp.

Khí cacbon monoxit (CO): khi vào cơ thể qua đường hô hấp, CO sẽ kết hợp với với hemoglobin, tạo cacboxy hemoglobin (COHem), chiếm chỗ oxy trong máu, gây thiếu oxy trong máu dẫn đến thiếu oxy cho cơ thể. Biểu hiện tác động do CO gây ra là: chóng mặt, đau đầu, buồn nôn, ngất và rối loạn nhịp tim.

Đối với các lưu huỳnh oxit (SO_x): phổ biến nhất là khí SO_2, khí axit, gây kích thích mạnh. Kết hợp với bụi kích thước <2-3µm sẽ vào tới phế nang; gây co giật cơ trơn, tăng tiết dịch, viêm và các chứng bệnh khác của đường hô hấp, ngoài ra còn có thể gây ra sự rối loạn chuyển hóa protein và đường, thiếu vitamin B và C, ức chế enzym oxydaza.

Đối với các khí nitơ oxit (NO_x): phổ biến nhất khí NO_2, khí axit, có khả năng kích thích mạnh và gây các bệnh cho hệ hô hấp.

Các hydrocacbon dễ bay hơi (VOC): ở trạng thái khí, các hợp chất VOC (từ nhiên liệu, dung môi hữu cơ, sơn) là các chất khí không màu, có mùi đặc trưng. Các hợp chất này đều độc với cơ thể đặc biệt là hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm (PAH), gây suy hô hấp, gây dị ứng, một số PAH có thể gây đột biến tế bào, gây ung thư. Xăng dầu ở nồng độ trên 40.000 mg/m^3 có thể bị tai biến cấp tính với các triệu chứng như tức ngực, chóng mặt, rối loạn giác quan, tâm thần, nhức đầu, buồn nôn; ở nồng độ trên 60.000 mg/m^3 sẽ xuất hiện các cơn co giật, rối loạn tim và hô hấp, thậm chí gây tử vong. Khí VOC còn có khả năng phát cháy, nổ khi ở nồng độ cao, có mồi lửa.

- *Hệ thực vật:* bụi phát tán vào không khí sẽ bám trên các lớp lá cây dọc tuyến đường vận chuyển, cây cối xung quanh khu vực thi công đào đắp, san nền làm giảm quá trình quang hợp của các cây, dẫn đến cây sinh trưởng và phát triển kém, giảm số lượng và chất lượng.

- *Hệ động vật:* nồng độ bụi trong không khí cao sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động hô hấp của các động vật trong Dự án gồm các loài bò sát (rắn, thằn lằn,...); các loài côn trùng, giun, bướm; một số động vật lưỡng cư như ếch, nhái, cóc,...

****) Đánh giá tác động chung của bụi, khí thải phát sinh***:

Qua các dự báo ở trên cho thấy, khi Dự án đi vào xây dựng nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động thi công xây dựng có thể lớn hơn số liệu đã tính toán trong báo cáo do có sự cộng hưởng nồng độ bụi của các hoạt động khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bụi phát sinh từ hoạt động san nền tương đối lớn. Tuy nhiên, đặc trưng bụi từ hoạt động này có kích thước và trọng lượng hạt bụi lớn, do đó khả năng phát tán bụi không xa. Bụi phát sinh trong giai đoạn này mang tính cục bộ, tác động chủ yếu đến công nhân tham gia san nền. Bụi phát sinh phụ thuộc vào độ ẩm của đất; do đó, trước khi san nền Chủ dự án sẽ tiến hành phun nước làm ẩm khu vực để giảm thiểu tối đa lượng bụi phát sinh.

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu tác động trực tiếp đến công nhân tham gia vận chuyển và người dân sống dọc tuyến đường vận chuyển (đường Long Đức - Lộc An, đường liên thôn, liên xã).

- Khí thải từ máy móc thi công gây ra các bệnh về mắt, da, gây cảm giác buồn nôn, chóng mặt dẫn đến giảm năng suất lao động, dễ gây tai nạn lao động. Nếu làm việc trong môi trường có nồng độ khí thải lớn sẽ gây ngộ độc và dẫn đến tử vong.

- Khí thải từ máy phát điện kết hợp với nồng độ khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công sẽ tạo ra tác động cộng hưởng từ máy móc thiết bị. Tuy nhiên, máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện. Thời gian phát thải ngắn, vì vậy, tác động phần nào được giảm thiểu.

Tác động của bụi và khí thải:

+ Bụi tác động đến sức khỏe con người rõ nhất qua đường hô hấp, gây các bệnh như viêm phổi, viêm họng, hen xuyễn,… Ngoài ra, còn gây ra các bệnh về da như dị ứng; các bệnh về mắt như đau mắt, mắt bị nhiễm khuẩn,...

+ Lượng bụi phát sinh sẽ phát tán theo gió, làm gia tăng nồng độ chất ô nhiễm trong không khí gây cảm giác ngột ngạt, khó thở với hàm lượng bụi lớn ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Bụi phát tán cản trở tầm nhìn của người tham gia giao thông trên các tuyến đường xung quanh khu vực Dự án, nghiêm trọng hơn có thể xảy ra tai nạn giao thông gây thiệt hại về người và kinh tế.

+ Bụi phát tán bám trên bề mặt lá cây trồng nông nghiệp của người dân xung quanh Dự án, làm giảm khả năng quang hợp dẫn đến ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, giảm năng suất, gia tăng dịch bệnh, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người dân.

+ Khí thải phát sinh tích lũy trong không khí làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thi công và người dân sống dọc các tuyến đường vận chuyển như gây rối loạn hô hấp, sưng màng phổi, hẹp cuống phổi, làm viêm mắt, viêm mũi, ung thư họng, phổi và đường hô hấp.

- Phạm vi tác động: theo tính toán trừ các nguồn trên chủ yếu nằm trong bán kính 0-50m. Trên 50m nồng độ bụi, khí thải tính toán tương đối nhỏ. Vì vậy, phạm vi gây tác động đến môi trường không khí của khu vực nằm trong vòng bán kính 0-50m tính từ nguồn thải.
- Đối tượng chịu tác động: CBCNV, người dân sống dọc tuyến đường vận chuyển (đường Long Đức - Lộc An, đường liên thôn, liên xã).
- Thời gian tác động: thời gian thi công xây dựng.

B. Đánh giá tác động đến môi trường nước

Trong giai đoạn thi công, nguồn gây ô nhiễm môi trường nước bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt
- Nước thải thi công
- Nước mưa chảy tràn.

(1). Nước thải sinh hoạt

Giai đoạn thi công xây dựng sử dụng CBCNV hầu hết là người dân địa phương, không bố trí công nhân ăn ở trên công trường.

Dựa theo số lượng CBCNV thi công, tính toán lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công Dự án thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.12. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công Dự án

STT	Hạng mục	Số lượng CBCNV thi công (người)	Nước cấp		Nước thải phát sinh (**) (m^3/ngày đêm)
			Định mức (*) (lít/người/ngày)	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày đêm)	
1	**San nền**	50	45	2,25	2,25
2	**Thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1**	100	45	4,5	4,5
3	**Thi công trạm XLNT số 2**	10	45	0,45	0,45

Ghi chú:

(*): Định mức cấp nước 100 lít/người/ngày *(Nguồn: QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).* Tuy nhiên, đối với công nhân không ăn ở tại công trường, ước tính định mức cấp nước là 45 lít/người/ngày.

(**) Nước thải chiếm 100% lượng nước cấp *(Nguồn: Theo mục a, khoản 1, điều 39 của Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải).*

Trong nước thải sinh hoạt chứa các thành phần như: chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD_5, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây bệnh.

Dựa vào TCVN 7957:2023 - Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài, tiêu chuẩn thiết kế. Khối lượng chất gây ô nhiễm do con người thải vào môi trường mỗi ngày thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.13. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	60 - 65
2	BOD_5 của nước thải đã lắng	30 - 35
3	BOD_5 của nước thải chưa lắng	55 -60

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)
4	Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$)	8 -10,5
5	Tổng photpho	1,1-2,2

Nguồn: TCVN 7957:2023

Hệ số phát thải các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại bảng trên tính cho thời gian là 24h, tuy nhiên công nhân chỉ làm việc 8h/ca do đó hệ số phát thải tính toán cho Dự án ước tính bằng khoảng 1/3 hệ số phát thải so với TCVN 7957:2023, thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.14. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	20 – 21,6
2	BOD_5 của nước thải đã lắng	10 – 11,6
3	BOD_5 của nước thải chưa lắng	18,3-20
4	Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$)	2,7- 3,5
5	Tổng photpho	0,4-0,7

Tải lượng chất ô nhiễm trong giai đoạn thi công xây dựng được tính theo công thức:

T = H x M *(Nguồn: TCVN 7957:2023).* **(3.5)**

Trong đó: T: Tải lượng các chất ô nhiễm; H: Hệ số phát thải có trong nước thải sinh hoạt; M: Số người làm việc.

Dựa trên lưu lượng nước thải phát sinh, kết quả tính toán nồng độ chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm tại mỗi khu vực thi công

Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Lưu lượng thải (l/ngày)	Nồng độ trung bình (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
A. QUÁ TRÌNH SAN NỀN				
Chất rắn lơ lửng (SS)	900-972	2.030	443,35-478-82	**100**
BOD_5 của nước thải đã lắng	450-522		221,67-257,14	**50**
BOD_5 của nước thải chưa lắng	824-900		405,67-443,35	**50**
Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$)	122-158		59,85-77,59	**10**
Tổng photpho	18-32		8,87-15,52	-
B. QUÁ TRÌNH THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HTKT (GIAO THÔNG, CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC, CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, TRẠM XLNT SỐ 1)				
Chất rắn lơ lửng (SS)	900-972	2.030	443,35-478-82	**100**

Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Lưu lượng thải (l/ngày)	Nồng độ trung bình (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
BOD_5 của nước thải đã lắng	450-522		221,67-257,14	**50**
BOD_5 của nước thải chưa lắng	824-900		405,67-443,35	**50**
Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$)	122-158		59,85-77,59	**10**
Tổng photpho	18-32		8,87-15,52	-
C. QUÁ TRÌNH THI CÔNG HẠNG MỤC TRẠM XLNT SỐ 2				
Chất rắn lơ lửng (SS)	200-216	450	444,44-480	**100**
BOD_5 của nước thải đã lắng	100-116		222,2-257,8	**50**
BOD_5 của nước thải chưa lắng	183-200		406,67-444,44	**50**
Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$)	23-35		60-77,78	**10**
Tổng photpho	4-7		8,89-15,56	-

Ghi chú: *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.*

Nhận xét: Từ kết quả tính toán tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt cho thấy:

- Nồng độ nước thải sinh hoạt của các đội thi công trong quá trình san nền; thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật gồm giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1 đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B). Chỉ tiêu có nồng độ vượt cao nhất là Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$) vượt 7,4-9,6 lần; BOD_5 của nước thải chưa lắng vượt 13,5-14,7 lần; BOD_5 đã lắng vượt 7,3-8,6 lần và chất rắn lơ lửng vượt 4,4-4,8 lần.

- Nồng độ nước thải sinh hoạt của đội thi công hạng mục trạm XLNT số 2 đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B). Chỉ tiêu có nồng độ vượt cao nhất là Nitơ của các muối amoni ($N\text{-}NH_4$) vượt 5,0-7,8 lần; BOD_5 của nước thải chưa lắng vượt 13,6-14,8 lần; BOD_5 đã lắng vượt 7,4-8,6 lần và chất rắn lơ lửng vượt 4,4-4,8 lần.

- Tác động của nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ quá trình san nền và thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật gồm giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1, trạm XLNT

số 2 với hàm lượng chất ô nhiễm cao vượt quy chuẩn trong trường hợp không thu gom xử lý triệt để xả vào nguồn tiếp nhận suối Ông Quế gây ô nhiễm nguồn nước, gia tăng chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ. Gây hiện tượng phú dưỡng, tác động đến hệ sinh thái kênh. Các loài thực vật trong nước phát triển mạnh như bèo, tảo, dừa nước,… gây cản trở dòng chảy, giảm khả năng tiêu thoát nước gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh. Trong nước thải có chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh, phát sinh bọ gậy, ruồi, muỗi là nguyên nhân dẫn đến bùng nổ dịch bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy. Nước thải sinh hoạt phát sinh mùi hôi thối gây ô nhiễm không khí, gây ảnh hưởng môi trường lao động của CBCNV thi công và người dân xung quanh khu vực Dự án, ảnh hưởng đến chất lượng cây trồng, năng suất sản xuất nông nghiệp và gây ra nhiều mầm bệnh do sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm.

- Đối tượng chịu tác động: HST suối Ông Quế; người dân xung quanh khu vực sử dụng nước cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác.
- Quy mô tác động: Khu vực thi công Dự án.
- Thời gian tác động: trong thời gian thi công xây dựng Dự án.

(2). Nước thải thi công

Nước thải thi công phát sinh từ các nguồn sau:

- Nước thải từ hoạt động rửa xe.

- Nước phối trộn nguyên vật liệu và nước rửa nguyên vật liệu.

Cụ thể như sau:

**) Nước thải từ hoạt động rửa xe*

Toàn bộ xe và máy móc thiết bị được bảo dưỡng tại các gara chuyên dụng của khu vực xã Bình An và xã Long Thành.

Đối với công trình thi công Dự án, trong quá trình thi công sử dụng xe 20 tấn vận chuyển với tối đa 34 lượt xe ra vào trong ngày cho giai đoạn thi công.

Định mức cấp nước sử dụng rửa xe là 300 lít/xe (Theo TCVN 4513:1988: Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn cấp nước PCCC), tổng lượng nước cấp cho rửa xe là:

34 x 300 = 10.200 lít/ngày tương đương 10,2 m^3/ngày.

Lượng nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe ước tính bằng 80% tổng lượng nước cấp. Vậy lượng nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe là: 10,2 x 80% ≈ 8,16 m^3/ngày.

- Đối tượng chịu tác động: HST suối Ông Quế; người dân xung quanh khu vực sử dụng nước cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác.
- Thời gian tác động: giai đoạn thi công xây dựng và lâu dài.
- Phạm vi tác động: hệ thống thoát nước của khu vực, suối Ông Quế.

(3). Nước mưa chảy tràn

Trong quá trình thi công nước mưa chảy tràn trên bề mặt kéo theo đất cát, dầu mỡ trên bề mặt công trường thi công xuống nguồn tiếp nhận.

Lượng nước mưa chảy tràn được tính theo công thức sau:

$$Q = q.F.\beta.\psi, \text{ (TCVN 7957:2023)} \qquad \textbf{(3.6)}$$

Trong đó:

q- Cường độ mưa tính toán (L/s.ha): 110,4 l/s.ha.

F- Diện tích khu vực thi công (ha); F = 244,5 ha

β- Hệ số phân bố mưa, xác định theo Bảng 4 (diện tích lưu vực <500h); β = 1.

ψ- Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3: ψ = 0,4.

Cường độ mưa tính toán được tính theo công thức:

$$q = \frac{A(1+ClgP)}{(t+b)^n} . K \qquad \textbf{(3.7)}$$

Trong đó:

q: Cường độ mưa (l/s/ha)

P: Chu kỳ lặp lại của mưa (chọn P = 5 năm)

t: Thời gian mưa (phút): Căn cứ Mục 4.1.2 – TCVN 7957:2023: thời gian mưa tối đa là 150 - 180 phút, do đó lựa chọn thời gian mưa tối đa là 180 phút.

K: Hệ số tính đến tác động của yếu tố biến đổi khí hậu đối với cường độ mưa K=1.

A, C, b, n: Hằng số khí hậu phụ thuộc vào điều kiện mưa của tỉnh Đồng Nai (tham khảo số liệu tại bảng A.1 – Hằng số khí hậu trong công thức cường độ mưa của một số thành phố), thành phố Vinh với hệ số A = 3.640; C =0,53; b = 19; n = 0,72.

⇨ Cường độ mưa tính toán: $q = \frac{3640*(1+0,53*lg5)*1}{(180+19)\text{^}0,72}$ = 110,4 l/s.ha.

Do đó, lưu lượng nước mưa chảy tràn của Dự án trong giai đoạn thi công là: Q = 110,4 x 244,5 x 1 x 0,4 ≈ 10,8 m^3/s.

Nồng độ chất ô nhiễm trong nước mưa phụ thuộc vào thời gian giữa hai trận mưa liên tiếp và điều kiện vệ sinh bề mặt khu vực. Hàm lượng ô nhiễm tập trung chủ yếu vào đầu trận mưa gọi là nước mưa đợt đầu: tính từ khi mưa bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt cho đến 15 hoặc 20 phút sau đó. Tuy nhiên để đánh giá toàn bộ lượng chất thải phát sinh tiến hành tính toán thời gian tích lũy chất bẩn trong 3h đầu trận mưa.

Lượng chất bẩn tích tụ trong một thời gian xác định như sau:

$$G = M_{max} .[1 - exp (-k_z.T)]. F \ (kg) \qquad \textbf{(3.8)}$$

Trong đó: M_{max}: Lượng chất không tan lớn nhất trong khu vực, M_{max} = 220 kg/ha

k_z : Hệ số động học tích luỹ chất bẩn ở khu vực, k_z=0,3ng^{-1}

T : Thời gian tích luỹ chất bẩn, T = 3h = 0,1248 ngày.

F : Diện tích lưu vực thoát nước mưa (178,51 ha)

Vậy tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là:

$$G = 220 \times [1 - exp (-0,3 \times 0,1248)] \times 244,5 = 1.979,5 \ (kg).$$

Kết quả tính toán cho thấy tổng tải lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa tương đối lớn, gây ra các tác động như sau:

- Ảnh hưởng đến hoạt động tiêu thoát, điều hòa nước của hệ thống thoát nước khu vực xung quanh do bồi lắng.

- Suy thoái nguồn nước và gây ảnh hưởng bất lợi tới hệ sinh thái thủy sinh tại đây bởi chất rắn, chất hữu cơ, dầu mỡ…

- Gây vùi lấp đất nông nghiệp xung quanh khu vực Dự án.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công kéo theo bùn đất, CTR xây dựng làm giảm khả năng lưu thông dòng chảy dẫn đến tăng nguy cơ xảy ra ngập úng; trường hợp nước mưa chảy qua khu vực tập kết máy móc, thiết bị mang theo vết dầu mỡ rò rỉ, gây ô nhiễm dầu cho nguồn tiếp nhận là suối Ông Quế và sông Đồng Môn.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV, HST tại suối Ông Quế và sông Đồng Môn; các đối tượng sử dụng nước cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp và các mục đích khác.

- Thời gian tác động: trong thời gian thi công

• Phạm vi tác động: khu vực Dự án, suối Ông Quế và sông Đồng Môn – đoạn tiếp nhận nước mưa của Dự án.

C. Tác động do chất thải rắn, chất thải nguy hại

Chất thải phát sinh trong giai đoạn thi công sẽ bao gồm CTR sinh hoạt, CTR xây dựng và CTNH.

(1). CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại khu vực thi công. Dự án không bố trí ăn ở cho công nhân tại công trường, căn cứ theo thực tế thi công một số dự án tương tự (như: KCN WHA Nghệ An) lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 0,3 kg/người.

=> Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại Dự án như sau:

Bảng 3.16. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công Dự án

STT	Hạng mục	Số lượng CBCNV thi công (người)	Định mức (*) (kg/người/ngày)	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	**San nền**	50	0,3	15
2	**Thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1**	100	0,3	30
3	**Thi công trạm XLNT số 2**	10	0,3	3

Thành phần chất thải này bao gồm: chất hữu cơ, giấy vụn các loại, nylon, nhựa, kim loại, các vật dụng sinh hoạt hàng ngày bị hư hỏng,… Cụ thể:

Bảng 3.17. Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt

Thành phần		Mô tả
Chất thải có thể phân hủy sinh học	Rác hoa quả	Vỏ các loại hoa quả
	Thức ăn thừa	Bánh mì, cơm, thịt, rau,...
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can, vỏ lon nhôm, thiếc
	Thủy tinh	Chai, ly
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo
Chất thải tổng hợp	Giấy không thể tái sinh	Khăn giấy ăn, khăn giấy nhà vệ sinh,...
	Nhựa không thể tái sinh	Túi nhựa màu
	Khác	Mảnh gỗ, cát, bụi, cao su, vải,…

**) Tác động chung:*

- Rác thải vứt bừa bãi gây giảm chất lượng mỹ quan khu vực thi công, ảnh hưởng đến đến cảnh quan môi trường.

- Rác hữu cơ trong môi trường không khí dưới tác dụng của thời tiết và vi khuẩn, phân hủy tạo thành khí như CH_4, H_2S,… gây ra các mùi hôi, thối. Rác thải là môi trường sống và phát triển ruồi muỗi, vi sinh vật gây bệnh gây tác động trực tiếp đến sức khỏe của CBCNV thi công Dự án.

- Rác thải theo nước mưa kéo theo xuống hệ thống tiêu thoát nước của khu vực, ảnh hưởng đến chất lượng nước cũng như khả năng tiêu thoát nước.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV; mỹ quan khu vực.
- Quy mô tác động: khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thời gian tác động: trong thời gian thi công xây dựng Dự án.

(2). Tác động do CTR xây dựng

Bảng 3.18. Diện tích đất phải thực hiện phát quang của Dự án

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	
			(m^2)	(ha)
1	Đất sản xuất nông nghiệp (Đất trồng cây lâu năm)	CLN	2.366.824,4	236,6824
2	Đất phi nông nghiệp (Đất giao thông)	DGT	78.032,8	7,8033
Tổng			**2.444.857,2**	**224,4857**

**) Sinh khối do quá trình phát quang thực vật và dọn dẹp mặt bằng*

Các loại cây trồng trên được người dân thu hoạch cành lá của một số loại cây được tận dụng làm chất đốt. Tuy nhiên, trên khu đất Dự án vẫn còn lượng lá, gốc rễ sót lại trong đất sau thu hoạch.

Lượng sinh khối thực vật được tính theo công thức: M = S x k **(3.7)**

Trong đó: M: khối lượng sinh khối thực vật, kg.

k: Hệ số sinh khối thực vật

S: Diện tích khu vực tính toán

Căn cứ diện tích đất thực hiện phát quang của Dự án tại **Error! Reference source not found.** và hệ số sinh khối thực vật tham khảo số liệu điều tra về sinh khối của 1m^2 loại thảm thực vật theo cách tính của Ogawa và Kato. Khối lượng sinh khối phát sinh tính toán như sau:

Bảng 3.19. Sinh khối của 1m^2 loại thảm thực vật

Loại sinh khối	Lượng sinh khối (tấn/ha)						Diện tích (ha)	Sinh khối (tấn)
	Thân	Cành	Lá	Rễ	Cỏ dưới tán cây	Tổng		
Cây nông nghiệp khác (cây lâu năm, cây hằng năm…)	-	-	2,01	2,78	0,15	**4,94**	236,6824	1.169,21

(Nguồn: Đề tài "Nghiên cứu cơ sở khoa học để tính toán năng lượng sinh khối thực vật tại Việt Nam" - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam)

Tổng khối lượng sinh khối phát sinh trong quá trình phát quang thực vật theo của Dự án khoảng 1.169,21 tấn. Toàn bộ khối lượng này không đổ thải đúng quy định ảnh hưởng đến mỹ quan và lấn chiếm mặt bằng công trường thi công. Lá cây, gốc để lâu phân hủy gây mùi hôi, thối, phát sinh ruồi, muỗi là nguyên nhân gây dịch bệnh. Cây cối phân hủy gặp mưa lớn kéo theo dòng nước xuống nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận, cản trở dòng chảy, giảm khả năng tiêu thoát nước và cấp nước tưới của hệ thống kênh mương trong khu vực, gây ảnh hưởng đến hoạt động canh tác của người dân, làm giảm năng suất cây trồng, thiệt hại về kinh tế.

Nhà thầu thi công sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển khối lượng sinh khối đi đổ thải tại bãi rác của xã Bình An và xã Long Thành theo quy định.

**) CTR từ quá trình phá dỡ công trình hiện trạng*

Theo tính toán tại Bảng 1. 23: khối lượng CTR phát sinh khoảng 628,94m^3 tương đương 1.006,3tấn bê tông xi măng, gạch vỡ được tận dụng gia cố nền, taluy tại khu đất trũng trong Dự án, không đổ thải.

**) CTR phát sinh do quá trình thi công xây dựng*

Bao gồm bao bì đựng phụ gia, cọc chống, ván cốt pha gãy hỏng, sắt thép vụn, cấu kiện bê tông đúc sẵn bị hư hỏng, các thiết bị hỏng hóc trong quá trình thi công xây dựng, nguyên vật liệu rơi vãi,... Các QCXDVN hiện nay chưa xác định rõ căn cứ tính khối lượng CTR xây dựng phát sinh từ thi công xây dựng các công trình. Do đó, dựa vào định mức hao hụt vật liệu trong quá trình thi công tại Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng, ước tính CTR phát sinh trong quá trình thi công xây dựng bằng 0,05-0,1% tổng khối lượng nguyên vật liệu.

Dựa vào **Error! Reference source not found.**, Chương 1:

- Khối lượng nguyên vật liệu phục thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1 là 216.049,68 tấn (Không tính khối lượng đất đắp mua để san nền) => Khối lượng CTR phát sinh lớn nhất trong quá trình thi công khoảng 216.049,68 x 0,01% ≈ 21,6 tấn.

- Khối lượng nguyên vật liệu phục vụ thi công trạm XLNT số 2 là 10,34tấn => Khối lượng CTR phát sinh lớn nhất trong quá trình thi công khoảng 10,34 x 0,01% = 1,034 tấn. Khối lượng phát sinh nhỏ.

**) Khối lượng đất bóc hữu cơ, đất đào, bùn nạo vét:*

Theo Bảng 1. 9, Chương 1:

Khối lượng đất bóc hữu cơ, đất đào đắp, bùn nạo vét được xác định bằng phương pháp lưới ô vuông, kích thước ô tiêu chuẩn 20x20m và Bản đồ san nền Dự án theo từng ô (BĐ-03) đính kèm Phụ lục 5 theo từng giai đoạn như sau:

- Khối lượng vét hữu cơ, tận dụng để đắp vào khu cây xanh, không vận chuyển ra ngoài dự án: khoảng 35.069m^3.

- Khối lượng đất đào nền lô trong quá trình san nền: là 1.585.577m^3. Toàn bộ khối lượng đất đào được tận dụng để san nền, đắp các hạng mục trong Dự án, không đổ thải.

Đánh giá tác động chung của CTR xây dựng:

- CTR này không bị phân hủy, không phát sinh mùi, một số loại như đầu mẩu sắt thừa, bao bì chứa vật liệu xây dựng,... có thể tận dụng bán cho cơ sở thu mua trên địa bàn, hạn chế chất thải phát sinh.

- Toàn bộ khối lượng phát sinh không được lưu chứa đúng nơi quy định gây giảm mỹ quan công trường, chiếm diện tích đất xây dựng.

- CTR không được che chắn, gặp gió to cuốn theo đất cát, phát sinh bụi ảnh hưởng đến công nhân thi công như: bụi vào mắt, đất cát bay vào khu vực người dân canh tác gần Dự án.

- Nước mưa kéo theo đất cát, lá cây xuống nguồn tiếp nhận suối Ông Quế giảm khả năng tiêu thoát nước dẫn đến ngập úng khu vực thi công và xung quanh.

- Đối với khu vực lưu chứa đất bóc hữu cơ nếu không được che phủ khi có mưa lớn, nước mưa chảy tràn có thể cuốn theo đất, bùn, làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng tại suối Ông Quế tiếp giáp Dự án, dẫn đến tình trạng bồi lắng, úng ngập cục bộ khu vực Dự án và xung quanh.

- Đối tượng chịu tác động: mỹ quan khu vực Dự án; HST thủy sinh trong suối Ông Quế, sông Đồng Môn.
- Quy mô tác động: toàn bộ khu vực thi công Dự án.
- Thời gian tác động: thời gian thi công Dự án.

(3). Tác động do phát sinh chất thải nguy hại

Quá trình thi công Dự án không bố trí lán trại và hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị lớn được thực hiện tại gara chuyên dụng; trên công trường chỉ tiến hành thay dầu một số máy móc, thiết bị nhỏ. Do vậy trong giai đoạn thi công chủ yếu phát sinh CTNH như: dầu thải, giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy chì thải, cặn sơn và thùng đựng sơn.

Khối lượng dầu mỡ thải phát sinh phụ thuộc vào số lượng và chu kỳ thay dầu của các máy móc thi công. Theo Nghiên cứu tái sinh dầu thải thành nhiên liệu lỏng, Bộ KH - Công nghệ - Môi trường, năm 2002, lượng dầu thải của các thiết bị cơ giới trung bình khoảng 7 lít/lần thay, khoảng 03 tháng thay 1 lần.

Dựa vào **Error! Reference source not found.**, tổng số máy móc sử dụng dầu diezel theo các giai đoạn thi công gồm:

- Quá trình san nền: tổng số máy sử dụng dầu diezel là 6 máy => lượng dầu thải từ máy móc thi công là 42 lít/lần thay tương đương 206,64 kg/lần thay (tỷ trọng dầu diezel là 0,82 kg/lít) là 68,88 kg/tháng.

- Quá trình thi công hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1: tổng số máy sử dụng dầu diezel là 17 máy => lượng dầu thải từ máy móc thi công là 42 lít/lần tương đương 585,48 kg/lần thay (tỷ trọng dầu diezel là 0,82 kg/lít) là 195,16 kg/tháng.

- Quá trình thi công trạm XLNT số 2: tổng số máy sử dụng dầu diezel là 5 máy => lượng dầu thải từ máy móc thi công là 42 lít/lần tương đương 585,48 kg/lần thay (tỷ trọng dầu diezel là 0,82 kg/lít) là 57,4 kg/tháng.

Đồng thời, căn cứ vào quá trình thi công một số Dự án tương tự, ước tính khối lượng CTNH phát sinh tại bảng sau:

Bảng 3.20. Thành phần CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)		
			Quá trình san nền	Quá trình thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1	Quá trình thi công trạm XLNT giai đoạn 2
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	18 02 01	3	6	0,5
2	Dầu nhiên liệu thải và dầu diesel thải	17 06 01	22	195,16	57,4
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10	30	2,2

4	Cặn sơn và thùng đựng sơn	08 01 06	-	35	-
Tổng		**-**	**35**	**266,16**	**60,1**

***Nhận xét*:** Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy:

- Tổng lượng CTNH phát sinh trong quá trình thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trajm XLNT số 1 lớn nhất do số lượng máy móc, thiết bị nhiều và thời gian thi công dài.

- Tổng lượng CTNH phát sinh trong quá trình san và thi công trạm XLNT số 2 không lơn do sử dụng ít máy móc, thiết bị.

Tuy nhiên, các CTNH đều chứa nhiều thành phần không phân hủy sinh học và có hàm lượng kim loại nặng cao. Nếu không được thu gom xử lý đúng quy định sẽ phát tán ra môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đất, nước, không khí và vi sinh vật khu vực Dự án và xung quanh:

- Môi trường không khí: phát tán mùi dầu, hơi dung môi gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng tới sức khỏe CBCNV thi công tại công trường.

- Môi trường nước: Nếu không được thu gom, xử lý, các thành phần kim loại nặng trong CTNH có thể thẩm thấu vào đất, nước, tích lũy sinh học qua chuỗi thức ăn. Trong điều kiện phơi nhiễm kéo dài và nồng độ cao, có thể gây tác động mãn tính đến hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

- Môi trường đất: lượng dầu, mỡ thải không được thu gom sẽ tích lũy trong đất, gây ô nhiễm đất khu vực, tác động tiêu cực tới sự phát triển và đa dạng sinh thái của HST trong đất, ảnh hưởng đến cây trồng của người dân khu vực xung quanh.

- Đối tượng tác động: CBCNV thi công, môi trường không khí, đất và nước.
- Quy mô tác động tác động: Trong phạm vi Dự án.
- Thời gian tác động: Trong thời gian thi công xây dựng.

3.1.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án

(1). Tác động do thu hồi đất

- Tác động do thu hồi đất nông nghiệp:

Theo số liệu thống kê, trong phạm vi thực hiện Dự án phần lớn diện tích đất này hiện đang được sử dụng để trồng cây cao su. Cụ thể, Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai đang quản lý và sử dụng khoảng 2.269.973,70 m² đất trồng cây lâu năm tại xã Bình An và khoảng 95.261,8 m² tại xã Long Thành, với mục đích trồng cây cao su. Ngoài ra, tại xã Long Thành còn có 1.588,9 m² đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Trương Đăng Đoàn. Việc thu hồi đất nông nghiệp tác động tiêu cực do các nguyên nhân sau:

+ Làm mất việc làm: Việc thu hồi đất canh tác của Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai dẫn đến mất công ăn việc làm, phương thức sản xuất, trồng trọt, ảnh hưởng đến sinh kế của các CBCNV tại công ty. Khó khăn trong việc chuyển đổi ngành nghề, kinh doanh, không đáp ứng được công việc đòi hỏi trình độ và kỹ thuật cao và yêu cầu trong ngành nghề mới, tỉ lệ thất nghiệp tăng lên, gây áp lực lên an ninh xã hội của khu vực.

+ Làm giảm nguồn thu nhập hàng năm, gây thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của các công nhân tại công ty Cao su.

+ Làm giảm nguồn thu nhập thụ động của hộ dân: Việc thu hồi 1.558,9 m^2 đất trồng cây lâu năm đang cho thuê làm quán nước, sinh hoạt dân sinh khiến hộ gia đình ông Trương Đăng Đoàn mất đi một phần nguồn thu nhập ổn định hàng năm. Mặc dù hộ không trực tiếp canh tác, nhưng khoản thu từ việc cho thuê đất là một phần trong cơ cấu thu nhập của hộ. Điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến điều kiện sống hoặc kế hoạch tài chính cá nhân.

+ Phát sinh tệ nạn xã hội, mất trật tự an ninh ảnh hưởng xấu đến người dân xung quanh khu vực Dự án, gây áp lực lên chính quyền địa phương.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV làm việc tại Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai, hộ gia đình ông Trương Đăng Đoàn.
- Không gian tác động: trong khu vực Dự án.

- Thời gian tác động: thời gian thực hiện Dự án.

(2). Tác động do bom mìn tồn dư

Do trong thời kì chiến tranh, khu vực Dự án có thể còn tồn dư bom, mìn, vật liệu nổ còn sót lại ở sâu dưới lòng đất. Trong quá trình phát quang thực vật, dọn dẹp mặt bằng nếu chạm phải mìn, bom phát nổ sẽ gây thiệt hại tính mạng con người và tài sản, làm hư hỏng các loại máy móc thi công, thiệt hại về kinh tế, chủ yếu ảnh hưởng về tinh thần của CBCNV làm việc tại Dự án. Các công trình nhạy cảm giáp Dự án (chùa Tuệ Không, miếu Bà, Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Sung Jin Vina, Tịnh thất sự Trung Thông) và khu dân cư tập trung cách Dự án từ 100-300m nên có thể chịu tác động gián tiếp do hoạt động rà phá bom mìn.

Quá trình rà phá bom mìn thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh; Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019; Thông tư số 59/2022/TT-BQP ngày 30/8/2022 của Bộ Quốc phòng ban hành QCVN 01:2022/BQP - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn vật nổ.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV thi công; người dân canh tác khu vực xung quanh, các công trình nhạy cảm lân cận và k khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành... cách khu vực Dự án từ 100-300m.
- Phạm vi tác động: khu vực Dự án.
- Thời gian tác động: thời gian tiến hành rà phá bom mìn.

(3). Tác động do tiếng ồn

(3.1). Tác động do tiếng ồn từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, yếu tố gây tác động là tiếng ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ đường bê tông, mương xây. Mức ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa được xác định dựa trên mức ồn điển hình của thiết bị tham gia phá dỡ gồm xe tải, máy xúc và máy ủi (khoảng 84,8-94,2dBA).

Công thức tính ồn tổng hợp:

$$\mathbf{L_{\Sigma}= 10lg} \sum_{i}^{n} 10^{0,1.Li} \quad \mathbf{(3.8)}$$

Trong đó:

- L_{Σ} là mức ồn tổng số.
- Li là mức ồn nguồn i ở khoảng cách 1,5m (83dB đối với máy ủi, 77dB đối với xe ô tô tải và 81dB đối với máy xúc).
- n: tổng số nguồn ồn.

Để dự báo mức ồn suy giảm theo khoảng cách từ hoạt động san ủi, sử dụng công thức:

$$\Delta L= 10 \lg (\frac{r_2}{r_1})^{1+a} (dB) \quad \mathbf{(3.9)}$$

Trong đó:

- ΔL: mức suy giảm ồn ở khoảng cách r_2 so với nguồn ồn.
- r_1: khoảng cách của mức âm đặc trưng cho nguồn ồn (r_1 = 15m).
- a: hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình (a = 0,1 - mặt đất trồng cỏ).

Bảng 3.21. Dự báo mức suy giảm tiếng ồn theo khoảng cách

Hoạt động	**Ồn nguồn (dB)**	**Mức ồn suy giảm theo khoảng cách**			
		30m	**60m**	**80m**	**100m**
Phá dỡ	85,7	76	72	68	65

Nhận xét: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ đạt ngưỡng cho phép QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên, việc phá dỡ thường diễn ra trong thời gian ngắn và cách xa khu dân cư hiện hữu nên mức độ tác động là nhỏ và tạm thời.

- Mức độ tác động: Nhỏ và có thể hồi phục.
- Đối tượng chịu tác động: Sức khỏe của công nhân thực hiện.

(3.2). Tác động do tiếng ồn từ máy móc, thiết bị thi công

Dự án sử dụng một số máy móc thiết bị thi công có công suất lớn: máy ủi, máy đào, ô tô tự đổ,… phát sinh tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như hoạt động của con người. Sử dụng tiêu chuẩn tiếng ồn điển hình của các phương tiện, thiết bị thi công của "Ủy ban

BVMT U.S – Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID" được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.22. Mức độ tiếng ồn điển hình của máy móc thi công ở khoảng cách 2m

STT	Thiết bị thi công	Mức ồn ở khoảng cách 2m (dbA)
1	Xe tự đổ	70-72
2	Máy xúc	78-82
3	Đầm bàn	87-90
4	Đầm dùi	80-85
5	Máy trộn vữa	75-80
6	Máy bơm vữa	84-90
7	Máy trộn bê tông	80-85
8	Máy bơm bê tông	72-80
9	Ô tô phun nước rửa đường	81-83
10	Máy ủi	75-77
11	Xe lu	78-83
12	Xe nâng	72-85
13	Máy rải cấp phối đá dăm	80-81
14	Máy phun nhựa đường	70-73
15	Máy rải bê tông nhựa	78-82
16	Cần trục tháp	68-74
17	Máy bơm nước	68-72
18	Máy hàn điện	81-82
19	Máy phát điện	74-80

(Nguồn: Ủy ban Bảo vệ môi trường U.S. Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1, 31-12-1971)

Khả năng lan truyền của tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị trên công trường tới khu vực xung quanh được tính gần đúng bằng công thức sau:

$$L_i = L_p - \Delta L_d - \Delta L_c \, (dB) \qquad \textbf{(3.10)}$$

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Giáo trình môi trường không khí, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội – 2002)

Trong đó:

- L_i : Mức ồn tại điểm tính toán cách nguồn ở khoảng cách d (m).
- L_p : Mức ồn đo tại nguồn gây ồn (cách 2m).
- ΔL_d: Mức ồn giảm theo khoảng cách d ở tần số i

$$\Delta L_d = 20.\log ((r2/r1)^{1+a}) \qquad \textbf{(3.11)}$$

Trong đó:

+ r1: Khoảng cách từ nguồn gây ồn L_p

+ r2: Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn theo khoảng cách tương ứng với L_i (m).

+ a: Hệ số hấp thụ riêng tiếng ồn với địa hình mặt đất (a=0).

- ΔL_c: Độ giảm mức ồn qua vật cản. Khu vực thi công có địa hình rộng, trong bán kính 100 – 500m từ khu thi công không có vật cản nên $\Delta L_c = 0$.

Mức ồn tổng cộng tại một điểm được xác định theo công thức sau đây:

$$\sum L = 10.\lg \sum_{1}^{n} 10^{0,1Li} \quad (dBA) \qquad \textbf{(3.12)}$$

Trong đó:

$\sum L$: tổng mức ồn (mức cường độ âm thanh) tại điểm xem xét;

L_i: mức ồn của nguồn i;

n: số nguồn ồn.

Bảng 3.23. Mức ồn gây ra do các phương tiện thi công theo khoảng cách

TT	Tên thiết bị, máy móc	Mức ồn trung bình	Mức ồn ứng với khoảng cách dBA						
			5m	10m	20m	50m	100m	200m	500m
I	***Quá trình san nền***								
1	Xe tự đổ	80	67,0	64,0	61,0	57,0	54,0	51,0	47,0
2	Máy xúc	88,5	76,0	57,0	70,0	66,0	63,0	60,0	56,0
3	Đầm bàn	82,5	84,5	81,5	78,5	74,5	71,5	68,5	64,5
4	Ô tô phun nước dập bụi	76	78,0	75,0	72,0	68,0	65,0	62,0	58,0
5	Máy ủi	80,5	72,0	69,0	66,0	62,0	59,0	56,0	52,0
6	Xe lu	78,5	76,5	73,5	70,5	66,5	63,5	60,5	56,5
7	Máy bơm nước	81,5	66,0	63,0	60,0	56,0	53,0	50,0	46,0
Mức ồn trung bình			74,3	69,0	68,3	64,3	61,3	58,3	54,3
Mức ồn tổng cộng			84,8	81,6	78,7	74,8	71,8	68,7	64,8
II	***Quá trình thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1)***								
1	Xe tự đổ	80	67,0	64,0	61,0	57,0	54,0	51,0	47,0
2	Máy xúc	88,5	76,0	57,0	70,0	66,0	63,0	60,0	56,0
3	Đầm bàn	82,5	84,5	81,5	78,5	74,5	71,5	68,5	64,5
4	Đầm dùi	77,5	78,5	75,5	72,5	68,5	65,5	62,5	58,5

TT	Tên thiết bị, máy móc	Mức ồn trung bình	Mức ồn ứng với khoảng cách dBA						
			5m	10m	20m	50m	100m	200m	500m
5	Máy trộn vữa	87	73,5	70,5	67,5	63,5	60,5	57,5	53,5
6	Máy bơm vữa	82,5	83,0	80,0	77,0	73,0	70,0	67,0	63,0
7	Máy trộn bê tông	76	78,5	75,5	72,5	68,5	65,5	62,5	58,5
8	Máy bơm bê tông	82	72,0	69,0	66,0	62,0	59,0	56,0	52,0
9	Ô tô phun nước dập bụi	76	78,0	75,0	72,0	68,0	65,0	62,0	58,0
10	Máy ủi	80,5	72,0	69,0	66,0	62,0	59,0	56,0	52,0
11	Xe lu	78,5	76,5	73,5	70,5	66,5	63,5	60,5	56,5
12	Xe nâng	80,5	74,5	71,5	64,5	64,5	61,5	58,5	54,5
13	Máy rải cấp phối đá dăm	71,5	76,5	73,5	70,5	66,5	63,5	60,5	56,5
14	Máy phun nhựa đường	80	67,5	64,5	61,5	57,5	54,5	51,5	47,5
15	Máy rải bê tông nhựa	71	76,0	73,0	70,0	66,0	63,0	60,0	56,0
16	Cần trục tháp	70	67,0	64,0	61,0	57,0	54,0	51,0	47,0
17	Máy bơm nước	81,5	66,0	63,0	60,0	56,0	53,0	50,0	46,0
18	Máy hàn điện	77	77,5	74,5	71,5	67,5	64,5	61,5	57,5
19	Máy phát điện	80	73,0	70,0	67,0	63,0	60,0	57,0	53,0
Mức ồn trung bình			74,6	70,8	68,4	64,6	61,6	58,6	54,6
Mức ồn tổng cộng			90,2	87,0	84,1	80,2	77,2	74,1	70,2
III.	***Quá trình thi công trạm XLNT số 2***								
1	Xe tự đổ	80	72,0	65,0	60,0	52,0	46,0	40,0	35,0
2	Máy xúc	88,5	80,5	75,5	68,5	60,5	54,5	48,5	42,5
3	Máy trộn vữa	87	79,0	70,0	67,0	59,0	53,0	47,0	40,0
4	Máy bơm vữa	82,5	74,5	65,5	62,5	54,5	48,5	42,5	36,0
5	Máy bơm bê tông	76	68,0	60,0	56,0	48,0	42,0	36,0	30,0
Mức ồn trung bình			74,8	67,2	62,8	54,8	48,8	42,8	36,7
Mức ồn tổng cộng			82,7	77,7	70,7	62,7	56,8	51,3	48,6
QCVN 26:2010/BTNMT: Độ ồn khu vực thông thường 70dBA									
QCVN 24:2016/BYT: Độ ồn khu vực lao động 85 dBA									

<u>Nhận xét chung</u>:

- Quá trình san nền, thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1: Mức ồn trung bình từ nguồn phát sinh theo từng máy móc thiết bị phục vụ quá trình san nền, tại khoảng cách từ 20m-500m trong quá trình thi

công đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và mức ồn tổng cộng tại khoảng cách từ 20m-500m đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT. Một số máy móc phát sinh tiếng ồn lớn như máy đầm, trộn vữa, bơm vữa, trộn bê tông, ô tô phun nước rửa đường, xe lu, rải đá dăm, rải nhựa đường… vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT tại nguồn phát sinh. Tuy nhiên, các máy móc thiết bị trong quá trình thi công không hoạt động đồng thời tại một thời điểm và tại một vị trí. Vì vậy, mức ồn phát sinh thực tế sẽ nhỏ hơn so với tính toán.

- Quá trình thi công trạm XLNT số 2: mức ồn trung bình và mức ồn tổng cộng tại khoảng cách 5m đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT; mức ồn trung bình, mức ồn tổng cộng tại các khoảng cách từ 10-500m đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

Tác động của tiếng ồn:

- Tiếng ồn từ quá trình thi công trạm XLNT số 2 chủ yếu tác động đến sức khỏe của CBCNV thi công trực tiếp với khoảng cách 5m, CBCNV làm việc cách khu vực thi công các hạng mục nêu trên từ 10m trở lên và người dân xung quanh không chịu ảnh hưởng do tiếng ồn phát sinh.

- Tiếng ồn từ quá trình san nền, thi công các hạng mục giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, trạm XLNT số 1 chủ yếu ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV thi công Dự án, người dân gần khu vực Dự án. Khu dân cư gần nhất cách Dự án khoảng 100-510m có độ ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn nên hạn chế ảnh hưởng từ hoạt động thi công của Dự án.

- Tiếng ồn tác động đến con người dẫn đến các biểu hiện xấu về mặt tâm lý, sinh lý và thậm chí cả bệnh lý, là một trong các nguyên nhân gây ra căn bệnh thần kinh, đau đầu, tăng huyết áp, mất ngủ và giảm trí nhớ. Với cường độ âm thanh lớn, tiếng ồn có thể gây ra tác động xấu đến thính giác, làm tổn thương chức năng thính giác và ở mức độ cao, có thể gây ra chói tai, thậm chí thủng màng nhĩ. Tiếng ồn còn ảnh hưởng đến tim mạch như tăng nhịp tim, mạch, huyết áp, làm ảnh hưởng đến hoạt động của dạ dày. CBCNV làm việc trong thời gian dài chịu tác động bởi tiếng ồn là nguyên nhân của tình trạng mất tập trung từ đó dẫn đến tai nạn lao động.

Tiếng ồn tác động đến con người phụ thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc. Các mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn với con người đã được nghiên cứu và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.24. Tác động của tiếng ồn ở các mức khác nhau đến sức khỏe con người

Tiếng ồn, dB	Tác hại cho người nghe
0	Ngưỡng nghe được
100	Bắt đầu biến đổi nhịp đập của tim
110	Kích thích mạnh màng nhĩ
120	Ngưỡng chói tai
130-135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí và điên
145	Giới hạn cực hạn mà con người có thể chịu được với tiếng ồn
150	Nếu tiếp xúc lâu sẽ bị thủng màng nhĩ
190	Chỉ cần tiếp xúc ngắn sẽ gây hậu quả lâu dài

(Nguồn: Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2000)

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV thi công, người dân canh tác xung quanh Dự án.
- Không gian tác động: khu vực thi công Dự án và xung quanh.
- Thời gian tác động: thời gian thi công Dự án.

(4). Tác động do độ rung

Độ rung chủ yếu phát sinh do các máy thi công. Độ rung của một số máy thi công được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.25. Mức độ gây rung của một số loại máy móc xây dựng (Đơn vị: dB)

TT	Thiết bị thi công	Mức rung cách 10m (dB)
1	Xe tự đổ	72
2	Máy xúc	70
3	Đầm bàn	82
4	Đầm dùi	76
5	Máy trộn vữa	63
6	Máy bơm vữa	68
7	Máy trộn bê tông	65
8	Máy bơm bê tông	70
9	Ô tô phun nước dập bụi	78
10	Máy ủi	74
11	Xe lu	75
12	Xe nâng	71
13	Máy rải cấp phối đá dăm	70
14	Máy phun nhựa đường	76

TT	Thiết bị thi công	Mức rung cách 10m (dB)
15	Máy rải bê tông nhựa	80
16	Cần trục tháp	65
17	Máy bơm nước	60
18	Máy hàn điện	79
19	Máy phát điện	70
QCVN 27:2010/BTNMT quy định độ rung <75dB		

(Nguồn: US-EPA, AP-42, "Fifth edition 1995, Compilation of Air pollutant emission factors", Office of Air Quality and Standards, 2006)

Nhận xét: Một số loại máy móc có mức rung lớn hơn giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT như: máy đầm, ô tô phun nước rửa đường, máy trộn bê tông, xe lu, máy hàn,... độ rung tại nguồn vượt QCVN 27:2010/BTNMT. Độ rung do máy móc thi công chủ yếu tác động cục bộ tại khu vực thi công và tác động đến công nhân thi công.

Tác động do độ rung:

- CBCNV tiếp xúc với máy móc có độ rung lớn trong thời gian dài dễ gây mỏi cơ, làm rối loạn hệ thần kinh ngoại biên và trung ương, gây ra bệnh khớp xương, rối loạn dinh dưỡng, uể oải, mệt mỏi, năng suất lao động thấp, gây mất tập trung dễ xảy ra tai nạn lao động.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV thi công.
- Quy mô tác động: tại khu vực thực hiện Dự án.
- Thời gian tác động: trong thời gian thi công Dự án.

(5). Tác động do nhiệt

Máy móc thi công trên công trường là nguồn phát sinh nhiệt, đặc biệt là trong thời điểm nắng nóng. Mặt khác, khói bụi và khí sinh ra trong quá trình thi công cũng có khả năng hấp thụ nhiệt nên nhiệt độ môi trường trong khu vực thi công sẽ cao hơn môi trường bên ngoài.

Công nhân phải làm việc trong thời gian dài ở ngoài nắng cộng với lượng nhiệt tăng lên do máy móc hoạt động sẽ khiến người lao động nhanh chóng mệt mỏi, khát nước, chóng mặt,... Những tác động này sẽ làm giảm năng suất lao động và tăng nguy cơ gây ra tai nạn lao động do mất tập trung.

Tuy nhiên, máy móc thi công bố trí hạn chế hoạt động tập trung cùng lúc nên ảnh hưởng do nhiệt phần nào đã được giảm thiểu.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV tham gia thi công.

- Thời gian tác động: thời gian thi công.

- Không gian tác động: khu vực thi công Dự án.

(6). Tác động đến kinh tế - xã hội khu vực

- Đánh giá tác động tập trung công nhân lao động:

Giai đoạn xây dựng Dự án sẽ tạo công ăn việc làm cho một số lao động ở địa phương, góp phần tăng thêm thu nhập tạm thời cho người lao động, phát triển một số dịch vụ cho sinh hoạt của công nhân và xây dựng hạ tầng khu vực.

Bên cạnh các tác động tích cực còn tạo ra các tác động tiêu cực khác cho địa phương như:

+ Mâu thuẫn giữa người dân địa phương và công nhân xây dựng: Việc tập trung một số lượng lớn công nhân xây dựng phục vụ cho Dự án có thể dẫn đến các vấn đề xã hội, văn hóa nhất định do mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương.

+ Tệ nạn xã hội: tại công trường dễ nảy sinh các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè…nếu không có các biện pháp quản lý nghiêm ngặt.

+ Gia tăng các hành vi tội phạm và mất an ninh trật tự: công nhân lao động sinh sống tập trung trong khu vực Dự án nơi mà gần các cộng đồng dân cư địa phương có thể làm gia tăng tỷ tội phạm và sự nhận thức về mất an ninh trật tự của người dân địa phương.

- Đánh giá tác động của hoạt động thi công tới sức khỏe cộng đồng:

Sự tập trung công nhân lao động, các phương tiện vận chuyển, máy móc, trang thiết bị tham gia trong giai đoạn thi công luôn kéo theo nguy cơ phát sinh, lây lan dịch bệnh có tác động lớn đến sức khỏe cộng đồng, bao gồm:

+ Gia tăng nguy cơ truyền nhiễm bệnh tật: Điều kiện vệ sinh không tốt tại khu lán trại trong khu vực công trường sẽ dẫn đến việc xuất hiện một số loại bệnh như sốt xuất huyết, bệnh về mắt, bệnh về đường tiêu hóa…đối với lực lượng công nhân, những bệnh này nếu không được kiểm soát tốt có thể dẫn tới lan truyền ra cộng đồng dân cư.

+ Ngoài ra, một số bệnh truyền nhiễm cũng có khả năng lan truyền do sinh hoạt tập trung của công nhân. Cùng với việc gia tăng nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm thì số lượng lớn công dân xây dựng sinh sống xen lẫn với các cộng đồng dân cư địa phương sẽ dẫn tới sự quá tải đối với hệ thống y tế của địa phương, nhất là đối với trạm y tế cấp xã.

+ Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm môi trường: Sự phát tán của bụi, khí thải, tiếng ồn của các phương tiện giao thông và máy móc xây dựng có hại đối với sức khỏe con người trực tiếp hay gián tiếp thông qua thức ăn, nước uống và khí thở.

+ Tại nạn lao động và thương tật trong quá trình thi công. Các tai nạn này có nguy cơ dẫn tới tình trạng chết người hoặc thương tật vĩnh viễn.

- *Tác động của hoạt động thi công hoạt đời sống, hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân khu vực Dự án:*

+ Tác động do bụi, khí thải: phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khuếch tán theo gió bay, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây hàng ngày của các hộ dân xung quanh.

- Bụi cũng là một trong những tác nhân gây cây cối, hoa màu của các hộ gia đình xung quanh khu vực không phát triển được do bụi bám dính trên bề mặt lá ngăn cản quá trình quang hợp từ đó làm giảm nguồn thu nhập từ hoa màu của các hộ dân và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

- Quá trình thi công xây dựng làm thay đổi dòng chảy bề mặt, bồi lấp mương thoát nước nên có thể gây ra hiện tượng ngập úng cục bộ, đồng thời do xói mòn bởi nước mưa có thể gây ra bồi lấp đất lúa xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Quá trình thi công xây dựng cũng phát sinh đất, đá thải rơi vãi và tràn ra đường có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, cảnh quan và an toàn giao thông của người dân địa phương.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV, dân cư khu vực xung quanh Dự án.
- Không gian tác động: tại khu vực Dự án và xung quanh.
- Thời gian tác động: trong thời gian thi công Dự án.

(7). Tác động đến hoạt động giao thông khu vực

Quá trình thi công Dự án có lượng phương tiện tương đối lớn chở nguyên vật liệu vào khu vực. Các tuyến đường sử dụng để vận chuyển gồm đường Long Đức - Lộc An, đường liên thôn, liên xã; trong đó đường Long Đức - Lộc An là tuyến giao thông trục chính của khu vực, nhất là vào giờ cao điểm sẽ tập trung nhiều phương tiện tham gia.

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu gây ra một số tác động ảnh hưởng đến giao thông khu vực. Cụ thể như sau:

**) Đối với người và phương tiện giao thông*

- Gia tăng mật độ giao thông gây ùn tắc vào những giờ cao điểm.

- Là nguyên nhân gia tăng tai nạn giao thông trên tuyến đường, nguy hiểm đến tính mạng và thiệt hại tài sản đối với người điều khiển phương tiện.

- Bụi, khí thải phát sinh ảnh hưởng sức khỏe của người tham gia giao thông và người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển, đồng thời còn ảnh hưởng đến năng suất cây trồng gây thiệt hại về kinh tế.

- Hoạt động vận chuyển thường làm rơi vãi vật liệu xây dựng, đất đổ thải trên đường, đặc biệt trong phạm vi từ 100-200m xung quanh khu vực thi công. Nếu gặp trời mưa sẽ trở thành bùn nhão gây lầy hóa, trơn trượt khi mưa ẩm, làm mất an toàn giao thông trên đường, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng người tham gia giao thông.

**) Đối với đường giao thông*

- Làm tăng áp lực lên hệ thống đường khu vực dễ xảy ra hiện tượng hư hỏng mặt đường, gia tăng nguy cơ sụt lún nền đường, tạo thành các ổ gà.

- Các phương tiện vận chuyển vượt quá tải trọng đường gây sụt lún, rạn nứt kết cấu nền đường, bên cạnh đó làm gia tăng bụi cuốn nền đường, che khuất tầm nhìn gây khó khăn cho đi lại, tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

- Đối tượng chịu tác động: người tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển, người dân sống dọc tuyến đường vận chuyển, CBCNV trực tiếp lái xe.
- Không gian tác động: dọc các tuyến đường vận chuyển (đường Long Đức - Lộc An và đường liên thôn, xã).

- Thời gian tác động: trong thời gian vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thi công.

(8). Tác động đến HST

Quá trình thi công hạ tầng kỹ thuật của Dự án sẽ làm thay đổi cảnh quan, sinh cảnh trong khu vực tác động tiêu cực đến HST của khu vực. Xét đến tác động do toàn bộ Dự án đến HST khu vực được phân chia cụ thể như sau:

- *HST trên cạn:* Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án có thể gây ra một số tác động đến môi trường sinh thái khu vực ở các khía cạnh sau:

+ Việc tập trung một lượng công nhân, máy móc thiết bị, xây dựng các hạng mục công trình,… gây ra tiếng ồn trong quá trình thi công làm ảnh hưởng đến môi trường sống của hệ động vật, nơi trú ngụ, di cư của các loài. Động vật là loài rất nhạy cảm với tiếng ồn. Do vậy, khi triển khai Dự án, một số loài động vật tại khu vực và lân cận sẽ di chuyển đến những khu vực yên tĩnh để sinh sống, cách xa khu vực. Như vậy, việc thay đổi môi trường sống ảnh hưởng đến nguồn thức ăn, điều kiện sống của các loài.

+ Hoạt động thi công gây mất cân bằng sinh thái của khu vực và xung quanh Dự án. HST cũ sẽ được thay thế bằng HST mới phù hợp với các điều kiện môi trường mới.

+ Hệ động vật trên cạn: chủ yếu là chim sâu, họ sẻ, họ rắn nước, họ tắc kè, họ ếch nhái. Ngoài ra còn có một số loài động vật ở khu vực Dự án đặc trưng cho HST nông nghiệp như: giun, dế, kiến, sâu bọ, bướm, ấu trùng, một số loài côn trùng có hại như: sâu đục thân, châu chấu, cào cào. ... Tuy nhiên, trong giai đoạn thi công, các loài này đã di cư đến nơi ở mới, vì vậy tác động từ các hoạt động thi công đến các đối tượng trên được đánh giá là không lớn.

+ Bụi và khí thải trong quá trình thi công sẽ bám dính trên các lá cây, làm giảm khả năng quang hợp của thực vật, giảm sự sinh trưởng của các loài thực vật, cây chậm phát triển, cho năng suất thấp; đối với cây hoa quả cho ra quả còi cọc,...

- *HST dưới nước:* chủ yếu là tảo silic, tảo giáp, động vật không xương sống, động vật nổi, thực vật nổi,...

+ Hoạt động thi công các công trình Dự án phát sinh nước thải thi công, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn có chứa hàm lượng lớn các chất hữu cơ, nitơ, phốt pho và

dầu mỡ, nếu không được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định thải vào môi trường làm suy giảm về số lượng các loài tảo, các loài động vật nổi, ấu trùng, côn trùng…; ngoài ra còn gây ra hiện tượng phú dưỡng có thể làm chết các loài sinh vật tại nguồn tiếp nhận.

+ Bùn đất bị cuốn theo nước mưa chảy tràn, nước thải trong quá trình thi công có thể gây bồi lắng nguồn tiếp nhận, gia tăng độ đục, làm giảm ôxy hoà tan trong nước, hạn chế sự phát triển của các loài sinh vật thủy sinh dẫn đến nguồn thủy sinh khu vực suy giảm về số lượng; một số loài sẽ di chuyển đến vùng chất lượng nước tốt hơn, giảm số lượng thành phần loài và đa dạng sinh học tại khu vực tiếp nhận nước thải, giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước.

+ CTNH phát sinh trong quá trình thi công có chứa dầu mỡ và hàm lượng chất hữu cơ cao nếu không thu gom sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Dầu mỡ sẽ làm giảm khả năng xuyên ánh sáng qua môi trường nước dẫn đến biến đổi tính chất nước, giảm khả năng hoà tan ôxy vào nước và sẽ tác động tiêu cực tới các loài thực vật thuỷ sinh và thực vật nổi. Các loài thực vật thủy sinh như tảo silic, tảo giáp và vi khuẩn lam,... sẽ giảm khả năng phát triển.

Nhìn chung, các tác động trong giai đoạn thi công làm biến đổi HST tự nhiên theo chiều hướng tiêu cực. Do đó, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tương ứng để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực này.

- Đối tượng chịu tác động: HST tự nhiên, cảnh quan môi trường.
- Không gian tác động: khu vực Dự án và lân cận.
- Thời gian tác động: trong thời gian thi công xây dựng.

(9). Tác động cộng hưởng của quá trình thi công trạm XLNT Giai đoạn 2 với quá trình vận hành của trạm XLNT Giai đoạn 1

Hoạt động thi công trạm XLNT tập trung Giai đoạn 2 sẽ thực hiện xây dựng và lắp đặt có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động xử lý nước thải của các trạm XLNT tập trung Giai đoạn 1 nếu để rơi vãi đất từ quá trình đào đắp, rơi vãi nguyên vật liệu xây dựng, hoặc CTR,... xuống các hạng mục của Giai đoạn 1, làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của trạm, gây ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công và các phương tiện ra vào KCN làm gia tăng mật độ giao thông trên tuyến đường Long Đức - Lộc An và tuyến đường nội bộ của KCN. Việc gia tăng số lượng xe làm tăng nồng độ bụi và khí thải (SO_2, NO_x, CO), ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tham gia giao thông, gia tăng nguy cơ tai nạn giao thông.

Gia tăng nước thải sinh hoạt, CTR thông thường, CTNH ảnh hưởng đến khả năng lưu chứa.

Gia tăng mâu thuẫn giữa công nhân thi công và CBCNV làm việc KCN, gây ảnh hưởng đến môi trường làm việc và an ninh trật tự khu vực.

Tuy nhiên, khối lượng thi công không lớn và diễn ra trong thời gian ngắn, nên mật độ các phương tiện vận chuyển, cũng như số lượng CBCNV thi công không lớn. Bên cạnh đó tại thời điểm thi công trạm XLNT Giai đoạn 2, tại KCN đã được bố trí các công trình bảo vệ môi trường, do vậy tác động cộng hưởng với quá trình thi công của trạm XLNT Giai đoạn 2 với quá trình vận hành trạm XLNT Giai đoạn 1 được đánh giá là không lớn.

(10). Tác động do chia cắt cộng đồng

Việc triển khai Dự án sẽ làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất và không gian khu vực, có thể gây ra hiện tượng chia cắt cộng đồng dân cư hiện hữu. Các tuyến giao thông nội bộ, tường rào, khu vực xây dựng... có thể làm cản trở kết nối giữa các khu dân cư lân cận, ảnh hưởng đến việc đi lại, sinh hoạt, sản xuất và giao lưu văn hóa - xã hội của người dân.

Đối với những hộ dân bị chia tách bởi tường rào hoặc tuyến đường nội bộ của dự án, việc di chuyển sẽ trở làm tăng chi phí và thời gian sinh hoạt. Trong trường hợp nghiêm trọng, sự chia cắt còn có thể dẫn tới hiện tượng phân hóa cộng đồng, giảm sự gắn kết truyền thống giữa các nhóm dân cư, ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, tinh thần lâu dài.

Căn cứ Chương 1, Mục 1.1.5, khu vực Dự án không có các khu dân cư tiếp giáp, khoảng cách từ Dự án đến các khu dân cư xung quanh từ 200-510m; do đó việc thực hiện Dự án cơ bản không tác động mạnh đến việc chia cắt cộng đồng dân cư tại địa phương.

3.1.1.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án

(1). Sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình thi công xây dựng có thể gây tai nạn lao động cho CBCNV thi công do các nguyên nhân sau:

- Do các phương tiện, máy móc không đảm bảo các yêu cầu về tình trạng kỹ thuật.

- Do bất cẩn trong quá trình sử dụng, vận hành máy móc trang thiết bị.

- Do công nhân không tuân thủ nội quy về an toàn lao động khi làm việc.

- CBCNV tham gia thi công không được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định.

Những sự cố này, ngoài tác động đến tính mạng của con người và thiệt hại về kinh tế, dẫn đến tiến độ thi công của các hạng mục công trình bị gián đoạn, ảnh hưởng lớn đến chi phí đầu tư của Chủ dự án.

(2). Sự cố cháy nổ, chập điện

Các thiết bị lưu chứa nguyên nhiêu liệu, khu tập kết các thiết bị lưu chứa phục vụ cho thi công, máy móc, thiết bị kỹ thuật là các nguồn gây cháy nổ.

Hệ thống cấp điện cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố chập điện, cháy nổ.

Bất cẩn của công nhân thi công do hút thuốc lá, sử dụng lửa tại khu vực tập kết nhiên liệu, các chất dễ cháy có thể gây cháy.

Khi sự cố xảy ra có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người như thiệt hại đến tính mạng, thương tật, thiệt hại về kinh tế và môi trường cho công nhân thi công và Chủ dự án.

(3). Sự cố tai nạn giao thông

Quá trình thi công Dự án cần vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công, máy móc thiết bị. Vì vậy, làm gia tăng mật độ giao thông do số lượng các xe tải, máy móc vào các giờ cao điểm tăng lên có thể gây ùn tắc cục bộ trên các tuyến đường vận chuyển. Ngoài ra, lượng bụi phát tán ra môi trường làm giảm tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, dẫn tới khả năng xảy ra tai nạn.

Sự cố xảy ra làm thiệt hại về người và tài sản, đồng thời ảnh hưởng đến đi lại của người dân địa phương các xã Bình An và xã Long Thành và lân cận; làm chậm tiến độ thi công của dự án.

(4). Sự cố do tai biến thiên tai

Điều kiện thời tiết bất thường như mưa bão, nắng nóng kéo dài có thể xảy ra trong giai đoạn thi công.

Sự cố xảy ra có thể gây ra các tác động như:

- Sụt lún, sạt lở các công trình đang thi công gây thiệt hại về người và kinh tế.

- Hỏng hóc máy móc, thiết bị trên công trường.

- Gia tăng tai nạn lao động, ảnh hưởng đến tính mạng CBCNV và người dân lân cận.

- Gây ngập dẫn đến CTR sinh hoạt, CTR xây dựng và CTNH trên công trường có thể bị cuốn trôi xuống hệ thống kênh tưới tiêu khu vực.

- Sụt lún, đổ vỡ công trình đang xây dựng gây thiệt hại kinh tế; hỏng hóc máy móc, ngập úng cục bộ, gia tăng tai nạn lao động,... dẫn đến giảm chất lượng công trình và làm chậm tiến độ thi công.

(5). Sự cố khớp nối giữa trạm XLNT tập trung Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2

Quá trình thi công trạm XLNT Giai đoạn 2 nếu không khớp nối đồng bộ với Giai đoạn 1, nhất là về hệ thống các đường ống dẫn nước thải dẫn đến nước thải rò rỉ, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của trạm, đồng thời thiệt hại về kinh tế do khắc phục hậu quả. Ngoài ra còn gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án

3.1.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án

A. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường không khí

(1). Giảm thiểu bụi từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng, bóc đất hữu cơ, đào đắp, san nền

- Tiến hành phá dỡ trong phạm vi khu vực Dự án.

- Lắp dựng hàng rào tôn xung quanh khu vực phá dỡ, hạn chế tối đa ảnh hưởng do bụi phát sinh.

- Áp dụng hình thức thi công cuốn chiếu, đào đến đâu vận chuyển đất đổ thải vào đắp mặt bằng nén chặt đến đó tránh việc tập kết nguyên liệu chất đống.

- Áp dụng biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình thi công ở mức tối đa.

- Hạn chế sử dụng đồng thời nhiều loại máy móc trên khu vực công trường.

- Sử dụng xe tưới nước chuyên dụng để phun nước tưới ẩm khu vực đào đắp, san nền. Tần suất phun nước 01-02 lần/ngày (căn cứ hiện trạng thực thực tế sẽ điều chỉnh tần suất phù hợp). Sử dụng vòi phun tiêu chuẩn để bề mặt tưới được làm ẩm đều và tránh tạo ra tình trạng lầy lội. Phun nước nhiều lần thay vì mỗi lần phun với khối lượng lớn.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV thi công như quần áo, mũ, khẩu trang, giầy, găng tay,...

- Tính khả thi: biện pháp đề xuất phù hợp, đơn giản, dễ thực hiện, hiệu quả cao.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thời gian áp dụng: trong thời gian thi công.

(2). Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động vận chuyển và máy móc thiết bị thi công

- Phương tiện vận chuyển sử dụng loại xe có thùng và nắp đậy hoặc được phủ bạt kín đảm bảo không rơi vãi và phát tán bụi vào môi trường.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực Dự án để giảm quãng đường vận chuyển nhằm giảm thiểu bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

- Phương tiện vận chuyển và máy móc thi công sử dụng đúng loại nhiên liệu khuyến cáo của nhà sản xuất và có hàm lượng lưu huỳnh thấp 0,005S.

- Các phương tiện, máy móc, thiết bị thi công do nhà thầu sử dụng có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới của Cục Đăng kiểm Việt Nam, người điều khiển có Giấy phép lái xe, chứng chỉ đào tạo quy định.

- Máy móc và phương tiện vận chuyển định kỳ sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ tại các gara chuyên dụng với tần suất 3 tháng/lần.

- Quy định tốc độ phương tiện di chuyển trong công trường thi công <15 km/h. lập kế hoạch bố trí phương tiện ra vào tập kết vật liệu thi công phù hợp, tránh xung đột, va chạm.

- Phun nước tưới ẩm tuyến đường vận chuyển trong Dự án với tần suất 01-02 lần/ngày, sử dụng ô tô tưới nước $5m^3$.

- Bố trí 01 cầu rửa xe để rửa xe tại cổng ra vào Dự án, yêu cầu toàn bộ các xe vận tải trước khi ra khỏi Dự án phải đi qua cầu rửa xe để xịt nước loại bỏ đất bám tại khu vực lốp, cầu xe.

- Bố trí công nhân vệ sinh phương tiện vận chuyển, gạt đất, cát dính vào bánh xe trước khi ra ngoài khu vực thi công, hạn chế đất cát dính vào bánh xe, phát sinh bụi.

- Điều tiết xe vận chuyển với thời gian phù hợp để tránh làm gia tăng mật độ xe nhất là thời gian các giờ cao điểm trong ngày.

- Trang bị bảo hộ lao động cho CBCNV tham gia xây dựng công trình để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi, khí thải tới sức khỏe cộng đồng.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp, đơn giản, dễ thực hiện.
- Không gian áp dụng: tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu và khu vực thi công Dự án.
- Thời gian áp dụng: trong thời gian thi công.

(3). Giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Sử dụng loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp 0,005S.

- Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện.

- Chỉ sử dụng máy phát điện trong trường hợp mất điện hoặc nguồn cấp điện đến khu vực thi công gặp khó khăn.

- Tính khả thi: đơn giản, dễ thực hiện.
- Không gian áp dụng: khu vực đặt máy phát điện và xung quanh.
- Thời gian áp dụng: không liên tục, khi mất điện.

B. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường nước

(1). Biện pháp giảm thiểu tác động nước thải sinh hoạt

- Không bố trí ăn ở cho công nhân tại công trường, công nhân tự túc ăn ở.

- Quá trình san nền bố trí 02 nhà vệ sinh di động 2 ngăn để phục vụ sinh hoạt của CBCNV. Khi kết thúc san nền, đến thời điểm thi công các hạng mục công trình sẽ bố trí thêm 03 nhà vệ sinh di động 2 ngăn để đảm bảo phục vụ sinh hoạt cho CBCNV.

Thông số kỹ thuật của nhà vệ sinh di động như sau: (dài x rộng x cao) = (2,05 x 1,45 x 2,85)m. Vật liệu: composite (FRP) chịu môi trường nắng mưa, thời gian sử dụng trên 30 năm. Vách ngăn 2 lớp, hai mặt láng cách nhiệt; bồn chứa nước 1.200 lít; hầm tự hoại 3 ngăn lọc cỡ lớn 1.500 lít.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom bằng nhà vệ sinh di động, nước và bùn thải từ nhà vệ sinh sẽ được thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định với tần suất thu gom 01 lần/tuần; đảm bảo không xả nước thải ra ngoài môi trường gây ô nhiễm.

Ưu điểm của nhà vệ sinh di động: Khả năng di chuyển linh động, tiện lợi nếu thay đổi vị trí thi công, hạn chế các tác động ô nhiễm đến môi trường xung quanh.

Nhược điểm: Chi phí ban đầu tốn kém, phải thuê đơn vị hút chất thải định kỳ.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp, đơn giản, dễ thực hiện.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công Dự án.
- Thời gian áp dụng: thời gian thi công Dự án.

(2). Biện pháp giảm thiểu nước thải thi công

**) Đối với nước thải từ quá trình rửa xe:*

- Thực hiện sửa chữa máy móc thiết bị thi công tại các gara chuyên dụng, không sửa chữa tại công trường.

- Nước thải từ hoạt động rửa xe được dẫn thu vào hố lắng 02 ngăn, mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m. Hố lắng đặt ngay cạnh khu vực cầu rửa xe tại cổng vào khu vực Dự án. Trong thành phần nước thải có khả năng nhiễm dầu, sử dụng vải lọc dầu để giữ dầu nổi, váng dầu, định kỳ thu gom 1 tuần/lần. Vải lọc dầu được thay thế định kỳ 1 lần/2 tuần được cho vào 02 thùng chứa 24 lít và lượng dầu thu được cho vào thùng chứa 120 lít sau đó tập kết tại kho chứa CTNH có diện tích 10m^2. Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định cùng CTNH. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột B, sau đó nước được tận dụng lại để rửa xe, không thải ra môi trường. Cặn tại bể lắng được thu gom và vận chuyển đến vị trí đổ thải phế thải xây dựng.

- Các khu tập kết nguyên vật liệu được phủ bạt che chắn kín, ghim xung quanh, hạn chế bị cuốn trôi vào nguồn nước mặt khu vực.

- Định kỳ 1 lần/2 tuần thực hiện nạo vét bùn cặn lắng từ hố lắng tại cầu rửa xe đầy. Bùn lắng sau khi được nạo vét sẽ ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển xử lý cùng phế thải xây dựng theo đúng quy định.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp, tính khả thi cao khi thực hiện.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thời gian áp dụng: trong giai đoạn thi công Dự án.

(3). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

- Che chắn khu vực thi công, hạn chế lượng nước mưa chảy tràn qua công trường thi công kéo theo bùn đất vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Bố trí bãi tập kết, kho tập kết nguyên vật liệu cách xa nguồn nước với nền trải bạt chống thấm, có mái che hoặc phủ bạt kín để hạn chế bị nước mưa cuốn trôi.

- Không sửa chữa máy móc, thiết bị thi công tại công trường. Các máy móc, thiết bị được bảo dưỡng và sửa chữa tại các gara chuyên dụng.

- Tại công trường, bố trí các thùng chứa có nắp đậy và kho chứa chất thải tạm có mái che để thu gom, tập kết các loại chất thải phát sinh.

- Dọn sạch mặt bằng thi công vào cuối ngày làm việc.

- Hạn chế thi công, vận chuyển nguyên vật liệu vào ngày mưa, tránh rơi vãi làm tắc hệ thống thoát nước khu vực.

- Bố trí hố ga và hố lắng hợp lý trong khu vực thi công có kích thước (1,64x1,64x1,5)m để làm nhiệm vụ lắng sơ bộ các chất rắn lơ lửng trước khi thải vào hệ thống thoát nước khu vực. Các hố ga thoát nước có song chắn rác để đảm bảo rác được giữ lại không theo nước mưa vào hệ thống thoát nước khu vực.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước mưa và hố ga với tần suất 1 lần/2 tuần.

- Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ bùn lắng phát sinh từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước và hố lắng được hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp, tính khả thi cao.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thời gian áp dụng: trong giai đoạn thi công Dự án.

C. Biện pháp giảm thiểu CTR và CTNH

Quản lý CTR và CTNH theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT về hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngày 2/11/2023 và các quy định khác có liên quan.

(1). Biện pháp giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt

- Dự án không bố trí ăn ở cho công nhân tại công trường. Công nhân tự túc ăn ở hoặc thuê nhà dân, khối lượng chất thải phát sinh tại công trường nhỏ.

- Bố trí 05 thùng chứa rác dung tích 120 lít có nắp đậy tại 02 nhà vệ sinh di động để thu gom lượng chất thải phát sinh. Sau khi kết thúc san nền, chuyển sang thi công các hạng mục Dự án sẽ bố trí bổ sung 05 thùng chứa dung tích 120 lít đặt cạnh 03 nhà vệ sinh di động lắp đặt bổ sung.

- Chủ dự án hợp đồng với đội vệ sinh môi trường địa phương thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất 03 ngày/lần.

- Lập nội quy về trật tự, vệ sinh công trường, giáo dục công nhân có ý thức giữ gìn vệ sinh chung; tập huấn cho công nhân về việc thực hiện các nội quy, quy định của công trường.

) Bùn thải từ nhà vệ sinh di động: thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tần suất thu gom 01 tuần/lần hoặc có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình thực tế.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp, tính khả thi cao.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thời gian áp dụng: trong giai đoạn thi công Dự án.

(2). Biện pháp giảm thiểu CTR xây dựng

****) Biện pháp giảm thiểu tác động do CTR từ quá trình phát quang thực vật, bóc hữu cơ***

- Chỉ tiến hành phát quang thực vật trong phần diện tích Dự án.

- Lượng sinh khối phát sinh từ quá trình phát quang tạo mặt bằng được Chủ dự án thuê đơn vị vệ sinh môi trường của địa phương thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Thông báo cho Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai bị chiếm dụng đất có kế hoạch tận thu cây trồng trên đất để giảm thiểu tối đa lượng sinh khối phát sinh.

- Toàn bộ khối lượng đất bóc hữu cơ được tập kết tại vị trí quy hoạch trồng cây xanh khu vực Dự án. Tại khu vực tập kết đất hữu cơ chưa sử dụng được phủ bạt kín và ghim xung quanh hạn chế phát tán bụi và nước mưa rửa trôi.

****) Biện pháp giảm thiểu tác động do CTR từ quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình***

- Chủ dự án tiếp tục phối hợp với nhà thầu xây dựng lập kế hoạch quản lý CTR xây dựng theo mẫu quy định, đồng thời yêu cầu nhà thầu thực hiện quản lý CTR xây dựng theo kế hoạch đã lập.

- Các phế liệu như đầu mẩu sắt, thép, vỏ bao bì,... được thu gom vào 02 thùng chứa dung tích 120 lít ngay từ giai đoạn 1 và sẽ tận dụng cho các giai đoạn sau, các thùng này được di chuyển và đặt trong phạm vi thi công và được tập kết gần khu tập kết nguyên vật liệu, bán cho cơ sở thu gom phế liệu trên địa bàn.

- CTR xây dựng không tận dụng được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Toàn bộ khối lượng đất đào được tận dụng san nền do khu vực Dự án là vùng trũng, không đổ thải.

(3). Biện pháp giảm thiểu tác động do CTNH

- Toàn bộ máy móc thiết bị thi công được vệ sinh, sửa chữa, bảo dưỡng tại các gara chuyên dụng, không thực hiện tại khu vực Dự án. Dầu thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng do chủ cơ sở gara chịu trách nhiệm xử lý đảm bảo theo đúng quy định.

- Quy định các nhà thầu thi công yêu cầu CBCNV tuân thủ việc không thực hiện đốt giẻ lau có thấm dầu, cặn sơn, dầu thừa làm ô nhiễm không khí khu vực Dự án, lân cận và nguy cơ gây hỏa hoạn.

- Trong quá trình san nền sẽ bố trí 01 kho chứa CTNH tạm tại công trường với diện tích khoảng 10m^2, kho được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm, bên ngoài có biển báo nguy hiểm và chống lửa theo đúng quy định. Trong kho bố trí 04 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH cho từng loại, đồng thời treo biển cảnh báo theo đúng TCVN 6707:2009 - Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo. Các kho và thùng chứa được tận dụng cho các giai đoạn thi công sau.

- Khi khối lượng phát sinh nhiều, Chủ dự án sẽ ký tiếp tục hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với tần suất 3-6 tháng/lần (tùy thuộc vào khối lượng phát sinh thực tế).

- Tính khả thi: phù hợp với khu vực thực hiện Dự án, mang lại hiệu quả cao khi thực hiện nghiêm túc.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công Dự án.
- Thời gian áp dụng: thời gian thi công Dự án.

3.1.2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án

(1). Biện pháp giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất

a. Kế hoạch thực hiện

- Việc bồi thường đất và hỗ trợ hộ dân và cơ quan có đất bị thu hồi sẽ được Chủ dự án phối hợp với Hội đồng GPMB thực hiện theo quy định của pháp luật và của địa phương.

- Hội đồng GPMB sẽ tiến hành khảo sát hiện trạng sử dụng đất, thảo luận với dân cư để đề ra các chính sách, giá đền bù hợp lý dựa trên quy định của nhà nước và UBND xã Bình An và UBND xã Long Thành. Đơn giá áp dụng bồi thường theo các quy định.

- Phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

- Gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, trong đó nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường.

- Thực hiện hỗ trợ cho các hộ dân, đon vị bị ảnh hưởng: Đối với một số công việc giản đơn có yêu cầu kỹ thuật thấp, nhà thầu sẽ được Chủ dự án khuyến khích tuyển dụng các lao động tại địa phương, trong đó các hộ mất đất nông nghiệp sẽ là đối tượng được ưu tiên tuyển dụng.

- Phương án đền bù: UBND xã sẽ căn cứ vào vị trí thửa đất, diện tích, nguồn gốc đất để xác định giá trị bồi thường cho từng thửa đất cụ thể.

b. Giảm thiểu tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác kiểm kê, xác định ranh giới, nguồn gốc đất và đối tượng bị ảnh hưởng.

- Công khai minh bạch thông tin về phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đến từng đối tượng có liên quan.

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với các CBCNV tại Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai bị mất việc.

- Tổ chức các chương trình tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phi nông nghiệp tại khu vực.

- Khi tuyển dụng lao động thực hiện các công việc giản đơn của Dự án, những người mất đất, mất việc sẽ là đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng.

- Khuyến khích và ưu tiên người dân trong khu vực Dự án tham gia các công việc lao động phổ thông trong Dự án.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, UBND xã Bình An và UBND xã Long Thành mở lớp hướng nghiệp cho các lao động bị mất việc làm để tạo nguồn lao động cho các dự án nhà máy trong tương lai.

- Hỗ trợ và ưu tiên các hộ nghèo, các gia đình chính sách để ổn định cuộc sống.

- Có chính sách hỗ trợ người dân liên hệ ngân hàng chính sách tỉnh để được vay vốn phát triển kinh tế với lãi suất ưu đãi.

- Tuyên truyền giáo dục để người dân nâng cao nhận thức cũng như có kế hoạch chi tiêu tiền đền bù một cách hợp lý.

(2). Biện pháp giảm thiểu tác động do bom mìn tồn dư

Phối hợp với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom mìn trước khi phát quang thực vật. Dự kiến là đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ Quốc phòng có đủ năng lực.

Công tác rà phá bom mìn, vật nổ được thực hiện theo đúng QCVN 01:2022/BQP - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ. Treo biển cảnh báo tại những khu vực rà phá có thể gây nguy hiểm cho người dân khi tiếp cận.

Toàn bộ phương án, biện pháp thi công và các yêu cầu kỹ thuật được thực hiện theo đúng quy trình hướng dẫn kỹ thuật dò tìm xử lý bom mìn vật nổ không để sót bom, mìn và vật nổ. Các loại bom, mìn, vật nổ sau khi thu gom sẽ được đơn vị thi công chở đi tiêu hủy đúng nơi quy định. Mặt bằng sau khu được dọn sạch bom, mìn, vật nổ sẽ được giao cho đơn vị thi công xây dựng.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất phù hợp; có tính khả thi.
- Không gian áp dụng: toàn bộ khu vực phát quang.
- Thời gian áp dụng: thời gian thi công xây dựng Dự án.

(3). Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trang bị nút tai, mũ chụp cho công nhân tham gia thi công trên công trường.

- Chủ dự án yêu cầu nhà thầu sử dụng các phương tiện thiết bị có mức ồn thấp để thi công. Giờ làm việc sẽ được quy định để giảm thời gian tác động của tiếng ồn và sẽ được Tư vấn giám sát thi công phê duyệt.

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung, các máy móc được kê cân bằng trong quá trình thi công.

- Tắt các phương tiện, máy móc thiết bị thi công khi không sử dụng.

- Toàn bộ máy móc sử dụng đa số còn mới và hoạt động tốt, còn niêm hạn sử dụng hạn chế tối đa nguồn ồn và rung phát sinh. Yêu cầu các nhà thầu sử dụng các thiết bị có mức gây ồn thấp.

- Máy móc, thiết bị thi công thường xuyên được bảo dưỡng định kỳ và hoạt động theo đúng công suất của nhà sản xuất quy định.

- Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì, tra dầu bôi trơn, siết chặt ốc vít hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng của các máy móc, thiết bị thi công tại các gara chuyên dụng trên địa bàn xã Bình An và xã Long Thành và lân cận với tần suất 3 – 6 tháng/lần.

- Bố trí lao động thích hợp, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

- Kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để đặt lịch thi công cho phù hợp và đạt mức ồn cho phép.

- Bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng.

- Kê cân bằng máy móc, thiết bị trước khi vận hành.

- Tính khả thi: các biện pháp đề xuất là phù hợp, dễ áp dụng.
- Không gian áp dụng: khu vực thi công Dự án.
- Thời gian áp dụng: toàn bộ thời gian thi công của Dự án.

(4). Biện pháp giảm thiểu do nhiệt

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho CBCNV: mũ bảo hộ, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay,...

- Bố trí 04 bốt container với diện tích 20m^2/bốt để công nhân nghỉ ngơi giữa ca làm việc.

- Ngoài ra, các chế độ cung cấp nước uống, rửa chân tay cho các công nhân sẽ được các Nhà thầu đảm bảo đầy đủ.

- Hạn chế tập trung các phương tiện thi công, máy móc thiết bị cùng một thời điểm trên công trường, giảm thiểu sự tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh.

- Bố trí thời gian lao động hợp lý cho công nhân (01 ca/ngày, 8h/ca), công nhân tại các ca làm việc luân phiên nhau, thực hiện đúng luật lao động.

- Tính khả thi: Các biện pháp đề xuất dễ thực hiện.
- Không gian áp dụng: Toàn bộ khu vực Dự án.
- Thời gian áp dụng: giai đoạn thi công Dự án.

(5). Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

- Ưu tiên tuyển chọn công nhân địa phương gần khu vực Dự án cho một số công việc không yêu cầu kỹ thuật phức tạp để giảm gia tăng dân số cơ học, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực Dự án.

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường cho cán bộ, công nhân trên công trường. Thực hiện chương trình vệ sinh môi trường và quản lý chất thải.

- Phối hợp với các bên liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác an toàn vệ sinh lao động trên công trường.

- Bố trí kế hoạch vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu hợp lý nhằm hạn chế tai nạn giao thông có thể xảy ra bên trong và bên ngoài khu công nghiệp.

- Các xe vận tải ra vào khu vực được bố trí vào những thời điểm thích hợp, tránh gây ùn tắc giao thông trong vùng.

- Đảm bảo an ninh trật tự xã hội khu vực, khai báo tạm trú tạm vắng với những công nhân từ nơi khác đến làm việc và sinh sống trên địa bàn.

- Phổ biến các nội quy đảm bảo an toàn, trật tự công cộng với CBCNV làm việc tại Dự án, không gây gổ và mẫu thuẫn với người dân địa phương.

- Nghiêm cấm công nhân trong quá trình thi công tham gia rượu chè, cờ bạc, lô đề, trộm cắp. Ban hành các chế tài xử lý vi phạm trong trường hợp công nhân vi phạm.

- Kiểm tra sức khoẻ định kỳ cho các công nhân nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp từ đó có biện pháp kịp thời giải quyết. Tần suất: 6 tháng/lần.

- Phối hợp với trạm y tế các xã khu vực thực hiện Dự án khi công nhân thi công gặp sự cố tai nạn lao động.

- Tổ chức giờ giấc lao động hợp lý.

- Bố trí 01 cán bộ giám sát an toàn lao động với trình độ cao đẳng trở lên.

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của bụi, khí thải, nước thải, CTR thông thường và CTNH. Thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

- Phối hợp với chính quyền địa phương kịp thời giải quyết các sự cố môi trường phát sinh vượt quá khả năng của Chủ dự án.

- Tính khả thi: Các biện pháp đề xuất dễ áp dụng, hiệu quả trong giảm thiểu cao.
- Không gian áp dụng: Toàn bộ diện tích Dự án.
- Thời gian áp dụng: Toàn bộ thời gian thi công Dự án.

(6). Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông khu vực

- Chủ dự án yêu cầu các nhà thầu thực hiện đảm bảo: tất cả lái xe đảm bảo tuân thủ đúng Luật giao thông đường bộ: không chạy quá tốc độ, quá trọng tải. Các thiết bị, phương tiện tham gia thi công Dự án được cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực. Người lái và điều khiển ô tô, máy thi công phải qua đào tạo có giấy phép lái xe và chứng chỉ quy định.

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và đất đổ thải sử dụng thùng xe kín hoặc phủ bạt kín, chở đúng tải trọng cho phép, tránh thời gian cao điểm. Trường hợp vận chuyển làm rơi vãi ra đường bố trí người quyết dọn, đảm bảo đường sạch sẽ, không trơn trượt khi có mưa và gây phát tán bụi ra môi trường.

- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý, không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển cùng 1 lúc, nhất là trong giờ cao điểm.

- Bố trí 01 cán bộ điều hành xe ra vào khu vực Dự án.

- Lắp đèn, biển báo tại các vị trí cần thiết để cảnh báo khu vực thi công.

- Tuyên truyền hướng dẫn cho CBCNV làm việc tại Dự án thực hiện đúng quy định về Luật an toàn giao thông.

- Tính khả thi: Các biện pháp đề xuất dễ áp dụng, hiệu quả trong giảm thiểu cao.

- Không gian áp dụng: các tuyến đường vận chuyển (đường Long Đức - Lộc An, tuyến đường liên thôn, liên xã – đoạn các phương tiện vận chuyển chạy qua).
- Thời gian áp dụng: Toàn bộ thời gian thi công Dự án.

(7). Biện pháp giảm thiểu tác động đến HST

- Thực hiện phát quang dọn dẹp mặt bằng trong khu đất của Dự án.

- Bố trí tối thiểu 01 cán bộ thường xuyên giám sát, chỉ đạo, quản lý các vấn đề phát sinh liên quan đến môi trường tại khu vực thi công để kịp thời xử lý khi có phát sinh.

- Thực hiện nghiêm túc toàn bộ các biện pháp thu gom và xử lý chất thải đã nêu đối với các chất thải: Bụi, khí thải, nước thải thi công, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, CTR xây dựng, CTR sinh hoạt, CTNH, bụi, khí thải,...

- Tập huấn nâng cao nhận thức của CBCNV về giữ gìn, bảo vệ môi trường.

- Có biện pháp xử phạt phù hợp với trường hợp công nhân vi phạm nội quy.

- Thi công nhanh, gọn, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật; hạn chế rơi vãi đất đá, CTR xuống suối Ông Quế, sông Đồng Môn.

- Hạn chế tập trung đất đào đắp, CTR trên phạm vi công trường thi công nhằm hạn chế rửa trôi xuống nguồn nước mặt.

- Bố trí quy hoạch mặt bằng thi công hợp lý, đảm bảo khoảng cách ngắn nhất vận chuyển nguyên vật liệu từ khu tập kết đến công trường thi công để giảm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sinh trường và phát triển của hệ thực vật khu vực.

- Kết thúc thi công, dọn sạch hoàn trả mặt bằng hiện trạng.

- Xây dựng và ứng phó các sự cố khi có thời tiết bất thường như: mưa bão lũ, ngập lụt ảnh hưởng đến HST khu Dự án và lân cận.

- Tính khả thi: Chủ dự án chủ động áp dụng, hiệu quả giảm thiểu cao.
- Không gian áp dụng: toàn bộ diện tích thi công Dự án.
- Thời gian áp dụng: thời gian thi công Dự án.

3.1.2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn thi công xây dựng Dự án

(1). Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động

- Tuyên truyền, giáo dục về an toàn và vệ sinh lao động

- Bố trí lịch và thời gian làm việc phù hợp cho CBCNV thi công.

- Thực hiện làm việc đúng số giờ quy định 8h/ca, giảm mệt mỏi và căng thẳng dễ gây mất tập trung tăng khả năng xảy ra tai nạn.

- Máy móc, thiết bị, vật liệu được để gọn gàng, đặc biệt khi công trường có sử dụng các thiết bị điện phải thường xuyên kiểm tra hệ thống dây, cầu dao để tránh xảy ra tai nạn.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị điện, đường dây dẫn điện tạm trên công trường đảm bảo an toàn trong thi công.

- Công nhận vận hành máy móc thiết bị thi công được đào tạo và có giấy chứng nhận được phép sử dụng theo quy định.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết (mũ, khẩu trang, ủng nhựa, nút tai chống ồn).

- Bố trí cán bộ thường xuyên kiểm tra an toàn lao động.

- Bố trí cán bộ y tế cơ sở và bố trí phòng làm việc để khám chữa bệnh thông thường, sơ cứu và xử lý kịp thời các trường hợp liên quan tới sự cố môi trường, an toàn lao động.

(2). Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ, chập điện

- Trang bị các thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ (họng nước cứu hỏa, bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,…).

- Phối hợp với cơ quan cảnh sát PCCC trong quá trình thẩm định, phê duyệt các phương án phòng chống sự cố cháy nổ.

- Dầu mỡ, các vật dụng dễ cháy được tập trung vào các thùng kín và được đặt cách xa các phương tiện và máy móc thi công, kèm các biển báo và chú dẫn tên.

- Các máy móc, thiết bị thi công làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua hồ sơ lý lịch, được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng của Nhà nước.

- Ban hành nội quy cấm công nhân không được hút thuốc, không gây phát lửa tại các khu vực có thể gây cháy.

- Chủ dự án sẽ xây dựng kế hoạch phòng ngừa khi có sự cố xảy ra. Khi có sự cố hỏa hoạn xảy ra trong khu vực Dự án cần sử dụng các thiết bị PCCC hiện có tại công trường và thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng có biện pháp xử lý (đội PCCC địa phương).

- Bố trí biển báo cấm hút thuốc, cấm đốt lửa tại khu vực Dự án.

(3). Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông

Để phòng ngừa, ứng phó với các sự số tai nạn giao thông, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Các xe vận chuyển không chở quá tải trọng.

- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý.

- Hạn chế tần suất, mật độ phương tiện vận tải trong giờ cao điểm, tại các tuyến đường.

- Hạn chế các phương tiện tập trung cùng một thời điểm.

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực thi công, khoảng 10-20 km/h.

- Đảm bảo các xe phục vụ Dự án có đăng kiểm do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

- Người lái và điều khiển ô tô, máy thi công phải qua đào tạo có giấy phép lái xe và chứng chỉ quy định.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các xe vận chuyển.

- Lắp đèn, biển báo tại các vị trí cần thiết thông báo tình trạng khu vực Dự án.

(4). Biện pháp giảm thiểu sự cố do tai biến thiên tai

- Bố trí kế hoạch thi công phù hợp, hạn chế thi công các hạng mục liên quan đến đào đắp vào mùa mưa.

- Tăng cường cập nhật và theo dõi các diễn biến về thời tiết để tổ chức thi công.

- Thi công các hạng mục đúng kỹ thuật và quy trình xây dựng.

- Khi có hiện tượng mưa lũ gây ngập úng trong khu vực Dự án, bố trí các máy bơm để bơm cưỡng bức ra kênh tiêu thoát nước và hệ thống thoát nước dọc đường tránh tình trạng ngập úng cục bộ dẫn đến hư hỏng công trình, khơi thông dòng chảy.

(5). Giảm thiểu sự cố khớp nối giữa trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 và giai đoạn 2

Thực hiện thi công theo đúng thiết kế.

Bố trí cán bộ chuyên môn kiểm tra các khu vực đấu nối, đảm bảo khớp nối đồng bộ các hạng mục giữa trạm XLNT giai đoạn 1 và giai đoạn 2.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN

Các hoạt động trong giai đoạn vận hành:

- Hoạt động giao thông ra vào KCN.

- Hoạt động sản xuất của các nhà máy, hoạt động của CBCNV làm việc tại các nhà máy trong KCN. Tuy nhiên, hoạt động này do Chủ dự án các Nhà máy chịu trách nhiệm thực hiện và đảm bảo vấn đề BVMT theo đúng quy định.

- Hoạt động của CBCNV tại BQL KCN.

- Quản lý hạ tầng kỹ thuật: hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, vận hành trạm XLNT tập trung, thu gom và lưu giữ CTR sinh hoạt, CTRCNTT, CTNH.

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn vận hành

Các hoạt động trong giai đoạn vận hành phát sinh các tác động liên quan đến chất thải được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.26. Nhận dạng nguồn và quy mô tác động trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Các nguồn gây tác động	Hoạt động của dự án	Đối tượng tác động
A	**Nguồn tác động liên quan đến chất thải**		
1	***Môi trường không khí***		
1.1	Bụi, khí thải	- Bụi phát sinh từ hoạt động giao thông ra vào KCN - Khí thải từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN - Mùi từ hệ thống thoát nước thải, trạm bơm, trạm XLNT và khu tập kết rác thải	- Môi trường không khí - Môi trường nước - CBCNV làm việc tại KCN
2	***CTR***		
2.1	CTR thông thường	- Chất thải sinh hoạt của CBCNV - CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN - CTR công nghiệp thông thường từ hoạt động của các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN	- Môi trường nước - Môi trường không khí - Môi trường đất - CBCNV làm việc tại KCN
2.2	CTNH	- Từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN: dầu thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng,… - Từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN	
3	***Nước thải***		
3.1	Nước thải sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của CBCNV	- Môi trường nước - Môi trường đất - HST trong nước
3.2	Nước thải sản xuất	Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN	

TT	Các nguồn gây tác động	Hoạt động của dự án	Đối tượng tác động
3.3	Nước mưa chảy tràn	Nước mưa chảy tràn trên bề mặt	
B	**Nguồn tác động không liên quan đến chất thải**		
1	Tiếng ồn	- Từ các phương tiện giao thông nội bộ trong KCN - Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại trạm XLNT của KCN	- CBCNV làm việc tại KCN - Người dân xung quanh khu vực Dự án
2	Kinh tế - xã hội	Hoạt động của KCN	
3	HST	Hoạt động của KCN phát sinh chất thải, tiếng ồn,…	- CBCNV làm việc tại KCN - Người dân xung quanh khu vực Dự án - Cảnh quan khu vực

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

A. Đánh giá tác động đến môi trường không khí

(1). Bụi từ các phương tiện giao thông ra vào KCN

Dự án đi vào hoạt động có một lượng phương tiện giao thông gồm xe của CBCNV, xe tải, xe ô tô ra vào KCN. Bụi khí thải từ phương tiện đi lại của CBCNV làm việc tại nhà máy thứ cấp và phương tiện giao thông từ BQL điều hành KCN.

Bãi đỗ xe được nhà đầu tư thứ cấp bố trí tại các nhà máy, Chủ đầu tư bố trí bãi đỗ xe phục vụ khách ra vào làm việc với BQL điều hành KCN, các bãi đỗ xe được tính toán đảm bảo sức chứa tối đa lượng xe ra vào.

Ước tính số lượng các phương tiện lớn nhất vào giờ cao điểm theo bảng sau:

Bảng 3.27. Ước tính số lượng phương tiện giao thông ra vào KCN

STT	Phương tiện	Lưu lượng (lượt xe/ngày)
1	Xe tải	80
2	Xe con	300
3	Xe máy	9.000

Trong quá trình hoạt động, các phương tiện giao thông này với nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu Diesel sẽ thải vào môi trường khu vực một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm như bụi TSP, khí NO_2, SO_2, CO.

Tham khảo Công văn số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn diện và nguồn di động, sử dụng hệ số ô nhiễm Kim Oanh và cộng sự, 2012. Analysis of motorcycle fleet in Hanoi for estimation of air pollution emission and climate mitigation co-benefit of technology implementation - ScienceDirect. Atmospheric Environment, 59 (2012) 438-448 và sử dụng (*) Bộ hệ số phát thải EMEP/EEA của Cơ quan Bảo vệ môi trường Châu Âu thiết lập để xác định tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải giao thông như sau:

Bảng 3.28. Hệ số ô nhiễm của các loại xe

STT	Loại xe	Cự ly (km/ngày)	Hệ số ô nhiễm (g/km)			
			PM	HC	NO_2	CO
1	Xe tải (*)	50	0,356	-	1,66	1,34
2	Xe ca và xe con	30	0,012	1,607	0,945	10,816
3	Xe máy	10	-	1,803	0,195	5,491

Ghi chú: S(%): Hàm lượng S trong nhiên liệu (0,05%)

Bảng 3. 29. Tải lượng các chất ô nhiễm do giao thông

STT	Loại xe	Số lượng (lượt xe/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (mg/s)			
			PM	HC	NO_2	CO
1	Xe tải	80	0,025	-	0,1	0,1
2	Xe ca và xe con	300	0,001	0,1	0,1	0,9
3	Xe máy	9.000	-	0,2	0,0	0,5
Tổng cộng			*0,026*	*0,3*	*0,2*	*1,5*

Tính toán tương tự như giai đoạn thi công, áp dụng công thức (3.4), tính được nồng độ bụi phát sinh do phương tiện giao thông theo khoảng cách như sau:

Bảng 3.30. Kết quả tính toán nồng độ ô nhiễm khí thải giao thông của Dự án

Khoảng cách (m) / Chỉ tiêu	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)					QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1 giờ)
	10	50	100	200	300	
Gió mùa Đông Bắc						
PM	0,139	0,128	0,127	0,126	0,126	-
HC	0,222	0,097	0,080	0,070	0,066	-
NO_2	0,156	0,073	0,062	0,055	0,053	**0,2**
CO	0,833	0,205	0,122	0,073	0,054	**30**
Gió mùa Tây Nam						
PM	0,137	0,128	0,127	0,126	0,126	-
HC	0,200	0,091	0,077	0,068	0,065	-

Khoảng cách (m) / Chỉ tiêu	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)					QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1 giờ)
	10	**50**	**100**	**200**	**300**	
NO_2	0,142	0,069	0,059	0,054	0,052	**0,2**
CO	0,722	0,178	0,106	0,063	0,047	**30**

***Nhận xét*:** Dựa vào kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy:

Nồng độ các chất ô nhiễm tại ở tất cả các khoảng cách đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT ở gió mùa Đông Bắc và Tây Nam. Do số lượng xe ra vào của BQL điều hành KCN là không lớn nên nồng độ ô nhiễm nhỏ.

Đánh giá tác động: tác động do bụi và khí thải phát sinh do các phương tiện tham giao thông trong KCN có tính chất như bụi và khí thải phát sinh do các phương tiện vận chuyển đã được đánh giá chi tiết tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (1.2), tuy nhiên mức độ và thời gian tác động dài hơn do số lượng phương tiện lớn.

- Đối tượng tác động: tác động trực tiếp đến sức khỏe CBCNV làm việc trong KCN và gián tiếp đến khu dân cư xung quanh khu vực thực hiện Dự án như khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành.

- Phạm vi tác động: khu vực KCN và xung quanh.

- Thời gian tác động: trong thời gian vận hành KCN.

(2). Tác động do khí thải công nghiệp từ hoạt động của các Nhà máy trong KCN

KCN khi đi vào hoạt động phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của đơn vị thứ cấp. Dựa trên thực tế sử dụng nhiên liệu hiện nay ở Việt Nam, dự tính loại nhiên liệu sử dụng trong các nhà máy của KCN là FO, DO và gas.

- Đối với nhiên liệu là dầu FO, dầu DO: Khi đốt cháy sinh ra các chất ô nhiễm không khí chủ yếu là khí SO_2, NO_2, CO, bụi TSP.

- Đối với nhiên liệu là khí gas: Khi đốt cháy sinh ra các chất ô nhiễm không khí chủ yếu là SO_2, NO_2, CO, Aldehyt, các chất hữu cơ và bụi TSP.

Theo Bảng 1. 8, Chương 1, đặc trưng các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí từ các nhà máy sản xuất trong KCN theo từng ngành nghề hoạt động như sau:

- Công nghiệp công nghệ cao: Bụi và hơi khí độc hại từ công nghệ sản xuất như: oxit lưu huỳnh (SOx), oxit nitơ (NOx), và oxit các bon (CO, CO_2) và các hạt lơ lửng, bụi kim loại, hơi dung môi hữu cơ pha sơn.

- Công nghiệp nhẹ: Bụi và hơi khí độc từ quá trình công nghệ sản xuất, tiếng ồn, rung động; dung môi, hợp chất bay hơi, chất tẩy rửa.

- Công nghiệp thực phẩm và đồ uống: Bụi và các chất khí độc trong khí thải lò hơi cung cấp nhiệt, tiếng ồn; bụi nguyên liệu, khí thải từ lò sấy, tiếng ồn.

- Công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ cho KCN: Bụi khói, các chất khí thải từ phương tiện xe máy, cẩu hàng, cẩu container, tiếng ồn.

- Công nghiệp điện tử: các chất hữu cơ như benzen, Formaldehyde,…

Một số ngành khác như: điện gió, điện mặt trời,... không làm phát sinh khí thải.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV làm việc trong KCN, khu dân cư xung quanh khu vực thực hiện Dự án như khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành.
- Quy mô tác động: Trong KCN và xung quanh.
- Thời gian tác động: Thời gian hoạt động của KCN và lâu dài.

(3). Tác động do mùi hôi từ hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm chuyển bậc nước thải, trạm XLNT tập trung và khu vực thu gom rác

**) Tác động do mùi hôi phát sinh từ hệ thống thu gom và XLNT*

Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ các Nhà máy trong KCN đã được xử lý sơ bộ trước khi dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN qua các hệ thống thu gom bố trí ngầm. Nước thải trong hệ thống thu gom sẽ xảy ra quá trình phân hủy yếm khí tại hố bơm, các hố ga,... làm phát sinh mùi hôi và các khí độc hại như: NH_3, H_2S, Mecaptan,... và các loại khí độc hại khác tùy thuộc vào đặc tính của nước thải.

- Mùi, khí thải phát sinh từ trạm bơm chuyển bậc nước thải cục bộ do nước thải chảy tràn tại trạm bơm gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và môi trường làm việc các nhà máy, công nhân của các công ty hoạt động gần trạm bơm nước thải.

- Mùi, khí thải phát sinh từ các modul xử lý nước thải tại bể điều hòa, bể lắng sinh học, bể nén bùn. Mùi, khí thải phát sinh tác động đến sức khỏe của công nhân vận hành trạm XLNT, công nhân làm việc tại nhà máy gần khu vực trạm XLNT.

**) Tác động do mùi từ khu vực thu gom rác*

Rác thải hữu cơ phát sinh từ các nhà máy, từ khu vực văn phòng của KCN không được thu gom và xử lý nhanh chóng, dẫn đến chất thải hữu cơ phân hủy phát sinh mùi và các khí độc có mùi đặc trưng như H_2S; Mecaptan..

Mùi từ hệ thống này ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc của CBCNV làm việc tại các Nhà máy trong KCN và người dân sinh sống xung quanh KCN.

Khí H_2S có mùi trứng thối nên rất dễ nhận biết khi có khí này xuất hiện trong môi trường không khí. Mùi H_2S có thể gây tác động đến công nhân lao động Nhà máy và khu vực lân cận như: Người lao động khi hít phải khí H_2S có thể bị ngạt, bị viêm màng kết do H_2S tác động vào mắt, bị các bệnh về phổi vì hệ thống hô hấp bị kích thích mạnh do thiếu ôxy, có thể gây thở gấp và ngừng thở. H_2S ở nồng độ cao có thể gây tê liệt hô hấp và nạn nhân bị chết ngạt.

Khí amoniac (NH_3) là một khí độc, hít phải có khả năng gây phỏng đường hô hấp (triệu chứng nhẹ là rát cổ, khàn giọng...); mặt khác NH_3 còn tan được trong nước, có khả năng hòa lẫn vào nước, gây ngộ độc qua đường tiêu hóa.

- Đối tượng chịu tác động: CBCNV làm việc trong KCN, khu dân cư xung quanh khu vực thực hiện Dự án như khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành.
- Quy mô tác động: Trong KCN và xung quanh.
- Thời gian tác động: Trong suốt thời gian vận hành KCN.

(4). Khí thải từ máy phát điện dự phòng

Chủ dự án tiếp tục sử dụng 02 máy phát điện dự phòng từ giai đoạn thi công. Do vậy lượng khí phải phát sinh tương tự như đã tính toán tại giai đoạn thi công Dự án (Bảng 3.10). Máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, do vậy thời gian hoạt động ngắn nên tác động được đánh giá là nhỏ.

B. Đánh giá tác động đến môi trường nước

Giai đoạn vận hành phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước mưa chảy tràn. Trong đó, nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ cơ sở kinh doanh trong KCN sẽ do Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào trạm XLNT tập trung. Hoạt động thu gom và xử lý nước thải tại mỗi cơ sở không thuộc trách nhiệm và phạm vi của Chủ dự án, không nằm trong phạm vi báo cáo ĐTM.

Dựa vào nhu cầu sử dụng nước tại các **Error! Reference source not found.** và lưu lượng nước thải phát sinh theo tính toán tại Bảng 1.17, tổng hợp cân bằng nước của Dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.31. Tính toán cân bằng nước trong giai đoạn vận hành Dự án

STT	Chức năng sử dụng đất	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Thất thoát (m^3/ngày)	Tổng lượng nước thải (m^3/ngày)
1	Đất khu dịch vụ	98	-	98
2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	8.237	1.648	6.589
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	78	15	63
4	Đất cây xanh (tưới cây)	735	735	-
5	Đất giao thông (rửa đường)	98	98	-
6	Dự phòng rò rỉ	462	462	-
Tổng lưu lượng		**7.402,6**	**2.958,00**	**6.750,00**

(1). Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc tại Ban quản lý KCN và hoạt động của CBCNV làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

**) Thành phần, tính chất của nước thải sinh hoạt như sau:*

Trong nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Nước thải loại này nếu không được xử lý cũng sẽ gây các tác động nhất định đối với nguồn tiếp nhận và hệ sinh thái khu vực. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 3.32. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Trước bể tự hoại	Sau bể tự hoại	QCVN 14:2008/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	20 - 27	24 - 28	-	-
2	pH	-	6,0 - 7,6	7,2 - 7,5	5 - 9	5 - 9
3	TSS	mg/l	370	220	50	100
4	TDS	mg/l	650	620	500	1.000

STT	Thông số	Đơn vị	Trước bể tự hoại	Sau bể tự hoại	QCVN 14:2008/BTNMT	
					Cột A	Cột B
6	BOD_5	mg/l	260	180	30	50
7	NO_3^-	mg/l	80	60	30	50
8	Coliform	MPN/100ml	10^6 - 10^9	6000	3.000	5.000

Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nhận xét: Từ các số liệu phân tích trong bảng trên cho thấy, các chất gây ô nhiễm môi trường vượt tiêu chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) nhiều lần. Vì vậy, nước thải sinh hoạt của Dự án cần được xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận suối Ông Quế, sau đó thoát ra sông Đồng Môn. Nước thải không được xử lý thải ra nguồn tiếp nhận ảnh hưởng đến môi trường sống và HST trong sông, tác động đến HST tương tự như giai đoạn thi công. Tuy nhiên, tác động mang tính tích lũy lâu dài.

(2) Tác động do nước thải công nghiệp

Trong giai đoạn hoạt động của KCN, nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất của các nhà máy trong KCN. Tuỳ theo từng loại hình công nghệ sản xuất mà nước thải có thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau.

**) Thành phần và tính chất đặc trưng nước thải của ngành nghề thu hút đầu tư vào Dự án:*

Dựa theo các loại hình công nghiệp thu hút vào Dự án tại Bảng 1. 8, đặc trưng thành phần và tính chất nước thải công nghiệp của một số ngành nghề chính như sau:

Bảng 3. 33. Thành phần và tính chất nước thải phát sinh từ một số ngành nghề thu hút đầu tư của Dự án

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Đặc trưng thành phần và tính chất nước thải
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10	Độ màu, chất rắn không hòa tan, TSS, COD, vi sinh vật, tổng N, tổng P, dầu mỡ động thực vật, BOD_5, chất béo,…
2	Sản xuất đồ uống	C11	pH, COD, BOD_5, TSS, Dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, mùi, tổng N, tổng P,…
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12	COD, BOD_5, TSS, Tannin và lignin, Amoni, kim loại nặng, chất tạo màu, Nicotine
4	Dệt	C13	pH, COD, BOD_5, TSS, chất hoạt động bề mặt, chất nhuộm, kim loại nặng, chất tẩy rửa và hóa chất, chất làm mềm, mùi, chất chống thấm,...

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Đặc trưng thành phần và tính chất nước thải
5	Sản xuất trang phục	C14	pH, COD, BOD_5, TSS, Chất tẩy rửa, Chất nhuộm, Kim loại nặng, chất làm mềm, chất nhũ hóa, chất tạo mùi, mùi,…
6	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512	pH, COD, BOD_5, TSS, Dung môi hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, Kim loại nặng, dầu mỡ, mùi
7	Sản xuất giày, dép	C152	pH, COD, BOD_5, TSS, Dung môi hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, Kim loại nặng, dầu mỡ, mùi
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	pH, COD, BOD_5, TSS, Formaldehyde, pH, Kim loại nặng, dầu mỡ công nghiệp, Chất hoạt động bề mặt, mùi
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm C1701)	C17	pH, COD, BOD_5, TSS, Mực in, phẩm màu, Chất tẩy, kiềm, axit, Chất dính, Kim loại nặng nhẹ, mùi, dầu mỡ
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18	pH, COD, BOD_5, TSS, Mực in, phẩm màu, Chất tẩy, kiềm, axit, Chất dính, Kim loại nặng nhẹ, mùi, dầu mỡ
11	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	pH, COD, BOD_5, TSS, Chất hoạt động bề mặt, Kim loại nặng, Dung môi hữu cơ,
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	HCs, COD, BOD_5, TSS, Kim loại nặng, Chất tẩy rửa, dung môi, Phenol, các hợp chất thơm, dầu mỡ, mùi
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	pH, TSS, Dung môi hữu cơ, Hợp chất hữu cơ, Chất hoạt động bề mặt, Hơi dầu, mỡ công nghiệp, kim loại nặng, mùi, Axit
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm C2394)	C23	pH, COD, BOD_5, TSS, Axit, Kiềm, Kim loại nặng, Hợp chất photphat, Amoniac, Chất hoạt động bề mặt, mùi
15	Sản xuất kim loại	C24	pH, COD, BOD_5, TSS, Hợp chất hữu cơ, Axit, Kiềm, Kim loại nặng, Amoniac, Hợp chất thơm, mùi, Chất hoạt động bề mặt
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	pH, COD, BOD_5, TSS, Hợp chất hữu cơ, Axit, Kiềm, Kim loại nặng, Amoniac, Hợp chất hữu cơ halogen, mùi, Chất hoạt động bề mặt
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	Chất hữu cơ, Dung môi hữu cơ, COD, BOD_5, TSS, Hợp chất halogen**,** Kim loại nặng, Amoniac, mùi, Chất hoạt động bề mặt
18	Sản xuất thiết bị điện	C27	pH, COD, BOD_5, TSS, Dung môi hữu cơ, Màu, Kim loại nặng, Axit, Chất hoạt động bề mặt, Hợp chất hữu cơ halogen, mùi
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	pH, COD, BOD_5, TSS, Chất hoạt động bề mặt, Dung môi hữu cơ, Chất bảo quản, Chất tạo mùi, Kim loại nặng, Axit, Chất tẩy rửa mạnh, phốt phát, chất hữu cơ

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Đặc trưng thành phần và tính chất nước thải
20	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29	Chất hữu cơ, Dung môi hữu cơ, Kim loại nặng, TSS, Axit, Bazơ, Hợp chất nitơ, Chất hoạt động bề mặt, COD, BOD_5, Chất tẩy rửa mạnh, Hợp chất halogen, mùi
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	pH, COD, BOD_5, TSS, Chất hữu cơ, Dung môi hữu cơ, Chất xúc tác, Chất hoạt động bề mặt, Axit, Bazơ, Kim loại nặng, Chất phụ gia, Chất tạo màu
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	Chất hữu cơ, Dung môi hữu cơ, Chất hoạt động bề mặt, Axit, Bazơ, TSS, Chất xúc tác, Kim loại nặng, Các hợp chất nitơ, COD, BOD_5, Chất tạo màu, Dược chất
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	Chất hữu cơ từ cao su tự nhiên và tổng hợp, Dung môi hữu cơ, dầu khoáng, chất bôi trơn, chất hoạt động bề mặt, chất tẩy rửa, chất phụ gia cao su, kim loại nặng, TSS, COD, BOD_5, hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, mùi
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	TSS, Kim loại nặng, dầu mỡ, Axit hoặc kiềm, chất hoạt động bề mặt
25	Điện mặt trời	D35116	pH, TSS, TDS, Kim loại nặng, dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt/chất tẩy rửa
26	Phân phối điện	D35122	pH, TSS, TDS, kim loại nặng, dầu mỡ
27	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202	pH, TSS, TDS, kim loại nặng, dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt/chất tẩy rửa
28	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530	pH, TSS, TDS, Ion sunfat, Canxi, dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt
29	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	pH, TSS, Canxi, Magie, ion sunfat, TDS, dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt
30	Thoát nước và xử lý nước thải	E37	TSS, TDS, Canxi, Magie, Silic, kim loại nặng, dầu mỡ, hóa chất tách khuôn
31	Tái chế phế liệu	E383	TSS, kim loại nặng, TDS, ion kim loại, COD, BOD_5, dầu mỡ, chất tẩy rửa
32	Xây dựng công trình điện	F4221	TSS, kim loại nặng, TDS, ion kim loại, dầu mỡ, chất tẩy rửa, COD, BOD_5
33	Lắp đặt hệ thống điện	F4321	TSS, Kim loại nặng, TDS, Dầu mỡ, chất tẩy rửa, COD, BOD_5,…
34	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	TSS, Kim loại nặng, TDS, dầu mỡ, chất tẩy rửa, COD, BOD_5, chất nhựa, sơn, dung môi
35	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	TSS, Kim loại nặng, TDS, ion kim loại, Dầu mỡ, chất tẩy rửa, COD, BOD_5, dung môi
36	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	Kim loại nặng, hóa chất mạ, dung môi hữu cơ, chất tẩy rửa, chất hữu cơ, TSS, dầu mỡ, chất bôi trơn, hợp chất silicon,…
37	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933	Kim loại nặng, Dung môi hữu cơ, Chất tẩy rửa, COD, BOD_5, TSS,...

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Đặc trưng thành phần và tính chất nước thải
38	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	Kim loại nặng, TSS, dầu mỡ khoáng, COD, BOD_5, dung môi hữu cơ, Axit/kiềm
39	Bưu chính và chuyển phát	H53	Chất tẩy rửa và dung môi, kim loại nặng, TSS, sơn và chất tạo màu, chất chống ăn mòn và chất bảo quản, dhất chứa axit và kiềm, dầu mỡ, chất làm mát động cơ
40	Dịch vụ ăn uống	I56	pH, TSS, dầu mỡ khoáng, dung môi hữu cơ, COD, BOD_5, kim loại nặng, …
41	Viễn thông	J61	TSS, dung môi hữu cơ, COD, BOD_5, dầu mỡ, chất kết dính,…
42	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62	pH, TSS, dầu mỡ khoáng, dung môi hữu cơ, COD, BOD_5, kim loại nặng, …
43	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63	pH, TSS, Dầu mỡ khoáng, dung môi hữu cơ, COD, BOD_5, kim loại nặng, chất tẩy rửa,…
44	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	TSS, kim loại nặng, Amoniac, chất hữu cơ, chất tẩy rửa, pH
45	Hoạt động tài chính khác	K66	TSS, kim loại nặng, chất hữu cơ, chất tẩy rửa, pH
46	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	TSS, kim loại nặng, chất hữu cơ, Cchất tẩy rửa, pH
47	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70	TSS, kim loại nặng, chất hữu cơ, chất tẩy rửa, pH
48	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	Dầu cách điện, TSS, kim loại nặng, chất hữu cơ, chất tẩy rửa
49	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741	CH_4, C_2H_6, H_2S, TSS, kim loại nặng, chất hữu cơ, chất tẩy rửa, NH_3
50	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	TSS, dầu mỡ, Chất tẩy rửa, Kim loại nặng, chất hữu cơ, NH_3
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	TSS, Chất hữu cơ, hóa chất,…
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N79	TSS, dầu mỡ, Chất tẩy rửa, Chất hữu cơ, kim loại nặng,…
53	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81	TSS, Dầu mỡ, COD, BOD_5, kim loại nặng, Chất tẩy rửa, hóa chất,…
54	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	TSS, Dầu mỡ, COD, BOD_5, Amoni,…

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Đặc trưng thành phần và tính chất nước thải
55	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	P856	TSS, Dầu mỡ, COD, BOD_5, Amoni,…
56	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	TSS, dầu mỡ, Chất tẩy rửa, Chất hữu cơ
57	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	TSS, dầu mỡ, Chất tẩy rửa, Chất hữu cơ

**) Đánh giá tác động của nước thải KCN tới nguồn tiếp nhận:*

- Tác động đối với nước thải sản xuất không thường xuyên: Chủ yếu phát sinh từ các loại hình công nghiệp ít hoặc không có nước thải sản xuất thường xuyên, từ quá trình sử dụng nước, từ quá trình tẩy rửa cặn lắng trong các thiết bị. Nước thải loại này có giá trị pH khác nhau và chứa các chất rắn lơ lửng, một số ion kim loại, dầu mỡ và hóa chất.

- Tác động của chất rắn lơ lửng (TSS): chất rắn lơ lửng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thuỷ sinh do làm tăng độ đục của nguồn nước, làm giảm năng suất sinh học và gây bồi lắng cho nguồn tiếp nhận. Theo QCVN 40:2011/BTNMT thì nồng độ các chất lơ lửng trong nước thải được phép thải ra môi trường cột A là 50mg/l.

- Tác động của các chất dinh dưỡng (Tổng N và Tổng P): các chất dinh dưỡng gây hiện tượng phú dưỡng nguồn nước, ảnh hưởng tới chất lượng nước và sự sống của sinh vật thuỷ sinh. Theo QCVN 40:2011/BTNMT, nồng độ Tổng N cho phép trong nước thải cột A là 20mg/l và Tổng P là 4mg/l.

- Tác động của chất hữu cơ (COD và BOD_5): hàm lượng các chất hữu cơ dễ bị vi sinh vật phân huỷ được xác định gián tiếp qua COD và BOD_5. Ô nhiễm hữu cơ sẽ dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng oxy hoà tan để phân huỷ các chất hữu cơ. Theo QCVN 40:2011/BTNMT, nồng độ COD trong nước thải được phép thải ra môi trường cột A là 75mg/l và BOD_5 là 50mg/l.

- Tác động của dầu mỡ: là chất lỏng khó tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ. Dầu mỡ có độc tính cao và tương đối bền vững trong môi trường nước. Các loài thuỷ sinh và cây ngập nước dễ bị chết do dầu mỡ ngăn cản quá trình hô hấp và quang hợp. Hàm lượng cho phép của dầu mỡ trong nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A là 5mg/l.

- Tác động của các kim loại nặng:

Cadimi (Cd) và Kẽm (Zn) thường có độc tính cao với thuỷ sinh và đối với con người, gây các bệnh về thận. Nồng độ cho phép của Cd trong nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A là 0,05mg/l. Nồng độ cho phép của Zn trong nước thải công nghiệp cột A là 3mg/l.

Crom VI (CrVI) và Niken (Ni) có độc tính cao với thuỷ sinh và đối với con người. Nồng độ cho phép của Cr(VI) trong nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A là 0,05mg/l. Nồng độ cho phép của Ni trong nước thải công nghiệp cột A là 0,2mg/l.

Tuy nhiên, Chủ dự án yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu vào của KCN trước khi đấu nối vào trạm XLNT tập trung. Dựa theo yêu cầu đầu vào tại Bảng 1. 18 cho thấy, nước thải dẫn về trạm chủ yếu ô nhiễm hữu cơ: TSS, COD, BOD5, Tổng N, Tổng P, và một số chỉ tiêu đặc trưng khác trong nước thải sinh hoạt như: Amoni, Coliform,...

Nhìn chung, nước thải nếu không được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận – suối Ông Quế sẽ gây ô nhiễm nguồn nước trong kênh gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh, bên cạnh đó kênh có chức năng cấp nước tưới cho đất nông nghiệp của các xã Bình An và Long Thành, do vậy sẽ ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất cây trồng, dẫn đến ảnh hưởng đến sức khỏe, kinh tế của người dân.

***) Đánh giá khả năng lan truyền các hợp chất ô nhiễm nước thải từ KCN khi đi vào hoạt động:**

Để có thể tính toán, đánh giá chất lượng nước của suối Ông Quế sau khi bổ sung 02 trạm XLNT với tổng công xuất 7.500 m^3/ngày làm cơ sở trong quá trình thiết lập ĐTM có nhiều cách thức để thực hiện. Thông thường đối với nguồn thải được hình thành trong tương lai thì phương pháp mô hình là phổ biến hơn cả, các mô hình được sử dụng thường là WASP7, AQUTOX, QUAL 2K (hoặc QUAL 2E), DELFT 3D, BASINS, MIKE,… Tuy nhiên, để có thể áp dụng các mô hình trên cần phải có đủ các dữ liệu về: địa hình, khí tượng, thủy văn, số liệu đo đạc về lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình quan trắc,… Trong khi các số liệu này chỉ có thể tìm thấy ở các lưu vực sông lớn. Đối với suối là suối tiêu thoát nước nhỏ của khu vực, dẫn nước đổ ra sông Đồng Môn, nên các số liệu về thủy

văn không đủ để thiết lập các điều kiện mô phỏng chạy mô hình.

Ngoài ra, trên thực tế Dự án không nhất thiết phải sử dụng các mô hình có độ tính toán chi tiết cao để thực hiện đánh giá kiểm soát ô nhiễm nước đối với dự án có quy mô không lớn và tác động của yếu tố ngoại cảnh không nhiều. Vì vậy, tham khảo: *Trần Đức Hạ, Xác định nồng độ ô nhiễm trong suối sông sau khi tiếp nhận nước thải, Tạp chí Môi trường, III/2021* để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong suối Ông Quế khi tiếp nhận nguồn nước thải từ Dự án.

Chi tiết việc áp dụng phương pháp tính này được cụ thể như dưới đây:

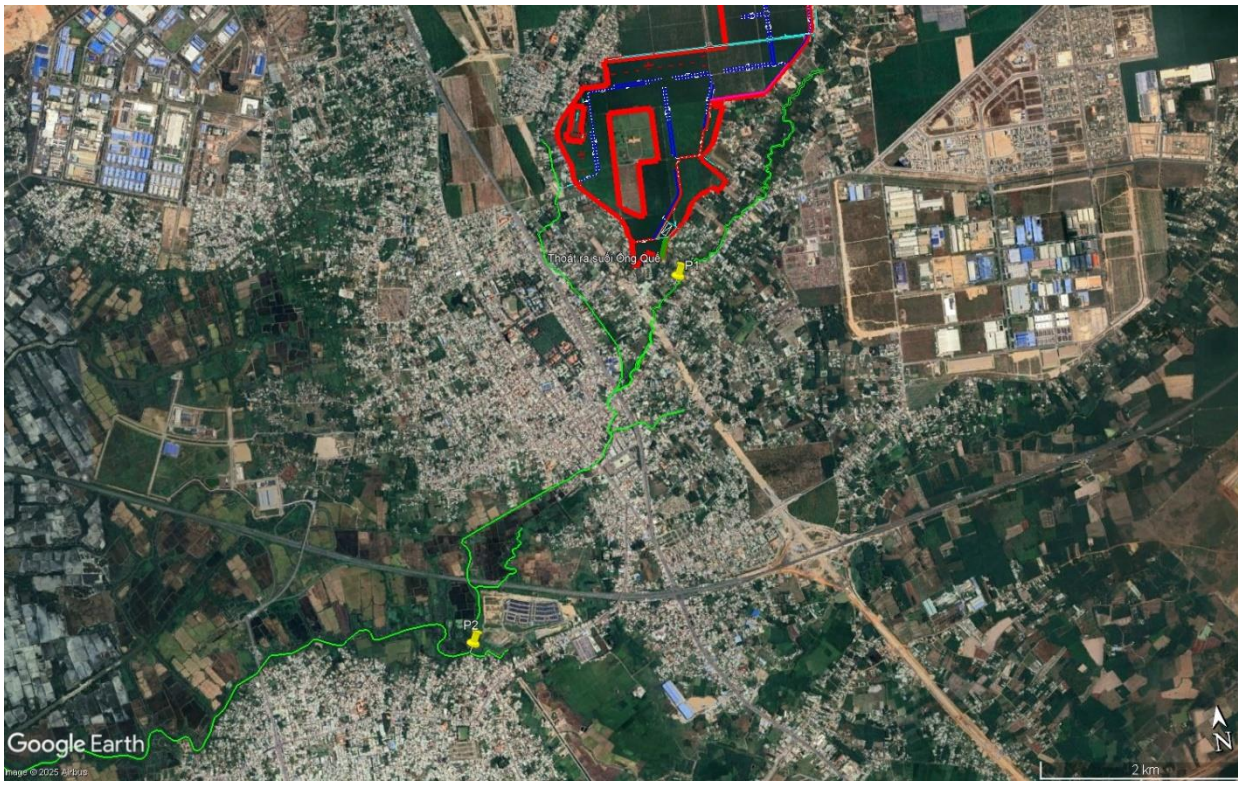

Hình 3.2. Vị trí suối Ông Quế

Đánh giá tốc độ dòng chảy tại suối Ông Quế (ký hiệu P1 tại *Hình 3.2*) và tại vị trí suối Ông Quế đổ vào sông Đồng Môn (ký hiệu P2 tại *Hình 3.2*) với các thông số cụ thể sau đây:

Bảng 3. 34. Thông số dòng chảy tại suối Ông Quế và vị trí suối Ông Quế đổ vào sông Đồng Môn

Ký hiệu vị trí suối	Vĩ độ	Kinh độ	Vận tốc dòng chảy lớn nhất (m/s)	Vận tốc dòng chảy trung bình (m/s)
P1	10°47'27.97"	106°57'46.62"	1,8	0,2
P2	10°45'46.12"	106°56'27.40"	1	0,3

Do đặc thù Dự án là loại hình KCN, nên thông số ô nhiễm sẽ bao gồm 02 nhóm chất là: chất hữu cơ (TSS, BOD_5, NH_4^+, tổng N, tổng P, tổng Coliforms) và kim loại nặng;... Tuy nhiên các nhà đầu tư thứ cấp khi đầu tư vào KCN đều phải xử lý nước thải đạt quy định đầu vào trạm XLNT tập trung trước khi đấu nối về hệ thống, lúc này thành phần ô nhiễm còn lại chủ yếu là: TSS, BOD_5, COD, NH_4^+, tổng N, tổng P.

Vì vậy lựa chọn 05 thông số là TSS, BOD_5, COD, tổng N, tổng P để tính toán nồng độ chất ô nhiễm của việc xả nước thải từ Dự án vào suối Ông Quế theo 03 trường hợp:

- Trường hợp 1: Nước thải được thu gom và xử lý tập trung nên lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm (thải lượng) là ổn định. Trong trường hợp này thông số tính toán là chất ô nhiễm bền vững (không phân hủy, chuyển hóa theo thời gian hay hệ số phân hủy chất ô nhiễm *K=0*). Mô hình tính toán là mô hình ổn định 1 chiều để xác định nồng độ chất ô nhiễm *C* tại điểm *x* hạ lưu điểm xả:

$$v\frac{\partial C}{\partial x} - E_x\frac{\partial^2 C}{\partial x^2} = 0 \qquad (1)$$

- Trường hợp 2: Nước thải KCN sau xử lý giống trường hợp 1 tuy nhiên thông số tính toán là chất ô nhiễm không bền vững (chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, hệ số phân hủy chất ô nhiễm *K#0*). Mô hình tính toán là mô hình không ổn định 1 chiều trong đó có biến thời gian phân hủy *t*:

$$\frac{\partial C}{\partial t} + v\frac{\partial C}{\partial x} - E_x\frac{\partial^2 C}{\partial x^2} = -KC \qquad (2)$$

- Trường hợp 3: Nước thải không được xử lý mà xả thẳng ra suối Ông Quế. Thông số tính toán là chất ô nhiễm không bền vững (chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, hệ số phân hủy chất ô nhiễm *K#0*). Mô hình tính toán cũng là mô hình không ổn định 1 chiều (2).

$$\frac{\partial C}{\partial t} + v\frac{\partial C}{\partial x} - E_x\frac{\partial^2 C}{\partial x^2} = -KC \qquad (2)$$

**) Các điều kiện biên của 03 trường hợp:*

0≤x≤∞; 0≤t≤∞

C(x,0) = C_s (nồng độ chất ô nhiễm ban đầu trong suối khi chưa tiếp nhận nước thải).

C(0,t) = C_0 (nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải) cho trường hợp 1 và trường hợp 2 ; và C(0,t)= f(t) cho trường hợp 3. Thông thường đối với nước thải chưa xử lý xả theo cống thoát nước tập trung ra suối hàm f(t) có dạng:

$$f(t) = C_0(1-e^{-Mt}) \qquad (3)$$

Trong đó: M – hệ số đặc trưng cho chế độ xả thải ra suối, phụ thuộc vào đối tượng xả thải và đặc điểm hoạt động của hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung, nên chọn từ 0,5 đến 3 [1, 2, 6].

Trong Dự án này, đặc điểm của hệ thống xả gián đoạn, không ổn định thoát nước ra khu dân cư nông thôn với dòng chảy suối chậm, thay đổi lớn theo thời gian có giá trị đề xuất của M = 0,5 - 1. Do đó, hệ số đặc trưng cho chế độ xả thải ra suối được lựa chọn cho trường hợp 3 là M = 0,5.

<u>Trạm XLNT tập trung công suất 4.900m^3/ngày đêm</u>

a. Trường hợp 1

Hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối xác định theo công thức (8):

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} = \frac{0,3x1,5}{200} = 0,0023\ (m^2/s)$$

Suối thẳng, kích thước ổn định nên φ=1 và nước thải sau xử lý xả ven bờ nên ξ =1. Hệ số α xác định theo biểu thức (10):

$$\alpha = \xi\ x\ \varphi\ x\ \sqrt[3]{\frac{E_x}{Q_0}} = 1x1x\sqrt[3]{\frac{0,0023}{0,0567}} = 0,3411 \qquad (10)$$

Trong đó:

α – Hệ số phụ thuộc vào điều kiện pha loãng do yếu tố thủy lực trong suối.

ξ – Hệ số phụ thuộc vào vị trí cống xả nước thải trong suối, nếu xả ven bờ ξ =1, xả xa bờ thì ξ lấy =(1,2÷1,5).

φ - Hệ số phụ thuộc vào sự thay đổi dòng chảy suối. Nếu suối chảy thẳng thì φ=1, còn khi dòng chảy thay đổi (khúc khuỷu) thì φ=($x/x_{thẳng}$) với $x_{thẳng}$ là khoảng cách thẳng đo được từ điểm xả nước thải đến điểm tính toán.

Trên cơ sở giải phương trình (1) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Frolop-Rodzinler [2], có được hệ số pha loãng nước suối lưu lượng Q_s = 2,25 m^3/s với nước thải Q_0 = 0,0567 m^3/s là a tại điểm x trên suối theo công thức (11, 12):

$$a = \frac{1 - e^{-\alpha\sqrt{x}}}{1 + \frac{Q_s}{Q_0} \times e^{-\alpha\sqrt{x}}} \qquad (11)$$

Số lần pha loãng nước suối với nước thải *n* được xác định theo biểu thức:

$$n = \frac{aQ_s + Q_0}{Q_0} = \frac{C_0 - C_s}{C(x) - C_s} \qquad (12)$$

Từ đây xác định được nồng độ chất ô nhiễm bền vững tại điểm *x* trên suối sau khi nước suối pha loãng với nước thải:

$$C(x) = \frac{C_0 - C_s}{n} + C_s \qquad (13)$$

Bảng 3. 35. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế

Điểm tính toán x (m)	0	5	10	20	60	100	200	500	1000	2000	5000
a (x)	0,000	0,075	0,100	0,134	0,222	0,283	0,393	0,588	0,749	0,881	0,972
n	1,00	1,66	1,88	2,18	2,96	3,49	4,46	6,18	7,60	8,76	9,57

Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối Ông Quế và nước thải theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải qua xử lý đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s, v = 0,3 m/s, H = 1,5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_{sCOD} = 10 mg/l;

- Nước thải: Q_0 = 0,0567 m^3/s, C_{0TSS} = 30 mg/l, C_{0BOD5} = 30 mg/l, C_{0TN} = 20 mg/l, C_{0TP} = 4 mg/l, C_{0COD} = 60 mg/l.

Hệ số pha loãng *a* tính theo biểu thức (11) và số lần pha loãng *n* theo (12), từ đó theo (13) xác định được nồng độ chất ô nhiễm bền vững tại điểm *x* trên suối sau khi nước suối pha loãng với nước thải. Kết quả tính toán nêu trong *Bảng 3. 36* và biểu đồ lan truyền chất bẩn bền vững (mg/l) trong suối nêu trên *Hình 3. 3*.

Bảng 3. 36. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế C(x)

Điểm tính toán x (m)	0	5	10	20	60	100	200	500	1000	2000	5000
C_{TSS}(x) (mg/l)	30,00	26,55	25,94	25,29	24,25	23,80	23,26	22,72	22,45	22,30	22,22
C_{BOD5}(x) (mg/l)	30,00	18,36	16,29	14,10	10,59	9,07	7,25	5,42	4,53	4,02	3,74
C_{TN}(x) (mg/l)	20,00	11,38	9,85	8,23	5,63	4,51	3,15	1,80	1,15	0,77	0,56
C_{TP}(x) (mg/l)	4,00	2,28	1,98	1,66	1,14	0,92	0,65	0,38	0,25	0,17	0,13
C_{COD}(x) (mg/l)	60,00	38,45	34,62	30,55	24,06	21,24	17,87	14,48	12,84	11,89	11,37

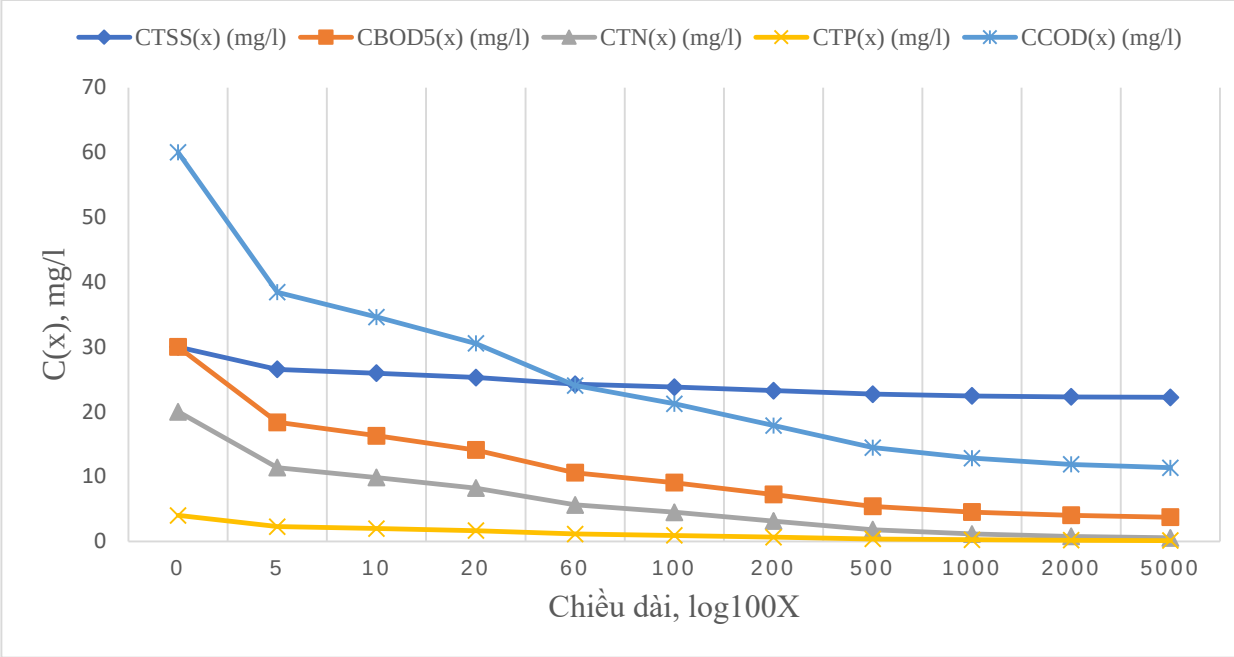

Hình 3. 3. Biểu đồ lan truyền các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế của trường hợp 1

Nhận xét:

Theo biểu đồ (Hình 3.3) cho thấy:

- COD: Nồng độ COD giảm dần từ vị trí xả thải (x = 0 m) ra đến hạ lưu (x = 5000 m). Giá trị ban đầu cao, sau đó giảm nhanh trong khoảng 0 – 200 m, rồi chậm dần và tiến gần đến giá trị nền. Điều này phản ánh hiệu quả pha loãng và phân hủy sinh học của nguồn tiếp nhận.

- BOD_5: Diễn biến tương tự COD, nồng độ BOD_5 giảm rõ rệt theo khoảng cách, chứng tỏ các chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học được loại bỏ chủ yếu trong đoạn sông gần vị trí xả. Ở khu vực hạ lưu xa, giá trị BOD_5 tiến về mức ổn định, ít biến động.

- SS (chất rắn lơ lửng): Nồng độ SS ban đầu cao tại điểm xả, sau đó giảm mạnh trong 100 m đầu tiên và dần ổn định về hạ lưu. Sự suy giảm này chủ yếu do quá trình lắng tự nhiên và pha loãng trong dòng chảy.

- TN (tổng nitơ): Nồng độ TN có xu hướng giảm theo chiều dài dòng chảy, tuy tốc độ giảm chậm hơn so với COD và BOD_5. Điều này cho thấy quá trình loại bỏ nitơ diễn ra thông qua cả cơ chế pha loãng và chuyển hóa sinh học (nitrification – denitrification).

- TP (tổng photpho): Nồng độ TP nhìn chung ổn định hơn so với các thông số khác.

Sau khi giảm nhẹ ở đoạn đầu, nồng độ TP ít thay đổi đáng kể trong khoảng cách 0 – 5000 m, phản ánh đặc tính khó loại bỏ và khả năng duy trì lâu dài của photpho trong môi trường nước.

Tổng hợp: Các thông số ô nhiễm hữu cơ (COD, BOD_5) và SS có xu hướng giảm mạnh trong phạm vi gần điểm xả nhờ cơ chế pha loãng và tự làm sạch. Trong khi đó, các chất dinh dưỡng (TN, TP) giảm chậm hơn, đặc biệt TP hầu như duy trì ổn định, cho thấy nguy cơ gây phú dưỡng nguồn nước tiếp nhận nếu tích tụ lâu dài.

b. Trường hợp 2

Hệ số khuếch tán rối theo chiều dài trong suối (hướng dòng chảy chủ đạo) E_x (m^2/s) phụ thuộc vào bán kính thuỷ lực R (m) và vận tốc động học dòng chảy V^* (m/s). Giá trị E_x (m^2/s) thông thường xác định bằng các công thức thực nghiệm dưới dạng:

$$E_x = aRV^* \quad (4)$$

Trong đó: a – Giá trị không đổi, lấy từ 8,7 đến 640, phụ thuộc vào các thông số thủy lực của dòng chảy.

Suối sông có chiều dài lớn, kích thước ổn định với lưu lượng trung bình về mùa khô tần suất 95% là Q_s (m^3/s), chiều sâu trung bình H (m) và bề rộng trung bình B (m), vận tốc dòng chảy trung bình v (m/s). Đối với các nguồn nước động, có dòng chảy, hệ số khuếch tán E_x có thể xác định theo công thức của Fischer, 1979, [1, 2, 5] như sau:

$$E_x = 0{,}001\frac{v^2B^2}{HV^*} \quad (5)$$

Vận tốc học dòng chảy V^* có thể xác định theo một trong các công thức sau đây:

$V^* = v\sqrt{\frac{\lambda}{8}}$ (6.a), hoặc: $V^* = \sqrt{gHS}$ (6.b), hoặc: $V^* = v\frac{\sqrt{g}}{C}$ (6.c)

Trong đó: λ *– Hệ số ma sát dòng chảy suối;*

S *– Độ dốc thủy lực suối;*

g *– Gia tốc trọng trường, bằng 9,8* m/s^2*;*

C *– Hệ số Sezi,* $m^{0,5}/s$.

Đối với các sông, suối hoặc suối nhỏ, có thể sử dụng công thức của Velner [1, 2, 6] để tính hệ số E_x:

$$E_x = 1{,}5Bv \quad (7)$$

Hoặc theo công thức Popapov [2, 5]:

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} \quad (8)$$

Đối với các sông rộng hoặc cửa sông có thể dùng công thức của Paal để tính E_x [2]:

$$\frac{E_x}{Rv_x} = 16\ \text{x}\ (\frac{v}{V^*})^{1,25} \quad (9)$$

Các hệ số khuếch tán rối E_x tính theo biểu thức (8) và hệ số phân hủy chất hữu cơ K_T (đặc trưng cho khả năng tự làm sạch của suối theo chất hữu cơ không bền vững) được sử dụng để hiệu chỉnh cho mô hình tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong suối có dòng chảy ổn định ở khu vực đồng bằng [3, 4, 6].

→ Hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối Ông Quế xác định theo công thức (8):

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} = \frac{0{,}3\text{x}1{,}5}{200} = 0{,}00225\ (\text{m}^2/\text{s})$$

Đối với hệ số phân hủy chất hữu cơ không bền vững trong hỗn hợp nước suối và nước thải ở điều kiện 20^0C lấy bằng 0,23 ngày^{-1} và ở điều kiện $T_s = 25^0$C sẽ là:

$$K_T = K_{20}\text{x}\theta^{T-20} = 0{,}23\text{x}1{,}047^{25-20} = 0{,}289 \text{ ngày}^{-1} \text{ hay bằng } 0{,}00000334\text{s}^{-1}$$

Suối và thẳng, kích thước ổn định nên φ=1 và nước thải sau xử lý xả ven bờ nên ξ =1. Hệ số α xác định theo biểu thức (10):

$$\alpha = \xi\ \text{x}\ \varphi\ \text{x}\ \sqrt[3]{\frac{E_x}{Q_0}} = 1\text{x}1\text{x}\sqrt[3]{\frac{0{,}002125}{0{,}0926}} = 0{,}3411 \quad (10)$$

Trong đó:

α – Hệ số phụ thuộc vào điều kiện pha loãng do yếu tố thủy lực trong suối.

ξ – Hệ số phụ thuộc vào vị trí cống xả nước thải trong suối, nếu xả ven bờ ξ =1, xả xa bờ thì ξ lấy =(1,2÷1,5).

φ - Hệ số phụ thuộc vào sự thay đổi dòng chảy suối. Nếu suối chảy thẳng thì φ=1, còn khi dòng chảy thay đổi (khúc khuỷu) thì φ=($x/x_{thẳng}$) với $x_{thẳng}$ là khoảng cách thẳng đo được từ điểm xả nước thải đến điểm tính toán.

Trên cơ sở giải phương trình (2) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Frolop-Rodzinler [2], có được hệ số pha loãng nước suối lưu lượng Q_s = 44 m^3/s với nước thải Q_0 = 0,0926 m^3/s là a tại điểm x trên suối:

$$a = \frac{1- e^{-\alpha\sqrt{x}}}{1+\frac{Q_s}{Q_0} x\, e^{-\alpha\sqrt{x}}} \qquad (11)$$

Số lần pha loãng nước sông suối với nước thải *n* được xác định theo biểu thức:

$$n = \frac{aQ_s+ Q_0}{Q_0} = \frac{C_0- C_s}{C(x)- C_s} \qquad (12)$$

Bảng 3. 37. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế

Điểm tính toán x (m)	1	5	10	20	40	100	200	500	1000	2000	3000	5000
a (x)	0,010	0,019	0,026	0,036	0,052	0,087	0,135	0,256	0,419	0,641	0,770	0,893
n	1,39	1,76	2,03	2,43	3,04	4,45	6,36	11,15	17,61	26,41	31,53	36,44

Trên cơ sở giải phương trình (2) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Laplaca xác định được nồng độ chất ô nhiễm không bền vững tại vị trí *x* (m) và thời gian *t*(s) sau khi xả nước thải:

$$C(x,t) = [C_0(1 - \frac{C_s}{1+2Kt})] x \exp[(\frac{v}{2E_x} - \sqrt{\frac{v^2}{4E_x^2} + \frac{1+2Kt}{2E_x t}})x] + \frac{C_s}{1+2Kt} \qquad (14)$$

Hệ số *K* là đại lượng đặc trưng cho sự chuyển hóa chất ô nhiễm xem xét, phụ thuộc vào nhiều yếu tố của nguồn tiếp nhận và thường được xem là hệ số tự làm sạch theo chất ô nhiễm đó. Đối với việc tiếp nhận liên tục nước thải với $C(0,t) = C_0$ thì phương trình (2) có thể được giải theo phương pháp Rodzinler I.D.,1984, và được biểu thức đơn giản hơn như sau:

$$C(x,t) = \left[\frac{1}{n}(C_0 - C_s) + C_s\right] \exp(-Kt) + C_{bs} \quad (15)$$

Trong đó:

C_{bs}- Nồng độ ô nhiễm bổ sung do các quá trình sinh thái diễn ra theo chiều dài dòng chảy suối trong thời gian t, thông thường là 1 giá trị ổn định phụ thuộc vào các điều kiện phát sinh nguồn ô nhiễm ngoại lai cũng như nội tại trong đoạn suối tính toán. Theo Trần

Đức Hạ, 1991, C_{bs} theo các chất ô nhiễm TSS, BOD5, Amoni, tổng N, tổng P dao động từ 1,1 ÷ 1,4 mg/l đối với suối sông nguồn loại A và từ từ 1,4 ÷ 2,0 mg/l đối với suối sông nguồn loại B [4].

Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối và nước thải theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải đã qua xử lý đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s. v = 0,3 m/s, H = 1,5m, B = 5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_s = 10 mg/l;

+ C_{bs} = 1,3 mg/l nhiệt độ trung bình của nước suối $T_s = 25^0$C.

- Nước thải: Q_0 = 0,0567 m^3/s, C_{0TSS} = 30 mg/l, C_{0BOD5} = 30 mg/l, C_{0TN} = 20 mg/l, C_{0TP} = 4 mg/l, C_{0COD} = 60 mg/l.

C_{bs} lấy bằng 1,3 mg/l. Thay vào biểu thức (15) với các số liệu trên xác định được nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững tại vị trí *x* (m) và thời gian *t* (s) sau khi xả nước thải *C(x,t)*. Kết quả tính toán nêu trong *Bảng 3. 38* và biểu đồ lan truyền chất bẩn bền vững (đặc trưng bằng hàm lượng TSS, mg/l) trong suối nêu trên *Hình 3. 4*.

Bảng 3. 38. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững trong suối Ông Quế sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án

Điểm tính toán x (m)	1	5	10	20	40	100	200	500	1000	2000	3000	5000
t (s)	4	20	40	80	160	400	800	2000	4000	8000	1200	2000
C_{TSS}(x,t) (mg/l)	22,07	21,18	20,72	20,23	19,74	19,12	18,71	18,31	18,11	18,00	17,96	17,94
C_{BOD5}(x,t) (mg/l)	18,06	15,05	13,50	11,86	10,19	8,09	6,73	5,36	4,69	4,31	4,19	4,10
C_{TN}(x,t) (mg/l)	12,06	9,82	8,68	7,46	6,22	4,67	3,66	2,65	2,16	1,87	1,78	1,72
C_{TP}(x,t) (mg/l)	3,45	3,01	2,78	2,54	2,29	1,99	1,78	1,58	1,48	1,43	1,41	1,40
C_{COD}(x,t) (mg/l)	35,67	30,09	27,22	24,18	21,08	17,21	14,68	12,14	10,91	10,20	9,97	9,81

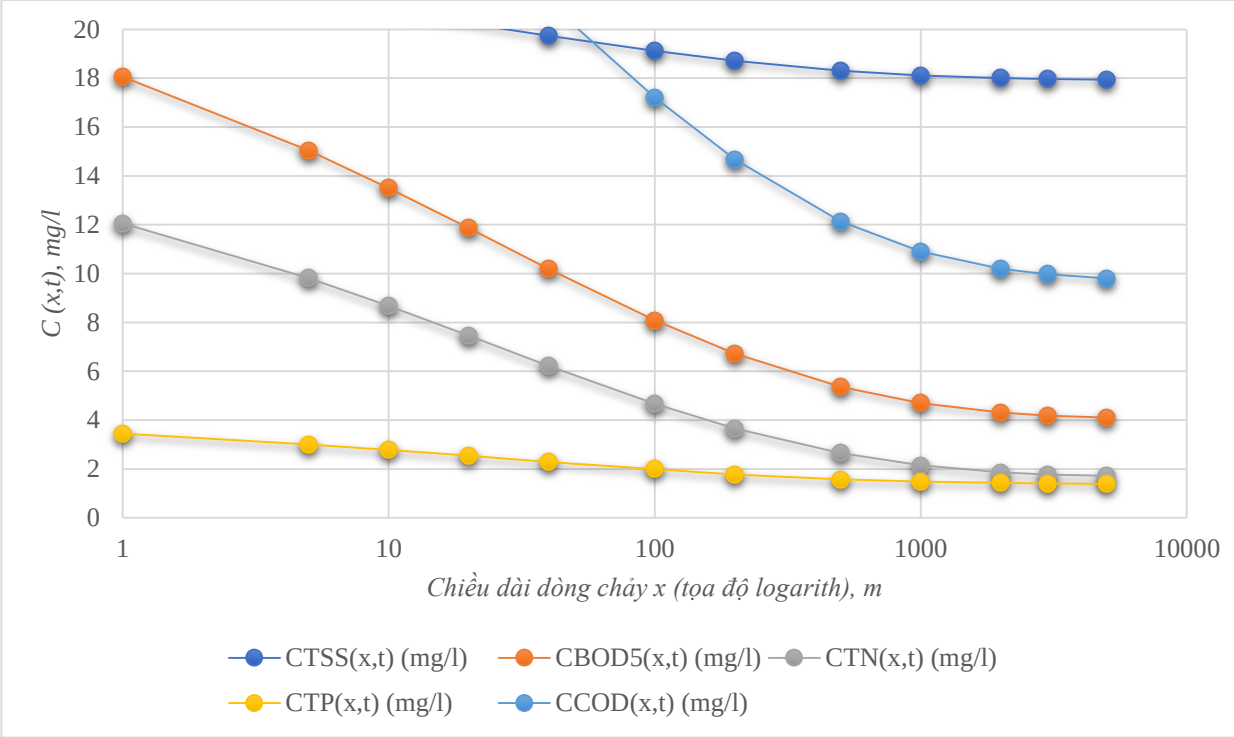

Hình 3. 4. Biểu đồ lan truyền các chất hữu cơ trong suối Ông Quế của trường hợp 2

Nhận xét:

Theo biểu đồ (*Hình 3. 4*) cho thấy:

- Nồng độ TSS (C_{TSS}): có xu hướng giảm dần theo chiều dài dòng chảy, từ vị trí gần điểm xả (x = 1 m) với giá trị khoảng 34,85 mg/l xuống còn 31,67 mg/l tại x = 5000 m. Mức độ biến động không lớn, thể hiện quá trình lắng đọng và pha loãng dần trong suối.

- Nồng độ BOD5 (C_{BOD5}): giảm đáng kể theo khoảng cách từ điểm xả. Tại x = 1 m nồng độ BOD5 khoảng 18 mg/l, đến x = 5000 m giảm còn khoảng 3 mg/l. Điều này phản ánh khả năng tự làm sạch khá tốt của nguồn nước nhờ quá trình phân hủy sinh học và pha loãng dọc suối.

- Nồng độ Nitơ tổng (C_{TN}): giảm dần từ 12 mg/l tại x = 1 m xuống khoảng 5 mg/l tại x = 5000 m. Khuynh hướng giảm đều cho thấy quá trình chuyển hóa và hấp thụ nitơ diễn ra theo chiều dài dòng chảy, góp phần cải thiện chất lượng nước.

- Nồng độ Photpho tổng (C_{TP}): tương đối thấp và ổn định, dao động từ khoảng 3,5 mg/l tại vị trí 1 m và giảm xuống còn khoảng 1,5 mg/l tại 5000 m. Sự giảm nhẹ này cho thấy quá trình lắng đọng và hấp thụ photpho trong môi trường nước mặt.

- Nồng độ COD (C_{COD}): giảm rõ rệt từ khoảng 13 mg/l tại x = 1 m xuống còn 6 mg/l tại 5000 m. Xu hướng này phù hợp với đặc tính suy giảm của các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy khi di chuyển trong thủy vực.

Tổng thể: Các thông số ô nhiễm hữu cơ (TSS, BOD5, COD, TN, TP) đều có xu hướng giảm dần theo chiều dài dòng chảy từ điểm xả về phía hạ lưu. Điều này chứng tỏ suối Ông Quế có khả năng tự làm sạch nhất định nhờ quá trình pha loãng, lắng đọng, phân hủy sinh học và hấp thụ dinh dưỡng. Tuy nhiên, trong khoảng cách gần điểm xả, nồng độ các chất vẫn còn khá cao, tiềm ẩn nguy cơ tác động đến chất lượng nước mặt tại khu vực tiếp nhận, cần được kiểm soát chặt chẽ.

c. Trường hợp 3

c.1. Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s. v = 0,3 m/s, H = 1,5m, B = 5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_{sCOD} = 10 mg/l;

- Nhiệt độ trung bình của nước suối $T_s = 25^0C$.

- Nước thải: Q_0 = 0,0567 m^3/s, C_0 = 200 mg/l, nồng độ các chất ô nhiễm dao động theo hàm $C_{0,t} = 200(1-e^{-0,5t})$ mg/l.

Trong trường hợp này, hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối cũng là E_x=0,00225 m^2/s. Đối với hệ số phân hủy chất hữu cơ không bền vững trong nước sông ô nhiễm ở điều kiện điều kiện T_s=25^{0}C thì K_T= 0,00000334s^{-1}. Kết quả tính toán tích lũy các chất ô nhiễm hữu cơ tại các vị trí khác nhau trong sông sau khi tiếp nhận nước thải xả với các thời điểm khác nhau nêu trong

Bảng 3.50 và thể hiện trên *Hình 3. 5, Hình 3. 6, Hình 3. 7, Hình 3. 8, Hình 3. 9.*

Bảng 3. 39. Kết quả tính toán tích lũy các chất hữu cơ tại các vị trí khác nhau sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý

Khoảng cách từ điểm xả x (m)		1	5	10	20	40	100	200	500	1000	2000	3000	5000
TSS	**Thời gian xả 1h**	39,34	39,3	39,26	39,18	39,01	38,52	37,73	35,58	32,6	28,4	25,79	23,15
	Thời gian xả 1,5h	63,3	63,25	63,18	63,05	62,78	61,99	60,71	57,1	51,8	43,43	37,36	29,74
	Thời gian xả 2h	84,27	84,21	84,13	83,98	83,67	82,77	81,28	77,05	70,65	59,95	51,56	39,81
	Thời gian xả 3h	116,51	116,45	116,37	116,21	115,9	114,96	113,41	108,91	101,89	89,48	78,97	62,5
BOD_5	**Thời gian xả 1h**	39,33	39,26	39,17	39	38,66	37,66	36,05	31,66	25,6	17,04	11,71	6,33
	Thời gian xả 1,5h	63,3	63,22	63,12	62,93	62,55	61,41	59,57	54,39	46,78	34,77	26,05	15,11
	Thời gian xả 2h	84,26	84,18	84,09	83,89	83,5	82,33	80,43	74,98	66,74	52,98	42,18	27,07
	Thời gian xả 3h	116,51	116,44	116,34	116,15	115,8	114,66	112,83	107,5	99,19	84,49	72,03	52,53
TP	**Thời gian xả 1h**	39,33	39,25	39,16	38,98	38,61	37,53	35,79	31,05	24,5	15,26	9,5	3,69
	Thời gian xả 1,5h	63,3	63,21	63,11	62,91	62,51	61,32	59,39	53,96	45,99	33,41	24,27	12,81
	Thời gian xả 2h	84,26	84,18	84,08	83,87	83,47	82,26	80,29	74,66	66,13	51,89	40,71	25,07
	Thời gian xả 3h	116,51	116,43	116,34	116,15	115,8	114,62	112,74	107,28	98,76	83,71	70,94	50,96
TN	**Thời gian xả 1h**	39,33	39,25	39,16	38,98	38,61	37,53	35,79	31,04	24,5	15,25	9,5	3,69
	Thời gian xả 1,5h	63,3	63,21	63,11	62,91	62,51	61,32	59,39	53,96	45,99	33,41	24,27	12,81
	Thời gian xả 2h	84,26	84,18	84,08	83,87	83,47	82,26	80,29	74,66	66,13	51,88	40,71	25,06
	Thời gian xả 3h	116,51	116,43	116,34	116,15	115,8	114,62	112,74	107,28	98,76	83,7	70,94	50,96
COD	**Thời gian xả 1h**	39,33	39,28	39,21	39,07	38,79	37,98	36,67	33,1	28,18	21,23	16,9	12,53
	Thời gian xả 1,5h	63,3	63,23	63,14	62,97	62,63	61,63	59,99	55,39	48,63	37,96	30,21	20,5
	Thời gian xả 2h	84,26	84,19	84,1	83,92	83,56	82,49	80,74	75,74	68,18	55,55	45,64	31,76
	Thời gian xả 3h	116,51	116,44	116,35	116,18	115,8	114,77	113,04	108,02	100,18	86,33	74,59	56,2

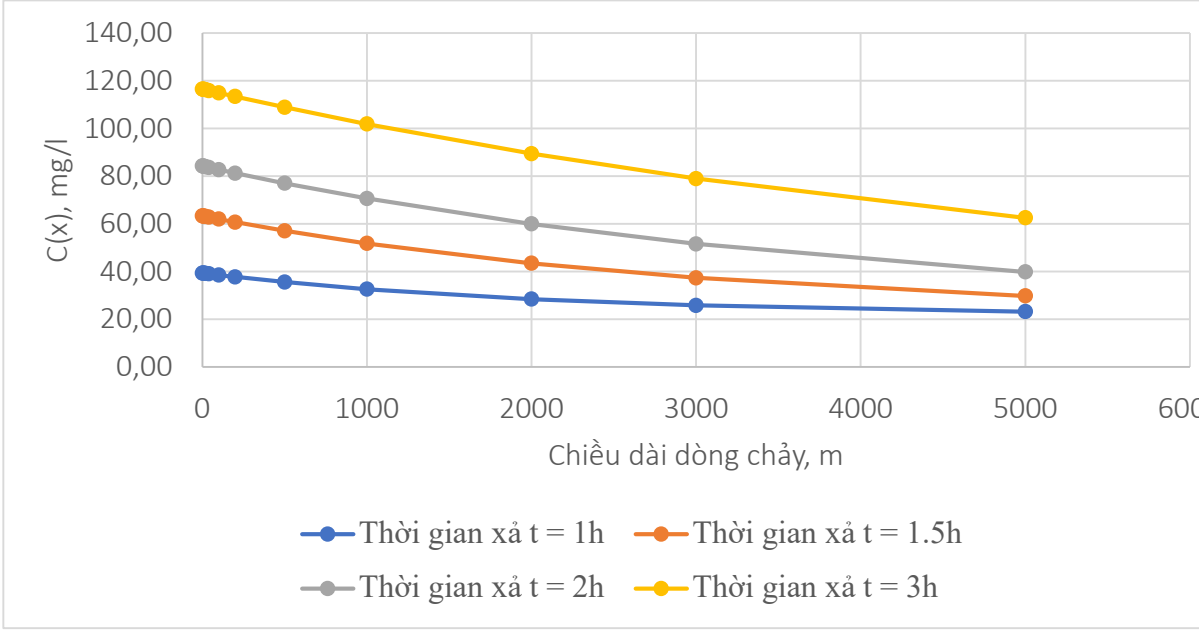

Hình 3. 5. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (TSS) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

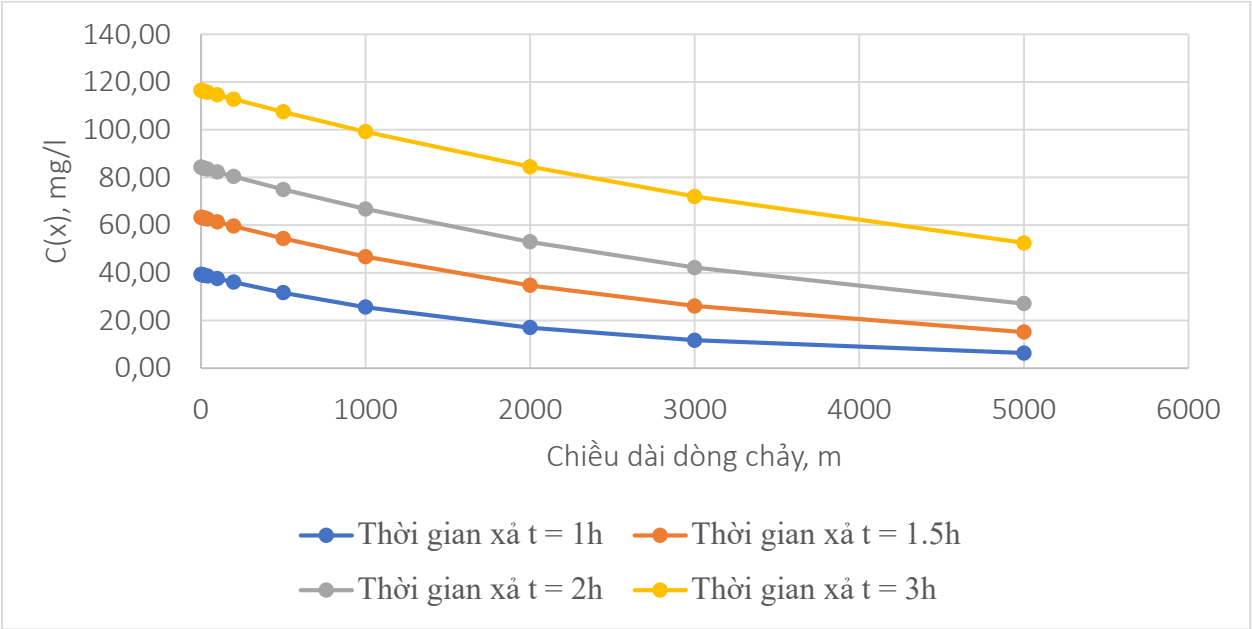

Hình 3. 6. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (BOD_5) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

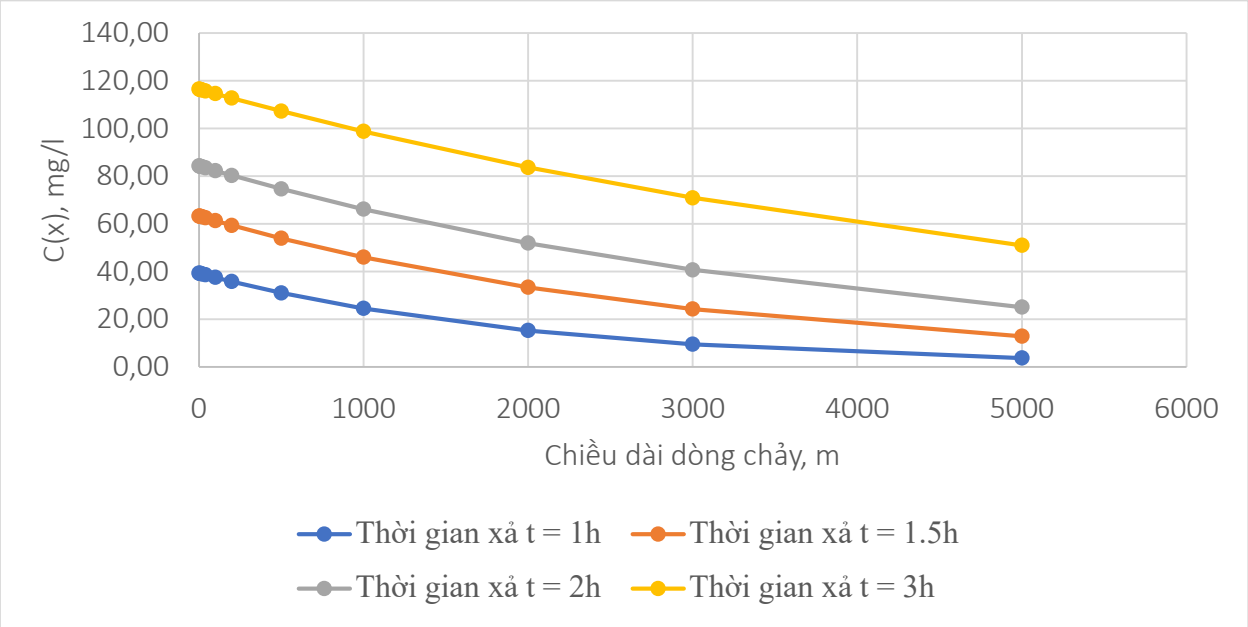

Hình 3. 7. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng P) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

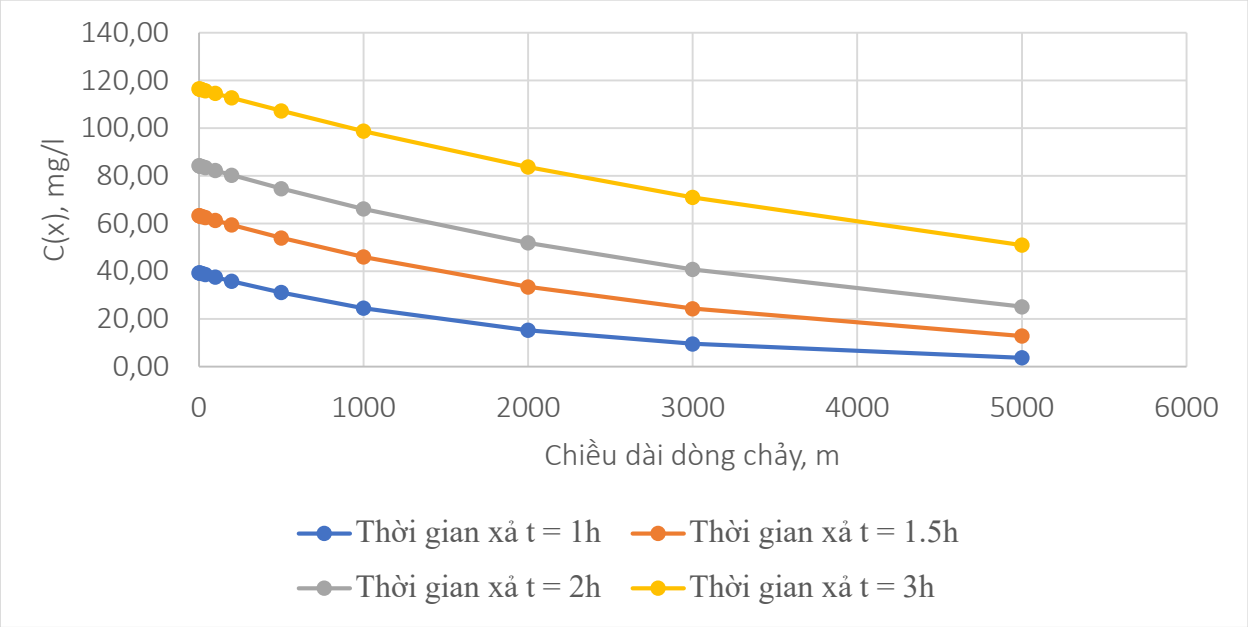

Hình 3. 8. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng N) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

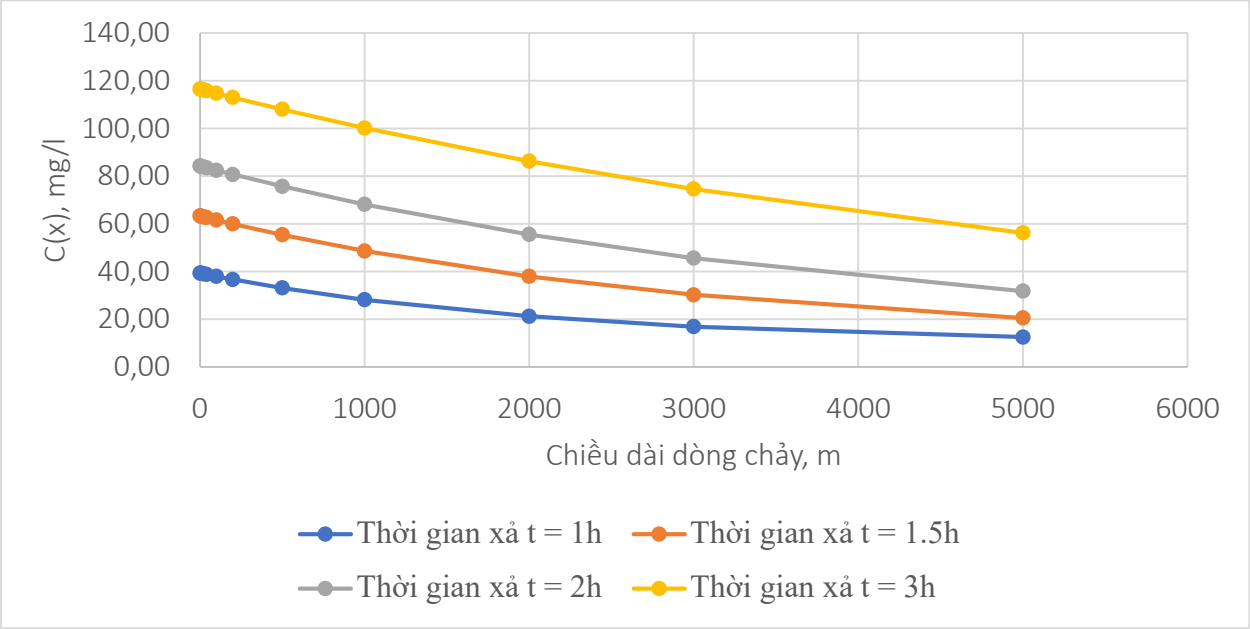

Hình 3. 9. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (COD) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

Nhận xét:

1. TSS (Tổng chất rắn lơ lửng - Hình 3. 5)

- Tại vị trí điểm xả (x = 1 m), nồng độ TSS dao động từ 39,34 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Khi khoảng cách tăng lên 5000 m, nồng độ TSS giảm xuống chỉ còn 23,15 mg/L (t = 1 h) và 62,50 mg/L (t = 3 h).

- Như vậy, TSS có xu thế giảm dần theo chiều dài dòng chảy, mức giảm khoảng 1,7–2,0 lần từ điểm xả đến hạ lưu xa, mặc dù thời gian xả kéo dài làm nồng độ tại điểm xả tăng.

2. BOD_5 (Nhu cầu oxy sinh hóa - Hình 3. 6)

- Tại điểm xả (x = 1 m), BOD_5 đạt 39,33 mg/L (t = 1 h) và tăng lên 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Ở hạ lưu (x = 5000 m), giá trị giảm mạnh xuống 6,33 mg/L (t = 1 h) và 52,53 mg/L (t = 3 h).

- Điều này cho thấy quá trình pha loãng và phân hủy sinh học đã làm BOD_5 giảm đáng kể, từ mức cao tại điểm xả xuống chỉ còn khoảng 10–45 % so với ban đầu ở đoạn xa.

3. Tổng P (Photpho tổng số - Hình 3. 7)

- Nồng độ tổng P tại điểm xả (x = 1 m) là 39,33 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Tại hạ lưu (x = 5000 m), nồng độ giảm xuống còn 3,69 mg/L (t = 1 h) và 50,96 mg/L (t = 3 h).

- Như vậy, tổng P giảm rất mạnh, chỉ còn ~10 % so với giá trị ban đầu khi đi tới hạ lưu xa, phản ánh hiệu quả của quá trình lắng đọng và kết tủa trong dòng chảy.

4. Tổng N (Nitơ tổng số - Hình 3. 8)

- Ở điểm xả (x = 1 m), tổng N đạt 39,33 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Ở khoảng cách 5000 m, nồng độ chỉ còn 3,69 mg/L (t = 1 h) và 50,96 mg/L (t = 3 h).

- Quá trình chuyển hóa sinh – hóa (nitrification, denitrification) cùng pha loãng đã làm tổng N giảm trên 85–90 % so với giá trị ban đầu tại điểm xả.

5. COD (Nhu cầu oxy hóa học - Hình 3. 9)

- Nồng độ COD tại điểm xả (x = 1 m) từ 39,33 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Ở hạ lưu (x = 5000 m), COD giảm còn 12,53 mg/L (t = 1 h) và 56,20 mg/L (t = 3 h).

- COD giảm khoảng 50–70 % so với đầu nguồn, phản ánh quá trình oxy hóa – phân hủy chất hữu cơ và pha loãng tự nhiên trong dòng chảy.

=> Kết luận:

- Tất cả các chỉ tiêu (TSS, BOD_5, COD, tổng N, tổng P) đều có chung đặc điểm: cao nhất tại điểm xả (x = 1 m, đạt ~39–117 mg/L tùy thông số và thời gian), giảm mạnh dần về hạ lưu (x = 5000 m, còn ~3–62 mg/L).

- Thời gian xả càng dài, nồng độ tại điểm xả càng tăng (gấp ~2,5–3 lần từ 1 h đến 3 h), nhưng trên toàn tuyến dòng chảy, xu thế vẫn là suy giảm rõ rệt.

- Sự giảm nồng độ được giải thích do các quá trình pha loãng, lắng đọng, phân hủy sinh học và tự làm sạch tự nhiên của suối.

Trạm XLNT tập trung công suất 2.600m^3/ngày đêm

a. Trường hợp 1

Hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối xác định theo công thức (8):

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} = \frac{0{,}3x1{,}5}{200} = 0{,}00225\ (m^2/s)$$

Suối thẳng, kích thước ổn định nên φ=1 và nước thải sau xử lý xả ven bờ nên ξ =1. Hệ số α xác định theo biểu thức (10):

$$\alpha = \xi \text{ x } \varphi \text{ x } \sqrt[3]{\frac{E_x}{Q_0}} = 1\text{x}1\text{x}\sqrt[3]{\frac{0,00225}{0,0301}} = 0,4213 \qquad (10)$$

Trong đó:

α – Hệ số phụ thuộc vào điều kiện pha loãng do yếu tố thủy lực trong suối.

ξ – Hệ số phụ thuộc vào vị trí cống xả nước thải trong suối, nếu xả ven bờ ξ =1, xả xa bờ thì ξ lấy =(1,2÷1,5).

φ - Hệ số phụ thuộc vào sự thay đổi dòng chảy suối. Nếu suối chảy thẳng thì φ=1, còn khi dòng chảy thay đổi (khúc khuỷu) thì φ=($x/x_{thẳng}$) với $x_{thẳng}$ là khoảng cách thẳng đo được từ điểm xả nước thải đến điểm tính toán.

Trên cơ sở giải phương trình (1) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Frolop-Rodzinler [2], có được hệ số pha loãng nước suối lưu lượng Q_s = 2,25 m^3/s với nước thải Q_0 = 0,0301 m^3/s là a tại điểm x trên suối theo công thức (11, 12):

$$a = \frac{1 - e^{-\alpha\sqrt{x}}}{1+\frac{Q_s}{Q_0} \text{ x } e^{-\alpha\sqrt{x}}} \qquad (11)$$

Số lần pha loãng nước suối với nước thải *n* được xác định theo biểu thức:

$$n = \frac{aQ_s + Q_0}{Q_0} = \frac{C_0 - C_s}{C(x) - C_s} \qquad (12)$$

Từ đây xác định được nồng độ chất ô nhiễm bền vững tại điểm *x* trên suối sau khi nước suối pha loãng với nước thải:

$$C(x) = \frac{C_0 - C_s}{n} + C_s \qquad (13)$$

Bảng 3. 40. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế

Điểm tính toán x (m)	0	5	10	20	60	100	200	500	1000	2000	5000
a (x)	0,000	0,014	0,019	0,027	0,053	0,074	0,124	0,265	0,468	0,726	0,947
n	1,00	2,03	2,43	3,05	4,93	6,54	10,29	20,82	35,96	55,29	71,78

Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối Ông Quế và nước thải theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải qua xử lý đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s, v = 0,3 m/s, H = 1,5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_{sCOD} = 10 mg/l;

- Nước thải: Q_0 = 0,0301 m^3/s, C_{0TSS} = 30 mg/l, C_{0BOD5} = 30 mg/l, C_{0TN} = 20 mg/l, C_{0TP} = 4 mg/l, C_{0COD} = 60 mg/l.

Hệ số pha loãng *a* tính theo biểu thức (11) và số lần pha loãng *n* theo (12), từ đó theo (13) xác định được nồng độ chất ô nhiễm bền vững tại điểm *x* trên suối sau khi nước suối pha loãng với nước thải. Kết quả tính toán nêu trong *Bảng 3. 41* và biểu đồ lan truyền chất bẩn bền vững (mg/l) trong suối nêu trên *Hình 3. 10.*

Bảng 3. 41. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế C(x)

Điểm tính toán x (m)	0	5	10	20	60	100	200	500	1000	2000	5000
C_{TSS}(x) (mg/l)	30,00	25,95	25,29	24,62	23,62	23,22	22,78	22,38	22,22	22,14	22,11
C_{BOD5}(x) (mg/l)	30,00	16,32	14,11	11,85	8,48	7,13	5,62	4,30	3,75	3,49	3,38
C_{TN}(x) (mg/l)	20,00	9,87	8,23	6,56	4,07	3,07	1,95	0,97	0,57	0,37	0,29
C_{TP}(x) (mg/l)	4,00	1,98	1,66	1,32	0,83	0,63	0,41	0,21	0,13	0,09	0,08
C_{COD}(x) (mg/l)	60,00	34,67	30,57	26,38	20,14	17,64	14,86	12,40	11,39	10,90	10,70

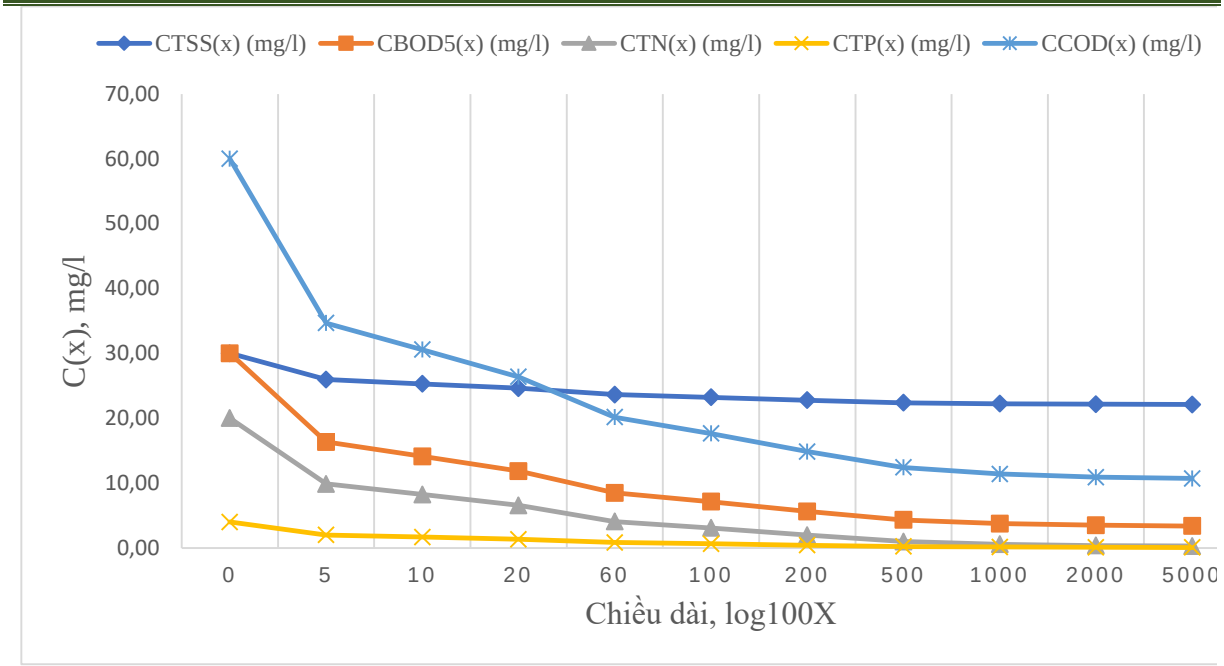

Hình 3. 10. Biểu đồ lan truyền các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế của trường hợp 1

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán (*Bảng 3. 41*) và biểu đồ (*Hình 3. 10*) cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm bền vững trong suối Ông Quế đều có xu thế giảm dần từ điểm xả (x = 0 m) ra hạ lưu (x = 5000 m).

- COD: Nồng độ COD ban đầu rất cao (60 mg/L tại x = 0 m), giảm nhanh xuống 14,86 mg/L tại x = 200 m và chỉ còn 10,70 mg/L tại x = 5000 m. Sự suy giảm mạnh trong 200 m đầu tiên phản ánh hiệu quả pha loãng và phân hủy chất hữu cơ dễ oxy hóa, sau đó giá trị tiến dần đến mức nền.

- BOD_5: Có xu hướng giảm tương tự COD, từ 30,0 mg/L tại x = 0 m xuống còn 5,62 mg/L tại x = 200 m và 3,38 mg/L tại x = 5000 m. Điều này cho thấy các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học được loại bỏ chủ yếu trong đoạn sông gần điểm xả.

- SS (TSS): Chất rắn lơ lửng cũng giảm đáng kể, từ 30,0 mg/L tại x = 0 m xuống 22,78 mg/L tại x = 200 m, và ổn định quanh 22,1 mg/L từ 2000 m trở đi. Sự suy giảm này chủ yếu do quá trình lắng tự nhiên và pha loãng trong dòng chảy.

- TN (Tổng Nitơ): Nồng độ TN ban đầu 20,0 mg/L, giảm nhanh trong đoạn đầu (còn 1,95 mg/L tại x = 200 m) và rất thấp ở hạ lưu xa (0,29 mg/L tại x = 5000 m). Kết quả này phản ánh hiệu quả của quá trình pha loãng kết hợp với chuyển hóa sinh học (nitrification – denitrification).

- TP (Tổng Photpho): Có giá trị ban đầu 4,0 mg/L tại x = 0 m, giảm xuống 0,41 mg/L tại x = 200 m và chỉ còn 0,08 mg/L tại x = 5000 m. Mặc dù nồng độ TP giảm theo khoảng cách, nhưng so với các chỉ tiêu khác, TP vẫn có mức nền duy trì, phản ánh đặc tính khó phân hủy và khả năng tồn lưu trong môi trường nước.

Tổng hợp: Nhìn chung, các thông số hữu cơ (COD, BOD_5) và TSS giảm mạnh ngay trong phạm vi 200 m đầu tiên nhờ cơ chế pha loãng, lắng đọng và phân hủy sinh học. Các chất dinh dưỡng (TN, TP) cũng giảm đáng kể nhưng diễn biến chậm hơn, đặc biệt photpho có xu thế duy trì nền ổn định. Điều này cho thấy nguy cơ tiềm ẩn về phú dưỡng nguồn tiếp nhận nếu nước thải tích tụ lâu dài.

b. Trường hợp 2

Hệ số khuếch tán rối theo chiều dài trong suối (hướng dòng chảy chủ đạo) E_x (m^2/s) phụ thuộc vào bán kính thuỷ lực R (m) và vận tốc động học dòng chảy V^* (m/s). Giá trị E_x (m^2/s) thông thường xác định bằng các công thức thực nghiệm dưới dạng:

$$E_x = aRV^* \quad (4)$$

Trong đó: a – Giá trị không đổi, lấy từ 8,7 đến 640, phụ thuộc vào các thông số thủy lực của dòng chảy.

Suối sông có chiều dài lớn, kích thước ổn định với lưu lượng trung bình về mùa khô tần suất 95% là Q_s (m^3/s), chiều sâu trung bình H (m) và bề rộng trung bình B (m), vận tốc dòng chảy trung bình v (m/s). Đối với các nguồn nước động, có dòng chảy, hệ số khuếch tán E_x có thể xác định theo công thức của Fischer, 1979, [1, 2, 5] như sau:

$$E_x = 0{,}001\frac{v^2B^2}{HV^*} \quad (5)$$

Vận tốc học dòng chảy V^* có thể xác định theo một trong các công thức sau đây:

$$V^* = v\sqrt{\frac{\lambda}{8}} \quad (6.a), \quad \text{hoặc: } V^* = \sqrt{gHS} \quad (6.b), \quad \text{hoặc: } V^* = v\frac{\sqrt{g}}{C} \quad (6.c)$$

Trong đó: λ *– Hệ số ma sát dòng chảy suối;*

S *– Độ dốc thủy lực suối;*

g *– Gia tốc trọng trường, bằng 9,8* m/s^2*;*

C *– Hệ số Sezi,* $m^{0,5}/s$.

Đối với các sông, suối hoặc suối nhỏ, có thể sử dụng công thức của Velner [1, 2, 6] để tính hệ số E_x:

$$E_x = 1{,}5Bv \quad (7)$$

Hoặc theo công thức Popapov [2, 5]:

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} \quad (8)$$

Đối với các sông rộng hoặc cửa sông có thể dùng công thức của Paal để tính E_x [2]:

$$\frac{E_x}{Rv_x} = 16\ \text{x}\ (\frac{v}{V^*})^{1,25} \quad (9)$$

Các hệ số khuếch tán rối E_x tính theo biểu thức (8) và hệ số phân hủy chất hữu cơ K_T (đặc trưng cho khả năng tự làm sạch của suối theo chất hữu cơ không bền vững) được sử dụng để hiệu chỉnh cho mô hình tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong suối có dòng chảy ổn định ở khu vực đồng bằng [3, 4, 6].

→ Hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối Ông Quế xác định theo công thức (8):

$$E_x = \frac{v\ x\ H}{200} = \frac{0{,}3\text{x}1{,}5}{200} = 0{,}00225\ (\text{m}^2/\text{s})$$

Đối với hệ số phân hủy chất hữu cơ không bền vững trong hỗn hợp nước suối và nước thải ở điều kiện 20^0C lấy bằng 0,23 ngày^{-1} và ở điều kiện $T_s = 25^0$C sẽ là:

$K_T = K_{20}\text{x}\theta^{T-20} = 0{,}23\text{x}1{,}047^{25-20} = 0{,}289$ ngày^{-1} hay bằng 0,00000334s^{-1}

Suối và thẳng, kích thước ổn định nên φ=1 và nước thải sau xử lý xả ven bờ nên ξ =1. Hệ số α xác định theo biểu thức (10):

$$\alpha = \xi\ \text{x}\ \varphi\ \text{x}\ \sqrt[3]{\frac{E_x}{Q_0}} = 1\text{x}1\text{x}\sqrt[3]{\frac{0{,}002125}{0{,}0301}} = 0{,}4213 \quad (10)$$

Trong đó:

α – Hệ số phụ thuộc vào điều kiện pha loãng do yếu tố thủy lực trong suối.

ξ – Hệ số phụ thuộc vào vị trí cống xả nước thải trong suối, nếu xả ven bờ ξ =1, xả xa bờ thì ξ lấy =(1,2÷1,5).

φ - Hệ số phụ thuộc vào sự thay đổi dòng chảy suối. Nếu suối chảy thẳng thì φ=1, còn khi dòng chảy thay đổi (khúc khuỷu) thì $\varphi = (x/x_{thẳng})$ với $x_{thẳng}$ là khoảng cách thẳng đo được từ điểm xả nước thải đến điểm tính toán.

Trên cơ sở giải phương trình (2) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Frolop-Rodzinler [2], có được hệ số pha loãng nước suối lưu lượng Q_s = 2,25 m^3/s với nước thải Q_0 = 0,0301 m^3/s là a tại điểm x trên suối:

$$\text{a} = \frac{1 - e^{-\alpha\sqrt{x}}}{1 + \frac{Q_s}{Q_0}\ \text{x}\ e^{-\alpha\sqrt{x}}} \quad (11)$$

Số lần pha loãng nước sông suối với nước thải *n* được xác định theo biểu thức:

$$n = \frac{aQ_s + Q_0}{Q_0} = \frac{C_0 - C_s}{C(x) - C_s} \qquad (12)$$

Bảng 3. 42. Kết quả tính toán hệ số pha loãng sau khi nước suối pha loãng với nước thải tại điểm x trên suối Ông Quế

Điểm tính toán x (m)	1	5	10	20	40	100	200	500	1000	2000	3000	5000
a (x)	0,007	0,014	0,019	0,027	0,041	0,074	0,124	0,265	0,468	0,726	0,851	0,947
n	1,51	2,03	2,43	3,05	4,05	6,54	10,29	20,82	35,96	55,29	64,66	71,78

Trên cơ sở giải phương trình (2) với các điều kiện biên nêu trên bằng phương pháp Laplaca xác định được nồng độ chất ô nhiễm không bền vững tại vị trí *x* (m) và thời gian *t*(s) sau khi xả nước thải:

$$C(x,t) = [C_0(1 - \frac{C_s}{1+2Kt})]\text{x exp}[(\frac{v}{2E_x} - \sqrt{\frac{v^2}{4E_x^2} + \frac{1+2Kt}{2E_x t}})x] + \frac{C_s}{1+2Kt} \qquad (14)$$

Hệ số *K* là đại lượng đặc trưng cho sự chuyển hóa chất ô nhiễm xem xét, phụ thuộc vào nhiều yếu tố của nguồn tiếp nhận và thường được xem là hệ số tự làm sạch theo chất ô nhiễm đó. Đối với việc tiếp nhận liên tục nước thải với $C(0,t) = C_0$ thì phương trình (2) có thể được giải theo phương pháp Rodzinler I.D.,1984, và được biểu thức đơn giản hơn như sau:

$$C(x,t) = \left[\frac{1}{n}(C_0 - C_s) + C_s\right]\exp(-Kt) + C_{bs} \quad (15)$$

Trong đó:

C_{bs}- Nồng độ ô nhiễm bổ sung do các quá trình sinh thái diễn ra theo chiều dài dòng chảy suối trong thời gian t, thông thường là 1 giá trị ổn định phụ thuộc vào các điều kiện phát sinh nguồn ô nhiễm ngoại lai cũng như nội tại trong đoạn suối tính toán. Theo Trần Đức Hạ, 1991, C_{bs} theo các chất ô nhiễm TSS, BOD5, Amoni, tổng N, tổng P dao động từ 1,1 ÷ 1,4 mg/l đối với suối sông nguồn loại A và từ từ 1,4 ÷ 2,0 mg/l đối với suối sông nguồn loại B [4].

Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối và nước thải theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải đã qua xử lý đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s. v = 0,3 m/s, H = 1,5m, B = 5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_s = 10 mg/l;

+ C_{bs} = 1,3 mg/l nhiệt độ trung bình của nước suối $T_s = 25^0C$.

- Nước thải: Q_0 = 0,0301 m^3/s, C_{0TSS} = 30 mg/l, C_{0BOD5} = 30 mg/l, C_{0TN} = 20 mg/l, C_{0TP} = 4 mg/l, C_{0COD} = 60 mg/l.

C_{bs} lấy bằng 1,3 mg/l. Thay vào biểu thức (15) với các số liệu trên xác định được nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững tại vị trí *x* (m) và thời gian *t* (s) sau khi xả nước thải *C(x,t)*. Kết quả tính toán nêu trong *Bảng 3. 43* và biểu đồ lan truyền chất bẩn bền vững (đặc trưng bằng hàm lượng TSS, mg/l) trong suối nêu trên *Hình 3. 11*.

Bảng 3. 43. Kết quả tính toán xác định nồng độ các chất ô nhiễm không bền vững trong suối Ông Quế sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án

Điểm tính toán x (m)	1	5	10	20	40	100	200	500	1000	2000	3000	5000
t (s)	4	20	40	80	160	400	800	2000	4000	8000	1200	2000
C_{TSS}(x,t) (mg/l)	22,07	21,18	20,72	20,23	19,74	19,12	18,71	18,31	18,11	18,00	17,96	17,94
C_{BOD5}(x,t) (mg/l)	18,06	15,05	13,50	11,86	10,19	8,09	6,73	5,36	4,69	4,31	4,19	4,10
C_{TN}(x,t) (mg/l)	12,06	9,82	8,68	7,46	6,22	4,67	3,66	2,65	2,16	1,87	1,78	1,72
C_{TP}(x,t) (mg/l)	3,45	3,01	2,78	2,54	2,29	1,99	1,78	1,58	1,48	1,43	1,41	1,40
C_{COD}(x,t) (mg/l)	35,67	30,09	27,22	24,18	21,08	17,21	14,68	12,14	10,91	10,20	9,97	9,81

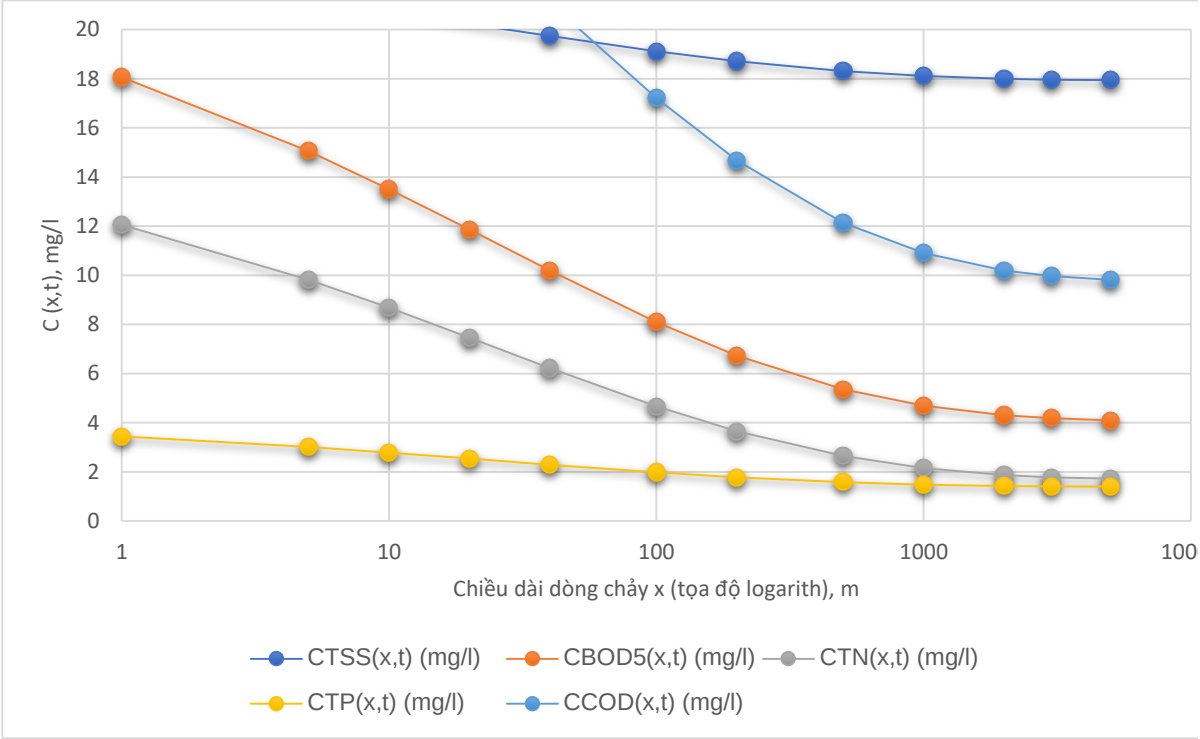

Hình 3. 11. Biểu đồ lan truyền các chất hữu cơ trong suối Ông Quế của trường hợp 2

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán (*Bảng 3. 43*) và biểu đồ (*Hình 3. 11*) cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm đều có xu hướng giảm dần từ điểm xả (x = 1 m) về phía hạ lưu (x = 5000 m).

- TSS (CTSS): Nồng độ ban đầu tại x = 1 m đạt 22,07 mg/L, giảm dần xuống còn 17,94 mg/L tại x = 5000 m. Mức độ biến động không lớn (giảm khoảng 18–20 %), phản ánh quá trình lắng đọng và pha loãng của chất rắn lơ lửng trong suối.

- BOD_5 ($CBOD_5$): Có xu thế giảm mạnh, từ 18,06 mg/L tại x = 1 m xuống còn 4,10 mg/L tại x = 5000 m (giảm gần 77 %). Điều này cho thấy khả năng tự làm sạch của dòng chảy thông qua quá trình phân hủy sinh học và pha loãng.

- Tổng Nitơ (CTN): Giảm từ 12,06 mg/L tại x = 1 m xuống còn 1,72 mg/L tại x = 5000 m, mức giảm trên 85 %. Xu hướng này phản ánh sự kết hợp của quá trình pha loãng, hấp thụ và chuyển hóa sinh học (nitrification–denitrification) trong dòng chảy.

- Tổng Photpho (CTP): Ban đầu ở mức 3,45 mg/L tại x = 1 m, giảm dần xuống 1,40 mg/L tại x = 5000 m. Dù tốc độ giảm chậm hơn so với TN, nhưng kết quả vẫn cho thấy sự lắng đọng và hấp thụ photpho trong thủy vực.

- COD (CCOD): Có giá trị cao nhất trong nhóm thông số, đạt 35,67 mg/L tại x = 1 m, sau đó giảm xuống 9,81 mg/L tại x = 5000 m (giảm gần 73 %). Diễn biến này phù hợp với đặc tính suy giảm của các hợp chất hữu cơ dễ oxy hóa trong môi trường nước.

Tổng thể: Các chỉ tiêu TSS, BOD_5, COD, TN và TP đều suy giảm rõ rệt theo chiều dài dòng chảy, đặc biệt BOD_5, COD và TN có mức giảm trên 70–85 % từ điểm xả đến hạ lưu xa. Điều này chứng tỏ suối Ông Quế có khả năng tự làm sạch đáng kể nhờ cơ chế pha loãng, lắng đọng, phân hủy sinh học và hấp thụ dinh dưỡng. Tuy vậy, trong phạm vi gần điểm xả (dưới 100 m), nồng độ các chất ô nhiễm vẫn còn ở mức cao, có nguy cơ tác động xấu đến chất lượng nước mặt tại khu vực tiếp nhận, do đó cần được quản lý, giám sát thường xuyên.

c. Trường hợp 3

c.1. Tính toán nồng độ các chất ô nhiễm

Xác định hàm lượng các chất ô nhiễm trong hỗn hợp nước suối theo chiều dài dòng chảy sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý với các số liệu cụ thể như sau:

- Suối Ông Quế: Q_s = 2,25 m^3/s. v = 0,3 m/s, H = 1,5m, B = 5m

+ C_{sTSS} = 22 mg/l;

+ C_{sBOD5} = 3 mg/l;

+ C_{sTN} = 0,01 mg/l;

+ C_{sTP} = 0,02 mg/l;

+ C_{sCOD} = 10 mg/l;

- Nhiệt độ trung bình của nước suối $T_s = 25^0C$.

- Nước thải: Q_0 = 0,0301 m^3/s, C_0 = 200 mg/l, nồng độ các chất ô nhiễm dao động theo hàm $C_{0,t} = 200(1-e^{-0,5t})$ mg/l.

Trong trường hợp này, hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối cũng là E_x=0,00225 m^2/s. Đối với hệ số phân hủy chất hữu cơ không bền vững trong nước sông ô nhiễm ở điều kiện điều kiện T_s=25^{0}C thì K_T= 0,00000334s^{-1}. Kết quả tính toán tích lũy các chất ô nhiễm hữu cơ tại các vị trí khác nhau trong sông sau khi tiếp nhận nước thải xả với các thời điểm khác nhau nêu trong

Bảng 3. 44 và thể hiện *trên Hình 3. 12, Hình 3. 13, Hình 3. 14, Hình 3. 15, Hình 3. 16.*

Bảng 3. 44. Kết quả tính toán tích lũy các chất hữu cơ tại các vị trí khác nhau sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý

Khoảng cách từ điểm xả x (m)		**1**	**5**	**10**	**20**	**40**	**100**	**200**	**500**	**1000**	**2000**	**3000**	**5000**
TSS	**1h**	39,34	39,3	39,26	39,18	39,01	38,52	37,73	35,58	32,6	28,4	25,79	23,15
	1,5h	63,3	63,25	63,18	63,05	62,78	61,99	60,71	57,1	51,8	43,43	37,36	29,74
	2h	84,27	84,21	84,13	83,98	83,67	82,77	81,28	77,05	70,65	59,95	51,56	39,81
	3h	116,51	116,45	116,37	116,21	115,9	114,96	113,41	108,91	101,89	89,48	78,97	62,5
BOD5	**1h**	39,33	39,26	39,17	39	38,66	37,66	36,05	31,66	25,6	17,04	11,71	6,33
	1,5h	63,3	63,22	63,12	62,93	62,55	61,41	59,57	54,39	46,78	34,77	26,05	15,11
	2h	84,26	84,18	84,09	83,89	83,5	82,33	80,43	74,98	66,74	52,98	42,18	27,07
	3h	116,51	116,44	116,34	116,15	115,8	114,66	112,83	107,5	99,19	84,49	72,03	52,53
TP	**1h**	39,33	39,25	39,16	38,98	38,61	37,53	35,79	31,05	24,5	15,26	9,5	3,69
	1,5h	63,3	63,21	63,11	62,91	62,51	61,32	59,39	53,96	45,99	33,41	24,27	12,81
	2h	84,26	84,18	84,08	83,87	83,47	82,26	80,29	74,66	66,13	51,89	40,71	25,07
	3h	116,51	116,43	116,34	116,15	115,8	114,62	112,74	107,28	98,76	83,71	70,94	50,96
TN	**1h**	39,33	39,25	39,16	38,98	38,61	37,53	35,79	31,04	24,5	15,25	9,5	3,69
	1,5h	63,3	63,21	63,11	62,91	62,51	61,32	59,39	53,96	45,99	33,41	24,27	12,81
	2h	84,26	84,18	84,08	83,87	83,47	82,26	80,29	74,66	66,13	51,88	40,71	25,06
	3h	116,51	116,43	116,34	116,15	115,8	114,62	112,74	107,28	98,76	83,7	70,94	50,96
COD	**1h**	39,33	39,28	39,21	39,07	38,79	37,98	36,67	33,1	28,18	21,23	16,9	12,53
	1,5h	63,3	63,23	63,14	62,97	62,63	61,63	59,99	55,39	48,63	37,96	30,21	20,5
	2h	84,26	84,19	84,1	83,92	83,56	82,49	80,74	75,74	68,18	55,55	45,64	31,76
	3h	116,51	116,44	116,35	116,18	115,8	114,77	113,04	108,02	100,18	86,33	74,59	56,2

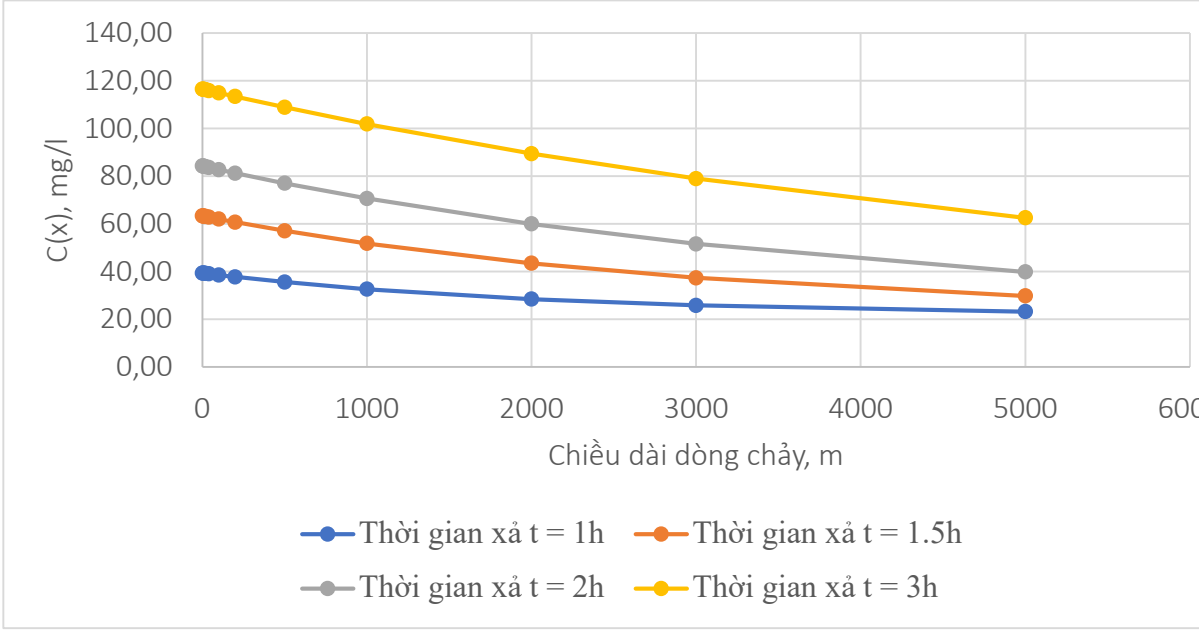

Hình 3. 12. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (TSS) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

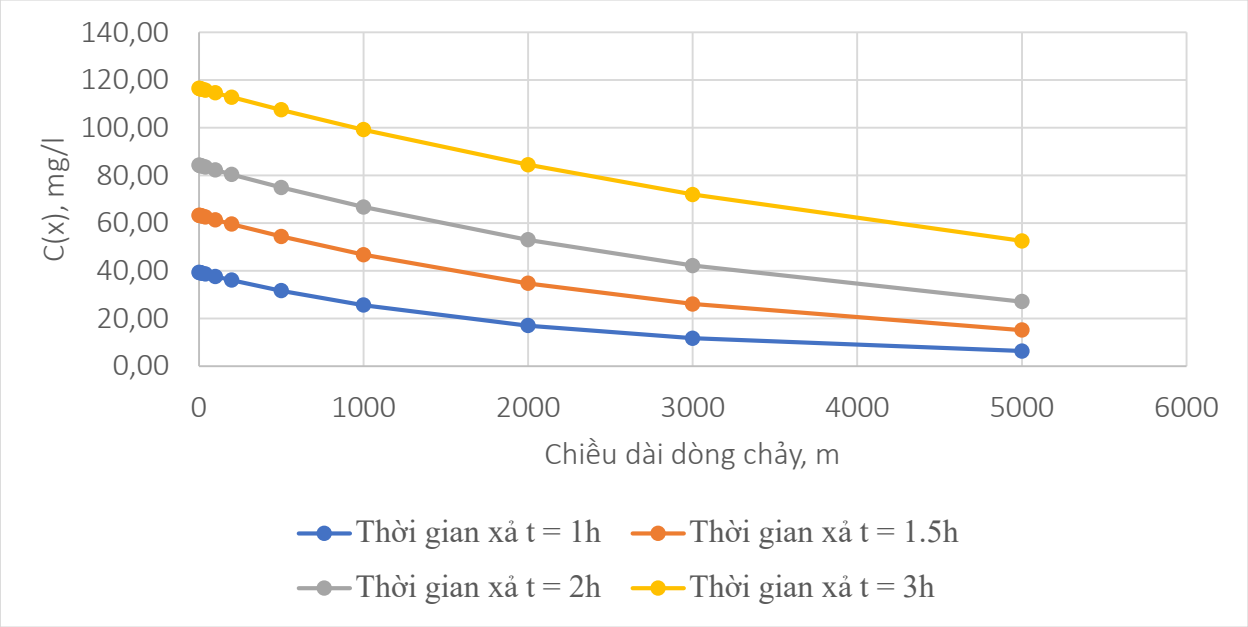

Hình 3. 13. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (BOD_5) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

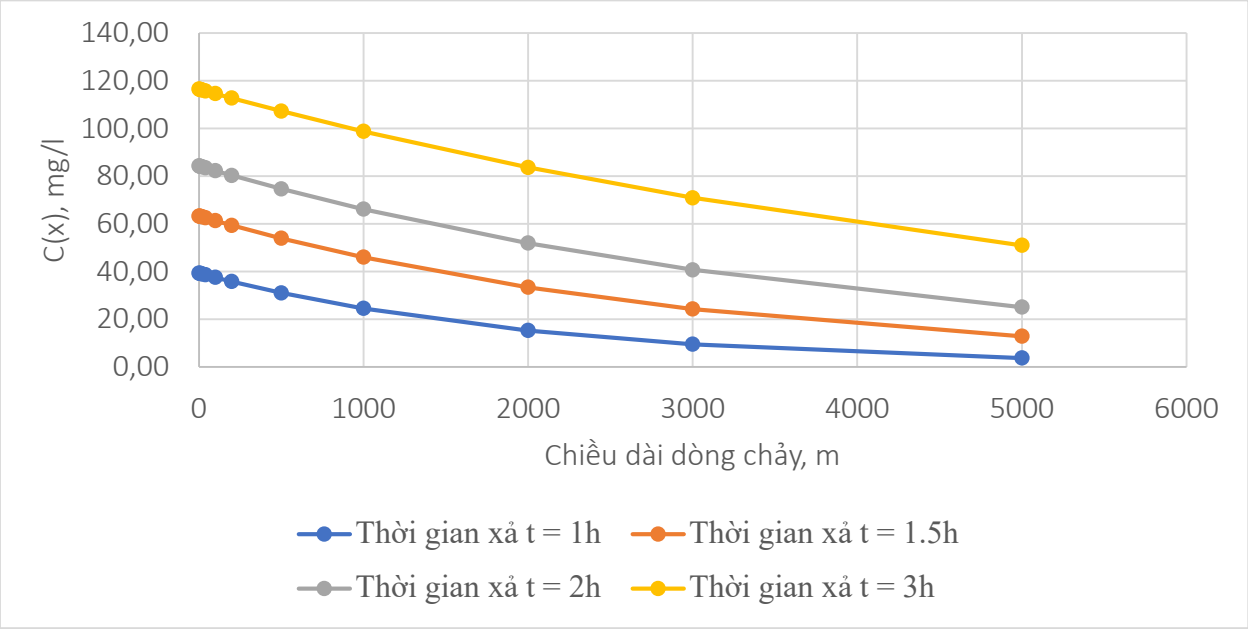

Hình 3. 14. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng P) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

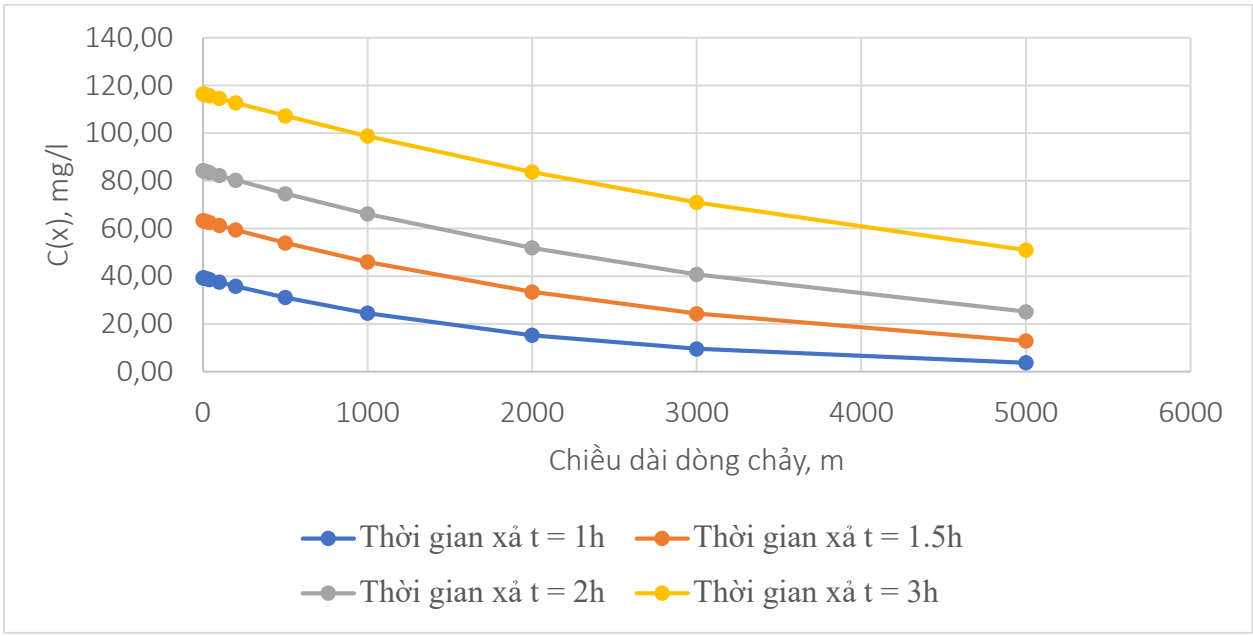

Hình 3. 15. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (Tổng N) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

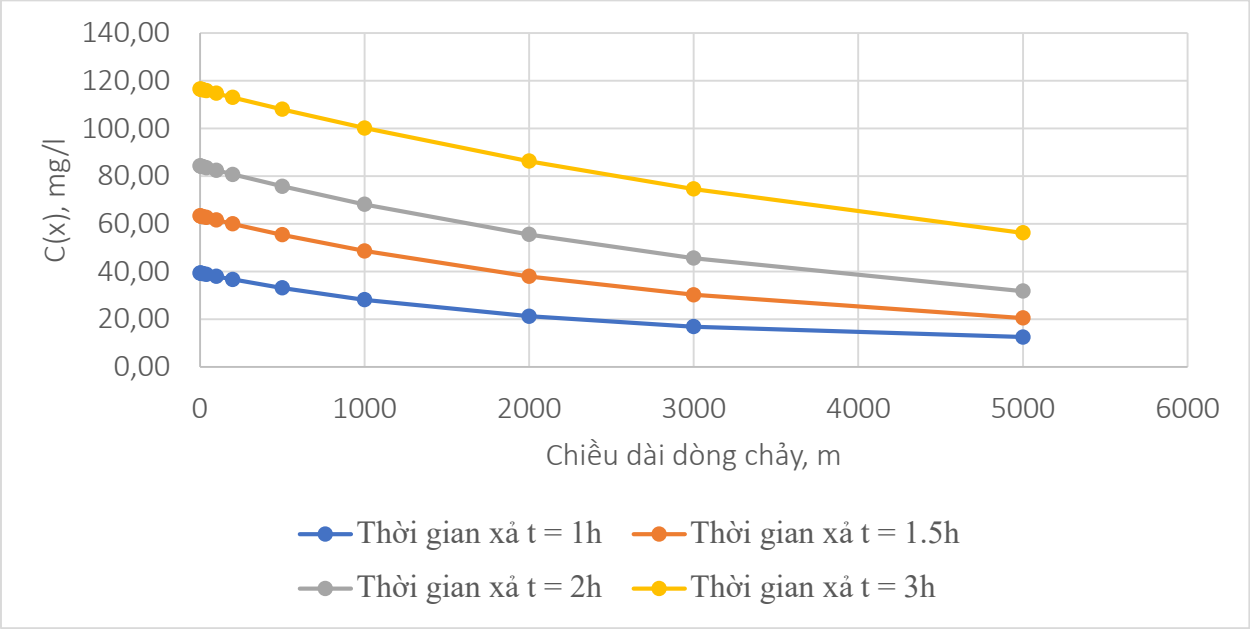

Hình 3. 16. Biểu đồ lan truyền và tích lũy chất hữu cơ (COD) theo chiều dài suối Ông Quế cho trường hợp 3

Nhận xét:

1. TSS (Tổng chất rắn lơ lửng - Hình 3. 12)

- Ở điểm xả (x = 1 m), nồng độ TSS dao động từ 39,34 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Khi đi xuống hạ lưu (x = 5000 m), giá trị giảm xuống còn 23,15 mg/L (t = 1 h) và 62,50 mg/L (t = 3 h).

Như vậy, TSS giảm khoảng 1,7–1,9 lần từ đầu nguồn tới hạ lưu xa, phản ánh quá trình lắng tự nhiên và pha loãng trong suối.

2. BOD_5 (Nhu cầu oxy sinh hóa - Hình 3. 13)

- Tại điểm xả (x = 1 m), BOD_5 đạt 39,33 mg/L (t = 1 h) và tăng đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Ở hạ lưu (x = 5000 m), giá trị giảm mạnh còn 6,33 mg/L (t = 1 h) và 52,53 mg/L (t = 3 h).

Như vậy, BOD_5 giảm trên 80–90 % so với ban đầu, chứng tỏ hiệu quả phân hủy sinh học và tự làm sạch tốt.

3. Tổng P (Photpho tổng số - Hình 3. 14)

- Nồng độ tổng P tại điểm xả đạt 39,33 mg/L (t = 1 h) và 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Tại hạ lưu 5000 m, nồng độ chỉ còn 3,69 mg/L (t = 1 h) và 50,96 mg/L (t = 3 h).

Như vậy, tổng P giảm rất mạnh, chỉ còn khoảng 10–45 % giá trị ban đầu, phản ánh sự kết tủa và hấp thụ của photpho trong môi trường nước..

4. Tổng N (Nitơ tổng số - Hình 3. 15)

- Ở điểm xả (x = 1 m), tổng N dao động từ 39,33 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Tại 5000 m, nồng độ còn 3,69 mg/L (t = 1 h) và 50,96 mg/L (t = 3 h).

Như vậy, tổng N suy giảm khoảng 85–90 %, nhờ vào quá trình pha loãng và chuyển hóa sinh – hóa (nitrification, denitrification)..

5. COD (Nhu cầu oxy hóa học - Hình 3. 16)

- Nồng độ COD tại điểm xả (x = 1 m) từ 39,33 mg/L (t = 1 h) đến 116,51 mg/L (t = 3 h).

- Tại hạ lưu (x = 5000 m), COD giảm còn 12,53 mg/L (t = 1 h) và 56,20 mg/L (t = 3 h).

- COD giảm khoảng 50–70 %, thể hiện rõ quá trình oxy hóa, phân hủy hữu cơ và pha loãng tự nhiên..

=> Kết luận:

- Tất cả các chỉ tiêu (TSS, BOD_5, COD, tổng N, tổng P) đều đạt giá trị cao nhất tại điểm xả (x = 1 m, khoảng 39–117 mg/L) và giảm mạnh dần về hạ lưu xa (x = 5000 m, còn 3–62 mg/L).

- Thời gian xả càng dài thì nồng độ ban đầu càng cao (tăng khoảng 2,5–3 lần từ t = 1 h đến t = 3 h).

- Tuy nhiên, xu thế chung vẫn là giảm rõ rệt nhờ pha loãng, lắng đọng, phân hủy sinh học và tự làm sạch của suối.

(3). Nước mưa chảy tràn

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ thoát ra suối Ông Quế và cuối cùng là sông Đồng Môn.

Tương tự giai đoạn thi công, tính toán được lượng nước mưa chảy tràn trên khu vực Dự án giai đoạn vận hành với một số thông số như sau:

F - Diện tích khu vực, F = 244,5 = ha.

ψ - Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3: ψ = 0,8.

Áp dụng công thức (3.6), tính toán lưu lượng nước mưa chảy tràn của Dự án trong giai đoạn vận hành là:

Q = 110,4 x 244,5 x 1 x 0,8 ≈ 21,5 m^3/s.

Áp dụng công thức (3.8), tải lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa khu vực Dự án là: M = 220×[1 - exp (-0,3×0,1248)]× 244,5 = 1.974,1 (kg).

- Đánh giá tác động: Nước mưa chảy tràn giai đoạn này có hàm lượng các chất lơ lửng thấp do bề mặt chủ yếu là bê tông, nhựa nên tác động không lớn. Tuy nhiên, nước mưa sẽ cuốn trôi đất, cát, rác thải trên mặt đất xuống cống, rãnh; làm tắc dòng chảy, tăng bồi lắng thủy vực tiếp nhận (suối Ông Quế, sông Đồng Môn), gây suy giảm sức sống của HST thủy vực, làm giảm chất lượng nước, ảnh hưởng đến chất lượng nông sản do sử dụng nước kênh cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

C. Tác động do CTR và CTNH

(1). Tác động do CTR sinh hoạt

Trong quá trình hoạt động KCN, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động của CBCNV làm việc khu vực văn phòng, điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật của KCN và CBCNV làm việc trong các nhà máy thứ cấp.

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc khu vực văn phòng, điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN: ước tính phát sinh khoảng 60 kg/ngày;

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc trong các nhà máy:

Dựa theo thực tế của một số nhà máy đang hoạt động, đồng thời tham khảo theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009 - Môi trường KCN Việt Nam, ước tính lượng CTR sinh hoạt phát sinh từ các nhà máy khoảng 0,2 tấn/ha/ngày. Diện tích đất xí nghiệp công nghiệp khoảng 183,0406ha (theo Bảng 1. 7). Vậy tổng lượng CTR sinh hoạt của các nhà máy trong KCN phát sinh là: 183,0406 x 0,2 = 36,61 tấn/ngày.

CTR được chia làm 2 loại, CTR hữu cơ như rau quả, thực phẩm thừa, không đạt tiêu chuẩn, lá cây rụng và cắt tỉa trên tuyến đường giao thông nội bộ; rác thải vô cơ như bao nylon, giấy vụn, vỏ lon, thủy tinh,…

Thành phần của CTR sinh hoạt tương tự như CTR sinh hoạt trong giai đoạn thi công và được chia làm 2 loại: CTR hữu cơ như rau quả, thực phẩm thừa, không đạt tiêu chuẩn, lá cây rụng và cắt tỉa trên tuyến đường giao thông nội bộ; rác thải vô cơ như bao nylon, giấy vụn, vỏ lon, thủy tinh,…

- CTR vô cơ thành phần hầu hết là chất trơ, khó bị phân hủy sinh học, làm mất mỹ quan, tích tụ trong đất, nguồn nước, gây ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước. Chủ yếu gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và môi trường sống của công nhân viên trong các nhà máy trong KCN.

- CTR hữu cơ dễ phân hủy trong điều kiện nóng ẩm, nhiệt độ cao của mùa hè. Loại chất thải này phân hủy nhanh gây ra các mùi khó chịu, thu hút ruồi, chuột và các vi sinh vật gây hại sinh sôi nảy nở gây các bệnh truyền nhiễm và bệnh về đường hô hấp.

CTR không được thu gom xử lý, vứt bừa bãi, nước mưa chảy tràn kéo xuống hệ thống cống, rãnh thoát nước gây tắc nghẽn dòng chảy, giảm khả năng tiêu thoát nước, gây ngập úng cục bộ tại Dự án. Rác thải hữu cơ phân hủy chảy vào nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm môi trường nước, ảnh hưởng đến HST thủy sinh trong suối Ông Quế và các đối tượng sử dụng nước. Do đó, Chủ dự án sẽ bố trí các thiết bị thu gom thích hợp và có biện pháp xử lý đảm bảo VSMT.

(2). Tác động do CTR công nghiệp thông thường

**) CTRCNTT phát sinh từ hoạt động của các Nhà máy trong KCN:*

CTRCNTT phát sinh từ hoạt động sản xuất của các nhà máy trong KCN. Thành phần CTR phụ thuộc vào từng loại hình công nghệ sản xuất. Cụ thể:

Bảng 3.45. Đặc điểm và tính chất CTRCNTT chính của Dự án

Ngành công nghiệp	Tính chất	Đặc điểm
Công nghiệp công nghệ cao	- Sản phẩm không đạt chất lượng - Bao bì và các vật liệu thải bỏ	Kích thước không đồng nhất
Công nghiệp sản xuất và lắp ráp, cơ khí chính xác	- Sản phẩm không đạt chất lượng - Kim loại, vụn và mạt sắt thải bỏ - Bao bì và các vật liệu thải bỏ	Kích thước không đồng nhất
Công nghiệp nhẹ	- Sản phẩm không đạt chất lượng - Bao bì và các vật liệu thải bỏ	Kích thước không đồng nhất
Công nghiệp y tế	- Sản phẩm không đạt chất lượng - Bao bì và các vật liệu thải bỏ	Kích thước không đồng nhất

Các nhà máy đầu tư vào KCN đều có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, nên phần lớn CTR của Dự án là CTRCNTT. Chủ yếu là loại CTR có khả năng tái sử dụng của ngành sản xuất công nghiệp như: công nghiệp may và phụ trợ,...

Tham khảo theo QCVN 01:2021/BXD, dự báo CTRCNTT phát sinh khi các cơ sở sản xuất đi vào hoạt động khoảng 0,3 tấn/ha/ngày. Vậy tổng lượng CTRCNTT phát sinh khoảng: 183,0406 x 0,3 = 54,91 tấn/ngày.

**) CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN:*

Ước tính lượng CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN chủ yếu là: Giấy, bìa các tông, giấy văn phòng phẩm; hộp mực in thải; bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án với khối lượng dự kiến thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.46. Khối lượng CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Tỷ lệ (%)
1	Giấy loại từ văn phòng, thùng carton; Hộp mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	600	2%
2	Cát, Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án	10.000	32,7%
3	Rác thải từ máy lọc rác tinh và thô của trạm XLNT tập trung	5.000	16,3%
4	Bơm, đường ống, thiết bị hư hỏng	3.000	9,8%
5	Bàn ghế, thiết bị, đồ dùng văn phòng hư hỏng	1.000	3,3%
6	Xà bần xây dựng phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo trì các khu hạ tầng kỹ thuật	10.000	32,7%
7	Các loại chất thải công nghiệp khác	2.000	6,5%
Tổng		**30.600**	**100**

Ghi chú: Khối lượng chất thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại phát sinh không thường xuyên. Khối lượng thực tế sẽ được báo cáo tại công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

Tác động của CTRCNTT: CTR nếu không được thu gom, xử lý để tràn ra ngoài các thùng chứa, khu vực đường giao thông, khuôn viên trong KCN gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; làm giảm mỹ quan, ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đi lại trong KCN. Bên cạnh đó nước mưa cuốn trôi hoặc rơi vãi xuống hệ thống thoát nước gây tắc nghẽn, gia tăng nguy cơ ngập úng.

(3) Tác động do chất thải nguy hại

**) Đối với CTNH phát sinh từ quá trình hoạt động của các nhà máy thứ cấp:*

Trong giai đoạn vận hành Dự án phát sinh CTNH chủ yếu như: Dầu mỡ thải, giẻ lau chứa dầu mỡ từ hoạt động bảo dưỡng thiết bị máy móc, bóng đèn huỳnh quang thải, pin - ắc quy thải, các linh kiện, thiết bị điện, điện tử...

Khối lượng CTNH phát sinh không thể tính toán chính xác mà dựa vào quá trình hoạt động phát sinh thực tế. Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009 – Môi trường KCN Việt Nam, dự báo khi các cơ sở sản xuất đi vào hoạt động CTNH chiếm 15% tổng

lượng CTR phát sinh. Ước tính lượng CTNH phát sinh khi KCN đi vào hoạt động với tỷ lệ các doanh nghiệp đầu tư 100% như sau:

15% x (36,61 + 54,91) ≈ 13,73 tấn/ngày

Bảng 3.47. Dự báo thành phần và tính chất của CTNH phát sinh tại các nhà máy trong KCN

STT	Ngành công nghiệp	Chất thải nguy hại
1	Công nghiệp công nghệ cao	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải
2	Công nghiệp sản xuất và lắp ráp, cơ khí chính xác	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Thùng dung môi, hộp sơn
3	Công nghiệp nhẹ	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Bóng đèn huỳnh quang thải
4	Công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ cho khu công nghiệp	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Bùn thải sau xử lý nước thải - Bao bì đựng hóa chất thải
5	Ngành dệt - may	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Bùn thải sau xử lý nước thải - Bao bì đựng hóa chất thải
6	Ngành da - giày	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Mực in chứa thành phần nguy hại - Chất thải từ dung môi và chất tẩy rửa - Chất thải từ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
7	Ngành điện tử	- Giẻ lau dính dầu, cặn dầu thải - Chất thải từ linh kiện điện tử - Chất thải từ quá trình hàn và thi công linh kiện điện tử - Chất thải từ các chất tẩy rửa, dung môi hữu cơ

Đối với các doanh nghiệp trong KCN thì tùy thuộc vào quy trình sản xuất, công suất của từng đơn vị mà số lượng và thành phần CTNH sẽ khác nhau và mỗi đơn vị sẽ phải tự chịu trách nhiệm quản lý, thu gom và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển theo quy định. Việc đánh giá tác động cụ thể của CTNH sẽ được các cơ sở kinh doanh thực hiện trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đầu tư hoạt động tại KCN.

**) Đối với CTNH và các loại CTRCN phải kiểm soát phát sinh từ hoạt động vận hành, quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN:*

Ước tính lượng CTNH và các loại CTR công nghiệp phải kiểm soát phát sinh khi KCN đi vào hoạt động như sau:

Bảng 3.48. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	10	16 01 12
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	40	19 02 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	17 02 03
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
Tổng			**300**	

Bảng 3.49. Dự báo khối lượng CTRCN cần được kiểm soát phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	50
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	100
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	100
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (*)	Rắn	12 06 05	KS	350.000
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm (hóa chất hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc tự động liên tục) thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	125
6	Cặn sơn, sơn, véc ni thải		08 01 01	KS	50
Tổng					**350.425**

***Ghi* chú:** Đối với các chất thải thuộc mã chất thải cần kiểm soát (KS) tại Bảng 3.49, trong trường hợp Chủ dự án không tiến hành phân tích phân định thì sẽ thu gom như CTNH.

(*) Khối lượng bùn thải từ quá trình XLNT của Dự án (chủ yếu là bùn dư từ bể lắng) được xác định dựa theo tính toán của Đơn vị tư vấn thiết kế trạm XLNT và khối lượng bùn thực tế phát sinh tại trạm XLNT tập trung KCN Long Đức 3. Khối lượng bùn này có thể sẽ thay đổi theo thực tế vận hành khi KCN đi vào hoạt động.

Nhận xét: Đối với các CTNH với hàm lượng độc tố cao, chủ yếu là dầu mỡ, kim loại nặng, nếu không được thu gom, xử lý triệt để sẽ gây tác động bất lợi tới môi trường. Cụ thể như sau:

- Môi trường không khí: phát tán mùi dầu, hơi dung môi gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe CBCNV hoạt động tại KCN và gián tiếp đến người dân thuộc các khu dân cư khu 13, khu dân cư 14, xã Bình An và ấp Bình Lâm, ấp Thanh Bình, xã Long Thành.

- Môi trường nước: Dầu mỡ trong nước khó phân hủy, có khả năng lan truyền rộng ra ngoài phạm vi Dự án; ảnh hưởng trực tiếp đến các loài thủy sinh ở sông, giảm quá trình tăng trưởng, phát triển và có thể gây chết các loài cá, tôm. Các chất thải không được thu gom, sẽ bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn làm ô nhiễm ảnh hưởng tới HST thủy sinh tại suối Ông Quế và sông Đồng Môn.

- Môi trường đất: Lượng dầu, mỡ thải không được thu gom sẽ tích lũy trong đất, gây ô nhiễm đất khu vực, tác động tiêu cực tới sự phát triển và đa dạng sinh thái của HST trong đất.

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

(1). Tiếng ồn

Tiếng ồn giai đoạn vận hành chủ yếu là từ hoạt động giao thông của các phương tiện vận tải ra vào KCN.

Tác động do tiếng ồn tương tự giai đoạn thi công đã được đánh giá ở trên, tuy nhiên mức độ tác động lớn hơn do số lượng phương tiện hoạt động tương đối lớn và diễn ra liên tục trong thời gian hoạt động của KCN.

Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động - Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người. Tác động của tiếng ồn tới cơ thể con người còn thể hiện ở các dải tần số khác nhau thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.50. Mức độ tác động của tiếng ồn đến sức khỏe con người

Độ ồn	Mức độ tác động
0dB	Ngưỡng nghe thấy
100dB	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
110dB	Kích thích mạnh màng nhĩ
120dB	Ngưỡng chói tai

Độ ồn	Mức độ tác động
130dB	Gây bệnh thần kinh, làm yếu xúc giác và cơ bắp
140dB	Đau chói tai, gây bệnh mất trí, điên
145dB	Giới hạn mà con người có thể chịu được tiếng ồn
150dB	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai, gây điếc
160dB	Gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

Đối tượng tác động: CBCNV làm việc trong KCN.

Không gian tác động: trong KCN.

Thời gian tác động: thời gian hoạt động của KCN.

(2). Tác động đến kinh tế - xã hội khu vực

- Tác động tích cực:

+ Góp phần thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai.

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển hạ tầng KCN của Chủ dự án để xúc tiến, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đặt biệt là các doanh nghiệp nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghệ cao đầu tư tại tỉnh Đồng Nai.

+ Xây dựng một KCN đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật hiện đại, kỹ thuật cao, các tiêu chuẩn cho phép về môi trường, thoả mãn tốt nhất nhu cầu của các nhà đầu tư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo việc làm cho người lao động và nâng cao đời sống vật chất cho người dân các xã Bình An, xã Long Thành nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung.

+ Cải tạo môi trường sống, môi trường sinh thái khu vực.

+ Tăng nguồn thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN.

+ Làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của địa phương, thực hiện tốt chương trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn.

- Tác động tiêu cực: cùng với những lợi ích về tăng trưởng kinh tế, xã hội thì sự hình thành và phát triển Dự án cũng sẽ gây ra những tác động tiêu cực như sau:

+ Làm xáo trộn điều kiện sinh hoạt, phong tục, văn hóa của người dân địa phương;

+ Tác động đến hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước của khu vực.

+ Việc tập trung một số lượng lớn CBCNV làm việc tại KCN làm gia tăng dân số cơ học trong khu vực, có thể gây ảnh hưởng tiêu cực, mâu thuẫn xã hội, làm thay đổi điều kiện sinh hoạt, việc làm, thu nhập người dân địa phương.

+ Gia tăng tình hình mất trật tự trị an xã hội do tập trung số lượng lớn công nhân làm việc tại KCN, gián tiếp ảnh hưởng đến đời sống người dân địa phương.

Các loại chất thải phát sinh nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân khu vực xung quanh.

(3). Tác động đến HST khu vực

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN thải ra một khối lượng lớn các chất thải khác nhau gồm CTR, chất thải lỏng, bụi khí gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; từ đó ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến HST khu vực. Cụ thể như sau:

**) Đối với HST trên cạn:*

- Bụi, khí thải phát sinh bám trên bề mặt lá cây làm giảm khả năng quang hợp ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Thời gian tác động kéo dài có thể làm chết các loài thực vật, giảm thu nhập của người dân địa phương.

- CTNH phát sinh nếu không được thu gom, xử lý theo quy định chủ yếu ảnh hưởng đến môi trường đất, gián tiếp ảnh hưởng đến hệ động – thực vật dưới đất do các kim loại nặng và nguyên tố vi lượng, dầu mỡ thải:

+ Kim loại nặng và nguyên tố vi lượng: là những chất có hàm lượng thấp trong môi trường. Khi hàm lượng cao, sẽ gây độc cho sinh vật.

+ Các chất độc hữu cơ và dầu mỡ: dầu mỡ phát sinh từ quá trình vận hành và bảo dưỡng máy móc thiết bị, khi ngấm vào đất sẽ gây tác động xấu đối với động vật và vi sinh vật đất. Do tính chất khó thấm và khó bị phân huỷ, dầu mỡ ngăn cản sự hô hấp của động vật và vi sinh vật đất, làm giảm khả năng hút nước và chất dinh dưỡng của rễ cây. Đất bị ô nhiễm dầu mỡ làm cho cây trồng sinh trưởng kém do vi sinh vật đất không còn khả năng phân giải chất hữu cơ thành chất dinh dưỡng dễ tiêu đối với cây trồng.

- Các tác động của chất thải đối với đất trồng:

+ Làm thay đổi tính chất nông học của đất: theo các số liệu nghiên cứu của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, phản ứng của đất khu vực bãi thải hoặc gần bãi thải có xu hướng kiềm hơn so với nền xung quanh. Nguyên nhân làm cho phản ứng của đất mang tính kiềm là hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} trong đất cao. Nguồn gốc của chúng là từ các chất thải công nghiệp.

Do nước mưa rửa trôi xuống nguồn nước xung quanh và theo nước thâm nhập vào các vùng đất thấp nên càng gần các nhà máy, độ pH trong đất càng cao. Hàm lượng

chất hữu cơ và carbon trong đất tăng lên ở khu vực có bãi xỉ thải, dầu mỡ, các khu vực bị ảnh hưởng của bụi than theo đường khí thải. Nhìn chung đất trong khu vực nhà máy sẽ có hàm lượng carbon tổng số khoảng 1,6-1,7%. Sự thoái hoá tính chất vật lý của đất là yếu tố cơ bản hạn chế sinh trưởng của cây trồng ở các bãi đất nông (5-10cm) nên sự phát triển cây trồng bị hạn chế nhiều.

+ Tác động của kim loại nặng: hàm lượng kim loại nặng trong đất ở khu vực bị ảnh hưởng của chất thải có xu hướng tăng tuy chưa đạt đến hàm lượng tối đa cho phép. Hàm lượng Zn, Cu và Fe thường ít được cây trồng hấp thụ nên ít gây độc hại tiềm tàng, tuy nhiên nó lại tích luỹ nhiều trong đất nên làm giảm tính cơ lý của đất, dẫn đến giảm năng suất của cây trồng

**) Đối với HST dưới nước:*

Việc xả lượng nước thải tối đa khoảng 7.500 m^3/ngày ra nguồn nước gây ô nhiễm nước tại nguồn tiếp nhận là suối Ông Quế, đồng thời có thể gây ô nhiễm sông Đồng Môn, tác động nhất định tới đời sống thủy sinh. Do thành phần môi trường nước, chế độ thủy động học bị thay đổi dẫn tới sự thay đổi cấu trúc quần xã thủy sinh vật: các loài động vật nổi, động vật đáy thích nghi với môi trường nước giàu dinh dưỡng sẽ xuất hiện nhiều hơn thay thế một số loài sống trong môi trường sạch hơn như Silic, Giáp xác Chân chèo. Mật độ sinh vật nổi sẽ tăng hơn so với hiện nay.

Với hàm lượng các chất hữu cơ, kim loại nặng nếu vượt quá giới hạn cho phép của tiêu chuẩn quy định, có thể dẫn đến hàm lượng các hợp chất có nguồn gốc Nitơ (NO_2^-, NO_3^-, NH_4^+, TN), gốc Photpho (PO_4^{3-}, TP), kim loại (Pb, Zn, Mn, Ni) trong môi trường nước ở khu vực Dự án sẽ tăng cao. Điều đó dẫn tới sự phú dưỡng hoặc cao hơn nữa gây ô nhiễm hữu cơ tại nguồn tiếp nhận. Các hiện tượng ô nhiễm trên đều phá vỡ cân bằng sinh thái thủy vực, tạo môi trường thủy vực thường xuyên bị thiếu oxy hòa tan hoặc bị yếm khí do oxy hòa tan, làm suy giảm đa dạng sinh vật dưới nước gây nên các tác động tiêu cực:

- Ảnh hưởng đến chất lượng nước thông qua những thay đổi về tải lượng bùn cát, gây sốc nhiệt với các sinh vật do thay đổi môi trường vật lý, tăng độ đục, rửa trôi và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

- Hậu quả của sự phú dưỡng là phát triển thực vật nổi, gây hiện tượng nở hoa thường xuyên và tác động tới các nhóm động vật thủy sinh khác.

- Hậu quả của ô nhiễm hữu cơ thủy vực là hầu hết các nhóm sinh vật bậc thấp phát triển trong môi trường yếm khí như nấm, protozoa,...

- Ô nhiễm kim loại nặng gây ảnh hưởng tới các động vật nổi và động vật đáy trong sông như cá, tôm,...

Nhìn chung, HST trên cạn khu vực tương đối nghèo nàn, mang đặc trưng của HST nông nghiệp; HST dưới nước chủ yếu là các loài thông dụng, không có loài quý hiếm cần bảo vệ. Ngoài ra, một số loài có khả năng di chuyển đã ra khỏi khu vực Dự án từ giai đoạn thi công nên về cơ bản tác động đối với HST giai đoạn vận hành giảm thiểu đáng kể.

(4). Tác động đến hoạt động giao thông

Giai đoạn vận hành diễn ra quá trình vận chuyển hàng hóa và sản phẩm của các nhà máy thành viên trên các tuyến đường nội bộ KCN gây ra một số tác động như sau:

**) Đối với người và phương tiện giao thông:*

- Gia tăng mật độ giao thông gây ùn tắc vào những giờ cao điểm do số lượng phương tiện trong nội bộ KCN tương đối lớn.

- Là nguyên nhân gia tăng tai nạn giao thông, nguy hiểm đến tính mạng và thiệt hại tài sản đối với người điều khiển phương tiện.

- Bụi, khí thải phát sinh ảnh hưởng sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông và CBCNV làm việc tại các nhà máy thành viên trong KCN.

**) Đối với đường giao thông*

- Làm tăng áp lực lên hệ thống đường giao thông nội bộ dễ xảy ra hiện tượng hư hỏng mặt đường, gia tăng nguy cơ sụt lún nền đường, tạo thành các ổ gà; gây nguy hiểm cho người điều khiển phương tiện giao thông.

- Xe vận chuyển phát sinh bụi làm che khuất tầm nhìn gây khó khăn cho đi lại, tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

(5). Tác động do quá trình đấu nối với HTKT khu vực dự án

- Hệ thống giao thông trong KCN không khớp nối với khu vực xung quanh dẫn đến khó khăn cho hoạt động đi lại, vận chuyển, lưu thông hàng hóa của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN. Đặc biệt là đối với tuyến đường giao thông xung quanh khu vực như đường Long Đức - Lộc An, đường Vũ Hồng Phô, nếu Chủ dự án không

thực hiện phương án đấu nối giao thông hạ tầng kỹ thuật gây khó khăn cho quá trình lưu thông cũng như công tác quản lý, ngoài ra còn phá vỡ quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quá trình cấp nước không đúng vị trí gây gián đoạn hoạt động của KCN, thiệt hại về kinh tế của Chủ dự án cũng như các đơn vị đầu tư trong KCN.

- Nước thải đã được xử lý không thải ra đúng cửa xả làm phá vỡ quy hoạch đã được phê duyệt.

3.2.1.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường giai đoạn vận hành

(1). Sự cố đối với trạm XLNT tập trung

Các sự cố có thể gặp phải ở hệ thống XLNT tập trung gồm:

+ Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động;

+ Sự cố lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến;

+ Sự cố chất lượng nước thải đầu vào không đạt tiêu chuẩn đấu nối;

+ Sự cố chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn xả thải;

A. Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động:

Đối với hệ thống XLNTTT KCN Long Đức 3, có thể có các sự cố ngừng hoạt động như sau:

+ Mất điện; biện pháp phòng ngừa lắp đặt máy phát điện dự phòng

+ 02 modun vi sinh ngưng hoạt động cùng lúc. Đối với sự cố này, tiến hành:

- Thông báo cho khách hàng để hỗ trợ giảm xả thải, trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu ngưng xả thải.

- Ngưng xử lý, lượng nước thải đầu vào tại bể thu gom sẽ bơm lên bể điều hòa.

- Lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.

- Tiến hành khắc phục sự cố để đưa hệ thống vận hành bình thưởng trở lại.

- Bơm toàn bộ nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa để tái xử lý.

B. Sự cố do lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến

Nguyên nhân lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến

- Khách hàng xả thải vào hệ thống với lưu lượng lớn hơn lưu lượng thiết kế

- Hệ thống gặp sự cố, phải dừng xử lý, khách hàng không hỗ trợ giảm/ngưng xả thải dẫn đến lưu lượng đầu vào bị vượt.

Đối với cả 2 trường hợp này, tiến hành cho lưu chứa nước thải vào hồ sự cố để đảm bảo khả năng lưu chứa của bể điều hòa. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước về bể điều hòa để xử lý.

C. Sự cố chất lượng nước thải đầu vào không đạt tiêu chuẩn

C.1. Phương án phòng ngừa

Để phòng ngừa sự cố chất lượng nước thải đầu vào không đạt chuẩn tiếp nhận, gây ảnh hưởng đến quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Đức 3, Công ty tiến hành xây dựng kế hoạch giám sát chất lượng nước thải tại đầu vào của trạm cũng như kế hoạch giám sát chất lượng nước thải của từng khách hàng cụ thể trong KCN như sau:

- Hàng tháng, Công ty xây dựng kế hoạch phân tích chất lượng nước thải tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Đức 3. Kế hoạch này được xây dựng dựa theo:

+ Đặc trưng chung của nước thải toàn KCN Long Đức 3;

+ Kết quả phân tích chất lượng nước thải của từng khách hàng trong KCN Long Đức 3

+ Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại đầu vào (do đơn vị có chức năng thực hiện).

- Hàng ngày nhân viên phân tích căn cứ vào kế hoạch để tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải, bên cạnh đó căn cứ vào tình hình thực tế tại từng thời điểm có thể tiến hành phân tích thêm các thông số khác nằm ngoài kế hoạch đã xây dựng.

C.2. Phương án ứng phó

- Trong trường hợp phát hiện chất lượng nước thải đầu vào không đạt tiêu chuẩn đấu nối, tiến hành đánh giá thông số không đạt, hiệu suất xử lý của hệ thống, đồng thời kiểm tra chất lượng nước thải của các khách hàng có liên quan để truy tìm nguồn gây ra sự cố và cô lập.

- Căn cứ vào tình hình thực tế sau này của KCN Long Đức 3, chia thành 03 nhóm nguy cơ chính: Nhóm nguy cơ cao, Nhóm nguy cơ vừa và Nhóm nguy cớ thấp tùy vào loại hình doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

- Sau khi phát hiện ra sự cố, tiến hành các bước theo thứ tự như sau:

+ Bước 1: Ngay lập tức tiến hành ngưng xử lý nước để tìm nguyên nhân và khắc phục.

+ Bước 2: Tiến hành đánh giá thông số ô nhiễm bị vượt chuẩn và lên danh sách các khách hàng có thể dẫn đến sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung dựa vào bảng danh sách khách hàng và thông số ô nhiễm đặc trưng cũng như mức độ ảnh hưởng của từng khách hàng đối với thông số đó.

+ Bước 3: Cử nhân viên đi mẫu các khách hàng nằm trong danh sách có khả năng gây ảnh hưởng và tiến hành phân tích các thông số liên quan.

+ Bước 4: Sau khi có kết quả phân tích mẫu của khách hàng, nếu khách hàng nào gây ra sự cố sẽ tiến hành gọi điện thông báo và khóa van xả thải để ngưng tiếp nhận nguồn nước không đạt tiêu chuẩn. Việc khóa van này sẽ được đề cập trong Quy chế bảo vệ môi trường KCN Long Đức 3 sau này.

+ Bước 5: Tiếp theo quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ tiến hành cho lưu chứa nước thải đầu vào vượt chuẩn về hồ sự cố.

+ Bước 6: Tiến hành khắc phục, phục hồi các ảnh hưởng cho hệ thống do sự cố này gây ra.

+ Bước 7: Sau khi khắc phục xong, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố quay trở lại bể điều hòa để tái xử lý.

+ Sau khi đã khắc phục xong sự cố, công ty sẽ tiến hành Đánh giá sự cố đã xảy ra, nếu sự cố chưa có trong kịch bản thì tiến hành cập nhật vào kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường và tập huấn để có thể ứng phó khi sự cố tái xảy ra.

D. Sự cố chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn

D.1. Phương án phòng ngừa

- Để phòng ngừa sự cố chất lượng nước thải đầu ra không đạt, Công ty tiến hành giám sát chất lượng nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN và chất lượng nước thải khách hàng.

- Công ty Long Đức cũng tiến hành giám sát chất lượng nước thải tại đầu ra trạm xử lý nước thải tập trung KCN cũng như giám sát hệ thống xử lý vi sinh thường xuyên để đảm bảo hệ thống luôn vận hành ổn định.

- Lập kế hoạch bảo trì máy móc thiết bị định kỳ để đảm bảo máy móc luôn hoạt động tốt.

D.2. Phương án ứng phó

Trong trường hợp phát hiện chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn đấu nối. Tiến hành thực hiện theo các bước như sau:

+ Bước 1: Ngay lập tức ngưng xử lý nước thải.

+ Bước 2: Lưu chứa nước thải vào hồ sự cố

+ Bước 3: Tìm hiểu, đánh giá nguyên nhân dẫn đến sự cố: Trường hợp sự cố gây ra do nguyên nhân tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Đức 3 thì thực hiện:

• Nếu sự cố xảy ra do 1 trong 2 modun thì tiến hành ngưng vận hành modun bị sự cố. Sau đó tiến hành dẫn toàn bộ nước thải đầu ra vượt chuẩn tại bể khử trùng và trong đường ống về lưu chứa tại hồ sự cố. Tiếp theo tiến hành vận hành modun không có sự cố và xả thải bình thường đồng thời khắc phục sự cố cho modun còn lại.

• Nếu các sự cố có thể khắc phục ngay thì tiến hành khắc phục và đưa hệ thống trở lại hoạt động bình thường (các sự cố này bao gồm các sự cố về thiết bị, hóa chất, mất điện…).

• Nếu các sự cố khác cần nhiều thời gian để khắc phục (sự cố liên quan đến vi sinh, nồng độ kim loại nặng trong nước thải cao…) thì tiến hành thông báo đến tất cả khách hàng trong KCN Long Đức 3, yêu cầu hỗ trợ bằng cách giảm xả thải hoặc ngưng xả thải (tùy thuộc vào tình hình thực tế).

+ Bước 4: Tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố có liên quan và đưa hệ thống vận hành bình thường.

Chi tiết một số sự cố có thể xảy ra, phương pháp kiểm tra, giải pháp khắc phục cũng như biện pháp lưu trữ nước thải chưa đạt chuẩn được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 3. 51. Chi tiết sự cố có thể xảy ra tại hệ thống XLNT tập trung KCN Long Đức 3

TT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Kiểm tra	Giải pháp	Biện pháp lưu trữ nước thải ở hồ sự cố và tuần hoàn tái xử lý nước thải chưa đạt	Thời gian khắc phục dự kiến
1	**CÁC SỰ CỐ VỀ THIẾT BỊ**					
1.1	Bơm không hoạt động	Nhảy (trip) MCCB	MCCB và yêu tố khác liên quan tới bơm	- Kiểm tra MCCB, tủ điện, màn hình scada. - Kiểm tra tắc nghẽn bơm. - Kiểm tra điện trở, dòng điện, điện áp, nhiệt độ, dây điện…	- Bơm được thế kế thông thường luôn có bơm hoạt động và bơm dự phòng, khi có bất cứ bơm nào bất thường bơm dự phòng sẽ được chạy. Trong trường hợp cả 2 bơm đều không chạy thì tiến hành lắp bơm dự phòng. - Trường hợp này không cần lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	2h-3h
1.2	Máy khuấy hông hoạt động	Nhảy (trip) MCCB	MCCB và yêu tố khác liên quan tới máy khấy.	- Kiểm tra MCCB - Kiểm tra các yếu tố liên quan tới điện (Điện trở, dòng điện, điện áp…)	- Dừng hệ thống để khiểm tra và khắc phục - Trường hợp này không cần lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	3h-5h
1.3	Bơm hóa chất	Nhảy (trip) MCCB	MCCB và yêu tố khác liên quan tới bơm	- Kiểm tra MCCB - Kiểm tra tắc nghẽn bơm - Kiểm tra các yếu tố liên quan tới điện (Điện trở, dòng điện, điện áp…)	- Bơm được thế kế thông thường luôn có bơm hoạt động và bơm dự phòng, khi có bất cứ bơm nào bất thường bơm dự phòng sẽ được chạy. Trong trường hợp cả 2 bơm đều không chạy thì tiến hành lắp bơm dự phòng. - Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	2h-3h

1.4	Máy thổi khí	Nhảy (trip) MCCB	- MCCB và yêu tố khác liên quan tới máy thổi khí. - Kiểm tra dầu mỡ - Kiểm tra van đóng mở, đồng hồ áp suất. - Kiểm tra dây curoa	- Kiểm tra MCCB, - Tra dầu mỡ nếu cần thiết. - Tắc nghẽn đường ống - Tắc nghẽn đĩa, ống phân phối khí. - Dây cua roa hỏng, đứt.	- Tạm dừng máy thổi khí có vấn đề và hoạt động máy thổi khí dự phòng. - Sau khi xử lý toàn bộ thì quay lại tình trạng hoạt động thông thường. - Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	2h-3h
1.5	Kẹt phao báo mức nước trong bể	- Phao báo mức mắc kẹt vào phần khác. - Bị hỏng	Kéo phao lên để kiểm tra tình trạng của phao.	- Loại bỏ rác, vật thể lạ, - Thay thế phao bị hỏng.	Hệ thống vẫn hoạt động bình thường trong chế độ thủ công trong thời gian này. Nước thải không cần phải lưu trữ.	1-2 h
2	**CÁC SỰ CỐ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG VI SINH**					
2.1	Váng bọt màu nâu đen bền vững trong bể hiếu khí mà phun nước vào cũng không thể phá vỡ ra.	pH nằm ngoài dải cho phép	- Kiểm tra đầu dò pH, Bơm hóa chất trung hòa pH xem có vấn đề gì không? - Kiểm tra pH trong bể vi sinh	- Điều chỉnh lượng hóa chất châm vào bể để trung hòa pH - Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung thêm vi sinh	Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	1-3 ngày.
2.2	Bùn vi sinh khó lắng, có hiện tượng trôi ra ngoài.	pH thấp hơn cho phép hoặc NH_3 cao hơn bình thường	Kiểm tra nồng độ NH_3 tại đầu vào và pH trong bể vi sinh	- Tăng lượng hóa chất tại bể hóa lý để điều chỉnh pH ở bể vi sinh.	Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	1-3 ngày

				- Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung thêm vi sinh - Vận hành hệ hóa lý 2 để xử lý		
2.3	Bùn trong bể hiếu khí có xu hướng trở nên đen.	Không cấp đủ oxy, tạo vùng chết và bùn nhiễm độc	- Kiểm tra DO trong bể hiếu khí, van cấp khí vào bể.	- Kiểm tra máy thổi khí. - Kiểm tra hệ thống đường ống cấp khí. - Kiểm tra hệ thống van, điều chỉnh để lượng khí phân bố đều toàn khu vực bể.	Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	1-3 ngày.
2.4	Có rất nhiều bọt hoặc một số vùng trong bể hiếu khí bọt bị kết thành khối.	- Một số đầu phân phối khí bị tắc hoặc bị vỡ. - Có thể Vi sinh vật bị ngộ độc do các yếu tố độc hại gây ra	- Kiểm tra đĩa thổi khí. - Kiểm tra pH - Kiểm tra tải trọng đầu vào, nồng độ kim loại nặng.	- Thay thế hoặc vệ sinh đĩa thổi khí. - Điều chỉnh lưu lượng nước đầu vào và hóa chất châm để phù hợp với sự thay đổi của tải trọng đầu vào. - Kiểm tra nước thải khách hàng có chứa thông số kim loại nặng tương ứng. Vận hành hệ hóa lý 1 để xử lý kim loại nặng.	Trường hợp nếu chất lượng nước thải đầu ra không đạt thì tiến hành lưu chứa nước thải vào hồ sự cố.	1-2 ngày

(2). Sự cố hư hỏng hệ thống thu gom và thoát nước mưa và nước thải

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải có thể bị hư hỏng do phương tiện đi lại gây nứt, vỡ đường ống, rác thải kéo theo dòng nước gây tắc nghẽn dòng chảy, ngập úng cục bộ tại vị trí hư hỏng, nước chảy tràn ra đường giao thông, sân đường phát sinh mùi hôi, thối, ảnh hưởng đến mĩ quan, môi trường không khí, tác động đến CBCNV làm việc trong KCN, tăng nguy cơ tiềm ẩn dịch bệnh.

- Hệ thống thoát nước mưa bị bồi lắng, rác, cỏ mọc, không được nạo vét thường xuyên, không đảm bảo tiêu thoát nước nhất là vào mùa mưa, gây ngập úng trong KCN, ảnh hưởng đến các nhà máy sản xuất, hư hỏng nguyên vật liệu, thiệt hại về kinh tế.

(3). Sự cố đối với CTR, CTNH

Trong quá trình vận hành Dự án, Chủ dự án sẽ bố trí các thùng chứa chất thải sunh hoạt, thùng chứa CTR thông thường và nhà chứa CTNH.

Các tình huống sự cố có thể gặp như sau:

- Do công trình xử lý, lưu giữ gặp sự cố gây hư hỏng kết hợp với mưa, bão, lũ bất thường làm tràn đổ, rò rỉ chất thải ra môi trường.

- Do quá trình lưu giữ trong kho quá tải so với sức lưu chứa của kho.

- Trong quá trình lưu giữ, vận chuyển chất thải, nhất là bùn thải, các phương tiện vận chuyển bị tai nạn đâm, va làm lật, đổ, bục, vỡ thùng/bồn chứa,...

Sự cố xảy ra sẽ gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe của CBCNV trong KCN và người dân khu vực xung quanh, bên cạnh đó ảnh hưởng đến mỹ quan KCN.

Ngoài ra rác thải rơi vãi có thể bị cuốn xuống hệ thống thoát nước của KCN gây tắc nghẽn, gia tăng nguy cơ ngập lụt, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của KCN.

(4). Sự cố do chập điện, cháy nổ

Tương tự như giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn này có thể xảy ra sự cố cháy nổ do bất cẩn của công nhân hoặc lỗi hỏng hóc từ việc vận hành các thiết bị máy móc trong các nhà máy tại KCN.

Khi xảy ra sự cố này sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của CBCNV, gây chập, cháy thiết bị, máy móc, dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Chủ dự án, ảnh hưởng gián tiếp đến chất lượng môi trường khu vực và người dân địa phương lân cận.

(5). Sự cố do ngập úng

Quá trình vận hành Dự án có thể xảy ra sự cố ngập úng do ảnh hưởng bởi các điều kiện thời tiết bất thường như bão, lũ kéo theo mưa to trong thời gian dài. Sự cố này tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà máy trong KCN, gây thiệt hại về kinh tế, hư hỏng công trình, gia tăng khả năng ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của CNCNV làm việc tại KCN và người dân khu vực xung quanh.

(6). Sự cố tai nạn giao thông

Nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông được phân làm hai loại: yếu tố khách quan (điều kiện thời tiết, ma sát mặt đường) và yếu tố chủ quan (người điều khiển phương tiện). Hầu hết các tai nạn đều do sự chủ quan của người điều khiển, không tuân thủ theo biển báo, luật an toàn giao thông.

Một số nguyên nhân có thể kể đến như sau:

- Mật độ ra vào KCN tương đối lớn dẫn đến sự cố va chạm nhau trên các tuyến đường nội bộ của KCN
- Các xe vận chuyển không tuân thủ tốc độ đúng tốc độ quy định
- Không bố trí cán bộ điều phối hoạt động giao thông.

(7). Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra khi nhà máy đang hoạt động trong KCN. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc thiết bị.
- Bất cẩn về điện;
- Người lao động làm việc sai quy trình;
- Tình trạng sức khoẻ của công nhân không đảm bảo
- Bất cẩn của công nhân trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên vật liệu.

Sự cố xảy ra có thể ảnh hưởng đối với con người: thương tật các loại, bệnh nghề nghiệp hoặc thiệt hại tính mạng; thiệt hại về kinh tế cho nhà máy, Chủ dự án.

(8). Sự cố do việc tập trung công nhân

Trong giai đoạn vận hành Dự án sử dụng khoảng 15.000 - 18.000 CBCNV làm việc tại các nhà máy trong KCN. Việc tập trung khối lượng lớn công nhân từ nơi khác đến có thể xảy ra các tác động sau:

- Mâu thuẫn giữa công nhân làm việc tại KCN với người dân bản địa khu vực và lân cận như: gây gổ, đánh nhau…

- Gia tăng tệ nạn xã hội như: cờ bạc, rượu chè, ma túy…

- Gia tăng khả năng phát sinh và lây lan dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm như: sốt vi rút, cảm cúm…

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường giai đoạn vận hành Dự án

3.2.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án

A. Giảm thiểu tác động đến môi trường không khí

(1). Giảm thiểu tác động do phương tiện giao thông ra vào KCN

Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Trồng cây xanh tại khu vực quy hoạch cây xanh để tạo cảnh quan và cải thiện môi trường không khí trong khu vực: tạo bóng mát, giảm bức xạ nhiệt, giảm lượng bụi phát tán trong không khí và cũng làm giảm tiếng ồn phát sinh,...

- Đối với diện tích đất cây xanh nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường bộ: bố trí các vườn hoa thảm cỏ và lối vào cho công trình, tận dụng không gian làm mặt bằng đỗ xe, đường nội bộ và trồng cây xanh cảnh quan tầm thấp.

- Toàn bộ tuyến đường nội bộ sử dụng mặt đường bê tông nhựa để giảm thiểu tác động của bụi đến môi trường không khí.

- Khu vực để xe được bố trí hợp lý, vị trí để xe ô tô, xe máy được phân khu riêng để tạo thuận lợi cho việc gửi xe được nhanh chóng.

- Lắp đặt biển báo tốc độ. Kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe ra vào.

- Thường xuyên tưới nước làm ẩm tại các tuyến đường nội bộ KCN. Tần suất tưới nước 01 lần/ngày.

(2). Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải công nghiệp từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN

Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN sẽ do Chủ đầu tư các cơ sở sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, kiểm tra và đôn đốc các Nhà máy thực hiện đúng quy định về BVMT. Đặc biệt các nhà máy có phát

sinh khí thải phải xử lý đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

(3). Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, trạm XLNT và khu tập kết rác thải

**) Giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải (hố ga, trạm bơm chuyển bậc) và trạm XLNT tập trung:*

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống cống rãnh thoát nước để lên phương án nạo vét phù hợp với thực tế.

- Thường xuyên bố trí cán bộ kiểm tra bảo dưỡng hệ thống đường cống để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, không bị nứt vỡ, rò rỉ.

- Đảm bảo diện tích và khoảng cách an toàn từ các công trình khác đến trạm XLNT tối thiểu là 400m theo đúng QCVN 01:2021/BXD. Trạm XLNT tập trung được bố trí tại vị trí quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, xa khu dân cư xung quanh và các nhà máy lân cận trong KCN.

- Dải cây xanh xung quanh nhà máy được trồng thành hàng với chiều rộng 10m tính từ hàng rào vào theo đúng quy định tại QCVN 01:2021/BXD để tạo cảnh quan và cách ly quanh khu vực nhà máy XLNT, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư, giảm thiểu mùi. Loại cây trồng được lựa chọn phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương như: cây keo, cây giáng hương, lim xẹt, dâu tằm,…

- Trạm XLNT tập trung được xây dựng tại ô đất ký hiệu XLNT-01 và XLNT-02 có diện tích khoảng 1,45ha áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, đảm bảo công suất xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

- Toàn bộ trạm bơm nước thải được xây dựng kín và ngầm, đặt bơm chìm, điều khiển tự động, có bơm dự phòng và đặt ống thông hơi đúng quy định, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống máy bơm, đảm bảo máy bơm luôn hoạt động không vượt quá công suất, các trạm bơm chuyển bậc không bị quá tải.

- Thường xuyên thu gom rác tại các trạm bơm để tránh cuốn vào máy bơm gây hư hỏng, ứ đọng nước thải.

**) Giảm thiểu mùi từ khu vực thu gom rác:*

- Thu gom rác thải hàng ngày và lưu chứa rác thải trong thùng kín.

- Thuê đơn vị thu gom vận chuyển định kỳ hàng ngày, không tồn lưu tại khu vực Dự án.

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khu vực thu gom rác thải sau khi xe thu gom vận chuyển rác đi khỏi.

(4). Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu chính được áp dụng nhằm hạn chế phát thải khí của máy phát điện bao gồm:

- Chủ đầu tư đảm bảo máy phát điện chỉ được sử dụng đúng lúc và khi có điện trở lại thì cần phải ngưng việc sử dụng máy phát điện.

- Đảm bảo chất lượng dầu nhiên liệu dùng cho máy phát điện tuân thủ theo các tiêu chuẩn chất lượng dành cho dầu DO.

- Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện nhằm đảm bảo máy hoạt động hiệu quả và đốt triệt để nhiên liệu.

- Trong trường hợp khí thải đầu ra không đảm bảo ngưỡng giới hạn, thì cần phải lắp đặt các thiết bị xử lý nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra.

B. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nước

(1). Giảm thiểu tác động do nước thải

(1.1). Hệ thống thu gom nước thải

Bố trí hệ thống thu gom thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Sơ đồ thu gom nước thải được thể hiện tại hình sau:

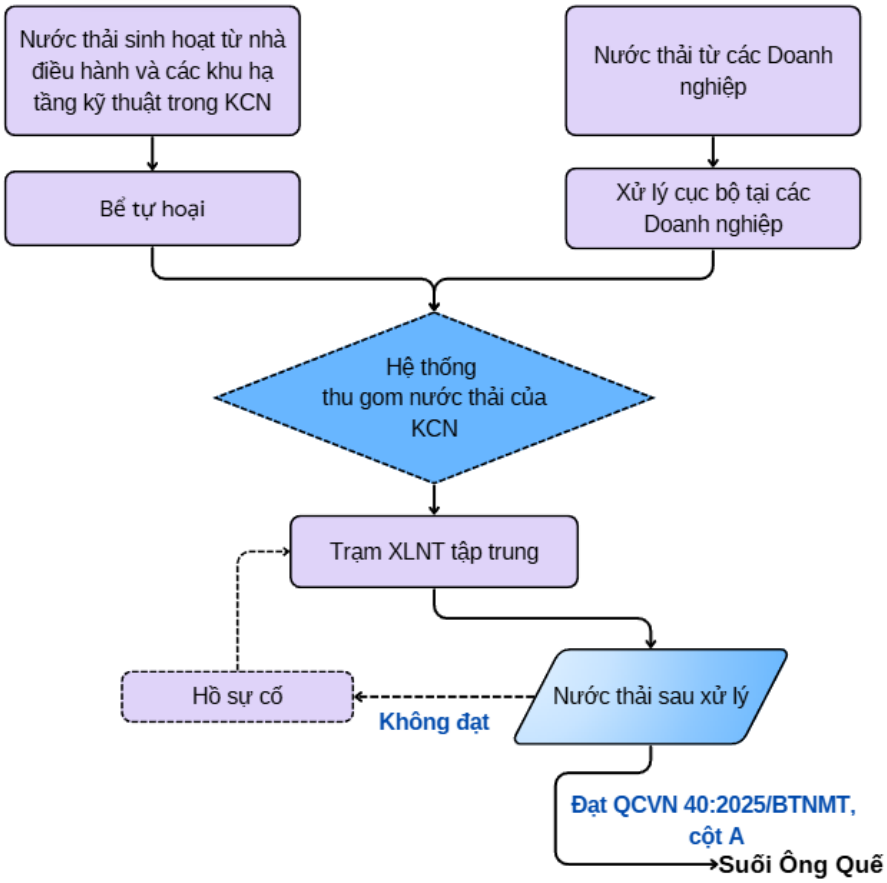

Hình 3.17. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải trong giai đoạn vận hành Dự án

Nước thải trong mỗi Nhà máy, doanh nghiệp trong KCN: Mạng lưới thu gom nước thải bên trong Doanh nghiệp bao gồm hệ thống đường ống thu gom riêng và công trình xử lý cục bộ tại từng nhà máy, để làm sạch sơ bộ và đạt giới hạn tiếp nhận nước thải KCN theo quy định của KCN. Trong đó, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sẽ được xử lý bằng các công nghệ xử lý phù hợp được phê duyệt trong hồ sơ môi trường của mỗi doanh nghiệp. Nước thải sau khi xử lý đạt quy định của KCN sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý thông qua hệ thống đường ống.

- Nước thải bên ngoài các Doanh nghiệp, nhà máy: Bố trí hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống (D225 – D355) và cống thoát nước tự chảy bằng HDPE D300-D600 được chôn dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông trong KCN dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Quy định chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào trạm XLNT tập trung của KCN được thể hiện tại Bảng 1. 18, Chương 1.

(1.2). Biện pháp giám sát, kiểm soát chất lượng nước thải từ các nhà máy thứ cấp dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN:

Để đảm bảo hoạt động của trạm XLNT ổn định, chất lượng nước thải đầu vào của trạm phải ổn định, không vượt quá khả năng xử lý của trạm, Chủ dự án sẽ kiểm soát chất lượng nước đầu ra của các doanh nghiệp thứ cấp. Quy trình kiểm soát như sau:

- Các khách hàng khi vào đầu tư tại KCN sẽ được phổ biến các quy định về bảo vệ môi trường được quy định trong Quy chế về BVMT của KCN, yêu cầu khách hàng phải tuân thủ bằng hợp đồng ràng buộc giữa các bên. Trong quá trình hoạt động của khách hàng, Công ty thực hiện thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của khách hàng định kỳ để kịp thời phát hiện các sự cố và xử lý ngay đảm bảo công tác an toàn môi trường trong quá trình vận hành.
- Tùy thuộc vào loại hình và công nghệ sản xuất của khách hàng, Chủ dự án sẽ kiểm tra, tham vấn, yêu cầu áp dụng các biện pháp xử lý nước thải phù hợp ngay từ khi khách hàng lập hồ sơ và thủ tục môi trường cho dự án thứ cấp.

(1.3). Biện pháp xử lý nước thải

Dự án bố trí 02 trạm XLNT tập trung, giai đoạn 1 suất 4.900 m^3/ngày và giai đoạn 2 suất 2.600 m^3/ngày.

Sơ đồ công nghệ XLNT của hệ thống như sau:

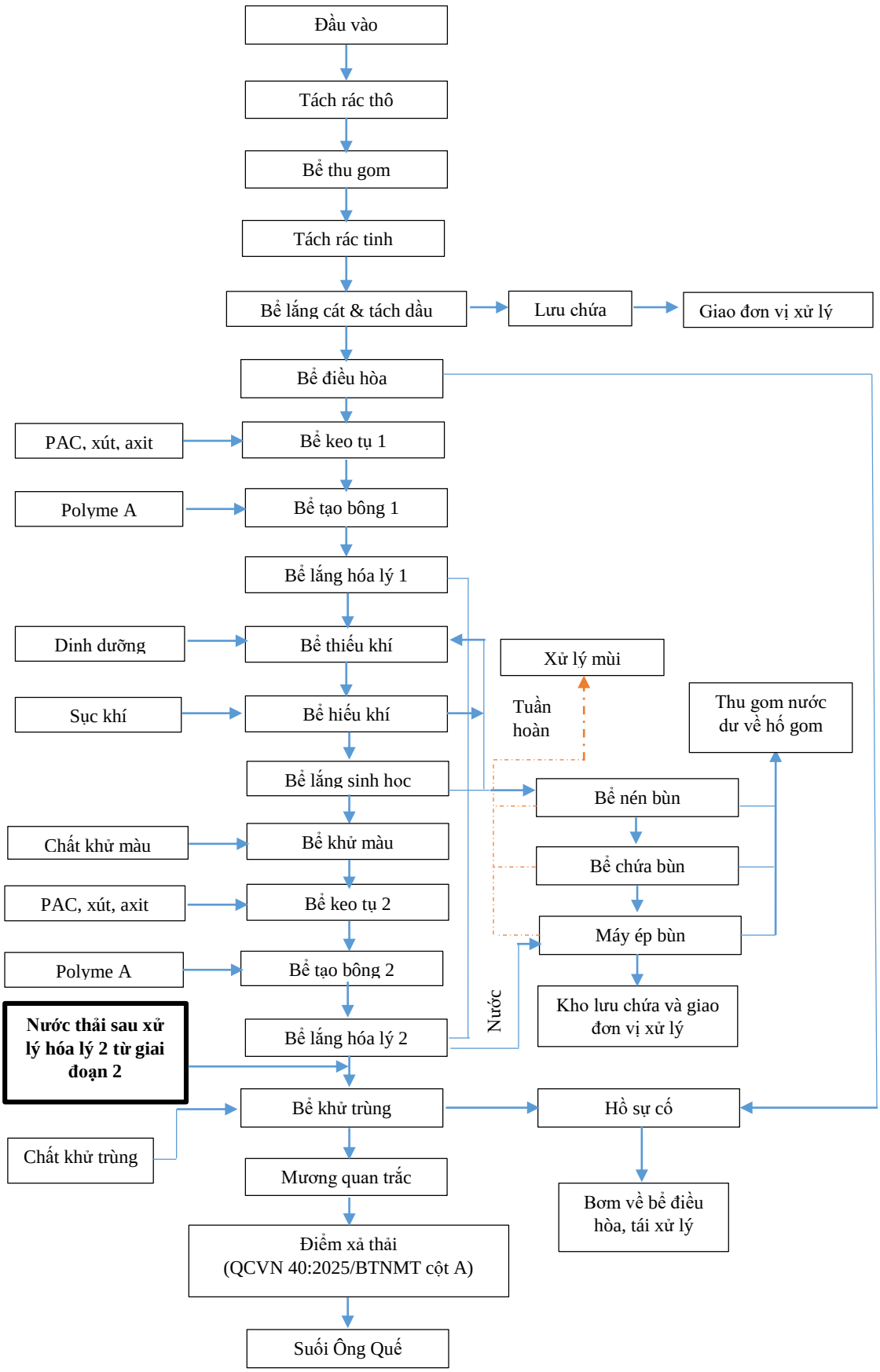

Hình 3.18. Sơ đồ công nghệ xử lý của trạm XLNT 1

****) Thuyết minh công nghệ trạm XLNT 1***

a). Phần xử lý cơ học (tách rác thô, bể thu gom, tách rác tinh, bể lắng cát và dầu, bể điều hòa)

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nhà máy trong KCN giai đoạn 1 sau khi được xử lý sơ bộ tại từng nhà máy sẽ được thu gom về bể thu gom của trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày đêm. Trước khi vào bể thu gom, nước thải được dẫn qua song chắn rác thô để tách các loại CTR có kích thước lớn. Nước thải sau bể gom được tiếp tục loại bỏ CTR có kích thước nhỏ hơn (lớn hơn 2 mm) bằng thiết bị tách rác tinh (thiết bị có thể tách 70 – 95% lượng CTR). Toàn bộ chất thải rắn được tách ra bởi song chắn rác thô, thiết bị tách rác tinh sẽ được thu gom và giao đơn vị xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Sau khi qua thiết bị tách rác tinh, nước thải sẽ tự chảy vào bể lắng cát và tách dầu, tại đây cát và dầu sẽ được tách riêng ra. Cát dư sẽ được bơm về bể nén bùn để ép xử lý cùng với bùn thải, dầu thải sẽ được thu gom và giao cho đơn vị xử lý chất thải.

- Tiếp theo, nước thải sẽ chảy vào bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa nồng độ và lưu lượng các chất ô nhiễm trước khi qua các công đoạn xử lý tiếp theo. Trong bể điều hòa, các cánh khuấy được lắp đặt để khuấy trộn đều nước thải, đồng thời ngăn ngừa quá trình lắng cặn..

b). Bể điều hòa (T101)

- Bể keo tụ được thiết kế để phù hợp cho quá trình keo tụ xảy ra nhằm giảm lượng lớn chất rắn lơ lửng, COD, độ màu trong nước thải.

- Hóa chất PAC đóng vai trò là chất tăng cường khả năng kết dính của chất rắn lơ lửng trong bể giúp khả năng keo tụ của bể tăng cao hơn. Phản ứng trong bể xảy ra, các hạt lơ lửng kết dính lại với nhau và hình thành những cụm bông cặn. Máy khuấy sẽ khuấy với vận tốc phù hợp giúp các chất ô nhiễm keo tụ và tạo thành những tảng bông lớn trong bể. Đồng thời, axit và xút sẽ được châm vào tự động nhờ vào đầu dò pH để điều chỉnh pH phù hợp với quá trình keo tụ.

- Nước thải sau bể keo tụ 1 sẽ chảy tràn qua bể tạo bông 1. Tại bể tạo bông 1, hóa chất A- Polymer được cung cấp vào bể. Dưới tác dụng của máy khuấy, Polymer sẽ liên kết các bông cặn nhỏ trong nước thải thành các bông cặn có kích thước lớn hơn.

- Nước sau bể tạo bông 1, sẽ được chảy tràn qua bể lắng hóa lý 1. Tại đây lượng bùn hình thành từ bể tạo bông 1 được tách ra khỏi nước thải nhờ tác dụng của trọng lực. Lượng bùn lắng ở đáy bể sẽ được bơm tới bể nén bùn, phần nước mặt sau lắng tiếp tục chảy qua bể thiếu khí.

c). Xử lý sinh học (bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng sinh học)

- Quá trình xử lý vi sinh được xử lý bằng 2 modun song song và hoạt động độc lập với nhau. Việc vận hành modun A sẽ không ảnh hưởng đến modun B và ngược lại.

- Sau bể lắng hóa lý, nước thải sẽ tự chảy vào bể trung gian để điều tiết lưu lượng sang 2 modun, từ đó chảy sang bể thiếu khí. Tại bể thiếu khí, 70-80% nitơ tổng được loại bỏ nhờ các vi khuẩn khử nitrat trong điều kiện thiếu khí. Các vi khuẩn dị dưỡng đóng vai trò chính trong quá trình chuyển hóa từ NO_3^- thành khí N_2 được gọi là quá trình khử N_2.. Các vi khuẩn dị dưỡng sử dụng nguồn carbon làm nguồn dinh dưỡng chính. Các vi khuẩn ngẫu nhiên lấy oxy bằng cách sử dụng oxy hòa tan đã tách khỏi nước hoặc các phân tử nitrat.

- Quá trình khử nitrat xảy ra khi nồng độ oxy cạn và NO_3^- trở thành tác nhân oxy hóa chính cho các vi sinh vật. Quá trình này được diễn ra dưới điều kiện thiếu oxy, khi nồng độ oxy hoà tan ít hơn 0.5 mg/L, tối ưu ở nồng độ 0.2 mg/L. Khi vi khuẩn phân hủy nitrat (NO_3^- thành oxy (O_2), nitrat sẽ chuyển hóa thành dạng N_2O, và tiếp tục chuyển hóa thành khí nitơ (N_2). Vì khí N_2 có độ tan trong nước thấp nên nó thoát ra ngoài bầu khí quyển như bọt khí. Nitơ tự do là thành phần chính trong không khí, do đó sự tỏa ra của chúng không gây hại đến môi trường.

- Nước thải ở bể khử ni tơ sẽ chảy tràn sang bể ni tơ rát hóa. Máy thổi khí sẽ hoạt động để cấp khí vào bể ni tơ rát hóa, khí sẽ được phân tán nhờ hệ thống đĩa phân phối khí lắp đặt ở đáy bể.

- Ở pha này quá trình xử lý COD, BOD, Amoni xảy ra nhờ sự có mặt của ôxy và các vi khuẩn hiếu khí. Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận ôxy và chuyển hoá chất hữu cơ thành thức ăn. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O_2 sục vào), vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất. Đồng thời Nitơ trong nước thải đầu vào ở dạng Amoni sẽ chuyển hóa thành NO_3^- nhờ quá trình Nitrate.

- Quá trình Ni tơ rát hóa (nitrification)

- Quá trình Ni tơ rát hóa là quá trình oxy hóa hợp chất chứa nitrogen, đầu tiên là ammonium được chuyển thành nitrite sau đó nitrite được oxy hóa thành nitrate. Quá trình nitrate hóa diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 chủng loại vi sinh vật tự dưỡng *Nitrosomonas* và *Nitrobacter*

Bước 1: Ammonium được chuyển thành nitrite được thực hiện bởi loài *Nitrosomonas*:

$$NH_4^+ + 1{,}5\ O_2 \rightarrow NO_2^- + 2\ H^+ + H_2O \quad (1)$$

Bước 2: Nitrite được chuyển thành nitrate được thực hiện bởi loài *Nitrobacter*:

$$NO_2^- + 0{,}5\ O_2 \rightarrow NO_3^- \quad (2)$$

- Phương trình phản ứng (1) và (2) tạo ra năng lượng. Theo Painter (1970), năng lượng tạo ra từ quá trình oxy hoá ammonium khoảng 66 - 84 kcal/mole ammonia và từ oxy hoá nitrite khoảng 17,5 kcal/mol nitrite. *Nitrosomonas* và *Nitrobacter* sử dụng năng lượng này cho sự sinh trưởng của tế bào và duy trì sự sống. Tổng hợp 2 phản ứng được viết lại như sau:

$$NH_4^+ + 2\ O_2 \rightarrow NO_3^- + 2\ H^+ + H_2O \quad (3)$$

- Quá trình sục khí sẽ diễn ra liên tục trong bể, lượng khí cấp vào bể sẽ được điều khiển bởi thiết bị đo DO online lắp đặt trong bể ni tơ rát hóa

- Do trong quá trình Nitrate xảy ra sẽ làm giảm độ kiềm có trong nước thải và làm giảm pH của bể. Vì vậy NaOH sẽ được cấp vào bể ni tơ rát hóa bằng thiết bị châm NaOH tự động, được điều khiển bởi pH online được lắp đặt trong bể.

- Sau quá trình nitrate hóa thì nước thải sẽ được bơm tuần hoàn về thiếu khí để xử lý bởi 02 bơm chìm lắp đặt trong bể.

- Theo điều kiện chất lượng nước yêu cầu thiết kế đầu vào, tổng phốt-pho không thể bị loại bỏ hoàn toàn sau quá trình xử lý sinh học hiếu khí, nồng độ các chất còn lại sau quá trình xử lý hiếu khí vẫn cao hơn so với tiêu chuẩn xả thải. Vì vậy, chất keo tụ (PAC; Poly Aluminum chloride) sẽ được sử dụng để keo tụ các chất hữu cơ và phốt phát trong nước thải. Đĩa phân phối khí ở đây có thêm vai trò sục khí để hòa trộn hóa chất PAC với nước thải.

- Hiệu quả loại bỏ BOD của hệ thống xử lý nước thải truyền thống đạt 90%, TN đạt 50-65%, TP đạt 34-75%, amoni đạt 75-90%

- Sau khi kết thúc các quá trình xử lý hiếu khí và thiếu khí trong quá trình xử lý sinh học. Nồng độ các chất hữu cơ BOD, COD, Amoni, SS, Photpho đã được loại bỏ khỏi nước thải và chuyển hóa thành bùn vi sinh. Bể lắng có chức năng phân tách nước trong ra khỏi bùn lắng, phần nước trong sẽ chảy sang bể tiếp theo. Các hợp chất hữu cơ và phốt phát sau khi được keo tụ sẽ được lắng cùng bùn hoạt tính xuống đáy bể lắng, nước trong sẽ nổi lên phía trên của bể. Hệ thống thanh gat thu gom bùn được lắp đặt ở đáy của bể lắng nhằm gom bùn về phía trung tâm của bể lắng. Bùn thu được ở đáy bể sẽ được bơm về bể nén bùn bằng bơm chuyển bùn khi có bùn dư, trong điều kiện không dư thì bùn được tuần hoàn về bể thiếu khí để duy trì SV30 và vận hành của hệ thống.

- Hiệu quả loại bỏ chất rắn lơ lững đạt 90-99%.

d). Xử lý hóa lý 2 (bể khử màu, bể keo tụ 2, tạo bông 2, lắng hóa lý 2):

- Trong trường hợp nước thải đầu vào có độ màu cao, sau khi qua các công đoạn xử lý trước không xử lý và đồng thời độ màu không thể xử lý bằng PAC thì tiến hành xử lý độ màu tại bể khử màu. Tại đây chất khử màu sẽ được cấp vào để xử lý.

- Trong trường hợp nước thải có độ màu thấp, và đã xử lý đạt chuẩn hoặc có thể xử lý tiếp bằng PAC tại bể keo tụ 2 thì không cần châm thêm chất khử màu, lúc này bể khử màu sẽ không hoạt động.

- Phần nước sau quá trình lắng sẽ được dẫn sang bể khử màu, nơi thực hiện chức năng loại bỏ chỉ tiêu màu ra khỏi nước thải do sau quá trình xử lý sinh học, nước thải vẫn có thể còn màu. Chia thành 02 trường hợp:

+ Trong trường hợp nước thải sau vi sinh có độ màu cao và đồng thời độ màu này không thể xử lý tại bể keo tụ 2 thì tiến hành xử lý độ màu tại bể khử màu.

+ Trong trường hợp nước thải sau vi sinh có độ màu thấp hoặc độ màu cao nhưng có thể xử lý tiếp tại bể keo tụ 2 thì không cần xử lý độ màu tại bể khử màu

- Tại đầu bể, hóa chất khử màu decolor được châm vào theo liều lượng định sẵn bằng bơm định lượng và được trộn đều với nước nhờ hệ thống vách ngăn dẫn dòng bên trong bể. Chất khử màu có tác dụng khử màu. Liều lượng chất khử màu được tính toán và điều chỉnh sao cho đảm bảo hiệu quả khử màu.

- Nước thải sau khi qua bể khử màu sẽ được chảy qua cụm bể keo tụ, tạo bông và lắng hóa lý 2.

- Nước thải sau khi qua bể xử lý màu sẽ được cho qua bể keo tụ 2, tại đây PAC được cấp vào để keo tụ các hạt keo từ quá trình xử lý màu cũng như phốt pho còn trong nước thải vẫn cao hơn chỉ tiêu nước sau xử lý.

- Tại bể keo tụ, hóa chất PAC (Polyaluminium Chloride) được châm vào bằng bơm định lượng nhằm trung hòa điện tích âm trên bề mặt các hạt keo, làm mất ổn định hệ keo và tạo điều kiện cho các hạt này kết dính lại với nhau. Quá trình keo tụ – tạo bông giúp loại bỏ hiệu quả các hạt lơ lửng và photpho, màu, đồng thời giảm lượng BOD và COD còn sót lại sau quá trình xử lý sinh học, đảm bảo chất lượng nước đầu ra hơn.Nước thải và hóa chất được trộn bằng khuấy đặt trong bể. Nước thải sau khi châm các hóa chất được chảy tràn sang bể tạo bông 2.

- Sau khi trải qua quá trình keo tụ, các hạt keo và chất rắn lơ lửng trong nước thải bắt đầu mất ổn định và hình thành các hạt bùn li ti. Tuy nhiên, do kích thước nhỏ và khối lượng riêng thấp, các hạt này vẫn khó có khả năng lắng tự nhiên một cách hiệu quả. Để khắc phục điều này, nước thải được dẫn sang bể tạo bông, nơi bổ sung thêm polymer – chất trợ keo tụ nhằm thúc đẩy quá trình kết dính giữa các hạt.

- Tại bể tạo bông, nước được khuấy chậm để tạo điều kiện cho các hạt va chạm nhẹ nhàng và liên kết với nhau mà không làm vỡ cấu trúc bông hình thành. Việc châm thêm anionic polymer giúp tăng lực liên kết giữa các hạt, từ đó tạo ra các bông cặn lớn hơn, đồng đều hơn và có độ bền cơ học cao hơn. Quá trình này đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả lắng ở công đoạn kế tiếp, giúp loại bỏ đáng kể chất rắn lơ lửng, đồng thời giảm lượng BOD và COD còn sót lại sau quá trình xử lý sinh học, và cải thiện chất lượng nước sau xử lý. Nước thải sau đó sẽ chảy tràn sang bể lắng cao tải 2.

- Nước thải sau khi trải qua quá trình keo tụ và tạo bông sẽ chảy tràn sang bể lắng để thực hiện quá trình tách pha giữa bùn và nước. Trong quá trình vận hành, các bông bùn được hình thành từ giai đoạn keo tụ – tạo bông sẽ lắng xuống đáy bể nhờ trọng lực, còn phần nước trong sẽ nổi lên phía trên và được thu gom qua máng thu nước để chuyển sang các công trình xử lý tiếp theo. Phần bùn sau lắng sẽ được bơm về bể nén bùn để tiến hành ép bùn.

- Trạm XLNT 1 được thiết kế với công nghệ **Cụm hóa lý 1 → Cụm vi sinh → Cụm hóa lý 2.** Tuy nhiên căn cứ vào chất lượng nước thải tiếp nhận thực tế của KCN

khi KCN đi vào hoạt động để đưa ra phương án vận hành nhằm nâng cao hiệu suất xử lý cũng như tiết kiệm chi phí vận hành. Có các phương án vận hành như sau:

+ **TH1: Cụm hóa lý 1 → Cụm vi sinh → Cụm hóa lý 2**

Chất lượng nước thải đầu vào có các thông số ô nhiễm tiếp nhận như thiết kế thì tiến hành vận hành Cụm hóa lý 1 → Cụm vi sinh → Cụm hóa lý 2.

+ TH2: Cụm vi sinh → Cụm hóa lý 2

- Chất lượng nước thải tiếp nhận có nồng độ các chất ô nhiễm thấp. Khi nồng độ đầu vào thấp, việc vận hành cụm hóa lý 1 sẽ dẫn đến tình trạng các chất ô nhiễm như COD, BOD trước khi vào cụm vi sinh càng thấp hơn nữa (tại đây 30-40% COD bị xử lý). Do đó sẽ không vận hành cụm hóa lý 1 mà cho nước thải chạy trực tiếp qua cụm bể vi sinh, sau đó nước thải này được xử lý tiếp tại cụm hóa lý 2.

+ TH2: Cụm hóa lý 1 → Cụm vi sinh

Chất lượng nước thải đầu vào nồng độ ô nhiễm có thể xử lý tại cụm hóa lý 1 và cụm vi sinh thì không tiến hành vận hành cụm hóa lý 2.

e). Bể khử trùng

- Phần nước trong sau quá trình lắng sẽ được dẫn sang bể khử trùng – trung hòa, nơi thực hiện hai chức năng chính: tiêu diệt vi sinh vật gây hại và loại bỏ lượng clo dư trước khi xả thải ra môi trường.

- Tại đầu bể, hóa chất NaOCl (Natri Hypochlorite) được châm vào theo liều lượng định sẵn bằng bơm định lượng và được trộn đều với nước nhờ hệ thống vách ngăn dẫn dòng bên trong bể. NaOCl có tác dụng khử màu và tiêu diệt vi khuẩn, virus có hại trong nước. Liều lượng NaOCl được tính toán và điều chỉnh sao cho đảm bảo hiệu quả khử trùng, đồng thời duy trì một lượng clo dư phù hợp để ngăn ngừa tái nhiễm khuẩn trong thời gian nước lưu trong hệ thống.

f). Mương quan trắc

- Nước thải sau khi xử lý sẽ chảy qua mương đo, tại đây các thiết có các thiết bị quan trắc tự động được lắp đặt để kiểm soát các thông số Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, TSS, COD và Amoni của nước thải sau khi xử lý. Kết quả phân tích được truyền về trạm điều khiển trung tâm và giám sát liên tục, kết quả này cũng được kết nối và truyền về Sở tài nguyên môi trường Đồng Nai. Các thông số này sẽ được lưu trữ bằng Data logger để

phục vụ cho công việc quản lý của Sở TNMT Đồng Nai với ban quản lý khu công nghiệp.

g). Hồ sự cố

Trong trường hợp nước thải đầu vào hoặc nước thải sau xử lý có sự cố, nước thải này sẽ được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục thì bơm nước thải từ hồ sự cố qua bể điều hòa để tiến hành tái xử lý.

h). Bể nén bùn và bể chứa bùn

Bùn thải từ hệ thống xử lý sẽ được đưa ra khỏi bể. Bùn được nén ở bể nén bùn để giảm bớt lượng nước và tăng nồng độ bùn. Sau đó bùn được bơm sang bể chứa bùn để lưu giữ cũng như phân hủy bớt lượng bùn. Sau đó bùn sẽ được bơm sang máy ép bùn băng tải để ép phần nước ra khỏi bùn, phần nước còn lại sau khi lắng bùn sẽ chảy tràn về bể điều hòa. Bùn khô sau ép sẽ được chuyển đến túi bùn, trong khi phần nước ép ra từ bùn sẽ chảy về hố gom và được bơm về bể điều hòa. Khi vận hành bể cần cẩn thận bởi vì bùn trong bể có thể sinh khí metan – chất có thể gây cháy hoặc nổ.

i). Hệ thống xử lý mùi

- Bể nén bùn, bể chứa bùn, khu vực ép bùn là các vị trí có khả năng phát sinh mùi hôi, do đó để đảm bảo quá trình xử lý nước thải không ảnh hưởng đến không khí xung quanh, tiến hành lắp đặt hệ thống xử lý mùi để thu gom và xử lý mùi phát sinh.

Quy trình xử lý khí như sau:

- Khí thải phát sinh trong các bể xử lý nước thải thường được biết đến như là khí H_2S, SO_2, CH_4, NH_3. Các khí này sẽ được thu và gom đưa về tháp khử mùi thông qua quạt hút.

- Tại tháp khử mùi, khí thải được đưa ngược dòng từ dưới lên trên cao của tháp. Khi di chuyển, khí thải đi qua vật liệu đệm được đặt bên trong tháp. Vật liệu đệm này là nơi khí hôi được hấp thụ vào dung dịch khử mùi trên bề mặt vật liệu đệm. Dung dịch khử mùi là dung dịch NaOH sẽ được bơm vào tháp từ trên xuống và phun đều lên bề mặt vật liệu đệm. Cơ chế hấp thụ chất khí trên bề mặt pha lỏng sẽ diễn ra theo 03 bước:

+ Khuếch tán các phân tử dạng khí ra bề mặt dung dịch hấp thụ.

+ Thẩm thấu và hòa tan khí vào bề mặt của dung dịch hấp thụ.

+ Khuếch tán các chất khí hòa tan trên bề mặt ngăn cách chúng vào sâu bên trong chất lỏng bị hấp thụ.

Cơ chế hấp thụ mùi:

**** Đối với H_2S:***

$NaOH + H_2S \rightarrow NaHS + H_2O$

$NaOH + NaHS \rightarrow Na_2S + H_2O$

**** Đối với SO_2:***

$2NaOH + SO_2 = Na_2SO_3 + H_2O$

**** Đối với NH_3:***

$NH_3 + NaOH + 2H_2O \rightarrow NaNO_3 + 4H_2$

**** Đối với CH_4:***

$CH_4 + 3NaOH \rightarrow Na_2CO_3 + NaH + 3H_2$

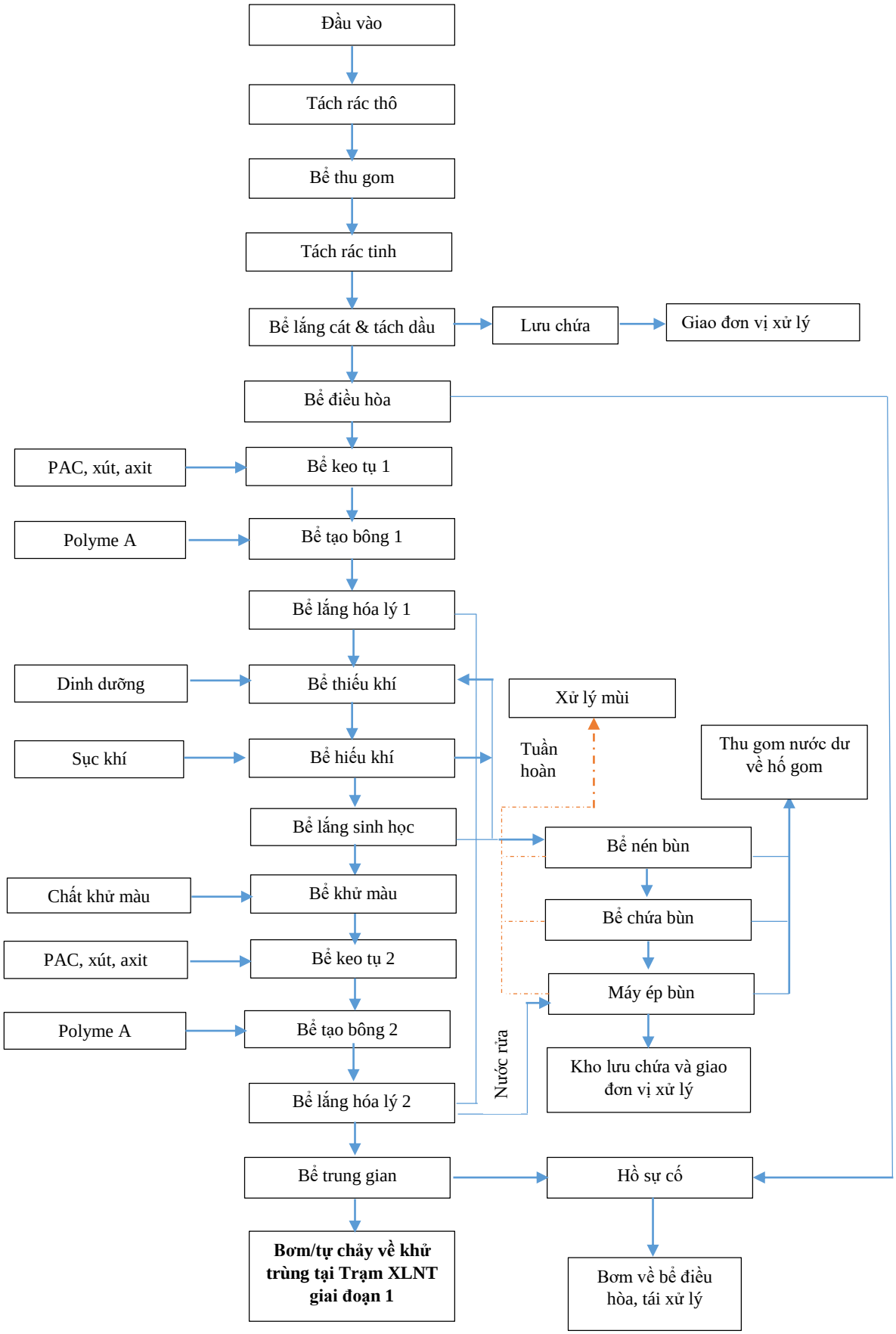

Hình 3.19. Sơ đồ công nghệ xử lý của trạm XLNT 2

Thuyết minh công nghệ trạm XLNT 2

Công nghệ xử lý nước thải tại trạm XLNT 2 tương tự như trạm 1. Điểm khác biệt là nước thải sau khi Bể lắng hóa lý 2 được đưa về bể trung gian và dẫn về khử trùng tại bể khử trùng của trạm XLNT 1.

Hiệu quả xử ký nước thải của trạm XLNT tập trung được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. 52. Hiệu quả xử lý của 02 trạm XLNT

Thông số		Tách rác/ Bể lắng cát & tách dầu/Bể điều hòa/ Hệ hóa lý 1	Hệ sinh học (Bể thiếu khí + Bể hiếu khí)	Hệ hóa lý 2	Tiêu chuẩn sau xử lý
COD	Hiệu suất	**25,0%**	**92,0%**	**5,,0%**	
	Vào	600,0	450,0	36,0	
	Ra	450,0	36,0	34,,2	**60,0**
BOD	Hiệu suất	**25,0%**	**96,0%**	**5,0%**	
	Vào	500,0	375,0	15,0	
	Ra	375,0	15,0	14,3	**30,0**
SS	Hiệu suất	**70,0%**	**77,0%**	**50,0%**	
	Vào	300,0	90,0	20,7	
	Ra	90,0	20,7	10,4	**30,0**
TN	Hiệu suất	**0,0%**	**70,0%**	**5,0%**	
	Vào	40,0	40,0	12,0	
	Ra	40,0	12,0	11,4	**20,0**
TP	Hiệu suất	**50,0%**	**39,2%**	**5,0%**	
	Vào	8,0	4,0	2,4	
	Ra	4,0	2,4	2,3	**4,0**
Độ màu	Hiệu suất	**60,0%**	**40,0%**	**0,0%**	
	Vào	150,0	60,0	36,0	
	Ra	60,0	36,0	36,0	**50,0**

Bảng 3.53. Hạng mục công trình chính của trạm XLNT 1

STT	TÊN HẠNG MỤC	DÀI (m)	RỘNG (m)	SÂU (m)	CAO (m)	SL	TỔNG THỂ TÍCH NƯỚC (m^3)	TỔNG THỂ TÍCH XÂY DỰNG (m^3)	THỜI GIAN LƯU
1	Bể thu gom	7,0	6,0	2,0	6,4	1,0	84,0	268,8	16,5 phút
2	Bể lắng cát & tách dầu	11,0	3,0	3,0	3,5	1,0	99,0	115,5	19,4 phút
3	Bể điều hòa	34,6	11,0	4,9	5,5	1,0	1.926,7	2.155,0	9,4 giờ
	(Phần dưới bể tách dầu)	11,0	3,3		1,7	1,0			
4	Bể keo tụ 1	3,6	2,0	4,0	5,5	1,0	28,8	39,6	8,5 phút

STT	TÊN HẠNG MỤC	DÀI (m)	RỘNG (m)	SÂU (m)	CAO (m)	SL	TỔNG THỂ TÍCH NƯỚC (m^3)	TỔNG THỂ TÍCH XÂY DỰNG (m^3)	THỜI GIAN LƯU
5	Bể tạo bông 1	3,7	3,6	4,0	5,5	1,0	53,3	73,3	15,7 phút
6	Bể lắng hóa lý 1	24,0	6,0	4,9	5,5	1,0	705,6	792,0	3,5 giờ
7	Bể thiếu khí	12,5	6,1	4,5	5,0	2,0	686,3	762,5	3,4 giờ
8	Bể hiếu khí	25,0	12,5	4,5	5,0	2,0	2.812,5	3.125,0	13,8 giờ
9	Bể lắng sinh học	12,5	12,5	4,4	5,0	2,0	1.375,0	1.562,5	6,7 giờ
10	Ngăn thu bùn sinh học	2,0	2,0	4,4	5,0	2,0	35,2	40,0	10,3 phút
11	Bể khử màu	2,85	2,65	4,0	4,5	1,0	30,2	34,0	8,9 phút
12	Bể keo tụ 2	2,85	2,65	4,0	4,5	1,0	30,2	34,0	8,9 phút
13	Bể tạo bông 2	2,85	2,65	4,0	4,5	2,0	60,4	68,0	17,8 phút
14	Bể lắng hóa lý 2	24,0	6,0	3,9	4,5	1,0	561,6	648,0	2,8 giờ
15	Bể khử trùng	14,0	6,0	1,5	2,0	1,0	126,0	168,0	37,0 phút
16	Bể nén bùn	6,0	6,0	5,0	5,5	1,0	180,0	198,0	1,0 ngày
17	Bể chứa bùn	9,7	6,0	5,0	5,5	1,0	291,0	320,1	3,1 ngày
18	Mương quan trắc	6,3	1,2	0,9	1,4	1,0	6,8	10,6	-
19	Hồ sự cố					1,0	7.592,81		1,01 ngày

Bảng 3.54. Hạng mục công trình chính của trạm XLNT 1

STT	TÊN HẠNG MỤC	DÀI (m)	RỘNG (m)	SÂU (m)	CAO (m)	SL	TỔNG THỂ TÍCH NƯỚC (m^3)	TỔNG THỂ TÍCH XÂY DỰNG (m^3)	THỜI GIAN LƯU
1	Bể thu gom	5,0	4,0	2,0	6,4	1,0	40,0	128,0	14,8 phút
2	Bể lắng cát & tách dầu	6,5	2,3	5,0	5,5	1,0	74,8	82,2	27,6 phút
3	Bể điều hòa	14,5	12,8	4,9	5,5	1,0	909,4	1.020,8	8,4 giờ
4	Bể keo tụ 1	2,3	1,5	5,0	5,5	1,0	17,3	19,0	9,6 phút
5	Bể tạo bông 1	2,4	2,3	5,0	5,5	1,0	27,6	30,4	15,3 phút
6	Bể lắng hóa lý 1	8,5	8,5	4,9	5,5	1,0	354,0	397,4	3,3 giờ
7	Ngăn thu bùn hóa lý 1	2,3	1,5	4,9	5,5	1,0	16,9	19,0	9,4 phút
8	Bể thiếu khí	12,8	2,8	4,5	5,0	2,0	322,6	358,4	3,0 giờ

STT	TÊN HẠNG MỤC	DÀI (m)	RỘNG (m)	SÂU (m)	CAO (m)	SL	TỔNG THỂ TÍCH NƯỚC (m^3)	TỔNG THỂ TÍCH XÂY DỰNG (m^3)	THỜI GIAN LƯU
9	Bể hiếu khí	13,0	12,8	4,5	5,0	2,0	1.497,6	1.664,0	13,8 giờ
10	Bể hiếu khí	3,9	1,85	4,5	5,0	1,0	32,5	36,1	0,3 giờ
11	Bể lắng sinh học	12,8	12,8	4,4	5,0	1,0	720,9	819,2	6,7 giờ
12	Ngăn thu bùn sinh học	2,0	1,85	4,4	5,0	1,0	16,3	18,5	9,0 phút
13	Bể khử màu	2,0	1,85	4,0	4,5	1,0	14,8	16,7	8,2 phút
14	Bể keo tụ 2	2,0	1,85	4,0	4,5	1,0	14,8	16,7	8,2 phút
15	Bể tạo bông 2	2,0	1,85	4,0	4,5	2,0	29,6	33,3	16,4 phút
16	Bể lắng hóa lý 2	8,5	8,5	3,9	4,5	1,0	281,8	325,1	2,6 giờ
17	Ngăn thu bùn hóa lý 2	1,85	1,6	3,9	4,5	1,0	11,5	13,3	6,4 phút
18	Bể trung gian	7,5	4,0	1,3	1,8	1,0	39,0	54,0	21,6 phút
19	Bể nén bùn	4,0	4,0	5,0	5,5	1,0	80,0	88,0	1,0 ngày
20	Bể chứa bùn	4,2	4,0	5,0	5,5	1,0	84,0	92,4	2,1 ngày
21	Bể sự cố (Ngầm)	25,9	25,3	4,0	4,5	1,0	2.621,1	2.948,7	1,0 ngày

(2). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

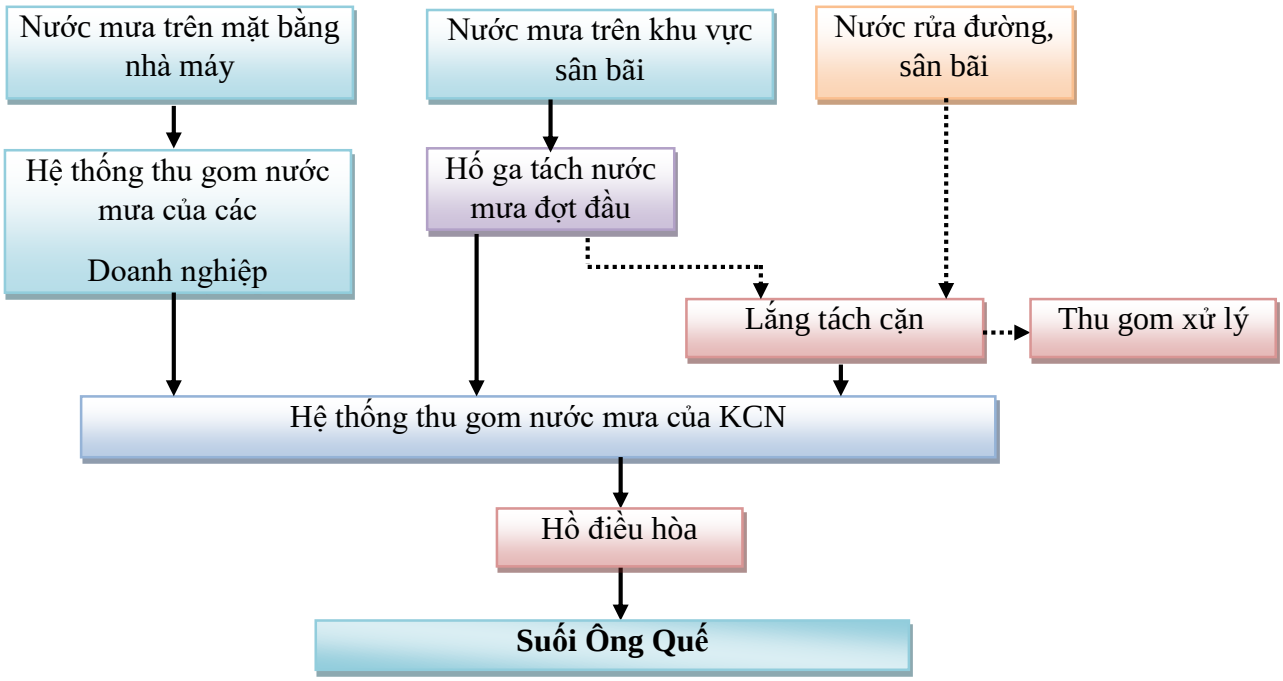

Hình 3.20. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn

- Bố trí hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.

- Bố trí rãnh thoát nước dọc bên ngoài bờ bao, đảm bảo tiêu thoát nước không gây ngập úng.

- Xây dựng 02 hồ điều hòa với diện tích khoảng 3,6ha, trong đó hồ điều hòa 1 diện tích 1,1142 ha, hồ điều hòa 2 diện tích 2,5006 ha.

C. Biện pháp giảm thiểu tác động do CTR và CTNH

Thực hiện thu gom, quản lý và xử lý CTR và CTNH phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

(1). Biện pháp giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt

- *Đối với các nhà máy trong KCN*: Chủ dự án yêu cầu các Nhà máy trong KCN thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, chất thải phát sinh do các Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm thu gom, xử lý theo đúng quy định. Ký hợp đồng với cơ quan chức năng thu gom vận chuyển và xử lý hàng ngày.

- *Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động quản lý KCN*: Tại khu vực văn phòng làm việc của Ban Quản lý và nhà điều hành trạm XLNT sẽ bố trí các thùng chứa phù hợp. Toàn bộ chất thải phát sinh được Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

(2). Biện pháp giảm thiểu CTR công nghiệp thông thường

- *Đối với các nhà máy trong KCN*: Chủ dự án yêu cầu các Nhà máy trong KCN thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, các chất thải có thể tái chế bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

+ Các doanh nghiệp tự trang bị các thùng chứa và đặt tại các nơi thích hợp trong nhà máy để xe vận chuyển của các đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý. Chị trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Chủ dự án yêu cầu các Doanh nghiệp thực hiện quản lý chất thải theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- *Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động quản lý KCN*: Bố trí 01 kho chứa CTRCNTT tại trạm XLNT tập trung với kích thước dự kiến: Dài x Rộng = (9,7x6,7)m,

diện tích khoảng 65 m2. CTRCNTT của công ty sau khi phát sinh được thu gom và lưu chứa tại kho.

(***3). Biện pháp giảm thiểu tác động do CTNH***

- *Đối với các nhà máy trong KCN*: Các Doanh nghiệp chịu trách nhiệm kê khai, đăng ký số lượng và quản lý CTNH theo đúng quy định. Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- *Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động quản lý KCN*: CTNH phát sinh được thu gom vào các thùng chứa dung tích 240 lít/thùng đặt tại kho chứa CTNH. Các thùng chứa được dán mã theo đúng quy định tại TCVN 6707:2009. CTNH phát sinh được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Bên ngoài có biển báo nguy hiểm và cấm lửa. Trong nhà chứa CTNH bố trí rãnh thu gom chất thải và tập trung về rốn thu gom chất thải; bố trí chậu chứa cát và xẻng để phòng ngừa sự cố tại kho lưu chứa chất thải.

+ Bùn thải từ trạm XLNT tập trung được lấy mẫu phân tích so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT để xác định tính chất nguy hại của bùn để có phương án thu gom và xử lý theo đúng quy định. Nếu thông số phân tích đáp ứng ngưỡng giới hạn thì xử lý như đối với CTR thông thường, ngược lại sẽ xử lý như CTNH. Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.2.2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án

(1). Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn và rung khi dự án đi vào hoạt động chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào KCN, từ hoạt động sản xuất của các nhà máy. Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của tiếng ồn và rung như sau:

- Biện pháp kỹ thuật:

+ Các phương tiện vận tải được kiểm định theo định kỳ.

+ Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô hoặc than củi để tránh rung theo mặt nền.

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su cho thiết bị động cơ công suất lớn.

+ Các máy động cơ được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi lắp đặt.

- Biện pháp quản lý và bảo trì:

+ Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

+ Vận hành thiết bị theo quy trình, quy phạm.

Ngoài các biện pháp kỹ thuật đối với các thiết bị để giảm ồn, đảm bảo diện tích cây xanh trong KCN để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn: cây xanh có tác dụng che nắng, giảm bức xạ mặt trời chiếu xuống mặt đất, hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm bức xạ phản xạ, giảm nhiệt độ của không khí, hấp thụ tiếng ồn. Sóng âm truyền qua các dải cây xanh sẽ bị suy giảm năng lượng, mức cường độ âm thanh giảm đi nhiều hay ít phụ thuộc vào mật độ lá cây, kiểu lá và kích thước của cây xanh và chiều rộng của dải đất trồng cây. Các dải cây xanh sẽ có tác dụng phản xạ âm, do đó làm giảm mức ồn trong KCN.

(2). Biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội khu vực

**) Giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng*

- Tuyên truyền về vệ sinh lao động đối với nhân viên làm việc tại KCN.

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho nhân viên với tần suất 1 năm/lần.

- Thực hiện đầy đủ giám sát môi trường nước thải và không khí theo đúng quy định để phát hiện kịp thời tác động do Dự án gây ra có biện pháp xử lý triệt để không gây ảnh hưởng sức khỏe của CBCNV và cộng đồng xung quanh dự án.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố gây ảnh hưởng người dân, Chủ dự án sẽ có bồi thường thiệt hại như chi phí chữa bệnh, khám bệnh,...

**) Biện pháp đảm bảo an ninh khu vực*

- Bảo đảm tốt về nhà ở, dịch vụ công cộng, chăm lo đời sống công nhân. Phối hợp với các cơ quan chức năng để quản lý công nhân, không gây ra sự xáo trộn đời sống dân cư, tệ nạn xã hội, mất an ninh trật tự tại địa phương.

- Kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

+ Giáo dục tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa và sinh hoạt văn nghệ cộng đồng cho công nhân, bảo đảm đời sống bản sắc văn hóa và tinh thần lành mạnh, giữ gìn trật tự an ninh khu vực.

3). Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái

- Xử lý triệt để tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nước thải, rác thải, khí thải), không để chất thải ô nhiễm phát tán ra môi trường không khí, đất, nước gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển hệ sinh thái trong và xung quanh khu vực.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho CBCNV về tầm quan trọng và ý thức bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

(4). Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông

- Các xe vận chuyển có đăng kiểm và chở đúng tải trọng cho phép

- Trong quá trình vận chuyển đóng thùng xe kín hoặc phủ bạt kín hạn chế bụi và CTR phát sinh.

- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý, không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển cùng 1 lúc, nhất là trong giờ cao điểm.

- Bố trí 01 cán bộ điều hành xe ra vào KCN

- Người lái và điều khiển ô tô, máy thi công phải qua đào tạo có giấy phép lái xe và chứng chỉ quy định.

- Lắp đèn, biển báo tại các tuyến đường nội bộ KCN.

- Định kỳ bảo dưỡng tuyến đường nội bộ KCN.

(5). Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình vận hành 02 trạm XLNT tập trung

- Đảm bảo quá trình thi công, lắp đặt theo đúng thông số thiết kế đã được phê duyệt.

- Bố trí cán bộ có chuyên môn vận hành trạm XLNT tập trung theo quy trình vận hành đã đề ra.

- Kiểm soát lưu lượng và thành phần đầu vào của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN trước khi dẫn về trạm XLNT tập trung, đảm bảo không vượt quá công suất là 7.500 m^3/ngày.

(6). Biện pháp giảm thiểu tác động đến suối Ông Quế, sông Đồng Môn và việc tiêu thoát nước khu vực

- Thường xuyên kiểm soát lưu lượng nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện các phương án thu gom, xử lý nước thải, nước mưa, chất thải rắn theo đúng các biện pháp và công trình đã nêu tại Mục 3.2.2.2.

3.2.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn vận hành Dự án

****) Năng lực ứng phó sự cố tại chỗ:***

Việc ứng phó sự cố tại chỗ trong KCN là yếu tố then chốt nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản khi xảy ra các tình huống khẩn cấp như cháy nổ, tràn đổ hóa chất, tai nạn lao động... Tại BQL hạ tầng KCN cũng như mỗi nhà đầu tư thứ cấp sẽ bố trí năng lực ứng phó sự cố tại chỗ như sau:

- Thành lập Đội Ứng cứu khẩn cấp với các thành viên được đào tạo bài bản về phòng cháy chữa cháy, sơ cứu y tế và xử lý sự cố môi trường. Nhân viên nắm rõ quy trình báo động, sơ tán và hỗ trợ cứu nạn khi cần thiết.

- Trang bị đầy đủ hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động, bình chữa cháy cầm tay, dụng cụ sơ cứu và bộ kit xử lý hóa chất. Các thiết bị phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo sẵn sàng hoạt động.

- Quy trình ứng phó: Thiết lập các kịch bản sự cố chi tiết, quy định rõ vai trò và nhiệm vụ từng bộ phận. Quy trình bao gồm bước phát hiện sự cố, báo động, ứng cứu ban đầu và liên hệ nhanh với lực lượng chức năng bên ngoài.

- Tổ chức diễn tập định kỳ ít nhất 2 lần/năm để đánh giá hiệu quả và rút kinh nghiệm. Kết quả diễn tập dùng để cập nhật, điều chỉnh quy trình ứng phó phù hợp với thực tế.

- Xây dựng ý thức an toàn cho toàn bộ nhân viên, khuyến khích việc chủ động phát hiện, báo cáo rủi ro và tham gia tích cực vào các chương trình huấn luyện, diễn tập.

Chủ dự án sẽ thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố theo đúng quy định tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Chính phủ về Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030.

(1). Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với trạm XLNT tập trung

****) Biện pháp quản lý***

Để hạn chế những tác hại do sự cố trạm XLNT tập trung thì ngoài việc phải kiểm tra và bảo trì thường xuyên, thực hiện một số biện pháp về mặt quản lý như sau:

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhận vận hành trạm XLNT tập trung kịp thời phát hiện và ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Kiểm tra thường xuyên chất lượng và lưu lượng nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp trong KCN.

****) Phương án vận hành***

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ trạm XLNT và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành trạm XLNT để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Công nhân có kinh nghiệm trong vận hành trạm XLNT và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Vận hành hệ thống đúng quy trình.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây truyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây truyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của chúng.

- Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ. Theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường. Chủ dự án sẽ có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải bằng Tiếng Việt được ghi chép đầy đủ (lưu lượng, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết quả quan trắc nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải), lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Bố trí các thiết bị dự phòng đối với các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,… để thay thế khi cần thiết.

- Bố trí các thiết bị dự phòng để hoạt động luân phiên đối với các máy bơm, máy thổi khí,…

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống.

****) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó***

Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải phải đáp ứng theo quy định Khoản 5, Điều 48, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Nước thải phát sinh tại trạm XLNT tập trung nếu chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt mà thải ra ngoài môi trường có thể gây tác động xấu đến môi trường. Do đó khi có sự cố từ trạm XLNT tập trung cần có phương án ứng phó cụ thể với những nội dung như sau:

- Khi phát hiện có sự cố cán bộ phụ trách tại trạm XLNT tập trung xác định nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý của cán bộ phụ trách vận hành trạm XLNT tập trung thì nhanh chóng báo cáo cho Ban Giám đốc. Ban Giám đốc tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể.

- Tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn lưu lượng nước thải xử lý chưa đảm bảo quy định xả ra môi trường.

(**) <u>Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố về máy móc thiết bị trạm XLNT tập trung:</u>

Đối với trường hợp hư hỏng máy móc, thiết bị vận hành:

Trong trạm XLNT, sự cố về máy móc thiết bị có thể gặp là hư hỏng máy bơm, máy thổi khí, nghẹt đường ống… Định kỳ kiểm tra, bảo trì các máy móc thiết bị, đồng thời trang bị máy móc dự phòng cho hệ thống, kiểm tra nguồn điện, kiểm tra đường ống hút, bơm đẩy, kiểm tra nối dây, kiểm tra và vệ sinh bơm. Các thiết bị chính trong trạm XLNT tập trung được luôn vận hành với chế độ 01 hoặc 02 thiết bị vận hành và 01 thiết bị dự phòng. Do đó khi có 01 thiết bị bị sự cố thì vẫn có thiết bị hoạt động dự phòng thay thế.

Các kịch bản có thể xảy ra đối với từng loại máy móc và phương án khắc phục cụ thể như sau:

Bảng 3.55. Một số sự cố thiết bị và cách khắc phục

TT	Kịch bản/Tình huống	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Bơm chìm nước thải không hoạt động	Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tất cả các thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở bơm tại tủ điện)
		Nước trong bể quá ít	Chờ nước đầy
		Van máy bơm chưa mở	Mở van và điều chỉnh van ở vị trí thích hợp
		Bơm bị chèn vật lạ hay bị sự cố	Kiểm tra bơm để tìm biện pháp khắc phục
2	Bơm định lượng hóa chất không hoạt động	Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tất cả các thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở bơm tại tủ điện)

TT	Kịch bản/Tình huống		Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
			Có vật lạ nghẹt trong van của đầu hút và đầu đẩy	Vệ sinh đầu hút và đầu đẩy
			Bị khí lọt vào	Kiểm tra đệm và xả khí
3	Máy thổi khí	Quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà cung cấp kiểm tra
		Công suất giảm	Dây đai bị đùn hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
			Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Vệ sinh

****). Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố về sự cố ngập úng do mưa lũ bất thường***

Để tránh các trường hợp ngập úng do mưa lũ bất thường có thể gây ra tràn đổ nước thải từ các bể gom, bể thu chưa qua xử lý ra môi trường. Trong suốt quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp ứng phó như sau:

- Trong quá trình thiết kế hệ thống thoát nước mưa Chủ dự án đã tính toán thiết kế đảm bảo khả năng tiêu thoát trong trường hợp mưa kỷ lục tính theo chu kỳ ở khu vực Dự án.

- Thường xuyên kiểm tra, khơi thông, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

- Vệ sinh đường xá trong KCN, hạn chế sự chảy tràn cuốn trôi lá cây... xuống đường thoát nước gây tắc nghẽn đường ống...

(2). Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hư hỏng hệ thống thoát nước

- Đường ống thoát nước bố trí đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối và van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh đường ống thu gom nước thải, nước mưa, tránh tình trạng kẹt rác trong thời gian dài.

- Không bố trí bất kỳ công trình xây dựng nào trên đường ống dẫn nước.

- Huy động lực lượng tham gia vào công tác ứng phó các sự cố. Kiểm tra xác định các hố ga, tuyến cống bị sự cố và chuẩn bị các trang thiết bị cần thiết (máy bơm, nguồn điện, ống nước, xà beng,...) để xử lý sự cố nhanh chóng không để nước thải chảy tràn ra KCN.

- Sau khi xử lý xong sự cố, khu vực làm việc sẽ được vệ sinh sạch và viết báo cáo sự cố khi công việc hoàn tất.

(3). Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với CTR, CTNH

- Thực hiện quy trình quản lý, thu gom, lưu trữ chất thải tại Dự án theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra quy trình thu gom, lưu trữ và vận chuyển chất thải phát sinh.

- Thu gom và lưu trữ đúng nơi quy định, và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định.

- Trong thời gian hoạt động nếu lượng chất thải gia tăng đột biến, Chủ dự án sẽ có phương án mở rộng nhà chứa chất thải, quy mô mở rộng theo lượng chất thải phát sinh gia tăng.

- Tăng tần suất thu gom và vận chuyển rác hàng ngày nếu lượng rác thải phát sinh tăng đột biến tại các thời gian sản xuất cao điểm.

- Chuyển giao cho đúng đơn vị có chức năng về vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

Phương án ứng phó sự cố trong quá trình lưu giữ CTNH:

- Bố trí 01 bình chữa cháy cứu hỏa cầm tay trong kho chứa.

- Các thùng đựng hóa chất lỏng sẽ được đưa vào thùng chứa, có nắp đậy để hạn chế tràn đổ, bay hơi, dung tích chứa không quá 90% dung tích thùng.

- Khi có sự cố tràn đổ, chất lỏng được thấm hút vào cát, sau đó sẽ thu gom cát như CTNH. Trang bị 01 thùng phuy chứa cát và xẻng để thay thế, ứng phó sự cố tràn đổ ở khu vực chứa chất thải lỏng.

Hiện nay, thể tích kho chứa đáp ứng đủ lượng chất thải nguy hại, Chủ dự án cũng đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom khi đủ khối lượng.

(4). Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ

Trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,… Tuân thủ QCVN 06:2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình. Phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Biện pháp báo cháy:

+ Lắp đặt thiết bị phát hiện cháy, khói: đầu báo khói, đầu báo nhiệt.

+ Lắp đặt chuông báo cháy, đèn báo cháy.

+ Lắp đặt tủ điều khiển báo cháy trung tâm.

- Biện pháp chữa cháy:

+ Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: các họng đôi tiếp nước chữa cháy được bố trí trên vỉa hè và thảm cỏ, gần trục giao thông chính của KCN.

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà: sử dụng hỗn hợp các hệ thống chữa cháy tự động kết hợp với hệ thống chữa cháy vách tường và họng chữa cháy

+ Hệ thống chữa cháy ban đầu: với chất chữa cháy ban đầu là bột hoá học tổng hợp ABC loại 4kg bột, bình CO_2 loại 3 kg khí cho tất cả các công trình.

+ Hệ thống chữa cháy tự động: chữa cháy bằng đầu phun tự động sprinkler với chức năng tự động chữa cháy khi nhiệt độ tại khu vực bảo vệ đặt đến ngưỡng làm việc của đầu phun.

+ Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường: họng nước chữa cháy được bố trí bên trong nhà cạnh lối ra vào, cầu thang, hành lang của công trình. Các họng được thiết kế đảm bảo bất kỳ điểm nào của công trình cũng có 2 vòi vươn tới, tâm họng nước được bố trí ở độ cao 1,25m so với mặt sàn.

(5). Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông

- Bố trí cán bộ điều phối hoạt động giao thông nội bộ trong KCN.

- Quy định thời gian hoạt động của xe tải và xe container vận chuyển hàng hóa ra vào KCN.

- Yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong KCN phải tuân thủ quy định khi vận chuyển hàng hóa gồm che phủ xe vận chuyển, tuân thủ quy định tốc độ.

- Ngoài ra, phối hợp với các cơ sở phổ biến quy định về đảm bảo an toàn giao thông cho công nhân.

(6). Biện pháp giảm thiểu sự cố an toàn lao động

- Các cơ sở hoạt động trong KCN trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.

- Nâng cao nhận thức cho công nhân về an toàn lao động.

- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa sẽ được lắp đặt các van an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ và báo cháy.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.

(7). Biện pháp giảm thiểu sự cố do việc tập trung đông công nhân

- Giáo dục ý thức CBCNV làm việc trong KCN, tôn trọng văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại địa phương thực hiện Dự án.

- Nghiêm cấm uống rượu khi thực hiện thi công, nghiêm cấm đánh cờ bạc, lô đề tại công trường.

- Có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với CBCNV khi tham gia cờ bạc, lô đề, trộm cắp, gây gổ đánh nhau.

- Lập bảng nội quy, quy định đối với CBCNV.

- Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao ý thức công nhân chấp hành nội quy, quy định tại khu vực thi công Dự án.

- Khuyến khích công nhân sinh hoạt hòa đồng với nhân dân địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các xã xung quanh khu vực thực hiện Dự án trong công tác ngăn ngừa và phòng chống dịch bệnh, tệ nạn xã hội.

(8). Biện pháp giảm thiểu sự cố do ngập úng

- Hàng ngày có công nhân vệ sinh quét, vệ sinh sân đường nội bộ.

- Định kỳ khơi thông hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong Dự án.

- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết để có phương án ứng phó kịp thời trong trường hợp xảy ra bão lũ.

3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 3.56. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

STT	Các hoạt động	Danh mục các biện pháp/công trình áp dụng
I.	**Giai đoạn thi công**	
1	Thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án	- Biện pháp quản lý thi công - Biện pháp khống chế ô nhiễm không khí - Biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường nước: bố trí 03 nhà vệ sinh di động 2 buồng - Biện pháp khống chế ô nhiễm chất thải rắn: bố trí các thùng chứa rác thải. 02-06 thùng 60 lít chứa CTR sinh hoạt, 02 thùng 120 lít chứa CTR xây dựng; 04 thùng 120 lít chứa CTNH - Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung, tác động do nhiệt, tác động tới kinh tế - xã hội, tác động đến hoạt động giao thông.
2	Quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố	- Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động. - Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ, chập điện

STT	Các hoạt động	Danh mục các biện pháp/công trình áp dụng
		- Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông. - Biện pháp sự cố do tai biến thiên tai
II.	**Giai đoạn hoạt động**	
1	Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình hoạt động	- Trạm XLNT 1 công suất 4.900 m^3/ngày; trạm XLNT 2 công suất 2.600 m^3/ngày - Bố trí nhà chứa CTNH diện tích 20m^2 - Biện pháp giảm thiểu: tiếng ồn, độ rung, tác động do nhiệt, tác động tới kinh tế xã hội, tác động tới hoạt động giao thông, HST khu vực
2	Quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố	- Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải - Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hư hỏng hệ thống thoát nước - Biện pháp giảm thiểu sự cố do tập trung công nhân - Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ - Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông - Biện pháp giảm thiểu sự cố an toàn lao động

3.3.2. Tổ chức thực hiện

- Giai đoạn thi công: Trong giai đoạn này trách nhiệm quản lý, vận hành các công trình BVMT thuộc trách nhiệm của Chủ dự án và nhà thầu thi công, trách nhiệm này được thể hiện bằng hợp đồng và cam kết thực hiện của cả hai bên. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc cam kết BVMT khi trúng thầu.

- Giai đoạn hoạt động: Sau khi Dự án đi vào vận hành Chủ dự án trực tiếp quản lý vận hành và chịu trách nhiệm về quản lý cũng như vận hành công trình BVMT.

3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ NHẬN DẠNG, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Các phương pháp ĐTM áp dụng trong báo cáo là các phương pháp đánh giá hiện đang được sử dụng rộng rãi trong công tác ĐTM cho các Dự án phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam cũng như trên thế giới và mang lại những kết quả nhất định trong công tác BVMT gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 3.57. Nhận xét mức độ tin cậy của các đánh giá

STT	Nội dung đánh giá	Phương pháp	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
I	**Giai đoạn GPMB và thi công xây dựng**		
1	Đánh giá tác động do bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san lấp mặt bằng	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết tương đối, độ tin cậy trung bình do việc tính toán bụi phát sinh cụ thể từng công trình, khu vực. Sử dụng tài liệu đánh giá nhanh của WHO.
2	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ phương tiện vận	- Phương pháp đánh giá nhanh	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy trung bình do thống kê đầy đủ số liệu nguyên vật liệu, lượt phương tiện vận chuyển, sử dụng mô hình

STT	Nội dung đánh giá	Phương pháp	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
	chuyển, khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công	- Phương pháp so sánh - Phương pháp mô hình	nguồn đường Sutton để tính toán phát tán mức độ ô nhiễm theo khoảng cách.
3	Đánh giá tác động do tiếng ồn, rung từ các thiết bị, máy móc, phương tiện thi công và vận chuyển	- Phương pháp so sánh - Phương pháp liệt kê	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy khá cao do kế thừa số liệu từ nhiều kết quả nghiên cứu thực tế trên thế giới, có tính toán cụ thể cho Dự án và so sánh với các tiêu chuẩn về tiếng ồn nơi làm việc của Bộ Y Tế.
4	Đánh giá tác động do chất thải sinh hoạt (nước thải và CTR)	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do khối lượng/lưu lượng chất thải được tính toán riêng cho Dự án.
5	Đánh giá tác động do chất thải xây dựng	- Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do thiếu số liệu báo cáo về chất thải từ quá trình xây dựng các công trình của nước ta.
6	Đánh giá các tác động xã hội (cản trở giao thông, mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương)	- Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy tương đối cao nhờ nhận dạng và đánh giá các tác động này trên cơ sở xem xét điều kiện cụ thể của Dự án.
7	Đánh giá tác động do rủi ro, sự cố	- Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình. Do các sự cố của Dự án là khá đa dạng và phức tạp. Trong giới hạn của báo cáo chỉ đánh giá sơ bộ các rủi ro sự cố về mặt môi trường.
8	Đánh giá tác động tới hệ sinh thái	- Phương pháp điều tra khảo sát	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do thiếu các số liệu tham khảo về ngưỡng chịu tải đối với môi trường của hệ sinh thái trong khu vực.
II	**Giai đoạn hoạt động**		
1	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ phương tiện giao thông.	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh. - Phương pháp mô hình.	Mức độ chi tiết cao, độ tin cậy trung bình do: Số lượng phương tiện ra vào, quãng đường đi lại của các xe đều là số liệu giả thiết. Các số liệu hệ số phát thải hiện nay thường không còn phù hợp cho xe đời mới có hiệu suất đốt nhiên liệu cao hơn.
2	Đánh giá tác động do bụi và khí thải từ hoạt động của các thiết bị	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh. - Phương pháp mô hình.	Mức độ chi tiết, độ tin cậy trung bình do mới dự báo được một số ngành đặc trưng đầu tư vào KCN. Hệ số ô nhiễm dựa theo phương pháp đánh giá nhanh của WHO, sử dụng mô hình tính toán phát thải chất ô nhiễm. Tuy nhiên, các số liệu hệ số phát thải đã cũ nên kết quả chỉ đạt mức độ trung bình.
3	Đánh giá tác động do nước thải sinh hoạt	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh.	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do dựa trên định mức sử dụng nước theo tiêu chuẩn. Tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên

STT	Nội dung đánh giá	Phương pháp	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
			cứu khác nhau về nước thải, có tính toán lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm.
4	Đánh giá tác động do CTR sinh hoạt	- Phương pháp đánh giá nhanh. - Phương pháp so sánh	Mức độ chi tiết, độ tin cậy cao do tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khảo sát thực tế, có tính toán và đánh giá riêng cho Dự án.

Công cụ đánh giá tác động môi trường là các phương pháp đã được trình bày ở trên. Kết quả đánh giá là tin cậy. Do đó việc đánh giá các tác động và mức độ tác động của Dự án tới môi trường đối với từng giai đoạn thực hiện Dự án là thực tế. Chủ dự án cũng đã có những cam kết cụ thể trình bày trong phần kết luận của báo cáo để thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của Dự án.

Đánh giá tác động tới môi trường của Dự án tuân thủ theo trình tự:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng giai đoạn hoạt động gây tác động của Dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

Trong quá trình thực hiện không tránh khỏi sai sót như: Ý kiến chủ quan của người đánh giá, mức độ tin cậy của các tài liệu tham khảo, sai số trong phương pháp đo đạc, phương pháp lấy mẫu cũng như phân tích mẫu,... Tuy nhiên, đây là những sai số nằm trong ngưỡng cho phép nên không làm ảnh hưởng lớn đến kết quả của báo cáo.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc loại hình khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học, do đó không phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 5
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

Theo Luật BVMT của Việt Nam trong các giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án thì Chủ dự án phải thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường (KHQLMT).

KHQLMT là cần thiết để giám sát các chỉ tiêu môi trường để có thể dự đoán được các biến đổi môi trường và có các biện pháp trước khi những biến đổi môi trường xảy ra.

Mục tiêu của KHQLMT cho các Dự án là cung cấp các hướng dẫn để Dự án có thể được đảm bảo về mặt môi trường. KHQLMT bao gồm chương trình giảm thiểu môi trường, chương trình tuân thủ giảm thiểu môi trường, các yêu cầu báo cáo, cơ cấu tổ chức thực hiện KHQLMT và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố có thể xảy ra.

Các biện pháp tăng cường quản lý môi trường của Dự án sẽ được áp dụng như sau:

- Tổ chức bộ phận quản lý môi trường nằm trong ban quản lý Dự án trong thời gian thi công xây dựng với số lượng tối thiểu là 02 người, đủ năng lực để quản lý các hạng mục công trình BVMT của Dự án.

Khi Dự án hoàn thiện và đi vào hoạt động, bố trí cán bộ phụ trách thực hiện các vấn đề an toàn lao động và VSMT có trình độ cao đẳng trở lên. Cán bộ phụ trách có nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát hiện trạng của các công trình BVMT (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cây xanh,…); trực tiếp quản lý công nhân vệ sinh và chăm sóc hệ thống cây xanh của KCN. Khi có sự cố xảy ra, cán bộ phụ trách báo cáo với Ban quản lý dự án để khắc phục.

- Lập kế hoạch và chương trình hành động BVMT tại Dự án, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý môi trường dự án và cơ quan môi trường địa phương trong việc thực hiện các nguyên tắc BVMT trong khu vực Dự án.

Chương trình quản lý môi trường cho dự án sẽ được thực hiện cho mỗi giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

Bảng 5. 1. Chương trình quản lý môi trường của Dự án

TT	Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện
1	**Giai đoạn thi công xây dựng**	- Phá dỡ công trình hiện trạng - Phát quang thực vật - Hoạt động của CBCNV	- CTR phát sinh từ quá trình phá dỡ - Sinh khối thực vật phát quang. - Nước thải sinh hoạt - CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, mùi từ rác thải	- Thuê đơn vị vệ sinh môi trường thu gom và xử lý lượng sinh khối phát sinh - Tận dụng toàn bộ khối lượng đất bóc hữu cơ trồng cây xanh, không đổ thải. - Bố trí 05 nhà vệ sinh di động 2 ngăn phục vụ CBCNV - Bố trí 10 thùng chứa dung tích 120 lít lưu chứa CTR sinh hoạt phát sinh. - Bố trí 02-04 thùng chứa dung tích 120 lưu chứa CTR xây dựng. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.	Giai đoạn thi công	- Chủ dự án; - Nhà thầu thi công
		San nền - Xây dựng hệ thống đường giao thông. - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa - Xây dựng hệ thống thoát nước thải . - Xây dựng bể chứa và trạm bơm cấp nước. - Xây dựng trạm XLNT công suất 7.500 m^3/ngày	- CTR xây dựng - Bụi, khí thải từ hoạt động các phương tiện máy móc, trang thiết bị tham gia thi công, phương tiện vận chuyển, quá trình đào, đắp - Nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công	- Tận dụng tối đa chất thải cho công tác đào đắp, san nền. - Thực hiện quây tôn, che bạt xung quanh khu vực san nền để hạn chế bụi phát sinh - Thuê 01 xe chuyên dụng để phun tưới ẩm trên tuyến đường vận chuyển - Bố trí hệ thống rãnh thu nước, hố lắng tạm trên công trường thi công - Các xe vận chuyển được che phủ bạt kín lên thùng xe hạn chế phát tán bụi - Xây dựng rãnh thoát nước, hố ga lắng cặn. - Thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống rãnh thoát nước. - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV.		

TT	Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện
		- Xây dựng hệ thống cấp điện và thông tin. - Trồng cây xanh				
		Hoạt động lưu trữ, bốc xếp, vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng	- Bụi do gió cuốn và bụi phát sinh từ các xe vận chuyển - Khí thải do quá trình đốt nhiên liệu của các phương tiện tham gia giao thông. - Tiếng ồn	- Nguyên vật liệu tập kết tại bãi tập kết, phủ kín hạn chế gió phát tán bụi vào môi trường. - Các xe vận chuyển được che chắn cẩn thận - Phun nước làm ẩm mặt đường vận chuyển. - Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân thi công như chụp tai chống ồn và nút tai chống ồn.		
		Hoạt động của các máy móc thi công tại công trường	- Khí thải, tiếng ồn, độ rung do quá trình đốt nhiên liệu của máy móc thi công - Ô nhiễm nhiệt	- Máy móc được bảo dưỡng định kỳ - Hạn chế thi công tập trung vào giờ cao điểm - Trang bị nút tai, bảo hộ cho công nhân		
		Hoạt động sửa chữa bảo dưỡng máy móc, phương tiện nhỏ trên công trường	CTNH	- Không thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng lớn trên công trường - Bố trí 04 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng tại kho chứa CTNH tạm thời diện tích khoảng 10m^2 - Hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định.		
2	**Giai đoạn vận hành**	- Hoạt động giao thông ra vào KCN - Hoạt động sản xuất của các nhà máy trong KCN	- Tác động của bụi. - Tác động của khí thải.	- Các phương tiện vận chuyển phải được kiểm định khi lưu hành. - Trồng cây xanh trong KCN (đảm bảo tỷ lệ đối với dải cây xanh cách ly và cây xanh nội bộ KCN).	Giai đoạn vận hành	- Chủ dự án; - Các Nhà máy thứ cấp

TT	Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện
			Tác động do mùi hôi từ trạm XLNT	- Thường xuyên dọn dẹp cống rãnh thoát nước, định kỳ nạo vét - Trồng cây xanh trong khu vực thực hiện Dự án và khu vực xử lý nước thải.		
			Tác động tới môi trường không khí do khí thải sản xuất công nghiệp: TSP, CO, SO_2, NO_2.	Chủ cơ sở chịu trách nhiệm xử lý bụi, khí thải phát sinh đảm bảo quy chuẩn hiện hành.		
			Tác động tới môi trường nước: - Nước thải sinh hoạt - Nước thải sản xuất - Nước mưa chảy tràn	- Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tách riêng nước mưa. - Nước thải sinh hoạt của các nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu vào của KCN sẽ được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm XLNT tập trung công suất 7.500 m^3/ngày (Giai đoạn 1: công suất 4.900 m^3/ngày đêm; Giai đoạn 2: công suất 2.600 m^3/ngày đêm) - Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, trước khi xả thải ra suối Ông Quế, cuối cùng là sông Đồng Môn.		
			Tác động do tiếng ồn và rung	Biện pháp giảm thiểu: - Biện pháp kỹ thuật: kiểm tra định kỳ phương tiện vận tải, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su - Biện pháp quản lý và bảo trì: vận hành thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm.		
			Tác động do chất thải rắn: - CTR sinh hoạt - Chất thải công nghiệp	- CTR của từng nhà máy thành viên sẽ được Chủ nhà máy tự thực hiện phân loại (CTR thông thường và CTNH) tại nguồn và tự hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận		

TT	Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện
			- CTNH	chuyển và xử lý theo quy định. - CTR, CTNH phát sinh từ hoạt động bảo trì vận hành HTKT sẽ so Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.		

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

Việc giám sát môi trường sẽ được bắt đầu đồng thời với công tác bắt đầu từ giai đoạn thi công xây dựng và sẽ tiếp tục trong suốt giai đoạn vận hành Dự án.

Trách nhiệm giám sát môi trường giai đoạn xây dựng Dự án thuộc về các nhà thầu thi công và được Chủ đầu tư giám sát thực hiện.

5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát môi trường không khí

Nội dung giám sát môi trường không khí giai đoạn thi công thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 2. Nội dung giám sát môi trường không khí trong giai đoạn thi công

1	Vị trí	- KK1: Không khí tại khu vực khu dân cư ấp Thanh Bình, tiếp giáp đường Long Đức - Lộc An, cách vị trí dự án khoảng 50m về phía Đông Bắc. - KK2: Không khí tại khu vực vị trí tuyến đường vào khu vực Dự án, tiếp giáp khu dân cư xã Long Đức về phía Tây Bắc. - KK3: Không khí tại tuyến đường Võ Thị Sáu, giáp khu dân cư ấp Phước Hòa cách Dự án khoảng 50m về phía Tây Nam.
2	Số lượng	03 vị trí
3	Chỉ tiêu giám sát	SO_2, CO, NO_2, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.
4	Tần suất	3 tháng/lần
5	Quy chuẩn so sánh	- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. - QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát môi trường nước thải thi công

Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe giai đoạn thi công được tận dụng để rửa xe, không thải ra môi trường. Do đó không tiến hành giám sát nước thải thi công.

c. Giám sát CTR và CTNH

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTRCN thông thường và CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; định kỳ chuyển giao chất loại CTR sinh hoạt, CTRCNTT và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

d. Giám sát khác

- Giám sát tai biến thiên tai (mưa bão, sụt lún công trình, ngập úng): Cử cán bộ

theo dõi nguy cơ xảy ra các sự cố mưa bão, lũ lụt, sụt lún công trình. Quá trình này được ghi trong sổ nhật ký theo dõi của bộ phận quản lý Dự án để theo dõi sự biến động theo không gian và thời gian để Chủ dự án có biện pháp, khắc phục các tác động do sự cố gây ra. Tần suất thực hiện: Hàng ngày.

- Giám sát an toàn lao động: kiểm tra các phương tiện bảo hộ lao động trang bị cho CBCNV thi công trên công trường, hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động, ý thức tự giác, tập trung của công nhân. Tần suất thực hiện: Liên tục trong quá trình thi công. Tổ chức thực hiện: Cán bộ phụ trách an toàn lao động của Dự án.

- Giám sát bãi tập kết chứa đất hữu cơ tận dụng trồng cây xanh: kiểm tra biện pháp bảo vệ môi trường tại bãi tập kết, đảm bảo che phủ bạt kín, tránh rửa trôi xuống hệ thống kênh, mương xung quanh. Tần suất thực hiện: liên tục, hàng ngày.

- Giám sát an toàn giao thông: Cử cán bộ theo dõi nguy cơ xảy ra các sự cố về tai nạn giao thông. Đặc biệt tại các vị trí tiếp giáp gần tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu (đường Long Đức - Lộc An và các đoạn đường liên thôn, xã). Tần suất thực hiện: Hàng ngày.

5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

Dự án thuộc Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm được xây dựng như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (3 ngày):

- Tần suất giám sát: 1 ngày/lần trong 3 ngày.

- Đánh giá hiệu quả của trạm XLNT:

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

+ 01 mẫu đơn nước thải đầu vào (hố ga thu gom nước thải đầu vào).

+ 03 mẫu đơn nước thải đầu ra (điểm xả).

- Thông số giám sát: lưu lượng (vào và ra), nhiệt độ, pH, nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo nitơ), độ màu (Pt-Co), nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5), asen, chì, crom (VI), tổng crom, mangan, sắt, thủy ngân, cadimi, đồng, kẽm, niken, florua, tổng nitơ, tổng phốt pho, clorua, clo dư, dầu mỡ động thực vật, tổng phenol, xianua, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (tính theo các cấu tử: aldrin, lindane, dieldrin, tổng DDT gồm DDT, DDD, DDE,

heptachlor và heptachlor epoxide), tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (tính theo các cấu tử: dimethoate, diazinone, ethyl-parathion, monocrotophos, methamidophos, phosphamidon, trichlorfon, disulfoton, phorate, methyl-parathion), và PCB (polychlorinated biphenyls) gồm các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153 và PCB 180.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

5.2.3. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành

a. Giám sát môi trường không khí

Căn cứ theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Dự án không thuộc đối tượng thực hiện giám sát môi trường không khí.

b. Giám sát chất lượng môi trường nước thải

(1) Giám sát môi trường định kỳ

Bảng 5. 3. Nội dung giám sát môi trường nước thải giai đoạn vận hành

1	Vị trí	NT: 01 vị trí nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung (tại hố ga trước khi xả ra ngoài môi trường)
2	Số lượng	01 vị trí, 22 chỉ tiêu
3	Chỉ tiêu giám sát	lưu lượng (vào và ra), nhiệt độ, pH, nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo nitơ), độ màu (Pt-Co), nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5), asen, chì, crom (VI), tổng crom, mangan, sắt, thủy ngân, cadimi, đồng, kẽm, niken, florua, tổng nitơ, tổng phốt pho, clorua, clo dư, dầu mỡ động thực vật, tổng phenol, xianua, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (tính theo các cấu tử: aldrin, lindane, dieldrin, tổng DDT gồm DDT, DDD, DDE, heptachlor và heptachlor epoxide), tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (tính theo các cấu tử: dimethoate, diazinone, ethyl-parathion, monocrotophos, methamidophos, phosphamidon, trichlorfon, disulfoton, phorate, methyl-parathion), và PCB (polychlorinated biphenyls) gồm các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153 và PCB 180.
4	Tần suất	+ 3 tháng/lần đối với các thông số: độ màu (Pt-Co), BOD_5, asen, chì, crom (VI), tổng crom, mangan, sắt, thủy ngân, cadimi, đồng, kẽm, niken, florua, tổng nitơ, tổng phốt pho, clorua, clo dư, dầu mỡ động thực vật, tổng phenol, xianua, coliform, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (bao gồm aldrin, lindane, dieldrin, tổng DDT (gồm DDT, DDD, DDE), heptachlor và heptachlor epoxide).

		+ 01 năm/lần: tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (gồm các cấu tử: dimethoate, diazinone, ethyl-parathion, monocrotophos, methamidophos, phosphamidon, trichlorfon, disulfoton, phorate, methyl-parathion) và PCB (polychlorinated biphenyls), gồm các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153 và PCB 180.
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

(2) Giám sát tự động, liên tục

- Giám sát tự động chất lượng nước thải sau xử lý tại trạm XLNT tập trung theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Vị trí giám sát: Nước thải sau xử lý tại mương quan trắc của trạm XLNT tập trung, công suất 7.500 m^3/ngày.

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Tần suất giám sát: Liên tục theo quy định.

- QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

- Kết quả giám sát được truyền tải truyền trực tuyến về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo đúng quy định.

c. Giám sát khác

Bảng 5. 4. Nội dung giám sát CTR thông thường và CTNH giai đoạn vận hành Dự án

1	Vị trí	- Tại vị trí lưu chứa CTR thông thường - Tại nhà chứa CTNH của Dự án
2	Số lượng	02 vị trí
3	Tần suất	Thường xuyên
4	Quy chuẩn áp dụng	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường"

CHƯƠNG 6
KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

6.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

6.1.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

- Thời điểm, thời gian niêm yết báo cáo ĐTM tại trụ sở UBND xã Long Thành, UBND xã Bình An: ngày 23/07/2025.

- Thời điểm họp tham vấn:

+ Ngày 12/8/2025: Tại nhà văn hóa ấp Bình Lâm, xã Long Thành.

+ Ngày 15/8/2025: Tại hội trường khu 14, xã Bình An.

- Thành phần tham dự họp tham vấn gồm:

+ Đại diện Đảng ủy – HĐND – UBND và UBMTTQ các xã Long Thành, Bình An, tỉnh Đồng Nai.

+ Đại diện các ban ngành đoàn thể các xã: Long Thành, Bình An, tỉnh Đồng Nai.

+ Đại diện các hộ dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án.

+ Đại diện đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM.

- Nội dung cuộc họp:

+ Chủ tọa cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

+ Chủ dự án trình bày tóm tắt báo cáo ĐTM Dự án, gồm các nội dung các hạng mục công trình thực hiện, các tác động tích cực và tiêu cực của Dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, các biện pháp giảm thiểu.

+ Các thành viên tham dự cuộc họp cho ý kiến về quá trình triển khai, hoạt động của Dự án với các biện pháp bảo vệ môi trường đi kèm; ý kiến của chính quyền địa phương, các hộ dân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án,...

Về cơ bản, các thành phần tham gia đều đồng ý với nội dung Dự án. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện cần đảm bảo tuân thủ các cam kết và biện pháp giảm thiểu đã nêu trong báo cáo.

Thành phần tham gia, nội dung cuộc họp chi tiết được nêu rõ trong "Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án" được đính

kèm Phụ lục.

Đại diện các bên tham gia cùng ký tên vào biên bản họp.

6.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 đã gửi văn bản xin ý kiến của UBND và UBMTTQ các xã Long Thành, Bình An; Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế; Công ty cổ phần TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai cụ thể:

+ UBND và UBMTTQ xã Long Thành: Văn bản số 32/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025.

+ UBND và UBMTTQ xã Bình An: Văn bản số 33/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025.

+ Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế: Văn bản số 31/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025.

+ Công ty cổ phần TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai: Văn bản số 34/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025.

Theo đó, UBND và UBMTTQ các xã Long Thành, Bình An; Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế; Công ty cổ phần TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai đã có văn bản phúc đáp, cụ thể như sau:

+ UBND xã Long Thành: Văn bản số 907/UBND-KT ngày 19/8/2025.

+ UBMTTQ xã Long Thành: Văn bản số 23/MTTQ-BTT ngày 15/8/2025.

+ UBND xã Bình An: Văn bản số 257/UBND-KT ngày 21/8/2025.

+ UBMTTQ xã Bình An: Văn bản số 15/CV-BTT-MTTTQ ngày 18/8/2025.

+ Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế: Văn bản số 425/KCNKKT-TNMT ngày 19/8/2025.

+ Công ty cổ phần TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai: Văn bản số 652/CSĐN-QLCL ngày 14/8/2025.

Bản sao các văn bản tham vấn đính kèm Phụ lục 2

6.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

Chủ dự án đã phối hợp với UBND và UBMTTQ các xã Long Thành, Bình An tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án. Theo kết quả tham vấn tại các Biên bản họp cộng đồng dân cư tại xã Long Thành ngày 12/8/2025; tại xã Bình An ngày 15/8/2025. Kết quả cụ thể như sau:

- Xã Long Thành:

+ Tổng số hộ dân trên địa bàn ấp Bình Lâm xã Long Thành là 809 hộ dân: Số hộ tham gia họp tham vấn là 155 hộ dân; số hộ nhận phiếu lấy ý kiến là 512 hộ dân

+ Kết quả tham vấn đạt 676/809 hộ dân (đạt 83,5%).

- Xã Bình An

+ Tổng số hộ dân trên địa bàn khu 14 xã Bình An là 378 hộ dân: Số hộ tham gia họp tham vấn là 195 hộ dân; số hộ nhận phiếu lấy ý kiến là 100 hộ dân

+ Kết quả tham vấn đạt 295/378 hộ dân (đạt 78,04%).

Kết quả tham vấn cộng đồng được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 6. 1. Tổng hợp các ý kiến tham vấn

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
I	**Tham vấn bằng văn bản**	
I.1	***Ý kiến của UBND xã Bình An (Văn bản số 257/UBND-KT ngày 21/8/2025)***	
1	Thực hiện đền bù, bồi thường đất và tài sản trên đất theo đúng quy định hiện hành của nhà nước	
	Chủ Dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện Dự án. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác có liên quan	
	Chủ Dự án cần cam kết chỉ xả nước thải đã được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định vào nguồn tiếp nhận, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thứ cấp trong khu công nghiệp	
	Nếu để xảy ra sự cố môi trường, Chủ Dự án phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.	
I.2	***Ý kiến của UBMTTQ xã Bình An (Văn bản số 15/CV-BTT-MTTTQ ngày 18/8/2025)***	
	Ý kiến của người dân còn băn khoăn về nội dung: Vị trí dự án gần khu dân cư hiện hữu, Chủ đầu tư cần thực hiện đảm bảo các yếu tố về môi trường, ô nhiễm nguồng nước và không khí, tiếng ồn hạn chế tối đa ảnh hưởng đến người dân. Chủ đầu tư cần phải đảm bảo các quy định về tư cách pháp nhân, tuân thủ các quy định của pháp luật.	
	Về xử lý nước thải cần có giải pháp, tính toán cụ thể khi đưa vào sử dụng với điện	

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	kiện thực tế như: số lượng người sử dụng khi thi công công trình, số lượng công ty hiện hữu tại Dự án, khối lượng nước xả thải thực tế,… để có giải pháp xử lý tối ưu nhất.	
	Về xử lý khói bụi, xử lý tiếng ồn: cần có biện pháp thực hiện tối ưu nhất, tránh ảnh hưởng đến hoạt của người dân	
	Về cây xanh: nên có khu vực khoảng cách giữu dự án với khu dân cư bằng hàng rào cây xanh	
	Về sức nước chảy tự nhiên tại khu vực dự án: đề nghị nghiên cứu, tính toán kỹ về thực tế khi không còn cây cao su và vị trí đất trên cao, sẽ ảnh hưởng đến dòng chảy của nước, có thể gây ngập cho khu vực dân cư phía dưới	
	Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công cần che chắn để không làm hư hỏng đường giao thông, đảm bảo an toàn giao thông cho người dân tham gia trên tuyến đường lân cận	
	Có phương án cụ thể trong quá trình thực hiện dự án không làm ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước, tránh ngập úng của khu vực.	
	Trong giai đoạn vận hành của dự án chủ dự án cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quy, quy định về môi trường an toàn lao động, giữ gìn an ninh trật tự trong khi vực	
	Thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong các giai đoạn thi công và vận hành theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.	
	Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng để thực hiện tốt công tác giám sát trong các giai đoạn của Dự án	
	Cần lưu ý giám sát chặt chẽ việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và nước thải theo đúng quy định	
	Thông báo cho chính quyền địa phương và người dân khu vực trước khi triển khai thi công xây dựng Dự án. Phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện dự án	

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	Theo dõi thường xuyên diễn biến thời tiết hạn chế tác động do ngập úng, mưa bão	
	Thực hiện nghiêm túc đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường kinh tế xã hội và an ninh trật tự trên địa bàn, đảm bảo hạn chế tối đa những tác động xấu phát sinh trong giai đoạn thực hiện dự án	
	Tạo cơ hội và ưu tiên tuyển dụng việc làm cho người dân địa phương	
	Thực hiện thi công xây dựng và vận hành dự án theo đúng ranh giới được cấp	
	Chủ dự án cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quy, quy định về môi trường an toàn lao động và giữ gìn an ninh trật tự khu vực	
I.3	***Ý kiến của UBND xã Long Thành (Văn bản số 907/UBND-KT ngày 19/8/2025)***	
	Tại mục 1.3.2 phần mở đầu (trang 3) của báo cáo ĐTM đề nghị chủ dự án bổ sung nội dung đánh giá chi tiết về sự phù hợp so với quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và váo cáo DDTM cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 3/7/2024, quy hoạch đất của địa phương.	
	Tại bảng 1.8 trang 55 đề nghị chủ dự án làm rõ ngành nghề sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có phù hợp với ngành nghề của KCN (nội dung này chủ dự án tham vấn ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và ban quản lý các KCN tỉnh)	
	Chủ dự án đề xuất thực hiện mục tiêu đầu tư dự án là KCN sinh thái. Do đó đề nghị chủ dự án cần làm rõ quy hoạch phân khu chức năng của dự án, thiết kế hợp lý các phân khu chức năng và định hướng thu hút các dự án đầu tư ngành nghề tương đồng để hỗ trợ thực hiện công sinh công nghiệp, cụ thể: + Mức phát thải cho từng ngành nghề; dự kiến phương án cộng sinh công nghiệp trong KCN + Phương án xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát đầu vào đầu ra của KCN về sử dụng nguyên	

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	liệu, vật liệu, nước, năng lượng, hóa chất, phế liệu.	
I.4	***Ý kiến của UBMTTQ xã Long Thành (Văn bản số 23/MTTQ-BTT ngày 15/8/2025)***	
	Thông báo cho chính quyền địa phường và người dân khu vực trước khi triển khai thu công xây dựng dự án	
	Theo dõi thường xuyên diễn biến thời tiết, hạn chế tác động do ngập úng, mưa bão	
	Thực hiện nghiêm túc đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường kinh tế xã hội và an ninh trật tự trên địa bàn, đảm bảo hạn chế tối đa những tác động xấu phát sinh trong giai đoạn thi công dự án	
	Phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện dự án	
	Chủ dự án cần quản lý chặt chẽ đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quym quy định về môi trường và an toàn lao động và giữ gìn an ninh trật tự	
I.5	***Ý kiến của Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế (Văn bản số 425/KCNKKT-TNMT ngày 19/8/2025)***	
	Đề nghị báo cáo cập nhật và điều chỉnh lại cho đúng với địa điểm, bỏ tên địa danh cấp huyện	
	Bổ sung hình ảnh màu, rõ nét thể hiện vị trí của dự án tiếp giáp với các dự án dễ nhận biết trong khu vực	
	Nêu rõ cơ cấu dử dụng đất của dự án trong đó làm rõ không gian quy hoạch và phân khu chức năng về khoảng cách an toàn về môi trường giữa khu dân cư và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ phát tán bui, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe của con người	
	Về hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án cần bổ sung thông tin chi tiết về khả năng thu hồi đất và đính kèm hình ảnh hiện trạng của khu đất dự kiến triển khai dự án đầu tư	
	Về ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, cần phân tách đối với từng mã ngành sản xuất theo từng cấp mã ngành, đồng thời chú ý đến mã ngành thuộc các ngành nghề đặc trưng trong	

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	khu công nghiệp sinh thái có liên quan đến việc xử lý chất thải, tái chế, sản xuất sạch hơn và tái sử dụng năng lượng tái tạo.	
	Đối với dự báo đánh giá tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án, cần làm rõ và đưa ra cơ sở tính toán đối với các nguồn chất thải phát sinh như nước thải, chất thải rắn phát sinh, đồng thời nêu rõ giới hạn tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp trước khi đấu nối vào hạ tầng của KCN	
	Cần làm rõ sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của KCN Long Đức 3 (trang 214), nêu rõ quy trình xử lý nước thải của KCN tại hình 3.3 là quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của 2 giai đoạn hay chỉ là 1 giai đoạn. Nếu là hệ thống XLNT tập trung của 1 giai đoạn cần bổ sung phương án kế hoạch xây dựng hệ thống XLNT tập trung đối với giai đoạn 2	
	Việc xả nước thải vào nguồn nước của KCN Long Đức 3 cần tuân thủ các quy định pháp luật về việc xả nước thải đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường trong quá trình hoạt động xả thải đều phải tuân thủ các quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận	
	Đối với chất thải rắn cần tính toán khối lượng CTR CNTT, CTNH (trong đó bùn thải từ hệ thống XLNT) phải được xử lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định	
	Rà soát hệ thống các phương pháp đánh giá tác động môi trường sử dụng trong báo cáo	
	Bổ sung đầy đủ pháp lý của dự án, các sơ đồ bản vẽ hệ thống XLNT của hạ tầng KCN Long Đức 3	
	Hoàn thiện các sơ đồ bản vẽ rõ nét, dễ đọc và phải có đóng dấu của chủ đầu tư. Bản vẽ tổng mặt bằng dự án phải thể hiện được các công trình chính, phụ trợ, môi trường, cây xanh, có ghi chú rõ diện tích xây dựng; bản vẽ thoát nước mưa, nước thải trong phạm vi dự án phải thể hiện rõ	

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	đường, hướng tuyến thu gom thoát nước, vị trí xả thải của KCN Long Đức 3	
I.6	***Ý kiến của Công ty cổ phần TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai (Văn bản số 652/CSĐN-QLCL ngày 14/8/2025)***	
	Thống nhất các nội dung được nêu trong báo cáo	
II	**Tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến**	
II.1	**Người dân xã Long Thành**	
II.2	**Người dân xã Bình An**	

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Báo cáo ĐTM của Dự án đã được lập theo đúng yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Báo cáo đã đánh giá một cách đầy đủ các tác đối với môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội theo từng giai đoạn triển khai Dự án từ giai đoạn thi công đến giai đoạn vận hành, với các nội dung gồm:

- Đối với giai đoạn thi công Dự án: Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá được các tác động môi trường có liên quan đến chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn,…), các tác động môi trường không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, do tập trung công nhân, giao thông, hệ sinh thái,…), dự báo được khả năng xảy ra sự cố, rủi ro môi trường trong giai đoạn thi công.

- Đối với giai đoạn vận hành Dự án: Sự hiện hữu của công trình có tác động tích cực đối với yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó cũng tồn tại nguy cơ tác động tới HST và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Dự án.

Hầu hết các đánh giá tác động môi trường đều được đánh giá định lượng, cụ thể hóa đối với từng nguồn tác động và đối tượng bị tác động. Tuy nhiên còn tồn tại những đánh giá mang tính định tính nên mức độ tin cậy chưa cao. Đối với từng tác động phát sinh, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng bằng các biện pháp quản lý, kỹ thuật. Tuy nhiên có một số tác động không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng của Chủ dự án như quá trình đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Dự án với khu vực xung quanh cần có sự phối hợp giữa Chủ dự án và cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật đảm bảo không phá vỡ quy hoạch đã phê duyệt.

2. KIẾN NGHỊ

Với những lợi ích dự án mang lại và các giải pháp bảo vệ môi trường mà Chủ dự án cam kết thực hiện, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 kính đề nghị Bộ

Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai và sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

3. CAM KẾT

Ngoài những nội dung cam kết như đã nêu chi tiết trong Chương 3 của báo cáo ĐTM của Dự án, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm các nội dung chính sau đây:

3.1 Cam kết chỉ triển khai các hoạt động thi công xây dựng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Cam kết thực hiện các biện pháp BVMT của Dự án:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hoạt động giao thông, kinh tế dân sinh, HST thủy sinh, cảnh quan, môi trường khu vực Dự án.

- Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan đến các hoạt động của dự án, bao gồm: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Giám sát, quản lý chặt chẽ đảm bảo các loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án được xử lý đáp ứng yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường, cập nhật và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu, phòng cháy chữa cháy, xói lở và rủi ro và sự cố môi trường khác trong

giai đoạn thi công theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3.3. Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Cam kết chung: Chủ dự án cam kết thực hiện tất cả các quy định chung về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời cam kết đảm bảo chất lượng môi trường theo QCVN hiện hành và các quy định, thông tư liên quan. Chủ dự án hoàn toàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và đền bù mọi thiệt hại nếu vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường được xác định do hoạt động của Dự án gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Trần Đức Hạ, Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, NXB Xây dựng, 2009.
2. Lê Anh Dũng, Môi trường trong xây dựng, NXB Xây dựng, 2006;
3. Nghiên cứu cơ sở khoa học để tính toán năng lượng sinh khối thực vật tại Việt Nam, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.
4. Compilation of Air pollutant emission factors, volume I, Stationary point and area sources, Office of air quality and standards office of air radiation, January 1995.
5. Nguyễn Đình Tuấn, Tính toán tải lượng ô nhiễm do phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, TP. Hồ Chí Minh, 2006.
6. Phạm Ngọc Đăng, Giáo trình môi trường không khí, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2000.
7. Tính toán kỹ thuật nhiệt lò công nghiệp, Tập 1, Hoàng Kim Cơ, Nguyễn Công Cẩn, Đỗ Ngân Thanh, 1985.
8. Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, NXB Khoa học kỹ thuật, 2000.
9. Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution - Part 1: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, WHO, 1993.
10. Ủy ban Bảo vệ môi trường U.S. Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1, 31-12-1971.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC II. PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

PHỤ LỤC III. CÁC VĂN BẢN THAM VẤN

PHỤ LỤC IV. CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ

PHỤ LỤC I
VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

2. Văn bản số 884/TTg-CN ngày 29/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hiệu đính địa điểm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

3. Giấy ủy quyền số 04/2024/GUQ-KCNLĐ3 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 ký ngày 01/7/2024;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3603772555, đăng ký lần đầu ngày 01/12/202.0, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 21/07/2023, được cấp bởi phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai;

5. Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

6. Các Thông báo thu hồi đất từ số 2570/TB-UBND đến số 2618/TB-UBND do UBND huyện Long Thành ban hành trong năm 2024 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích thu hồi là 2.444.857,2 m², liên quan đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

7. Biên bản kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/01/2025 của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai;

8. Biên bản kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất ngày 29/04/2025 của hộ gia đình ông Trương Đăng Toàn;

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 842/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 nộp ngày 04 tháng 01 năm 2021 và hồ sơ bổ sung, hoàn thiện nộp ngày 29 tháng 12 năm 2021 và ý kiến của các cơ quan liên quan;

Xét báo cáo thẩm định tại các công văn số 5182/BKHĐT-QLKKT ngày 29 tháng 7 năm 2022 và số 4356/BC-BKHĐT` ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư: Công ty cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3.

2. Tên dự án: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Mục tiêu dự án: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

4. Quy mô sử dụng đất của dự án: 244,5 ha.

5. Vốn đầu tư của dự án: 1.800 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 270 tỷ đồng.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

7. Địa điểm thực hiện dự án: xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

8. Tiến độ thực hiện dự án: không quá 36 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.

9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và các điều kiện áp dụng: theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án và những nội dung được giao thẩm định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33, điểm i khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư.

b) Các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

a) Đảm bảo tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, các nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai thực hiện dự án phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, hoàn thiện trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, dẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1836/TTg-CN ngày 25 tháng 12 năm 2020 để đảm bảo dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở kết quả rà soát, xem xét quyết định và chịu trách nhiệm về việc cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan rà soát

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tài sản công, thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công trong phạm vi thực hiện Dự án (nếu có) và cho thuê đất để thực hiện dự án không thông qua đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có các Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan, hoàn thành trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

d) Kiểm tra, xác định, đảm bảo việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại thời điểm cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

đ) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan cập nhật vị trí và quy mô diện tích sử dụng đất của khu công nghiệp Long Đức 3 vào Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 05 năm 2021 - 2025, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất của dự án nằm trong chỉ tiêu đất khu công nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;

e) Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp Long Đức 3 với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại và có sự kết nối về hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng. Thực hiện thu hút đầu tư vào khu công nghiệp phù hợp với định hướng tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng khu nhà ở và các công trình văn hóa, xã hội, thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP;

g) Tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy mô diện tích, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án. Đảm bảo không có tranh chấp, khiếu kiện về quyền sử dụng địa điểm thực hiện dự án; chỉ đạo các cơ quan có liên quan và nhà đầu tư thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về quốc phòng;

h) Chỉ đạo Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan:

- Giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án, trong đó có việc góp đủ vốn và đúng thời hạn của nhà đầu tư để thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đất đai, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong đó có việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, chuyển

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhượng dự án; hướng dẫn nhà đầu tư tuân thủ các điều kiện về kinh doanh bất động sản quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

- Yêu cầu nhà đầu tư: (i) cụ thể tiến độ thực hiện dự án, trong đó lưu ý tiến độ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai; (ii) trong quá trình thực hiện dự án nếu phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thì phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật về khoáng sản; (iii) nếu phát hiện hiện vật, di vật, cổ vật có giá trị lịch sử văn hóa thì phải tuân thủ các quy định của Luật Di sản văn hóa;

- Phối hợp với nhà đầu tư triển khai phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở; thực hiện các giải pháp liên quan đến đời sống của người lao động làm việc trong khu công nghiệp, trong đó có phương án xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa, xã hội, thể thao cho người lao động; hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề cho người lao động của Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai bị ảnh hưởng việc làm, người dân bị thu hồi đất; thực hiện thu hồi đất phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và thu hút đầu tư.

3. Trách nhiệm của Công ty cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ dự án và văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn theo đúng cam kết và tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; tham gia đầu tư xây dựng công trình giao thông ngoài hàng rào, nhà ở và các công trình văn hóa, xã hội, thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp;

c) Ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn;

đ) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật trong trường hợp: (i) đất cao su hiện do Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai quản lý, sử dụng được cơ quan có thẩm quyền xác định thuộc diện tài sản công và phải xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công khác với nội dung của Quyết định này; (ii) kết quả rà soát, hoàn thiện thủ tục về đất đai làm thay đổi Quyết định này;

e) Đảm bảo bổ sung vốn điều lệ để đáp ứng điều kiện về vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

g) Thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung đã được chấp thuận chủ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trương đầu tư và quy định của pháp luật; đảm bảo xây dựng và phát triển khu công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển vùng và liên kết vùng nêu tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 81/2023/QH15.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thời điểm có hiệu lực của quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Công an, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, QHĐP, TGĐ Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, CN (3b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 884 /TTg-CN V/v hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai	*Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại công văn số 8876/UBND-KTN ngày 31 tháng 7 năm 2024 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 7164/BKHĐT-QLKKT ngày 06 tháng 9 năm 2024 về việc hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại công văn số 7541/VPCP-CN ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 842/QĐ-TTg.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 842/QĐ-TTg, công văn số 1012/TTg-CN ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ các vướng mắc trong quá trình thực hiện, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Công an, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;
- Công ty cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, QHĐP, TGĐ Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, CN (2b). 12

TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Chí Dũng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04/2024/GUQ-KCNLĐ3	---

GIẤY ỦY QUYỀN

(thường xuyên)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Người đại diện theo pháp luật Công Ty;*
- *Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế của Công Ty.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 7 năm 2024 ("**Ngày Ký**"), chúng tôi gồm:

BÊN ỦY QUYỀN:

BÀ	**: TRẦN CẨM NHUNG**
CCCD	: 051146000887 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/4/2021.
Địa chỉ thường trú	: 9 Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chức vụ	: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3** ("**Công Ty**")

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

ÔNG	**: NGUYỄN TUẤN ANH**
Sinh ngày	: 09/06/1991
CCCD số	: 064091000061 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 07/5/2018.
Địa chỉ thường trú	: B1-13-07 C/c The Art, Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc	: B1-13-07 C/c The Art, Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Chức vụ	: Phó Tổng Giám đốc

ĐIỀU 1. PHẠM VI ỦY QUYỀN

Bằng Giấy Ủy Quyền này, Bên Được Ủy Quyền được quyền nhân danh và thay mặt Bên Ủy Quyền thực hiện các công việc:

1.1. Liên hệ làm việc, ký biên bản làm việc, ký phát hành các hồ sơ, văn bản gửi đến cơ quan có thẩm quyền, đối tác,... liên quan đến hoạt động pháp lý dự án của Công Ty theo sự phân công và chủ trương được duyệt.

1.2. Ký sao y có đóng dấu Công Ty tất cả các hồ sơ, tài liệu, văn bản phục vụ cho việc cung cấp, hoàn thiện hồ sơ phát sinh liên quan đến nội dung tại khoản 1.1 nêu trên.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Giấy Ủy Quyền này có thời hạn kể từ Ngày Ký và chấm dứt hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Bên Được Ủy Quyền không còn đảm nhiệm chức vụ được ủy quyền; hoặc

(ii) Giấy Ủy Quyền bị chấm dứt, sửa đổi bằng một văn bản ủy quyền khác thay thế; hoặc

(iii) Một trong hai bên không còn tư cách ủy quyền/nhận ủy quyền; hoặc

(iv) Giấy Ủy Quyền chấm dứt hiệu lực theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

3.1 Chỉ được thực hiện đúng nội dung và phạm vi ủy quyền theo Giấy Ủy Quyền này nhằm thực hiện tốt các mục tiêu công việc được giao, đảm bảo hiệu quả hoạt động quản trị của Công Ty.

3.2 Đảm bảo các văn bản, giấy tờ, hợp đồng, tài liệu giao dịch,… đã được kiểm tra, kiểm soát, thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định của Công Ty trước khi ký kết và/hoặc trước khi ký phát hành.

3.3 Thực hiện công việc được ủy quyền một cách cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Công Ty, và đảm bảo tuân thủ đúng quy định Công Ty, quy định pháp luật.

3.4 Trường hợp thực hiện công việc vượt quá phạm vi ủy quyền và/hoặc sử dụng ủy quyền sai mục đích, Bên Được Ủy Quyền phải chịu trách nhiệm về các hành vi đó của mình theo đúng quy định của Công Ty, quy định của pháp luật; nếu gây ra các thiệt hại cho Công Ty và/hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân liên quan nào, Bên Được Ủy Quyền sẽ phải độc lập bồi thường toàn bộ thiệt hại và chịu các chế tài xử lý theo quy định của Công Ty, quy định của pháp luật.

3.5 Chịu trách nhiệm trước Bên Ủy Quyền về việc thực hiện các công việc được ủy quyền và trước tổ chức/cá nhân liên quan bị thiệt hại (nếu có) như quy định tại khoản 3.4 nêu trên.

3.6 Không được phép ủy quyền lại cho bên thứ ba để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc được ủy quyền.

3.7 Khi chấm dứt hiệu lực Giấy Ủy Quyền này và/hoặc theo yêu cầu của Bên Ủy Quyền, Bên Được Ủy Quyền bàn giao lại cho Bên Ủy Quyền toàn bộ tài sản, tài liệu, phương tiện đã nhận, kết quả công việc ủy quyền, những lợi ích, hoa lợi, và lợi tức thu được trong khi thực hiện công việc ủy quyền theo Giấy Ủy Quyền này và quy định của pháp luật.

Giấy Ủy Quyền có hiệu lực kể từ Ngày Ký và được lập thành 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản gốc.

BÊN ỦY QUYỀN	**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
M.S.D.N: 3603772555 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3 TỈNH ĐỒNG NAI	
TRẦN CẨM NHUNG	**NGUYỄN TUẤN ANH**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3603772555

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 12 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 21 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG DUC 3 INDUSTRIAL PARK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CỔ PHẦN KCN LONG ĐỨC 3

2. Địa chỉ trụ sở chính

Villa B24 Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân - Long Hưng, khu phố Hương Phước, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *02516268989* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 270.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.700.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN CẨM NHUNG Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *01/05/1946* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *051146000887*

Ngày cấp: *19/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *09 Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Tân Mai, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1216 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 ngày 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tại tờ trình số 37/TTr-SXD ngày ngày 02 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Phạm vi lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Long Đức thuộc xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ranh giới được xác định theo sơ đồ vị trí khu đất số 4010/2024 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện ngày 29 tháng 10 năm 2024, các phía tiếp giáp như sau:

a) Phía Bắc : Giáp Khu dân cư và Khu công nghiệp Long Đức 2.

b) Phía Đông : Giáp Khu dân cư xã Lộc An.

c) Phía Nam : Giáp Khu dân cư xã Long Đức và xã Lộc An.

d) Phía Tây : Giáp Khu dân cư xã Long Đức.

3. Quy mô lập quy hoạch

a) Diện tích lập quy hoạch : 244,48 ha.

b) Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/2.000.

4. Mục tiêu quy hoạch

a) Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 30 tháng 07 năm 2024.

b) Phân bổ hợp lý các khu chức năng như: Đất xây dựng nhà máy, kho bãi, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, giao thông, khu dịch vụ. Quy hoạch phát triển mô hình Khu công nghiệp sinh thái, hiện đại, giảm phát thải, tái sử dụng tài nguyên đảm bảo yếu tố phát triển bền vững, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế.

c) Quy hoạch hệ thống giao thông nội bộ, cấp thoát nước, cung cấp điện, viễn thông, phòng cháy chữa cháy. xử lý nước thải, chất thải rắn đạt tiêu chuẩn môi trường.

d) Làm cơ sở để triển khai các đồ án quy hoạch chi tiết, lựa chọn, thu hút đầu tư nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai quản lý quy hoạch; thu hút đầu tư, xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp.

5. Tính chất, chức năng

a) Là Khu công nghiệp hiện đại chú trọng đến yếu tố phát triển bền vững, đặc biệt là bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm năng lượng và tích hợp năng lượng tái tạo, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

b) Là Khu công nghiệp đa ngành hướng đến mô hình Khu công nghiệp sinh thái, tập trung thu hút các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, ưu tiên các loại hình công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và TCVN 4604:2012 - Nhà sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng như sau:

a) Các chỉ tiêu về sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất dành tỷ lệ tối thiểu 25% tổng diện tích Khu công nghiệp phải được dành cho đất cây xanh, giao thông, các khu kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung, tạo môi trường làm việc xanh, sạch, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động và phát triển bền vững cho Khu công nghiệp, tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

STT	Chức năng sử dụng đất	Tỷ lệ (%)	Theo QCVN 01:2021/BXD (%)
1	Giao thông	10 - 12	≥ 10
2	Cây xanh	10 - 12	≥ 10
3	Các Khu kỹ thuật	01 - 03	≥ 01
4	Nhà máy, xí nghiệp	≤ 75	-
5	Đất hành chính, dịch vụ	02 - 03	-
	Công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, nhà lưu trú công nhân,...	*01-02*	
	Công trình điều hành, dịch vụ khác (Bưu điện, Hải quan, an ninh,...)	*01*	
	Tổng cộng	**100**	-

(*Trong đó: Đất Nhà máy, xí nghiệp bao gồm đất dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất theo khoản 4 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ*).

b) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Cây xanh: Bố trí dải cây xanh cách ly quanh Khu công nghiệp với chiều rộng ≥ 10m; tỷ lệ đất cây xanh trong các lô đất xây dựng nhà máy ≥ 20%.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng Khu trung tâm dịch vụ: ≤ 60%; mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%; đối với các lô đất xây dựng nhà máy có trên 05 sàn sử dụng để sản xuất, mật độ xây dựng thuần tối đa là 60%.

- Tầng cao xây dựng: Sẽ được xác định trong quá trình lập đồ án Quy hoạch phân khu.

- Chỉ giới xây dựng: Đối với phần tường rào tiếp giáp lộ giới đường giao thông ≥ 10m; đối với phần tường rào tiếp giáp giữa hai lô đất ≥ 6m.

c) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Cấp nước sản xuất : 22-45 m^3/ha/ngày.

+ Cấp nước hành chính dịch vụ : 02 lít/m^2 sàn/ ngày.

+ Cấp nước tưới cây : 03-05 lít/m^2/1 lần tưới/ngày.

+ Cấp nước rửa đường giao thông : 1,2-1,5 lít/m^2/1 lần rửa/ngày.

- Chỉ tiêu thoát nước thải : ≥ 80% lượng nước cấp.

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Khu nhà máy : ≥ 250 kW/ha.

+ Khu điều hành, dịch vụ : ≥ 30 W/ m^2/sàn.

+ Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật : ≥ 140 kW/ha.

- Chiếu sáng công cộng : ≥ 01 W/m^2.

- Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn : ≥ 0,3 tấn/ha.

- Chỉ tiêu thông tin liên lạc : Thuê bao cố định (*điện thoại cố định, Internet có dây*): Tối thiểu 01 thuê bao/nhà xưởng hoặc văn phòng.

- Chỉ tiêu về phòng cháy chữa cháy : Số đám cháy đồng thời 2 đám cháy, lưu lượng 25 lít/giây, trong vòng 3 giờ tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (QCVN 06:2022/BXD) và tuân thủ các tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy khác liên quan.

7. Các nội dung nghiên cứu quy hoạch: Xác định chức năng, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của các khu đất, mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ trong Khu công nghiệp nhằm cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung, các yêu cầu riêng của khu vực lập quy hoạch, đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và các định hướng của quy hoạch xây dựng có liên quan đến khu vực quy hoạch. Đánh giá chung về hiện trạng và các dự án quy hoạch xây dựng đã và đang triển khai tại khu vực lân cận.

b) Xác định tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cho từng lô chức năng.

c) Đề xuất định hướng quy hoạch phân khu: Phân tích mối liên hệ không gian với khu vực dân dụng lân cận, xác định chức năng sử dụng đất, đề xuất phân khu đáp ứng phát triển Khu công nghiệp sinh thái.

d) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

- Xác định các nguyên tắc cơ bản phân bố, giải pháp, ranh giới quy hoạch đối với từng khu chức năng trên cơ sở định hướng hình thành Khu công nghiệp sinh thái.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và tầng cao bình quân đối với từng lô đất chức năng; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có). Xác định hoặc quy định khoảng lùi công trình đối với các trục đường.

- Xác định các yêu cầu sử dụng đất riêng, phù hợp với phân đợt đầu tư và hạng mục đầu tư: Đường giao thông, khu vực hạ tầng kỹ thuật riêng cho Khu công nghiệp,…

- Bố trí quỹ đất đảm bảo an ninh và Trạm phòng cháy chữa cháy cho Khu công nghiệp.

- Xác định vị trí và quy mô Khu nhà ở công nhân phục vụ cho Khu công nghiệp theo quy định; bố trí tối thiểu 20% quỹ đất hành chính, dịch vụ của Khu công nghiệp để làm nhà lưu trú công nhân theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

đ) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với khu chức năng, trục đường chính, khu vực không gian mở, khu vực điểm nhấn.

e) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau: Khớp nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật các dự án, đồ án quy hoạch khu vực lân cận; phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức, xã Lộc An.

- Chuẩn bị kỹ thuật: Rà soát hiện trạng khu vực lập quy hoạch, từ đó đề xuất phương án san nền đảm bảo kết nối đồng bộ với cao độ quy hoạch chung của khu vực, phù hợp điều kiện tự nhiên; xác định cốt xây dựng đối với từng ô chức năng, thiết kế san nền. Đề xuất các giải pháp thoát nước mưa: lưu vực và hướng thoát đến nguồn tiếp nhận, thiết kế hệ thống thoát nước mưa, giải pháp giảm thiểu ảnh hưởng biến đổi khí hậu.

- Xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường; đề xuất phương án thoát nước, đường kính cống thoát phù hợp, đảm bảo tính khả thi tiêu thoát nước chung cho toàn khu vực quy hoạch và khu vực lân cận. Xác định cụ thể phương án tiêu thoát cuối cùng tới tận nguồn thoát, tránh tình trạng xảy ra ngập úng.

- Giao thông: Quy hoạch mạng lưới giao thông hợp lý đảm bảo kết nối thuận lợi bên trong và bên ngoài Khu công nghiệp; xác định mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe; hào và tuynel kỹ thuật (*nếu có*).

- Cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết.

- Cấp điện: Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây 110kV, trung thế và hệ thống chiếu sáng.

- Thông tin liên lạc: Xác định nhu cầu và công trình viễn thông thụ động, quy hoạch hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc tiên tiến, bao gồm mạng cáp quang tốc độ cao, mạng di động, internet không dây, và các dịch vụ truyền thông để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh và quản lý.

- Quản lý chất thải rắn: Bố trí khu vực tập trung chất thải rắn, các chất thải rắn công nghiệp (*như phế liệu, chất thải nguy hại*) được thu gom, phân loại và vận chuyển đến các khu vực xử lý hoặc tái chế theo quy định.

- Hệ thống cấp năng lượng khí, gas, trạm sạc điện... Quy hoạch hệ thống cung cấp khí, gas ổn định, bao gồm Trạm tiếp nhận và cung cấp khí, gas, hệ thống đường ống phân phối, trạm sạc điện.

- Quy hoạch phòng cháy và chữa cháy: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

g) Hệ thống cây xanh và không gian công cộng

- Quy hoạch các khu vực cây xanh cách ly giữa các nhà máy và khu vực dân cư xung quanh để giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng không khí và tạo cảnh quan môi trường làm việc thân thiện. Bố trí dải cây xanh cách ly quanh Khu công nghiệp với chiều rộng ≥ 10m.

- Không gian công cộng: Quy hoạch các không gian công cộng như khu vực nghỉ ngơi, nhà ăn, Khu nhà lưu trú cho công nhân và chuyên gia, trung tâm thể thao và khu vực sinh hoạt cho công nhân viên đảm bảo đời sống và sức khỏe của lực lượng lao động.

h) Đánh giá môi trường chiến lược

- Xác định các nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

- Đánh giá diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch phân khu Khu công nghiệp công nghệ cao.

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện quy hoạch.

i) Xác định các dự án ưu tiên đầu tư, sơ bộ nguồn vốn và nguồn lực thực hiện.

k) Lập Quy định quản lý theo quy hoạch phân khu: Theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ phù hợp đồ án quy hoạch và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan, làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đầu tư xây dựng khu vực lập quy hoạch.

8. Thành phần hồ sơ, sản phẩm: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện,

quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Tổ chức thực hiện

a) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

b) Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

c) Thời gian thực hiện đồ án quy hoạch: Theo quy định.

d) Tổ chức tư vấn lập quy hoạch: Lựa chọn theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh, Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế khu vực XV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lộc An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Đức, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Tan.

<D:\2025\KCN\Long Đức 3\>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2570 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 242.857,3m^2
- Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2571 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 12.038,5m^2

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

3

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2512 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 53.504,4m^2

- Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2573 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 38.412,5m^2

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

5

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2574 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 46.115,6m^2

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2585 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 239.484,4m^2

- Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2516 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 241.982,0m^2

- Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

8

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2577 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 118.639,5m^2

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2588 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của ông (bà): Trương Đăng Đoàn

- Địa chỉ: phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ .

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 1.588,9m^2

- Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2519 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.807,0m^2

- Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2580 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.934,1m^2

- Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

12

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2581 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 1.381,8m^2

- Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2582 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 5.233,6m^2

- Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2583 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: UBND xã Long Đức

- Địa chỉ: Xã Long Đức huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 9.245,4m^2
- Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2584/TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.870,5m^2

- Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2585/TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.607,0m^2

- Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2586 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 7.175,3m^2

- Thửa đất số 4329, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2587 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 137.010,1m^2

- Thửa đất số 4330, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2588 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 156.297,2m^2

- Thửa đất số 4339, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2589 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 1.279,5m^2

- Thửa đất số 4353, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2590 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 1.090,8m^2

- Thửa đất số 4354, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2591 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 3.337,7m^2

- Thửa đất số 4356, tờ bản đồ số 6, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2592 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 9.952,9m^2

- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2593/TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 190.996,6m^2

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2594 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 41.552,8m^2

- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2595 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 175.931,9m^2

- Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2596 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 9.024,0m^2

- Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2597 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 50.857,1m^2

- Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2598 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 119.037,4m^2

- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2599 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 133.023,2m^2

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2600 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 34.316,8m^2

- Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2601 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 83.233,9m^2

- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trình);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2602 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 9.438,3m^2

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2603 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 115.562,6m^2

- Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3604 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 3.529,4m^2

- Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2605 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 6.594,7m^2

- Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2606 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 3.361,0m^2

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2607/TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: UBND xã Long Đức

- Địa chỉ: Xã Long Đức huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.991,3m^2
- Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2608 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 8.735,6m^2

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2609 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 3.010,0m^2

- Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 9610 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 8.036,0m^2

- Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2611 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 5.468,6m^2

- Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2612 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 702,9m^2

- Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2613 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 385,7m^2

- Thửa đất số 4355, tờ bản đồ số 7, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3614 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: UBND xã Long Đức

- Địa chỉ: Xã Long Đức huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 503,4m^2
- Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 21, tại xã Long Đức, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Long Đức và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2615 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: UBND xã Lộc An

- Địa chỉ: xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 3.155,2m^2
- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, tại xã Lộc An, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Lộc An và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2616 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 31.397,3m^2

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 17, tại xã Lộc An, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Lộc An và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2617 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: Công ty TNHH Một Thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: số 47, đường số 1, tổ 3, KP Trung Tâm, phường Xuân Lập, TP. Long Khánh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 63.864,5m^2

- Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 12, tại xã Lộc An, huyện Long Thành.

- Loại đất đang sử dụng: CLN.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Lộc An và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2618 /TB-UBND	*Long Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Căn cứ

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10171/UBND-KNT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 842/NQ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2653/STC-GCS ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính về việc rà soát về đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với diện tích đất thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3;

Căn cứ Văn bản số 631/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (Tập đoàn) về việc ý kiến về sắp xếp lại,

xử lý nhà, đất thuộc các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3, Xuân Quế - Sông Nhạn, Bàu Cạn - Tân Hiệp, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2016/TTr-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của: UBND xã Lộc An

- Địa chỉ: xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2.301,0m^2
- Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 12, tại xã Lộc An, huyện Long Thành.
- Loại đất đang sử dụng: DGT.

(Lưu ý: diện tích dự kiến thu hồi trên chỉ mang tính chất tham khảo, diện tích thu hồi chính thức sẽ được xác định sau khi khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế).

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật đất đai năm 2024.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trong thời gian khoảng 180 ngày, bắt đầu từ ngày tổ chức công bố công khai Thông báo thu hồi đất (Thời gian cụ thể theo Thông báo của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành).

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành không có trường hợp giải tỏa trắng, có công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi do hộ dân đang sử dụng (địa chỉ hộ dân cư trú ngoài địa phương). Do đó, không phải bố trí tái định cư.

Tổ chức có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Lộc An và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức có tên tại mục 1 không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như mục 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng TNMT (04 bản chính);
- VP ĐKĐĐ tỉnh - CN Long Thành (01 bản chính);
- Lưu: VT-KT (Trinh);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Thân

PHỤ LỤC II

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

1. Giấy chứng nhận số 07/GCN-BTNMT ngày 15/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
2. Kết quả phân tích mẫu không khí;
3. Kết quả phân tích mẫu nước mặt;
4. Kết quả phân tích mẫu đất;
5. Kết quả phân tích mẫu trầm tích;
6. Kết quả phân tích mẫu nước dưới đất;

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2024*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01/PN-2023 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0919797284

Email: moitruongphuongnam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 039**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 14 tháng 02 năm 2027 và thay thế cho Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50^{o}C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
7.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰

HD66-ĐO: Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
5.	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
3.	Độ cứng	SMEWW 2340C:2023	3,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,01 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,02 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,005 mg/L
10.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
11.	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	3,0 mg/L
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,06 mg/L
13.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	3,0 mg/L
14.	Sunphua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,03 mg/L
15.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
16.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO_3^-E:2023	0,2 mg/L
17.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
18.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
21.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
23.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
24.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
25.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
26.	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
27.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
28.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
29.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
30.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
31.	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
32.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*0,005 µg/L*
	β-BHC		*0,005 µg/L*
	γ-BHC		*0,005 µg/L*
	δ-BHC		*0,005 µg/L*
	Heptachlor		*0,005 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,005 µg/L*
	Endosulfan I		*0,005 µg/L*
	Endosulfan II		*0,005 µg/L*
	Aldrin		*0,005 µg/L*
	Dieldrin		*0,005 µg/L*
	Endrin		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDT		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDE		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDD		*0,005 µg/L*
	Endrin adehyde		*0,005 µg/L*
	Methoxychlor		*0,005 µg/L*
33.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
34.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*0,03 µg/L*
	Demeton S		*0,03 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Demeton O&S		*0,03 µg/L*
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Disulfoton		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*
35.	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,002 mg/L
36.	Chloroform	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,002 mg/L
37.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
38.	E. Coli	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
39.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
40.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,01 Bq/L
41.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,03 Bq/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50^{o}C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Vận tốc	HD 279 – ĐO LLNT	0,1 ÷ 5m/s (dòng kín) 0,1 ÷ 6,1m/s (dòng hở)
5.	Lưu lượng	HD 279 – ĐO LLNT	0,0 ÷ 6.000 m^3/h (dòng kín) 0,1 ÷ 20.000 m^3/h (dòng hở)
6.	Cl_2 dư	HD421 – ĐO	0 ÷ 5,0 mg/L

HD66-ĐO, HD 279 – ĐO LLNT, HD421-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,01 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,5 mg/L
6.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,02 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,005 mg/L
8.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
9.	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	3 mg/L
10.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,06 mg/L
11.	Clo dư (Cl_2)	TCVN 6125-3:2011	0,15 mg/L
		TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
12.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
13.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
14.	Sunphua (tính theo S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,03 mg/L
15.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
17.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
19.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
20.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
22.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
23.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
24.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
25.	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
26.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
27.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
28.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
29.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	0,001 mg/L
30.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
31.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
32.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*0,005 µg/L*
	β-BHC		*0,005 µg/L*
	γ-BHC		*0,005 µg/L*
	δ-BHC		*0,005 µg/L*
	Heptachlor		*0,005 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,005 µg/L*
	Endosulfan I		*0,005 µg/L*
	Endosulfan II		*0,005 µg/L*
	Aldrin		*0,005 µg/L*
	Dieldrin		*0,005 µg/L*
	Endrin		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDT		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDE		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDD		*0,005 µg/L*
	Endrin adehyde		*0,005 µg/L*
	Methoxychlor		*0,005 µg/L*
33.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*0,03 µg/L*
	Demeton S		*0,03 µg/L*
	Demeton O&S		*0,03 µg/L*
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Disulfoton		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
34.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/ 100ml
35.	Shigella	SMEWW 9276:2023	3 Vi khuẩn/ 100mL
36.	Salmonella	TCVN 9717:2013	3 Vi khuẩn/ 100mL
37.	Vibrio cholerae	SMEWW 9278:2023	3 Vi khuẩn/ 100mL
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,01 Bq/L
39.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,03 Bq/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50^{o}C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
6.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L
3.	Độ cứng	SMEWW 2340C:2023	3,0 mg/L
4.	HCO_3^-	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L
5.	CO_3^{2-}	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
7.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,25 mg/L
8.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
9.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,01 mg/L
11.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,02 mg/L
12.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,005 mg/L
13.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
14.	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	3,0 mg/L
15.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,06 mg/L
16.	Sunphua (tính theo S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,03 mg/L
17.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	3,0 mg/L
18.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
19.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
20.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
22.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
23.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
25.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
26.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
27.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0003 mg/L
28.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
29.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
30.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
31.	Crom tổng số (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
32.	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2023	0,003 mg/L
33.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540 B&C:2023	0,025 mg/L
34.	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,30 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
35.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
36.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*0,005 µg/L*
	β-BHC		*0,005 µg/L*
	γ-BHC		*0,005 µg/L*
	δ-BHC		*0,005 µg/L*
	Heptachlor		*0,005 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,005 µg/L*
	Endosulfan I		*0,005 µg/L*
	Endosulfan II		*0,005 µg/L*
	Aldrin		*0,005 µg/L*
	Dieldrin		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDT		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDE		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDD		*0,005 µg/L*
	Endrin adehyde		*0,005 µg/L*
	Endrin		*0,005 µg/L*
	Methoxychlor		*0,005 µg/L*
37.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*0,03 µg/L*
	Demeton S		*0,03 µg/L*
	Demeton O&S		*0,03 µg/L*
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Disulfoton		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*
38.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
		ISO 9308-1:2014	1 CFU/100ml
39.	E. Coli	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
		ISO 9308-1:2014	1 CFU/100ml
40.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,01 Bq/L
41.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50^{o}C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 100 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰
7.	Tổng chất rắn (TDS)	HD 66 – ĐO (TDS)	0 ÷ 100g/L

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi (ven bờ)	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi (ven bờ)	SMEWW 10200B:2023
5.	Mẫu động vật đáy (ven bờ)	SMEWW 10500B:2023

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,01 mg/L
3.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,02 mg/L
4.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,005 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
6.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,06 mg/L
7.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
8.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
10.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,3 mg/L
11.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
12.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*0,005 µg/L*
	β-BHC		*0,005 µg/L*
	γ-BHC		*0,005 µg/L*
	δ-BHC		*0,005 µg/L*
	Heptachlor		*0,005 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,005 µg/L*
	Endosulfan I		*0,005 µg/L*
	Endosulfan II		*0,005 µg/L*
	Aldrin		*0,005 µg/L*
	Dieldrin		*0,005 µg/L*
	Endrin		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDT		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDE		*0,005 µg/L*
	4,4' - DDD		*0,005 µg/L*
	Endrin adehyde		*0,005 µg/L*
	Methoxychlor		*0,005 µg/L*
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
14.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
15.	Chì (Pb) *(Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)*	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
16.	Đồng (Cu) *(Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)*	SMEWW 3111C:2023	0,004 mg/L
17.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111C:2023	0,002 mg/L
18.	Thuỷ ngân (Hg) *(Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)*	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
19.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
20.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,0006 mg/L
21.	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
22.	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
23.	Xianua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	0,001 mg/L
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*0,03 µg/L*
	Demeton S		*0,03 µg/L*
	Demeton O&S		*0,03 µg/L*
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Disulfoton		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*
25.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50^oC
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Clorua (Cl^-)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
2.	Florua (F^-)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
3.	Nitrite (NO_2^-)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
4.	Nitrate (NO_3^-)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
5.	Phốtphat (PO_4^{3-})	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
6.	Sunphat (SO_4^{2-})	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6660:2000	0,015 mg/L
8.	Natri (Na^+)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
9.	Kali (K^+)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
10.	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
11.	Magie (Mg^{2+})	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50^{o}C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4.	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360^o

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
5.	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.050 hPa
6.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 140 dBA
7.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM_{10}	AS/NZS 3580.9.6:2015
		40 CFR part 50 Method Appendix J
3.	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L
4.	Chì bụi	TCVN 5067:1995
5.	SO_2	TCVN 5971:1995
6.	NO_2	TCVN 6137:2009
7.	NH_3	TCVN 5293:1995
8.	H_2S	MASA Method 701
9.	CO	HD 85 – PT CO
10.	Cl_2	MASA Method 202
11.	Phenol	Niosh Method 2546
12.	Formaldehyt	Niosh Method 3500
13.	C_xH_y	Niosh Method 1500
	n-pentane	
	n-hexane	
	Cylohexan	
	Metylcyclohexane	
	n-heptan	
	n-octan	
	n-decane	
	Undecane	
14.	VOC_s	Niosh Method 1501
	Benzene	
	Toluene	
	EthylBenzene	
	Styrene	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	Xylene	
15.	Cloroform	Niosh Method 1003
16.	Chlorobenzene	Niosh Method 1003
17.	Methyl Mecarptan	Niosh Method 2542
18.	Cadmi (Cd)	TCVN 5067:1995
19.	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
20.	Asen (As)	Niosh Method 7900
21.	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
22.	Thủy ngân (Hg)	Niosh Method 6009
23.	HCl	Niosh Method 7907
24.	HNO_3	Niosh Method 7907
25.	HBr	Niosh Method 7907
26.	H_2SO_4	Niosh Method 7908
27.	H_3PO_4	Niosh Method 7908
28.	HF	Niosh Method 7906

HD 85 – PT CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm^3
2	Bụi PM_{10}	AS/NZS 3580.9.6:2015	10 µg/Nm^3
		40 CFR part 50 Method Appendix J	14 µg/Nm^3
3	Bụi $PM_{2.5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L	5 µg/Nm^3
4	Chì bụi (Pb)	TCVN 6152:1996	0,05 µg/Nm^3
5	SO_2	TCVN 5971:1995	15 µg/Nm^3
6	NO_2	TCVN 6137:2009	15 µg/Nm^3
7	NH_3	TCVN 5293:1995	15 µg/Nm^3
8	H_2S	MASA Method 701	3 µg/Nm^3
9	CO	HD 85 – PT CO	2500 µg/Nm^3
10	Cl_2	MASA Method 202	10 µg/Nm^3
11	Phenol	Niosh Method 2546	3,0 µg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12	Formaldehyt	Niosh Method 3500	7 µg/Nm^3
13	C_xH_y	Niosh Method 1500	
	n-pentane		30 µg/Nm^3
	n-hexane		30 µg/Nm^3
	Cylohexan		30 µg/Nm^3
	Metylcyclohexane		30 µg/Nm^3
	n-heptan		30 µg/Nm^3
	n-octan		30 µg/Nm^3
	n-decane		30 µg/Nm^3
	Undecane		30 µg/Nm^3
14	VOC_s	Niosh Method 1501	
	Benzene		3 µg/Nm^3
	Toluene		3 µg/Nm^3
	EthylBenzene		5 µg/Nm^3
	Styrene		3 µg/Nm^3
	Xylene		15 µg/Nm^3
15	Cloroform	Niosh Method 1003	4 µg/Nm^3
16	Chlorobenzene	Niosh Method 1003	4 µg/Nm^3
17	Cadmi (Cd)	US EPA Method IO 3.2	0,002 µg/Nm^3
18	Niken (Ni)	US EPA Method IO 3.2	0,08 µg/Nm^3
19	Asen (As)	Niosh Method 7900	0,005 µg/Nm^3
20	Mangan (Mn)	US EPA Method IO 3.2	0,02 µg/Nm^3
21	Thủy ngân (Hg)	Niosh Method 6009	0,05 µg/Nm^3
22	HCl	Niosh Method 7907	10 µg/Nm^3
23	HNO_3	Niosh Method 7907	10 µg/Nm^3
24	HBr	Niosh Method 7907	10 µg/Nm^3
25	H_2SO_4	Niosh Method 7908	3 µg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
26	H_3PO_4	Niosh Method 7908	6 µg/Nm^3
27	HF	Niosh Method 7906	1 µg/Nm^3

HD 85 – PT CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích khí CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu (D ≥ 0,3m)	US EPA Method 1	-
	Xác định vị trí lấy mẫu (D < 0,3m)	US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 48,9 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 1.063.046 Nm^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khô	US EPA Method 3	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
6	Nhiệt độ	HD 92 – ĐO	0 ÷ 1.300 ^oC
7	Áp suất	HD 92 – ĐO	990 ÷ 1037 mbar
8	CO_2	HD – NB 05	0 ÷ 25% V
9	O_2	HD – NB 05	0 ÷ 21% V
10	NO_x (tính theo NO_2)	HD – NB 05	
	NO		0 ÷ 4920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 2068 mg/Nm^3
11	SO_2	HD – NB 05	0 ÷ 13100 mg/Nm^3
12	CO	HD – NB 05	0 ÷ 11400 mg/Nm^3

HD 92 – ĐO, HD – NB 05: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	SO_2	US EPA Method 6
3.	H_2SO_4	US EPA Method 8
4.	NO_x (tính theo NO_2)	US EPA Method 7
5.	Asen (As)	US EPA Method 29

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
6.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
8.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
9.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
10.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
11.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
13.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
14.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
15.	Selen (Se)	US EPA Method 29
16.	Coban (Co)	US EPA Method 29
17.	HF	US EPA Method 26
18.	HCl	US EPA Method 26
19.	HBr	US EPA Method 26
20.	Cl_2	US EPA Method 26
21.	Br_2	US EPA Method 26
22.	C_xH_y	PD CEN/TS 13649:2014
	n-hexane	
	Cylohexan	
	Metylcyclohexane	
	n-heptan	
	n-octan	
	n-decane	
	Undecane	
23.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	Benzene	
	Chlorobenzene	
	Chloroform	
	Ethylbenzene	
	Naphthalene	
	Styrene	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	Toluene	
	Vinylchlororide	
	o-, m- Xylene	
	p-Xylene	
	Cyclohexanol	
	2-,3- vinyltoluene	
	4-vinyltoluene	
	Benzyl clorua	
	o-diclobenzen	
	Methyl mercarptan	
24.	Tổng Florua (F^-)	US EPA Method 13A
25.	NH_3	JIS K 0099:2020
26.	H_2S	JIS K 0108:2010
27.	Phenol	US EPA Method 0010
28.	Dioxin/ Furan	US EPA Method 23
	2,3,7,8-TCDD	
	2,3,7,8-TCDF	
	1,2,3,7,8-PeCDD	
	1,2,3,7,8-PeCDF	
	1,2,3,4,7,8- PeCDF	
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	
	OCDD	
	OCDF	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	6 mg/Nm^3
2	SO_2	US EPA Method 6	4 mg/Nm^3
3	H_2SO_4	US EPA Method 8	3 mg/Nm^3
4	NO_x (tính theo NO_2)	US EPA Method 7	7 mg/Nm^3
5	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
6	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm^3
7	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm^3
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
9	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
10	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
12	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
13	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm^3
14	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
15	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
16	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm^3
17	HF	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm^3
18	HCl	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm^3
19	HBr	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm^3
20	Cl_2	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm^3
21	Br_2	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm^3
22	C_xH_y	PD CEN/TS 13649:2014	
	n-hexane		*1,5 mg/Nm^3*
	Cylohexan		*1,5 mg/Nm^3*
	Metylcyclohexane		*1,5 mg/Nm^3*
	n-heptan		*1,5 mg/Nm^3*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	n-octan		*1,5 mg/Nm^3*
	n-decane		*1,5 mg/Nm^3*
	Undecane		*1,5 mg/Nm^3*
23	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014	
	Benzene		*0,05 mg/Nm^3*
	Toluene		*0,05 mg/Nm^3*
	Chlorobenzene		*0,05 mg/Nm^3*
	Etylbenzene		*0,05 mg/Nm^3*
	o-, m- Xylene		*0,1 mg/Nm^3*
	p-Xylene		*0,05 mg/Nm^3*
	Styrene		*0,1 mg/Nm^3*
	Cyclohexanol		*0,05 mg/Nm^3*
	2-,3- vinyltoluene		*0,1 mg/Nm^3*
	4-vinyltoluene		*0,05 mg/Nm^3*
	o-diclobenzen		*0,1 mg/Nm^3*
	Benzyl clorua		*0,05 mg/Nm^3*
24	NH_3	JIS K 0099:2020	0,5 mg/Nm^3
25	H_2S	JIS K 0108:2010	0,5 mg/Nm^3

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7358-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Tổng phôtpho (P)	TCVN 6499:1999	25 mg/kg
3.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
4.	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6498:1999	0,1 mg/g
5.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,10 %
6.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 1000 mS/cm
7.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	3 mg/kg
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
11.	Crom tổng (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
12.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
13.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
14.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
15.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*1 µg/kg*
	β-BHC		*1 µg/kg*
	γ-BHC		*1 µg/kg*
	δ-BHC		*1 µg/kg*
	Heptachlor		*1 µg/kg*
	Heptachlor epoxide		*1 µg/kg*
	Endosulfan I		*1 µg/kg*
	Endosulfan II		*1 µg/kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	Aldrin		*1 µg/kg*
	Dieldrin		*1 µg/kg*
	4,4' – DDT		*1 µg/kg*
	4,4' – DDE		*1 µg/kg*
	4,4' – DDD		*1 µg/kg*
	Endrin		*1 µg/kg*
	Endrin adehyde		*1 µg/kg*
	Methoxychlor		*1 µg/kg*
16.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*15 µg/kg*
	Demeton S		*15 µg/kg*
	Demeton O&S		*15 µg/kg*
	Diazinon		*15 µg/kg*
	Disulfoton		*15 µg/kg*
	Parathion-methyl		*15 µg/kg*
	Malathion		*15 µg/kg*
	Ethion		*15 µg/kg*

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,30 mg/kg
3.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
5.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10.	PAHs	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	Napthalene		*15 µg/kg*
	Acenaphthylene		*15 µg/kg*
	Acenaphthene		*15 µg/kg*
	Fluorene		*15 µg/kg*
	Phenanthrene		*15 µg/kg*
	Anthracene		*15 µg/kg*
	Fluoranthene		*15 µg/kg*
	Pyrene		*15 µg/kg*
	Benz[a]anthracene		*15 µg/kg*
	Chrysene		*15 µg/kg*
	Benzo(b)fluoranthene		*15 µg/kg*
	Benzo(k)fluoranthene		*15 µg/kg*
	Benzo(a)pyrene		*15 µg/kg*
	Indeno(1,2,3-c,d)pyrene		*15 µg/kg*
	Diben(a,h)anthracene		*15 µg/kg*
	Benzo(g,h,i)pyrene		*15 µg/kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
11.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*1 µg/kg*
	β-BHC		*1 µg/kg*
	γ-BHC		*1 µg/kg*
	δ-BHC		*1 µg/kg*
	Heptachlor		*1 µg/kg*
	Heptachlor epoxide		*1 µg/kg*
	Endosulfan I		*1 µg/kg*
	Endosulfan II		*1 µg/kg*
	Aldrin		*1 µg/kg*
	Dieldrin		*1 µg/kg*
	4,4' – DDT		*1 µg/kg*
	4,4' – DDE		*1 µg/kg*
	4,4' – DDD		*1 µg/kg*
	Endrin		*1 µg/kg*
	Endrin adehyde		*1 µg/kg*
	Methoxychlor		*1 µg/kg*
12.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	Demeton O		*15 µg/kg*
	Demeton S		*15 µg/kg*
	Demeton O&S		*15 µg/kg*
	Diazinon		*15 µg/kg*
	Disulfoton		*15 µg/kg*
	Parathion-methyl		*15 µg/kg*
	Malathion		*15 µg/kg*
	Ethion		*15 µg/kg*

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
3.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0015 mg/L
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000	0,15 mg/L
5.	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
6.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
7.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	6,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
8.	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,08 mg/L
9.	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
11.	Molipden (Mo)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,002 mg/L
12.	Tổng dầu mỡ	US EPA Method 9071B	5,0 mg/kg
13.	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,1 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
14.	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
15.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg
		EPA Method 1311 + US EPA Method 7471B	0,0006 mg/L
16.	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
17.	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
18.	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
19.	Xylene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
20.	Etyl benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
21.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*10 µg/kg*
	β-BHC		*10 µg/kg*
	γ-BHC		*10 µg/kg*
	δ-BHC		*10 µg/kg*
	Heptachlor		*10 µg/kg*
	Heptachlor epoxide		*10 µg/kg*
	Endosulfan I		*10 µg/kg*
	Endosulfan II		*10 µg/kg*
	Aldrin		*10 µg/kg*
	Dieldrin		*10 µg/kg*
	4,4' – DDT		*10 µg/kg*
	4,4' – DDE		*10 µg/kg*
	4,4' – DDD		*10 µg/kg*
	Endrin		*10 µg/kg*
	Endrin adehyde		*10 µg/kg*
	Methoxychlor		*10 µg/kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
22.	Napthalene	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	15 µg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2.	Cadmi (Cd)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0015 mg/L
3.	Coban (Co)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,08 mg/L
4.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7471B	0,0006 mg/L
5.	Asen (As)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
6.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
7.	Molipden (Mo)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,002 mg/L
8.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,15 mg/L
9.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
10.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	3,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
11.	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
12.	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
		TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,30 mg/kg
13.	Cr (VI) (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + EPA Method 7196A	0,03 mg/L
14.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,06 mg/L
15.	PAHs	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	Napthalene		*15 µg/kg*
	Acenaphthylene		*15 µg/kg*
	Acenaphthene		*15 µg/kg*
	Fluorene		*15 µg/kg*
	Phenanthrene		*15 µg/kg*
	Anthracene		*15 µg/kg*
	Fluoranthene		*15 µg/kg*
	Pyrene		*15 µg/kg*
	Benz[a]anthracene		*15 µg/kg*
	Chrysene		*15 µg/kg*
	Benzo(b)fluoranthene		*15 µg/kg*
	Benzo(k)fluoranthene		*15 µg/kg*
	Benzo(a)pyrene		*15 µg/kg*
	Indeno(1,2,3-c,d)pyrene		*15 µg/kg*
	Diben(a,h)anthracene		*15 µg/kg*
	Benzo(g,h,i)pyrene		*15 µg/kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
16.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	α-BHC		*10 µg/kg*
	β-BHC		*10 µg/kg*
	γ-BHC		*10 µg/kg*
	δ-BHC		*10 µg/kg*
	Heptachlor		*10 µg/kg*
	Heptachlor epoxide		*10 µg/kg*
	Endosulfan I		*10 µg/kg*
	Endosulfan II		*10 µg/kg*
	Aldrin		*10 µg/kg*
	Dieldrin		*10 µg/kg*
	4,4' – DDT		*10 µg/kg*
	4,4' – DDE		*10 µg/kg*
	4,4' – DDD		*10 µg/kg*
	Endrin		*10 µg/kg*
	Endrin adehyde		*10 µg/kg*
	Methoxychlor		*10 µg/kg*
17.	Hydrocacbon dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	
	Benzene		*0,015 mg/kg*
	Etyl benzen		*0,015 mg/kg*
	Toluen		*0,015 mg/kg*
	Clobenzen		*0,015 mg/kg*
	Xylen (tổng nồng độ o-, m-,p- Xylen)		*0,045 mg/kg*
18.	Tổng dầu mỡ	US EPA Method 9071B	5,0 mg/kg

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507011**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK1: Khu vực xây dựng trạm XLNT 8.500m^3/ngày đêm của dự án Tọa độ: X: 1193992; Y: 413751	32,3	65,8	< 0,4	Tây Nam	52,3
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	
KK1: Khu vực xây dựng trạm XLNT 8.500m^3/ngày đêm của dự án Tọa độ: X: 1193992; Y: 413751	0,152	0,089	0,071	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507012**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK2: Khu vực cổng trường đại học Giao thông Vận tải trong khu đất dự án Tọa độ: X: 1194643; Y: 413539	31,0	68,2	< 0,4	Tây Nam	55,3
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	
KK2: Khu vực cổng trường đại học Giao thông Vận tải trong khu đất dự án Tọa độ: X: 1194643; Y: 413539	0,176	0,093	0,088	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507013**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK3: Khu vực khu dân cư ấp Thanh Bình, tiếp giáp đường Long Đức - Lộc An, cách vị trí dự án khoảng 50m về phía Đông Bắc Tọa độ: X: 1195608; Y: 415395	32,2	67,8	< 0,4	Đông Bắc	71,2
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	
KK3: Khu vực khu dân cư ấp Thanh Bình, tiếp giáp đường Long Đức - Lộc An, cách vị trí dự án khoảng 50m về phía Đông Bắc Tọa độ: X: 1195608; Y: 415395	0,298	0,098	0,083	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507014**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK4: Khu vực vị trí tuyến đường vào khu vực Dự án, tiếp giáp khu dân cư xã Long Đức về phía Tây Bắc Tọa độ: X: 1195574; Y: 413135	32,1	67,4	< 0,4	Tây Bắc	62,1
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	
KK4: Khu vực vị trí tuyến đường vào khu vực Dự án, tiếp giáp khu dân cư xã Long Đức về phía Tây Bắc Tọa độ: X: 1195574; Y: 413135	0,288	0,103	0,097	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507015**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**

Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK5: Khu vực tại tuyến đường Võ Thị Sáu, giáp khu dân cư ấp Phước Hòa cách Dự án khoảng 50m về phía Tây Nam Tọa độ: X: 1194664; Y: 412928	29,5	79,3	< 0,4	Tây Nam	54,8
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	
KK5: Khu vực tại tuyến đường Võ Thị Sáu, giáp khu dân cư ấp Phước Hòa cách Dự án khoảng 50m về phía Tây Nam Tọa độ: X: 1194664; Y: 412928	0,254	0,097	0,072	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507016**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Hướng gió	Độ ồn dBA
KK6: Khu vực tại vị trí trung tâm khu vực Dự án Tọa độ: X: 1195132; Y: 414164	31,7	71,3	< 0,4	Tây Nam	53,2
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	**≤70**

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	
KK6: Khu vực tại vị trí trung tâm khu vực Dự án Tọa độ: X: 1195132; Y: 414164	0,123	0,108	0,096	< 8,3	-
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85 – PT CO	
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507025**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : **NM1** – Nước mặt tại vị trí tiếp nhận nước thải của dự án tại suối Ông Quế, cách Dự án khoảng 270m về phía Nam – *Tọa độ (X: 1193469; Y: 413740)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 2, Mức A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,01	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	< LOQ = 10	**≤10**	SMEWW 5220C:2023
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	3	**≤4**	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/L	22	**≤25**	TCVN 6625:2000
5	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	-	TCVN 6180:1996
6	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	KPH (LOD=0,01)	**0,3***	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	-	SMEWW 4500-P.E:2023
8	Cl^-	mg/L	20,6	**250***	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
9	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	**0,5***	SMEWW 3111B:2023
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD= 0,00015)	**0,001***	SMEWW 3112B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD= 0,001)	**0,01***	SMEWW 3113B:2023
12	Tổng Coliform	MPN /100ml	$6,8x10^2$	**≤1.000**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện ; LOQ: Giới hạn định lượng
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về nước mặt; (*): giá trị so sánh quy chuẩn bảng 1

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507026**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : **NM2** – Nước mặt tại suối Phèn cách dự án khoảng 160m về phía Tây của dự án – *Tọa độ (X: 1194519; Y: 412792)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 2, Mức A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,77	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	< LOQ = 10	**≤10**	SMEWW 5220C:2023
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	2	**≤4**	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/L	17	**≤25**	TCVN 6625:2000
5	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	0,45	-	TCVN 6180:1996
6	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	0,21	**0,3***	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	-	SMEWW 4500-P.E:2023
8	Cl^-	mg/L	21,8	**250***	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
9	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	**0,5***	SMEWW 3111B:2023
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD= 0,00015)	**0,001***	SMEWW 3112B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD= 0,001)	**0,01***	SMEWW 3113B:2023
12	Tổng Coliform	MPN /100ml	$5,8x10^2$	**≤5.000**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện ; LOQ: Giới hạn định lượng
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về nước mặt; (*): giá trị so sánh quy chuẩn bảng 1

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507063**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : **MĐ1** - Mẫu đất tại vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải 8.500m^3/ngày đêm của dự án – *Tọa độ (X: 1193969 ;Y: 413739)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 1	Phương pháp phân tích
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Cadmi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	
03	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Đồng (Cu)	mg/kg	21,6	-	150	
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	28,4	-	300	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507064**

1. Tên dự án : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**

Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

2. Phân loại mẫu : **MĐ2** - Mẫu đất tại vị trí trung tâm khu vực dự án
Tọa độ (X: 1195041;Y: 414080)

3. Ngày lấy mẫu : 25/04/2025

4. Ngày trả kết quả : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 1	Phương pháp phân tích
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Cadmi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	
03	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Đồng (Cu)	mg/kg	18,6	-	150	
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	24,1	-	300	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507065**

1. Tên dự án : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**

Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

2. Phân loại mẫu : **MĐ3** - Mẫu đất tại vị trí tiếp giáp trạm xử lý nước thải hiện trạng, trong khu đất Dự án – *Tọa độ (X: 1195247;Y: 413027)*

3. Ngày lấy mẫu : 25/04/2025

4. Ngày trả kết quả : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 1	Phương pháp phân tích
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Cadmi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	
03	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Đồng (Cu)	mg/kg	20,3	-	150	
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	27,7	-	300	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507066**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : **TT1** – Tại vị trí tiếp nhận nước thải của dự án tại suối Ông Quế, cách dự án khoảng 270m về phía Nam – *Tọa độ (X: 1193478; Y: 413750)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 43:2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
01	Asen (As)	mg/kg	KPH	**0,3**	**17,0**	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010
02	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	**0,15**	**3,5**	
03	Chì (Pb)	mg/kg	< 10	-	**91,3**	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B
04	Đồng (Cu)	mg/kg	< 16,7	-	**197**	
05	Kẽm (Zn)	mg/kg	< 16,7	-	**315**	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507034**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : **NN1** – Nước ngầm tại nhà ông Võ Văn Hóa, cách dự án khoảng 40m về phía Tây Bắc của dự án – *Tọa độ (X: 1195550; Y: 413111)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	5,09	**6,0 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	345	**500**	SMEWW 2340C:2023
3	TSS	mg/L	< 6,7	-	TCVN 6625:2000
4	$N - NO_3^-$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	-	TCVN 6180:1996
5	Clorua (Cl^-)	mg/L	25,6	**250**	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
6	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	**0,05**	SMEWW 3113B:2023
7	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,04)	**5**	TCVN 6177:1996
8	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	**1**	SMEWW 3111B:2023
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	**0,01**	SMEWW 3113B:2023
10	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	**0,5**	SMEWW 3111B:2023
11	CN^{-} (*)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	**0,01**	TCVN 6181:1996
12	Tổng Coliform	MPN /100ml	2,0	**3**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcert 292, MKH (NTP-25-0481)
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507035**

1. **Tên dự án** : **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**
   Địa chỉ: Xã Long Đức Và Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
2. **Thông tin mẫu** : **NN2** – Nước ngầm tại nhà ông Nguyễn Văn Hồng, cách dự án khoảng 230m về phía Nam của dự án – *Tọa độ (X: 1193505; Y: 413701)*
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/04/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 09/05/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	4,93	**6,0 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	384	**500**	SMEWW 2340C:2023
3	TSS	mg/L	KPH (LOD=2)	-	TCVN 6625:2000
4	$N - NO_3^-$	mg/L	KPH (LOD=0,02)	-	TCVN 6180:1996
5	Clorua (Cl^-)	mg/L	26,1	**250**	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
6	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	**0,05**	SMEWW 3113B:2023
7	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,04)	**5**	SMEWW 3111B:2023
8	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	**1**	SMEWW 3111B:2023
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	**0,01**	SMEWW 3113B:2023
10	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	**0,5**	SMEWW 3111B:2023
11	CN^{-} (*)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	**0,01**	TCVN 6181:1996
12	Tổng Coliform	MPN /100ml	1,8	**3**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

M.S.D.N: 0312146036 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện ; LOD: giới hạn phát hiện
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Vimcert 292, MKH (NTP-25-04812)
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

PHỤ LỤC III
CÁC VĂN BẢN THAM VẤN

I. Tham vấn online

1. Văn bản số 49/CV-LĐ3 ngày 21/08/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 về việc đề nghị đăng thông tin tham vấn đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

II. Tham vấn bằng văn bản

2. Văn bản số 31/2025/CV-LĐ3 ngày 17/07/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

3. Văn bản số 425/KCNKKT-TNMT ngày 19/08/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

4. Văn bản số 32/2025/CV-LĐ3 ngày 17/07/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi Ủy ban nhân dân, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An về việc xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

5. Văn bản số 257/UBND-KT ngày 21/08/2025 của UBND xã Bình An về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

6. Văn bản số 15/CV-BTT-MTTQ ngày 18/08/2025 của UBMTTQ xã Bình An về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

7. Biên bản ngày 15/08/2025 họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án tại xã Bình An;

8. Văn bản số 33/2025/CV-LĐ3 ngày 17/07/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi Ủy ban nhân dân, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành về việc xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

9. Văn bản số 907/UBND-KT ngày 19/08/2025 của UBND xã Long Thành về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

10. Văn bản số 23/ MTTQ-BTT ngày 15/08/2025 của UBMTTQ xã Long Thành về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

11. Biên bản ngày 12/08/2025 họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án tại xã Long Thành;

12. Văn bản số 34/2025/CV-LĐ3 ngày 17/07/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai về việc xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

13. Văn bản số 652/CSĐN-QLCL ngày 14/08/2025 của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai về việc trả lời ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3";

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/CV-LĐ3	*Đồng Nai, ngày 21 tháng 8 năm 2025.*

V/v Đề nghị đăng thông tin tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"

Kính gửi: Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 đã xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Căn cứ điểm 3, khoản 8, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 kính gửi Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để đăng tải tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp dự án đầu tư trên Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Hồ sơ dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong USB gửi kèm Công văn này, bao gồm: 02 tệp tin Báo cáo ĐTM bản đầy đủ (*01 tệp tin được scan (có đóng dấu và giáp lai) định dạng .pdf và 01 tệp tin định dạng .doc*); 02 tệp tin nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án *(01 tệp tin scan (có đóng dấu và giáp lai) định dạng .pdf và 01 tệp tin định dạng .doc).*

Tổng hợp các ý kiến tham vấn xin gửi về Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 theo địa chỉ: Villa B24 Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân – Long Hưng, khu phố Hương Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai).

Điện thoại: 02516 268 989.

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét hồ sơ, đăng tải và gửi tổng hợp ý kiến tham vấn để Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, MT.	**P. TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 3600...555-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3 TỈNH ĐỒNG NAI *Nguyễn Tuấn Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31 /2025/CV-LĐ3	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025.*
V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".	

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3", địa điểm thực hiện dự án tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và rất mong nhận được ý kiến góp ý của Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Hồ sơ đính kèm:
- Báo cáo ĐTM;
- Phụ lục VIa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- Lưu VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

Nguyễn Tuấn Anh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Số: 425 /KCNKKT-TNMT

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản số 31/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025 của Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3 lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "*Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3*" tại xã Long Đức và xã Lộc An, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi xem xét, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

- Theo hồ sơ trình, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư số 842/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 và hiệu đính địa điểm thực hiện tại Văn bản số 884/TTg-CN ngày 29/10/2024. Theo nội dung các Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cầu hạ tầng khu công nghiệp, quy mô sử dụng đất của dự án là 244,5ha tại địa bàn xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Do đó, đề nghị nội dung báo cáo cập nhật và điều chỉnh lại cho đúng với địa điểm, bỏ tên địa danh cấp huyện.

- Bổ sung hình ảnh màu, rõ nét thể hiện vị trí của dự án tiếp giáp với các dự án dễ nhận biết trong khu vực.

- Nêu rõ cơ cấu sử dụng đất của dự án, trong đó làm rõ không gian quy hoạch và phân khu chức năng về khoảng cách an toàn về môi trường giữa khu dân cư và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe của con người.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

- Về hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án: cần bổ sung thông tin chi tiết về khả năng thu hồi đất và đính kèm hình ảnh hiện trạng của khu đất dự kiến triển khai dự án đầu tư.

Số 26, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251) 3893699 - 3892378 Fax: (0251) 3892379

- Về ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, cần phân tách đối với từng mã ngành sản xuất theo từng cấp mã ngành, đồng thời chú ý đến mã ngành thuộc các ngành nghề đặc trưng trong khu công nghiệp sinh thái có liên quan đến việc xử lý chất thải, tái chế, sản xuất sạch hơn và sử dụng năng lượng tái tạo.

- Đối với dự báo đánh giá tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án, cần làm rõ và đưa ra cơ sở tính toán đối với các nguồn chất thải phát sinh như nước thải và chất thải rắn phát sinh từ dự án, các nguồn thải theo từng ngành nghề mà khu công nghiệp thu hút dự án để đánh giá cho phù hợp.

- Đối với các chất thải, cần làm rõ các thành phần, đặc tính hóa lý của các chất ô nhiễm theo ngành nghề của dự án và có đánh giá định lượng đối với chất ô nhiễm phát sinh trong nước thải, chất thải rắn phát sinh, đồng thời nêu rõ giới hạn tiếp nhận nước thải nước của các doanh nghiệp trước khi đấu nối vào hạ tầng của khu công nghiệp.

- Cần làm rõ sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Đức 3 (trang 214), nêu rõ Quy trình xử lý nước thải của khu công nghiệp tại hình 3.3 là quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của 2 giai đoạn hay chỉ là giai đoạn 1. Nếu là hệ thống xử lý nước thải tập trung của giai đoạn 1, cần bổ sung phương án kế hoạch xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với giai đoạn 2.

- Việc xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Long Đức 3, cần tuân thủ các quy định pháp luật về việc xả nước thải, đảm bảo nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường, trong quá trình hoạt động xả thải đều phải tuân thủ các quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với chất thải rắn, cần tính toán khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (trong đó có bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) phải được xử lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Trên cơ sở rà soát các nội dung ở mục 2 bổ sung biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường kèm theo.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Trên cơ sở rà soát mục 2 và 3, đề xuất chương trình quản lý và giám sát môi trường theo quy định.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Rà soát thống nhất các phương pháp đánh giá tác động môi trường sử dụng trong báo cáo.

- Bổ sung đầy đủ pháp lý của dự án, các sơ đồ bản vẽ hệ thống xử lý nước thải của hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3.

- Hoàn thiện các sơ đồ, bản vẽ rõ nét, dễ đọc và phải có đóng dấu của Chủ đầu tư: Bản vẽ tổng thể mặt bằng dự án phải thể hiện được các công trình chính, phụ trợ, môi trường, cây xanh, có ghi chú rõ diện tích xây dựng; bản vẽ thoát nước mưa, nước thải trong phạm vi dự án phải thể hiện rõ đường, hướng tuyến thu gom thoát nước, vị trí xả thải của KCN Long Đức 3.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3 để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, MT (P).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trọng Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/2025/CV-LĐ3	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025.*

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Bình An;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3", địa điểm thực hiện dự án tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và rất mong nhận được ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Hồ sơ đính kèm:
- Báo cáo ĐTM;
- Phụ lục VIa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- Lưu VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600772... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3 TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 257/UBND - KT	*Bình An, ngày 21 tháng 8 năm 2025*

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Kính gửi: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3.

Ủy ban nhân dân xã Bình An nhận được văn bản số 32/2025/CV-LĐ3 ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3;

Sau khi xem xét hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm và tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án ngày 08 tháng 8 năm 2025, Ủy ban nhân dân xã Bình An có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư:

Ủy ban nhân dân xã Bình An đồng ý với vị trí thực hiện dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư:

Các tác động đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng và đi vào vận hành Chủ dự án nêu ra tương đối đầy đủ trong Báo cáo gửi kèm. Ủy ban nhân dân xã Bình An hoàn toàn nhất trí.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

Các biện pháp giảm thiểu tương ứng đã được Chủ dự án trình bày đầy đủ trong báo cáo phù hợp với quy mô dự án, có tính khả thi cao. Đề nghị Chủ dự án nghiêm túc thực hiện. Ủy ban nhân dân xã Bình An đồng ý với những giải pháp đề ra.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Ủy ban nhân dân xã Bình An nhất trí với chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã trình bày trong Báo cáo.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư:

- Thực hiện đền bù, bồi thường đất và tài sản trên đất theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện Dự án. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác có liên quan.

- Chủ dự án cần cam kết chỉ xả nước thải đã được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định vào nguồn tiếp nhận, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thứ cấp trong khu công nghiệp.

- Nếu để xảy ra sự cố môi trường, Chủ dự án phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban nhân dân xã Bình An về việc tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- Chánh VP HĐND-UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu VT-KT (p).

CHỦ TỊCH

Trương Quốc Phong

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
XÃ BÌNH AN
BAN THƯỜNG TRỰC

Số:15 /CV-BTT-MTTQ
V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình An, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã Bình An;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Bình An, tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản số 32/2025/CV-LĐ3 ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam xã phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã, Ban Công tác Mặt trận khu 14, xã Bình An đã tổ chức họp tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" tại khu 14, xã Bình An theo Kế hoạch số 02/KH-MTTQ-BTT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường trực MTTQ Việt Nam xã Bình An.

Trên cơ sở kết quả buổi họp ngày 15 tháng 8 năm 2025 và kết quả tổng hợp phiếu khảo sát tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư nơi dân cư triển khai thực hiện dự án. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn Khu 14 xã Bình An là 378 hộ dân

- Số hộ tham gia họp tham vấn trực tiếp: 195 hộ dân;
- Số hộ nhận Phiếu lấy ý kiến: 100 hộ dân.

Kết quả tham vấn: 295 hộ dân /378 hộ dân (đạt tỷ lệ 78,04%), 100% hộ dân được tham vấn lấy ý kiến đều đồng thuận với nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và

kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty CP Khu công nghiệp Long Đức 3 tại Khu 14, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở tham vấn cộng đồng dân cư và xem xét báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nêu trên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Vị trí thực hiện dự án là phù hợp quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An không có ý kiến.

Tuy nhiên, ý kiến của người dân còn băn khoăn về nội dung: Vị trí dự án gần Khu dân cư hiện hữu, Chủ đầu tư cần thực hiện đảm bảo các yếu tố về môi trường, ô nhiễm nguồn nước và không khí, tiếng ồn hạn chế tối đa ảnh hưởng đến người dân. Chủ đầu tư cần phải đảm bảo các quy định về tư cách pháp nhân, tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Các tác động trong quá trình thi công và vận hành đã được Chủ dự án nhận định và đánh giá tương đối đầy đủ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An không có ý kiến góp ý thêm về nội dung này.

Theo ý kiến người dân: Dự án đi vào hoạt động mang lại nhiều thay đổi tích cực góp phần phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo công ăn việc làm cho người dân. Tuy nhiên, ý kiến của một số người dân về tác động môi trường như sau:

- Về xử lý nước thải: cần có giải pháp, tính toán cụ thể khi đưa vào sử dụng đối với điều kiện thực tế như: số lượng người sử dụng khi thi công công trình, số lượng công ty hiện hữu tại dự án, khối lượng nước xã thải thực tế .v.v để có giải pháp xử lý tối ưu nhất.

- Về xử lý khói bụi, xử lý tiếng ồn: cần có biện pháp thực hiện tối ưu nhất, tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

- Về cây xanh: nên có khu vực khoảng cách giữa dự án với khu dân cư bằng hàng rào cây xanh.

- Về sức nước chảy tự nhiên tại khu dự án: đề nghị nghiên cứu, tính toán kỹ về thực tế khi không còn cây cao su và vị trí đất trên cao, sẽ ảnh hưởng đến dòng chãy của nước, có thể gây ngập cho khu vực dân cư phía dưới.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Theo nội dung báo cáo gửi kèm, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường có tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện thực tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình An cơ bản nhất trí với các biện pháp Chủ dự án đã trình bày.

Tuy nhiên đề nghị Chủ dự án cần thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường đã đề ra trong báo cáo. Đề nghị Chủ dự án thực hiện một số các biện pháp sau:

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công cần che chắn để không làm rơi vãi nguyên vật liệu; chở đúng tải trọng để không làm hư hỏng đường giao thông, đảm bảo an toàn giao thông cho người dân tham gia trên tuyến đường lân cận.

- Có phương án cụ thể trong quá trình thực hiện dự án không làm ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước, tránh ngập úng của khu vực.

- Trong giai đoạn vận hành của dự án, Chủ dự án cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quy, quy định về môi trường an toàn lao động, giữ gìn an ninh trật tự trong khu vực.

- Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong các giai đoạn thi công và vận hành theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng để thực hiện tốt công tác giám sát trong các giai đoạn của Dự án.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Chương trình quản lý, giám sát môi trường của dự án phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường. Tuy nhiên cần lưu ý giám sát chặt chẽ việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và nước thải theo đúng quy định.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được Chủ dự án đưa ra phù hợp với quy mô dự án.

- Đề nghị Chủ đầu tư phải thực hiện đúng cam kết theo các phương án trình bày.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Thông báo cho chính quyền địa phương và người dân khu vực trước khi triển khai thi công xây dựng Dự án. Phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

- Theo dõi thường xuyên diễn biến thời tiết, hạn chế tác động do ngập úng, mưa bão.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường, kinh tế - xã hội và an ninh trật tự trên địa bàn, đảm bảo hạn chế tối đa những tác động xấu phát sinh trong giai đoạn thực hiện dự án.

- Tạo cơ hội và ưu tiên tuyển dụng việc làm cho người dân địa phương.

- Thực hiện thi công xây dựng và vận hành dự án theo đúng ranh giới được cấp.

- Chủ dự án cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quy, quy định về môi trường an toàn lao động và giữ gìn an ninh trật tự khu vực.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Bình An gửi Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng Kinh tế (để p/h);
- Trưởng khu 14;
- Ban công tác Mặt trận khu 14;
- Lưu: VT

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH

Huỳnh Thành Đạt

Mẫu số 04a Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp. Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TN&MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3.
Thời gian họp: ngày 15...tháng 8...năm 2025
Địa chỉ nơi họp: Nhà trẻ ấp Khu 14, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Bình An, tỉnh Đồng Nai nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp

1. Ông/bà: Hoàng Thị Thùy Trinh ..... Chức vụ: Phó CT UBND xã
2. Ông/bà: Huỳnh Thanh Đạt ..... Chức vụ: Chủ tịch UBMTTQVN xã
3 Ông/bà: Bùi Thị Ngọc Châu ..... Chức vụ: Phó Phòng Kinh tế

1.2. Đại diện có thẩm quyền của Chủ dự án

1. Ông/bà: Nguyễn Tiến Anh ..... Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
2. Ông/bà: Đặng Thị Thanh Hà ..... Chức vụ: Trưởng bộ phận Môi trường

1.3. Thành phần dự họp:

*) Số lượng đã mời tham dự cuộc họp: 378 hộ dân

STT	Họ và tên	Chức vụ/nghề nghiệp, địa chỉ	Chữ ký
1	Lê Thị Mỹ Du	Khu 14, xã Bình An	
2	Võ Thị Huyền Trâm	"	
3	Hoàng Ngọc Vân	"	
4	Lê Thị Nhi	"	
5	Nguyễn Thị Ba	"	
6	Trần Thị Kim Hường	"	
7	Trương Thị Thu Thanh	"	
8	Lê Thị Kim Yến	"	
9	Trần Thị Ngọc Trang	"	
10	Hồ Thị Ánh Tường	"	

11	Hồ Huy Chiến	Khu 14, xã Nổ Đ Bắc	
12	Nguyễn Thị Nguyệt	〃	
13	Vũ Thị Ly	〃	
14	Bùi Công Cường	〃	
15	Trương Quốc Thiên	〃	
16	Trần Phi Long	〃	
17	Nguyễn Văn Cần	〃	
18	Nguyễn Văn Sơn	〃	
19	Cao Văn Ngọc	〃	
20	phạm Thị cải	〃	
21	Bùi Sỹ Bát	〃	
22	Nguyễn Thị Nam	〃	
23	Đỗ Ngọc Thanh	〃	
24	Nguyễn Văn Mười	〃	
25	Phạm Xuân Lương	〃	
26	Phan Bá Thanh	〃	
27	Nguyễn Văn Nam	〃	
28	Trịnh Thị Thủy	〃	
29	Nguyễn Văn Sanh	〃	
30	Đặng Đình Thanh	〃	
31	Nguyễn Văn Đăng	〃	
32	Võ Ngọc Minh Thư	〃	
33	Đào Thị Kim Hoàng	〃	
34	Võ Thị Ngân	〃	

35	Lưu Công Cối	Khu 14, xã Bình An	
36	Trần Nguyên Thiên Tứ	"	
37	Nguyễn Văn An	"	
38	Nguyễn Thanh Tạo	"	
39	Cao Thị Chất	"	
40	Nguyễn Thị Kim Trang	"	
41	Nguyễn Thị Hai	"	
42	Trương Thị Mai	"	
43	Nguyễn Thị Thanh	"	
44	Trần Mạnh Văn	"	
45	Phạm Xuân Tchiến	"	
46	Tạ Thị Lan	"	
47	Lê Thị Hồng	"	
48	Hà Mỹ Linh	"	
49	Nguyễn Văn Sinh	"	
50	Nguyễn Thị Thu	"	
51	Nguyễn Thị Quế	"	
52	Lưu Hoàng Thúy	"	
53	Nguyễn Thị Huệ	"	
54	Đỗ Thị Hồng	"	
55	Đồng Thị Hoa	"	
56	Quản Thị Minh Hải	"	
57	Quản Văn Liên	"	
58	Phạm Thị Lan	"	

59	Nguyễn Thảo Tiến Đạt	Khu 14, Xã Bình Sơn	
60	Trần Thanh Cao	"	
61	Nguyễn Thân Long Phi	"	
62	Trần Anh Phương	"	
63	Nguyễn Ngân Hoàng	"	
64	Nguyễn Thị Phương	"	
65	Lê Thị Tuất	"	
66	Nguyễn Thị Tuyết	"	
67	Lê Thị Nguyên	"	
68	Nguyễn Văn Phương	"	
69	Nguyễn Văn Toàn	"	
70	Doãn Thanh Tùng	"	
71	Nguyễn Thảo Thương	"	
72	Lê Thị Kiệt	"	
73	Nguyễn Sĩ Long	"	
74	Phạm Văn Bảo	"	
75	Phạm Văn Dũng	"	
76	Phạm Thanh Chung	"	
77	Nguyễn Thị Hiền	"	
78	Lê Nguyễn Ngọc Hoàng	"	
79	Bùi Thảo	"	
80	Hoàng Văn Nam	"	
81	Nguyễn Như Hiếu	"	
82	Đỗ Văn Sang	"	

83	Bùi Thanh Long	Khu 14, xã Bình Sơn	Long
84	Ngô Khắc Tâm	"	
85	Đoàn Văn Trọng	"	
86	Ngô Thị Thúy	"	
87	Huỳnh Văn Vàng	"	
88	Lê Thị Nụ	"	
89	Lê Đăng Khiêm	"	
90	Ngô Thanh Dũng	"	
91	Ngô Thị Bích Ngọc	"	
92	Phạm Thị Thơ	"	
93	Ngô Xuân Minh	"	
94	Ngô Hữu Hiền	"	
95	Bùi Thị Thêm	"	Thêm
96	Đặng Thị Nhiều	"	
97	Lê Văn Mãi	"	
98	Trần Trung Bình	"	
99	Đỗ Thị Sen	"	
100	Hồ Huy Điệu	"	
101	Đoàn Duy Sản	"	
102	Nguyễn Ân	"	
103	Ngô Văn Tuấn	"	
104	Ngô Thanh Tâm	"	
105	Huỳnh Thị Lộm	"	Lộm
106	Trần Xuân Tài	"	

107	Dương Văn Quang	Khu 14, xã Nhân Hà	Quang
108	Lê Văn Thiều	"	GÌNH
109	Đỗ Thị Minh	"	Minh
110	Lâm Thị Hồng Ngọc	"	Ngọc
111	Lê Thị Hà	"	Hà
112	Vũ Xuân Biên	"	Biên
113	Dương Văn Quang	"	Quang
114	Trần Thị Hằng An	"	An
115	Võ Văn Hoà	"	Hoà
116	Võ Thị Bích Phượng	"	Phượng
117	Nguyễn Thị Lan	"	Lan
118	Hoàng Thị Hoa	"	Hoa
119	Huỳnh Thị Mỹ Khanh	"	Khanh
120	Đào Thị Mỹ Hạnh	"	Hạnh
121	Nguyễn Thị Nhàn	"	Nhàn
122	Phan Thanh Sương	"	Sương
123	Trần Ngọc Lê	"	Lê
124	Đặng Thị Nghĩa	"	Nghĩa
125	Hồ Thị Mỹ Phượng	"	Phượng
126	Nguyễn Thị Thanh Ngân	"	Ngân
127	Đinh Thị Vinh	"	Vinh
128	Phạm Văn Chung	"	Chung
129	Phạm Văn Quay	"	Quay
130	Nguyễn Xuân Thuần	"	Thuần

131	Phạm Ngọc Tuấn	Kh 14, Lí Rừ Bn	
132	Hà Anh Kiệt	〃	
133	Trần Thị Dậy	〃	
134	Vũ Văn Thanh	〃	
135	Vũ Văn Thắm	〃	
136	Thạch Thị Sang	〃	
137	Mai Thị Gấm.	〃	
138	Vũ Thị Thuỷ	〃	
139	phạm Xuân Hiền.	〃	
140	Trần Thị Tâm	〃	
141	Trần Thị Nguyên	〃	
142	Hà Thị Mai	〃	
143	Lý Thị Oanh	〃	
144	Trần Quốc Minh	〃	
145	Hà Văn Nước	〃	
146	Nguyễn Văn Bắc	〃	
147	Nguyễn Tuấn	〃	
148	Phạm Thị Xuân.	〃	
149	Bùi Quốc Đạt	〃	
150	Lý Thị Sơn.	〃	
151	Võ Văn Thành	〃	
152	Đặng Thái Sơn	〃	
153	Hà Xuân Đồng.	〃	
154	Tạ Quang Hiếu	〃	

155	Trịnh Minh Hoàng	Khu 14, xã Bắc Sơn	Hoàng
156	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	"	Thắm
157	Nguyễn Thanh Liêm	"	Liêm
158	Trần Thị Mỹ Linh	"	Linh
159	Trần Thị Thúy Vân	"	Vân
160	Lê Thị Hà	"	Hà
161	Hoàng Thị Mỹ Ngọc	"	Ngọc
162	Lê Văn Quý	"	Quý
163	Hứa Ngọc Mỹ	"	Mỹ
164	Lê Thị Ngọc Hà	"	Hà
165	Trần Thị Hiền	"	Hiền
166	Trần Văn Bình	"	Bình
167	Phạm Văn Quốc	"	Quốc
168	Đỗ Thúy Hằng	"	Hằng
169	Phạm Thị Thắm	"	Thắm
170	Phạm Thị Thu Lan	"	Lan
171	Nguyễn Thị Dung	"	Dung
172	Bùi Xuân Thanh	"	Thanh
173	Lê Thị Mai	"	Mai
174	Ngô Văn Thành	"	Thành
175	Bùi Thúy Vân	"	Vân
176	Lê Đăng Khoa	"	Khoa
177	Phan Thị Thúy	"	Thúy
178	Ngô Văn Dũng	"	Dũng

179	Hà Thị Mai	Khu 14, Lí Sơn	
180	Hà Thanh Mai	〃	
181	Hà thị Lan	〃	
182	Phan Thị Mai	〃	
183	Lê Xuân Thanh	〃	
184	Trần Thị A	〃	
185	Hà Thị Lan	〃	
186	Lê Hữu Tín	〃	
187	Lê Việt Hoàng Hưng	〃	
188	Lê Xuân Giáp	〃	
189	Mai thị Oanh	〃	
190	Lê Văn Thi	〃	
191	Trần Thị Thảo	〃	
192	Hà Thị Nguyệt	〃	
193	Lê Công Hằng	〃	
194	Nguyễn Hoàng Hải	〃	
195	Võ Thị Mai	〃	

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp:

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự họp.

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn: *(Nội dung tham vấn theo quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).*

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân về các nội dung tham vấn:

Khi thực hiện dự án phải chấp hành ý kiến của cơ quan về bảo vệ môi trường

Đề nghị chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan thực hiện đo đạc, xây dựng kế hoạch đền bù theo quy định hiện hành

Khi triển khai xây dựng đảm bảo không làm rơi vãi nguyên vật liệu và chất thải ra môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe người dân

Cây khai hoang đi, thời gian thực hiện dự án do chính quyền địa phương và người dân trong khu vực biết rõ

Phục hồi khu vực, xử lý hoàn đối các loại chất thải phát sinh trong quá trình triển khai dự án, không để gây ô nhiễm môi trường

Tạo điều kiện cung cấp thông tin cần thiết cho địa phương

Nhất trí với Báo cáo thực hiện dự án.

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng, cá nhân:

Chủ đầu tư xin tiếp thu các ý kiến tham vấn trong lần tham vấn Công đồng dân cư, cá nhân đủ điều kiện tham gia dự án

Chúng tôi xin thực hiện ý kiến tiếp thu các quý đồng chí đã góp ý về môi trường và các quý đồng chí đã góp ý thực hiện tốt chủ trương chủ trương dự án

Cam kết bổ sung thiết kế khi đề xây dựng và có về môi trường trong quá trình thực hiện dự án

3. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến:

- Thời gian gửi phiếu lấy ý kiến: Ngày …...tháng …..năm 2025
- Thời điểm kết thúc lấy ý kiến: Ngày……...tháng……năm 2025

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân xã Bình An để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp.

Cuộc họp kết thúc hồi 20....giờ 30...phút cùng ngày./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN	**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**
CHỦ TỊCH	
Trương Quốc Phong	Nguyễn Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2025/CV-LĐ3	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025.*

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Long Thành;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3", địa điểm thực hiện dự án tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và rất mong nhận được ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Hồ sơ đính kèm:
- Báo cáo ĐTM;
- Phụ lục VIa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- Lưu VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3603725... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3 TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LONG THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 907 /UBND-KT V/v ý kiến đối với nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Long Đức 3" của Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3.	*Long Thành, ngày 19 tháng 8 năm 2025.*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 0/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 23/MTTQ-BTT ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành về việc ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Qua xem xét Tờ trình số 49/TTr-PKT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân xã Long Thành có ý kiến như sau:

1. Hồ sơ pháp lý của dự án

- Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 884/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt nhiệm vụ phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

- Các Thông báo thu hồi đất số 2615/TB-UBND, 2616/TB-UBND, 2617/TB-UBND, 2618/TB-UBND cùng ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành để thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số Doanh nghiệp 3603772555, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2020, đăng ký lần thứ ba ngày 21 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;

- Bản đồ quy hệ thống thoát nước thải dự án; Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật của dự án.

2. Về vị trí thực hiện dự án

Theo nội dung trình bày tại Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công Long Đức 3":

- Dự án phù hợp với quy hoạch tổng thể của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Vị trí dự án có 01 phần diện tích đất thuộc địa bàn xã Long Thành với tổng diện tích là **100.718,0m²** thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 99 xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (theo Thông báo thu hồi đất số 2615/TB-UBND, 2616/TB-UBND, 2617/TB-UBND, 2618/TB-UBND cùng ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành để thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Lộc An, huyện Long Thành). Toàn bộ diện tích đất thu hồi thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai.

Theo địa giới hành chính sau khi sáp nhập kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, tờ bản đồ số 99 xã Long Thành được biên tập từ tờ bản số 17 xã Lộc An (cũ) huyện Long Thành. Theo nội dung thực hiện vị trí dự án hiện tiếp giáp khu dân

1. Hồ sơ pháp lý của dự án

- Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 884/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hiệu đính địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt nhiệm vụ phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức 3 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

- Các Thông báo thu hồi đất số 2615/TB-UBND, 2616/TB-UBND, 2617/TB-UBND, 2618/TB-UBND cùng ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành để thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số Doanh nghiệp 3603772555, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2020, đăng ký lần thứ ba ngày 21 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;

- Bản đồ quy hệ thống thoát nước thải dự án; Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật của dự án.

2. Về vị trí thực hiện dự án

Theo nội dung trình bày tại Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công Long Đức 3":

- Dự án phù hợp với quy hoạch tổng thể của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai;

- Vị trí dự án có 01 phần diện tích đất thuộc địa bàn xã Long Thành với tổng diện tích là **100.718,0m²** thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 99 xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (theo Thông báo thu hồi đất số 2615/TB-UBND, 2616/TB-UBND, 2617/TB-UBND, 2618/TB-UBND cùng ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành để thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Lộc An, huyện Long Thành). Toàn bộ diện tích đất thu hồi thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai.

Theo địa giới hành chính sau khi sáp nhập kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, tờ bản đồ số 99 xã Long Thành được biên tập từ tờ bản số 17 xã Lộc An (cũ) huyện Long Thành. Theo nội dung thực hiện vị trí dự án hiện tiếp giáp khu dân

cư xã Lộc An hiện hữu tại phía Nam và phía Đông dự án.

3. Về sự phù hợp so với quy hoạch ngành đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Tại mục 1.3.2, Phần mở đầu (trang 3) của Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Đề nghị chủ dự án bổ sung nội dung đánh giá chi tiết về sự phù hợp so với quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024, quy hoạch đất của địa phương.

- Tại Bảng 1.8, trang 55: Đề nghị chủ dự án làm rõ ngành nghề "sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất" có phù hợp với ngành nghề của KCN (nội dung này, chủ dự án tham vấn ý kiến của các Cơ quan, đơn vị có liên quan và Ban quản lý các KCN tỉnh).

- Chủ dự án đề xuất thực hiện mục tiêu đầu tư dự án là Khu công nghiệp sinh thái. Do đó, đề nghị Chủ dự án cần làm rõ quy hoạch phân khu chức năng của dự án, thiết kế hợp lý các phân khu chức năng và định hướng thu hút các dự án đầu tư có ngành, nghề tương đồng để hỗ trợ thực hiện cộng sinh công nghiệp, cụ thể:

+ Mức phát thải cho từng ngành, nghề; dự kiến phương án cộng sinh công nghiệp trong Khu công nghiệp.

+ Phương án xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát đầu vào, đầu ra của Khu công nghiệp về sử dụng nguyên liệu, vật liệu, nước, năng lượng, hóa chất, phế liệu.

4. Về nội dung tác động môi trường của dự án

- Làm rõ phạm vi, diện tích đất thực hiện tại xã Long Thành từ đó dự báo, bổ sung tác động của dự án đến việc thay đổi cơ cấu sử dụng đất; bổ sung tác động của dự án đến các đối tượng tại khu vực dự án và khu vực xung quanh dự án (đặc biệt chú trọng đến các đối tượng là Chùa, Trường học, Dân cư..).

- Bổ sung biện pháp thu gom, thoát nước mưa của dự án. Hiện nay tại địa bàn ấp Bình Lâm có suối Ông Quế, chiều dài khoảng 02 km và hệ thống mương thoát khoảng 01 km, khi vào mùa mưa hệ thống mương không đảm bảo kịp thời thoát nước dẫn đến tình trạng thường xuyên ngập cục bộ tại địa phương, do đó đề nghị chủ dự án cần có biện pháp, công trình thu gom, thoát nước mưa tại dự án để đảm bảo việc tiêu thoát nước của dự án và khu vực. Nội dung này, trước khi thực hiện dự án, chủ dự án cần công khai thông tin rộng rãi về công trình thu gom, thoát nước thải và phương án thoát nước thải của dự án tại địa bàn ấp Bình Lâm để các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn ấp Bình Lâm biết, phối hợp thực hiện theo đúng nội dung đã họp vào ngày 12 tháng 8 năm 2025.

- Làm rõ nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu phục vụ thi công Dự án (đất,

đá), nguồn cung cấp; xác định và thống nhất trong toàn báo cáo thành phần vật liệu dôi dư cần đổ thải trong quá trình thi công xây dựng để xác định phương án xử lý theo quy định pháp luật. Trong trường hợp là vật liệu dôi dư trong quá trình thi công xây dựng có thành phần là khoáng sản, đề nghị chủ dự án tuân thủ việc kiểm tra, phân tích, đánh giá và thực hiện hồ sơ cấp phép thu hồi khoáng sản dôi dư theo quy định pháp luật hiện hành về khoáng sản; đối với vật liệu dôi dư là chất thải cần xác định rõ và đề xuất phương án thu gom, xử lý và quản lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản thi hành luật.

- Bổ sung nguồn cung cấp vật liệu xây dựng và vị trí tiếp nhận các vật liệu dôi dư từ quá trình thi công dự án.

5. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường

- Bổ sung biện pháp giảm thiểu do bụi phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động dự án.

- Làm rõ phương án thoát nước cụ thể của dự án khi thoát nước ra suối Ông Quế; bổ sung đánh giá tác động của hoạt động xây dựng đến các nguồn nước mặt tự nhiên tại khu vực; việc đảm bảo hành lang bảo vệ nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

- Bổ sung làm rõ dự án có hoạt động khai thác nước dưới đất để phục vụ thi công dự án không, hay chỉ sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước của khu vực.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban nhân dân xã Long Thành đối với nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 của Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3 tại xã Long Thành, Ủy ban nhân dân xã Long Thành gửi Công ty Cổ phần KCN Long Đức 3 nghiên cứu, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBMTTQVN xã;
- Chủ tịch, PCT. UBND xã;
- Chánh, PVP. HĐND - UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Trưởng ấp Bình Lâm;
- Lưu: VT-KT (Đoan).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thủy Trang

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM **XÃ LONG THÀNH** **BAN THƯỜNG TRỰC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23..../MTTQ-BTT *V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"*	*Long Thành, ngày 15 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Long Thành;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai nhận được Văn bản số 33/2025/CV-LĐ3 ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 về việc xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã Long Thành, Ban Mặt trận các ấp, khu phố nơi có dự án đi qua địa bàn ấp Bình Lâm, xã Long Thành đã tổ chức họp tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành theo Kế hoạch số 03/KH-MTTQ-BTT ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Trên cơ sở kết quả buổi họp ngày 12 tháng 8 năm 2025 và kết quả tổng hợp phiếu khảo sát tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư nơi dân cư triển khai thực hiện dự án. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn ấp Bình Lâm xã Long Thành là 809 hộ dân

- Số hộ tham gia họp tham vấn: 155 hộ dân;
- Số hộ nhận Phiếu lấy ý kiến: 521 hộ dân.

Kết quả tham vấn: 676 hộ dân /809 hộ dân (đạt tỷ lệ 83,5%), 100% hộ dân được tham vấn lấy ý kiến đều đồng thuận với nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty CP Khu công nghiệp Long Đức 3 tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở tham vấn cộng đồng dân cư và xem xét báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nêu trên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Vị trí thực hiện dự án là phù hợp quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành không có ý kiến.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Báo cáo gửi kèm đã trình bày tương đối đầy đủ các tác động từ quá trình thi công và vận hành Dự án đến môi trường và cộng đồng dân cư khu vực xung quanh. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành không có ý kiến góp ý thêm về nội dung này.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Theo nội dung báo cáo gửi kèm, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường có tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện thực tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VIệt Nam xã Long Thành cơ bản nhất trí với các biện pháp Chủ dự án đã trình bày. Tuy nhiên đề nghị Chủ dự án cần thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường đã đề ra trong báo cáo.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Chương trình quản lý, giám sát môi trường của dự án phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường. Tuy nhiên cần lưu ý giám sát chặt chẽ việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và nước thải theo đúng quy định.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được Chủ dự án đưa ra phù hợp với quy mô dự án.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Thông báo cho chính quyền địa phương và người dân khu vực trước khi triển khai thi công xây dựng Dự án.
- Theo dõi thường xuyên diễn biến thời tiết, hạn chế tác động do ngập úng, mưa bão.
- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường, kinh tế - xã hội và an ninh trật tự trên địa bàn, đảm bảo hạn chế tối đa những tác động xấu phát sinh trong giai đoạn thi công dự án.
- Phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện Dự án.
- Chủ dự án cần quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội quy, quy định về môi trường an toàn lao động và giữ gìn an ninh trật tự khu vực.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Thành kính gửi UBND xã Long Thành và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng Kinh tế (để p/h);
- Bí thư chi bộ ấp Bình Lâm;
- Trưởng ấp Bình Lâm;
- Ban công tác Mặt trận ấp Bình Lâm;
- Lưu: VT

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

CỘNG HÕA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"

Thời gian họp: Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Địa chỉ nơi họp: Nhà Văn hóa ấp Bình Lâm, xã Long Thành.

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Long Thành

- Bà Phạm Thị Thủy Trang - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã;
- Ông Lang Hoài Châu - Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Kinh tế;
- Bà Nguyễn Thị Trúc Giang - Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế (được sự ủy quyền của Bà Phạm Thị Thủy Trang – Phó Chủ tịch UBND xã Long Thành, chỉ định bà Nguyễn Thị Trúc Giang ghi Biên bản họp ngày 12 tháng 8 năm 2025);

1.2. Đại diện Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã Long Thành

- Ông Đoàn Kim Trường Giang Chức vụ: Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã;
- Bà Nguyễn Thị Cúc Thọ Chức vụ: Chuyên viên UBMTTQVN xã;
- Ông Bùi Tường Duy Chức vụ: Chuyên viên UBMTTQVN xã;
- Bà Lê Thị Minh Hà Chức vụ: Cán bộ UBMTTQVN xã.

1.3 Đại diện Chủ dự án Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3

- Ông Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc;
- Bà Đặng Thị Thanh Hà Chức vụ: Trưởng bộ phận môi trường.

1.4 Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (Công ty TNHH tư vấn và chuyển giao công nghệ môi trường Thăng Long)

Ông Vũ Tuấn Anh Chức vụ: Chuyên viên.

1.5 Thành phần dự họp:

Đại diện Ban nhân dân ấp Bình Lâm

- Ông Lê Quang Phương Chức vụ: Trưởng ấp Bình Lâm;
- Ông Lê Nghĩa Chức vụ: Bí thư Chi bộ ấp Bình Lâm.

Đại diện cộng đồng dân cư xung quanh dự án

Các hộ dân sinh sống tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành

(Danh sách thành phần tham dự họp kèm theo Biên bản họp tham vấn cộng đồng)

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp:

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp

Theo nội dung phối hợp của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Long Thành tại Kế hoạch số 03/KH-MTTQ-BTT ngày 31 tháng 7 năm 2025. Đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã đã triển khai nội dung thực hiện tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty CP Khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Sau đó giới thiệu Bà Phạm Thị Thủy Trang – Phó Chủ tịch UBND xã chủ trì buổi họp đã triển khai nội dung thực hiện tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án nêu trên. Tiếp theo, mời Chủ dự án, đơn vị tư vấn báo cáo tóm tắt các nội dung tác động môi trường của dự án và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khi dự án xây dựng và hoạt động dự án tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn:

Đại diện chủ dự án – Ông Nguyễn Tuấn Anh, Chức vụ Phó Tổng Giám đốc và đơn vị tư vấn trình bày tóm tắt về dự án.

Thông tin về dự án:

- Tên dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

- Địa điểm: xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3.

- Địa chỉ trụ sở: Villa B24, Khu đô thị sân Golf Long Thành, số 99A, đường Phước Tân - Long Hưng, khu phố Hương Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai).

- Phạm vi: Dự án được thực hiện trên quy mô diện tích là 244,5ha.

- Quy mô các hạng mục Dự án thể hiện tại bảng sau:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
TỔNG		**244,4857**	**100,00%**
1	**Đất khu dịch vụ**	**4,9070**	**2,01%**
1.1	Đất khu dịch vụ khu công nghiệp	2,9070	1,19%
1.2	Đất trụ sở An ninh trật tự, PCCC...	2,0000	0,82%
2	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	**183,0406**	**74,87%**
3	**Đất hạ tầng kỹ thuật khác**	**3,9100**	**1,60%**

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
4	**Đất cây xanh, mặt nước**	**28,1055**	**11,50%**
4.1	Đất cây xanh	24,4908	10,02%
4.2	Đất mặt nước	3,6147	1,48%
5	**Đất giao thông**	**24,5226**	**10,02%**

2.2.1 Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Đối với nước thải, khí thải

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

*) Giai đoạn thi công:

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng như sau: Quá trình thi công san nền khoảng 2,25 m3/ngày; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 4,5 m3/ngày, thi công trạm XLNT giai đoạn 2 khoảng 0,45 m3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe từ mỗi quá trình thi công san nền, công trình HTKT lớn nhất khoảng 8,16 m3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (TSS), váng dầu mỡ,...

*) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại Ban quản lý KCN và hoạt động của cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P), kim loại nặng,…

Tổng lưu lượng nước thải (gồm nước thải sản xuất và sinh hoạt) phát sinh tối đa khi KCN đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 6.750 m^3/ngày.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

*) Giai đoạn thi công

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2, HC,...

*) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của phương tiện giao thông lưu thông trong KCN phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2, HC,...

- Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt, CTNH.

- Bụi, khí thải có thể phát sinh từ hoạt động sản xuất của các Nhà máy trong KCN như: bụi, khí CO_2, SO_2, NO_x, các dung môi hữu cơ, hơi axit,... Chi tiết các khí thải phát sinh sẽ được tính toán trong quá trình lập ĐTM của mỗi Nhà máy trong KCN.

2.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTR thông thường

*) Giai đoạn thi công

- Hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng phát sinh CTR thông thường với tổng khối lượng khoảng 1.169,21 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm thực bì, cây cỏ, đất cát bám theo rễ cây,...

- Hoạt động phá dỡ các công trình phục vụ thi công phát sinh phế thải với khối lượng khoảng 1.006,3 tấn. Thành phần chủ yếu bao gồm đất đá, gạch ngói, bê tông, phế liệu,...

- Hoạt động bóc đất hữu cơ phát sinh với tổng khối lượng khoảng 35.069 m^3.

- Hoạt động thi công làm phát sinh CTR xây dựng với khối lượng khoảng 21,6tấn với thành phần chính là nguyên vật liệu rơi vãi.

- Hoạt động sinh hoạt của CBCNV phát sinh CTR sinh hoạt với khối lượng lớn nhất: Quá trình thi công san nền khoảng 15 kg/ngày; quá trình thi công các hạng mục HTKT khoảng 30kg/ngày với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,…

*) Giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Ban quản lý KCN ước tính khoảng

60kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV làm việc trong các nhà máy của KCN phát sinh khoảng 36,61tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của các nhà máy sản xuất trong KCN khoảng 55tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, rau củ, vỏ chai lọ,...

- CTRTT phát sinh từ hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN: Giấy, bìa các tông, giấy văn phòng phẩm; hộp mực in thải; bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, từ các bể tự hoại thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án với tổng khối lượng khoảng 10.620 kg/năm.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

*) Giai đoạn thi công

- CTNH (giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu nhiên liệu thải, vỏ hộp sơn thải,…) phát sinh với tổng khối lượng khoảng: Quá trình san nền: khoảng 35 kg/tháng; quá trình thi công HTKT: khoảng 266,16 kg/tháng; Quá trình thi công trạm XLNT giai đoạn 2: khoảng 60,1 kg/tháng.

*) Giai đoạn vận hành

Hoạt động điều hành quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ CTNH: Pin, ắc quy thải; bóng đèn hỏng, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, các thiết bị linh kiện điện tử thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...) với tổng khối lượng ước tính là: 300 kg/năm.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung với tổng khối lượng ước tính là 350 tấn/năm.

2.2.3. Tiếng ồn, độ rung

*) Giai đoạn thi công:

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện thi công tại công trình.

*) Giai đoạn vận hành

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của các nhà đầu tư thứ cấp; từ các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào Dự án,...; từ hoạt động của các thiết bị, máy móc tại trạm XLNT tập trung.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực từ ngày 14/11/2025); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác (QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025)

2.2.4. Các tác động khác

- Tác động đến hệ thống tiêu thoát nước
- Tác động đến hệ sinh thái.
- Tác động đến hệ thống giao thông.
- Tác động do quá trình đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

*) Giai đoạn thi công:

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường thi công từ quá trình chuẩn bị mặt bằng và tiếp tục tận dụng để sử dụng cho quá trình san. Quá trình đi vào thi công các hạng mục công trình sẽ bố trí bổ sung 03 nhà vệ sinh di động. Toàn bộ chất thải từ nhà vệ sinh di động thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hút và xử lý định kỳ với tuần suất khoảng 1-2 lần/tuần.

- Nước thải thi công phát sinh từ hoạt động rửa xe: Bố trí 01 khu rửa xe tại cổng ra vào Dự án từ quá trình san nền và tiếp tục tận dụng để sử dụng cho các giai đoạn sau. Nước thải từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công sẽ được đưa vào 01 hồ lắng 02 ngăn mỗi ngăn có kích thước khoảng (1,5x1,5x2)m. Nước thải sau khi xử lý tại bể lắng được tận dụng lại để rửa xe, không thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công: Thoát nước theo các kênh mương xây dựng bên trong khu đất Dự án.

*) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm quản lý điều hành KCN, các khu vực hạ tầng kỹ thuật của KCN như trạm XLNT, trạm điện, trạm cấp nước... chỉ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN được xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN. Sau đó, tiếp tục xử lý tại trạm XLNT tập trung của KCN. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A trước khi xả ra suối Ông Quế.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa được quy hoạch thiết kế thu gom bằng hệ thống cống tròn, cống hộp, sau đó được bơm thoát ra suối Ông Quế và Suối Phèn (trong trường hợp khẩn cấp).

2.3.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải

*) Giai đoạn thi công:

- Các phương tiện vận chuyển chất thải, nguyên vật liệu được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Phun nước dập bụi trên các đoạn tuyến thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, tần suất 1-2 lần/ngày.

- Bố trí công nhân vệ sinh phương tiện vận chuyển, gạt đất, cát dính vào bánh xe trước khi ra ngoài khu vực thi công.

*) Giai đoạn vận hành:

- Các doanh nghiệp trong giai đoạn thi công xây dựng phải đảm bảo không làm rơi vãi đất cát trong quá trình thi công ra hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc phải vệ sinh sạch sẽ.

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa của doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động phải đảm bảo không làm rơi vãi xuống hạ tầng của KCN, trường hợp làm rơi vãi thì bắt buộc vệ sinh sạch sẽ.

- Trường hợp cần thiết thì sẽ tiến hành tưới nước làm ẩm các tuyến đường nhằm ngăn ngừa bụi phát tán vào không khí.

- Đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch.

2.3.3. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý CTR, CTNH

2.3.3.1. Đối với thu gom và xử lý CTR thông thường

a) Giai đoạn thi công:

- CTR sinh hoạt phát sinh trên công trường thi công: Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 05 thùng chứa rác dung tích 120 lít gần nhà vệ sinh di động để thu gom lượng chất thải phát sinh; đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 05 thùng chứa, tổng 10 thùng (số lượng thùng chứa có thể bố trí cho phù hợp với lượng chất thải phát sinh tại thời điểm thi công). Sau đó hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất ít nhất 3 ngày/lần.

- CTR xây dựng chủ yếu là khối lượng nguyên vật liệu không đạt chuẩn, rơi vãi. Quá trình thi công san nền từng giai đoạn bố trí 02 thùng dung tích 120 lít để thu gom và chứa các loại phế liệu như đầu sắt, thép, bao bì,... sau đó giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Đến quá trình thi công các hạng mục công trình HTKT: bố trí thêm 02 thùng dung tích 120 lít, tổng 04 thùng. CTR xây dựng không tận dụng được sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt: Phát sinh từ Trung tâm điều hành KCN, các khu hạ tầng kỹ thuật như trạm XLNT tập trung, trạm cấp điện, trạm cấp nước... được thu gom và lưu chứa vào các thùng chứa 120 lít hoặc 240 lít (số lượng thùng cũng như loại thùng chứa sẽ căn cứ vào thực tế phát sinh để bố trí). Tại trạm XLNT tập trung cũng sẽ bố trí 01 kho chứa CTR sinh hoạt với diện tích dự kiến khoảng 20 m^2 để có thể lưu chứa tập trung CTR sinh hoạt phát sinh của Chủ dự án trong trường hợp cần thiết. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- CTRCNTT: Phát sinh từ hoạt động của công ty sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Trạm XLNT tập trung KCN với diện tích dự kiến khoảng 65 m^2.

- CTR sinh hoạt và CTRCNTT phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN sẽ do Chủ doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn; sau đó vận chuyển đến điểm tập kết chất thải và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN sẽ được lưu chứa tại kho có diện tích dự kiến khoảng 300 m^2 trước khi giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước mưa và nước thải để lên phương án nạo vét nếu cần thiết. Đất cát, bùn sau khi nạo vét hệ thống thu gom nước mưa sẽ được giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo chất thải thông thường. Chất thải sau nạo vét trong hệ thống thu gom nước thải (nếu có) sẽ được giao cho đơn vị thu gom xử lý theo bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của KCN.

2.3.3.2. Đối với thu gom và xử lý CTNH

a) Giai đoạn thi công:

Bố trí 01 kho chứa CTNH tạm diện tích 15m^2, kho được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm, bên ngoài có biển báo nguy hiểm và chống lửa. Trong kho bố trí 04 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH cho từng loại.

b) Giai đoạn vận hành

- CTNH từ các doanh nghiệp trong KCN: Các doanh nghiệp tự kê khai, đăng ký số lượng và quản lý CTNH; tự ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- CTNH từ trung tâm điều hành và các khu vực hạ tầng kỹ thuật KCN: Chủ dự án bố trí nhà chứa CTNH có diện tích 21,4m^2 tại trạm XLNT tập trung của KCN. Khi đủ khối lượng Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Phương tiện sử dụng đạt tiêu chuẩn; lựa chọn máy móc, thiết bị có mức gây ồn thấp; thực hiện bảo dưỡng thiết bị, máy móc thi công thường xuyên.

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác (QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn liên quan khác, có hiệu lực từ ngày 14/11/2025).

2.3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Giai đoạn thi công:

- An toàn lao động: Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV; bố trí cán bộ giám sát quá trình thi công.

- Sự cố ngập lụt: Xử lý bằng bơm cưỡng bức, khơi thông dòng chảy.

- Biện pháp an toàn về cháy, nổ: Tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực và nhận thức của công nhân về an toàn cháy nổ, bố trí các bình chữa cháy. Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

b) Giai đoạn vận hành:

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống XLNT tập trung:

Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

Khi trạm XLNT tập trung gặp sự cố, toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra môi trường; tuân thủ theo đúng quy định tại Khoản 5, Điều 48, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sự cố ngập úng: Khơi thông cống rãnh; sử dụng máy bơm để bơm thoát nước ra điểm xả theo quy định.

- An toàn về cháy, nổ: Trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,… Tuân thủ QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình. Phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy

định.

- An toàn lao động: Các cơ sở hoạt động trong KCN trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; nâng cao nhận thức cho công nhân về an toàn lao động,…

2.3.6. Các công trình, biện pháp khác

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội.
- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái.
- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông.
- Biện pháp đấu nối HTKT khu vực dự án với khu vực xung quanh.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.4.1. Chương trình giám sát giai đoạn thi công dự án

*) Giám sát CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH:

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành dự án

2.4.2.1. Chương trình giám sát định kỳ đối với nước thải:

- Vị trí: Nước thải sau xử lý tại 02 mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Tần suất: Tự động, liên tục.
- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (có hiệu lực từ ngày 01/09/2025).

2.4.2.2 Giám sát CTR thông thường và CTNH:

- Vị trí giám sát: Tại vị trí lưu chứa CTR bố trí tại trước tòa nhà văn phòng, phòng điều khiển tại trạm XLNT tập trung và tại kho chứa CTNH của Dự án.

- Tần suất: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3 Ý kiến của cộng đồng dân cư cá nhân về các nội dung tham vấn:

- Chủ Dự án phải có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong suốt quá trình thực hiện Dự án. Tổ chức khai báo tạm trú, tạm vắng cho các công nhân từ nơi khác đến, tuyên truyền nâng cao ý thức công nhân trong công tác bảo vệ môi trường và giữ gìn trật tự an ninh xã hội tại địa phương.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, nước xả trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo theo quy định không gây ô nhiễm môi trường.

- Khi thi công thực hiện theo dự án, Chủ dự án tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân quanh khu vực Dự án. Nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường, Chủ Dự án phải thực hiện khắc phục đền bù, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

* Đại diện dân cư tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành đã nhất trí vị trí thực hiện Dự án theo như nội dung Chủ dự án đã trình bày tại cuộc họp.

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng

Chủ dự án xin tiếp thu các ý kiến tham gia trong buổi họp tham vấn đồng dân xư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Chủ dự án cảm ơn cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương đã có những ý kiến xác đáng trong quá trình thi công, hoạt động của dự án. Chủ dự án tiếp thu, giải trình một số ý kiến của các hộ dân như sau:

3. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Thời gian gửi phiếu lấy ý kiến: Ngày 12 tháng 8 năm 2025;

- Thời điểm kết thúc lấy ý kiến: Ngày 17 tháng 8 năm 2025.

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông t

in về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 26 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp.

Dự án đầu tư "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3 tại xã Long Thành góp phần cải thiện bộ mặt khu vực địa phương, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tại dự án, nâng cao chất lượng cuộc sống, về mặt chủ trương, chính quyền địa phương ủng hộ việc triển khai dự án, mong dự án sớm triển khai theo tiến độ đề ra.

Yêu cầu, Chủ Dự án nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế tác động đến môi trường, nhất là hạn chế tác động đến nước mặt tại khu vực dự án, đời sống của các hộ dân gần dự án. Trong quá trình thi công, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu cần hạn chế vận chuyển trong giờ cao điểm, tránh gây nguy hiểm cho người dân, đặc biệt là có các biện pháp giảm thiểu bụi trong quá trình thi công, san nền.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày, có thông qua cho mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP	CHỦ DỰ ÁN	ĐD. ẤP BÌNH LÂM
Nguyễn Thị Trúc Giang	Nguyễn Tuấn Anh	Lê Nghĩa
ĐD. PHÒNG KINH TẾ	**ĐD. UBMTTQVN XÃ**	**THÔNG QUA UBMTTQVN XÃ**
Lang Hoài Châu	Đoàn Kim Trường Giang	Nguyễn Tấn Hưng

ĐẠI DIỆN UBND XÃ LONG THÀNH

TM.UBND XÃ LONG THÀNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thủy Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày 12 tháng 8 năm 2025

DANH SÁCH

Tham gia tham vấn cộng đồng đối với dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức 3" của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Đức 3 tại ấp Bình Lâm, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Danh sách kèm theo Biên bản họp ngày 12 tháng 8 năm 2025.

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	CHỮ KÝ
01	phạm văn Cảnh	Tổ 5 ấp Bình Lâm	
02	Nguyễn Ngọc Tài	Tổ 6 ấp Bình Lâm	
03	Lê Cô	Tổ 7 ấp Bình Lâm	
04	Nguyễn Văn Toàn	Tổ 6 ấp Bình Lâm	
05	Nguyễn Văn Bằng	Tổ 2 ấp Bình Lâm	
06	phạm Thị Huyền	Tổ 10 ấp Bình Lâm	
07	Lê Ngọc phát	Tổ 12 ấp Bình Lâm	
08	phạm Tuấn Chiêu	Tổ 6 ấp Bình Lâm	
09	Trần Văn Chinh	Tổ 3 ấp Bình Lâm	
10	Lê Hồng Sang	Tổ 1 ấp Bình Lâm	

11	Nguyễn Ngọc Đại	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
12	Phạm Văn Cường	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
13	Phạm Văn Phương	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
14	Nguyễn Văn ~~Long~~ Lâm	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
15	Phạm Xuân Hồng	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
16	~~Nguyễn~~ Võ Thị Hạnh	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
17	Huỳnh Trung Thành	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
18	Trần Văn Bình	Tổ 12 Ấp Bình Lâm	
19	Nguyễn Hồng Việt	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
20	~~Đỗ~~ Thị Hảo	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
21	Châu Kim Hưng	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
22	Nguyễn Nì	Tổ 10 Ấp Bình Lâm	
23	Nguyễn Văn Bằng	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
24	Huỳnh ~~Thị~~ Bạch	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
25	Trần Văn Hợp	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
26	Huỳnh Văn Nâu	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
27	Nguyễn Văn Hiếu	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
28	Lê Thị Đông	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
29	Huỳnh Ngọc Lệ	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
30	Nguyễn Ngọc Hùng	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
31	Lâm Đức Bình	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
32	Đỗ Văn Long	"	
33	Trần Văn Đăng	"	
34	Võ Ngọc ~~Liên~~ Điệp	"	

35	Phạm Thị Hạnh	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
36	Đặng Thị Hường	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
37	Phan Thị Vân	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
38	Phan Thị Hồng Hoa	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
39	Tống Thị Ngọc Hoa	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
40	Đặng Thị Hường	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
41	Đỗ Thị Chanh	"	
42	Võ Thị Sáng	"	
43	Lê Nghĩa	"	
44	Lê Quang Phúc	"	
45	Lê Huy Anh	"	
46	Mai Thị Hoa	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
47	Lê Huy Phong	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
48	Nguyễn Công Luận	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
49	Vũ Hoài Nam	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
50	Lê Thị Tuyết Sáng	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
51	Huỳnh Thị Cúc	Tổ 12 Ấp Bình Lâm	
52	Phạm Thị Nam	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
53	Võ Văn Đính	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
54	Thái Bá Tý	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
55	Trần Thị Thúy Ngân	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
56	Nguyễn Văn Thuận	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
57	Trần Văn Nghĩa	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
58	Lê Thị Tuất	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	

59	Ngô Ngọc Thắng	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
60	Phạm Châu Đam	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	đam
61	Lê Văn Bay	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
62	Nguyễn Văn Bạch	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	bạch
63	Phạm Văn Doanh	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
64	Nguyễn Thị Bình	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
65	Võ Minh Tâm	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
66	Vũ Ngọc Chế	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
67	Nguyễn Văn Bốn	Tổ 2 Ấp Bình Tâm	Bốn
68	Ngô Ngọc Quyết	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
69	Đỗ Thị Thanh	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
70	Nguyễn Thị Quýt	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
71	Đỗ Thị Hiền	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	Hiền
72	Lê Văn Nhân	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
73	Trần Hữu Nghĩa	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	Nghĩa
74	Nguyễn Thị Liên	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
75	Võ Văn Lành	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	lành
76	Võ Thanh Nhàn	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	Nhàn
77	Ngô Thị Hà	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	Hà
78	Đỗ Thị Lài	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	Lài
79	Phan Hữu Cho	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	Cho
80	Lâm Văn Lợi	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	Lợi
81	Lâm Xuân Vũ	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	Vũ
82	Nguyễn Quốc Trung	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	

83	Trần Ngọc Anh	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
84	Phạm Văn Thanh	Tổ 10 Ấp Bình Lâm	
85	Trần Ngọc Anh	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
86	Lâm Đức Bách	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
87	Trần Đức Sơn	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
88	Nguyễn Thị Thanh	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
89	Nguyễn Thị Lời	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
90	Nguyễn Thanh Lam	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
91	Trần Văn Chính	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
92	Phạm Thị Hồng	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
93	Trần Thanh Sơn	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
94	Trần Thanh Lâm	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
95	Trần Thị Lý	Tổ 12 Ấp Bình Lâm	
96	Trần Văn Đăng	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
97	Nguyễn Văn Hải	Tổ 10 Ấp Bình Lâm	
98	Đoàn Thái Thanh	Tổ 10 Ấp Bình Lâm	
99	Phạm Phú Cước	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
100	Phạm Văn Cảng	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
101	Trần Văn Thắng	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
102	Đào Công Tài	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
103	Võ Phi Hổ	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
104	Phạm Tấn Nhiên	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
105	Nguyễn Thị Rẻ	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
106	Trần Quang Thắng	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	

107	Nguyễn trí Thanh	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
108	Cao Văn Đông	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
109	Trần Văn Phuông	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
110	Lê Văn Thắm	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
111	Nguyễn phát Đến	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
112	Lê Văn Đây	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
113	Võ Văn Phong	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
114	Trần Ngọc Phuông	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
115	Phan Ngọc Sơn	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
116	Phan Thị Vân	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
117	Lê Văn Huy	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
118	Nguyễn Thị Hải	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
119	Trần Thanh Thảo	Tổ 12 Ấp Bình Lâm	
120	Phan Tiến Diên	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
121	Nguyễn phát Tích	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
122	Đặng Ngọc Diễn	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
123	Phan Thanh Lâm	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
124	Lê Thị Lới	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
125	Trịnh Minh Luân	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
126	Lê Thanh Tú	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
127	Lê Trung Dũng	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
128	Lê Thị Hoa	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
129	Lâm Quang Thiện	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
130	Đỗ Văn Bình	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	

131	Danh Chanh Đa	Tổ 5 Ấp Bình Lâm	
132	Võ Văn Quang	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
133	Trịnh Văn Hai	Tổ 8 Ấp Bình Lâm	
134	Nguyễn Quốc Huy	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
135	Phan Văn Khánh	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
136	Trần Anh Hoa	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
137	Trần Tâm Linh	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
138	Phan Thị Nguyệt	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
139	Lê Thị Cỏ	Tổ 3 Ấp Bình Lâm	
140	Nguyễn Thanh Vũ	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
141	Đỗ Văn Long	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
142	Lâm Quang Thi	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
143	Nguyễn Thanh Vũ	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
144	Hồ Trúc Ngân	Tổ 6 Ấp Bình Lâm	
145	Trịnh Văn Hai	Tổ 4 Ấp Bình Lâm	
146	Lại Văn Tình	Tổ 1 Ấp Bình Lâm	
147	Lê Thị Ngọc	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
148	Trần Đức Tự	Tổ 11 Ấp Bình Lâm	
149	Võ Thiên Thiện	Tổ 14 Ấp Bình Lâm	
150	Trần Minh Tâm	Tổ 7 Ấp Bình Lâm	
151	Tô Như Mai	Tổ 2 Ấp Bình Lâm	
152	Võ Tấn Thu	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	
153	Phan Đắc Tài	Tổ 9 Ấp Bình Lâm	
154	Đỗ Văn Phúc	Tổ 13 Ấp Bình Lâm	

155	Nguyễn Thị Chinh	Tổ 12 ấp Bình Lâm	Chủ

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34 /2025/CV-LĐ3	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025.*

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3".

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3", địa điểm thực hiện dự án tại xã Long Đức và xã Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bình An và xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 gửi đến Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và rất mong nhận được ý kiến góp ý của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Hồ sơ đính kèm:
- Báo cáo ĐTM;
- Phụ lục VIa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- Lưu VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3603772... CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3 TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Tuấn Anh

ITẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Số : 652../CSĐN-QLCL

V/v ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3.

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai nhận được Văn bản số: 34/2025/CV-LĐ3 ngày 17/7/2025 của Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3". Sau khi xem xét, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư:

- Thống nhất vị trí thực hiện dự án đã được nêu trong báo cáo.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư:

- Thống nhất các nội dung về tác động môi trường đã được nêu trong báo cáo.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

- Thống nhất các nội dung về các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường đã được nêu trong báo cáo.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thống nhất các nội dung về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được nêu trong báo cáo.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Thống nhất các nội dung đã được nêu trong báo cáo.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần khu công nghiệp Long Đức 3 để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu : VT, QLCL.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC IV

CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ

1. Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất QH-01A;
2. Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất QH-01B;

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

TẠI XÃ LONG ĐỨC, XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

(NAY LÀ XÃ BÌNH AN, XÃ LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI)

ZONING PLANNING SCALE OF 1/2000 FOR CONSTRUCTION OF LONG DUC 3 INDUSTRIAL PARK

IN LONG DUC COMMUNE AND LOC AN COMMUNE, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE

(NOW IS BINH AN COMMUNE AND LONG THANH COMMUNE, DONG NAI PROVINCE)

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

MAP OF THE LOCATION AND BOUNDARY OF LAND PLOT

BẮC
NORTH

QH-01A

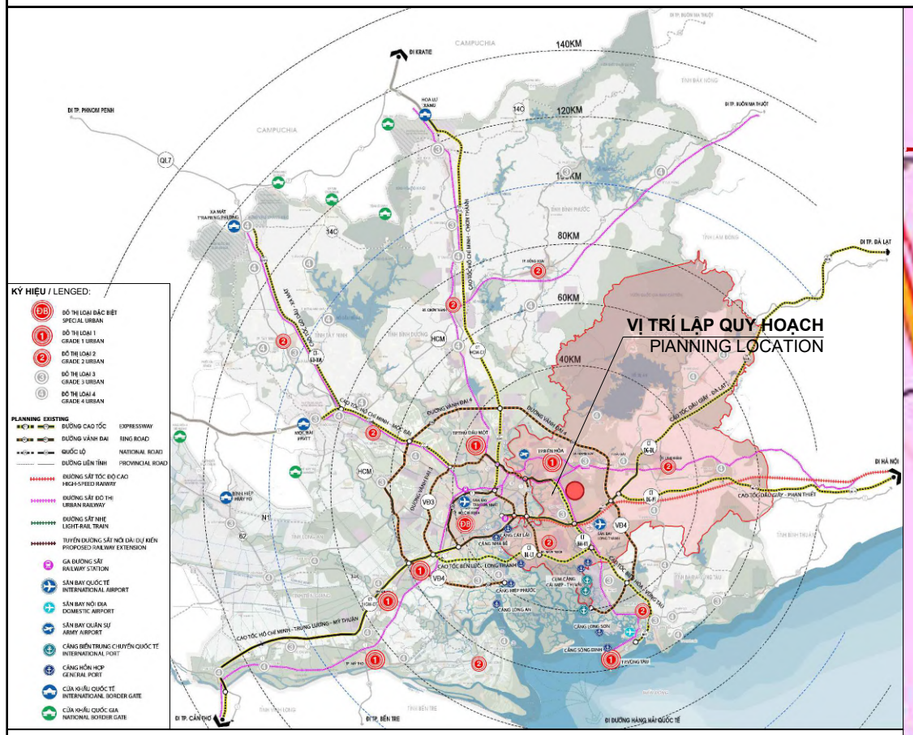

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU LẬP QUY HOẠCH TRONG MỐI LIÊN HỆ VÙNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

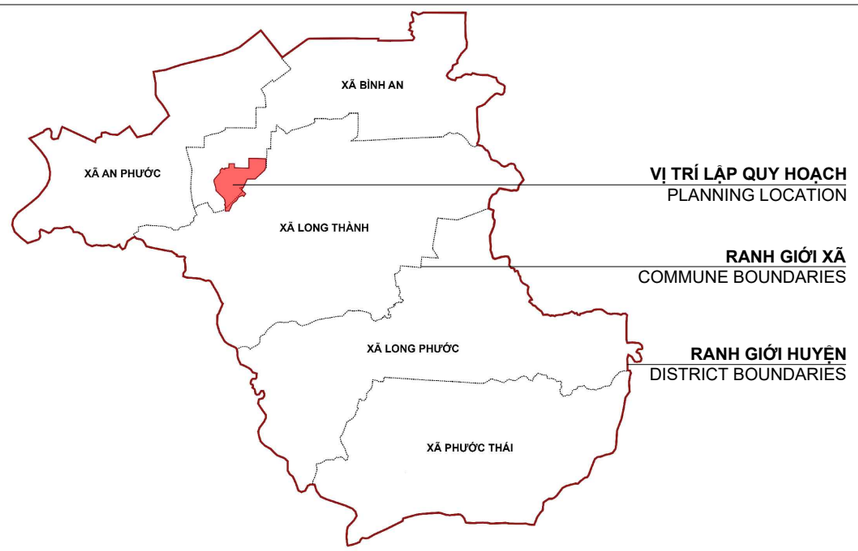

VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG THÀNH CŨ

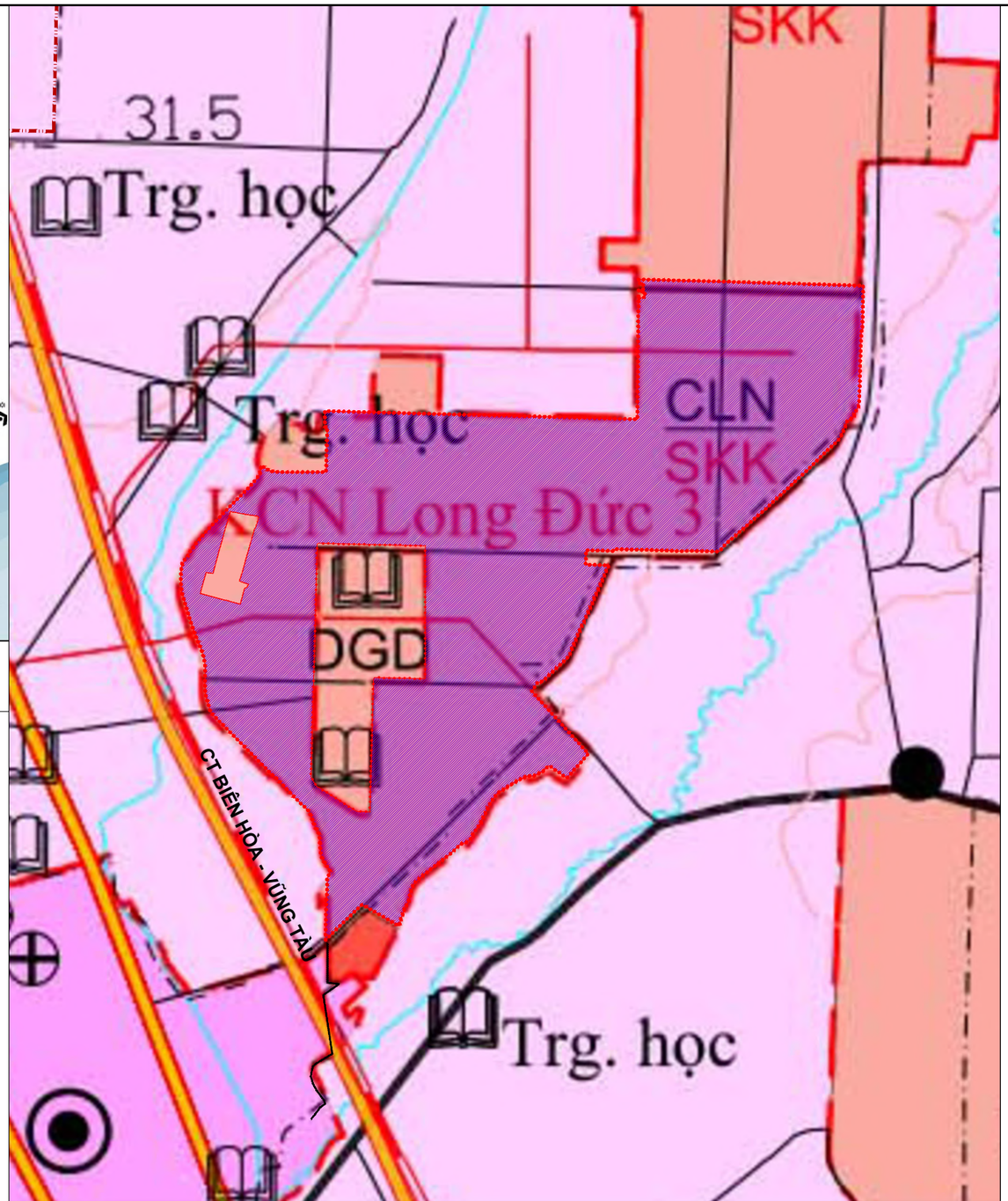

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH TRÊN BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

KÝ HIỆU / LEGEND:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

PLANNING BOUNDARY

VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG:

KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ LONG ĐỨC VÀ XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI (NAY LÀ XÃ BÌNH AN VÀ XÃ LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI); CÁCH TUYẾN ĐƯỜNG CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU (ĐANG THI CÔNG) KHOẢNG 150M VỀ PHÍA TÂY NAM; CÁCH TUYẾN QUỐC LỘ 51 KHOẢNG 1 KM VỀ PHÍA TÂY NAM VÀ CÁCH SÂN BAY LONG THÀNH KHOẢNG 6KM VỀ PHÍA ĐÔNG NAM.

KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH CÓ GIỚI HẠN TỨ CẬN NHƯ SAU:

- PHÍA BẮC: GIÁP KĐT GEM SKY WORLD VÀ ĐẤT TRỒNG CAO SU (HIỆN ĐÃ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KCN LONG ĐỨC 2).
- PHÍA ĐÔNG: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LỘC AN (NAY LÀ XÃ LONG THÀNH).
- PHÍA NAM: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LONG ĐỨC VÀ XÃ LỘC AN (NAY LÀ XÃ BÌNH AN VÀ XÃ LONG THÀNH).
- PHÍA TÂY: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LONG ĐỨC (NAY LÀ XÃ BÌNH AN).

QUY MÔ QUY HOẠCH: 244,4857 HA.

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC 3

TẠI XÃ LONG ĐỨC, XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

(NAY LÀ XÃ BÌNH AN, XÃ LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI)

ZONING PLANNING SCALE OF 1/2000 FOR CONSTRUCTION OF LONG DUC 3 INDUSTRIAL PARK

IN LONG DUC COMMUNE AND LOC AN COMMUNE, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE

(NOW IS BINH AN COMMUNE AND LONG THANH COMMUNE, DONG NAI PROVINCE)

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

MAP OF THE LOCATION AND BOUNDARY OF LAND PLOT

BẮC
NORTH

0 100 500M

QH-01B

SỐ HIỆU MỐC	TỌA ĐỘ	
	X(m)	Y(m)
1	1194162.02	413324.40
2	1194075.88	413364.02
3	1194000.66	413369.44
4	1193938.00	413404.56
5	1193911.48	413392.19
6	1193684.77	413387.31
7	1193815.64	413522.74
8	1193736.16	413658.42
9	1193830.56	413696.27
10	1193854.45	413699.73
11	1193895.02	413716.17
12	1194039.64	413888.83
13	1194051.89	413918.60
14	1194227.72	414023.22
15	1194292.66	414140.26
16	1194291.32	414157.74
17	1194311.44	414196.15
18	1194329.49	414216.36
19	1194285.28	414283.22
20	1194374.34	414361.63
21	1194605.54	414152.08
22	1194639.66	414173.98
23	1194639.11	414183.98
24	1195072.69	414437.12
25	1195074.79	414351.88
26	1195128.77	414353.29
27	1195124.52	414453.78
28	1195124.59	414846.68
29	1195547.48	415296.29
30	1195605.04	415320.72
31	1195618.92	415342.42
32	1195666.33	415364.20
33	1196108.99	415381.35
34	1196131.94	414548.55
35	1196117.10	414548.41
36	1196120.00	414563.16
37	1196097.04	414567.68
38	1196093.20	414548.20
39	1196085.82	414548.13
40	1196089.96	414569.09
41	1196067.00	414573.61
42	1196062.47	414550.66
43	1196075.77	414548.04
44	1195614.10	414544.01
45	1195644.29	413385.21
46	1195626.89	413385.23
47	1195585.68	413385.28
48	1195584.38	413394.02
49	1195501.44	413391.61
50	1195418.12	413389.06
51	1195419.63	413192.84
52	1195441.82	413147.38
53	1195397.73	413135.21
54	1195159.12	412910.63
55	1195069.07	412853.80
56	1194978.25	412853.41

SỐ HIỆU MỐC	TỌA ĐỘ	
	X(m)	Y(m)
57	1194704.15	412940.51
58	1194529.18	412960.03
59	1194928.19	413071.62
60	1194986.35	413086.68
61	1194991.89	413096.67
62	1195002.32	413101.78
63	1195014.15	413068.50
64	1195209.55	413125.25
65	1195209.06	413127.92
66	1195253.87	413139.74
67	1195272.32	413035.08
68	1195042.27	412970.53
69	1195046.40	412944.78
70	1194968.28	412922.86
71	1194287.31	413333.07
72	1194159.56	413504.23
73	1194158.45	413552.21
74	1194656.50	413567.73
75	1194652.25	413756.97
76	1195144.74	413756.97
77	1195151.55	413356.46

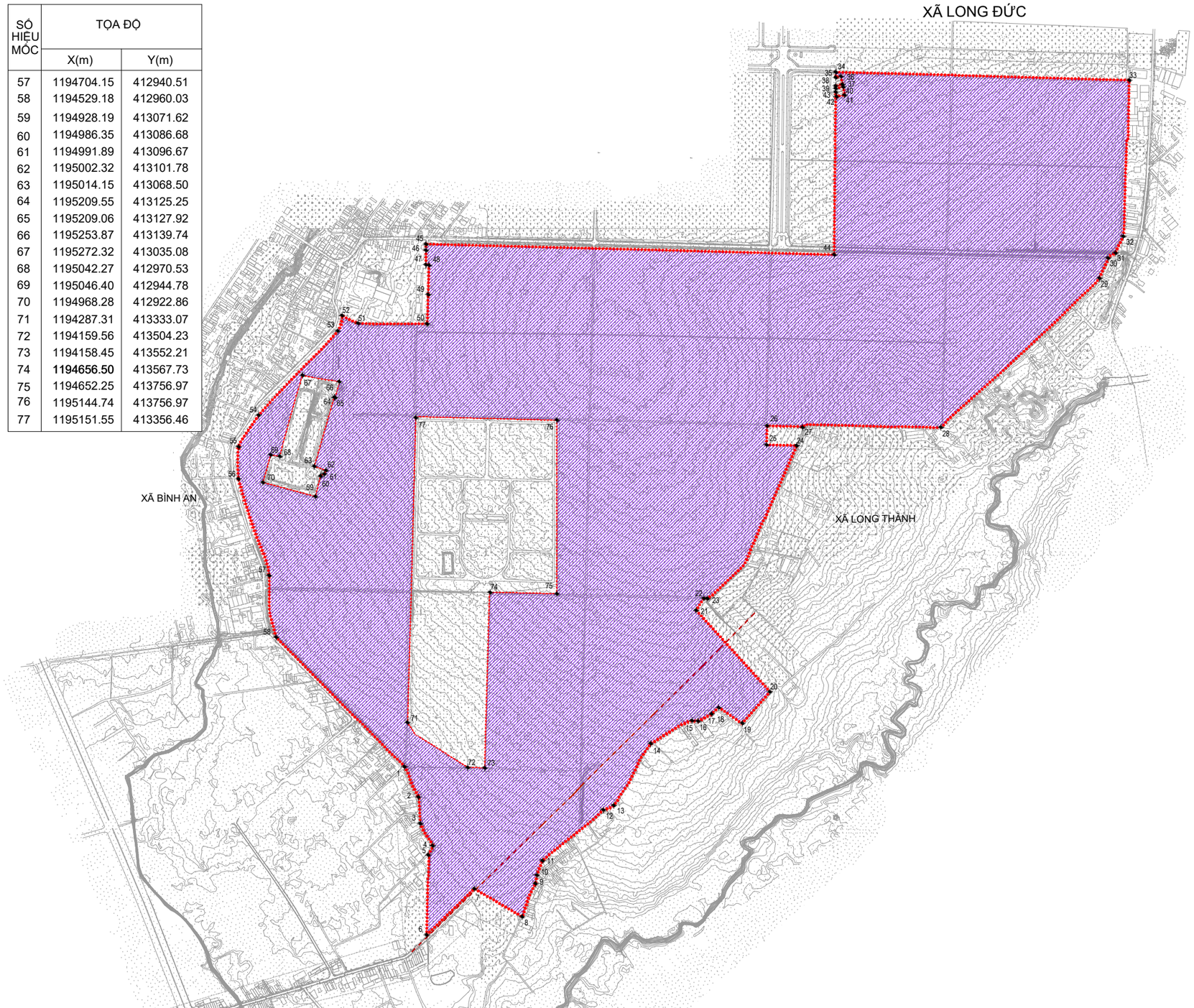

KÝ HIỆU / LEGEND:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
PLANNING BOUNDARY

1 **MỐC RANH GIỚI**
BOUNDARY MARKER

RANH GIỚI XÃ
COMMUNE BOUNDARY

VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG:

KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ LONG ĐỨC VÀ XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI (NAY LÀ XÃ BÌNH AN VÀ XÃ LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI); CÁCH TUYẾN ĐƯỜNG CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU (ĐANG THI CÔNG) KHOẢNG 150M VỀ PHÍA TÂY NAM; CÁCH TUYẾN QUỐC LỘ 51 KHOẢNG 1 KM VỀ PHÍA TÂY NAM VÀ CÁCH SÂN BAY LONG THÀNH KHOẢNG 6KM VỀ PHÍA ĐÔNG NAM.

KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH CÓ GIỚI HẠN TỨ CẬN NHƯ SAU:

- PHÍA BẮC: GIÁP KĐT GEM SKY WORLD VÀ ĐẤT TRỒNG CAO SU (HIỆN ĐÃ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KCN LONG ĐỨC 2).
- PHÍA ĐÔNG: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LỘC AN (NAY LÀ XÃ LONG THÀNH).
- PHÍA NAM: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LONG ĐỨC VÀ XÃ LỘC AN (NAY LÀ XÃ BÌNH AN VÀ XÃ LONG THÀNH).
- PHÍA TÂY: GIÁP KHU DÂN CƯ XÃ LONG ĐỨC (NAY LÀ XÃ BÌNH AN).

QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH: 244,4857 HA.

- DIỆN TÍCH NẰM TRÊN XÃ LONG ĐỨC (NAY LÀ XÃ BÌNH AN) LÀ: 234,4139 HA.
- DIỆN TÍCH NẰM TRÊN XÃ LỘC AN (NAY LÀ XÃ LONG THÀNH) LÀ: 10,0718 HA.